

THANH-LĂNG

PHÊ BÌNH VĂN HỌC

THẾ HỆ 1932

A decorative border at the bottom of the cover featuring stylized, swirling clouds and waves in a golden-yellow color.

Phong TRÀO
VĂN HOÀ

**PHÊ-BÌNH VĂN-HỌC
THỂ HỆ 1932**



TẠI SAO XUẤT BẢN ?

Hôm nay, ngày 18 tháng 3 năm 1972, tôi bắt đầu đi phải đưa ra mấy quyết định :

— Quyết định thứ nhất là trao cho nhà in để cho xuất bản cấp kỳ 3 trong số 17 tập *Lịch-sử Văn-học Thế-hệ 1932*, do Chứng chỉ Văn Chương Quốc Âm trường Đại Học Văn Khoa Sài Gòn cho quay Ronéo năm 1966.

— Quyết định thứ hai là cho in y như bản Ronéo năm 1969 chứ không in theo các bản đã sửa chữa liên tục từ năm 1966 cho tới nay là năm 1972.

Sở dĩ có hai quyết định khắt khe này là vì ba đồng đại văn hóa Nguyễn Tấn Long, Nguyễn Hữu Trọng và Phan Canh cứ đánh cắp và tạc các bài giảng khoa in Ronéo của tôi để đem xuất bản thành sách ký tên mấy đồng.

Năm 1968 Nguyễn Tấn Long và Nguyễn Hữu Trọng đã ăn cắp gần hai chương đầu tập I A của Bộ *Lịch sử Văn học Thế hệ 1932* gồm 17 tập đem xuất bản thành sách để là « *Việt Nam Thi Nhân Tiền Chiến* », Quyển thượng.

Thấy việc mần ăn này ếm thắm, sang năm 1969, hai đồng đại Văn hóa Nguyễn Tấn Long và Phan Canh bèn lấy cấp thêm hẳn hai chương của tập I A và tập I B của Bộ Lịch sử Văn học Thế hệ 1932 gồm 17 tập của tôi để đem in thành sách lấy tên là « Khuynh hướng Thi ca Tiền chiến », Sống Mới xuất bản.

Khoảng tháng giêng năm 1970, tôi tới Tổng Thư Viện để mượn mấy số báo, thì được mấy học trò cũ của tôi hỏi hỏi gọi tôi : « Thầy ơi, « của » Thầy dạy chúng em năm xưa mấy tháng cha Nguyễn tấn Long, Nguyễn Hữu Trọng, Phan Canh đánh cắp đem in bán đầy phố ».

Hôm sau, tôi ra Khai Trí mua mấy cuốn sách của Nguyễn Tấn Long, Nguyễn Hữu Trọng, Phan Canh thì thấy đúng như vậy.

Sau đấy mấy hôm, tôi gặp luật sư kiêm nghị sĩ Nguyễn văn Chức, tôi đem câu chuyện bực mình ra kể với ông Chức. Ông Chức sốt sắng dành lấy việc giúp tôi đưa nội vụ ra tòa. Nhưng nhận rồi chẳng hiểu vì lý do gì ông Chức không đưa nội vụ ra tòa. Lần nào gặp tôi, ông Chức cũng cầu nhàu đồ tội cho Tòa án nó bẽ bối chưa chịu xử. Nhưng mới gần đây, nhân nói chuyện với thẩm phán Trần văn Linh, Chủ tịch Tối Cao Pháp Viện, tôi được biết là ông Chức cố dìm nội vụ chưa chịu đưa ra tòa chứ không phải Tòa Án nó bẽ bối như ông Chức nói với tôi.

Tôi chán vô cùng chẳng biết nên tin ông Luật sư kiêm Nghị sĩ hay nên tin ông Thẩm phán Chủ tịch Tối Cao Pháp Viện. Nhưng dẫu nào hai ông cũng ở trong chính quyền cả : một ông thuộc Chính quyền Lập Pháp (Thượng Viện), một ông thuộc Chính quyền Tư Pháp (Tối Cao Pháp Viện).

Vì bận nhiều công việc, lâu lâu tôi cũng quên luôn nội Vụ. Bất thần mừng 03 tháng 3 năm 1972, tôi nhận được tập Văn Học Đại Cương của giáo sư Nguyễn Văn Xung gửi tặng, sách do Sống Mới xuất bản. Nơi trong bìa cuối sách, nhà xuất bản Sống Mới cho in lời quảng cáo: «Đón đọc : **Biển cổ Văn học Việt Nam qua 9 cuộc bút chiến thời tiền chiến**».

Chính lời rao quảng cáo này làm tôi cáu kỉnh, bực mình đưa ra quyết định cho xuất bản cấp kỳ mà không sửa chữa 3 tập, tức tập IA, IB và tập XVII của Bộ Lịch sử Văn học Thế hệ 1932 gồm 17 tập mà sinh viên Chứng chỉ Văn Chương Quốc âm Đại Học Văn Khoa đã cho quay Ronéo năm 1966.

Bộ Lịch sử Văn học Thế hệ 1932 tuy mang tên là Lịch sử Văn học Thế hệ 1932, nhưng thực ra nó chỉ mới là Lịch sử Phê bình Văn học Thế hệ 1932-1945 mà thôi, chứ Lịch sử Thi ca, Lịch sử Tiểu thuyết, Lịch sử Sân khấu thì còn đang biên soạn chưa cho phổ biến.

Đề biên soạn bộ Lịch sử Phê bình Văn học Thế hệ 1932-1945, tôi đã đề ra gần 15 năm làm việc với bốn năm thư ký. Từ xưa đến nay, nói đến Lịch sử Phê bình Văn học ở Việt Nam, người ta mới chỉ dựa vào các sách Phê bình đã xuất bản mà chưa đi tìm các bài phê bình còn nằm rải rác trên khắp các báo xuất bản từ năm 1932 đến năm 1945. Tôi đã đề 15 năm trời đề đọc và trình tất cả các bài phê bình in rải rác trên các báo xuất bản từ năm 1932 đến năm 1945 rồi từ đây, trình bày cho học trò của tôi, các sinh viên Ban Văn

chương Việt Nam trường Đại học Văn khoa Sài Gòn, một cái nhìn tổng quát về sinh hoạt phê bình văn học dọc suốt 13 năm, từ 1932 đến 1945 kèm theo đầy đủ tài liệu. Công việc làm này lúc đầu sơ lược, rồi lần lượt được đào sâu suốt từ năm 1964 đến năm 1966.

Tập tài liệu đồ sộ này, lúc đầu là 1.961 trang rồi lên 2.668 trang, rồi cuối cùng tới 5.442 trang, không phải là một bộ sách, mà là một giảng khoa cho ban Cử Nhân Văn chương. Tinh thần của Giảng Khoa, tức Phương Pháp dạy Nghiên Cứu Văn học ở bậc Đại Học, không phải là giáo sư soạn bài sẵn, giảng thích nói hết cho sinh viên, để sinh viên chỉ việc học thuộc lòng bài giảng khoa của giáo sư. Phương pháp mà tôi áp dụng là tạo môi trường cho người sinh viên tự làm việc, tự phê phán, là cung cấp tài liệu tối đa cho sinh viên. Chính vì vậy mà, trong khi trao, vào tay người sinh viên Ban Cử Nhân Văn Chương Việt Nam, tập tài liệu 5.442 trang, tôi đã chỉ nói với họ trên dưới 1000 trang bằng ngôn ngữ của tôi, còn gần 4.500 trang là ngôn ngữ của các nhà phê bình thuộc thế hệ 1932 1945. Người sinh viên giỏi là người thuộc nhiều, biết nhiều, không phải lời nói, quan điểm của giáo sư mà là nhờ sự hướng dẫn, chỉ bảo của giáo sư, đề thuộc nhiều, biết nhiều chính lời nói, quan điểm nghệ thuật của các nhà văn. Chính với tinh thần đó, trong bài Giảng Khoa dài 5.442 trang này, mỗi khi trích tuyên văn của các nhà văn, thường thường tôi vẫn trích trọn vẹn cả bài văn. Làm công việc trích tuyên này chẳng những nặng nhọc mà còn tốn kém vô cùng. Phải thuê thư lý riêng vào tận các thư viện, lật từng chồng báo cao ngất, để trích ra từ đấy các bài báo đã được tôi ghi là phải trích

Nhiều bạn bè, thân hữu xa gần đã nhiều lần yêu cầu tôi

cho xuất bản toàn bộ 17 tập Giảng Khoa này, bởi vì ai cũng phải công nhận rằng trong đó chứa những tài liệu phong phú vô cùng. Những tờ báo như tờ tuần báo **Loa**, mà có lẽ cả miền Nam này chỉ có mình tôi có mà tôi phải mua với giá 70.000đ cách đây 10 năm ; những tờ báo như tờ tuần báo **Phong Hóa**, ở miền Nam này chỉ có tôi và Tổng Thư Viện có, tờ báo mà tôi đã phải mua với giá là hơn 250.000 đ ; những tờ báo như tờ **Ích Hữu**, tờ **Hà-Nội báo** mà ở miền Nam này chỉ có mình Giáo sư Phạm văn Diêu có mà ông đã cho tôi mượn để trích tuyền. Tất cả các tờ báo này, tôi đã phân tích tỉ mỉ, ghi nhận xem có bao nhiêu biên tập viên, đường lối, chính sách của mỗi tờ báo, rồi trích tuyền các bài cần trích để cống hiến cho người sinh viên những tài liệu mà với phương diện riêng của họ, họ không thể nào có trong tay các tài liệu đó.

Vậy ngoài hàng chục tờ báo có bài được trích trong tập Giảng Khoa này, nhưng bởi số bài trích lẻ tẻ cho nên không được nghiên cứu phân tích, tôi đã dành toàn thời gian để nghiên cứu, phân tích và trích tuyền 13 tờ báo sau đây :

Ân nam tạp chí, Phụ nữ tân văn, Văn học tạp chí, Đông thanh tạp chí, Phong hóa tuần báo, tuần báo Ngày nay, Tiểu thuyết thứ bảy, tuần báo Loa, báo Ích hữu, Hà Nội báo, Tao đàn, Tin mới Văn chương, Tritân.

Khởi thảo bộ Lịch sử Phê bình Thể hệ 1932 từ năm 1964 nhưng đến nay tôi mới chỉ cho in Ronéo chứ chưa xuất bản, thành sách.

Sau đây là các bản in Ronéo đã thực hiện liên tiếp từ năm 1964 đến năm 1966.

A. BẢN IN RONÉO NĂM 1964 :

Có tất cả 7 tập, gồm 1961 trang, chia ra làm hai phần như sau :

PHẦN NHẤT

Là bài Giảng khoa gồm có 3 tập mang tựa đề là « Văn học Việt Nam, Thế hệ 1932-1945 ». Tổng số trang của 3 tập này là 402 trang.

Nội dung của 402 trang của 3 tập Giảng Khoa này gồm có :

CHƯƠNG I : Mang tựa đề: « ĐẶC TÍNH CHUNG THỂ HỆ 1932 » từ trang 1-45 nói về đặc tính chung của thể hệ 1932 : vì là chương mở cho nên 45 trang này được in lại hầu y nguyên ở các bản in Ronéo năm 1965 cũng như bản in Ronéo năm 1966 và bản in ấn loát năm 1967 của bảng **Lược đồ Văn học**, tập hai từ trang 598 đến trang 642. Phần này là phần mà Nguyễn Tấn Long và Nguyễn Hữu Trọng đánh cắp để làm phần mở đầu cho cuốn « Việt-Nam thi-nhân tiền-chiến » Quyển thượng » của các ông in năm 1968.

CHƯƠNG II : Mang tựa đề « PHÊ BÌNH » (từ trang 46 đến trang 354).

Tiết 1 : (từ trang 46-57)

— Nói tổng quát về « Thể Phê bình Văn học Việt Nam Thế hệ 1932-1945 » : cũng trong mục này, tôi phân các nhà phê bình Việt-Nam ra làm 7 nhóm : các nhà phê bình biện minh ; các nhà phê bình giáo điều ; các nhà phê bình chủ giải ; các nhà phê bình văn học sử ; các nhà phê bình lý thuyết ; các nhà phê bình mác-xít.

Tiết 2 : (152 trang, tức từ trang 57-354) dành cho việc trình bày về 16 nhà phê bình:

1.— **Thiếu Sơn** (từ trang 59-88) với hai tác phẩm : *Phê bình và cáo luận* (1933), *Đời Sống Tinh Thần* (1943), và cuộc bút chiến « *Nghệ thuật vị nghệ thuật và nghệ thuật vị nhân sinh* » (từ trang 70-88).

2.— **Phan Khôi** (từ trang 88-202), với *Chương Dân thi thoại*, (1936) là người khởi xướng nhiều cuộc bút chiến sôi nổi : *Bút chiến với Trần Trọng Kim* (từ 89-103), *Bút chiến với Phạm Quỳnh* (từ 103-111) ; *Bút chiến với Lê Du* (từ 111-123) ; *Bút chiến với Tân Đà* (từ 123-183) ; *Bút chiến thơ cũ thơ mới* (từ 183-184) ; *Bút chiến với Hải Triều về duy tâm và duy vật* (184-194).

3.— **Trần Thanh Mại** với *Trông Giòng Sông Vị* (1935), *Hàn Mặc Tử* (1941), *Tuy Lý Vương* (1938), *Đời văn* (1942) : từ trang 194-218.

4.— **Lê Thanh** (từ trang 218-249) với *Thi sĩ Tân Đà* (1939), *Tú Mỡ* (1942), *Trương Vĩnh Ký* (1943), *Cuộc Phóng vấn các nhà văn* (1943), *Cuốn Sổ văn học* (1944).

5.— **Trương Chính** (từ trang 249-257) với *Dưới mắt tôi* (1939)

6.— **Dương Quảng Hàm** (từ trang 257-270) với *Hán Việt Văn biếu* (1925), *Việt Nam Văn học sử yếu* (1942).

7.— **Vũ Ngọc Phan** (từ trang 270-283) *Trên đường nghệ thuật* (1940), *Nhà văn hiện đại* (1941).

8.— **Nguyễn Đồng Chi** (từ trang 283-294, với *Việt Nam cổ văn học sử* (1940), *Hát Dặm* (1944).

9.— Nguyễn Bách Khoa (từ 294-304) với *Những Thử nghiệm của Ngôi bút tôi* (1938), *Tính số 10 năm Văn học* (1940), *Kinh thi Việt Nam* (1940), *Nguyễn Du và Truyện Kiều* (1942), *Văn Chương truyện Kiều* (1945), *Tâm lý và tư tưởng Nguyễn Công Trứ* (1945)...

10.— Hoàng Ngọc Phách (từ 305-308) với *Đầu là chân lý* (1941), *Thời thế với Văn chương* (1935).

11.— Phan trần Chúc (từ 308-310) với *Văn chương Quốc âm thế kỷ XIX* (1944).

12.— Hoài Thanh và Hoài Chân (từ 308-313) với *Thi nhân Việt Nam* (1942).

13.— Ngô tất Tố (từ 313-322) với *Văn học đời Lý* (1942), *Văn học đời Trần* (1942), *Thi Văn Bình chú* (1942).

14.— Đào duy Anh (từ 322-326) với *Việt Nam Văn hóa Sử Cương* (1938), *Khảo luận về Kim vân Kiều* (1943).

15.— Kiều thanh Quế (từ 331-355) với *Phê bình Văn Học* (1942) *Ba mươi năm Văn học* (1942) *Cuộc Tiến hóa Văn học Việt Nam* (1942).

CHƯƠNG III Mang tựa đề « TỔNG KẾT VỀ CÁC NHÀ VIẾT SÁCH PHÊ BÌNH THỂ HỆ 1932 (từ trang 355-402)

— *Trình bày 8 trường phái phê bình Tây phương* (từ trang 355-362).

— *Kỹ thuật phê bình tác phẩm di vãng* (từ 362-384).

— *Kỹ thuật phê bình tác phẩm quen biết nhiều* (từ 384-385).

- Kỹ thuật phê bình tác phẩm bậc hai, bậc ba (385-386).
- Kỹ thuật phê bình tác phẩm hiện đại (386-393).
- Kỹ thuật phê bình một thời đại (393-394).
- — Kỹ thuật soạn thảo Văn học sử (394-402).

B—Phần thứ hai, vừa là Giảng Khoa vừa là trích tuyển, nhưng vì phần trích tuyển là phần chính yếu cho nên phần này mang tựa đề là : « **Tuyển tập 13 năm tranh luận Văn học ; Văn học Việt Nam Thế hệ 1932—1945.** » Phần thứ hai có tất cả 4 tập, dành cho việc nghiên cứu và trích tuyển 5 tờ báo :

— Báo « **Tiểu thuyết thứ bảy** », 151 trang (tức từ trang 1 đến trang 151 của tập 1).

— Báo « **Hà nội báo** », 192 trang (tức từ trang 152 đến trang 341 của tập 1)

— Báo **Ích hữu**, 56 trang, (tức từ trang 355 đến trang 397 của tập II).

— Báo « **Phụ nữ Tân văn** » 780 trang, (tức trang 398 đến trang 749 của tập 2 và từ trang 752 đến trang 1171 của tập II).

— Báo « **Ngày nay** ». 370 trang, (tức từ trang 1171 đến trang 1541).

B.—BẢN IN RONÉO NĂM 1965 :

Khởi thảo năm 1964 với 1961 trang chia ra làm 7 tập, tập Giảng Khoa của tôi sang năm sau, 1965, được sửa chữa bổ sung thêm: số tập tăng từ 7 tập lên 11 tập, và số trang từ 1961 trang tăng lên 2668 trang. Cũng như Bản in Ronéo năm 1964, bản in Ronéo năm 1965 cũng chia ra làm hai phần :

PHẦN NHẤT

Nếu cái phần nhất ở bản in Ronéo năm 1964 gồm 3 tập thì cái phần nhất ở bản in Ronéo năm 1965 lại chỉ có

2 tập mà thôi nhưng ngược lại số trang của bản in năm 1965 lại tăng lên từ 402 trang 572 trang. Ngoài việc tăng thêm hơn 70 trang), bản in năm 1965 (so với bản in năm 1964) có nhiều thay đổi trong sự sắp xếp các đề mục,

CHƯƠNG I (từ trang 1-48)

Chương I này mang tựa đề «**ĐẶC TÍNH CHUNG CỦA THỂ HỆ 1932**» tuy số trang có dài hơn chút ít, nhưng nội dung không có gì thay đổi, giống hầu y nguyên như bản in năm 1964.

CHƯƠNG II (từ trang 48-88)

Chương II này mang tựa đề «**NÓI CHUNG VỀ THÈ VĂN PHÊ BÌNH**». So sánh với bản in năm 1964, thì chương II này của năm 1965 khác hẳn, khác cả về tựa đề, khác cả về nội dung. Nội dung chương II của bản in 1965 này trích phần đầu chương II và hầu toàn vẹn chương III của bản in năm 1964.

Nói cách khác nội dung chương II của bản in năm 1966 sau này, trình bày tổng quát về thê văn phê bình : đặc biệt là các trường phái phê bình văn học trên thế giới và các kỹ thuật và phương pháp phê bình từ một tác phẩm, đến một nhà văn, đến một thời đại văn học, cho tới việc viết Văn học sử.

CHƯƠNG III (từ trang 88—236)

Chương III này mang tựa đề «**LỊCH SỬ PHÊ BÌNH THỂ HỆ 1932**»

Chương III này trích một phần chương II của bản in năm

1964, bổ sung nhiều, viết nên một chương nữa như mới với một nội dung mang ba phần sau đây :

— Phần một trình bày tổng quát về sinh hoạt phê bình thể hệ 1932-1945:

— Phần hai trình bày tất cả 8 cuộc tranh luận.

1) Cuộc tranh luận báo chí

2) Cuộc tranh luận cũ mới

3) Cuộc tranh luận Phan-Khôi, Trần-trọng-Kim

4) Cuộc tranh luận Tân-Đà, Phan.-Khôi.

5) Cuộc tranh luận Quốc học,

6) Cuộc tranh luận thơ mới thơ cũ.

7) Cuộc tranh luận nghệ thuật vị nghệ thuật và vị nhân sinh.

8) Cuộc tranh luận duy tâm, và duy vật.

— Phần ba trình bày 6 trường phái phê bình Việt Nam (cổ điển, phê phái, truyền ký, xã hội, văn học sử, duy vật.)

CHƯƠNG IV (tập II từ trang 1-65).

Chương IV này mới hoàn toàn, dành cho việc nghiên cứu trình bày về 8 tờ báo mà không trích văn, đó là các tờ báo **An Nam tạp chí, Phụ nữ Tân văn, Văn học tạp chí, Đông Thanh tạp chí, Phong Hóa tuần báo, Ngày nay tuần báo, Tiểu thuyết Thử bảy, Loa tuần báo, tuần báo Hà-nội báo, Ích hữu tuần báo.**

CHƯƠNG V (tập II từ trang 65-236)

Chương V này trích ở tiết 2 bản in năm 1964 đề bàn về 16 nhà phê bình. Bản năm 1964 chỉ có 15 nhà phê bình. Nhà phê

đình mới của bản in năm 1965 là **Hoa Bằng**.

PHẦN HAI

Sau phần thứ nhất, nặng hơn về phần **GIẢNG KHOA** 472 trang, phần thứ hai nặng hơn vì phần trích tuyển được coi như là nối tiếp công cuộc trích tuyển của **BẢN IN NĂM 1964**. Phần trích tuyển của **BẢN IN NĂM 1965** dài 2196 trang chia làm 9 tập, trích văn của 5 tờ báo sau đây :

- **An nam tạp chí**, (tập V và VI, 558 trang)
- **Đồng Thanh tạp chí** (tập VII, 262 trang)
- **Văn học tạp chí** (tập VIII và IX, 508 trang)
- **Phong Hóa** (tập X, XI, XII, 730 trang)
- **Loa** (tập XIII, 138 trang)

Chính vì coi 5 tập trích tuyển của năm 1964 nằm trong cùng chương trình của năm 1965 cho nên tập trích tuyển thứ nhất của năm 1965 không đề là tập I mà lại đề là tập V. Như vậy, cộng chung cuộc trích tuyển của hai năm 1964 và 1965, tôi đã trích được tất cả 10 tờ báo.

C. BẢN IN RONÉO NĂM 1966

Bộ **Giảng Khoa** của tôi khởi thảo năm 1964 với 1961 trang chia làm 7 tập, sang năm 1965 được sửa chữa, thay đổi, bổ sung thêm thành 2668 trang chia ra làm 11 tập, tới năm 1966, toàn bộ **GIẢNG KHOA** này được sửa chữa thêm, thay đổi bố cục lần nữa và bổ sung thêm tăng số trang lên tới 5442 chia thành 17 tập, Thực vậy, Bộ **Giảng Khoa**, 17 tập, 5442 trang của **Bản In Ronéo** năm 1966 đã được xếp đặt lại hoàn toàn. Bố cục

Bộ Giảng Khoa năm 1966, so sánh với Bộ Giảng Khoa của hai năm trước, 1964 và 1965, có nhiều điểm đi biệt. Thay vì chia ra làm hai phần như trước đây (một phần nặng về giảng khoa, một phần nặng về trích tuyển), Giảng Khoa năm 1966 chia làm 3 phần : **PHẦN MỘT** (709 trang)

Phần một của bộ **GIẢNG KHOA** năm 1966 dài hơn hẳn phần của năm trước. Phần một Bộ Giảng Khoa năm 1966 tăng lên tới 709 trang, chia làm 2 tập, tức tập I A và I B. Phần một này gồm các chương sau đây :

CHƯƠNG I (từ trang 1-64, tức 64 trang)

Chương I mang tựa đề là « **Đặc tính chung thể hệ 1932** ». Chương này giống hầu y nguyên chương I của các năm 1964 và 1965. Chính chương một này đã được các ông Nguyễn-Tấn-Long, Nguyễn-Hữu-Trọng và Phan-Canh đánh cấp hầu nguyên văn tới hơn 90%. đã làm phần mở cho hai tác phẩm của các ông.

CHƯƠNG II (44 trang)

Chương II này mang tựa đề là « **NÓI CHUNG VỀ PHÊ BÌNH VĂN HỌC** ». Bố cục của chương II bản in năm 1966 chia đề mục rõ ràng hữu lý hơn.

Tiết 1 : Mang tựa đề « **Một vài ghi nhận về từ ngữ** ». Đây là mục tôi giải nghĩa các từ ngữ : nghệ thuật, văn chương, văn học, phê bình văn học, lịch sử văn học, văn học sử.

Tiết 2 : Mang tựa đề : « **các trường phái phê bình** ». Trong mục này, tôi lược thuật tất cả 8 trường phê bình : phê bình cổ điển, phê bình lãng mạn, phê bình khách quan, phê bình ấn tượng,

phê bình sáng tạo, phê bình triết học, phê bình duy vật, phê bình bác học.

Tiết 3: Mang tựa đề «Kỹ thuật và công tác phê bình văn học».

Trong mục này, tôi trình bày lần lượt kỹ thuật phê bình một tác phẩm, một nhà văn, một thể hệ, cho tới kỹ thuật biên soạn một bộ lịch sử văn học.

CHƯƠNG III (601 trang)

Chương III này mang tựa đề là «Lịch sử Phê bình Văn học Thế hệ 1932». Chương này dài 601 trang. Sáu trăm lẻ một trang của chương III này đề cập, nhận diện sinh hoạt phê bình văn học Việt Nam thuộc Thế hệ 1932 cực kỳ sôi động, chia thành nhiều chiến tuyến, nhiều phe nhóm. Chương này đã chia làm 2 phần ; phần đầu rất ngắn, tôi dành đề nói về 4 khối người đối địch nhau : đó là Khối cựu học, Khối cấp tiến của Tự Lực Văn Đoàn, Khối Tân Dân chống Tự Lực Văn Đoàn, Khối Mác xít duy vật.

Sau đấy sang phần hai, dài gần 600 trang, tôi dành đề nói về tất cả 10 vụ tranh luận văn học, mà trước kia tôi gọi là Bút chiến, nhưng từ năm 1966, tôi gọi là Vụ án. Mười (10) Vụ án đó là :

- 1.— Vụ Án Báo chí
- 2.— Vụ Án CŨ MỚI
- 3.— Vụ Án PHAN KHÔI—TRẦN TRỌNG KIM
- 4.— Vụ Án TẤN ĐẠ—PHAN KHÔI
- 5.— Vụ Án QUỐC HỌC

6.— Vụ Án THƠ CŨ và THƠ MỚI

7.— Vụ Án DUY TÂM DUY VẬT

8.— Vụ Án NGHỆ THUẬT VỊ NGHỆ THUẬT và NGHỆ
THUẬT VỊ NHÂN SINH

9.— Vụ Án Cỏ GIÁC MINH VÀ LÁ NGỌC CÀNH VÀNG

10.— Vụ Án HÀN MẶC TỬ

Trong số 10 vụ án trên đây, thì từ vụ án thứ 8 trở lên đều đã được tôi nói sơ lược ở bản in năm 1964, rồi tường thuật dài hơn ở bản in năm 1965, và nói dài gấp bội ở bản in năm 1966 này, đó là các vụ án: báo chí, cũ mới, Phan-Khôi—Trần-trọng-Kim, Tân-Đà—Phan-Khôi, Quốc học, Thơ cũ Thơ mới, Duy tâm duy vật, Nghệ thuật vị Nghệ Thuật và Nghệ Thuật Vị Nhân Sinh. Riêng về 5 vụ án đầu, trong bản in năm 1964, nhất là ở bản in năm 1965 đã trích văn rất nhiều khi trình bày các vụ án đó. Nhưng trong bản in năm 1966, khi trình bày các bản án đó, tôi lại rút ngắn lại, dành việc trích tuyển các bài tranh luận cho phần trích tuyển các tạp chí liên hệ như Phụ nữ tân văn, Án nam tạp chí, Văn học tạp chí.

Còn hai vụ án « Cỏ Giác Minh Lá Ngọc Cành Vàng » và vụ án « Hàn Mặc Tử » thì tôi mới thêm vào từ năm 1966 mà thôi. Trong tác phẩm « Khuynh hướng thi ca tiền chiến » xuất bản năm 1969, các ông Nguyễn Tấn Long và Phan Canh đã đánh cắp hẳn trọn vẹn hai vụ án của tôi để đem xuất bản. Trong bản in năm 1966, vụ án « Thơ cũ thơ mới » của tôi dài 340 trang ; còn vụ án « Nghệ thuật vị nghệ thuật nghệ thuật vị nhân sinh », dài 132 trang, như vậy trong bản in năm 1966

hai vụ án này cộng lại dài tới 472 trang. Các ông Nguyễn Tấn Long và Phan Canh đã đánh cắp hầu toàn vẹn 472 trang này rồi đề tên các ông vào đem in bán đầy phố.

Nay trong lời rao quảng cáo ở bìa sách của giáo sư Nguyễn văn Xung, mấy ông ăn cắp hứa sẽ đem xuất bản **9 vụ tranh luận tức 9 cuộc bút chiến tức 9 vụ án văn học** mà tôi đã dày công sưu tầm tài liệu. Các lần trước đây, các ông ăn cướp văn mà ăn cướp ngay ngổ quá, chép nguyên văn tới hơn 90%.

Có lẽ lần ăn cắp sau này, các ông sẽ ăn cắp tinh vi hơn. Các ông sẽ lấy ý của tôi, nhất là đánh cắp tài liệu do tôi sưu tầm, đem xào nấu lại đề rồi tự coi các ông như là đã có công tìm kiếm các tài liệu đó. Tôi viết mấy hàng này, là đề tố cáo trước dư luận văn giới và yêu cầu văn giới có biện pháp với phường gian thương văn hóa, văn học này.

PHẦN HAI (dài 4.545 trang)

Phần hai Bản In năm 1966 này dài 4.545 trang, chia ra làm 14 tập, nghiên cứu, nhận diện và trích tuyền cả thấy 13 tờ báo. Trước đây, năm 1964, tôi đã trích tuyền 5 tờ báo, đến năm 1965, tôi trích thêm 5 tờ nữa, thành ra 10 tờ, và sang đến năm 1966, tôi lại trích thêm 3 tờ nữa, là thành ra 13 tờ. Đáng khác việc trích tuyền của các năm 1964 và 1965 có hơi dài cho nên sang năm 1966, tôi cho trích ít hơn, loại bỏ một số bài ít quan trọng. Thêm nữa, các năm trước, việc nghiên cứu, nhận diện các tờ báo được xếp liền một mục, rồi sau đó lần lượt trích tuyền các tờ báo. Trong bản in năm 1966, ngoài việc thay đổi thể thức bằng việc trích tuyền, tôi còn thay đổi thêm ở điểm: việc nghiên cứu, nhận diện về tờ báo nào, thì xếp đi liền với việc trích tuyền tờ báo đó. Sau đây là thứ tự các tờ báo được nghiên cứu, nhận diện và trích tuyền.

- 1.— An nam tạp chí (tập II, 441 trang)
- 2.— Phụ nữ Tân văn (tập III, IV, 654 trang)
- 3.— Văn học tạp chí (tập V, 334 trang)
- 4.— Đông Thanh tạp chí (tập VI, 259 trang)
- 5.— Phong Hóa tuần báo (tập VII, VIII, 632 trang)
- 6.— Ngày nay tuần báo (tập IX, 227 trang)
- 7.— Tiểu thuyết thứ bảy (tập X, 158 trang)
- 8.— Loa tuần báo (tập X, 142 trang)
- 9.— Ích hữu tuần báo (tập XI, 50 trang)
- 10.— Hà nội báo (XI, 200 trang)
- 11.— Tao Đàn (tập XII, 272 trang)
- 12.— Tin mới Văn chương (tập XIII, 297 trang)
- 13.— Tri Tân (tập XIV, XV, 822 trang).

PHẦN BA (dài 188 trang)

Phần ba này dài 188 trang, chiếm trọn tập XVII. Phần này dành cho việc nhận diện về 17 nhà văn phê bình thế hệ 1932. Đó là các ông : Phan-Khôi, Nguyễn-văn-Tố, Thiều-Sơn, Trần-thanh-Mại, Lê-Thanh, Trương-Chính, Dương-Quảng-Hàm, Vũ-ngọc-Phan, Nguyễn-đồng-Chi, Nguyễn-bách-Khoa, Hoàng-ngọc-Phách, Phan-trần-Chúc, Hoài-Thanh và Hoài-Chân, Ngô-tất-Tố, Đào-duy-Anh, Hoa-Bằng, Kiều-thanh-Quế.

xxx

D.—BẢN IN ẤN LOÁT năm 1967

Các bản in trên đây đều là Giảng Khoa dành cho chứng

chỉ Cử Nhân Văn Chương Việt Nam. Nhưng ngoài việc phụ trách Giảng Khoa cho lớp Cử nhân, tôi còn phụ trách một Giảng Khoa cho lớp Dự bị Văn Chương Đại Cương. Chính vì muốn cung cấp cho lớp dự bị một Giảng Khoa đầy đủ về Văn học Việt-Nam mà đầu năm 1967, tôi cho xuất bản Bộ «**Bảng lược đồ Văn-học Việt-Nam**». Đây là một bộ sử Văn học Việt Nam từ đầu cho đến năm 1945, in làm 2 tập, mỗi tập gần 1.000 trang.

Riêng về Văn học Thế hệ 1932, tôi chỉ viết có 232 trang.

Đề viết về Văn học Thế hệ 1932, tôi trích theo bản in Ronéo của năm 1965, tức là trích hầu nguyên văn chương nói về «**Đặc tính của thế hệ 1932**» (theo Bảng Lược Đồ, thì nó chiếm từ trang 598-642, tức 46 trang).

Sang đến phần nói về Thề văn Phê bình Văn học, tôi đã trích hầu nguyên vẹn chương III của bản in Ronéo năm 1965 : gồm ba phần : **Phần đầu** trình bày 4 khối phê bình gia ; **Phần hai** tường thuật 8 vụ án Văn học (vụ án báo chí, cũ mới, Phan Khôi — Trần trọng Kim, Tân-Đà — Phan Khôi, Quốc học, Thơ cũ — Thơ mới, Nghệ thuật vị nghệ thuật và Nghệ thuật vị nhân sinh, Duy tâm và Duy vật ; **Phần ba** trình bày 6 trường phái phê bình.

Chương nói về «**Lịch sử Phê bình thế hệ 1932**» của Bảng Lược đồ này chiếm từ trang 643 đến 707 của tập hai, tức dài chừng 65 trang in.

Sở dĩ tôi phải nói vòng vo tam quốc như vậy, là để trình bày với học giới cái trường hợp đạo văn to lớn của ba «**Nhà Văn hóa**» Nguyễn Tấn Long, Nguyễn Hữu Trọng, Phan Canh. Người ta bảo tôi : ba «**Đấng văn hóa**» vĩ đại này là Ban Giám đốc của Nhà

xuất bản Sống Mới, một nhà xuất bản giàu vào hạng nhất Thủ Đô.

**Tại nơi đây, tôi kêu gọi tới HỌC GIỚI TOÀN QUỐC :
ĐÃ ĐẾN LÚC CHÚNG TA, TẤT CẢ NHỮNG NGƯỜI LÀM
VĂN HÓA ĐANG BỊ BÓC LỘT, HÃY ĐỨNG LÊN, HÃY LIÊN
HIỆP LẠI !!!**

Giới nào trong xã hội đều cũng được luật pháp quốc gia bảo vệ. Riêng chỉ có giới văn hóa, cho tới nay, chưa có một luật pháp nào của Quốc gia bảo vệ cả.

Như là Hội viên và trưởng ban Nhân văn trong Hội đồng Văn hóa Giáo dục, trong nhiều khóa họp Đại Hội đồng, tôi đã lên tiếng yêu cầu Hội đồng phải khuyến cáo Lập pháp và Hành pháp sớm ban hành **Luật bảo vệ Tác Quyền** và cho áp dụng nghiêm chỉnh **Luật bảo vệ Tác Quyền** này. Trong **Chính Sách Văn hóa**, sắp được Hội đồng công bố trong phần nói về **BỒN PHẬN** của **NHÀ NƯỚC** đối với văn nghệ sĩ, có khoản yêu cầu Nhà Nước phải sớm ban hành **Luật bảo vệ Tác Quyền của Văn nghệ sĩ**. Tôi muốn đây là một thời cơ để **HỌC GIỚI** vùng lên đòi quyền sống, liên hiệp lại để lập lực lượng, chống lại sự bóc lột, sự ăn cướp tác phẩm mà bọn giai thương văn hóa đang công khai hoành hành đối với mọi giới văn hóa

Tôi viết vọng vo tam quốc như trên đây là để báo động với **Văn Học Giới toàn quốc**, báo động với **Nhà Nước**, báo động với các cơ quan **Lập pháp**, **nơi phải làm luật**, báo động với **Hành Pháp**, **Nơi phải duy trì luật lệ**, báo động với **Tư Pháp**, với **Tòa Án**, **Nơi phải bảo vệ luật pháp**.

Không biết tiếng nói của tôi hôm nay rồi ra có tiêu tan như

Bao nhiêu lần đã tiêu tan trên các mặt báo mà tôi đã lên tiếng tố cáo, tiêu tan như bao nhiêu lần đã tiêu tan khi mà, trên diễn đàn của Hội Đồng Văn Hóa Giáo dục, tôi và những người anh em của tôi đã khản tiếng gào thét từ ba năm nay, tiêu tan một cách phũ phàng, chua chát như công việc mà tôi khởi tố vụ Nguyễn Tấn Long, Nguyễn Hữu Trọng, Phan Canh đã ăn cắp hàng 5,6 trăm trang sách của tôi đem in bán giữa Thủ Đức. Tôi đã nhờ Luật sư Nguyễn Văn Chức, ông này còn là một nghị sĩ, là chủ tịch Ủy ban Tư pháp Định chế Thương Viện, để đem nội vụ ra tòa.

.. Sau khi đã ăn cắp 5,6 trăm trang sách của tôi đem in, Nguyễn Tấn Long, Nguyễn Hữu Trọng, Phan Canh và nhà xuất bản Sống Mới chẳng những chẳng hề hấn gì, mà lại còn tỏ ra cưỡi lừa, chửi thẳng vào mặt luật pháp, đâm thẳng vào mặt tác giả, bằng việc tiếp tục ăn cắp thêm, đăng lời rao sẽ cho xuất bản những tài liệu văn học tôi đã biên soạn !

Tôi phải viết vòng vo tam quốc vì

: Ba năm chờ đợi làm cho tôi thất vọng và có thâm cảm rằng thế lực của các tên trộm cướp, to lớn, vạm vỡ năng vô cùng. Đã ăn cướp công khai một lần. Nay lại báo trước sẽ công khai ăn cướp nữa. Vậy mà có ai can thiệp đâu. Một vị luật sư như ông Chức, một vị nghị sĩ như ông Chức, một ông chủ tịch Ủy ban Tư pháp Định chế như ông Chức... mà còn thờ ơ, để mặc, coi thường vụ án này, khiến cho can phạm chẳng những không lùi bước mà còn mạnh dạn tiến bước. Một vụ án rõ ràng như vậy, mà Ba năm rồi,

tội phạm tự do hoành hành ở ngoài vòng Pháp luật, tiếp tục bán sách, tiếp tục tái bản sách và loan báo tiếp tục ăn cướp (hì), ÔI THÔI !!! làm sao tôi

có thể còn niềm tin? Làm sao tôi tin rằng quân ăn cướp ngày kia sẽ ngừng tay.

Nếu tin thì, tôi chẳng phải vất vả mà viết vòng vo tam quốc như vậy làm chi. Bởi mất niềm tin rồi, cho nên tôi phải viết, không phải viết cho Tòa Án của Nhà Nước, mà viết cho Tòa Án của Lương Tâm, Tòa Án của Lịch Sử, Tòa Án của Công Luận, Tòa Án của Văn Học Giới,...

Các bài Giảng Khoa của tôi, cho tới nay, như vậy, là đã qua 4 lần in. Nhưng 3 lần in đầu tức các lần in năm 1964, 1965, 1966 chỉ in Ronéo. Và mãi đến năm 1967 mới cho ấn loát.

Nhưng khổ nỗi, bản in năm 1967, lại chỉ là bản tái lược. Luật sư Chức bảo in Ronéo không có nộp bản theo luật định thì khó kiện, cho nên trước tòa án chỉ có thể dựa vào bản tái lược có ấn loát và nộp bản theo luật định. Nhưng giả như các bản in kia là các bản in không phổ biến thì còn hiểu được. Đàng này, các bản in dù là bản in Ronéo năm 1964, hay 1965, hay 1966, đều là các bản in do Sinh viên Đại học Văn khoa ấn hành làm tài liệu học tập, mỗi năm có hàng 5,6 trăm sinh viên mua và học các bài Giảng Khoa đó. Mười bảy tập Giảng khoa đó, tôi đã có biểu Thiếu Tướng Nguyễn Cao-Kỳ, lúc ấy là Thủ tướng, biểu Bác sĩ Nguyễn-Lưu-Viên, lúc ấy là Tổng ủy viên Văn hóa Giáo dục, biểu Bác sĩ Trần-Ngọc-Ninh lúc ấy là Ủy viên Giáo dục... Mỗi lần in như vậy, sinh viên in hàng ngàn bản. Hiện nay tôi còn giữ tới sáu bảy bộ.

Nhiều người trách tôi tại sao không cho xuất bản. Tôi chưa muốn cho xuất bản vì bộ tài liệu này không phải một bộ sách. Tính thần viết sách nó khác, căn trình bày kiểu khác, căn trích dẫn kiểu khác, căn nói năng kiểu khác.

Đang này, bộ tài liệu này là **Một Giảng khoa**. tức là **Nói năng** của một giáo sư **NÓI VỚI Sinh viên**, **TRÌNH BÀY** là **TRÌNH BÀY** cho **Sinh viên**, **TRÍCH VẤN** là **TRÍCH VẤN** cho **Sinh viên**. Chính vì vậy, mà **Bộ Giảng Khoa** này, phần **Căn bản** là phần **TÀI LIỆU**, việc **Chính yếu** là trao vào tay người sinh viên những phương tiện cho họ làm việc, để người sinh viên ý thức và thấm cảm rằng, ở **Đại Học**, khác hẳn ở **Trung Học**, người học trò phải giữ vai trò chính yếu, họ phải làm việc, họ phải nghiên cứu, phải khám phá, đừng bao giờ ý lại vào bài giảng soạn sẵn đã nói cặn kẽ hết ý của giáo sư. Chính vì coi mình chỉ là một phương tiện, một cơ hội, cùng lắm, là một chỉ nam, cho người sinh viên trong công trình nghiên cứu văn học của họ, cho nên tôi đã soạn thảo bộ giảng khoa 17 tập này, mà trong đó, lời nhận định của tôi bị hiếp, bị lút bên cạnh đồng tài liệu giữ có phong phú của các nhà văn mà người sinh viên phải tự đọc lấy. Nhẽ ra, họ phải vào thư viện để mà đọc, đang này, vì cảm thông hoàn cảnh thiếu thốn phương tiện của họ, tôi đã trích văn luôn giúp cho họ.

Đang khác, tôi chưa cho xuất bản, vì thú thực, đến một tuổi nào đó, người ta thường dè dặt, cần thận : tôi muốn sửa chữa bổ sung thêm nhiều nữa mà thực tôi đã sửa chữa nhiều lắm.

Nhưng hôm nay, khi cho xuất bản, tôi lại không xuất bản theo bản đã sửa chữa, mà xuất bản hầu y nguyên theo bản in Ronéo năm 1966. Những sửa chữa nếu có, chỉ là sửa các chữ đánh máy sai, đánh máy sót, lăm dòng, dư chữ, thiếu chữ, đánh dấu sai, viết lăm chính tả. Thế thôi !

Bực mình vì văn mình bị bọn côn đồ ăn cướp bán buôn làm giàu, nhưng đọc bản văn ăn loát do Nhà Sống Mới xuất bản, tôi gặp lắm cái thú, đó là cái thú khám phá ra những cái ngu xuẩn của tụi ăn cướp. Cái anh đánh máy chữ nhà in Ronéo

khi đọc bản thảo viết tay của tôi, đã đọc lầm chữ này ra chữ nọ, thì cái tên ăn cướp lại cũng dùng lại một cách ngu xuẩn như vậy. Một học sinh ban C hạng bét cũng biết bút hiệu của ông Phan Khôi là «**Chương Dân**» và tác phẩm phê bình duy nhất của Phan Khôi là «**Chương dân thi thoại**». Nhưng thằng cha đánh máy chữ nhà in Ronéo đánh lầm ra là «**Chương Đầm thi thoại**». Máy ông đạo văn, đã đạo văn từ bản in Ronéo, cho nên cũng đề là «**CHƯƠNG ĐẦM Thi Thoại**». Bản in của Nguyễn Tấn Long, Nguyễn Hữu Trọng, Phan Canh mang đầy rẫy những lỗi lầm khủng khiếp mà anh chàng đánh máy cho nhà in Ronéo đã vấp phải, điều này chứng tỏ chẳng những tội ăn cắp của người ăn cắp, mà còn chứng tỏ người ăn cắp ngu dốt quá, không biết tí gì về Văn học. Tôi viết đại, dòng vo tam quốc là đề báo động với Văn học giới hữu (mà cách tổng cổ những tên gian thương Văn hóa ra khỏi sinh hoạt văn hóa. Còn gì xi nhục cho văn hóa bằng sách ợn cắp của Nguyễn Tấn Long; của Nguyễn Hữu Trọng, Phan Canh được bày ở Thư viện Quốc gia, tên của Nguyễn Tấn Long; của Nguyễn Hữu Trọng, của Phan Canh được ghi vào niên giám văn nghệ sĩ Việt Nam !!

Chính vì đề độc giả có dịp so sánh sự đánh cắp bản tiện, ngu xuẩn của người ăn cắp văn mà tôi quyết định cho xuất bản y nguyên không sửa chữa bản thảo in Ronéo năm 1966. Bản in hôm nay trích ở các tập IA, tập IB và tập XVII, cùng với lời nói đầu cũng của bản in Ronéo năm 1966.

Saigon 18 tháng 3 năm 1972

THANH LÃNG



MẤY LỜI NÓI ĐẦU

Người ta thường trách người sinh-viên Việt-Nam chỉ biết ý. lại vào bài giảng khoa của giáo sư, ít biết tự mình làm công việc nghiên cứu thêm.

Lời trách cứ ấy có nền tảng hay không, tôi đề người Sinh viên Việt-Nam tự trả lời lấy.

Theo tôi, việc ấy giả có đi nữa, cũng không nên qui tất cả lỗi cho người Sinh viên.

Nguyên nhân chính có lẽ là bầu không khí chung đang bao bọc chúng ta. Tại đây còn thiếu một chính sách văn hóa.

Nói vậy không tất nhiên bảo rằng tại đây sinh hoạt văn hóa nghèo nàn. Thực ra, ở một vài địa hạt, sinh hoạt văn hóa xem ra rất sầm uất. Có lẽ chưa bao giờ thi ca và tiểu-thuyết lại xuất hiện nhiều như bây giờ, ở mọi giai-cấp, mọi tuổi và mọi trình độ học vấn. Trường hợp những học sinh đệ-thất, đệ lục gửi truyện ngắn hay thơ phú đăng báo văn-nghệ rất là thường. Sự sầm uất của sinh hoạt văn-nghệ mang bộ mặt của một trận cuồng phong : tất cả đều quay cuồng ở bề mặt.

Chẳng những tư nhân làm những việc hợp sở thích mà ngay cả nhà Nước cũng chỉ thích cò động cho những việc làm trực tiếp tuyên truyền cho một đường lối chính-trị nhất thời. Biết bao nhiêu cơ-quan văn-hóa đã được viện trợ những món tiền khổng lồ ! Mà cũng chỉ là để làm thứ văn-hóa để đãi theo

sở thích của người nhận tiền. Hình như chỉ cần cho người ngoài nhìn vào có cảm giác rằng tại đây sinh-hoạt văn-hóa rất ư rầm rộ. Thành ra ở nhiều địa hạt khác, như ở địa-hạt nghiên-cứu có tính cách khoa-học sưu tầm và ấn hành những tài-liệu cần thiết nhưng không có giá trị thị trường, sinh-hoạt văn-hóa hầu như không có gì. Khốn nỗi ! lại chính ở những địa hạt mà phương tiện tư nhân không làm nổi ấy mới cần phải có sự tiếp tạy của Nhà Nước.

Thiếu tài liệu !

Thiếu phương tiện làm việc !

Đó là những tiếng kêu cứu của Giáo sư và Sinh viên Văn Khoa.

Tài liệu thiếu thốn !

Việc làm chính của Sinh viên Đại Học, là tìm tòi, là nghiên cứu. Vậy đã nói đến tìm tòi, nghiên cứu, thì phải hiểu là tìm tòi cái gì, nghiên cứu cái gì.

«Cái gì» ấy đối với Sinh viên Văn Khoa, phải là tài liệu văn học. Vậy mà, tại đây, tài liệu văn học hiện thiếu vô cùng.

Các tài liệu cổ hãy còn nằm trong tình trạng vì ảnh. Phải có tổ chức và phương tiện của Nhà Nước in các tài liệu ấy ra thì tư nhân mới xử dụng được

Chẳng nói gì đến các tài-liệu cổ, ngay những tài-liệu gần gần đây như các tạp chí ra đời trước năm 1945, mà Thư-viện Quốc-gia cũng chẳng có hay có chẳng nữa thì số đủ số thiếu. Muốn tìm tài liệu nghiên cứu chẳng những Sinh-viên

phải chịu bó tay mà ngay chính giáo.sư cũng phải đầu hàng. Cần những tài liệu mà tại Thư.Viện Quốc.Gia không có — mà đầu có phải là những tài liệu cổ kính gì cho cam ! — tôi đã từng phải đi chuốc mua một cuốn *Thi Nhân Việt-Nam* của Hoài.Thanh-Hoài-Chân với giá 2.500\$, một tập tùy bút của Nguyễn.Tuân không đầy 100 trang với giá 500đ, một tập *Dưới mắt tôi* của Trương.Chính với giá 800đ, một tập *Văn.học Khái.luận* của Đặng-thái.Mai với giá 700đ, chẳng hạn...

Trước tình trạng tài.liệu Văn.hóa thiếu thốn hay khan hiếm quá đáng như vậy, cần phải có một chính sách văn.hóa của Nhà Nước nặng về thực tế hơn lý.thuyết suông ; chỉ huy, đôn đốc, khuyến.khích nâng đỡ các tổ chức văn.hóa nhằm cung cấp, phổ biến các tài.liệu văn.hóa cần thiết mà các Thư.Viện Quốc.Gia không có hay có mà không đủ để cung cấp cho nhu cầu nghiên cứu : đó là việc phiên dịch các tài.liệu cổ bằng Hán.văn, việc phiên âm các tài.liệu cổ bằng chữ Nôm, việc phiên âm hay dịch thuật các tài.liệu còn đang nằm trong tình trạng vi ảnh, việc phát.động toàn quốc một phong trào cung cấp tài liệu cho Thư.viện Quốc.gia bằng việc Nhà Nước ân thưởng cho những tư nhân còn giữ được những tài.liệu mà thư.viện Quốc.gia thiếu, bằng việc xuất quỹ mua những sách báo mà các Thư.viện Quốc.gia còn thiếu hay không có, bằng việc cho ấn hành tác phẩm của những nhà văn mà toàn bộ sự nghiệp còn nằm rải rác trên các tạp chí hiện nay trở nên quá khan hiếm. Nếu chưa có những phương tiện như vậy để nghiên cứu thì chúng ta đừng quá vội vã kết án người Sinh-Viên ngày nay là ý.lại mà tội nghiệp cho họ.

Đó là một vấn đề mà tôi vẫn hằng âu lo và mong có cơ hội thuận tiện để đặt nó ra cho học giới, nhất là cho Nhà Nước hầu mong sẽ có những giải quyết tốt đẹp cho vấn đề. Cơ hội thuận tiện ấy đã đến, bởi vì cách đây mấy tháng Đài Phát Thanh Saigon có mời tôi đến nói chuyện trong mục «Diễn Đàn tự do». Tôi đem ngay vấn đề trên làm đầu đề cho câu truyện mục «Diễn Đàn tự do» của Đài Phát Thanh Saigon.

Đại khái tôi nói rằng, tại đây, người ta đang vung phí tiền cho những hoạt động văn hóa có tính cách tuyên truyền và rầm rộ. Nhưng người ta đã lơ là với việc xây dựng nền tảng và cơ sở văn hóa là việc sưu tầm tài liệu, mua sắm sách báo cũ tăng cường Thư viện. Đang khi Thư viện Quốc gia cực kỳ nghèo nàn, thì các tài liệu quý giá lại đang từ các tủ sách tư nhân đua nhau chạy sang các Thư Viện bên Nhật, bên Mỹ, bên Anh, bên Pháp. Nếu Nhà Nước không có một chính sách văn hóa, một dự án tăng cường Thư viện, thì nhiều tư nhân và tổ chức văn hóa ngoại quốc sẽ bỏ tiền ra vơ vét hết tài liệu quý mà sau này, khi Nhà Nước nghĩ đến phải mua, thì sẽ không còn đào ra nữa.

Ấy tôi chỉ nói có thế. Và bài nói chuyện của tôi đã được thu vào băng đề hai ngày hôm sau cho phát thanh vào mục «Diễn Đàn tự do». Nhưng, mỉa mai thay ! cái mục «Diễn Đàn tự do» của Đài Phát thanh Saigon đã không dám tự do cho diễn đàn cái bài thuần có tính cách nhận định về văn hóa. Diễn đàn TỰ DO của Đài Saigon đã TỰ DO kiềm

duyet cái Diễn đàn tự do của họ. Đây, cái tự do của chúng ta nó tự do như vậy. Và cái cơ quan nói rằng lo cho văn-hóa đã lo như vậy đấy.

Trước một tình trạng như vậy, chúng ta chẳng nên trách ai, và càng chẳng nên trách gì người Sinh viên, Mà chỉ nên âm thầm làm việc, bằng lòng với những phương tiện khiêm tốn nghèo nàn ít ỏi của tư nhân để mà làm lấy một cái gì. Bộ «Lịch Sử Văn-học thế hệ 1932» là một cố gắng trong chiều hướng đó.

Nó gồm có 4 phần :

— Lịch sử NỀN PHÊ BÌNH VĂN HỌC VIỆT NAM
Thế hệ 1932 — 1945.

— Lịch sử NỀN TIỂU THUYẾT VIỆT NAM Thế hệ
1932 — 1945.

— Lịch sử NỀN THI CA VIỆT NAM thế hệ 1932—
1945.

— Lịch sử NỀN SÂN KHẤU VIỆT NAM Thế hệ
1932-1945.

Riêng niên khóa 1966-1967 sẽ dành đề hoàn tất việc nghiên-cứu Lịch-Sử Nền PHÊ BÌNH VĂN HỌC VIỆT NAM Thế-hệ 1932-1945.

Cho đến nay, các nhà nghiên cứu văn học, trong khi khảo sát ngành PHÊ BÌNH VĂN HỌC thường chỉ dựa vào các bài phê bình đã in thành sách mà thôi. Theo chúng tôi, đây là một điều thiếu sót lớn vì sự nghiệp khảo luận của các nhà văn chúng ta lớp trước đây, mà ngay bây giờ hãy còn vậy,

thường là được xuất hiện trên báo chương chứ ít khi được khai sinh ngay bằng sách vở. Phê bình «một Phan-Khôi phê bình» mà chỉ căn cứ vào tác-phẩm phê bình *Chương Dân thi thoại* của ông thì chưa phải là phê-bình Phan-Khôi... Muốn có cái nhìn toàn vẹn về nhà văn, ngoài việc dựa vào sách nhà văn đã xuất-bản còn phải tìm tòi nghiên-cứu tất cả sự nghiệp của nhà văn ấy có lẽ còn đang tản mát trên khắp các mặt báo chương. Chính nhằm thực hiện mục tiêu đó mà trong khi nghiên cứu về bộ môn phê bình văn-học thế hệ 1932-1945, bên cạnh việc bắt người Sinh-viên đọc tất cả sách phê-bình ra đời từ 1932 đến 1945, tôi đòi hỏi người Sinh-viên phải đọc thêm các bài nghiên cứu văn-học xuất hiện rải rác trên các báo chương ra đời trong khoảng 1932-1945. Nhỡ ra người Sinh-Viên phải vào các thư-viện để mà tìm đọc các báo ấy. Khốn nỗi ! Công việc ấy người Sinh-viên hầu như không thể làm được. Một là số Sinh-viên quá đông, mà tài liệu ở Thư-viện như tôi vừa nói ở trên lắm khi chỉ có một bản thì ai đọc ai dừng; hai là tài liệu tuy có đầy mà vì nó quý quá, giấy rách xác xơ, Thư-viện không dám trao vào trong tay Sinh-viên sợ bị tiêu ma mất; ấy chưa nói đến có nhiều tờ báo dù Thư-viện Quốc-gia cũng không có.

Đề bù đắp vào chỗ đó, tôi đã phải đề ra hơn 10 năm nay đề đọc báo và trích báo cho sinh-viên. Thật là một công việc nhiều khế, có những số báo mượn được ở các Thư-viện Quốc-gia, có những số báo chỉ có ở tủ sách riêng của tôi hay của những người bạn thân của tôi. Phải chạy xuôi chạy ngược đủ mọi nơi mọi xứ như vậy mới đào ra được tài-liệu. Mà đào ra tài-liệu đâu đã đủ ! Phải đọc. Đọc rồi phải phân-tích

rồi phải ghi chú. Ghi chú rồi phải thuê người chép riêng từng bài, sắp xếp theo đề mục, theo tác giả. Sau đó kiểm điểm những tác-giả có bài đăng trong một tạp chí ra liên tục từ năm 1932-1945.

Công việc làm của tôi là trích toàn vẹn cả bài tất cả những bài nghiên-cứu văn hóa, các bài phê bình văn-học, các bài bút chiến, các cuộc đụng độ giữa làng báo, các bài khảo luận văn-hóa nghệ thuật, các công trình nghiên-cứu học thuật tư tưởng, nghĩa là tất cả những bài phê-bình văn-học; chữ phê bình văn - học được hiểu theo nghĩa rộng... của các cây bút đàn anh thuộc Văn-học thế-hệ 1932-1945.

— Niên.khóa 1964-1965, tôi đã trích xong các tờ :

- *Phụ nữ Tân-văn* (1929)
- *Tiểu thuyết thứ bảy* (1936)
- *Tuần báo ngày nay* (1935)
- *Hà nội báo* (1936)
- *Ích hữu* (1936)

Những bài trích trong 5 tờ báo trên đây, in thành 4 tập, mỗi tập trên 400 trang.

— Niên.khóa 1965-1966, tôi trích thêm các tờ :

- *An-Nam* Tạp-chi (1926)
- *Đông Thanh* tạp-chi (1932)

- *Văn-học* tạp-chí (1932)
- *Phong.Hóa* tuần báo (1932)
- *Tuần báo Loa* (1934)

Những bài trích trong 5 tờ báo này, đã in thành 9 tập, đánh số từ tập V cho đến tập XIII, mỗi tập trên dưới 300 trang.

— **Niên-khóa 1966—1967** này, tôi đã hoàn thành thêm với các báo :

- *Tao đàn* (1939)
- *Tin.Mới* văn chương (1940)
- *Tri-Tân* (1941)
- *Thanh.Nghị* (1941)

Riêng những bài trích ở 4 tờ báo thuộc niên khóa 1966—1967 này nếu in ra cũng có trên dưới mười tập.

Như vậy, sinh-viên thuộc niên-khóa 1966-1967, vì phải đọc tất cả các tài liệu từ niên-khóa 1964 đến nay, sẽ phải đọc tới trên dưới mười ngàn trang tài-liệu.

Vừa phần đề giúp đỡ Sinh viên trong lúc giấy quá đắt đỏ này mà phải tiêu quá nhiều đề sắm tài liệu, vừa phần không muốn người Sinh-viên phải làm việc quá mức, tôi đã cho duyệt lại toàn bộ tài-liệu : lược bỏ những bài không quan hệ, những nhà văn ít ảnh hưởng đề chỉ giữ lại hai phần ba tổng số tài-liệu. Đàng khác đề người sinh-viên dễ học, dễ theo đuổi,

năm nay tôi cho in bài giảng khoa đi liền với tài-liệu chứ không in tách rời tài-liệu ra khỏi bài giảng khoa như các năm trước.

Như vậy năm nay, tôi sẽ nghiên-cứu và sắp xếp các bài vở thuộc về phê-bình khảo-luận của 14 tờ báo sau đây :

- 1) *An-Nam tạp chí* (1926)
- 2) *Phụ-nữ Tân-văn* (1929)
- 3) *Đông-Thanh tạp chí* (1932)
- 4) *Văn-Học tạp chí* (1932)
- 5) *Phong-hóa* (1932)
- 6) *Loa* (1934)
- 7) *Tiểu thuyết thứ bảy* (1934)
- 8) *Ngày nay* (1935)
- 9) *Ích Hữu* (1936)
- 10) *Hà-Nội báo* (1936)
- 11) *Tao-Đàn* (1939)
- 12) *Tin-Mới Văn chương* (1940)
- 13) *Tri-Tân* (1941)
- 14) *Thanh-Nghị* (1941)

Mười bốn tờ báo trích trên đây chưa là tất cả các báo ra đời từ 1932-1945, nhưng có lẽ đó là những tờ báo tiêu-biên hơn cả, đáng khác cũng là những tờ báo hiện có ở dưới tay chúng tôi. Hi vọng dần-dần chúng tôi có thể làm tiếp đối với những tờ báo mà hiện nay chúng tôi không có trong tay mà chính thư-viện Quốc-gia cũng không có nốt nữa.

Làm công việc cực kỳ nặng nhọc và tốn kém hàng mấy chục vạn với phương-tiện tư riêng như vậy, tôi chỉ mong làm sao trao được cho người sinh-viên ham học những thiếu phương tiện một kho tài liệu quý giá. Một người sinh-viên muốn nghiên cứu Văn-học Việt-Nam không thể không biết đến và đọc đi đọc lại kỹ các tài liệu của thời kỳ thịnh-hành nhất này của nền Văn-học Việt-Nam.

Sau đây, đối với mỗi nhà văn, tôi sẽ làm một nhận định: tổng hợp vừa dựa vào các bài họ đã viết trên báo vừa dựa vào các sách phê-bình họ đã cho xuất bản.

Muốn nhìn văn-học của một thời đại như là một sinh-hoạt, chúng ta không thể chỉ biết cầm cúi vào việc khảo sát nghiên cứu tiểu-thuyết, thi ca, kịch-ngệ ở thời đại ấy mà thôi.

Sinh hoạt văn-hóa không những bộc lộ rõ rệt hơn ở các bài phê-bình, các cuộc tranh luận, các cuộc bút chiến mà còn như được giải nghĩa bởi các bài phê-bình hay các tranh-luận văn-học vậy.

Đối với các bạn Sinh-Viên, Bộ «Lịch-Sử Phê-bình Văn-học Việt-Nam» này sẽ giúp các bạn nắm được hầu trọn vẹn mức sinh-hoạt văn-học trong vòng 13 năm, từ 1932 đến 1945 : tất cả mọi ý-kiến về văn hóa, tất cả mọi khuynh-hướng về văn-học, tất cả mọi lập trường về nghệ thuật, tất cả mọi chủ trương về triết học..., đều được trình bày, biện bạch, khi thì âm thầm lặng lẽ do những phe, những nhóm không những có tôn chỉ, có chương-trình hoạt-động mà còn có cả cơ-quan ngôn-luận để tranh-dấu cho chủ trương của mình : nào là cuộc thanh-toán nhau giữa những người thế hệ 1932 với thế hệ 1913, nào là cuộc đọ đũa giữa thơ mới và thơ cũ, nào là cuộc tranh luận giữa

phe chủ trương ta có Quốc-học với phe chối ta chưa có Quốc-học, nào là cuộc bút chiến giữa phái duy tâm với duy-vật, nào là cuộc biện luận sôi nổi giữa phe chủ trương nghệ thuật vị nghệ thuật với nghệ-thuật vị nhân-sinh; ấy là chưa nói đến các cuộc cãi lộn các cơ-quan ngôn-luận không nguyên đề làm thắng chủ thuyết mà còn để tranh dành độc-giả mua báo : Bộ «Lịch-Sử Phê-bình Văn-học» này là tất cả chiều ngang chiều dọc và chiều sâu của một cuộc sống sinh-động, sầm uất, ồn ào, phức tạp,.. kéo dài từ 1932 đến 1945.

Nó là chia khóa, là người hướng-đạo cho tất cả những ai muốn đi vào con đường nghiên cứu ba ngành nghệ-thuật thiên về sáng tác tức ngành Tiểu-Thuyết, Thi ca, Sân-khấu mà chúng tôi sẽ đề cập đến sau này.

Đáng lẽ làm công việc trích văn nhiên như tôi làm đây, cần phải có phép của các tác-giả. Nhưng hoàn cảnh chiến-tranh đã khiến chúng tôi không làm sao liên-lạc được với các tác-giả. Vậy tôi xin mạn phép đề công khai xin phép tất cả các tác giả ấy trên bài mở đầu này. Dù chưa được phép, tôi tin các vị ấy đều vui lòng ban phép, bởi vì công việc làm này không mang lại cho tôi một lợi nhỏ nào về tiền nong mà ngược lại làm công việc biên trích các bài từ các tờ báo ra, tôi đã phải tiêu hàng mấy chục vạn rồi. Đáng khác, các tài liệu mà tôi trích đây là để trao nó cho thế-hệ sinh-viên Văn-khoa—con cháu của quý vị đang bị cái xã-hội này tỏ ra rất thờ ơ lãnh đạm, họ phải tự dò dẫm lấy đường mà đi, tự tháo vát lấy phương tiện mà học, nhưng có điều chắc chắn là họ đang khao khát quay về tìm hiểu tâm-tình của cha anh họ để xác định hướng đi cho đời họ.

Những áng văn trích vấy đầy máu tim của quý vị sẽ là

những tiếng nhân nhủ, thôi thúc thế hệ đàn em của quý Vị đứng lên để xứng đáng là con em của những Cha anh hùng liệt. Với tất cả và từng quý Vị, riêng tôi và cùng với tôi; toàn thể Sinh-Viên Chứng-chỉ Văn-Chương Việt-Nam tại trường Đại-Học Văn Khoa Saigon đều ghi ơn Quý Vị sâu xa.

Tại đây, tôi cũng không quên tỏ tình cảm ơn ông Nguyễn-Hùng-Cường, Giám-Đốc Tổng-Thư-Viện, đã dành cho tôi mọi dễ dàng trong việc xử dụng tài liệu, và Giáo-Sư Phạm-Văn-Diêu, người bạn quý của tôi, đã cho tôi mượn những bộ báo mà miền Nam này có lẽ chỉ có mình Ông có.

Mùa hè năm 1966.

THANH-LÃNG



CHƯƠNG I

ĐẶC TÍNH CHUNG THẾ HỆ 1932

Trung thành với phương pháp đặt các sự kiện văn-học vào những *lúc lịch sử quyết liệt*, tôi chọn *những năm 32* làm điểm khởi cho thế hệ thứ bốn của nền văn học mới : thế hệ 1932(1)

Thực vậy chung quanh *những năm 32*, nhiều biến cố quan trọng đã xảy ra giúp vào việc *sửa soạn* và *xô đẩy* hầu như một cách ửng bực, sự *thành hình* của một *hướng đi mới*, một *lối sống mới*, một *lối hành động mới*, một *lối cảm xúc mới*, một *lối suy tư mới*, một *lối viết mới* ... với những *nhà lãnh đạo mới*.

Lý do rất phức tạp, thuộc đủ mọi chiều hướng: *chính-trị*, *kinh-tế*, *xã-hội*, *tâm-lý*, *văn-học*...

I.— Lý do thứ nhất : Những Biến động chính trị.

Trước đây, chúng ta nhận thấy những thất bại quân-sự đã từng gieo chán nản, tuyệt-vọng vào trong các tâm-hồn, khiến nhiều người không còn nghĩ đến chiến-đấu : Các bậc túc nhỏ thì đi tìm quên lãng trong công việc *khảo-cứu* (viết báo, dịch sách, khảo luận . . .) ; phái trẻ thì say sưa đi tìm

(1) *Bốn thế hệ của nền Văn học mới là :*

- Thời kỳ thứ nhất : thế hệ 1862 (1862-1900)
- Thời kỳ thứ hai : Thế hệ 1900 (1900-1913)
- Thời kỳ thứ ba : Thế hệ 1913 (1913-1932)
- Thời kỳ thứ bốn : Thế hệ 1932 (1932-1945)

những cảm giác thê-lương, ốm yếu đẽ, rút cục, tuyệt-vọng, thi nhau mà di tự tử. Đó là vào khoảng từ 1922 đến 1926. Tình trạng bi quan quá độ ấy, tất nhiên, tạo ra một sức phản ứng mãnh-liệt bùng nổ vào những năm 30. Đêm mồng 9 rạng mồng 10 tháng 2 năm 1930, dưới sự lãnh đạo của mặt trận Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng, cách mạng bùng nổ ở Yên-Báy: diềm báo sự vùng dậy của nhân dân Việt-Nam chống thực-dân Pháp. Nhưng, thiếu tổ-chức, cuộc cách-mạng bị đàn áp nặng nề. Tuy vậy, nó cũng gây được một xúc động mạnh mẽ trong các tầng lớp dân-chúng. Cũng trong năm 1930, nhiều đảng phái mới ra đời, đáng chú ý hơn cả là Đông-Dương Cộng-Sản đảng. Tất cả những biến cố chính trị như trên đây chẳng những đánh thức dậy ý thức quốc gia mà còn xoay chiều hẳn chỉ hướng và hoạt động của cả một thế hệ: thế hệ trẻ, mới . . .

II. — Lý do thứ hai : việc Bảo Đại hồi loan.

Phải chăng bởi nhìn thấy tinh thần quốc gia đang bỗng bật trong các tâm hồn khó lòng giập tắt được mà, từ sau năm 1930, người Pháp tỏ ra mơn trớn người Việt Nam, tung ra nhiều điều hứa hẹn. Đặc biệt hơn hết là năm 32, họ đã nắm lấy cơ hội Bảo-Đại hồi hương để gây hẳn một phong-trào cởi mở giả tạo, cốt cho các thành phần Quốc-gia tin-tưởng vào vai trò khai hóa của Pháp để đưa Việt-Nam đến một tương lai rực rỡ. Chính vì vậy mà họ đã cho nghênh đón Hoàng đế Bảo-Đại hồi loan rất long trọng. Tiễn đưa Bảo-Đại tới Marseille, Thượng-Thư thuộc địa Albert Sarraut đã nói với nhà vua : «Tàu Hoàng-Thượng, Hoàng- Thượng sẽ gánh một gánh rất nặng nề, là phải làm một Vị Đế-Vương tân thời, song phải tuân theo cồ-tục, Ngài phải làm cho một nước cồ, hóa ra một nước kim...»

«Chúng tôi không muốn Ngài hóa ra một người cầm cổ

ở một chốn điện đài rục rờ, người ta đối đãi một cách rất sang trọng, để hồng lợi dụng lúc Ngài vui, hoặc khi Ngài chán ngán mà xin chuần y một đôi đạo chỉ dụ, nghịch hẳn với quyền lợi của nước của dân» (1)

Thực vậy, cùng với việc vua Bảo Đại hồi loan vào tháng chín năm 32, Chánh Phủ Pháp đã hứa hẹn rất nhiều mà điều hứa quan hệ nhất là việc áp dụng đúng các điều khoản của Hiệp-Uớc năm 1884. Theo Hiệp Ước năm 1884, thì Bắc Kỳ và Trung Kỳ, tuy chịu quyền bảo hộ của Pháp, vẫn tự-trị về nội bộ.

Nhưng người Pháp đã áp bức Nam Triều ra chỉ dụ ngày 26.7.1897 để đặt Bắc Kỳ dưới quyền cai-trị của Pháp, tách khỏi Trung Kỳ, là xứ cũng dần dần mất hết tính cách tự trị.

Năm 32, nghe rằng Pháp định nói rộng đề trao trả quyền tự trị nội-bộ cho Nam-Triều ở cả Bắc và Trung, người dân Việt-Nam thực là háo hức. Le Graucunde, trong cuốn «*Những thời kỳ trọng đại của nước An-Nam trong lúc Hồi-xuân*» đã ghi chú điều ấy: «*vì như người nào xét kỹ xung quanh mình, thì biết rõ rằng sự hồi-loan này đã làm cho thiên hạ náo động vô-cùng, cái ngày ấy càng gần tới chừng nào, thời sự náo động ấy càng rõ ràng chừng nấy, dầu những nhà lãnh tụ các đảng phái lấy ngôn luận làm bút chiến cũng không tả thẩu cái tư-tưởng của nhân dân đặng. Nếu biết rõ những sự tin ngưỡng di truyền, thời sau khi có những sự loạn lạc, trừng trị, đối kềm, cái phong trào ấy của nhân-dân cũng dễ giải-nghĩa lắm*». (2)

Tuy Chánh - Phủ Pháp có thiện chí muốn duyệt lại các điều lầm lỡ để nói rộng quyền hành cho Nam-Triều, nhưng quan lại Pháp tại Việt - Nam xem ra

(1) Henri Le Graucunde, *Những thời kỳ trọng đại của nước An Nam trong lúc hồi xuân*, 8-7-1933, trang 8.

(2) Le Graucunde, tác phẩm kê trên, tr. 6

chống đối và hình như cũng kéo được một phe cánh theo họ để phản kháng việc trao trả Bắc-Việt cho Nam-Triều. Nói về sự kiện đó, Le Graucunde viết: «ở Bắc-Kỳ, hai phe ấy đã khiêu chiến nhau và ông Nguyễn-văn-Vĩnh đã xưng là thay mặt một phần dân Trung-Kỳ nữa. Một phái kia là «phái quan trường có ông Phạm-Quỳnh là một nhà văn-học trứ danh, làm lãnh tụ, chống với phái thanh-niên, tự xưng là thay mặt bọn thanh niên Trung-Kỳ và Bắc-Kỳ. Bọn này có một tờ báo làm cơ quan là tờ An-Nam Nouveau. Ông Nguyễn-văn-Vĩnh là một nhà viết báo có tiếng, chủ trương báo ấy. Còn trong nhân dân, ít nữa là bọn thượng lưu, chia ra hai phe. Một bên đồng tình với ông Phạm-Quỳnh mà xin giao Bắc-Kỳ lại cho Nam-Triều cai trị với Chánh-phủ bảo-hộ Trung-Kỳ: một bên hiệp ý với ông Nguyễn-văn-Vĩnh mà yêu cầu cho Bắc-Kỳ trở nên một xứ thuộc địa, là thế thức cũng tựa như thế thức bây giờ rồi». (1)

Tuy nhiên, phe theo Nguyễn-Văn-Vĩnh, dầu sao cũng chỉ là số ít, còn phần đông dân chúng vẫn chủ trương theo ông Chủ-Nhiệm báo Nam-Phong. Được phỏng vấn, Thủ Tướng Nguyễn-Hữu-Bàì, tạm coi được là tiếng nói của các phe Quốc-gia, đã trả lời ông Le Graucunde: «Việc trong thì nước Nam ước ao có quyền nội trị, tự thu xếp lấy. Người ta thường nói người nước Nam không có lòng ái-quốc. Tuy không có cái ái quốc như bên Âu-Châu, song bên chúng tôi, ai cũng có cái lòng trung ái với nước nhà, ai cũng một lòng một chí mà ước ao cho đặng cái quyền tự xem xét lấy các việc chung của nước nhà»(2).

III. — Lý do thứ ba : Những cải cách của nội các Bảo Đại.

Cho viết những lời lẽ trên này, người Pháp đã tỏ ra kiêu

(1) Le Graucunde, tác phẩm kể trên; trang 10.

(2) Le Graucunde, tác phẩm kể trên; trang 10.

nề Việt Nam lắm. Lý do là vì họ nhận thấy các phe Quốc-gia mỗi ngày một ảnh hưởng đến dân chúng, đặc biệt là các tổ chức Cộng Sản, được sự nâng đỡ của ngoại quốc, đang thu hút được nhân tâm. Đảng khác, nạn kinh tế khủng hoảng trầm trọng của mấy năm qua rất có thể được các lực lượng cách mạng khai thác để xúi giục dân làm loạn. Để đánh lạc dư-luận, một đảng họ ngấm ngấm đàn áp, một đảng họ công bố những điều hứa tốt đẹp, đồng thời đề nghị với vua Bảo-Đại, vừa mới hồi loạn, phải đi tuần du cả Trung và Bắc để làm yên lòng dân và cải tổ nội-các một cách thực mới mẻ. Nội các cũ gồm các quan già bị bãi nhiệm và theo đạo chỉ dụ ngày mồng 2 tháng 5 năm 1933, vua Bảo-Đại công bố thành phần nội-các mới gồm những vị Thượng-Thư rất trẻ: Ngô-Đình-Diệm, Bộ-Lại, ba mươi mốt tuổi; Phạm-Quỳnh, Bộ Quốc-Dân Giáo-Dục, bốn mươi tuổi; Hồ-Đắc-Khai, Bộ Tài Chánh, ba mươi tám tuổi; Bùi-Bằng-Đoàn, Bộ Tư-Pháp, bốn mươi sáu tuổi; Thái-Văn-Toàn, Bộ Công-Tác, bốn mươi bảy tuổi.

Thật vậy, không những người Pháp làm ra mặt hoan-hỉ, không những người dân đơn sơ tỏ ra vui mừng vì được có một vị vua đầu tiên văn-minh tân-tiến, mà cả đến dư-luận báo-chỉ toàn quốc cũng tỏ nổi hân-hoan trong dịp vua Bảo-Đại hồi-loan. Không những báo hàng ngày mà cả đến các tuần báo, nguyệt báo cũng có những bài xã-thuyết bàn về việc hồi loạn của nhà vua được coi như là một biến cố quan hệ, hứa hẹn nhiều đối với Quốc-dân.

Ấy là đối với chính-trị thì như vậy. Mà đối với việc canh-cải học-chánh, đường lối giáo-dục, vua Bảo-Đại cũng có những ý-kiến đáng lưu ý. Báo văn-học Tạp-chí số 4 tháng 8 và tháng 9 năm 1932, trong bài cảm tưởng đối với cuộc ngự giá hồi-loan viết : «Đáng tiếc chỉ có thể mà đáng mừng thì có nhiều điều : một là mừng

được trông thấy cái thái độ khoan-hòa cần trọng của Hoàng-Thượng mà có phần tin chắc rằng Ngài sẽ cầm vững vận mệnh tương lai cho quốc-dân mà thái-độ của Ngài lại chứng tỏ rằng: tiếm nhiệm văn-hóa Âu-Tây mà tự mình bênh chí và có định kiến thì cái kết-quả sẽ được mỹ-mãn; thế là đủ làm cái gương sáng cho bạn thanh-niên du-học sau này, biết noi theo đó thì mới có cái hy-vọng tạo phúc cho đồng bào được.

« Hai là mừng được trông thấy Ngài đối với báo giới chẳng những tiếp đãi trọng-thể mà lại có vẻ chan chứa cảm-tình, thế là con đường ngôn-luận của ba kỳ bắt đầu từ nay càng thấy sáng thêm và mở rộng vậy.

« Ba là mừng được nghe rõ Ngài là một vị Đế-vương ra văn-hóa, trọng học-thuật. Thế là nền văn-học nước nhà sẽ nhờ Ngài gây dựng tỏ bởi họa may có ngày vững vàng tốt đẹp như nền văn-học các nước văn-minh Âu-Mỹ.

« Vì ba điều mừng ấy mà tôi dám có mấy lời ước cầu :

« Ước sao về vấn đề phiên-dịch trước-thuật, Triều-đình dốc lòng chiếu cố, hết sức khuếch - trương, khiến cho sách quốc-văn rộng đường ban bố lưu-hành, họa may quốc dân đối với các môn phổ thông tri thức chuyên-môn khoa-học khỏi phải cái khổ học nhờ viết mượn. (Nghe nói hiện nay Viện cổ-học ở Huế đã tự xin tổ chức cuộc phiên dịch mà Viện Dân Biểu cũng định xin lập Viện Hàn-Lâm).

« Ước sao niên hạn của học-sinh, chương trình của học chánh có chút thay đổi thế nào, để trừ bớt cái nạn thất nghiệp của bạn thanh niên học tử nay mai, vì dân tộc Việt-Nam là một dân tộc có khiếu thông minh, có tánh ham học, nhưng trong đó phần nhiều là con nhà cực khổ nghèo hèn». (1)

Sau khi bày tỏ niềm hân hoan và tin tưởng vào Ông vua

(1) Văn học tạp chí, số 4. tháng 8 và 9 năm 1932

trẻ, báo *Văn học tạp chí* còn trích đăng những đoạn văn quan hệ của lời huấn dụ ngày 10 tháng 9 của vua Bảo Đại liên quan đến dự án sửa đổi nền giáo dục lúc ấy: «Ta sẽ tuyển dụng cũng như thuở xưa là do thí khảo, đề mục luân-lý, kinh văn và cũng có khoa học về chính trị pháp luật tân thời, hễ ai được thắng phần số là trúng tuyển. Sẽ lập một trường đặc biệt (là trường sĩ hoạn). Ta sẽ hết sức lo dạy cách chánh trị thực hành làm cho đức dục và trí dục được tấn tới thêm.

«Việc học bây giờ có nhiều người ý kiến trái nhau: kẻ thời nói việc học tấn bộ, người thời nói thoái bộ, ta xem ra trong mấy năm gần đây, chỉ lấy những vấn đề học qui làm trọng.

«Vậy học qui há trọng hơn tôn-chỉ, mà sao chỉ chăm dạy khai-trí không chăm dạy thành-đức cho trẻ con là lũ đương nhiệt-tâm về tân học. Ta sẽ hết sức bồ cứu cái hại ai nấy đều phàn nàn, là nó làm cho những đời người cận thời giống như đã quên những phong hóa lưu truyền rất tốt của nước ta.

«Chính vì ý ấy, cho nên nhân có chánh phủ Bảo-Hộ đã tổ chức học vụ hay tốt, đặt thầy có mô-phạm tân-thời, cứ cơ sở vững bền ấy, ta sẽ sửa bộ-học lại, sẽ gọi là bộ Quốc-Dân Giáo-Dục, đề biểu minh chủ ý.

«Ta muốn sắp đặt việc giáo-dục của quốc-dân theo nền vững bền gia-đình giáo-dục và luân-lý đời xưa.

«Có trường công về phần quan kiểm sát làm hướng-đạo cho việc giáo-dục quốc-dân. Ta lại tính đường mở mang hương trường và tư trường là nơi gần mặt phụ-huynh, vì theo luật pháp và phong tục nước ta, phải có trách vụ to về đường giáo-dục.

«Ta khuyên kẻ phụ-huynh đem lòng lưu-ý việc ấy, lo việc tương lai đặng mà giúp sức với chánh-phủ, để cho thành được việc gọi là việc xây dựng lại cho dân cả nước, ấy là chính việc xã-hội Việt-Nam phải đem lòng chăm lo vào đó cả..

«Và lại noi theo thánh ý khoan hồng Đức Tiên-Hoàng Hoàng-Tôn-Tuyên Hoàng-Đế, quả nươn muốn cho quốc-dân thân-ái của ta được trần-ngôn tiếng thấu tai trên, được tỏ tình những điều sở nguyện, được thỉnh cầu những sự cần thiết phải lẽ...» (1)

Cũng như *Văn-học tập-chí* của Dương-Tự-Quán, *An-Nam tập-chí* của Tân-Đà, trong bài xã-thuyết bàn về việc hồi loan của Vua Bảo-Đại, cũng đã cực lực khen ngợi lời chỉ-dụ của Nhà Vua : «Hay thay đức Kim-Thượng là đứng thánh-minh, đã hiểu cái nhẽ : phải tiến.

«Lời thánh dụ ngày 10 Septembre 1932, nhiều ý hướng duy tân đã khiến cho thanh-niên phấn chấn mà đợi buổi tương lai» (2).

Tuần báo *Phong-Hóa* cũng có nhiều bài nói về việc vua Bảo-Đại hồi-loan, nhất là về việc loan truyền những chỉ dụ của nhà vua đối với công cuộc canh-tân xứ sở.

Tất cả các chủ trương của vua Bảo-Đại cũng như của Pháp lúc ấy là hô-hào canh-tân, xây dựng một nước Việt-Nam mới, cởi bỏ được các tập-tục cũ. Trong bài chỉ dụ đặt nội-các mới (2.5.1933) cũng như trong bài diễn văn đọc tại điện Cần-Chánh trước mặt tân nội-các, vua Bảo-Đại đều nhấn mạnh đến tính cách canh-tân của chế độ : «Chỉ tôi là muốn trừ bỏ những cách chính trị quá cũ không thích hợp với thời đại này. Tôi muốn cho nước Nam tấn bộ theo thời, không phải kém các nước khác trong thiên hạ nữa. Làm thế không phải là bạo động biến cách, tức là tuân tự canh tân, là một việc cần. Nước không đổi mới là nước hỏng. Tôi muốn cho nước này được hoạt động, nên tôi quyết đem hết quyền lực giúp cho tiến-hóa, cho mau bước lên con đường cải-cách văn-minh» (3).

Về phía người Pháp, toàn quyền Pasquier cũng trình trọng

(1) *Văn học tập chí* số 4, tháng 8 và 9 năm 1932

(2) *Annam tập-chí*, số 4 tháng 8 và 9 năm 1932, trang 3.

(3) Le Glaucoude, tác phẩm kể trên tr. 229

nói đến cái cách với tân nội các: «Cái chế độ cũ trong nước đã động đến phải cho thận trọng lắm, nhưng mà nếu xét ra thời thế phong tục khiến cho phải thay đổi thì cũng không nên ngăn ngại mà sửa đổi» (1)

Những lời cò võ cho ý hướng theo mới ấy do hai chánh-phủ Pháp và Nam triều phải đã gieo vào dân gian một làn khí mới bắt đầu từ năm 1932 là năm vua Bảo-Đại hồi loan.

Phong trào theo mới hăng say từ sau năm 1932 hẳn một phần đã bắt nguồn từ việc theo mới của Tân Nội các Bảo Đại lúc ấy.

IV.— LÝ do thứ tư: Lối sống xé rào của vị vua trẻ

Viết vua Bảo-Đại về nước năm 1932, chẳng những đã gây xúc động mạnh về phương diện chính-trị, cũng như về phương diện canh cải giáo dục và học chánh mà còn gây xúc động mãnh-liệt cả về phương-diện xã-hội nữa. Thứ nhất vì nhà vua là một tay Tây học, đã dám bãi bỏ tất cả các hủ-tục, nghi lễ phiền phức, thoái hóa mà Nam-Triều đã khuôn mình từ hàng ngàn năm. Thứ hai, tuy không nói ra, tuy không tuyên chiến bằng lời nói, nhưng Bảo-Đại đã tuyên-chiến bằng việc làm đối với chế-độ Đại-gia-đình. Chính Bảo-Đại đã chống lại quyết-định của Triều-đình Huế, nhất là của Đại Gia-đình Hoàng-Tộc Nhà Nguyễn khi ông cương-quyết cưới cho bằng được một bà vợ là con gái thứ dân chứ không phải con hoàng tộc hay con gái bậc Đại-Thần. Hơn thế người con gái thứ dân ấy lại theo tôn giáo khác hẳn tôn giáo của Triều-đình, của Hoàng-tộc. Chính Bảo-Đại đã tranh đấu thành công chống chế-độ đại gia-đình để thực-hiện tự-do kết-hôn. Thứ ba chính Bảo-Đại đã khai mở cái thể-hệ trai độc-thê khác với phong-tục cũ vua chúa bao giờ cũng đa thê. Gần ấy cái mới ảnh-hưởng

(1) *Le Graucloade*: tác phẩm kể trên tr. 229

đến lớp thanh-niên rất nhiều và các vai truyện của Nhất Linh hay Khái-Hưng về sau này, tức mãi 1933-1934, cũng không có gì mới hơn Bảo-Đại lúc Bảo-Đại làm trái ý Hoàng tộc đề cưới cho kỳ được Bà Nam-Phương làm vợ.

Những luận đề mà mãi đến năm 33 hay 34 có khi mãi đến 1935, Khái Hưng hay Nhất Linh mới đem ra bàn giải ở trong tiểu thuyết luận đề của các ông, thì Bảo-Đại, ngay từ năm 1932, đã đem bàn giải và biện minh cho nó ngay trong cuộc đời của nhà vua.

V.— Lý do thứ năm : Bé mặc thế hệ cũ và xuất hiện thế hệ mới :

Năm 32 là năm «tổng cự nghinh tân» giữa hai thế-hệ mới cũ : nếu trong chánh trường những Nguyễn-Hữu-Bài, những Võ-Liêm, những Tôn-Thất-Đàn, những Phạm-Liệu..., đã về hưu đề nhường chỗ cho những Ngô-Đình-Diệm, những Phạm-Quỳnh, những Bùi-Bằng-Đôn..., thì trên văn-đàn những Phạm-Quỳnh, những Đông-Hồ, những Hoàng-Ngọc-Phách, những Trương-Phổ cũng rút vào bóng tối đề nhường trường sở cho những Khái-Hưng, những Nhất-Linh, những Xuân-Diệu, những Thế-Lữ... Thực vậy, năm 32 đánh dấu một cái mốc quan-hệ : Phạm-Quỳnh bỏ báo Nam-Phong đề vào nội-các của vụ a Bảo-Đại, Phạm-Quỳnh đã ra đi trong vinh-quang, giữa sự nhớ tiếc của mọi người. Nam-Phong còn sống thêm được hai năm nữa, nhưng cũng là sống cầm hơi, không nguyên vi mất người thủ-lãnh có tài mà nhất là vi thời thế thay đổi. Như một viên lão-tướng, dù huấn nghiệp có cao cả đến đâu, cũng phải nghỉ đến ngày rút lui. Phạm Quỳnh đã ra đi đúng lúc đề giữ hầu trọn vẹn cảm tình của văn-học giới.

VI.— Lý do thứ sáu : nhiều báo mới xuất hiện,

Điều đáng chú ý khác là cũng trong khoảng thời gian này nhiều báo chí mới ra đời : *Phụ nữ Tân-văn* ra đời năm 1929, *Phụ*

nữ *Thời-dâm*, năm 1930 và đặc biệt là vào khoảng giữa năm 1932 cả một loạt báo mới ra đời hay tái bản hoặc chuyển chú hẳn về xã-hội hoặc đi sâu vào nghiên cứu văn-học, đó là trường hợp của các báo *chóp bóng*, *Từ bí âm*, *Đông tây tuần báo*, *Văn-học tạp-chí*, *Đông-thanh tạp-chí*, *An-nam tạp-chí*, *Phong-hóa tuần báo*.

Văn học tạp-chí. số 1 ra tháng năm dương lịch năm 1932, trong bài *Phi-lô* đã tuyên bố mục đích «là để làm cái cơ quan chung cho tất cả các nhà văn có tài, có học thức trong nước cùng đóng góp vô mỗi người một phần tâm lực trau dồi cho, sửa sang cho, sắp đặt cho, gom góp cho, chỉnh-đốn cho cái tiếng nói của mình thành một áng văn chương có khuôn phép phân minh, có tài liệu phong thiêm, có thể thức đường hoàng, có lời lẽ tốt đẹp mà dần dần gây dựng thành một nền văn học xứng đáng sau này». (1)

VII.— Lý do thứ bảy : Ra đời của báo *Phong - Hóa* và *Tự Lực Văn Đoàn*

Nhưng năm 32 là năm của tuần báo *Phong Hóa*.

Phong-Hóa là một tờ tuần báo ra ngày thứ năm, số đầu tiên ra ngày 16 Juin 1932. *Phong-Hóa* buổi đầu là của *Phạm-Hữu-Ninh*.

Khổ báo buổi đầu thay đổi nhiều. Từ số 1 đến hết số 10, báo ra khổ nhỏ 24x33; nhưng từ số 11 đến số 20 thì khổ báo lại to khác thường, to hơn cả khổ giấy nhật-trình ngày nay; và từ số 20 trở đi thì lại lấy giấy khổ trung bình 31x44.

1.— Kỹ thuật mới mẻ của báo *Phong-Hóa*

Xét về hình thức, thì từ số 1 cho đến số 13, ngoài bìa báo không có đề báo do ai chủ-trương hết. Ngay tên Ông *Phạm-Hữu-Ninh* cũng không hề xuất hiện trên báo bao giờ. Bỗng số 11, ngày 25-8-1932, loan bằng tiêu đề lớn : «Một sự cải-

(1) *Văn học tạp chí* số 1, Mai 1932. trang 8

cách lớn của báo Phong-Hóa.

«Phong-Hóa tuần báo tạm ra 4 trang giá bán 003 đề đủ thời giờ dự định một cuộc hoán cải rất lớn lao.

«Vài tuần nữa tờ báo. Phong-Hóa sẽ được vừa lòng độc giả về hết các phương-diện văn-chương, mỹ-thuật, tư-tưởng.

«Xin độc giả vững tâm chờ đợi: Phong-Hóa tuần báo sẽ không phụ tấm lòng yêu mến của độc-giả».

Số 13 ra ngày 8 Sept. 1932, một tiêu đề lớn hơn kéo dài hai cột báo nơi giữa trang nhất.

«Một cuộc hoán cải lớn lao trong báo Phong-Hóa.

«Một sự lạ trong làng báo!

Một cái mới!

Đến ngày thứ năm 22 Sept, 1932

«Báo Phong-Hóa sẽ ra số mới

«8 thay 4 trang (khổ nhật trình) mỗi số 007

«Bàn một cách vui vẻ về các vấn đề cần thiết:

«Xã-hội, chính-trị, kinh-tế.

«Nói rõ về hiện-tượng trong nước

«Có 15 tranh vẽ, nhiều chuyện vui, v.v. . . .

«Cần thiết

«Hoạt-động . . .

«Vui vẻ

«mãi . . . mãi . . .

«Ai cần xem báo ! Ai thích đọc báo !

«Nên đọc Phong-Hóa» (1).

Nguyên đọc nội dung cũng như cách trình bày hai mục quảng-cáo trên đây, ta cũng đã thấy có một bàn tay chuyên

(1) Phong Hóa số 13, ngày 8-9-1932

nghiệp về báo-chí nhúng vào tờ tuần báo Phong-Hóa rồi. Trong mục quảng cáo số 13 ra ngày 8 Septembre 1932, ta đọc những câu như: «Bản một cách vui vẻ về các vấn đề cần thiết: Xã-Hội chính-trị, kinh-tế». Lần đầu tiên làng báo Việt-Nam chủ-trương bản các vấn đề *một cách vui vẻ*, khác với chủ trương các báo đi trước, như Nam-Phong chẳng hạn bao giờ cũng trịnh trọng kèn kịu, quý phái . . .

Các lời quảng cáo trên đây kê ra không phải là quá đáng. Thực vậy, Phong-Hóa, từ số 14 ra ngày thứ năm, 22 Septembre 1932, mới lạ từ hình thức đến nội-dung.

Báo ra 8 trang thay vì 4 trang. Trên trang nhất xuất hiện ban lãnh-đạo của Phong-Hóa: Fondateur directeur politique, ông Nguyễn-Xuân-Mai; Directeur, ông Nguyễn-Tường-Tam; Administrateur Gérant, ông Phạm-Hữu-Ninh. Tuy chưa được tăng cường như sau này, vì trước khi được đặt dưới quyền điều khiển của Nguyễn-Tường-Tam, tuần báo Phong-Hóa của ông Phạm-Hữu-Ninh, ngay từ số 1 ra tháng Juin 1932, cũng đã có một nội dung khác các báo đương thời, cả về văn cũng như về ý tưởng. Trần-Khánh-Giư Khái-Hưng là cây bút cốt cán, giữ nhiều mục quan-trọng trên Phong-Hóa suốt từ số 1 cho đến số 13.

Nhưng, từ số 14 ra cuối tháng Septembre 1932, khi mà Nguyễn-Tường-Tam đứng ra điều-khiển tờ báo này, với sự cộng tác thường xuyên của Khái-Hưng, Tú-Mỡ, Tú-Ly, Thế Lữ, Thạch-Lam.., thì báo Phong-Hóa quả là một trái bom nổ giữa làng báo.

Thực vậy, từ đây trở về trước, báo chí ở nước ta có vẻ quan-liêu, khệnh-khạng. Nam-Phong, mặc dầu được coi là một tạp chí tân-tiến, mới mẻ, vẫn là cái tân-tiến, mới mẻ của bọn trường-giả, mang tính cách quan-lại.

Phong-hóa đã đưa ra hẳn một tinh-thần mới trong việc làm báo, tổ chức tòa-báo. Điều này chính Nhất-Linh hầu như cũng vô ngược tự-đắc mà nhận như vậy, nhận ngày kỷ-niệm báo ra đời được gần ba năm. Đọc bài tự-thuật sau đây của Nhất-Linh, các bạn thấy ngay hồi ấy, Nhất-Linh đã có một quan niệm rất mới mẻ về nghề làm báo :

« Chúng tôi ra số báo này để kỷ - niệm ngày báo ra, vì hai năm trước đây, chúng tôi đã quên mất việc đó.

« Đã ba năm cùng các bạn cùng đi một con đường, tất là có những kỷ-niệm chung mỗi bước đường lại một nhiều thêm. Vậy bây giờ cùng các bạn dừng chân trông trở lại để nhắc đến những việc đã qua, những cảnh đã gặp và nhân tiện ngỏ cùng các bạn hay những truyện riêng trong nhà báo và trong nghề báo, những truyện thân mật mà người ta chỉ thường kể cho nhau nghe trong những lúc nhàn rỗi, nghỉ ngơi. Phải là những lúc đó, những câu truyện trong số báo này kể ra mới hợp thời và không có vẻ cầu kỳ.

« Những lý-tưởng nó sai khiến chúng tôi, những ý muốn của chúng tôi trong khi làm báo, Tứ-Lý đã có bài bày tỏ ở dưới đây.

« Có một điều ai cũng nhận thấy là vào thời báo Phong-Hóa ra đời (kể từ số 14 trở đi, lúc Tự-Lực Văn-Đoàn bắt đầu chủ trương báo P.H), trong làng báo có một khuynh hướng mới về mặt nhà nghề : *tờ báo viết đề quần chúng xem và tờ báo mong sống về độc-giả.*

« Thời kỳ những báo vào loại báo Nam-Phong đã tàn, Hay còn nữa thì những thứ báo đó cũng chỉ để cho một hạng người đọc riêng, không có ảnh-hưởng lớn lao đến quần chúng.

Những báo của buổi đời mới không thể là những tờ báo khảo-cồ hay sống dựa vào những tài-liệu cũ được nữa. Những tờ mới đó phải căn cứ vào hiện trạng, phải sẵn sàng đến dự luận, đến thời sự, phải là những bức tranh hoạt-động của xã-hội trước mắt. Nhà viết báo không thể cầm đầu lục lợi trong kho sách cũ, hoặc bó gối trong phòng viết những bài luận về triết lý vừa khô khan, vừa khó hiểu, nhà viết báo bây giờ phải làm thế nào cho ai ai cũng hiểu được mình mà viết về những vấn đề có liên-quan đến một số đông người. Nghĩa là phải làm theo những người viết báo bên Âu Mỹ.

«Báo Phong-Hóa về mặt trong còn có một sự mới khác hẳn các báo trong nước xưa nay. Lệ thường thì tờ báo hoặc là của riêng một hội, một đảng (ở nước ta ít khi thấy), hoặc là của riêng một người. Người bỏ tiền ra bao giờ cũng nhận lấy chức Giám-Đốc đầu rằng không có một cái tài nhỏ mọn gì về nghề làm báo. Ông Giám-Đốc chủ nhân đó bỏ tiền ra thuê một ông chủ bút và ít nhiều ông trợ bút. Các nhà văn-sĩ vì thế nên luôn luôn xung đột với những nhà tư bản có quyền sai khiến mình mà không có đủ tài để mình phục. Tờ báo ít khi có tôn chỉ duy nhất, vì tòa soạn thay đổi luôn mà ông Giám-Đốc thì không đủ tài tài bắt họ theo mình.

«Báo Phong-Hóa khác hẳn không phải là của riêng một người nào. Báo Phong-Hóa là của chung hết thảy những người viết báo Phong-Hóa. Không có ông chủ, người làm công, không có cuộc xung đột giữa các nhà văn sĩ, các nhà tư bản. Những người giúp việc báo Phong-Hóa là những nhà văn độc-lập, mà tờ báo Phong-Hóa vì thế là một tờ báo độc-lập, không phải theo mệnh lệnh của một đảng nào hay một nhà tư sản nào.

Mỗi người mỗi tháng chỉ cần một số tiền đủ sống, còn tiền lãi, nếu có, sẽ là của chung và sẽ dùng vào những công cuộc chung rồi phải làm sau này». (1)

2.— Phong Hóa đã kích, hạ bệ tất cả thể hệ đàn anh

Muốn hiểu cuộc cách-mạng mà báo Phong-Hóa đã xô-dẩy ra năm 1932, ta cần hiểu biết tình hình văn-học từ năm 1932 trở về trước.

Vậy từ năm 1932 trở về trước ta biết triều đình Huế là một triều đình cò lỗ. Cả một cái nội-các giả nua của Nguyễn-Hữu-Bài, toàn là bọn hủ nho, cũng đủ cho ta thấy trình độ dân trí ra sao rồi.

Nếu văn-học là bộ mặt xã-hội, thì văn-học thế hệ 1913—1932 mà các tạp chí, nhất là tạp chí Nam-Phong giữ một vai trò vô cùng quan hệ là hình-ảnh cái xã-hội đồi trệ, quan liêu, kèn kiệu, khệnh khạng của triều đình Huế lúc ấy vậy. Nếu muốn hiểu xã-hội Việt-Nam, cần nhìn vào triều đình Huế thế nào, thì cũng vậy muốn hiểu văn-học Việt-Nam hồi này không gì tốt cho bằng nhìn vào Nam-Phong. Nam-Phong là linh hồn, Nam-Phong là tất cả văn-hóa thế hệ 1913—1932. Câu nói trên đây quả không phải là quá đáng. Bởi vì, từ 1932 trở về trước, các nhà văn của chúng ta chưa có thói quen viết sách, xuất bản sách mà chỉ có thói quen viết văn trên báo chí. Vậy Nam-Phong hầu như là cơ-quan ngôn-luận duy nhất đã liên-kết tất cả các cây bút có thể giá đương thời, đến nỗi nếu đem đốt hết Nam-Phong đi, thì nền văn-học thế hệ 1913—1932, có thể nói là bị bóc lột rỗng tuếch. Nói như vậy để các bạn ghi nhận thế giá và uy-tín của Nam-Phong nó to tát đến như thế nào. Thực vậy, trong suốt mười mấy năm trường Nam-Phong hầu như giữ vai trò của một viện Hàn-Lâm. Điều gì Nam-Phong viết ra đều hay, văn Nam-Phong

(1) *Phong Hóa số 154, 20-9-1935*

viết ra là đẹp, ý kiến Nam-Phong bàn là được tôn trọng, luật-lệ Nam-Phong đặt ra mọi người tuân theo, chữ Nam-Phong chế ra mọi người đều dùng... Người ta coi Nam-Phong như bậc thầy.

Vậy mà năm 1932 vừa bắt đầu ra đời, tuần báo Phong-Hóa đã đánh thẳng vào Nam-Phong: đánh các người lãnh đạo Nam-phong, đánh ngay cả đường lối chủ trương về tư tưởng và nghệ thuật mà nhóm Nam-Phong bênh vực, tức là quốc dân bênh vực có trên hai chục năm. Thực vậy, tuần báo Phong-Hóa là luồng gió mới, làm xáo trộn tất cả trật tự xã-hội, thổi tung những lớp bụi bặm phủ đầy trên lâu đài văn hóa cũ để lần này nó bay mù trời. Quanh những năm 32, nhiều hiện tượng văn-học xảy đến báo hiệu sự thành hình của nhiều khuynh hướng mới, sự chuyển hướng sâu xa của văn đàn Việt-Nam, nhất là sự trưởng-thành của một thể-hệ văn nghệ sĩ trẻ tuổi ý thức được trách-nhiệm của mình trước lịch-sử và hiện ngang đòi quyền lãnh-đạo trong nước Cộng-Hòa Văn-Học.

Phong-Hóa bắt đầu mở chiến dịch khiêu-khích, hạ bệ hai lãnh tụ của hai cơ quan ngôn-luận lớn nhất của thể-hệ trước, lãnh tụ của Đông-Dương-Tạp-Chí và Nam-Phong Tạp-Chí. Từ bao nhiêu lâu, khắp từ Nam chí Bắc, dư luận đâu đâu cũng coi Nguyễn-Văn-Vinh và Phạm-Quỳnh là hai ông tổ của văn-học thể-hệ 1913-1932. Vậy mà Phong-Hóa số 14, 22 Sept. 1932, đã đặt về đề chế diễu hai ông chủ-bút Đông-Dương và Nam-Phong tạp chí.

«Phong dao mới»

*Nước Nam có hai người tài,
Thứ nhất sừ Inh, thứ hai sừ Uyển.
Một sừ béo núng rung rinh,*

Một sừ đều như hình cò hương

Không vốn liếng chẳng ruộng nương,

Chỉ đem dư luận bán buôn làm giàu

Bây giờ đang sía sới nhau :

Người câu «lập hiến», kẻ câu «trục quyền»

— «Thưa các ngài, thực vì tiền

Muốn xem chiến đấu quảng tiền vào «đây», r)

Chế điều như vậy chưa lấy làm đủ, cây bút hài hước của Phong-Hóa, sang số 15, ngày 27 Septembre 1932, lại có mấy dòng sau đây bằng văn xuôi không kém mĩ mai đối với Phạm-Quỳnh:

«Báo Phong.Hóa ra buổi sớm, buổi chiều đi chơi rong phở, nghe thấy con trẻ hát:

«Nước Nam có hai người tài . . .

«Thứ nhất sừ ĩnh, thứ hai sừ Uyñh

«Hai câu phong dao có lọt vào tai hai ông lãnh. tụ hai đảng lập hiến và trục trị, chắc hai ông tài cũng . . .mát dạ.

«Ông Quỳnh có lẽ chưa vừa lòng. Ông có giận, xin đừng giận người làm thơ, nên giận cái người đặt ra điệu thơ sáu tám. Chả nhẽ lại viết, thứ nhất sừ Uyñh, thứ hai sừ ĩnh».

Người ta không thể bảo báo Phong-Hóa chống Phạm-Quỳnh và Nguyễn.văn.Vĩnh vì hai ông này làm chính-trị mà chỉ vì hai ông bị coi là *hủ hóa một lũ mà thôi*. Thực vậy, Phong.Hóa đã chế điều nào Hoàng.Tăng.Bí, nào Huỳnh.Thúc.Không, nào Nguyễn.Khắc.Hiếu, nào Nguyễn.Trọng.Thuật, nào Nguyễn.văn.Tố, Chẳng thế mà Phong.Hóa số xuân (24 Janvier 1933), đã có bài chúc Tết «thập bát tú» do Tứ.Lý (Hoàng-Đạo) gửi cho 18 nhân vật:

(1) *Phong Hóa số 14, 22-9-1932.*

«— Mừng cụ Hoàng Tăng-Bí tăng phúc, tăng-lộc, tăng thọ tăng . . . bí.

—« Mừng cụ Nguyễn-văn-Vĩnh đầu năm học xem tử-vi, cuối năm xem thầy số . . .

—« Mừng cụ Huỳnh-Thúc-Khánh dùng chữ nhỏ nhiều bằng năm bằng mười năm ngoài.

—« Mừng ông Phạm-Quỳnh thăng quan tiến chức.

—« Mừng ông Hy-Tông ra ngoài hẳn cái bị của cụ bằng Bí.

—« Mừng ông Nguyễn-Khắc-Hiếu say bằng năm bằng mười năm ngoài.

— « Mừng ông Nguyễn-Trọng-Thuật sinh thêm được năm bảy người An-Nam mới.

— « Mừng ông Dương-bá-Trạc đầu năm học xong tiếng Anh-Lê, giữa năm học xong tiếng Quảng-Đông, cuối năm nói truyện ông Đinh-bộ-Linh.

— « Mừng búi tóc ông Nguyễn-văn-Tổ năm nay được vào viện Bác-cò Hà-Nội.

— « Mừng ông Lê-văn-Phúc năm nay phát tài một mình...»

Chẳng những công kích cá nhân các cây bút đàn anh, Phong-Hóa còn bôi móc cả văn của bọn họ nữa.

Đây các bạn nghe Phong-Hóa điệu văn của Hoàng-Tăng-Bí và của Dương-Bá-Trạc :

« Trứng vịt khó tiêu, không biết còn cái gì khó tiêu hơn nữa không ? Hỏi thế tất ai cũng buồn sắc mặt mà đáp lại rằng : Có văn của cụ Hoàng-tăng-Bí.

« Nhưng văn cụ bằng tuy có bí, nhưng chưa đến nỗi bị như văn ông cử Dương-bá-Trạc, tự là Tuyết-Huy. Văn cụ Hoàng

bí vì thế vẫn cạ dài lướt thướt như cái áo thụng nhưng cạ còn có tư tưởng. Đến như ông Dương-Bá-Trạc, vẫn ông giống như cái thùng sắt tây, ngoài bóng trong rỗng không có tư tưởng gì. Vì thế vẫn ông lại bí hơn một bậc mà bí lại bí «rỗng»,

« Ngày xưa, Chu Du 3 lần học máu, ngằng cổ lên giới mà than rằng :

« Giới đã sinh Du sao còn sinh Lượng ?

« Độc giả báo chí nước Nam mấy lần ngủ gật cũng nên ngáp mà than rằng :

« Giới đã sinh ra cạ bàng Hoàng, sao còn sinh ra ông cử Dương ? » (1)

Và đây Phong-Hóa diều cọt nhà học giả Hoàng-tăng.Bí :

«Tài phát minh của cạ Hoàng-tăng.Bí,

Cạ Hoàng-tăng.Bí mới tìm ra một thứ bệnh, cạ gọi là một bệnh chung của bạn thiếu niên ta ngày nay ! Cái bệnh ấy là cái bệnh quá yếu tây học, công kích Nho giáo, không biết rằng dân tộc Việt-Nam còn đoàn tụ được đến ngày nay, xã hội Việt-Nam còn giữ trật tự đến thế này đều là nhờ Nho-giáo !

«Cái bệnh ấy có không, không biết, chỉ biết rằng Cạ bàng Hoàng cũng mắc bệnh, cái bệnh chỉ trông thấy cái tốt đẹp của Nho-giáo.

«Bệnh của Cạ bàng Hoàng nghe như trầm trọng lắm, cạ nên tìm thuốc chữa đi thôi» (2).

Chẳng những điều bọn nam nhi, *Phong-Hóa* cũng chẳng thương đến một nữ sĩ đã từng làm cho thanh niên thiếu nữ yêu mến. Đó là nữ sĩ *Tương-Phổ*:

(1) *Phong Hóa* số 29 trang 5

(2) *Phong-Hóa*, số 28 trang 5

«Giải quán quân.

«Bà Trương Phổ xưa làm bài thơ «giọt lệ thu» đăng trong Nam-phong, ai cũng khen là lâm ly, ai oán, sâu thẳm, thâm thiết, ào_nỗ, và buồn rầu...»

«Tính ra bài văn đó có 61 chữ vừa «than ôi», «ôi», và «lệ», chia ra như sau này :

29 chữ «than ôi»,

18 chữ «ôi».

14 chữ «lệ»,

Một bài độ bốn trang, mà có những 61 chừng ấy chữ, thì than ôi ! Làm gì mà chẳng đáng bị thương» (1).

Nhưng chẳng hiểu tại sao Phong-Hóa lại có thù riêng gì với thi sĩ Tản-Đà ! Trong suốt mấy tháng cuối năm 32 đầu năm 33, chẳng mấy số báo mà Phong-Hóa buông tha nhà thơ sông Đà núi Tản.

Họ chế điều báo của ông :

« Báo «Annam» của ông Vinh đã là báo «Annam mới» thì báo «Annam» của ông Hiếu hẳn là báo «Annam cũ».. Ông Vinh mới ít, mà ông Hiếu cũ nhiều. Nên báo ông Vinh phải đặt là Annam mới và cũ» mà báo ông Hiếu là «Annam cũ cũ» hay «cũ cũ» không cho xong chuyện !

«Trong số «cũ cũ» mới đây, ông Tản-Đà uống rượu, uống rượu rồi ông say, ông say «rồi thì xuất». Ông say nên ông trót làm bài thơ cảm tình đề cảm-hóa Phong-Hóa.

«Nhưng thôi, ta hãy đợi ông tỉnh đã rồi sẽ nói chuyện» (2)

«Giữ quán quân về «chết» đi «sống» lại thì là báo Annam

(1) Phong-Hóa, số 29 trang 5.

(2) Phong-Hóa, số 28 trang 13.

của ông Hiếu:

« 3 lần chết

« 4 lần ra đời

Bao giờ ông Tản-Đà làm cho số chết và sống đều bằng nhau thì độc giả mới được nhờ ông lắm lắm» (1).

Họ chửi ông đủ điều, họ làm thơ họa vận đề rêu ruốc ông. Các bạn nghe Tứ-Lý (2) nói về Tản-Đà và Annam tạp-chí của ông :

«Họa nguyên vận :

Anh lên giọng rượu khuyên Phong-hóa

Sắc sưa hơi men khó ngửi quá,

Đã dạy bao lần tai chẳng nghe,

Hắn còn nhiều phen mồm bị khóa !

Thân mềm chưa chắc đứng ngay đâu

Lưỡi ngắn thì nên co lại nhé !

Phong-Hóa mà không hóa nời anh,

Táy nhơn quả thực là nan hóa !

PHONG-HÓA

«An-nam tạp chí ví như sao ?

«An-Nam tạp chí ví như đĩa đói, giai lắm, sống đi chết lại đến mấy mươi lần.

«An-Nam tạp chí giống như con vịt giòi, nay ở phố Hàng Lọng, mai ở phố Hàng Bồ, nay ở Hà-nội, mai về Nam-Thành, không có cơ sở nhất định, thật là vô gia cư.

«An-Nam tạp chí ví như con sâu róm. Con sâu róm mùa thu còn là trứng ; mùa đông hóa ra sâu, mùa xuân biến ra bướm, nhưng sau trước vẫn là con sâu róm, tai hại vô cùng.

(1) *Phong-Hóa* số 29 trang 5.

(2) *Tứ-Lý. Phong-Hóa* số 28 trang 5.

An-nam tạp chí năm nay nội dung thay đổi, sang năm nội dung thay đổi, nhưng sau trước vẫn là An-Nam tạp chí, xem đến buồn ngủ vô cùng». (1)

3.— Phong-Hóa đã kích tất cả các cơ quan

ngôn luận đương thời

Chẳng những Phong.Hóa đã phá chế điều cá nhân này cá nhân khác, mà còn đã phá chế điều tất cả các cơ quan ngôn luận do các nhân vật thuộc hệ cũ chủ trương. Chẳng những *Đông-Dương tạp chí*, *Nam-Phong tạp chí*, *Annam tạp chí*, ra đời đã lâu, thậm chí những báo vừa mới ra đời như *Văn-học tạp chí*, *Đông-Thanh tạp chí*, cũng đều bị chằm chọc. Đây các bạn nghe *Phong.Hóa* phê bình *Đông-Thanh tạp chí* :

« Trong nước Nam tưởng chỉ có một tờ báo cỡ là báo Nam-Phong. Dè đâu lại có báo Đông-Thanh. Báo Nam-Phong không định cỡ mà thành ra cỡ, báo Đông-Thanh định tâm cỡ mà cỡ thật.

« Các ông bấy lâu chúí mũi tìm tòi trong khe đá nứt hay gặm tử hời mù quên cả sự đời. Bỗng một hồi, các ông giật mình bảo nhau: « Ấy chết, trong lúc ta đang công-lực tìm tòi, cả quốc dân đương mong ngóng muốn biết những cái ta đã phát minh ra : Nghĩ thế rồi các ông ra mở báo.

« Đầu tiên các ông đem những con dấu cỡ ra lóc bà con đốt nát, rồi các ông bàn chuyện nước Chiêm-thành, các ông lo đòi lấy lại tỉnh Quảng-Đông, Quảng-Tây như ta đòi hai cái lục bình cỡ vậy». (2)

4.— Phong-Hóa đã kích lý tưởng văn-hóa của thế hệ trước.

Như vậy đối với thế hệ cũ, chẳng riêng gì con người họ bị bêu xấu, cơ quan ngôn luận của họ bị chế điều mà chính

(1) *Phong-hóa*, số 28, trang 5.

(2) *Phong-hóa*, số 17, 13.10.1932.

cả đường lối của họ từng được cả quốc dân ca ngợi nay cũng bị nhạo báng.

Từ. Ly, trong mục « Từ cao đến thấp », *Phong Hóa* số 28 ngày 30.12.1932, còn đả kích Nho giáo nặng nề hơn:

« TÀI PHÁT MINH CỦA CỤ HOÀNG-TĂNG-BÍ »

« Cụ Hoàng-Tăng-Bí mới tìm ra một thứ bệnh, cụ gọi là « một bệnh chung của bạn thiếu niên ngày nay. Cái bệnh ấy là cái bệnh quá yêu tây học, công kích Nho giáo, không biết rằng dân tộc Việt-Nam còn đoàn tụ được đến ngày nay, xã hội Việt-Nam còn giữ trật tự đến thế này là nhờ công nho giáo !

« Cái bệnh ấy có không, không biết, chỉ biết rằng cụ báng Hoàng cũng mắc bệnh chỉ trông thấy cái đẹp của nho giáo.

« Bệnh của cụ báng Hoàng nghe như trầm trọng lắm, cụ nên tìm thuốc chữa đi thôi !

« Cha ra cha, con ra con »

« Cụ báng Bí mắc cái bệnh ấy nên nói rằng vì mấy nghìn năm chuộng Nho-Giáo nên trên dưới có trật tự, cha ra cha, con ra con, anh ra anh, em ra em, chồng ra chồng... cụ Hoàng-tăng-Bí ra cụ Hoàng-tăng-Bí.

« Ấy đấy, ý cụ báng là nếu không có nho giáo thì cha không ra cha, con không ra con, anh không ra anh, em không ra em, chồng không ra chồng, vợ không ra vợ... cụ Hoàng Tăng Bí không ra cụ Hoàng Tăng Bí.

« Quái thật có lẽ cụ báng đồ rằng bên Âu-Mỹ, cha không ra cha, con không ra con, anh không ra anh, em không ra em, vợ không ra vợ, chồng không ra chồng, mà hề Charlot không ra hề Charlot » (1)

(1) *Phong-Hóa* số 17, 13-10-32.

Suốt mấy chục năm, tên tuổi Phạm.Quỳnh nổi tiếng như sóng cồn vì cái đạo chiết trung, điều hòa Âu Á, tức là cái triết lý vừa phần bảo toàn được quốc hồn quốc túy vừa phần thấu thái được cái hay cái đẹp của văn minh Âu-Mỹ.

Cái chủ chương ấy có lúc bị Phong-Hóa nghi ngờ như ta thấy trong bài «Đạo Trung Dung của ông Quỳnh» đăng trên Phong-Hóa số 16 ngày 6.10.1932.

« ĐẠO TRUNG DUNG CỦA ÔNG QUỲNH.

«Dung hợp Âu-Á, lấy những cái tinh hoa của phương Tây đem hòa lẫn với những quốc hồn, quốc túy của ta, ông Phạm.Quỳnh bấy lâu kêu gào trên tạp chí Nam-Phong (nói bắc phong thì đúng hơn) cái thuyết sâu xa ấy.

«Cái gì hay thì ta giữ lại, cái gì dở thì ta bỏ đi. Chỉ còn một việc đeo chuông.. nghĩa là việc phân biệt cái hay với cái dở.

«Nghe ra khó tìm phương thì hành. Gặp việc gì khó, tây phương nói tây phương phải, đông phương nói đông phương phải, tiên sinh biết theo bên nào ?

«Lúc đó chỉ còn ngồi mà đợi thời, theo chiều gió mà phất là hơn cả, thừa tiên sinh» (1).

Điều mà lúc đầu Phong-Hóa nghi ngờ, thì dần dần sau này Phong-Hóa phát động chiến dịch đả phá.

Nhất Linh trên Phong-Hóa số 18 (20.10.32) đã kết án cái thuyết dung hợp của Phạm.Quỳnh. Cái điều đáng lưu ý là, ở thế hệ trước, Phạm.Quỳnh vẫn tự coi mình là tay *tân học*, thì, sang thế hệ mới này, cái ông *tân học* Phạm-Quỳnh, đối với

(1) Phong-Hóa số 28, ngày 30.12.32, trang 5.

bọn tân học Nhất-Linh, đã trở thành cựu học. Nhất-Linh viết về Phạm-Quỳnh năm 1932.

«Vì vậy trong bọn cựu học, có ông Phạm-Quỳnh, đã xướng thuyết Trung Dung giữ lấy cái hay của Đông Phương, thu lấy cái hay của Tây phương; dung hòa hai cái văn hóa, gây dựng lấy một nền văn minh riêng, cái mộng tưởng ông Phạm-Quỳnh là ở đây.

«Cái thuyết ấy, mới nghe ai ai cũng phải công nhận là hay, là nên theo, song đem ra thực hành thật là khó khăn vô cùng. Ngay đến ông Phạm-Quỳnh cũng phải công nhận như vậy. Tôi, tôi lại vượt qua lên một bậc nữa: cái thuyết ấy không thể thực hành được...

«Theo bên nào cũng có cái hay, cái dở, chưa chắc chắn đâu là chân lý. Song cái văn minh cũ đem ra thực hành kết quả còn ở trước mắt ta, cái kết quả ấy làm cho ta bất mãn.

«Ta chỉ còn hy vọng ở cái văn minh của Tây phương, cái văn minh ấy, đưa ta đến đâu, ta chưa biết, song cái vận mệnh con người ta là đi vào vô định, vô thường. Cứ thay đổi mới tiến bộ». (1)

Trong mục «Bàn Ngang», Tứ-Ly, trên Phong-Hóa số 28 ra ngày 30-12-1932, còn nói mạnh bạo hơn Nhất-Linh:

«Các nhà Nho còn sót lại trên cõi đất Việt, thường than thở cho luận thường, phong hóa, mà nhất là than thở cho mình muốn chấn hưng được đạo Nho kia, mong cho chúng ta ở lùi lại một trăm năm về trước.

«Họ muốn cho chúng ta sống như đời Nghiêu-Thuấn, còn trẻ con thì cấp sách Nho, đọc Mạnh Tử «chỉ hồ giả dã», vang

(1) Ss 16.6-10-1932.

khắp bán đảo Đông Dương, nhón lên thì *này bút, này nghiên, này lều, này chiếu*, bàn chuyện thì bàn tới *Tam Hoàng Ngũ Đế*, bàn xem *Quần-Trọng* đã mấy lần tù...

«Những điều hay ho ấy, thật chúng ta không xứng đáng theo. Chúng ta không thể sống như đời cô được, vì chúng ta đã chịu ảnh hưởng một trang lịch sử vừa qua mà các nhà nho kia muốn xóa bỏ đi. Chúng ta nghĩ khác xưa, xét đoán cũng khác xưa rồi ! Chúng ta không thể tin rằng người Thái Tây chân chỉ có một ống, ngã là không giậy được, đèn phải có bắc, giốc xuống không cháy được, súng thần công phải là ống súng, có tàn có tán, sốt thì đồ mồ hôi, ốm thì đồ thuốc vào cho uống.

«Thật là không may cho chúng ta... mà rất buồn cho mấy nhà nho hủ» (1)

5.— Chương trình cải cách của Tự-Lực Văn-Đoàn

Có điều các bạn cần ghi nhận là những cái mà Phong-Hóa đánh đấm chẳng phải đánh đấm vu vơ đâu. Nó nằm trong chủ trương, đường lối của cả nhóm.

Một cái bản tuyên ngôn của Tự-Lực Văn-Đoàn đủ nói lên điều nhận định của tôi. Bản tuyên ngôn này tuy ra đời đầu năm 1934 mà thực nội dung của nó đã tàn nát hầu khắp mọi trang báo Phong-Hóa ngay từ số 14 là số Nguyễn-Tường-Tam đứng ra điều khiển tờ báo này. Đây các bạn hãy nghe bản tuyên ngôn đó :

«TUYÊN NGÔN CỦA TỰ-LỰC VĂN-ĐOÀN.

«Tự-Lực Văn-Đoàn hợp những người đồng chí trong văn giới, người trong đoàn đối với nhau cốt có liên lạc về tình

(1) *Nhật-Linh*, *Phong-Hóa* số 18 ngày 20-10-1932.

thần, cùng nhau theo đuổi tôn chỉ, hết sức giúp nhau để đạt được mục đích chung, hết sức che chở nhau trong công cuộc có tính cách văn chương.

«Người trong Văn-đoàn có quyền đề dưới tên mình chữ Tự-Lực Văn-Đoàn và bao nhiêu tác phẩm của mình đều được Văn-đoàn nhận và đặt dấu hiệu.

«Những sách của người ngoài, hoặc đã xuất bản, hoặc còn là bản thảo, gửi đến Văn-đoàn xét, nếu hai phần ba người trong Văn-đoàn có mặt ở hội-đồng xét là có giá trị và hợp với tôn chỉ thì sẽ nhận đặt dấu hiệu của Văn-Đoàn và sẽ tùy sức cõ động giúp. Tự Lực Văn-Đoàn không phải là một hội buôn xuất bản sách.

«Sau này nếu có thể được, Văn-Đoàn sẽ đặt giải-thưởng gọi là giải thưởng Tự-Lực Văn-Đoàn để thưởng những tác phẩm có giá trị và hợp với tôn chỉ của Văn-Đoàn.

«TÔN CHỈ CỦA TỰ-LỰC VĂN-ĐOÀN

« 1.— Tự sức mình làm ra những sách có giá trị về văn chương chứ không phiên dịch sách nước ngoài, nếu những sách này chỉ có tính cách văn chương thôi : mục-đích để làm giàu thêm văn sản trong nước.

« 2.— Soạn hay dịch những sách có tư tưởng xã-hội chú ý làm cho người và xã-hội ngày một hay hơn lên.

« 3.— Theo chủ nghĩa bình dân, soạn những cuốn sách có tính cách bình dân và cõ động cho người khác yêu chủ nghĩa bình dân.

« 4.— Dùng một lối văn giản dị, dễ hiểu, ít chữ nho, một lối văn thật có tính cách Annam.

(2) *Tứ Ly, Phong Hóa, số 28, ngày 30-12-1932.*

5.— Lúc nào cũng mới, trẻ, yêu đời, có trí phấn đấu và tin ở sự tiến bộ.

6.— Ca tụng những nét hay về đẹp của nước mà có tính cách bình dân, khiến cho người khác đem lòng yêu nước một cách bình dân, không có tính cách trưởng giả qui phái.

7.— Trọng tự do cá nhân.

8.— Làm cho người ta biết rằng Đạo Không không hợp thời nữa.

9.— Đem phương pháp khoa học Thái Tây áp dụng vào văn chương Annam.

10.— Theo một điều trong chín điều này cũng được miễn là đừng trái ngược với những điều khác». (1)

Chín mục tiêu tranh đấu và đòi hỏi trên đây của Tự-Lực Văn-Đoàn chẳng có điều nào có thể dung hòa được với chủ trương điều hòa của thể hệ trước.

Điều tai ác đáng chú ý hơn hết là Tự-Lực Văn-Đoàn coi việc đả phá, đàn áp, tiêu diệt Nho giáo như là một trong chín tôn chỉ mà tất cả mọi người trong Văn đoàn hầu như phải uống máu ăn thề với nhau để mà triệt đề thi hành. Có nhiều nhà văn, nhiều tổ chức đôi khi cũng lên tiếng đả kích nho giáo rất kịch liệt, phũ phàng; nhưng chưa có ai coi việc đàn áp Nho giáo là tôn chỉ cả. Tất cả cái khác, cái mới quyết liệt, cái mới phũ phàng của Tự-Lực Văn-Đoàn là ở chỗ ấy. Điều khoản thứ tám Tôn chỉ của Tự-Lực Văn-Đoàn ghi là : «Làm cho người ta biết rằng Đạo Không không hợp thời nữa».

Nhưng quyết liệt nhất, đồng thời cũng cảm động nhất là bài «Đền đường đừng bước» của Tự-Lực viết ngày 20-9-1935 đề

(1) Phong-Hóa số 87 thứ sáu 2-3-1934.

kỷ-niệm báo ra đời được gần ba năm. Sự tàn bạo, phũ phàng đối với Nho giáo được bộc lộ một cách rất cảm động :

« Cách đây ba năm, một đêm thu giá lạnh, tôi và Nhất-Linh từ biệt Khái-Hưng ở báo quán, nện gót trên đường vắng mà về. Lúc đó vào khoảng hai giờ sáng. Da trời sấm nhạt, điểm mấy ngôi sao thưa, trên rặng cây đen sẫm, chuỗi Bắc-Đầu đã nằm ngang trời. Dưới ánh vàng của đèn điện, thành phố Hà-Nội ngủ yên lặng : thỉnh thoảng chỉ nghe thấy tiếng rao của hàng bán rong như ở một thế giới xa xăm khác đưa lại. Trong khoảng đêm dài tịch mịch đương lúc gió heo may thổi lá khô xào xạc, chúng tôi thấy trong lòng nhẹ nhàng vui vẻ... Sáng hôm ấy, số đầu (tức là số 14) báo Phong-Hóa ra đời.

«Nhắc lại đêm hôm ấy, tôi sinh ra một tư tưởng so sánh cái đêm trường tối tăm kia là cái đời cũ, chật chội, phiền nhiễu, vụn vặt, nhỏ nhen. Sống trong cái hoàn cảnh ảm đạm ấy, ta phải mạnh mẽ chống cự lại, đề đọai vùng đông, đọai cái đời mới, phong quang rạng rỡ.

« Đã biết chân lý ở đâu lẽ tự nhiên là phải quả quyết bồng bột mà theo. Vì lẽ ấy, chúng tôi mạnh bạo, hăng hái đem văn chương phụng sự lý tưởng cải cách : phá hủy những hủ tục, đồi phong, xây đắp một cuộc đời hợp lẽ phải, bỏ thành kiến, trí phục tòng, lấy lương tri mà xét đoán mọi sự... Cái tinh thần vị tha bao giờ cũng soi lối cho chúng tôi đi.

« Tuy sẵn có chương trình phân minh, có phương pháp hẳn hoi, mà Phong-Hóa lúc ra đời không có lấy một bài phi lộ. Là vì chúng tôi e nói ra không làm được. Chúng tôi sợ chương trình của chúng tôi cũng đến như chương trình của các ông nghị, có cũng như không vậy.

Ba năm qua... những ý tưởng, những hoài vọng, chúng tôi lần lượt phô bày trên tờ báo, được các bạn đọc giả một ngày

một hoan nghênh, khiến chúng tôi nức lòng hởi dạ, càng dốc lòng đi tìm chân lý với các bạn.

Ba năm qua... sự đổi thay của phong tục, lễ nghi, tuy chưa rõ rệt, nhưng sự thay đổi của linh hồn dân ta đã ngấm ngầm, từ tốn mà tiến hành không có sức mạnh nào ngăn cản lại được nữa. Những lý tưởng, những quan niệm cũ dần dần mất vẻ uy nghi, lẫm liệt, tất rồi cũng phải theo thời gian mà phá tan, nhường chỗ cho những quan niệm, những lý tưởng mới. Linh hồn người ta đã thay đổi, tất hoàn cảnh không chóng thì chầy cũng phải đổi thay. Thay đổi hoàn cảnh, đó là mục đích của chúng tôi vậy.

«Chúng tôi muốn tiêu diệt cuộc đời cũ. Nó sẽ bị tiêu diệt. Then chốt của nó là cái đạo tổng nho. Vì thế mà chúng tôi đã mạnh bạo bài bác cái đạo không hợp thời ấy.

«Có người chê chúng tôi rằng không phò bầy những cái hay của nho giáo. Họ không biết cho rằng chúng tôi không đứng về phương diện của nhà triết học : Về phương diện này, nho giáo cũng như tôn giáo khác, không hơn không kém. Đối với nhà triết học, văn hóa đông phương với văn hóa tây phương đều có thể cho là hay cả. Nhưng chúng tôi chỉ muốn làm một nhà cải cách. Nguyên lý của đạo nho, chúng tôi không bàn đến, chúng tôi chỉ nhận ra rằng trong trường thực tế nó đã đưa xã hội ta vào vòng ngừng trệ, tù hãm, kềm gài một vài người có trí hướng cao thượng, nếu vì đạo ấy mà phần đông dân ta dầy xéo nhau trong sự nhỏ nhen.

«Cuộc đời cũ mất, sẽ có người thương tiếc ngằn ngor. Nhưng tiến bộ tức là biến cải không cùng, ta không thể, trong lúc thế giới đổi thay, sinh sống mãi trong cuộc đời cũ kỹ từ ngàn năm xưa.

«Ba năm qua...Báo chí trong khoảng thời gian ấy cũng tiến bộ một cách mau chóng. Những bài phóng sự, những truyện dài có giá trị thấy dần dần xuất hiện. Báo chí khác trước, ăn cần với độc giả tìm cách bênh vực kẻ cô yếu, bài bác những sự bất công... tìm phương pháp, cải cách xã hội một cách sôi sảng hoạt động.

«Ba năm qua... Hôm nay tạm dừng chân đứng lại, chúng tôi nhìn con đường đã đi ; chúng tôi ra báo ngày 22-9 năm 1932, là một ngày rất xấu : ngày tứ ly. Không phải là một sự vô tình ; chính là định ý cưỡng lại cái thuyết số mệnh nó bắt dân ta nằm dí một nơi, đương lúc mọi người cùng tiến. Ngày tứ ly, trong ba năm, không thấy reo hò gì cho chúng tôi. Công việc chúng tôi làm, các bạn đã rõ. Công cuộc chúng tôi sẽ làm, xin đợi lúc có kết quả, chúng tôi sẽ bàn đến. Dầu sao, ký vãng của chúng tôi, xin đem ra bảo đảm cho tương lai ». (1)

VIII.— Lý do thứ tám : Sự xuất hiện của nhiều cuộc bút chiến

Cũng trong thời kỳ này, xảy ra nhiều cuộc bút chiến gay go giữa nhiều học giả. Phan Khôi có thể coi là một tay chiến sĩ đáng sợ đã khuấy động cái cảnh bình lặng tù hãm của Văn-Đàn Việt-Nam. Ông gây hấn với Trần-Trọng-Kim và Phạm-Quỳnh ; với ông trên, Phan-Khôi công kích bộ Nho giáo ; với ông dưới, Phan-Khôi hăng hái cảnh cáo cái tinh cách học phiệt, gây nên cái mà người ta gọi là « vụ án các nhà học phiệt ». Cùng một đà ấy, từ năm 31, mở ra ở Phụ-nữ Tân-văn, mục « Vai nữ sự Văn-Đàn », với mục đích đàn hoặc các nhà văn mới tập sự.

Ngoài các việc trên đây, chúng ta còn phải ghi nhận mấy biến cố chứng minh sự xoay chiều của nền văn học mới.

(1) « Phong-Hóa số 154 ngày 20/9/1935 »

IX.— Lý do thứ chín : Sự xuất hiện những tiểu thuyết theo lối mới

Chúng ta phải kể đến một số tiểu thuyết hay phóng sự ra đời năm 32 này. Trên các tạp chí, từ năm 32, ta thấy xuất hiện nhiều truyện ngắn của Nhất-Linh, của Khải-Hưng, của Lan-Khai, của Thế-Lữ, mà chiều hướng chúng ta thấy khác hẳn với các truyện của Nguyễn Bá Học, của Trương Phổ...

Nhưng điều đáng chú ý là sự ra đời của mấy truyện như *Hồn bướm mơ tiên* của Khải-Hưng, *Kép Tư Bền* của Nguyễn Công Hoan, *Tôi kéo xe* của Tam-Lang. Từ cách xây dựng truyện đến cách đặt vấn đề, cách mô tả tâm lý các vai truyện mà nhất là lời văn dễ dãi, linh động, ba tác giả này như vạch ra một đường rạch lớn phân đôi hai thế hệ trước (13-32) và thế hệ sau (32-45).

X.— Lý do thứ mười : Sự xuất hiện thơ mới

Những điển cố đã gây xúc động hơn hết là sự xuất hiện bài « Một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ » (*Phụ Nữ Tân Văn* số 122 ra ngày 10.3.1932).

Trong bài này, sau khi công kích và kết án thơ cũ một cách nặng nề, Phan-Khôi đã trình làng một bài thơ mới. Đây các bạn nghe bài « Một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ ».

«Mới đây, tôi có gặp ông Phạm-Quỳnh ở Saigon, trong khi nói chuyện ông nhắc đến mấy bài Trúc chi Từ của tôi đã làm trên Sông Hương khi gặp người bạn cũ là ông Nguyễn Bá Trắc ở ngoại quốc mới về; ông Phạm tỏ ý khen mấy bài đó và nói chính mình đã dịch nó ra tiếng Pháp. Sau hết ông khuyên tôi nên giữ cái thái-độ ngậm-thơ như hồi đó thì hơn.

«Lời khuyên của ông Phạm đó, dầu là nói giỡn đi chăng nữa, đối với tôi cũng phải nhìn là có ý nghĩa. Nhưng sau khi nghe lời ấy, tôi chỉ có thể gật đầu mà làm thinh không dám

vội vàng tỏ ra mình đã vui lòng lãnh giáo. Vì con người ta mà muốn thay đổi cách sinh hoạt về tinh-thần lại còn khó hơn Chánh-phủ thay đổi chế độ giáo dục hay chế độ nấu rượu nữa không phải việc chơi đùa mà hấp tấp.

«Duy có vì nghe lời đó mà tôi nhớ sực lại sự làm thơ. Thật, cái động cơ khiến viết bài này là chính ở mấy lời của ông vậy.

«Ông Phạm bảo tôi nên lấy cái thái độ ngâm thơ hồi trước. Trong đó tỏ rằng bấy lâu tôi đã bỏ mất hay đã đổi cái thái độ ấy đi nghĩa là bấy lâu nay tôi không ngâm thơ. Mà quả thế, gần mười năm nay tôi không có bài thơ nào hết, thơ bằng chữ gì cũng không có.

«Trước kia tôi đâu không có tên tuổi trong làng thơ như ông Nguyễn-khắc-Hiếu, ông Trần-tuấn-Khai, song ít ra trong một năm, tôi cũng có được năm bảy bài, hoặc bằng chữ Hán hoặc bằng chữ Nôm. Mà năm bảy bài của tôi, không phải là nói phách, đều là năm bảy bài nghe được. Vậy mà gần mười năm nay môt lăm chỉ được một vài bài mà thôi, thì kể như là không có.

«Xin thú thực với mấy ông thợ thơ. Không có, không phải là tại tôi không muốn làm hay không thèm làm, nhưng tại tôi làm không được !

«Vậy thì hiện nay, đừng nói tôi không chịu nhận lời khuyên của ông Phạm, dầu cho tôi nhận đi nữa, mà tôi không còn làm thơ được, thì ông mới xử trí cho tôi làm sao, Đó chính là cái vấn đề ở đó rồi.

«Lâu nay, mỗi khi có hứng, tôi toan giở ra ngâm vịnh, thì cái hồn thơ của tôi lại lúng túng. Thơ chữ Hán ư ? Thì ông Lý, ông Đỗ, ông Bạch, ông Tô choán trong đầu tôi rồi. Thơ

Nôm ư ? Thì cụ Tiên Điền, bà Huyện-Thanh-Quan đề ngang ngực làm cho tôi thở không ra. Cái ý nào mình muốn nói lại nói ra được nữa, thì đọc đi đọc lại nghe như họ đã nói rồi. Cái ý nào chưa nói mình muốn nói ra, thì lại bị những niêm, những vận, những luật bó buộc mà nói không được. Té ra mình cứ loanh quanh lẩn quẩn trong lòng bàn tay của họ hoài, thật là dễ tức.

«Duy Tân đi ! Cái lương đi !

(Bị bỏ một đoạn dài)

«Đại phạm thơ là đề tả cảnh tự tình mà hoặc tình hoặc cảnh cũng phải quí cho Chơn. Lối thơ cũ của ta, ngũ ngôn hay thất ngôn, tuyệt cú hay luật thề thì nó bị câu thúc quá. Mà dầu có phóng ra theo lối thất cồ,... cũng vẫn còn bị câu thúc. Hễ bị câu thúc thì nó mất cái Chơn đi, không mất hết cũng mất già nửa phần.

«Tôi nhìn thấy trong thơ ta có một điều đáng bi, là bài nào cũng như bài nấy. Cứ rủ nhau khen hay thì nó là hay, chớ nếu lột tận xương ra mà xem thì chẳng biết cái hay nó ở đâu...

«Bởi vậy tôi rắp toan bày ra một lối thơ mới. Vì chưa thành thực nên chưa có thể đặt tên kêu là lối gì được song có thể cử cái đại ý của lối thơ mới này ra, là : Dem ý thật có trong tâm khảm mình tả ra bằng những câu, có vần mà không phải bó buộc bởi những niêm luật gì hết. Ấy là như.

TÌNH GIÀ

*Hai mươi bốn năm xưa, một đêm vừa gió lại vừa mưa,
Dưới ngọn đèn mờ, trong gian nhà nhỏ, hai cái đầu xanh,
kề nhau than thở !*

*«Ôi đôi ta, tình thương nhau thì vẫn nặng, mà lấy nhau
hẳn là khôngặng ;*

«Đề đến nỗi tình trước phụ sau, chỉ cho bằng sớm liệu
mà buồn nhau»

«Hay ! Nói mới bạc làm sao chứ ! Buồn nhau làm sao
cho nở !

«Thương được chừng nào hay chừng nấy, chẳng qua ông
Trời bắt đôi ta phải vậy»

«Ta là nhân ngãi, đâu có phải vợ chồng mà tình việc
thủy chung ?

Hai mươi bốn năm sau, tình cờ đất khách gặp nhau ;

Đôi cái đầu đều bạc. Nếu chẳng quen lung, đó có nhìn
ra được

Ôn chuyện cũ mà thôi. Liếc đưa nhau đi rồi ! Con mắt còn
có tuổi

« Đó là bài thơ tôi làm trước đây mấy tháng mà tại kêu là một lỗi thơ mới đó. Chẳng phải là tôi hiểu sự, nhưng vì tôi hết chỗ ở trong vòng lãnh địa của thơ cũ, tôi phải đi kiếm đất mới : mà miếng đất tôi kiếm được đó chẳng biết có được không, nên mới đem ra mà trình chánh giữa làng thơ. Chẳng phải tại người thứ nhất làm ra việc này. Hơn mười năm trước ở Hà.Nội cũng có một vị thanh niên làm việc ấy mà thất bại... : Tôi đại gì lại đi theo dấu xe đã úp, dường như một chỗ để đá mà cái vượng khí, đã tiêu trầm rồi, ta phải kiếm nơi khác mà đóng đô. Tôi cảm chắc việc đề xướng của tôi đây sẽ thất bại lần nữa, nhưng tôi tin rằng sau này có người sẽ làm như tôi mà thành công. » (1)

Phan-Khôi đã nói hai lời tiên tri : tiên tri thứ nhất ông bảo ông sẽ thất bại, lời thứ hai ông bảo người sau ông sẽ thành công. Hai lời đó đều đã ứng nghiệm.

(1) Phan Khôi, Phụ nữ Tân Văn số 122, ngày 10.3.1932

Bài thơ đó thực quả là trái bom ném vào thành trì của thơ cũ. Người ta nhao lên khắp nơi : người cộng kích không ít mà kẻ tán thành ông cũng không thiếu. Người đầu tiên hưởng ứng Phan Khôi là Lưu Trọng Lư... Ông này viết thư ngỏ ủng hộ Phan Khôi và làm thơ bất chước Phan Khôi. Bức thư của Lưu-Trọng-Lư ký tên cô Liên-Hương còn mấy bài thơ thì ký tên Lưu-Trọng-Lư. Sau đây là lời lẽ Lưu-Trọng-Lư, bộc lộ với Phan Khôi về thơ mới :

«Phan tiên sinh :

«Cách đây đã lâu, Tiên sinh có đưa trình chánh giữa làng thơ một lối thơ mới. Tôi đọc bài ấy rồi tôi cứ đợi mãi mà sau tiên sinh không thấy ai nối gót theo mà chính tiên sinh hình như cũng không buồn giờ dỗi việc ấy nữa. Thế là thôi. Cái «của mới» ấy có lẽ chưa thích hợp với đời này. Mấy muốn đọc giả đã yên trí như vậy. M) hần tiên sinh cũng từng chau mặt giận) chân mà nói rằng : «Thôi, không ai ưa thì ta xấp lại nữa, đợi khi khác ta lại mang ra». Thưa tiên sinh đợi khi khác, khi nào nữa ? Thi ca ta ngày nay đương lúc *ngập ngod*, không còn có lấy một chút sinh khí. Nếu không xoay phươg cứu chữa gấp, thì ôi thôi còn chỉ là tánh mạng của thi ca. Đừng có nói lắt lẩy như vậy tiên sinh ạ ! Nếu tiên sinh cứ giữ mãi cái thái độ tiêu cực ấy thì bọn thi nhân «*ổng tuếch*» kia còn cứ ca đi hát lại những câu sáo hủ nghìn xưa mà không thấy nở ra được những bậc thi nhân chân chính.

«Hần tiên sinh cũng đủ hiểu rằng, những bậc chân thi nhân không bao giờ lại chịu đứng trong cái «lãnh thổ» hẹp hòi ngột ngạt, mà có thể đưa tâm hồn người ta đưa lên tận mây xanh phảng phất trên những nôm na, phàm tục, vật-chất hàng ngày.

«Những nhà chân thi nhân, thà là chỉ rung động (vibrer) trong mình chứ không chịu xuất phát ra ngoài, mà để cho những cái niêm luật khắc khổ, làm đẹp mắt cái hồn thơ lai láng mệnh mông. Người ta thường khen Anatole France tiên sinh trọn đời giữ được cái cốt cách của thi nhân, chính là vì lẽ đó. Trong thi giới ta dễ thường được mấy người như thế, phần nhiều nhà thi nhân cần phải xuất phát ra ngoài để cho nỗi lòng được nhẹ nhàng, hê hê.

«Nếu cứ phải uốn nắn theo khuôn khổ chật hẹp, như hiện tình thi ca nước nhà thì họ phải thất vọng biết đường nào ! Vậy ta ngăn ngừa nữa, mà không mở rộng cái «Lãnh thổ» kia ra, để mặc sức cho họ đem những cái thiên tài phú bẩm ra mà đua bơi vùng vẫy. Làm vậy, hoặc giả có kẻ hoài nghi mà bảo rằng : « Phóng túng buông lung quá rồi thành ra lộn xộn, mất cả nề thơ ». Trong cái lúc quá độ, ắt phải như thế, có buông lung, có phóng túng mới có thể phát triển hết những cái rất hay, rất quý, rất đẹp trong mình, tuy có nhiều lộn xộn, nhưng một ngày kia thành thực rồi, sẽ trở vào trong những cái nguyên tắc lẽ lẽ, rộng rãi hơn, tự do hơn.

«Dám khuyên tiên sinh nên mạnh dạn một lần nữa mà tiến lên đường.

«Cái lối thơ mới của chúng ta đương ở vào cái thời kỳ phôi phai, thời kỳ tập luyện nghiêm cứu. Không biết rồi đây nó đi được đến chỗ thành công, hay là nửa đường bị đánh đổ ! Đó là sự bí mật của lịch sử văn hóa mai sau ! Dầu thế nào đi nữa, nó cũng có giá trị là giúp cho sự tự do phát triển của thi ca đến một chỗ cao xa rộng lớn, nó như thúc giục, như khiêu khích, như kêu gọi nhà thi nhân ra làm một cuộc cạnh tranh, dầu có thất bại, thất bại vì lòng mong ước quá cao, thì nó cũng đã hiến cho ta một cái công lớn : nó chính là một tiếng chuông cảnh tỉnh làng

thơ giữa lúc đương triển miên trong cõi chết.

« Trong lúc ban đầu mà đã vội mong ước có những tay « thầy thợ » chơn chính (véritables maitres) thật là không thể nào được. Nhưng trái lại nếu có ai xem thường những người sáng kiến ra cái lối « thơ mới » kia, tưởng e cũng đắc tội với tiền đồ văn học của nước nhà lắm vậy » (1)

Cô LIÊN HƯƠNG — Fai-Foo

Đứng đỉnh một con thuyền,
Trắng lên đầu ngọn núi
Đối cảnh với người yêu,
Cầm tay tôi gạn hỏi :
«Mộng Vân ơi ! vũ trụ ngó bao la.
Nên cười hay nên tủi ?...
Lặng lặng tự Hằng Nga,
Vấn nhin tôi chẳng nói

LƯU-TRỌNG-LƯ

Trên bãi biển
Giấc mộng tình
Thừa lương khách đã vắng ;
Trời nước mênh mông, duy còn có bốn mắt nhìn nhau
lặng.
Trên cát vô tình, vạch chữ : Vân
Ta vạch vừa xong sóng xóa dần...

(1) Phong-Hóa số 31, 24-1-1933

Mỉm cười, Vân sẽ nói :
«Người yêu Vân hỡi !
Sao người lại quá điên,
Thân này cũng diệt, nữa là tên ? »
Hân tướng nghìn thu, nhờ bãi cát,
Tan tác, nào hay, vì sóng bạc
Cuộc trăm năm đừng có đa mang,
Tình nhân chung kiếp dạ tràng

LƯU-TRỌNG-LƯ

LẠI NHỚ VÂN

Hôm nay dạ lại bồn thần,
Nhìn đám mây chiều lại nhớ Vân
Này mây hỡi ! Mây chiều hỡi !
Đứng lại đây chờ ta với
Theo lối chim xanh,
Rẽ lối trời tình
Cậy cùng dì gió,
Tìm nơi Vân ở,
Chờ lúc nàng tựa song thưa
Ngang trời ta đổ trận mưa
Trong cánh song, nàng ngồi ủ dột,
Trên lầu tiên, mưa kêu thánh thót,
Kêu rằng : «Vân nương hỡi Vân nương.
Mưa nay, là lệ người thương»

LƯU-TRỌNG-LƯ

VÌ SƯƠNG THU ĐỒ

Thế giới bên mình túy lúy say,
Một nàng nắn nỉ với gốc cây
Lặn dần từng trên còn vừng bạc,
Ôi ! cái đẹp nghìn thu, hưởng gì ai thác mắc ;
Lặng yên nàng đếm giọt sương gieo,
Cùng với sương thu lệ nhỏ theo...
Nương bóng nguyệt rẽ lau tìm tới
Tới tận nàng, cầm tay tôi hỏi
— Lệ hỏi lệ, vì ai tôi sụt sùi,
Vấn hỏi Vấn vì ai Vấn ngậm ngùi,
Nếu phải vì ta mà thồn thức
Ta sẽ vì Vấn lau hạt ngọc,
— Ô hay ! sao buộc lấy mình,
Em buồn há chỉ vì anh,
Này anh hỏi, kể tai em gạn hỏi :
Hỏi lệ đây, vì sương thu đỏ » (1)

Từ đây phong trào bùng nổ : Hai phái thơ cũ, thơ mới gây chiến sôi nổi kéo dài mấy năm trường nào bằng bút chiến, nào bằng khẩu chiến.

XI. — Lý do thứ mười một : Sự xuất hiện một thể hệ mới.

Như vậy các bạn thấy các biến cố văn học trên đây là những hồi chuông cáo tri bẽ mặt một thể hệ và tuyên cáo khai mạc một thể hệ mới. Hay nói cách khác, nó là một đạo chỉ dụ » tuyên bố cho về hưu một « nội các già » và công bố danh sách « một nội các mới » theo kiểu nội các của vua Bảo.Đại

(1) Bốn bài thơ trên đây đều đi kèm theo lá thư Lưu Trọng Lư gửi cho Phan Khôi đăng ở Phong Hóa số 31, 24-1-1933

Quả thế, cho dù có tài đến đâu, có huân nghiệp đến thế nào, các ông Phạm-Quỳnh, Đông-Hồ, Hoàng-ngọc-Phách, Trương-Phổ, Tân-Đà, Nguyễn-trọng-Thuật, Nguyễn-văn-Vinh... cũng là những ông thượng thư lỗi thời trong cái nước Tân Cộng-Hòa Văn-Học mà phải trẻ vừa thành lập. Bởi vậy, những tay đàn anh đã từng làm ra luật, ngự trị một cách oai hùng trong thế hệ trước (1913-1932), theo nhau mà rút lui, vào hậu trường: Nguyễn-bá-Học, Phan-kế-Bính, Phạm-duy-Tốn, đều đã thành người thiên cổ trước năm 1925. Đến những tay cự phách như Nguyễn-trọng-Thuật, Nguyễn-văn-Vinh, Trần-tuấn-Khai, Hoàng-ngọc-Phách, Nguyễn-hữu-Tiến, nhất là Phạm-Quỳnh tuy còn sống quang sang thế hệ 32—45, nhưng hầu như thôi hoạt động, hay mất ảnh hưởng, thế giá, trước sức đi lên của một lớp nhà văn mới. Bước vào « chánh trường văn học », bọn này nắm ngay được ưu thế, được quốc dân hoan hô nhiệt liệt. Họ có đủ mọi điều kiện để thắng thế và thiết lập uy-lực : Trên, họ dựa vào thế nhà nước, nhất là dựa vào thế vị vua trẻ mà người dân Việt-Nam hãy còn yêu mến một phần nào, bởi vì vua Bảo-Đại như ta thấy, tỏ ra rất ham cái cách, bỏ các thói tục cổ hủ như tục lạy lức. Lần đầu tiên, một nhà vua Việt-Nam đã dám du tuần khắp nước một cách bình dị như vua Bảo-Đại. Cũng lần đầu tiên, một vua Việt-Nam lấy có một vợ mà người vợ ấy vừa là con gái bình dân, vừa là người Công-giáo, một tôn giáo đầu sao vẫn chưa được triều đình, nhất là hoàng tộc ưa thích. Vua Bảo-Đại đã hành động theo sở thích chứ không hành động theo lễ giáo, hay tập tục cũ, dưới sự thúc bách của Hoàng-tộc.

Đi trước cả Khải-Hưng, Nhất-Linh trong Hồn Bướm Mơ-Tiên, Nửa Chừng Xuân, Đoạn Tuyệt, Bảo-Đại đã tranh đấu thành công cho việc tự do kết hôn, cho chế độ độc thê, mà nhất là trong việc đánh thẳng vào chế độ đại gia đình. Bảo-Đại đã chủ

trương tự do cá nhân trước cả Tự-Lực Văn-Đoàn.

Ngoài những điều kiện chánh trị, các nhà văn thế-hệ 32 còn mới một cách hầu như cưỡng bách ở chỗ nếu họ không phải là cánh du học từ bên Pháp trở về như vua Bảo-Đại, như Nhất-Linh, thì cũng là người đã xuất thân từ những trường Pháp — Việt mở ra ở trong nước, hay từ trường Đại-học Hà-Nội thành lập đã có trên dưới mười năm rồi. Món ăn tinh thần của lớp nhà văn này là sách vở Pháp ra đời sau kỳ đại chiến thứ nhất. Thế chiến thứ nhất kết liễu đã đầy một khúc quặt quan hệ cho lịch sử tư tưởng và nghệ thuật của Pháp: tâm lý chung của các nhà văn hậu chiến thứ nhất là lòng hoài nghi mọi giá trị cổ truyền, mọi nền nếp xã-hội, mọi chế độ chính trị; ý hướng của họ là muốn đặt lại mọi vấn đề, là làm lại con người đã muốn sống như con vật. Cái ý hướng khôi phục lại con người ấy của các nhà văn Pháp, ta gặp thấy tiếng vang ở Thiều-Sơn, tác giả *Đời sống tinh thần*. Mở đầu cho cuốn sách của ông, Thiều-Sơn viết: « Người mà tôi thương tiếc hơn hết là ông Gaston Rageot. Chẳng phải ông là ngôi sao Bắc đẩu ở trên văn đàn Pháp quốc, nhưng vì ông là một danh sĩ hiện đại mà tôi đã hiểu biết và kính yêu. Trước đây tôi đã được đọc một câu văn như sau này :

« Chúng ta đã hết sống theo người, chúng ta phải trở lại với cái cốt cách nhân loại (Nous avons cessé de vivre humainement. Il faut retourner à la condition humaine). Tôi dịch chưa hết nghĩa. Tôi phải giải nghĩa thêm: Thế nào là hết biết sống theo người ?

« Bởi hoàn cảnh và thời đại đã làm tan nát cái linh hồn cố hữu của chúng ta.

« Cái linh hồn đó nguyên nó phong phú, nó linh-động, nhưng nó đã bị đầu độc bởi những tư tưởng về chính trị, bị mê muội bởi các tổ chức của xã hội mà thành ra tầm-thường, phức tạp, cằn cỗi, nghèo nàn » (1).

(1) Thiều-Sơn *Đời sống tinh thần* trang 5, 6.

Cũng như trong các nước chính trị quân chủ, vua Bảo-Đại quả quyết canh tân thế nào, thì ở trong cái nước Cộng-Hòa Văn học, chương trình của các cấp lãnh đạo là theo mới hoàn toàn như vậy.

Cái thứ tôn giáo chiết-trung—ý chỉ điều hòa Đông-phương và Tây-phương — mà thế hệ 1913 đã từng ôm ấp một cách say sưa, ngày nay đột nhiên bị đả phá và mất hết « thiện nam tín nữ ». Chương trình của thế hệ mới là phá vỡ tất cả để làm lại tất cả từ đầu : nó gây nên giữa xã hội Việt-Nam những rung chuyển sâu xa trầm trọng, mở đường cho sự thành hình những thứ tâm lý mới, những nếp sống mới, những đường lối suy tư mới, cảm xúc mới, lối viết mới...

Những tay chỉ đạo của phong-trào mới hầu hết là những tay tân học, xuất thân ở các trường Pháp và du học ngoại quốc về. Họ bắt đầu hoạt động từ một vài năm trước và có tác phẩm xuất bản từ năm 32.

Sự va chạm với Tây phương đã làm thay hẳn những sở thích và tâm tình họ. Hầu hết họ đều không còn chút lòng kính trọng nào đối với nền cựu học mà thường họ ít hiểu biết. Cái đặc điểm của thế hệ 1913 là nó gồm hầu toàn các nhà học giả, các nhà tư tưởng, những người chuyên chú về lý thuyết : hoạt động của họ vì thế thường là công việc dịch thuật hay khảo luận. Họ tự nhận là «*Những người thợ*» muốn góp công, góp sức vào công việc xây dựng cơ sở cho chữ quốc ngữ mà họ nhận thấy còn nghèo túng cần phải làm cho mỗi ngày một phong phú thêm.

Thế hệ mới, ngược lại, gồm toàn những người muốn tự xưng là «*nghệ sĩ*» mà lý tưởng là sáng tạo ra những sự nghiệp có bản sắc và hùng mạnh. Bản tuyên ngôn của Tự Lực Văn-Đoàn đã đặc biệt chú ý đến điểm này.

1) Cái họ thối mắc từ đây là «nghệ thuật», là cái «đẹp». Họ không còn quan tâm lắm đến đạo đức luân lý như thế hệ trước. Thuyết «*nghệ thuật vị nghệ thuật*» hầu được toàn thể văn nghệ sĩ ủng hộ. Họ đòi cho nghệ sĩ sự tự do hoàn toàn, nhất là trong việc cởi mở tâm hồn đến chỗ trần trụi. Tất cả họ đều gặp nhau ở chỗ này : đánh dấu cuộc đời bằng một nếp sống lệch lạc, bừa bãi, yếu đuối. Họ muốn chính sự lệch lạc, bừa bãi, yếu đuối ấy sẽ phá tan những điều mà họ dự tính, sẽ đánh lừa những cái họ mong đợi và trù lên số mệnh của họ vết tích của sự dở dang, sự thất bại. Đàn bà, từ đây, là món «sở thích» thường ngày và yêu mến của văn nghệ sĩ. Họ tin tưởng có thể có sự điều hòa trong chính những cái tương phản đối lập nhau hoàn toàn : một bên là những bần đor nhớp của cuộc sống mà nghệ sĩ đang sống, bên kia là vàng thạp của cuộc đời đã được thi vị hóa. Nghệ sĩ, bởi vậy, tin tưởng rằng tác phẩm văn chương phải là kết tinh do chính những mâu thuẫn bi đát thảm hại ấy, nghĩa là do những bước tiến, bước thoái cũng như do những cố gắng của con người vươn tới nhân đức hay trườn xuống trụy lạc. Họ luôn luôn muốn «*đẩy loagn*», muốn «*rút đứt*» mọi ước lệ đề đòi tự do phóng đãng hoàn toàn và hưởng thụ tất cả với một sức cuồng nhiệt vượt bậc.

Sức hoạt động chính vừa có tính cách bao la vừa có tính cách sâu rộng của văn nghệ sĩ thế hệ mới là một hoạt động thiên về tâm lý mà mục đích là để giải phóng cho tinh thần : khuyến khích văn nghệ sĩ tìm ra những nhãn giới mới, thôi thúc họ đem đặt những giá trị nghệ thuật lên trên đỉnh chót mọi hoạt động của con người.

Trước kia, văn gia thường là những nhà bác học, những tay bách khoa, muốn làm hết mọi công việc. Chẳng hạn như

Phạm - Quỳnh, ta thấy ông vừa là nhà báo, vừa là nhà dịch giả, vừa là nhà khảo luận, vừa là sử gia, vừa là triết gia, vừa là nhà phê bình, vừa là nhà tự điển...

Nhưng từ nay, văn nghệ sĩ có khuynh hướng đi đến chuyên môn và hợp thành trường, thành phái mà lý tưởng và chương trình khác biệt nhau hay đối lập nhau.

Đàng khác, những thế văn như báo, dịch, biên khảo v.v... trước kia giữ một vai trò cực kỳ quan trọng, hầu choán tất cả mọi hoạt động văn học, từ nay rơi xuống hàng dưới.

Ngược lại, những thế văn mới như *phê bình, kịch nghệ, tiểu thuyết, thơ ca*, sẽ giữ một địa vị cực kỳ quan trọng.

Chúng ta chọn năm 32, để làm điểm khởi cho thế hệ mới mà chúng ta muốn nó sẽ bề mặc vào khoảng tháng 8 năm 45, bởi năm 32 và năm 45, là hai «lúc lịch sử» vô cùng quyết liệt? Năm 32 xoay chiều cho một luồng xúc cảm và suy tư rồi đây sẽ kéo dài cho đến ngày Đảo chánh vào tháng 8 dương lịch năm 45. Thực vậy, đầu sau này, Việt Minh vì theo chủ nghĩa cộng sản đã làm lòng người ly tán, nhưng lúc buổi đầu, họ đã gây được hẳn một phong trào mạnh mẽ, hay nói cách khác, cuộc Đảo chánh vào mùa thu năm 45 đã xoay chiều hẳn lịch sử Việt-Nam, công nhiên trả lại cho quốc dân quyền tự do mà thực dân Pháp đã chà đạp lên trong ngót 80 năm. Chính phủ Trần-trọng-Kim đã nhờ vào thế lực của Nhật, đặt được ách thống trị của Pháp để tuyên bố độc lập, nhưng nền độc lập của chánh thể Trần-trọng-Kim không được ai đề ý, thậm chí có người không biết đến. Phần vì chiến tranh còn đang kéo dài, phần vì sức uy hiếp của quân Nhật quá mạnh, phần vì nạn đói hoành hành làm chết mấy triệu người. Chứ ngày mà Chánh phủ lâm thời ra mắt quốc dân ở Hà-Nội,

công nhiên xé hiệp ước đã ký với Pháp và hạ bệ chế độ quân chủ thì không ai là không náo nức tham dự. Toàn là những biến cố trọng đại chưa từng có trong lịch sử Việt-Nam. Chính bởi thế chúng ta chọn năm 45 là năm bế mạc cho thể hệ mà chúng ta khảo sát năm nay bởi vì hình thức và nội dung văn học từ sau 1945 đã biến đổi hẳn. Thể hệ 32-45 là một thể hệ văn học phồn thịnh và phong phú nhất trong suốt cả hai ngàn năm lịch sử.

Sau tất cả những phân tích trên đây, chúng ta có thể đi tới những nhận định cụ thể sau đây :

A.— CÁC HIỆN TƯỢNG VĂN HỌC VỪA BẾ MẠC

Điều nhận định thứ nhất là ta trông thấy rõ một bức màn vừa buông xuống, một thể hệ vừa rút lui, nhiều hiện tượng văn học vừa bế mạc.

a)— Đường lối suy tư.

Trước hết, về mặt tư tưởng, tức đường lối suy tư, ta thấy chấm dứt cái chủ trương từng được đặt lên hàng đầu cho tất cả mọi hoạt động chẳng kỳ là chính trị, văn hóa, hay nghệ thuật ; đó là chủ trương hòa hoãn, thỏa hiệp, điều hòa. Cái chủ trương Pháp—Việt đề huề trong chánh trị không còn nữa. Cái chủ trương văn hóa muốn tham bác cả Đông lẫn Tây bị đá kích. Cái lý tưởng bất nghệ thuật phục vụ cho luân lý đạo đức bị đá phá.

b)— Về mặt tâm tình :

Cái thái độ nhu nhơ, nước đôi, nửa chừng bị coi là bủ hóa, lỗi thời.

c) — Về chữ viết :

Các văn thề như phiên dịch, biên khảo nếu không biến mất, thì cũng bị gạt xuống hàng hai.

— Câu văn biên ngẫu, nhịp nhàng, dài lượt thướt từng đợt bốn, năm chữ biết mất.

B. — CÁC HIỆN TƯỢNG VĂN HỌC MỚI KHAI MẠC.

Đồng thời với sự mất đi một số hiện tượng văn học, thì lại xuất hiện ào ạt không biết bao nhiêu hiện tượng mới.

a) — Lối suy nghĩ

Thế hệ mới, phần nhiều trẻ, tây học hoàn toàn đã có lối nghĩ mới hẳn, nghĩ theo tây phương. Những từ ngữ như « *đoạn tuyệt* », « *thoát ly* »... không phải chỉ là đề tài của một vài bộ tiểu thuyết mà còn là chủ trương đường lối của thế hệ mới. Thế hệ trẻ đòi *đoạn tuyệt với Đông-Phương*, quyết *thoát ly khỏi nho giáo*, cương quyết *giải phóng nghệ thuật khỏi luận lý đạo đức*.

b) — Lối cảm xúc :

Từ lối suy nghĩ với lập trường dứt khoát, con người cũng có lối cảm xúc bộc lộ : cái lối cảm xúc nặng tình cá nhân mạnh mẽ từ thời trước, nhưng còn bị gò bó dồn ép, đến thời kỳ này, được tràn lan như nước vỡ bờ. Tất cả những gì kín đáo nhất của lòng người được phơi bày ra cho hết.

c) — Nghệ thuật :

Đề phản ứng lại cái sinh làm thơ, viết văn vần của mấy trăm năm văn học, học giả thế hệ trước có thái độ miệt thị văn vần và đề cao quá mức văn xuôi.

Đối với thể hệ trẻ, văn xuôi, văn vần không thành vấn đề. Vấn đề thực đáng chú ý là nghệ thuật. Với nhà nghệ sĩ có tài, văn vần hay xuôi không bao giờ làm ngăn cản công trình sáng tác. Và đối với hạng vô tài, thì dù có viết văn xuôi đi nữa, cũng chẳng bao giờ làm nên được cái gì đáng giá. Đây là mấy điểm đáng chú ý của thời đại mới.

— Các văn thể như *thơ, kịch, tiểu thuyết, phóng sự, tùy bút...* tức là các loại sáng tác đi vào con đường cực thịnh..

— Các nhà văn hợp thành môn phái có lập trường và chương trình riêng.

— Lời văn uyển chuyển muôn mặt, có văn vần, có văn xuôi; văn có câu dài như văn của Thái-Phỉ, có câu ngắn cụt ngủn như văn của Hoàng-Tịch-Chu. Nhưng dù dài hay ngắn, câu văn bao giờ cũng sáng sủa, và không bao giờ đặt theo lối biền ngẫu như văn của Tản-Đà, Trương-Phổ, hay Hoàng-ngọc-Phách ở thời trước.

Sau khi trình bày các lý do khiến tôi chọn năm 32 làm năm khởi đầu cho một thể hệ mới, tôi sẽ đi vào thể hệ này để ghi nhận một vài nét chính trước khi đi vào chi tiết trong việc khảo sát các sinh hoạt văn học.

Là một cuộc sống như mọi cuộc sống, sinh hoạt văn học thể hệ 32-45 cũng có một diễn trình biến hóa.

Vậy mười ba năm văn học, chúng ta đã nói là nó tham dự vào một gia tài chung, nghĩa là nó có những lối suy nghĩ, cảm xúc và viết văn chung. Tuy nhiên, không phải vì vậy mà

nhiệt độ bất buộc lúc nào cũng như lúc nào.

Mà thực diễn hình nhiệt độ của thể hệ này có thể chia làm ba giai đoạn : giai đoạn thứ nhất kể từ 32 đến 37, là thời kỳ mở chiến dịch ; giai đoạn hai từ 37 đến 42, là thời kỳ tổng phản công ; giai đoạn thứ ba kể từ 42 đến 45 là thời kỳ càn quét.

Ở giai đoạn thứ nhất năm 32-37, sự tranh đấu, dầu có bằng hai, nhưng tương đối hãy còn do dự, cầm chừng, và chỉ mới dàn trận trên một số bình diện, như thi ca mà nhất là tiểu thuyết. Mục tiêu của các chiến dịch đặt trọng tâm vào chế độ đại gia đình : người ta muốn đập vỡ chế độ đại gia đình để giải thoát cho cá nhân.

Giai đoạn hai từ năm 37 đến 42, là thời kỳ quyết liệt, chiến tranh có tính cách toàn diện : người ta muốn đánh thẳng vào chế độ cũ, muốn tận diệt Nho giáo và qui cho nền văn minh Á đông thoái trào tất cả tội ác của xã hội, tất cả xấu xa đang dâng lên làm ngập lụt, chìm đắm con người. Khi giới đề phản công vẫn là thi ca, tiểu thuyết, phóng sự mà nhất là phê bình.

Sang đến giai đoạn thứ ba, từ năm 1942 đến năm 1945 là thời kỳ càn quét để tiêu diệt những tàn tích bị coi là phản động còn sót lại. Phóng sự, tiểu thuyết còn được dùng nhưng nghị luận có tính cách tranh đấu là hình thức mới được sử dụng rất nhiều.

Nếu đặt ba giai đoạn trên đây vào hoàn cảnh lịch sử của chúng ta, thì ta thấy giai đoạn đầu (32-37) có thể coi như là phản ứng của lớp người trẻ trước những biến cố xảy ra chung quanh các năm 32 mà ta đã nói ở trên. Giai đoạn hai từ 37-42

là do ảnh hưởng phần nào của *Mặt trận bình dân* vừa mới lên cầm quyền ở Pháp từ năm 1936. Vấn đề ý thức xã hội bắt đầu gây vô nhiều tâm hồn. Thời kỳ này cũng là thời kỳ chuẩn bị đại chiến và tiếp đến chịu đựng những hậu quả của đại chiến thứ hai.

Giai đoạn thứ ba (42-45) là thời kỳ hậu chiến đối với các dân tộc Tây phương mà ngược lại đối với ta nó là thời kỳ chiến tranh thực sự : Pháp, Nhật, Mỹ, Trung Hoa... cùng tranh giành nhau, gây xáo trộn đất nước ta : kết cục đưa đến nạn đói chết hơn hai triệu người dân năm 1945.

Nói tóm tắt, sau đây là các mục tiêu tranh đấu của thế hệ mới :

— Chống đối chế độ cũ ; Hô hào theo chế độ mới, theo mới một cách dứt khoát, triệt để, không kiêng nể, e dè, thương tiếc.

Tiền biểu đại diện cho chế độ cũ :

— Là những cường hèn gian ác như các ông nghị :

Nghị Hách trong *Giống-Tổ*

Nghị Quốc « *Tắt đèn*

Nghị Lại « *Bước đường cùng*

Nghị Bá « *Những ngày vui*

— Là những quan lại chỉ nghĩ đến làm giàu như huyện Viêt trong *Gia đình*.

— Là những bà mẹ chủ trương môn đăng hộ đối như Bà Ân trong *Nửa chừng xuân*.

— Là những người đầu óc nặng về bằng cấp như bà Tuần trong *Gia đình*.

— Là những người đàn bà quái ác xui bầy bọn dâu, rề, trai gái, như bà Ba trong *Thừa tự*.

— Là những bà Mẹ làm khổ con gái như bà Hai, hay làm khổ con dâu như bà Phán trong *Đoạn tuyệt*.

— Là những người làm khổ con chồng như bà Phán trong *Thoát ly*.

— Là những người quyền thế tàn nhẫn, độc ác làm cho Thị Mịch phải điêu đứng (*Giông tố*), làm cho vợ chồng anh Dậu giờ sống giờ chết (*Tắt đèn*), làm cho vợ chồng anh Pha điên cuồng (*Bước đường cùng*).

Là hình ảnh lý tưởng cho chế độ mới, họ chủ trương :

— Đập đổ chế độ đại gia đình để giải phóng cho con cái khỏi quyền áp bức cha mẹ, chú bác, phụ nữ khỏi quyền đàn áp của nam giới.

— Đánh vào nền giáo dục gò bó, giả hình, dồn ép của Đông-phương.

— Tố cáo những tệ đoan xã hội : như nạn mãi dâm, thất nghiệp.

— Vạch trần những hủ tục phản tiến hóa,

Đó là những nhận định tổng lược toàn diện sinh hoạt văn học thế hệ 32-45.

Sau khi phác vẽ sơ lược bộ mặt văn-học Việt-Nam vào lúc nó vừa khai mạc năm 1932, chúng ta sẽ đi vào khảo sát văn học thế hệ 1932. Ta sẽ chia Văn học Thế hệ 1932 ra làm bốn phần :

— Phần thứ nhất : Lịch sử phê bình văn học Việt-Nam thế hệ 1932

— Phần thứ hai : Lịch sử tiểu thuyết Việt - Nam thế hệ 1932

-- Phần thứ ba : Lịch sử thi ca Việt-Nam thế hệ 1932

— Phần thứ bốn : Lịch sử sân khấu Việt-Nam thế hệ 1932

Riêng niên khóa 1966-1967, ta sẽ chỉ làm xong được phần thứ nhất : Lịch sử phê bình Văn học Việt-Nam thế hệ 1932.



CHƯƠNG II

NÓI CHUNG VỀ PHÊ BÌNH VĂN HỌC

I. — MỘT VÀI GHI NHẬN VỀ TỪ NGỮ.

Trước khi đề cập đến các lý thuyết và kỹ thuật phê bình văn học, chúng ta nên duyệt qua một ít từ ngữ rất thông dụng đối với nhà phê bình.

1. — Từ ngữ «Nghệ thuật».

Thật là khó mà định nghĩa được « nghệ thuật » là gì.

— Việt Nam tân tự điển của Thanh Nghị định nghĩa : Nghệ thuật là « toàn thể những phương cách đưa ra để kêu gọi những cảm giác, những ý niệm về cái đẹp » (Việt-Nam tân tự điển in năm 1952),

— Việt Nam Tân tự điển minh hoa cũng của Thanh Nghị bản in năm 1964, đã định nghĩa : nghệ thuật là « cách thức làm một việc gì theo qui tắc và kêu gọi được cảm giác, ý niệm về cái đẹp ».

— Larousse universel, in năm 1949, định nghĩa :

« Application de connaissances raisonnées et de moyens spéciaux à la réalisation d'une conception » hay còn định nghĩa khác là « Ensemble de moyens que l'homme emploie pour exciter

des sensations, des sentiments, en particulier le sentiment du beau ».

— Vocabulaire technique et critique de la philosophie của André Lalande định nghĩa :

« L'Art ou les Arts désignent toute production de la beauté par les oeuvres d'un être conscient ».

Dù có khác nhau trong cách nói, các câu định nghĩa trên đây đều hiểu nghệ thuật là một nỗ lực của con người dùng tài năng khôn khéo của mình để làm ra cái đẹp, với mục đích kêu gọi những tình cảm say mê. Nhưng cái đẹp có thể được làm ra bằng nhiều cách :

— Nếu cái đẹp được làm ra bằng những âm thanh hòa hiệp nhau thì ta gọi là NHẠC.

— Nếu cái đẹp được trình bày bằng cử động, điệu bộ thì ta gọi là VŨ.

— Nếu cái đẹp được thực hiện bằng việc thu ảnh và phát ảnh thì ta gọi là Phim Ảnh,

— Nếu cái đẹp được thực hiện bằng sự chạm trổ, đục đẽo, gọt giũa thì ta gọi là ĐIỀU KHẮC.

— Nếu cái đẹp được thực hiện bằng màu sắc thì ta gọi là Hội Họa.

— Nếu cái đẹp được thực hiện bằng chữ viết thì ta gọi là VĂN CHƯƠNG.

2.— Từ ngữ «Văn Chương».

— Larousse Universel đưa ra nhiều câu định nghĩa về

chữ **Littérature** mà ta dịch là **Văn chương** : «Toutes les oeuvres qui utilisent le langage comme unique moyen d'expression de la pensée et des sentiments»—«Ne méritent d'être rattachées à la littérature que celles des productions du langage qui, en dehors du sujet traité, se proposent une fin d'ordre esthétique, en un mot, la littérature est un art du langage».

— Valéry (Variété V p.81) định nghĩa : «La littérature se propose d'abord comme une voie de développement de nos puissances d'invention et d'excitation, dans la plus grande liberté, puisqu'elle a pour substance et pour agent la parole, déliée de tout son poids d'utilité immédiate.

— Charles du Bos (Qu'est ce la littérature ? IV, p.88-89) Định nghĩa : «La littérature est la vie prenant conscience d'elle-même lorsque dans l'âme d'un homme de génie elle rejoint sa plénitude d'expression... la littérature est le lieu de rencontre de deux âmes... la littérature est la pensée accédant à la beauté dans la lumière».

— Thanh Nghị Định nghĩa Văn chương là «Diễn tả bằng câu thành bài ghi lại sự việc đã xảy ra hoặc do trí tưởng tượng ».

Theo những định nghĩa như trên đây, ta thấy chữ **littérature** mà ta dịch là **Văn chương** được hiểu như là một nỗ lực sáng suốt của trí óc loài người nhằm thực hiện cái đẹp thuần túy vô vị lợi bằng chữ viết, hay lời nói

3. — Từ ngữ Văn Học.

— Chính ra từ ngữ **VĂN-HỌC** là một danh từ kép gồm có hai tiếng : **Học** (tức **Khoa Học**) và **Văn** (tức **Văn Chương**).

Văn học là Khoa học nghiên cứu Văn chương.

— Tân tự điển minh họa của Thanh Nghị định nghĩa :
«Văn học là môn học nghiên cứu văn chương, thi phú».

— Hai ông Nguyễn hưng Phấn, tác giả «Tìm nghĩa Văn học», (Tân Việt xuất bản, 1944) và Đặng thái Mai, tác giả «Văn học khái luận» (Hàn Thuyên xuất bản, 1944), đã duyệt qua tất cả các ý nghĩa đã được gán cho chữ văn học từ Đông qua Tây qua tất cả các thời đại.

— Theo nghĩa thông thường, chữ Văn học ngày nay đã được dùng lẫn lộn với chữ Văn chương. Nhưng xét cho kỹ ra, chữ Văn học hình như mang một nội dung rộng hơn, còn chữ Văn Chương mang một nội dung hẹp hơn.

Nội dung danh từ Văn học bao gồm tất cả mọi công trình suy tư được thực hiện bằng chữ viết, bởi vậy, Văn học bao gồm cả lịch sử, triết học, khảo luận, phê bình tiểu thuyết, thi ca, kịch nghệ...

Nội dung danh từ Văn Chương hình như chỉ bao gồm những công trình có tính cách thuần túy nghệ thuật, nghĩa là lấy việc diễn đạt cái đẹp thuần túy làm mục tiêu trực tiếp: như vậy chữ Văn chương thường chỉ những tác phẩm phê bình, tiểu thuyết, thi ca, kịch nghệ...

4.— Phê bình Văn học

— Phê bình là một sự suy nghĩ, một sự mổ xẻ, một sự nhận định, một sự đánh giá về một vấn đề gì.

— Phê bình văn học là một sự suy nghĩ, một sự mổ xẻ, một sự nhận định, một sự đánh giá về vấn đề văn học. Mà chữ

văn học ở nơi đây, tức ở trong phê bình văn học, thường được hiểu theo nghĩa rất rộng, nghĩa là chẳng những nó đi tìm khảo sát các tác phẩm thuần túy nghệ thuật như tiểu thuyết, thi ca, kịch nghệ mà cả những tác phẩm lịch sử, triết học, khảo luận cho tới tất cả những tác phẩm bày tỏ sự suy tư của con người trước bất cứ vấn đề gì có liên quan đến tình cảm đẹp của con người.

— Phê bình văn học lại có thể hiểu theo nghĩa hẹp nghĩa là công việc nghiên cứu, mổ xẻ, tìm hiểu, đánh giá những sách vở đã xuất bản.

— Trong tập nghiên cứu văn học này, chúng ta dùng chữ phê bình văn học theo cả hai nghĩa rộng và hẹp.

5— Lịch sử văn học.

Trong tiếng Việt, thực ra chưa có xác định sự khác biệt ở giữa hai danh từ « Lịch sử văn học » và « văn học sử ». Nhưng trong tiếng Pháp, hai tiếng *Histoire littéraire* và *Histoire de la littérature* khác nhau xa lắm.

Histoire littéraire, (mà tôi tạm dịch là *lịch sử văn học*) chỉ công việc ghi chép lịch sử tất cả những sản phẩm được ghi chép bằng chữ viết của một dân tộc.

Còn *Histoire de la Littérature* (mà người ta quen dịch là *văn học sử*) là công việc ghi chép lịch sử những công trình nghệ thuật thực sự có một giá trị lâu bền về mặt tư tưởng, hay về mặt hình thức.

6— Văn học sử

Theo thói quen tôi cũng không có ý phân biệt hai từ ngữ nói trên: Cho nên lịch sử văn học hay Văn học sử là một

khoa học ghi chép sinh hoạt văn học của một dân tộc ở một thời kỳ nào đó hay đọc cả lịch sử của dân tộc ấy.

7.— Sự khác biệt giữa phê bình văn học và văn học sử.

— Phê bình văn học thường làm công việc lẻ tẻ, nghiên cứu một tác phẩm, một sự nghiệp, hay cùng lắm là một nhà văn, hoặc thuộc về dĩ vãng, hoặc thuộc về hiện tại. Thường thường nó thiên về mờ xê, nhận định, đánh giá nhiều hơn.

— Văn học sử, vì có ý nghĩa sử, cho nên tự bản chất của nó phải hiểu về việc đã qua, về những sinh hoạt văn nghệ đã qua và những mối tương quan giữa các sinh hoạt văn nghệ ấy.

II. — CÁC TRƯỜNG PHÁI PHÊ BÌNH.

Sau khi đã trình bày ý nghĩa mấy từ ngữ quen dùng, nhất là nói sơ lược về chữ phê bình văn học theo ý nghĩa thông thường, nay ta đi vào lý thuyết phê bình văn học, hay nói cách khác, đi vào việc mô tả công việc của nhà phê bình văn học phải làm, nên làm, được làm hay không được làm, không nên làm. Vấn đề thực là vô cùng tế nhị, khó khăn. Chẳng mấy ai đồng ý với nhau về công việc và tác phong của nhà phê bình văn học cần có. Chính vì vậy ta thấy xuất hiện rất nhiều trường phái. Sau đây ta kể sơ qua một ít trường phái phê bình đã trải qua các thế kỷ văn học trên thế giới : đại khái có trường phê bình văn học cổ điển, trường phê bình văn học lãng mạn, trường phê bình văn học khách quan, trường phê bình văn học ấn tượng, trường phê bình văn học tâm phân học, trường phê bình văn học hiện sinh, trường phê bình văn học mác-xít, trường phê bình văn học bác học v.v...

1.— Trường phê bình cổ điển :

Trường cổ điển dựa vào quan niệm nghệ thuật của các triết gia Hi-lạp và Rô-Ma. Người La-Hi tin có một cái đẹp tuyệt đối, cái đẹp lý tưởng. Cái đẹp tuyệt đối lý tưởng ấy phải là cái gì có thực, hợp với trí khôn con người, cân xứng, hòa hợp, có trật tự, thanh cao, trang nhã. Vậy nghệ thuật là gì nếu không phải là một nỗ lực đi tới gần cái đẹp tuyệt đối ấy, bắt chước, mô phỏng cái đẹp lý tưởng ấy, nghĩa là thực hiện một công trình có tính cách chân thực, chứ không giả dối; hợp với trí khôn con người chứ không phi-lý quái-dị; cân xứng chứ không méo mó; hòa hợp chứ không rời rạc; trật tự chứ không rối loạn; thanh tao trang nhã chứ không tục tằn xấu xa.

Tác phẩm nghệ thuật có giá trị là một tác phẩm thỏa mãn được đến mức tối đa các đòi hỏi trên đây.

2.— Trường phê bình lãng mạn.

Chống lại trường cổ điển là trường lãng mạn. Nếu phái trên độc tôn lý-trí, thì phái dưới độc tôn tình cảm. Nếu phái trên chỉ công nhận cái gì có tính cách tổng quát, vĩnh cửu, trường tồn, thì phái dưới cho rằng ở đời này chỉ có những cái thẽ, những cái đặc thù, nhất thời. Đẹp là cái gì thỏa mãn tình cảm con người, nó đứng riêng biệt không giống những cái khác. Cái đẹp đối với trường lãng mạn, bởi vậy, phải là cái gì gây được cảm xúc mãnh liệt, lạ lùng, chơi vơi, mông lung, là lú lẫn.

3.— Trường phê bình khách quan :

Ra đời sau, trường khách quan chống đối cả trường cổ

điền lẫn trường lẫn mạn. Chống trường cò điền vì họ không tin có cái đẹp tuyệt đối, cái đẹp tiên thiên, cái đẹp chỉ có trong lý-trí. Phản đối trường lẫn mạn, họ công kích bọn này là mù mờ thiếu óc khoa học.

Phái này chủ trương nhà phê-bình phải là nhà khoa-học chú trọng đến cái nghĩa hơn là đánh giá. Mục đích của sự cái nghĩa, tức là phê bình, bởi vậy, là khám phá, phân tích, mô tả những liên hệ ràng buộc một sự nghiệp vào trong các điều kiện đã khai sinh ra sự nghiệp ấy. Nghĩa là coi sự nghiệp là một công trình tác tạo ra bởi con người sống ở trong một thời đại lịch sử, ở một hoàn cảnh xã-hội, và mang những truyền thống tâm lý của dòng họ.

Phê bình như vậy là đi tìm hiểu dòng họ huyết thống của nhà văn, hoàn cảnh sinh sống của nghệ sĩ, thời đại hoạt động của con người.

Dòng họ hay chủng tộc là gồm tất cả những khả năng tâm lý tự nhiên và di truyền; hoàn cảnh là gồm tất cả những trường hợp, mà một dân tộc phải đương đầu và đối phó; thời đại là chính sức chi phối của di vãng đối với hiện tại.

4. — Trường phê bình ấn tượng :

Thực ra khó lòng mà xác định được chủ trương của phái ấn tượng. Chỉ biết rằng phái ấn tượng rất ghét những cái gì kiểu kỳ, hách dịch : họ không muốn chấp nhận một chủ thuyết nào hẳn có cả. Họ cũng rất ghét sự giả hình : đóng vai nhà khoa học để mà cái nghĩa hay đánh giá thì còn gì là tình cảm nghệ thuật nữa.

Tuy muốn chống đối mọi chủ thuyết đã làm sẵn, phái

ấn tượng cũng có chủ thuyết. Họ chịu ảnh hưởng của những phát minh khoa học, nhất là những phát minh của khoa học về ánh sáng, về màu sắc, hồi đầu thế kỷ. Cũng như ở trong địa hạt khoa học, mỗi kích thích, nhất là những kích thích gây nên do ánh sáng, do màu sắc, đều để lại trong ta một ấn tượng mà như khoa học có thể đo lường được cường độ.

Cũng vậy, sự va chạm giữa độc giả và tác phẩm, cũng để lại nơi độc giả một ấn tượng. Cái ấn tượng nơi độc giả thường thì nó mờ mờ, còn nơi nhà phê bình thì nó phong phú. Đàng khác, nhà phê bình một khi có óc khoa học thì sẽ lĩnh hội được cái ấn tượng ấy, mổ xẻ, phân tích nó và ghi nhận nó.

Phê bình đối với trường ấn tượng, bởi vậy, là ghi nhận những ấn tượng, tức những kích thích thẩm mỹ mà tác phẩm bắt vào cảm giác, vào tình cảm, vào khướu thẩm mỹ của nhà phê bình.

5.— Trường phê bình sáng tạo :

Phái này chủ trương mọi công trình trong lãnh vực văn phải là một công trình sáng tạo. Phê bình muốn không bị gọi là các công thức giáo điều thì cũng phải là một công trình sáng tạo. Nhà nghệ sĩ tức thi nhân, kịch gia, tiểu thuyết gia là nhà nghệ sĩ nghĩa là đã sáng tạo ra những hình ảnh, những động tác, những nhân vật ; còn nhà phê bình là nhà phê bình ở chỗ làm công việc sáng tạo trong địa hạt suy tư : cái mà nhà nghệ sĩ đã xây dựng trên thế giới tha nhân, thì nhà phê bình xây dựng lại bằng lý luận, bằng suy nghĩ. Tác phẩm, như vậy, chỉ là một cơ hội để nhà phê bình đặt ra nơi mình một lúc suy tư.

6.— Trường phê bình triết học :

Trường phê bình triết học thường đi vào con đường

triết học theo hai ngã đường :

a)- Ngã đường bệnh lý và tâm phân học :

Theo các nhà bệnh lý học và tâm phân học, mỗi con người ta, nhất là nghệ sĩ, là những trường hợp đặc biệt của một con bệnh. Cuộc đời của con người chia ra làm ba loại sinh hoạt : hữu thức như hiện có trong ý thức của con người, nghĩa là con người tự coi như đang làm chủ, đang tích cực chủ trương, các sinh hoạt ấy chỉ chiếm một phần mười con người, mà thường cũng chỉ là con người giả hình.

Những sinh hoạt vô-thức, tức là những sinh-hoạt hiện lúc này đương sự không làm chủ, không kiểm-soát nó nhưng nếu muốn dùng kỷ ức và luật liên tưởng thì có thể hồi sinh chúng lại được : đó là những sinh hoạt thuộc dĩ vãng. Phần vô thức này chỉ chiếm chừng độ ba phần mười sinh-hoạt con người, nghĩa là đã là con người hơn là con người ở phần hữu thức. Nhưng vẫn chưa phải con người đích thực. Cái sáu phần mười của con người đích thực thường nó dấu mình, chạy trốn, ẩn ở dưới bề sâu, và chỉ đôi lúc bất thần mới gián tiếp đề lộ chân tướng. Nhà tâm phân học bệnh lý là để đi tìm con người của phần tiềm thức đang chạy trốn ấy. Cũng thế, cái mà nhà văn nói công khai trong tác phẩm, không phải là tác phẩm và càng không phải nhà văn. Đó thì là phần giả dối. Nhà phê bình triết học là người áp dụng luật tâm phân và bệnh lý để đi tìm ra cái chứa bên ngoài, ở bên dưới, bên cạnh tác phẩm.

b.— Ngã đường thuyết hiện sinh :

Nhà triết gia hiện sinh nhìn con người như là một thân phận bị dặt, thảm bại, phi lý, mâu thuẫn.

Nhà phê bình theo thuyết hiện sinh nhìn tác phẩm văn học như là một trường hợp, một trường hợp cụ thể mà trong đó con người đang giằng giũa trong cái nhầy nhụa của cuộc sống thảm bại, vô nghĩa. Nhà phê bình phải đi tìm đề khám phá ra và vạch cho con người nhận thấy quả thực thân phận con người là bi đát, là thảm bại, là phi lý, là vô nghĩa ngay giữa khi con người gân cổ lên mà gào thét cuộc đời là hợp lý, là tốt đẹp. Tại sao vậy ? Tại vì cái hợp lý, cái tốt đẹp, tưởng như có, khi thực ra chỉ có trong tưởng tượng, trên hữu thức nông cạn. Đi xuống bề sâu của vấn đề, nhà phê bình sẽ nhận ra tất cả chỉ là hàm hồ, vô nghĩa.

7.—Trường phê bình duy vật :

Phê bình duy vật chủ trương gần giống như trường khách quan. Có điều, ba yếu tố (chủng tộc, thời đại, hoàn cảnh) đối với trường khách quan chỉ là ba tiêu chuẩn, thì đối với nhà duy vật, chúng là ba yếu tố tất nhiên của vật chất sinh ra cái mà người ta gọi sai là tinh thần, tức tác phẩm. Nhà phê bình duy vật chỉ công nhận có vật chất và vật chất là tất cả, chi phối và khai sinh ra tất cả. Tác phẩm hay nhà văn chỉ là một sản phẩm tất yếu của vật chất kinh tế, vật chất địa lý, vật chất khí hậu, vật chất huyết thống, vật chất xã hội ... Nhà phê bình duy vật là người phải khám phá ra các yếu tố vật chất đã cấu tạo tất nhiên ra tác phẩm vậy.

8.— Trường phê bình bác học :

Trường phái này là trường phái chủ trương nhà phê bình phải là một nhà bác học uyên thâm : họ không máy móc chấp nhận hay đả phá một trường phái nào toàn bộ. Họ cố lựa lọc những phát minh hay ở tất cả các trường phái như là những

phương tiện hữu ích, những hướng dẫn đáng chú ý. Ngoài ra họ còn đòi nhà phê bình phải quán xuyến không những nền văn học nghệ thuật của nhà văn mình muốn phê bình mà còn phải theo dõi thật sát các trào lưu nghệ thuật của các nước lớn trên thế giới, nhất là những nước đã có thể ảnh hưởng được đến nhà văn.

III.— KỸ THUẬT VÀ CÔNG TÁC PHÊ BÌNH VĂN HỌC

Sau khi đã phác họa sơ qua một ít trường phái phê bình chúng ta thử đi vào việc trình bày một ít công tác thuộc về kỹ thuật nghệ thuật phê bình : các công tác đó, có thể thuộc phạm vi một tác phẩm, một nhà văn, một thời đại, hay cả một nền văn học của một quốc gia.

oOo

PHÊ BÌNH MỘT TÁC PHẨM DI VĂNG

Tác phẩm di văng là những tác phẩm mà tác giả chúng chết đã lâu và thường cũng là những tác phẩm cũng đã trải qua nhiều thử thách của thời gian.

Đối với một tác phẩm như vậy, ta có thể làm những việc sau đây :

A.— Nghiên cứu trạng thái bên ngoài của tác phẩm.

Một bản văn nhất là một bản văn cò, thường ít khi còn giữ được y nguyên hình thức nguyên thủy. Đối với mỗi bản văn cò, ta cần xét đến :

a) Những sai thủ của bản văn :

Các sai thủ có thể có do nhiều lý do :

- do tác giả quên sót,
- do nhà xuất bản đầu tiên in sai,
- do các lần xuất bản sau thêm lỗi,
- do sự trích lọc, rút bớt, thêm thắt.

b) Cách lưu truyền bản văn :

1.— Thủ bản :

Có những bản văn lưu truyền đến chúng ta dưới hình thức **THỦ BẢN**, nghĩa là bản chép tay, hay đánh máy, chưa có xuất bản trên thị trường.

Tìm ra được thủ bản một bản văn là điều hay, nhưng chưa chắc là bản văn đúng : nó có thể là thủ bản của tác giả, có thể là thủ bản chép lại thủ bản của tác giả, cũng có thể là thủ bản chép lại một bản đã in.

Vì thế nhà nghiên cứu văn học cần tra hỏi để thẩm định giá trị của thủ bản. Muốn làm công việc này, nhà nghiên cứu cần :

- Tìm gốc tích của thủ bản,
- Tìm dòng họ của nó,
- Tìm thời điểm của nó.

— Nếu có nhiều thủ bản thì phải xét xem bản nào ra trước bản nào ra sau, xác định mối tương quan giữa chúng, xếp chúng thành từng họ hàng.

- Kết luận về các thủ bản.

2.— Bản in :

Phần nhiều các bản văn đều đã đem in rồi. Trong

trường-hợp này, tìm xem bản in nào đáng tin cậy, đáng dùng để nghiên cứu :

Ba loại bản in :

— Bản in chính thức và các bản in do tác-giả phụ-trách,

— Bản in thông thường,

— Bản in thăm bình.

Nếu tìm ra được bản in chính-thức hay các bản in do chính tác-giả phụ-trách sửa chữa ấn-loát thì khỏi phải đặt-vấn đề. Khi nào không gặp được sự may mắn đó thì phải nghiên-cứu để tìm một bản in thăm bình hay tự soạn ra một bản in thăm bình. Muốn soạn một bản in thăm bình, phải :

— Thu thập tất cả các bản in,

— So sánh tất cả các bản in với nhau,

— Xếp các bản in theo thứ tự thời gian :

● Căn-cứ vào năm đề ở sách,

● Căn-cứ vào năm các báo đã đăng tải tin tức, liên-quan đến việc sách xuất-bản,

● Căn-cứ vào những điều ghi nhận trong các tập bút ký, di bút của các nhà văn.

— Nghiên cứu nội dung các bản in để xếp thành loại do những chỗ sai thù giống nhau.

— Chọn lấy một bản mà mình lấy làm hữu lý và thích đáng hơn (không tất nhiên là hay nhất, xuôi nhất, hoàn toàn

nhất, vì độc - giả có thể sửa chữa làm cho xuôi hơn nguyên văn).

— Xếp ở dưới cuối trang những chỗ khác biệt ở tất cả các bản in khác.

B.— TÌM RA TÁC GIẢ

Có những tác-phẩm không đề tên tác-giả thì lúc đó ta lại nghiên - cứu xem tác-giả là ai hay, ít ra thuộc về hạng người nào, sống ở thời đại nào, trong hoàn cảnh nào.

— Do các tình tiết trong truyện có ý ám chỉ về những biến-cổ nọ hay biến-cổ kia, ta có thể đoán được tác-giả là ai khi mà ta đã biết người nọ, người kia có liên-hệ đến những tác-phẩm như vậy.

— Gặp trường-hợp mà một văn-phẩm được gán ghép cho một nhà văn thì lúc đó cần phân tích tư-tưởng, tính tình ở trong tác-phẩm, đem đối chiếu nó với tư-tưởng và tính tình của nhà văn xem đôi bên có giống nhau hay không.

— Căn-cứ vào cách hành-văn, vào điệu văn, cách dùng tiếng đề mà thăm định xem bản văn có thể ghép cho nhà văn hay không.

— Tìm ra thời điểm của tác-phẩm căn-cứ vào việc nhắc nhở hay ám chỉ đến trong sách mà dự đoán được sách viết năm nào và do đấy mà đoán ai là tác-giả. Hay ít ra cố-gắng loại hẳn được một số người không công nhận là tác-giả để nhận một số nhỏ có thể là tác-giả.

Khi đã khám phá ra tác-giả rồi, ta cần tra hỏi như sau về thân thế tác-giả ấy :

— Cuộc đời của tác-giả thế nào ?

— Cuộc đời ấy có giúp nhà phê bình hiểu gì về những đặc tính của sự nghiệp nhà văn không ?

— Xã-hội của nhà văn là xã hội thế nào ?

— Tư-tưởng và tập-tục tinh-thần xã-hội ấy thế nào ?

— Tư-tưởng và tập-tục tinh-thần của xã-hội mà tác-giả sinh sống có giống hay khác nhau đối với các tư-tưởng và tập-tục tinh-thần xã-hội mà tác giả tạo ra ở trong tác phẩm của ông ?

— Tác-giả chịu thứ giáo-dục như thế nào ?

— Học lực tác-giả tới đâu ?

— Tác-giả sống tự lập từ hồi nào ?

— Tác giả giao-du với những hội đoàn văn-nghệ như thế nào ?

— Những thân bằng cố hữu của tác giả là những hạng người nào, đạo đức hay du côn, giàu sang hay nghèo nàn, qui phái hay bình dân.

— Sau khi biết xã hội nhà văn, biết các mối giao du của nhà văn, ta cần xem nhà văn chịu ảnh hưởng của xã-hội và bạn bè ra sao, hay ngược lại, bạn bè và xã-hội đã chịu ảnh hưởng của nhà văn, hay lắm khi các ảnh hưởng đó có tính cách tương hỗ, ở cả hai chiều.

— Nhà văn đã đọc những sách gì, loại sách gì ?

— Những biến-cố nào của cuộc đời đã ảnh hưởng đến

tâm tình của nhà văn, đến quan-niệm chung của nhà văn, về cuộc đời, về nghệ thuật.

Các biến-cố ảnh-hưởng đến nhà văn rất phức tạp :

— Có thể do biến-cố chính trị (trường-hợp Hoài-Thanh, Xuân-Diệu).

— Có thể do cuộc sống dễ dãi hay chật vật mà nhà văn đã sống.

— Có thể do những tang tóc đau đớn mà nhà văn chịu đựng.

— Có thể do bệnh hoạn (Hàn-Mạc-Tử).

— Có thể do tình duyên trắc trở đau thương hay ngược lại do cuộc đời tâm tình bình lặng, vui tươi.

Tác-giả viết tác-phẩm của mình liên tiếp trong một thời-gian ngắn, hay viết dần dần trong nhiều năm tháng, hay viết từng thời-kỳ một. Ngoài ra, còn cần biết xem cái chương trình mà tác-giả phác ra lúc ban đầu, tác-giả có giữ không, hay đã thay đổi nửa chừng.

oOo

C.— TÌM THỜI ĐIỂM SÁCH RA ĐỜI

— Xem sách viết năm nào ?

— Năm viết và năm in có là một không, cách nhau bao lâu ?

— Muốn tìm niên đại một cuốn sách ta cũng áp-dụng phương-pháp tương-tự phương-pháp tìm ra tác-giả : tức là

tra hỏi ngoại giới, như các bút tích, các báo- chí đương thời, nghiên-cứu nội- dung tác-phẩm, tức là dựa vào từ ngữ sử-dụng ở bản văn và những sự việc kỹ-thuật trong bản văn đem đối chiếu lẫn nhau với các sự-kiện lịch-sử. Chính nhờ phương-pháp này, ở nhiều trường- hợp, chúng ta sẽ ấn định một niên đại cho một tác- phẩm thiếu niên đại.

D.— NGHIÊN CỨU SỰ THÀNH HÌNH CỦA TÁC-PHẨM

Tại đây ta cần xây- dựng lại cuộc sống của tác- phẩm từ lúc còn trong bào thai, tức là sự thành hình từ từ của tác-phẩm ở trong ý thức của tác-giả.

Tuy nhiên, nếu chỉ xét đến phần ý-thức của tác-giả thì chưa chắc đã khám phá ra được tất cả đầu mối mọi việc. Có những phần thuộc về vô thức hay tiềm- thức. Làm sao khám phá ra được những yếu- tố vô thức hay tiềm thức trong công việc thai nghén ra một tác- phẩm. Muốn nghiên-cứu sự thành hình từ từ này ta phải chú ý đến 3 việc :

- a) Tìm hiểu ý tưởng chỉ- huy,
- b) Tìm hiểu công việc bố cục,
- c) Tìm hiểu công việc trình bày.

I.— TÌM HIỂU Ý TƯỞNG CHỈ-HUY :

Ý tưởng chỉ-huy tức là ý tưởng sơ khởi, ý tưởng đầu tiên của nhà văn, chính chung quanh cái ý tưởng chỉ- huy ấy rồi ra sẽ qui tụ các chi tiết của tác- phẩm.

LÀM SAO KHÁM PHÁ RA CÁI Ý TƯỞNG ẤY ?

1.— Do lời tuyên-bố của tác- giả :

Nhiều tác- giả tuyên bố về lập trường, về chủ đích viết

truyện như Hàn-Mặc-Tử (Quần Tiên Hội), như Hoàng-ngọc-Phách (Tổ-Tâm), như Nhất-Linh (Văn-hóa Ngày nay).

— Điều cần là xem lời tuyên-bố có chân thành không ?

— Kinh-nghiệm cho ta thấy nó ít khi chân thành.

— Vì thế cần phải nghiên-cứu cần-thận.

— Sự sai biệt đó xảy ra luôn luôn như trong cuộc phỏng-vấn, hoặc vì tác giả nói sai biệt, hoặc do người nghe ít tinh ý để không bắt được ý lưỡng đôi của tác-giả.

— Sự sai biệt còn do tính cách ca ngạo, phỉnh nịnh như trường-hợp cần đăng quảng-cáo, hay viết ở bài tựa. (Nhất-Linh trong Văn-hóa Ngày nay)

— Lúc đó, ta đừng quá chú trọng đến từng chi tiết mà chỉ nên quan-tâm đến cái khuynh-hướng chung lắm khi sẽ bộc lộ rõ ràng hay mờ mờ vậy cái nổi xúc động của tác-giả. Ta cần hỏi xem tác-giả quan tâm đến đề-tài của tác-phẩm và đã quan-tâm đến nó như thế nào ?

2.— Do các thư từ thân tín của nhà văn, do các ghi chú trong nhật ký, do các hoài niệm của nhà văn.

Thường là trong thư từ, trong nhật ký, nhà văn ít nghĩ đến dàn trận một cách trịnh-trọng như khi phải tuyên-bố với nhà báo, hay khi phải viết một bài tựa. Ta thấy Hàn-Mặc-Tử chẳng hạn tuyên bố chương-trình của mấy tập thơ trường thiên của ông, Nhất-Linh về mấy tiểu thuyết ông đang chờ xuất bản ở Văn-hóa Ngày Nay.

3.— Dựa vào các thủ bản, các bản thảo, các bản ráp.

Có lẽ đây là những tài-liệu chắc chắn hơn cả để biết ý định của tác-giả, những cố gắng lúc đầu và những sửa-chữa liên tiếp.

4. — Những dữ-kiện thuộc thân-thể tác-giả.

Ngoài những dữ-kiện trên đây ta còn có thể thêm vào những dữ kiện thuộc về thân-thể của nhà văn. Thực vậy, thân-thể nhà văn cung-cấp nhiều tài-liệu quý giá hướng dẫn công việc nghiên cứu của chúng ta. Cho ngay rằng công việc làm kia không cho chúng ta gặp thấy ngay cái lý do đã thôi-thúc tác-giả sáng-tác, nhưng nếu biết nghiên-cứu thân-thể tác-giả cho thật chu-đáo, tỉ mỉ, ta cũng có thể xây dựng lại được tâm trạng của nhà văn trong một giai-đoạn nào đấy, có thể xác-định cái gì là thông thường liên-tục, cái gì chỉ là thất thường ngoại lệ trong cách cảm nghĩ của nhà văn.

Nhờ vậy mà có khi thì các tài-liệu tìm ra, tự nó, sẽ giúp ta vẽ lại được dần dần sự thai nghén và biến hóa lâu dài, từ từ của một sự nghiệp, có khi thì các tài liệu, tự nó, không đủ để giải-thích thì lúc đó ta lại phải nhờ đến công việc đối chiếu, so sánh.

II. — TÌM HIỂU CÁCH BỐ-CỤC TÁC-PHẨM

Vấn-đề bố-cục mà ta nói ở đây không phải là vấn-đề toát lược cái dàn bài bên ngoài của tác-phẩm, chẳng hạn như việc phân-tích nút truyện, quảng diễn câu truyện, các tình tiết câu truyện, cốt nút câu truyện như nó hiện đang có. Mà là đi ngẫm vào bên trong, để nghiên-cứu cái lịch-trình của công việc bố-cục, để xác-định xem tác-phẩm đã trải qua bao nhiêu sự thay đổi biến hóa để đi đến hình thức ngày nay.

Xác-định những mối liên-quan nối kết các chương mục của tác phẩm. Tác giả đã lần lượt làm bao nhiêu công việc để điều-hòa các chương mục kia. Nói cách khác, đây không phải là vấn-đề đứng ở ngoài mà phê phán ngôi nhà, mà tả vẽ ngôi nhà, chỉ cho thiên hạ nhìn thấy ngôi nhà có mấy tầng, mỗi tầng có mấy phòng, các tầng các phòng có cân xứng hay không, đây là công việc cần trình-bày xem vị kỹ-sư đã làm thế nào để từ từ xây từng bức tường trên cái nền chính ông đã phác vẽ đề sau hết cất thành ngôi nhà. Đây là vấn-đề lịch trình tư tưởng chứ không phải vấn-đề mỹ cảm.

Ta cần tìm xem tác-giả đã đi từ ý tưởng sơ khởi để tiến tới cái kết quả sau cùng như thế nào. Muốn đi vào bên trong để khám phá ra cái công việc bố cục âm thầm tận bên trong nội tâm của nhà văn, ta sẽ liên tiếp nghiên-cứu ba công việc sau đây :

1 — Vấn-đề cố kết các ý tưởng chủ cốt sơ khởi.

Bắt đầu viết một tác-phẩm, tác-giả không phải chỉ có một ý định. Thường là tác-giả đồng-thời nhằm một mục-đích chính và nhiều mục-đích tùy. Vậy các ý tưởng ấy hòa hợp, cố kết với nhau thế nào ? Lẽ dĩ-nhiên là lúc đầu bao giờ cũng có sự xung đột giữa các mục-đích đó, mục-đích nào cũng cố gắng kéo phần thắng về mình : sau cuộc tranh giành đó, hoặc là tất cả điều hòa cố kết với nhau, hoặc là sẽ chia lìa nhau, loại bỏ nhau!

Đoạn Tuyệt : được xây dựng chung quanh một ý-tưởng chủ cốt : lòng căm thù đối với xã-hội cũ, kết án luân-lý cũ, lật đổ xã-hội cũ.

Nửa Chừng Xuân, ngược lại, xây dựng theo ít ra hai ý tưởng chính :

— Thứ nhất là chủ trương tự do kết hôn của trai gái.

— Thứ hai là tấm lòng hy sinh cao cả của Mai (Thực ra, đáng lẽ tác giả phải xây dựng một cô Mai và một chàng Lộc táo bạo, cách mạng).

⇒ — Trong trường hợp này ta thấy rõ chỉ có phương pháp lịch sử, căn cứ vào các sự kiện lịch sử mới giúp chúng ta xác định xem các tư tưởng nông cốt đã được tận dụng thế nào để cố kết được với nhau.

2.— Vấn đề biến hóa các tư tưởng chủ chốt

Tuy nhiên một khi đã ấn định một ý tưởng chủ chốt hay nhiều ý tưởng chủ chốt rồi, trong lúc bế cực, tác giả có thể thay đổi lập trường. Đó là trường hợp của Tố-Tâm. Đầu tiên Hoàng-ngọc-Phách chỉ có ý trình bày một bức tranh xã-hội : một đôi trai gái như Tố-Tâm và Đạm.Thủy không thể không yêu nhau khi sống gần nhau. Và một khi mối tình đó bị ngăn cản thì chỉ còn có đồ vỡ tất cả. Sự thực nó phải như vậy. Nhưng Hoàng-ngọc-Phách đã không kết-thúc như vậy mà ngược lại ông muốn nêu tiêu-thuyết của ông nó có hậu, nó đỡ đau đớn, tác giả đã đặt vào miệng Tố-Tâm những lời lẽ đề ca ngợi luân lý.

3.— Vấn đề thích ứng theo khuôn khổ :

Các chương trình mà tác giả đã phác-họa ra trong tâm trí có khi tự ý tác giả thay đổi, nhưng lắm khi bị bó buộc phải thay đổi để thích ứng theo tập tục hay khuôn khổ sẵn có của xã-hội.

Như Kiều chẳng hạn thì Nguyễn-Du có thể cho chấm hết ở sông Tiền-Đường, nhưng vì muốn thích ứng với tập tục,

khuôn khổ làm truyện có hậu mà Nguyễn-Du phải kéo dài thêm mấy trăm câu thơ.

Hoặc nhiều hoặc ít, tác phẩm văn-chương nào cũng ăn nhập vào một dòng tư tưởng hay tình cảm của cả đoàn thể. Không thể có những sự tự sinh ở trong thế-giới văn-học. Sự nghiệp Văn-học nào cũng đều nhiều ít mắc nợ xã-hội. Có những tác phẩm chịu ảnh hưởng những trào lưu tư tưởng mãnh liệt, có những tác-phẩm do những trào lưu tư tưởng yếu ớt.

Đề-tài mà tác-giả trình bày do đâu mà có ?

— Do tác-giả đã nghĩ ra hoàn toàn, hay do cuộc sống thực tế cung cấp tài liệu.

— Tác-giả có vay mượn gì ở đâu không ? Nếu vay mượn, thì nguồn gốc ở đâu ?

— Tác-giả có chịu ảnh hưởng xa gần bởi các sách đã đọc không ?

— Nếu sách có tái bản, thì các lần tái bản có sửa đổi gì không ?

— Nếu đề- tài mà tác-giả chọn không phải mình tác-giả viết mà có nhiều người cùng viết thì đối chiếu các tác- phẩm ấy với nhau, xem những gì là đặc tính của các tác- phẩm ra đời trước, đồng- thời hay sau đấy.

— Nghiê-n-cứu xem tác- phẩm ta đang khảo sát có giống, có mô phỏng một tác- phẩm nào không, ở trong nước hay ở ngoại quốc.

— Tác- phẩm có mô phỏng gì các phim ảnh chiếu trên màn bạc không ?

Những kinh-nghiệm bản thân có thể rất nhiều không bao giờ khai-thác hết được. Chính cuộc sống của nhà văn đã cung cấp những gì cho nhà văn trong khi ông viết văn ? Điều tra cẩn thận về thân-thể nhà văn sẽ giúp cho ta tìm ra nhiều tài-liệu. Nguyễn. đình. Chiểu chẳng hạn đã đem vào tác phẩm *Lục.Vân.Tiên* rất nhiều biến-cổ thuộc đời tư của ông.

Muốn làm công việc đó, cần làm sao tìm được cho thật nhiều tài- liệu liên-quan đến một tác- giả, các thư từ của nhà văn, các nhật ký của ông, các bản thảo, bản nháp.

Tất cả các công việc nghiên-cứu trên đây đều phải đưa đến hai kết-quả sau đây :

— Xây dựng lại con người văn của nhà văn.

— Ngoài việc cho biết về nhà văn, còn giúp hiểu biết các trường-phái, cộng-phương sự biến-hóa của các dòng tư tưởng nghệ-thuật, và cảm mỹ của công chúng.

III.— Tìm hiểu công việc trình bày tác-phẩm.

Những ý tưởng nòng cốt kia dần dà cố kết với nhau để thành hình mỗi lúc thêm rõ rệt trong tâm trí của nhà văn.

Một khi đã dựng lên cái khung nhà rồi, nhà văn bắt đầu công việc trau dồi trang hoàng cho ngôi nhà. Đó là công việc trình bày, tức công việc làm cho cái khung nhà thành ngôi nhà. Những yếu-tố mà việc trình bày đóng góp thêm vào có thể do nhiều phía.

— Hoặc do đời sống kinh nghiệm của nhà văn : những điều mắt thấy tai nghe (Hoàng-ngọc-Phách, *Hàn-mặc-Tử*).

— Hoặc do tưởng tượng của tác-giả:

— Hoặc do những hoài-niệm của tác-giả.

Phận sự của nhà khảo-cứu Văn-học là tìm ra mạch mối nguồn gốc của các yếu tố đã giúp tác-giả trình-bày tác-phẩm, của mình. Như trước đây, khi nói đến việc tác-giả vận dụng đề tài của ông, ta cần tìm xem tác-giả có vay mượn gì từ tưởng, nội-dung câu truyện của người khác hay không. Cũng vậy, trong phần này khi bàn về việc tác-giả trình bày tác-phẩm của mình, ta cần tìm xem tác-giả có mô phỏng cách trình bày diễn tả của nhà văn nào không.

— Có khi nhà văn chú ý vay mượn, mô phỏng lối trình bày, diễn tả của nhà văn đi trước.

— Có khi nhà văn chịu ảnh hưởng một cách vô tình mà không ngờ.

Những sự vay mượn đó có thể là nhiều hay ít : như Nguyễn-Du đã bắt chước *Thanh-Tâm Tài-Nhân*, *Bích-câu-kỳ-ngô* đã mượn Nguyễn-Du, Nhất-Linh trong *Người quay tơ Nho-Phong* cũng đã mô phỏng *Kiều*.

Trong *Nho-Phong*, ta đọc những câu như : «Lê-Nương năm ấy tuổi mới trăng tròn, nhưng bóng trăng thấp thoáng, ánh liểu thanh tân, làm cho chàng cũng nhiều phen phải man mác trong lòng», «thấy vườn bên kia bóng đèn thấp thoáng mà chiều xuân dễ khiến nét thu ngại ngùng».

Nhà khảo cứu, tuy nhiên, phải thận-trọng, hai bản văn tương tự nhau, tự nó không đủ lý để quả-quyết bản văn này là nguồn gốc sinh ra bản văn kia. Sự tương-tự, nhiều khi, chỉ

là ngẫu-nhiên mà thôi. Muốn quả-quyết bản văn này là nguồn gốc của bản văn kia cần phải đối chiếu cần thận, nêu ra, đề nhận định, những yếu-tố giống nhau của hai đoạn văn, phải ghi nhận sự giống nhau trong cách sắp các yếu-tố, các tình tiết.

Hoàng-ngọc-Phách bắt chước Tuyết-Hồng lệ-sử; Nhất-Linh, Kim-Vân-Kiều; Tú-Mỡ, Tú-Xương; Nguyễn-công-Hoan, Guy de Maupassant; Hàn-Mặc-Tử, Malharmé.

Làm sao khám phá ra nguồn gốc một cuốn sách?

— Theo lý-thuyết, thì tốt hơn hết là đi từ ngoài vào, đi từ mẫu đến sự bắt chước.

— Trong thực-tế, hầu như không thể làm theo cách ấy được.

Làm sao đọc cho hết các sách đã ra đời đề mà so sánh đối chiếu?

— Kết cục, ta phải tựa vào tiêu-sử của tác-giả đề mà hạn định công việc tìm tòi nghiên cứu.

Ta có thể đề-nghị mấy lối làm việc:

— Tìm theo văn thể:

Chẳng hạn ghi các tiêu thuyết lên các tờ phiếu (ghi tên sách, ghi các cảnh huống, các đề-tài, các sắc-thái, tình cảm) rồi xếp các tờ phiếu đó lại theo kiểu một cuốn tự-diễn, những vấn-đề gì giống nhau thì xếp lại bên nhau.

— Tìm theo đề tài

Phân tích xem đề-tài ta đang nghiên-cứu thuộc loại nào,

thuộc về một nhân-vật điển hình, hay một cảnh hưởng thể thâm, hay một vấn đề trừu tượng.

— Tìm theo nhà văn

Tuy nhiên, đó cũng hãy còn là một công việc khó khăn vô cùng. Làm sao mà nghiên-cứu cho cùng hết các sách vở. Tại sao lại hạn chế vào nguyên các sách của ta? Tại sao tác-giả lại không thể chịu ảnh-hưởng của các văn-sĩ Pháp, Anh, Nga? Tại sao lại chỉ nghiên-cứu sách vở mà lại không nghiên-cứu các cuộc nói chuyện.

— Rút cục, ta phải căn cứ vào cuộc sống tinh-thần của tác-giả : xem tủ sách của tác-giả. Nhưng nếu tác-giả không có một tủ sách đặc biệt thì ta có thể thăm hỏi ý-kiến bạn bè của tác-giả, các thư từ tác-giả gửi cho bạn bè.

Hay cùng ra ta có thể nghiên-cứu các sách vở ra đời trước tác-giả một ít lâu. Sau hết, ta cần xem tác-giả đã vận dụng các nguồn gốc thế nào? Nhiều khi tác-giả chủ ý bắt chước, nhiều khi vô tình.

E. — KIỂM-ĐIỂM TÀI-LIỆU

Sau khi chúng ta đã có tài-liệu như trên rồi, đây đến việc kiểm-điểm lại :

a) Chú giải các tài-liệu:

Nhà phê-bình cần nghiên-cứu xem ý-nghĩa mà tác-giả nhằm :

— Nghĩa đen hay là nghĩa bóng.

- Tả thực hay tượng-trưng,
- Tranh luận hay châm biếm bông đùa.

b) Đánh giá các tài-liệu

- Các điều tác-giả nói, quả quyết, có đúng không ?
- Đúng là tại làm sao ?
- Sai thì vì lý do gì ?

Vì lưu.manh lừa đảo ?

Vì tâm tính

Vì dục.vọng

Vì bị mua chuộc.

oOo

Sau khi đã thu thập được đầy đủ các tài liệu rồi ta phải liệt kê, dựng lại được bản ngã của tác phẩm, cá tính của nhà văn. Đó là một việc làm hết sức cạm dỗ làm say sưa những ai coi việc nghiên-cứu sách vở như là nghiên-cứu các tâm hồn. Mà nghiên-cứu các tâm hồn tức là thông-đồng truyền cảm giữa các tâm hồn vậy. Giraudoux đã nhờ một vai truyện mà định-nghĩa « Văn-hóa là nghệ - thuật xếp vào hàng ngũ của chúng ta để tranh đấu bên chúng ta những vĩ-nhân của mọi thời đại. Đó là một sự liên-hiệp không phải chỉ có qua sách vở mà là một sự liên-hiệp thực sự bao hàm ý nghĩa, sự có mặt thực sự của những chiến sĩ cùng tham chiến với chúng ta ». Sự hiểu biết tác phẩm sẽ trở nên dễ dãi hơn, giản tiện hơn nếu chúng ta biết coi tác-phẩm như những cuộc sống đang sống, đang tư-tưởng, đang phát-biểu ý-kiến, đang yêu ghét giận hờn.

Vì quan-niệm mỗi tác phẩm là một cuộc đời, mà đã là cuộc đời thì nó phức-tạp, bí-hiểm, cho nên muốn hiểu nó cần phải biết tâm-lý của nó.

Gần đây người ta đã đem tâm-lý vào khoa phê bình dưới nhiều hình-thức :

— Tâm-lý bệnh lý

Với Janet, khoa tâm lý tiến-bộ rất nhiều, tựa vào công việc nghiên-cứu các bệnh trạng dị thường, nhất là các chứng bệnh thần kinh.

Nhiều nhà tâm lý đã phân hạng các thứ bệnh thần kinh và quĩ-quyết nhiều thiên tài văn mặc những chứng điên. Đối với những con bệnh như vậy, không thể căn-cứ vào những hoạt-động ý-thức dễ mà tìm hiểu con người được, mà phải tựa vào tiềm thức. Do đấy người ta có một quan-niệm mới hẳn về bản ngã con người. Cái tôi của mỗi người, ngoài cái phần ý-thức nói trên mà đương-sự kiểm điểm làm chủ được, còn có một bề sâu phức tạp, bí ẩn phải dày công dò xét mới có thể khám phá ra được do các phản ứng đột ngột, bất thần.

Freud cho rằng tất cả các thái-độ ngược ngáp của con người ta đối với hoàn cảnh xã-hội đều do những nỗi xúc động bắt nguồn từ tuổi thơ, đều do những sự dồn ép tâm-lý khiến cho con người có mặc cảm. Freud đã đem lý-thuyết đó áp-dụng vào việc phân tích tâm-sự nhà văn.

Đó là những phương-pháp mà người ta dùng để đạt đến con người, hiểu con người qua sự nghiệp của họ, và trên cả sự nghiệp của y để đem ráp các cuộc đời lẻ tẻ kia vào trong một

cuộc sống vĩ đại, là là cuộc sống của gia-đình loài người.

Những điều trình bày trên đây là tất cả những gì chúng ta có thể nói về một tác phẩm. Nhưng có phải lúc nào cũng đem tất cả ra mà áp-dụng vào việc nghiên-cứu một tác-phẩm hay không ?

Cái đó tùy sự phán-đoán của nhà phê-bình. Nhưng thường là ít khi ta có thể áp-dụng tất cả vào việc nghiên-cứu một tác-phẩm. Có tác phẩm ta sẽ đề tâm nghiên-cứu nhiều vấn-đề, có tác-phẩm ta sẽ chỉ cứu xét một ít khía cạnh nào thôi, Đại khái ta nên phân biệt mấy trường-hợp sau đây:

Một tác-phẩm quen biết nhiều.

Nếu ta phải nghiên-cứu một nhà văn hay một tác-phẩm mà người ta biết nhiều, mà thiên hạ đã nghiên-cứu nhiều, thì lúc đó, ngoài việc đọc lại kỹ lưỡng sự nghiệp của nhà văn, ta còn phải đọc kỹ-lưỡng tất cả những sách, những bài đã viết về nhà văn hay về tác-phẩm đó. Tuy nhiên ta cũng có thể lựa chọn những tài-liệu cần đọc, ta có thể loại bỏ những tài-liệu khảo-cứu hời hợt, những tài liệu chỉ chú-trọng đến những vấn-đề tổng-quát, chỉ ba những câu phê bình thắm mỹ chứ không đem lại cho ta những tài-liệu lịch sử quan-trọng. Ta gạt các thứ sách đó ra một bên, đề nghiên cứu những sách có thể cho ta những điều chỉ dẫn cần thiết về những vấn-đề mà ta đang nghiên-cứu. Thường là khi nào ta phải viết về nhà văn quen biết, ta không cần viết đầy đủ mọi vấn-đề về nhà văn đó. Là vì có những vấn-đề đã được giải quyết đầy đủ, dư thừa do những nhà khảo-cứu đi trước ta. Ta có khảo cứu

cũng không đem lại thêm cái gì mới, mà viết sách là có ý đem lại một cái gì mới. Trừ trường hợp soạn một cuốn sách giáo-khoa cho nhà trường thì ta mới cần đặt lại tất cả các vấn đề. Công việc của ta là có khám phá, đặt ra những vấn-đề chưa ai bàn đến. Ta viết sách là để trình bày những cái mới lạ ấy, còn ngoài ra ta chỉ cần toát lược tất cả những điều người ta đã nói vào một chương.

Một nhà văn bậc hai. bậc ba.

Nhiều khi ta phải nghiên-cứu một nhà văn bậc hai, bậc ba, nhất là một nhà văn lạ ít người biết đến. Lý do khiến ta khảo cứu có thể vì ta thích riêng nhà văn ấy, có thể vì nhà văn ấy thuộc địa-phương của ta. Một nhà văn như vậy thường ít được ai biết tới. Ta hãy đọc kỹ lại tất cả những gì đã viết về nhà văn ấy. Rồi ta đề tâm nghiên-cứu thêm xem có bao nhiêu vấn-đề còn chưa rõ rệt, hay chưa khám phá ra về nhà văn ấy.

Muốn làm công việc khám phá kia, ta phải đi lùng trong các gia-phả, trong các thư viện, trong các văn khố công cộng, trong các báo chương về thời đó, trong các bảo tàng viện.

Đối với những nhà văn như vậy, nhà phê bình nên nghiên-cứu về mọi vấn đề liên-quan đến nhà văn đề rồi dừng lại nghiên-cứu những vấn-đề nào hay, hấp dẫn hơn. Nên nghiên-cứu những vấn-đề gì về một nhà văn, đây là thuộc về cái khiếu đặc-biệt của nhà phê-bình. Công việc phê-bình cần thiết nhất là làm sao gây được hứng thú.

PHÊ BÌNH TÁC PHẨM HIỆN ĐẠI

Phương-pháp phê-bình tựa vào các tài-liệu như trên đây, nhiều người công-kích, cho là nó có vẻ máy móc giả tạo. Thực ra, dù phản đối hay tán-thành phương-pháp lịch-sử, kết cục người ta cũng phải lợi-dụng tất cả những kinh nghiệm mà phương-pháp lịch-sử đã thu thập được.

Đành rằng đối với một tác-phẩm vừa ra đời ta không thể tìm đến với tác-giả để mở cuộc điều tra tìm hiểu về tổ tiên, về nhà gia-đình, về giáo-dục, về thân bằng cố hữu, về các mối tình của nhà văn. Tuy nhiên, việc có nhiều tài-liệu, không bao giờ là vô ích. Mà thường các nhà phê bình thời danh xưa nay đều là những người có kiến thức lịch-sử rất rộng.

Đã hẳn những kiến-thức lịch-sử không đủ bảo-đảm cho khỏi lầm nhưng thực ra nó giúp nhà phê-bình tránh-được nhiều những cái lầm lỗi. Nói tóm lại vai trò của các tài-liệu lịch-sử vẫn ích lợi ngay đối với công việc phê bình các tác-phẩm hiện đại. Muốn phê bình một tác phẩm hiện đại ta cần chú ý đến mấy điểm sau đây :

1.— Phải biết chung cả sự nghiệp nhà văn :

Đành rằng, theo nguyên tắc, một tác phẩm hay hay không hay là ở giá-trị nội tại của nó chứ đâu có tùy thuộc ở những tác-phẩm ra đời trước nó hay sau nó. Chẳng cần biết Khái-Hưng đã viết những sách gì ta cũng nhận thấy Hồn Bướm Mơ Tiên là một kiệt-tác của ông.

Ta có thể tựa vào cảm mỹ mà thẩm định tác-phẩm, không cần biết tác-giả đã viết những gì trước.

Tuy nhiên việc biết chung sự nghiệp của nhà văn vẫn có

lợi hơn, lý thú hơn. Đã nói một kiệt-tác-phẩm có cái hay cái dở thì cũng phải nói, tại sao nó hay, tại sao nó dở. Đánh rằng cái hay cái dở của một tác-phẩm là do ở việc phân tích cách bố cục có tài tình hay kém cỏi, tự-nhiên hay giả-tạo, tâm lý các vai truyện thành thực hay giả dối, văn đơn sơ hay cầu kỳ... ngẫm ấy thứ thường không liên-quan gì đến những tác-phẩm ra đời trước hay sau. Tuy vậy, đem so sánh với những tác-phẩm ra đời trước, ta sẽ có thêm nhiều ánh sáng : việc gặp lại cùng những khuyết-điểm đã gặp trong các tác-phẩm trước, sự lặp đi lặp lại cùng những khuyết-điểm giống nhau như vậy khiến nhà phê-bình càng dễ quả-quyết mạnh hơn. Có khi ta nhận thấy ở những tác-phẩm ra đời trước các khuyết-điểm mới chỉ qua loa hời hợt ; nhưng thay vì sửa chữa, tác-giả cứ mắc nặng mãi thêm. Hay ngược lại, ở trong các tác-phẩm mới không còn gặp lại hay chỉ gặp lại qua loa những khuyết-điểm của thời xưa.

Chẳng hạn có đọc tất cả các tác-phẩm của Nhất-Linh ta mới nhận thấy Nhất-Linh tiến liên-tục :

★ Với Nho-Phong, Người Quay Tơ :

— Cốt truyện cồ lổ

— Văn cồ lổ

★ Với Đoạn-Tuyệt, Lạnh Lùng :

— Văn mới

— Truyện mới

★ Với Đôi Bạn :

— Văn mới

— Truyện mới

— Nghệ-thuật tế nhị.

Ngược lại, đọc Lê-Văn-Trương, ta thấy các khuyết điểm vẫn được tác-giả lập đi lập lại :

— Vẫn là lối giảng giải

— Vẫn là các động-tác màn bạc.

Như thế, ta thấy phê-bình, theo như quan-niệm mới ngày nay, không phải chỉ là *khen* hay *chê*. Phê-bình còn cần nhất là *trình bày*, là giúp hiểu, nghĩa là phê-bình không phải chỉ nói sách hay hay dở, ý tưởng đúng hay sai, vai truyện sống động hay giả-tạo, mà phải trình bày ý tưởng của tác-giả thế nào, vai truyện ra sao, sinh-hoạt ra sao. Việc trình bày kia nếu có tính cách khách-quan thì độc-giả sẽ có thể căn cứ vào đấy mà tự phê-bình lấy. Đó là một vấn đề rất khó. Một phần nào nhà phê-bình phải xóa nhòa đi, nhường trường sở cho tác-giả để giúp độc-giả cảm thông, hòa đồng với tác giả, hiểu được tác-giả mặc dầu do sự hiểu ấy độc-giả có không đồng ý với nhà phê bình. Mà cái việc trình bày khách quan như vậy càng trở nên minh bạch khi chúng ta đem nó mà đối-chiếu với những tác-phẩm ra đời trước nó.

2.— Biết chung về văn-học nhiều ít đồng thời với tác phẩm mà ta phê bình.

Ở mục trên ta đã nói là muốn phê-bình một văn-phẩm, ta phải biết tất cả sự nghiệp của nhà-văn.

Ta còn đi xa hơn mà quả quyết: muốn phê-bình một tác-phẩm, cần biết chung cả văn-học ra đời đồng-thời với tác-phẩm.

Việc biết chung về các sách ra đời đồng-thời hay ít lần trước tác-phẩm mà ta nghiên-cứu là một việc hữu ích.

Người ta dễ hiểu một-tác phẩm của một nhà văn khi đem tác-phẩm ấy so sánh với các tác-phẩm khác của nhà văn ấy thế nào thì đem việc tác-phẩm ấy mà so sánh đối chiếu với những tác-phẩm tương-tự như vậy của nhà văn khác đã xuất bản ít lâu trước, cũng là điều giúp ta thấu hiểu tác-phẩm hơn như vậy.

Sự so sánh đó, giúp ta xác định được nhiều điểm :

— Chỉ xem tác-phẩm ta đang phê bình giống (ở hết mọi điểm, ở nhiều điểm, ở một vài điểm), với những tác-phẩm đồng-thời thế nào.

Do đấy ta tìm ra nguyên-nhân sự giống nhau kia : sự giống nhau có thể có nhiều lý do :

Có thể vì tác-giả đã chịu ảnh-hưởng của tác-phẩm ra đời trước.

Có thể là tác-phẩm ta phê-bình với những tác-phẩm ra đời trước không chịu ảnh hưởng nhau, nhưng là chịu một ảnh hưởng chung nào đó, bắt chước một kiểu văn chung nào đó. Chẳng hạn các chuyện phiêu lưu ra đời những năm 1920—1925, không chịu ảnh hưởng của nhau, mà là chịu ảnh hưởng của các truyện phiêu lưu dịch của Tây phương hồi ấy.

— Chỉ định xem tác-phẩm của ta (ở tất cả mọi điểm hay ở nhiều điểm) khác biệt những sách đương thời, thế nào, Tại sao có sự khác biệt đó ? Phải chăng vì nhà văn của chúng ta

không nhớ đến các nhà văn ra đời trước, không biết các nhà văn ra đời trước, phải chăng nhà văn chủ trương cố ý chống đối những nhà văn khác, đối lập lại một lập trường nào đó, một chủ trương nghệ-thuật nào đó, một mốt nào đó. Chẳng hạn đọc những tiểu thuyết trong Văn-hóa ngày nay, ta thấy nó đi giết lùi lại, nó kết truyện cồ lỗ. Điều đó chứng tỏ các văn sĩ đó không biết các trào lưu văn học mới, hay chủ ý duy cái tri nếp cảm nghĩ cũ.

Ngoài những lợi ích trên đây, công việc so sánh kia còn giúp ta hiểu tác phẩm rõ ràng hơn ; những gì tự tác-phẩm không hiện ra rõ ràng thì có thể hiện ra rõ ràng nhờ vào sự xếp đặt các chỗ tương đồng hay tương phản giữa nhiều tác phẩm. Lắm khi một lập trường, một tình tình ở trong tác-phẩm đang nghiên cứu không được trình bày một cách rõ ràng, sâu sắc, nhưng lại được mô tả rất tỉ mỉ, cận kề ở một tác-phẩm khác. Hay ngược lại, cái lập-trường của tác-phẩm mà ta nghiên cứu có thể đi ngược hẳn tác phẩm khác.

Như *Tổ-Tâm* chẳng hạn, ta nhận thấy nó bắt đầu một cuộc cách-mạng. Nó đứng biệt lập ra một thế giới. Vậy thế giới văn học lúc đó là một thế giới có các đặc tính sau đây :

- Thiên về cao luận, biên khảo,
- Thiên về lối truyện cồ lỗ, ngạp ngựa luân lý.
- Thiên về lối văn đạo mạo, dài cắc.
- Thiên về những mối tình khắc khổ
- *Tổ-Tâm*, ngược lại, là một tác phẩm :

— Lãng mạn

— Đảo lộn tất cả.

— Nhưng xét về mặt khác ta lại thấy Tố-Tâm không hoàn toàn mới, vì Tố-Tâm chịu ảnh hưởng của Trung-Hoa.

3. — Biết tổng quát về văn-học

Biết tổng quát về văn-học là một điều cần-thiết để công việc thẩm định của ta có giá-trị. Nhưng lắm nhà phê-bình coi nhẹ vấn-đề này. Theo sở thích hay vì chức-nghiệp, nhiều người đề tâm theo rồi văn-học hiện đại. Họ có thể so sánh nhà văn này với một nhà văn khác, nhưng ít khi muốn đi xa hơn. Đối với văn-học cổ, lẽ dĩ-nhiên là họ biết những tác-phẩm thời danh, nhưng lắm khi cũng chỉ biết một cách sơ sài hời hợt, không quan tâm lắm đến giá-trị lịch-sử của chúng. Họ tưởng muốn phê-phán cuộc đời hiện tại chỉ cần làm sao đừng đi trệch ra ngoài vấn đề thời sự. Họ có ngờ đâu sự quan-sát kỹ-lưỡng và sâu sắc cái hiện tại đó, cảm thấy được cái gì linh-động ở bên trong, làm sao hòa mình được với hiện tại đó, chứ đừng ở ngoài mà ngó suông vào.

Giữa một nhà phê-bình truyền cảm được cuộc đời như vậy nhưng lại ít biết dĩ-vãng cái một nhà phê-bình uyên thâm quảng bác nhưng lại không hiểu gì cuộc đời, lẽ dĩ-nhiên là nếu hai người tài cán ngang nhau, thì chắc người thứ nhất phê phán sẽ chắc chắn hơn. Thực ra sự sáng suốt và sự uyên-bác không phải là hai tư cách mâu thuẫn nhau. Làm sao mà hội họp cả hai tư cách đó thì lý tưởng hơn. Sự uyên bác nhiều khi là cần thiết bởi vì việc đời lắm khi chỉ là lặp lại, diễn lại những cái đã có, nhiều hình-thức văn-chương xưa. Cái đã xảy ra trong

đi.vãng giúp ta nhận định cái đang xảy ra trong hiện tại. Hiện tại, như vậy, thường có cội rễ ở trong dĩ.vãng xa vời.

Chẳng hạn muốn xác-định cái gì làm nên chất thơ, làm khi chúng ta thấy lúng túng. Có thứ thơ được thể-hệ này thích nhưng một thể-hệ khác lại chẳng hiểu gì hết cả. Có điều chúng ta biết thơ được cấu kết thuần bằng những xúc-động trực-tiếp, hồn nhiên, thuộc bản năng, tình cảm... Vai trò của lý-trí đối với thơ, hầu như không có. Nhưng lịch-sử văn-học cho ta thấy một sự nghiệp thơ có giá-trị bao giờ cũng đều dung-hòa cả lý-trí, cả tưởng tượng, cả tình-cảm, khó lòng phân biệt phần nào trong ba phần đó bị hy-sinh.

Lịch-sử văn-học cũng còn đầy đủ chứng minh cho chúng ta thấy, ở thời đại nào cũng vậy, thơ sẽ chẳng còn gọi được là thơ khi mà cái phần của lý-trí muốn lấn át nguồn cảm hứng tự nhiên, chân thật.

Lịch-sử văn-học qua các thời đại minh chứng cho chúng ta thấy thơ bao giờ cũng nằm ở trong những rung động của trái tim, những mơ màng của tưởng tượng, mà không cần phải có sự kiểm-soát chặt chẽ của lý trí ; cái điều mà chúng ta vừa nói về thơ có thể áp-dụng cho tất cả thể văn khác.

Thơ văn kể truyện chẳng hạn, mỗi thời đại thích một thứ truyện khó mà ấn định được cái gì làm nên cái hay, cái thần tình ở trong một truyện

— Nhưng truyện hay nào cũng kỳ một ít cổ tặc mà hề có cổ tặc đó thời truyện hết hay.

Mấy cổ tặc đó là :

- Sự giả tạo
- Sự miễn cưỡng
- Chủ-trương luân lý.

oOo

PHÊ-BÌNH MỘT THỜI-ĐẠI

1.— ĐẶT VỊ-TRÍ CHO THỜI ĐẠI ĐÓ.

a.— Vị-trí khởi hành :

- Vị-trí tôn giáo
- Vị-trí chính-trị
- Vị-trí kinh-tế xã-hội
- Vị-trí văn-học.

- a) Nhắc lại đặc tính thời đại đi trước.
- b) Ghi chú những chuyển hướng mới.
- c) Nhận định những sự tồn tại của các hiện tượng cũ.
- d) Ghi nhận sự biến hóa của hiện tượng cũ.

b.— Vị-trí kết thúc :

- a) Những nguyên nhân xô đẩy sự kết-thúc.
- b) Ghi chú những chuyển hướng.

2.— NGHIÊN-CỨU THỜI-ĐẠI ĐÓ

a. — Nghiên-cứu tổng-quát :

a) Ghi chú những đường lối cảm, nghĩ, tư-tưởng chung mới.

b) Ghi chú những luồng cảm, nghĩ, tư tưởng biệt lập mới.

c) — Đánh nổi những tay chỉ đạo, những sự phát hiện hay biến mất của mỗi hiện tượng văn-học.

b. — Nghiên-cứu chi-tiết :

a) Phân phối các khuynh hướng và chỉ định những tay lãnh đạo của mỗi khuynh hướng.

b) Nghiên-cứu từng nhà văn, từng cuộc đời.

Tại đây chúng ta lại áp-dụng những điều đã nói trên, phần nghiên-cứu về một nhà văn hay một tác-phẩm.

oOo

VIẾT VĂN HỌC SỬ

Đây là công việc khó khăn hơn hết. Viết một bộ sử Văn-Học không phải là cho ra một chuỗi, một lô những thân thế và sự nghiệp của các nhà văn xếp liền nhau theo một hệ-thống phân chia nào đó.

Văn Học Sử là một khoa-học nghiên cứu về các cuộc đời văn.

Nói cách khác văn-học-sử là khoa-học lịch-sử các cuộc đời, cuộc đời của các tác-giả, của các tác-phẩm, của các luồng tư tưởng, tình cảm, nghệ-thuật...

Tất cả giá-trị của văn-học sử là ở chỗ nó có cái táo bạo muốn **TÌM HIỂU, NGHIÊN CỨU CÁC CUỘC ĐỜI.**

Chúng ta không nói nó nghiên-cứu các nhà văn, hay các tác-phẩm mà ta nói nó nghiên cứu các cuộc đời, tức cuộc đời của nhà văn, của các tác-phẩm của các luồng tư tưởng, nghệ thuật tình-cảm.

Mỗi một nhà văn là một cuộc đời đã dĩ-nhiên rồi, nhưng ta đừng quên mỗi tác-phẩm, mỗi luồng tư tưởng, tình-cảm đều là những cuộc đời,

Đây là những đặc điểm của MỘT CUỘC ĐỜI

1 — Có lúc chịu thai

2 — Có lúc sinh ra

3 — Có lúc lớn lên

4 — Có lúc trưởng thành

5 — Có lúc già cỗi

6 — Có lúc ốm yếu

7 — Có lúc chết đi sống lại

8 — Có lúc chết hẳn

Mà đã là một cuộc sống, nó có mấy tính cách sau đây :

Chịu sự tác-động của ngoại cảnh :

Tác-động đó có thể do thiên-nhiên

— Có thể do xã-hội

— Có thể do kinh tế

- Có thể do chính trị,
- Có thể do thời tiết khí hậu,

- Tác động đến ngoại vật :

- Ảnh hưởng đến ngoại vật
- Hòa mình vào ngoại vật
- Chạy theo ngoại vật
- Phá hoại ngoại vật
- Củng cố ngoại vật.

— Mưu mô với ngoại vật :

- Lắm khi cùng ngoại vật lập những mặt trận, những chiến-dịch để bênh vực một lập-trường chung.
- Lắm khi cũng mưu mô, giả dối, bề mặt,
- Lắm khi cũng đau đớn, tuyệt vọng.

KẾT LUẬN :

Văn học sử là nỗ lực liên-tục để tìm kiếm, khám phá ra toàn diện **CÁC CUỘC ĐỜI** đó, tức cuộc đời của tác-phẩm, của các luồng tư tưởng, tình-cảm, lối viết là vì mỗi tác-phẩm, mỗi luồng tư tưởng, tình-cảm đều là những cuộc đời có những nếp sống thường khi còn rạo rực, phức tạp, mẫu nhiệm hơn cả cuộc sống của con người.

Vậy văn-học-sử là :

- a) Tìm ra và phác họa các cuộc sống đó.

b) Tìm ra và ghi chú gia-đình dòng họ của các cuộc sống đó, đặt họ hàng, thân thuộc cho các cuộc sống đó.

c) Tìm ra và truy nguyên các mối bang giao giữa các cuộc đời ấy, giữa cuộc đời của nhà văn, với cuộc đời của tác-phẩm, của các luồng tư-tưởng tình-cảm.

d) Tìm ra và xác-định các sự tiếp xúc giữa các cuộc đời ấy với ngoại vật tức là vũ-trụ ngoại giới.

e) Nhưng văn học sử không phải là mớ xé dề ném tung ra đấy các cuộc đời mà cần nhất là xếp các cuộc đời ấy lại, lập thành một xã hội, một cộng đồng có nếp sống riêng, luật lệ riêng, phong-tục riêng, rồi len lỏi vào sống giữa cái xã-hội ấy để nghe, để cảm, để truyền thông vào cái nếp sống rạo rực ấy.

g) Văn học sử, tuy nhiên, không coi đấy là những cuộc sống lẻ loi, biệt lập, đem xếp cạnh nhau, mà là một nếp sống liên-tục, triền miên-thông đồng.

i) Sau cùng, phần quan-trọng nhất là tìm ra ý nghĩa của tác-phẩm, tức là dùng sự phân-tích để tìm ra những phương hướng và trọng-tâm của tác-phẩm

PHƯƠNG-PHÁP CHIA LỊCH-SỬ VĂN-HỌC

Văn học sử là một khoa-học cho nên văn học sử cũng phải có phương-pháp để nghiên-cứu các cuộc đời văn-học.

— Nhà văn, hay tác-phẩm của nhà văn, là đơn vị đối tượng của công việc nghiên-cứu. Vì con người có thời-gian và không-gian, nên trong khi nghiên-cứu về con người ta cũng phải chỉ định vị-tri của nó ở trong không gian và thời-gian. Chỉ

định vị-trí cho một nhà văn hay những nhà văn tức là công việc chia văn-học vậy.

A.— PHƯƠNG-PHÁP THẾ-KỶ

— Nhiều người chia văn-học theo các thế-kỷ, như Văn-học thế-kỷ 16, 17, 18, 19, 20...

a) Trong mỗi thế-kỷ thì xếp các nhà văn theo thứ tự năm sinh tháng đẻ.

b) Hay theo các thế văn và năm sinh tháng đẻ.

Phê bình : Thế-kỷ dài quá

— Một nhà văn đầu thế-kỷ với cuối thế-kỷ xa nhau, không liên-quan, có thế gần thế-kỷ trước hơn, hay gần thế kỷ sau hơn.

— Miễn cưỡng.

— Có nhiên biến-cổ văn-học không liên-hệ gì đến sự bắt đầu một thế-kỷ.

B.— PHƯƠNG-PHÁP TRIỀU-ĐẠI

Xếp các nhà văn theo triều vua, theo chánh-thê :

a) Rồi xếp theo năm sinh.

b) Theo thế văn.

Phê bình : Có cái hay là mỗi triều đại, chánh-thê có những cái hay, đặc biệt, nếp sống riêng.

Nhưng lắm khi miễn cưỡng, dài quá và nhiều khi biến-cổ văn học không theo biến cố chính trị.

C.— PHƯƠNG-PHÁP THỂ VĂN

Xếp theo các loại văn : thơ với thơ, kịch với kịch :

Phê bình : Có cái hay là đề so sánh sự biến chuyển của một thể văn.

Nhưng vô cùng miễn cưỡng, có những nhà văn thuộc một thể văn mà đứng liền nhau không được vì đường lối lập trường, quan niệm nghệ-thuật khác biệt nhau.

D.— PHƯƠNG-PHÁP THỂ-HỆ ,

a) *Thể hệ* : là một thời gian văn nào đấy (thường là không quá mấy chục năm) đã được qui-định nên do những sự kiện lịch-sử, kinh-tế, xã-hội, chính-trị, khiến cho khoảng thời gian ấy được coi như là một hướng rẽ, một đường quặt sánh với cái thời-gian đi trước nó, và đồng thời từ đấy là trường sở hoạt động và xuất hiện :

— Của những đường lối sống (giống nhau) chung

— Của những đường lối tư tưởng chung

— Của những đường lối tình cảm chung

— Của những đường lối nghệ-thuật chung.

Tất cả những nhà văn thuộc một thể-hệ đều nhiều ít truyền thông cách này hay cách khác, thuận hay nghịch với cái CHUNG CHUNG ở trên đây.

b) Nguyên-tắc xếp đặt các nhà văn vào một thể-hệ :

Xếp một nhà văn vào một thể-hệ không cần

cứ vào cái năm sinh tháng đẻ của nhà văn có nằm trong thế-hệ hay không mà là căn cứ vào cái sản văn nghệ phẩm của nhà văn ra đời trong cái thế-hệ này.

Chẳng hạn Phạm-Quỳnh sinh ra cuối thế-kỷ XIX (1892), nhưng không thuộc thế-hệ 1892 bởi vì ông không sáng-tác trong thế-hệ 1892, mà thuộc thế-hệ 1913 vì ông viết nhiều nhất trong thế-hệ này.

Đằng khác đã xếp nhà văn theo thế-hệ thì ta cũng chỉ xét đến những tác-phẩm của nhà văn đã xuất-bản trong thế-hệ chứ không xét đến những tác phẩm xuất bản ở thế-hệ trước hay sẽ xuất bản ở thế-hệ sau. Tuy nhiên chúng ta có quyền làm công việc so sánh.

Cái lợi là chúng ta nhờ vậy mà chỉ định được.

- Ai là người thực sự tham dự vào thế-hệ.
- Ai là người đứng hờ ở ngoài.
- Ai là người lãnh đạo thế-hệ.
- Ai là người chỉ chạy theo thế-hệ, giữ vai liên lạc.

Là vì thường thường ít khi có nhà văn giữ vai trò lãnh-đạo trong nhiều thế-hệ mà chỉ giữ vai trò đó ở một thế-hệ nào đấy để rồi lại giữ một vai trò ít quan-trọng hơn ở một thế-hệ khác.

c) Thứ tự xếp các nhà văn trong một thế-hệ :

Sau khi nêu lên các nguyên tắc như vậy rồi công việc xếp các nhà văn trong một thế-hệ có thể tùy tiện mà thay đổi cách xếp đặt các nhà văn :

— Có thể xếp các nhà văn theo thứ tự già trẻ tuổi tác.

— Có thể xếp theo loại văn đồng thời dung hòa tuổi cao thấp của nhà văn.

Sau khi đã đặt vị trí và ranh giới cho vấn đề như vậy rồi, chúng ta có thể đi vào chi tiết hơn để nhận định.

Đại để ta phải đặc biệt chú ý đến các điểm sau đây :

1.— Đi từ nhà văn hay tác phẩm đi ra

— Nghiên-cứn tác-phẩm, nhà văn.

— Nhà văn hay tác-phẩm đã ảnh hưởng chi-phối văn đàn thế nào ?

— Nhà văn hay tác-phẩm đã chuyển hướng cho văn-học ra sao ?

2.— Đi từ bên ngoài đi vào nhà văn, tác-phẩm.

— Văn-học bên ngoài lôi kéo nhà văn hay tác-phẩm thế nào ?

— Sức chống đối của tác-giả hay tác-phẩm ra sao.

3.— Nêu lên được các dòng ảnh hưởng tương hỗ giữa các nhà văn.

4.— Nêu lên được các luồng tư tưởng tình-cảm xuất hiện trong thế-hệ,

— Luồng nào ra đời mà bị đào thải,

— Luồng nào ra đời mà sống yếu đuối

— Luồng nào ra đời mà sống mạnh mẽ.

a) Ai là người thổi lên luồng đó ? hay tự nó do hoàn cảnh xã-hội gây nên, hay từ bên ngoài vào.

b) Ai là người chiến-sĩ của luồng đó.

c) Thái-độ của các văn-ngệ-sĩ đối với các luồng tư tưởng đó ra sao ?

d) Thái-độ của quần-chúng thế nào, tán-thành hay chống đối.

e) Ảnh-hưởng của các luồng đó đối với văn-học ra sao.

g) Bao nhiêu sáng-tác đã được thành hình do luồng tư tưởng đó.

h) Luồng đó thịnh hành, tàn lụi, biến hóa ra sao.

5.— Nêu lên các sự xuất hiện, hay mất biến của các hiện tượng văn học trong thế hệ.

— Cái gì xuất hiện

— Cái gì yếu đi

— Cái gì mất đi

— Cái gì mạnh lên.



CHƯƠNG III

SINH HOẠT PHÊ BÌNH VĂN HỌC THẾ HỆ 1932

Phôi Thai từ Đông-Dương Tạp-Chí với những bài giới-thiệu sách mới, thành hình trên Nam-Phong Tạp-Chí với những bài phân-tích và bình giảng văn cổ hay giới thiệu sách vở ngoại quốc, văn phê-bình Việt-Nam, ngay từ thế-hệ 1913-1932, tương đối cũng đã xây dựng được những cơ sở vững chắc. Nhưng nó chỉ thực sự đi vào con đường thịnh-hành từ sau năm 1932.

Như bị gò bó, dồn ép trong bao nhiêu lâu, lòng người trước làn gió mới như được mở tung ra. Người ta bắt đầu phê phán, tỏ thái độ trước mọi vấn đề, không bỏ lỡ bất cứ một cơ-hội nào. Với sự ra đời ồ-ạt của báo chí, thật là một dịp tốt, một trường sở thích hợp để các cây bút đua nhau đấu trí, bày tỏ lập trường, bộc lộ tâm tình đối với nhau. Đặc tính của văn-học thế hệ 1932-1945 là sự động đạt bằng những cuộc tranh-luận sôi nổi giữa các phe nhóm.

Không phải trước đây không có những cuộc tranh luận. Thực ra, lịch-sử văn-học vẫn còn ghi nhận những cuộc tranh-luận mà tôi gọi là vụ án chữ Hán xảy ra giữa Nguyễn-Háo-Vĩnh và Phạm-Quỳnh, hay vụ án truyện Kiều bùng nổ giữa Phạm-

Quỳnh và Ngô-Đức-Kế... Ngàn ấy thứ, đầu sao, cũng chỉ là những thái độ cá nhân với cá nhân, chứ chưa được cấu kết thành những mặt trận có chiến tuyến rõ rệt.

Đà tiến của văn phê bình, như vậy, là thấp kém thua hẳn các thế văn khác. Phải chăng vì thái độ nghi kỵ và e giề có từ ngàn đời? cái tâm lý đó ngay năm 1933, hẳn còn chưa gột rửa hết được. Trên báo Đông-Thanh, số 16 ra ngày 15 tháng 2 năm 1933, nhà học giả Nguyễn-Văn-Tổ có viết :

« Nhiều người cho nhà bình phẩm là một kẻ đồ kỹ, tự mình không làm được gì, thấy người làm sách đem lòng ghen ghét ; không thì cũng là người xét đoán thiên-lệch vì tính chất và cái thị hiếu riêng của mình nó bó buộc ; hề thấy cái gì mình không ưa thì nhất-thiết bài bác cả. Ý kiến ấy có lẽ đối với lối « cảm-giác phê-bình » thì có phần đúng, mà đối với lối « Khoa-học phê-bình » thì thật là sai. Sự học văn ngày nay càng ngày càng coi như cái kết quả của công-phu nhiều người. Đời bây giờ không phải là đời người học giả có thể tự-cao đứng đặc biệt một mình mà xướng ra những học-thuyết cao kỳ không cần đối chiếu xem có hợp với sự thực không, miễn là phô diễn ra lời văn xán-lạn thì thôi. Các nhà làm sách nước Pháp có trí thông hiểu hơn, biết rằng trong sự học cốt nhất là phải sưu tập lấy nhiều sự thực, nghiên cứu khắp các phương diện, rồi cái triết-lý tự khắc nó suy diễn ra. Muốn sưu tập nghiên cứu như vậy, thì cần phải có nhiều người gia công học tập người nọ giám đốc người kia, ai sai lầm chỗ nào thì chỉ trích ra, ai phát minh điều gì tuyên bố lên. Như vậy thì mỗi người vừa là nhà làm sách, vừa là nhà bình phẩm, như thế tức là một cách giúp cho đường học-văn mỗi ngày một tấn tới lên ».

Mấy dòng trích trên đây cho ta thấy, ngay đối với

Nguyễn-Văn-Tổ, ông cũng chỉ chấp nhận giá trị phê bình khoa-học, áp-dụng vào việc tìm tra các tài liệu, chứ thực ra phê bình nghệ thuật xét cho cùng chỉ là công việc của hạng người không làm nổi công việc sáng tác và phê bình, rút cục, cũng chỉ là công kích chê bai cái mà mình chẳng có thể thưởng thức nổi, chứ phê bình đâu có phải là một lối thể hiện sự thưởng thức, thông đạt sự thưởng thức và càng không phải là một niềm cảm thông giữa hai tâm hồn hay một cộng trình sáng tạo.

Nhưng, tương đối, từ sau năm 1932, tình trạng đó dần dần cũng có thay đổi. Cái khối người đông đảo bấy lâu tự nhận là phái tân học và dư-luận quốc-dân cũng nhận như vậy, nay bỗng nhiên bị một lực-lượng mới hơn chụp cho cái mũ «cựu học». Trên Phong-Hóa số 18 ra ngày 20 tháng 10 năm 32, Nhất.Linh đã viết : «Vì thế trong bọn «cựu học», có ông Phạm-Quỳnh đề-xướng thuyết trung dung giữ lấy cái hay của Đông-phương, thu lấy cái hay của Tây-phương, dung-hòa hai cái văn-hóa, gây-dựng lấy một nền văn-minh riêng, cái mộng tưởng ông Phạm-Quỳnh là ở đấy,»

Xã-hội Văn-học Việt-Nam, khoảng hai ba năm đầu thế hệ 1932, chia hẳn ra làm hai khối rõ rệt. Tôi tạm gọi là khối A, Khối của tất cả những người thuần cựu học như các ông Dương Bá-Trạc, Nguyễn-trọng.Thuật, Nguyễn-Hữu-Tiến, Huỳnh.Thúc Kháng, Nguyễn-khắc-Hiếu, Nguyễn-Đôn-Phục, Lê-Dư, Phan-Khôi... và của một số rất đông đảo những người bấy lâu vẫn tự xưng ra tân học mà nay bị kết án là cựu học như các ông Trần-Trọng-Kim, Nguyễn-văn.Vinh, Phạm-Quỳnh... Khối A, tức khối của những người mệnh danh là cựu học, toàn thể đều là những người chủ-trương hay viết thường xuyên cho các báo bấy lâu rất được dư-luận quý mến, tôn trọng như là những cơ-quan-phổ-biến, tuyên-truyền cho văn.hóa mới. Đó là trường

hợp các báo như Đông-Dương Tạp-chí (1913), Nam-Phong Tạp-chí (1917), Hữu-Thanh Tạp-chí (1921), An-nam Tạp-chí (1926), Rạng Đông (1929), Tiếng Dân (1927), Phụ-Nữ Tân văn (1929), Đông Phương (1929), Nhật Tân (1929) Phụ-Nữ Thời-đàm (1930), Tiểu Thuyết Tuần san (1931), Khoa-Học Tạp-chí (1931), Đông-Thanh Tạp-chí (1932) Văn-Học Tạp-chí (1932).

Tôi tạm gọi là Khối B, khối của phe nhóm Tuần báo Phong Hóa, tức Tự-Lực Văn - Đoàn. Đây là một văn đoàn đầu tiên có chủ trương thuần nhất, liên tục, có tổ chức đảng hoàng, chặt chẽ, có kỷ-luật nghiêm nhặt ràng buộc hội-viên, có cơ quan ngôn luận riêng biệt, với mục tiêu đã được chỉ-định minh-bạch, có chương trình hoạt động được nghiên-cứu kỹ lưỡng và được phân công rất thích đáng với tài-năng của mỗi hội-viên.

Lực-lượng của khối B này không có đông đảo gì cho lắm, nhưng tất cả đều có tài cán và được giao những công tác thuộc đủ mọi ngành nghệ thuật; Khái-Hưng, Nhất-Linh viết nghị-luận rất nhiều nhưng chuyên nhất về tiểu thuyết; Hoàng-Đạo, Thạch-Lam có viết tiểu-thuyết nhưng hoạt-động chính là viết xã-thuyết; Thế-Lữ viết truyện hay, soạn kịch cũng khéo, phê-bình có tài nhưng là kiện tướng rơng làng thơ mới; Tú-Mỡ thì thiên hân về thơ khôi hài; Nguyễn-gia-Trí thì chuyên giữ mục hí họa và trình bày tờ báo.

Tất cả đều trẻ, có tài, lại được chỉ huy do những chương trình đã hoạch-định kỹ lưỡng, thành phần của lực-lượng khối người mới cấp tiến này gặt được thành công ngay từ buổi đầu.

Phải chăng vì thế mà ngay từ lúc mới thành lập, Tự-Lực Văn-Đoàn đã khai chiến quyết liệt với lực-lượng khối cựu học, hay ít ra bị coi là cựu học.

Hầu hết các nhà văn tên tuổi của thế-hệ trước đều bị khối Phong-Hóa chế điều ; toàn bộ các báo, ngoại trừ báo Phong-Hóa, đều bị khối Phong-Hóa bêu xấu.

Nói cách khác, văn phê bình từ 1932 đến cuối năm 1934 là văn phê bình của hai khối A và khối B, tức văn phê bình của tất cả các nhà văn không thuộc nhóm Phong-Hóa với các nhà văn của khối Phong-Hóa, tức Tự-Lực Văn-Đoàn.

I.—Đặc-tính của khối A, tức khối bị coi là cựu học

— Thành phần rất phức tạp. Không phải những cây bút cộng-tác với khối này không có những cây bút mới, trẻ, có tư-tưởng cấp tiến, nhưng có thì có đấy, thường khi lại là con số đông hơn cả bên Phong-Hóa, khốn nỗi bọn họ lúc này lè loi, độc-lập, chưa qui tụ thành đoàn thể : đó là trường-hợp các cây bút như Thiếu-Sơn, Vũ-Ngọc-Phan, Dương-Quảng-Hàm, Trương-Từ, Lê-Tràng-Kiều, Lưu-Trọng-Lư, Lan-Khai, Hoài-Thanh, Nguyễn-Công-Hoan, Hải-Triều... Các ông không chuyên mục cho hẳn một tờ báo nào, và các ông càng không có quyền-lực gì đối với đường lối của các tờ báo mà các ông cộng-tác.

Ngược lại, đa số các cây bút giữ vai trò lãnh-đạo, hay chủ biên của các tờ báo đều là thuộc thành-phần cũ, nghĩa là thuộc thế-hệ trước, tức thế-hệ 1913—1932, cái thế-hệ còn đang mơ say việc xây-dựng một nền văn-hóa dung hợp được cả Đông lẫn Tây : đó là trường-hợp các ông Phạm-Quỳnh, Nguyễn-văn-Vinh, Hoàng-ngọc-Phách, Đông-Hồ, Nguyễn-hữu-Tiến, Nguyễn-văn-Tổ, Ngô-tất-Tổ, Nguyễn-Trọng-Thuật, Dương-bá-Trạc, Lê-Dư, Trần-Trọng-Kim, Dương-Tự-Quán, Hoàng-tăng-Bí, Nguyễn-Khắc-Hiếu, Đỗ-Thận, Phan-Khôi, Bùi-Kỷ, Nguyễn-công-Tiểu, Huỳnh-thúc-Kháng...

— Cơ-quan ngôn-luận của các ông, xét về lượng, thật là đồng đảo. Có những người làm báo trên dưới hai mươi năm, như các ông Nguyễn-văn-Vĩnh, Phạm-Quỳnh, Nguyễn-hữu-Tiến, Nguyễn-đôn-Phục, Trần-trọng-Kim ; có những tờ báo xuất bản trên dưới mười năm như Trung-Bắc Tân-Văn, Nam Phong, An-nam Tạp-chí... Nhưng cái kém của tất cả các tờ báo này là kỹ-thuật làm báo chưa được cải tiến canh tân, từ cách trình bày cho đến nội-dung bài vở, đều cồ lổ, trịnh-trọng, dài-các. Thực vậy, trong khi lớp người trẻ đang khao khát những cái mới lạ thì mấy tờ báo của khối A này đều như chỉ đề tâm làm công việc khảo cổ, viết những bài nghiên-cứu rất xa xôi, không ứng đáp những khát vọng mới lạ của tuổi trẻ mà cũng chẳng phải là những công trình khám phá có giá trị gì cho lắm. Đó là trường hợp của Nam-phong Tạp-chí còn kéo dài thêm hai ba năm, của An-nam Tạp-chí, Rạng-Đông, Tiếng-Dân, Phụ-Nữ Tân-Văn, Đông-Phương, Nhật Tân, Phụ-Nữ Thời-Đàm, Tiểu-Thuyết Tuần-san, Khoa-Học Tạp-chí, Đông-Thanh Tạp-chí, Văn-Học Tạp-chí...

— Văn của khối A này hãy còn là lối văn dềnh dàng, trịnh-trọng, đọc lên nghe rất kêu mà nội-dung thì hoặc là trống rỗng hay có khi còn mâu-thuẫn, phi-lý là khác.

— Với tất cả ngần ấy thứ, lập trường của khối A hầu như là muốn sống yên-đàn, hòa-hoãn với cái đang có. Nói vậy chẳng phải bảo khối A này không muốn tiến, nhưng chủ-trương của họ là tiến hóa trong trật tự, tiến mà không gây xáo trộn, không phá phách, không đoạn tuyệt, không dứt khoát với những cái mà các ông cho là quốc hồn quốc túy...

11. — Đặc- tính của khối B, tức khối cấp tiến.

— Thành- phần của khối cấp tiến, tuy ít, nhưng thuần

nhất, tự đặt mình vào những kỷ-luật chung, có sự kiểm soát chặt chẽ; đằng khác, họ toàn là người mới, trẻ, thường xuất thân từ các trường Đại Học, hay Cao Đẳng ở trong nước hay ngoại-quốc. Đó là các ông Nhất-Linh, Khái Hưng, Thế Lữ, Hoàng Đạo, Thạch Lam, Tú Mỡ...

— Cơ quan ngôn-luận là tờ Phong Hóa và, sau này, là tờ Ngày Nay, đều là những tờ báo, về mặt kỹ-thuật, tờ-chức Tòa-Soạn, nghệ thuật trình bày, về nội dung bài vở... nhất thiết đều mới mẻ, nhẹ nhàng, vui tươi, thích thời...

— Lập trường không còn phải cái thứ lập trường hòa-hoãn nước đôi. Họ muốn tiến với bất cứ giá nào, dầu phải tàn nhẫn, phải đập phá, phải chém giết... Mà thực họ đã tàn nhẫn với tất cả cái gì mà họ coi là cũ, họ đập phá tất cả cái gì mà họ cho là ngáng trở bước đi tới của họ, và lắm khi họ chẳng ngại đổ máu để giết phần thắng lợi.

— Văn của họ rất độc đáo, họ khởi xuất một lối văn mới mẻ, đơn-sơ, bình-dân, dễ-hiểu, vui tươi...

Với ngần ấy thứ khí-giói, họ lập một trận và tuyên chiến với tất cả học-giới đương thời.

Gây gổ và tuyên chiến với các nhà văn lão thành

Trong những mục hoặc như *Mực Tàu Giấy Bẩn*, hoặc như *Từ Nhỏ đến Nhớn* hoặc như *Bàn Ngang*, hoặc như *Từ Cao đến Thấp*, hoặc như *Giòng nước ngược* hoặc như *Cuộc Địch Báo* thật là những nơi dụng võ thường xuyên của các cây bút như Tú Ly Hoàng-Đạo, tức Nguyễn Tường-Long như Nhất-Linh, Nhị-Linh, Tam-Linh, Tứ-Linh, tức Nguyễn-Tường-Tam, như Tú Mỡ,

tức Hồ trọng Hiếu, như Thạch.Lam tức Nguyễn-Tường.Lân như Lê-Ta, Thế-Lữ, tức Nguyễn Thứ Lễ..

Chẳng có một số Phong-Hóa nào mà chẳng có một vài nhà văn, nhất là nhà văn thuộc thế-hệ trước, bị đem ra chế diễu. Lối phê-bình của Phong-Hóa, qua các mục nói trên, về các nhà văn đàn anh, thường là lối phê-bình châm-chọc, chế diễu, thuộc đời tư hơn là lập-trường văn nghệ. Nếu có lúc nào bọn họ đem lập trường văn nghệ của phái già ra mà mổ-xẻ, thì cũng chỉ là đề chê bai là cồ lỗ, thoái hóa, không hợp thời nữa. Chứ ít khi họ đánh thẳng vào lập trường như là lập trường mà thường thường họ đi tìm ở bọn đàn anh của họ một ít lối sống, một đôi thái độ, một vài cử chỉ họ cho là kỳ cục, thế rồi họ dùng tài thuật châm biếm, hài hước, chế diễu con người của đối thủ hơn là chính nghệ thuật của đối thủ.

Đối với Phạm-Quỳnh và Nguyễn-văn-Vĩnh, ngay từ lúc bắt tay vào làm số Phong-Hóa đầu tiên tức số 14 ra ngày 22-9-1932, trong bài Phong Dao Mới, Phong Hóa đã chế diễu ông Vĩnh béo núng rung rinh và ông Quỳnh gầy lều-đều như hình cò hương rồi kết án hai ông là phường buôn văn bán chữ mà thành giàu có. Đó chỉ là một trong hàng trăm thí dụ về việc Phong-Hóa chế diễu hai ông Phạm-Quỳnh và Nguyễn-văn-Vĩnh.

Nhưng chẳng hiểu sao lại có hai nhân vật bị Phong-Hóa liên-miên đem ra chẳng phải đề chế diễu suông mà còn đề chữ bới lại.nhãi suốt cả mọi số báo, đó là trường-hợp các ông Hoàng-Tăng.Bí và Nguyễn-khắc-Hiếu.

Phong-Hóa, chẳng hạn, ví văn của Hoàng-Tăng-Bí khó tiêu như trứng vịt (Phong-Hóa số 29, trang 5), và nhìn họ Hoàng như một người mang bệnh nan-y «Bệnh chỉ trông thấy cái đẹp của Nho-Giáo. Bệnh của Cụ Bàng Hoàng nghe trầm trọng lắm, Cụ nên tìm thuốc chữa đi thôi» (Phong-Hóa số 28, trang 5),

Còn Tân-Đà, trước con mắt Phong-Hóa, chỉ là một anh say rượu, say khướt.lướt :

Anh lên giọng rượu khuyên Phong-Hóa

Sặc-sưa hơi men khó ngủi quá.

(Phong-Hóa số 28; trang 5)

Nhưng không ở đâu Hoàng-Tăng-Bí và Nguyễn-khắc-Hiếu được mô tả một cách tồi tàn, gàn dở, què kệch, nhất là dề hèn như trong vở «Tuồng cỏ tân thời» (Phong-Hóa số 38, 39, 40, 41, 42). Nơi đây Hoàng-Tăng-Bí và Nguyễn-khắc-Hiếu được mô tả như là một lũ mọi đang lập cơ-mưu một cách rất buồn cười để tấn công thành-trị kiên-cố, tối-tân của Phong-Hóa.

Bà Trương-Phổ được nêu lên như là một gương điển-hình về lối văn rỗng tuếch : một bài «Giọt lệ thu» chỉ có không đầy bốn trang mà có 61 chữ vừa *Than ôi !* vừa *Ôi !* vừa *Lệ*» (Phong-Hóa số 29).

Diễn-giả Lê-Dư được mô tả như là một anh hát trống quân lảm càm trong bài «Ông Lê-Dư, còn nói truyện văn-chương không phải là cái bánh» (Phong-Hóa số 75).

Nguyễn-trọng-Thuật là «một tay cừ khôi đã từng chiếm

giải thưởng văn chương với tác-phẩm «Quả dưa đỏ», vậy mà nay Phong-Hóa, trong bài «Nhà nho tương lai» (Phong-Hóa số 108) đã vẽ Nguyễn-trọng-Thuật như là đồ ngu dốt chưa biết chấm câu. Tứ Ly đã lấy thí-dụ một ông thanh-tra bảo một ông Xã là con lừa mà ám chỉ ông Nguyễn-trọng-Thuật cũng là đồ con lừa.

Nhưng trong các bài chữ bới, chế giễu các nhà văn ở ngoài Phong-Hóa, có mấy bài đáng chú-ý. Bài thứ nhất đề là «Tuồng cổ tân-thời». Hài-kịch, hai hồi, đăng liền trên năm số Phong-Hóa từ số 38 đến hết số 42. Những nhân vật được đem ra chế giễu gồm có Hoàng-Tăng-Bí, Nguyễn-khắc-Hiếu, Nguyễn-văn-Vinh, Dương-bá-Trạc, Nguyễn-công-Tiểu; Nguyễn-Tiến-Lãng, Việt-An, Lê-công-Đắc, Trịnh-Đình-Rư, Nguyễn-trọng-Thuật, Nguyễn-văn-Tố, Hy-Tổng..

Bằng ấy nhân vật được mô tả như đang thành lập một sào-huyệt mà Đảng chủ là Hoàng-Tăng-Bí với hai tên tham mưu hèn nhất là Nguyễn-khắc-Hiếu và Nguyễn-văn-Vinh. Bộ ba này muốn tấn-công Phong-Hóa mà không dám bèn bày cái trò ầy chó bụi rậm, sai khiến bày lâu-la là những Dương-bá-Trạc, Nguyễn-công-Tiểu, Nguyễn-Tiến-Lãng, Lê-công-Đắc, Trịnh-đình-Rư, Nguyễn-trọng-Thuật, Nguyễn-văn-Tố, Hy-Tổng. Thật là một cuộc bày binh bố trận đảng-hoàng, trịnh-trọng nhưng buồn một nỗi là bày lâu-la toàn là «kẻ thì chỉ biết lay như cốc-đế, kẻ thì quèa khóc lóc như rí, ngấm ba quân tiết lộn mề». Bởi vậy cho nên, dầu chưa lâm trận nhiều anh đã chạy trốn. Kết-cục quân của bè lũ Hoàng-Tăng-Bí bị đại-bại, bị quân Phong-Hóa bắt trói hết cả.

Bài thứ hai là bài «Hội-nghị Văn-học», Phong-Hóa số

71, tác-giả vẫn là *Tứ-Ly* như bài trên. *Tứ-Ly* tả phòng hội :
«Một gian phòng. Một cái bàn dài phủ dạ xanh, chung quanh
các ông hàn ngồi, trước mặt mỗi người có một cặp sách. Ăn
vận theo lối các hội-viên viện Hàn-Lâm bên Pháp, chỉ khác
có cái mũ thỏ công».

Đây là một Hội-nghị Văn-học, được tổ-chức bất-
chước như Hàn-Lâm-Viện của Pháp. Người đứng ra triệu-
tập và giữ chức Chủ-tịch là Huỳnh-thúc-Kháng. Hội viên gồm
có các ông Hoàng-Tăng-Bí, Phạm-Lê-Bồng, Dương-Bá-Trạc,
Phan-Khôi, Nguyễn-công-Tiểu, Nguyễn-khắc-Hiếu, Dương-tự-
Quán, Lê-cương-Phụng, Lê-Dư, Trúc-Đĩnh, Đỗ-Văn, Tùng-
Vân, Mai-dăng-Đệ. Bây giờ các ông hội họp nhau không phải
để bày mưu kế diệt Phong-Hóa mà để tranh giành nhau, người
nào cũng sốt sắng hiến cho hội cái tờ báo đang ngấp ngoài
của mình. Ai nói thì người ấy nghe, cho nên khi ông Tùng-
Vân là người cuối cùng nói thì «các ông hàn lần lượt ngủ dần
hết đến bây giờ vẫn còn ngủ, lay thế nào cũng không
đậy nữa».

Bài thứ ba đề là «*Non Bộ Phong-Hóa*» Phong-Hóa số 125,
là một bài thơ dài 84 câu. Tú-Mỡ, với những vần thơ dí dỏm,
chửi xỏ hầu khắp mặt mọi người :

Tấn-Đà từ sĩ thánh thời ngời

Hũ to hũ nhỏ bày la liệt.

Đỗ-Thận thì :

«Một hang thăm thẳm trông lồng lộng

Bia tạc «Khâm-Thiên đệ nhất động»

Đỗ-Thận tiên ông ấy chủ nhân

Luyện đàn tình nhảy và... ôm xống.

Nguyễn-văn-Vinh thì được vẽ như anh thầy bói . «Vắng khách, buồn tênh thầy tướng Vinh».

Gọi lối kể truyện của Dương-bá-Trạc «Rai như cháo rách đến bao chừ?».

Gọi Nguyễn-trọng-Thuật là mọi : «Nam man Tồng Thuật trồng dưa đỏ».

Đề thêm tài-liệu, các bạn có thể tìm đọc những bài chữ Dương-bá-Trạc ở Phong-Hóa số 120, chữ Nguyễn-tiến-Lãng Phong-Hóa số 105, số 137 ; chữ ông Lê-Dư ở báo Tân Thiếu-Niên, Phong-Hóa số 112 ; chữ Thái-Phi của Ngọ Báo, Phong-Hóa số 110, chữ Nguyễn-khắc-Hiếu ở bài «Ba người nói rằng», Phong-Hóa số 115, chữ Nguyễn-Vỹ của bài Tập thơ đầu, Phong-Hóa số 127 ; chữ ông Vũ-Bằng ở bài «Cùng ông Tiêu Liêu Vũ-Bằng», Phong-Hóa số 60.

Chẳng những đánh từng cá nhân, mà Phong-Hóa còn đánh phủ đầu hầu khắp lượt các tờ báo đương thời mà họ chê là làm việc dốt nát, là viết văn cồ lỗ, là tư-tưởng thoái-bộ...

Trong bài « Báo giới với Xã-Hội An-Nam » (Phong-Hóa số 40), Tứ-Linh cho rằng báo chí chưa có ảnh-hưởng gì đối với xã hội...

Tôi tạm kể ra đây cho các bạn ít bài tiêu-biểu về lối Phong-Hóa chế-diễu, chữ bới các báo : Tú Mỡ chữ Trung-Bắc Tân-Văn trong bài Phong Dao Mới (Phong-Hóa số 64) ; Tú Mỡ chữ An-Nam Tập-chí trong bài « Văn tế Phong-Hóa tuần báo

viếng An-Nam Tật-chi » (Phong-Hóa số 56) ; Thạch-Lam, trong bài « Cái túi khôn » (Phong-Hóa số 111), công kích Tiểu-thuyết Thứ bảy ; Việt-Sinh chữ báo Rạng-Đông, nơi bài Bức Tranh Vân Cầu (Phong-Hóa số 70) ; Tứ-Ly cũng chữ Rạng-Đông, nơi bài Báo Rạng., Đông (Phong-Hóa số 56) ; Thạch-Lam, chữ báo Nhật-Tân ở bài Sự thông thái của báo Nhật-Tân (Phong-Hóa số 105) và bài Ai ngủ, ai thức (Phong-Hóa số 104). Báo Tiếng Dân thì bị Ngô Không chữ ở bài Báo Tiếng Dân bá cáo (Phong-Hóa số 78), bị Lê Ta chữ ở bài « Lũ mọi, người nhà quê ăn muối » (Phong-Hóa số 92), bị Thạch-Lam chữ ở hai bài Câu chuyện con voi (Phong-Hóa số 99) và bài Cuộc điếm báo (Phong-Hóa số 101).

Phan-Khôi và Phụ-Nữ Tân-văn bị Tứ-Ly, đem ra chế diễu trang bài Trẻ con hay người lớn (Phong-Hóa số 75). Nhưng xem ra báo Đông-Phương là bị chế diễu nhiều nhất, do Nhất-Linh, trong bài « Loài nhai lại » (Phong-Hóa số 51), do Thạch-Lam, nơi bài Cuộc điếm báo (Phong-Hóa số 126 và số 127), do Tứ-Ly nơi bài « Thái độ quân tử của báo Đông-phương » (Phong-Hóa số 35) và bài Cổ lên báo Đông-Phương (Phong-Hóa số 35) do Nhất dao cạo nơi bài « Hoa giấy trong lọ văn » (Phong-Hóa số 124). Phụ-nữ Thời-đàm bị Tứ-Ly chữ nơi bài « Phong Hóa tờ báo trẻ con » (Phong-Hóa số 74) và bài Phụ-nữ Thời-đàm tiến bộ (Phong-Hóa số 102), bị Tú Mỡ châm biếm nơi bài « Khóc cô Phụ-Nữ Thời-đàm » (Phong-Hóa số 91), bài « Cô Phụ-Nữ Thời-đàm lo nợ nước » (Phong-Hóa số 101), bài « Cô Phụ-Nữ Thời-đàm chết vờ » (Phong Hóa số 112). Tiểu-thuyết Tuần-san bị Nhất-Linh, Nhị-Linh

chửi ở bài Con Khỉ (Phong-Hóa số 55) và bài Văn vui (Phong-Hóa số 55). Báo Nam-Phong của Phạm-Quỳnh, đòi mới, bị đem ra chế Qiêu rất chua cay do Tứ Ly trong bài Quốc hồn quốc túy (Phong-Hóa số 125) và do Tú-Mỡ với bài «Phong Lãng kỳ duyên : Sự tích ông Nguyễn-Tiến-Lãng chim B. lão Nam-Phong» (Phong-Hóa số 117). Thạch-Lam cười Khoa-học của báo Khoa-Học (Phong-Hóa số 129), Báo Đông-Thanh bị Nhất-Linh chửi nơi bài Nghi lẫn quần (Phong-Hóa số 55), bị Tú Mỡ chửi ở bài Phong dao mới (Phong-Hóa số 28). Văn-học Tạp-chí bị Nhất-Linh, Nhị-Linh châm biếm ở ba bài «Sợ ta nhầm» (Phong-Hóa số 35), «Sự thật thà trong làng báo» (Phong-Hóa số 47), «Văn-học quảng-cáo» (Phong-Hóa số 119), và bị Nhất Dao Cạo chế Qiêu trong bài Hoa giấy trong lọ văn (Phong-Hóa số 123). Báo Nhật-Tân bị cả Thế-Lữ, cả Nhất-Linh, cả Thạch-Lam tấn công nơi bài Tạp phí hè (Phong-Hóa số 112), bài cùng ông Đỗ-Văn (Phong-Hóa 113), bài Bất lịch sự (Phong Hóa số 131). Báo Loa thì bị chửi liên miên, nhưng ta có thể cử ra ít thí dụ như những bài chửi rất tàn tặc của Tứ-Ly, «Loa hay váy» (Phong-Hóa số 91), Lại mỹ nhân ga (Phong-Hóa số 114) của Tú-Mỡ, Nhấn lão Bô cả (Phong-Hóa số 94). Báo Annam Nouveau của ông Vĩnh bị Tứ Ly chửi xỏ nơi bài «Ông Nguyễn-văn-Vĩnh muốn giết lù» (Phong-Hóa số 32). Báo Tạp-chí Việt bị Tứ Ly chế Qiêu nơi bài «Ông Hy-Tống với tờ Việt-Nam» (Phong-Hóa số 116).

Một ít những bài tôi trích đọc cho các bạn nghe trên đây cho các bạn thấy Phong-Hóa đã tung ra chiến-trường những chiến-sĩ thời danh nhất của họ gồm có các ông Nhất-Linh, Hoàng-Đạo, Thế-Lữ, Thạch-Lam, Tú Mỡ.. đề mà

hạ uy-tín các cây bút không thuộc nhóm Tự-Lực và hầu hết các báo ngoại trừ Phong-Hóa của họ. Thái-độ Phong-Hóa là thái độ kẻ lớn, là tiếng nói làm ra bộ đàn anh đối với bọn đàn em. Phong-Hóa thực ra chưa có đứng trên lập-trường nghệ-thuật, hay nhân danh nghệ-thuật để mà phê-bình đồng-nghiệp. Trái lại, hầu hết các bài đều có vẻ bêu xấu đồng-nghiệp.

III.— Đặc Tính của khối C chống Phong Hóa Ngày Nay.

Những đồng-nghiệp bị báo Phong-Hóa công-kích, bêu xấu, đồng đảo vô cùng, và thuộc đủ mọi lứa tuổi, có người thuộc phái cựu học mà rất lắm người còn mới hơn cả anh em bên Phong.Hóa. Chính vì vậy mà một mặt trận mới như được liên-kết lại từ năm 1934—1935: một bên là Phong.Hóa, một bên là hầu hết các tạp-chí khác; một trận tuyến được giàn ra, gay go, kéo dài hàng mấy năm liền giữa hai khối. Nếu từ 1932 đến 1934 là trận-tuyến Phong.Hóa giàn ra để đánh tất cả làng báo mà Phong.Hóa coi là cồ lỗ, thì từ năm 1934 trở đi, một sự tổng phản công của các báo chí khác vừa mới ra đời từ năm 1934, đã liên hiệp lại để đánh thẳng vào Phong.Hóa. Thực ra, ngoài Phong.Hóa hầu hết các báo từ năm 1934 trở về trước đều nằm trong tay bọn học giả khuynh về dụng hòa. Bọn trẻ, mới, viết cho các tờ báo này đông khá lắm, nhưng chưa nắm được các tờ báo, cho nên vẫn bị nhóm Phong-Hóa coi thường. Nhưng từ năm 1934 trở đi, Phong.Hóa dù trước kia có trẻ mấy, có duyên mấy, thì lúc ấy cũng già đi nhiều rồi. Năm 1934 và các năm sau, nhiều tờ báo mới ra đời, mà phần nhiều ban chủ-trương lại là thuộc thành-phần trẻ xưa kia đã cộng-tác với các tờ báo từng

h) Phong-Hóa chữi bới, cho nên ngày nay họ vô tình mà liên-hiệp tại đề tấn-công Phong-Hóa. Phải chăng vì vậy mà Phong-Hóa sắp phải chết đề đầu thai dưới một tên khác «Ngày Nay» ???

Mặt trận hay khối thứ ba, mà chúng ta tạm gọi là khối C này gồm có những báo như Tiểu-Thuyết Thứ Bảy (1934), Loa (1934), Hà Nội báo (1936), Ích hữu (1936).

Loa là tờ Tuần báo ra ngày thứ Năm, 15 tháng 2 năm 1934. Nếu trước đây, Phong-Hóa liên miên chữi bới các báo, thì bây giờ đến lượt Loa thường xuyên sửa lưng Phong-Hóa. Loa có những cây bút phê-bình nghị luận tên tuổi như Lan-Khai, nhất là Trương-Tửu.

Nhưng các bài tranh-luận liên miên với Phong-Hóa đều không ký tên thật mà thường đề một tên giả «Tư Húi» trong mục «Mép thợ ngói». Nếu ở Phong-Hóa, các mục «Từ cao đến thấp», «Từ bé đến nhớn» luôn luôn dành đề chữi Loa hay các đồng-nghiệp của Loa, thì cái mục «Mép thợ ngói» là chỗ để Loa bác loa sang mà chữi Phong-Hóa. Các bạn có thể tìm đọc ở mục Mép thợ ngói của Tư Húi các số 10, 16, 19, 20, 29, 30, 31 hay những bài như «Sau một năm» Ký Loa, số 54, hai bài Văn tế Phong-Hóa, ký tên Khai-Ánh, số 69, các bạn sẽ thấy rằng lối phê-bình mà các báo dành cho nhau chỉ tranh, đánh độc-giả. Nếu Phong-Hóa gọi Loa là váy thì Loa bác Phong-Hóa chuyên «dòm dò» váy. Bài «Chính anh chàng ấy dòm dò»... (Loa số 29) thật là hài-hước, chua cay và xỏ lá đối với Phong-Hóa.

Sau Loa ít lâu, đến lượt Tiểu-Thuyết Thứ Bảy ra đời ngày mùng 2 tháng 6 năm 1934.

Tiểu Thuyết Thứ Bảy có những cây bút cứng cáp chuyên

giữ mục Văn-học như Nguyễn-công-Hoan, Lưu-trọng-Lưu, Hải-
Triều, Thiệu-Son, Hoài-Thanh,

Tiểu-Thuyết Thứ Bảy tiếp tay với Loa trong chiến-
dịch tấn-công Phong-Hóa. Ngoài rất nhiều bài ngắn trả lời
Phong-Hóa, đáng chú-ý, là hai bài ký tên Nguyễn-công-Hoan và
một bài ký tên Tân-Dân, tức nhà xuất-bản Tân-Dân.

Trong bài Từ Cô Giáo Minh đến Đoàn-Tuyệt, số 92,
Nguyễn-Công-Hoan kết án Nhất-Linh là người gian-ngoại,
« không biết mình và không biết người ».

Trong bài « Lối trích văn của Phong-Hóa », số 97,
Nguyễn-Công-Hoan minh chứng sự gian ác của Phong-Hóa
trong lối trích văn cốt ý xuyên-tạc để hạ uy-thế đồng-nghiep.

Trong bài Phong-Hóa gièm pha chúng tôi, Nhà Tân-Dân
viết : « Phong-Hóa càng ngày càng xuống. Tiểu-thuyết Thứ
Bảy càng ngày càng lên. Ích hữu tờ báo thứ hai của nhà Tân-
Dân mới xuất-bản rất được hoan-ngênh.

« Ba sự hiển-nhiên ai cũng nhận thấy.

« Các ông bên Phong-Hóa lo Tiểu-thuyết Thứ bảy và Ích
hữu Tuần báo « truy » mất hết độc-giả của các ông nên độ rầy
các ông hoạt-động dữ ». Sau đây, nhà Tân-Dân tố-cáo thái độ
Phong-Hóa cố ý gièm pha đồng-nghiep.

Tờ báo thứ ba, Hà-nội báo, tuần báo ra ngày thứ tư
số 1 ra ngày 1 tháng 1 năm 1936, là nơi qui tụ nhiều cây bút
quen thuộc như Phan-Khôi, Phạm-Quỳnh, Lê-Chi, Lê-tràng-
Kiều, Nguyễn-công-Hoan, Trương-Tứ, Lê-Thanh, Vũ
Trọng-Phụng..

Có lẽ không có tờ báo nào chống đối nhóm Phong-Hóa mạnh mẽ cho bằng Hà-nội báo. Chẳng mấy số Hà-nội báo không có bài công kích Phong-Hóa. Chỉ mới kể ra đây những bài tiêu biểu, mạnh mẽ hơn, ta đã có thể đếm được 11 bài ký Hà-nội báo, 2 bài ký Thiện Quả, 3 bài ký Văn-Tệ, 1 bài ký Nguyễn-công-Hoan, 4 bài ký Lê-tràng-Kiều... Tôi kể ra đây để làm chứng những bài tiêu biểu ký tên Hà-nội báo :

— Bài « Một việc tối quan trọng trong làng văn » (H.B số 6) tố cáo Phong-Hóa đã đưa ra « lời vu cáo hèn hạ » đối với Nguyễn-công-Hoan.

— Bài Tờ ong vỡ (H.B. số 7) đã mỉa mai gọi Phong-Hóa là bầy ong, bầy ruồi vỡ tổ.

— Bài « Cái thái độ hèn nhát của báo Phong Hóa » (H.B. số 9) kết án Phong-Hóa trả lời đồng nghiệp « bằng những câu thô bỉ, bằng một giọng hèn nhát » không đứng trên lập trường tư tưởng hay nghệ thuật để phê phán mà chỉ cố ý bêu xấu cá nhân của đồng nghiệp một cách rất vô lý như việc Phong-Hóa chửi Hà-nội báo chỉ vì ông Lê-Cường, chủ trương Hà-nội báo là ông chủ một nhà thuốc lớn, một nhà in bề thế.

Bài «Bức thư ngỏ gửi ông Nguyễn-Tường-Tam», (H.B. số 11), tác giả viết : «Đối với bạn đồng nghiệp cũng như khinh những hạng người không thành thực, nguy hiểm hèn nhát, bao giờ cũng vì một cái lợi nhỏ, một cái thù vặt, mà có ý gieo chõ người ta những mối nghi ngờ ác hại».

— Bài «Tội trạng báo Phong-Hóa» có những câu như :

«Những tội trạng của Phong-Hóa không phải chúng tôi mới nhận thấy, hầu hết những độc giả ngày nay là của Hà-nội báo, và ngày trước của Phong-Hóa đều đã thấy cả». Thế rồi Hà-nội báo kể các tội trạng của Phong-Hóa như việc chế *Quiếu*, mạ lỵ người dân quê đốt nát (Lời nói thêm của Hà-nội báo số 13), như việc phê bình thiên vị, đốt nát (bài Độc giả lược những cái đốt của Phong-Hóa số 13).

— Khái-Hưng bị đá kích khá nặng nề trong bài «Báo Phong-Hóa vu cáo hèn, ông Khái-Hưng nguy biền» (H.B số 13).

— Nhưng không có số báo nào đánh Phong-Hóa mạnh bằng số 15 ra ngày 15-4-1936 : hai bài trong một số báo. Trong bài thứ nhất đề «Tội trạng báo Phong.Hóa», tác giả viết : «Tội thứ ba của Phong-Hóa. Dìm đồng nghiệp... Bất kỳ một tờ báo nào mới ra, cũng bị Phong.Hóa nói xỏ, nói xiên, nói chằm, nói chọc, có khi kéo cả đại đội ra đề công kích. Họ công kích như vậy để làm gì ? Cốt cho đồng nghiệp lui đi, để bãi cỏ xanh chỉ còn một mình họ ăn» (H.B. số 15).

Bài thứ hai đề «Một bức thư cùng ông chủ bút Hà-nội báo» (H.B. số 15), một độc giả Hà-nội báo đã hạ những lời phê bình gay gắt về Tự-Lực Văn-Đoàn : «Chúng tôi là một bọn độc giả báo Phong-Hóa, cũng như phần nhiều độc giả Phong-Hóa trước kia chúng tôi vẫn tưởng báo ấy ra đời là vì xã-hội, là vì bình dân, vì một tôn chỉ cao xa, như ông Nguyễn-tường-Tam thường rao trên báo.

«Nhưng dần dần chúng tôi xét ra mục đích của bọn ông Nguyễn-tường-Tam chỉ vì hiệu danh mà làm báo. Muốn đạt

cái mục đích ấy, họ dùng đủ cách để hèn, cái chương trình của họ gồm có hai phần :

«Trước hết họ xoi bói chế nhạo thô bỉ tất cả những người tài giỏi hơn họ, hoặc có chút danh vọng giữa xã hội. Làm như thế để quốc dân chán ghét, mỉa mai, khinh bỉ những người ấy. Sau khi đã đánh đổ những người có tên tuổi họ liền đem nhau ra mà tăng bốc, Khái-Hưng khen Thế-Lữ và Nhất-Linh, Nhất-Linh khen Khái-Hưng v.v .. để quốc dân tưởng lầm rằng chỉ có bọn họ mới thật là thi sĩ, nhân tài Việt-Nam.

«Cái chương trình của họ ngày nay đã thực hiện. Một phần quốc dân đã bị họ lừa, hoan nghênh bọn họ một cách quá đáng, còn như những ông Nguyễn-công-Tiểu, Nguyễn-khắc-Hiếu, Huỳnh-thúc-Kháng bị xem như hạng người đáng cười nhất thế giới.

«Thấy thế bọn họ càng kiêu căng tự phụ, không nề kiêng gì ai nữa. Hễ họ thấy một nhà văn sĩ nào có tiếng tăm, hay một tờ báo nào chạy hơn họ, thì họ tìm cách «dìm» ngay. Hôm qua mạt sát Phan-Khôi, Nguyễn-khắc-Hiếu, Lãng-Nhân, Nguyễn-lan-Khai, Lưu-trọng-Lưu... Hôm nay họ cố làm mất giá trị Trương-Từu, Nguyễn-Vỹ, Hoài-Thanh, Nguyễn-công-Hoan... Ngày mai cái tính đồ kỵ nhỏ nhen của họ đưa họ đến đâu ?»

Trong bài lời nói thêm của Hà-nội báo» (H.B. Số 56 ngày 16-3-1937)», tác giả vạch rõ sự tàn nhẫn của Phong-Hóa : «Phong-Hóa không những đã dìm những đồng nghiệp đương sống mà cả những đồng nghiệp đã chết rồi, Phong-Hóa có

đề yên cho đâu ! Lâu lâu Phong-Hóa lại đào mồ những tờ báo đã chết đề nói cho hà giận.., chẳng nói gì cho lắm, thí dụ như tờ báo Loa.

«Cái tin báo Loa chết đối với Phong-Hóa là một tin mừng... Ngày được tin ấy, Phong-Hóa liền vẽ ngay lên bia, một bức tranh Ông Bùi-xuân.Học ngồi vá váy và khóc bù lu, bù loa...Cái tranh ấy kẻ cũng buồn cười thật, nhưng hơi «mất dạy» một chút». Ngoài loạt bài không đề tên tác giả, mà chỉ đề Hà Nội báo, ta còn có thể kể thêm nhiều bài ký tên tác giả.

Ông Thiện Quả là tác giả bài «Tội thứ nhất» (H.B. số 13) và bài «Phong-Hóa với dân quê» (H.B. số 15). Ở cả hai bài Ông Thiện Quả điều bài bác thái độ Phong-Hóa đối với dân quê.

Ông Văn-Tệ là tác giả ba bài «Trả lời cho báo Phong-Hóa» (H.B. số 6), «Tội trạng báo Phong-Hóa» (H.B. số 14.) Báo «Phong-Hóa yêu cầu chính phủ trị» H.B. số 15). Ở cả ba bài, Ông Văn-Tệ ghi nhận rằng báo Phong-Hóa ngày một xuống, một ế, cho nên báo Phong-Hóa ngày một phải cạnh tranh bất chính bằng các thứ cười rất tục tằn và tàn nhẫn.

Nhưng trong số những nhà văn có tên tuổi lên tiếng công kích Phong-Hóa, ta phải kể đến Nguyễn-công.Hoan và Lê-Tràng-Kiều.

Nguyễn-công.Hoan (H.B. số 9 ngày 4-3-1935), đã có vạch ra cho độc giả thấy cái gian ý của Tự Lực Văn-Đoàn trong khi họ lên tiếng kết án Cô giáo Minh là bất chước Đoàn Tuyệt.

Vào hùa và bênh Nguyễn-công-Hoan, Lê Trảng Kiều viết một thôi một hồi ba bài đề bắt bẻ Phong.Hóa vì bọn này đã công kích Nguyễn-công-Hoan. Các bạn có thể đọc ba bài Lê Trảng Kiều phê bình Tự Lực Văn-Đoàn phê bình Nguyễn-công-Hoan. (Vì lẽ gì Phong.Hóa không trả lời, H.B. số 7, Giọng hèn nhát của báo Phong-Hóa, (H.B. số 13). Cuối cùng Lê Trảng Kiều phê bình Thế-Lữ phê bình Khôi lam chiều của Lan-Khai. Lê Trảng Kiều đã chê Thế Lữ phê bình khôi lam chiều bằng cách đi nhặt những «hạt đậu dọ», nghĩa là xoi bói những cái nhỏ nhen không đáng kể.

Cuối cùng đến ÍCH HỮU lại mở chiến dịch công kích Phong.Hóa hay đúng hơn là Ngày-Nay.

Nguyễn-công-Hoan viết hai bài : « Từ Đoạn Tuyệt đến Cô giáo Minh » (Ích Hữu số 2) và bài « Cùng ông Khái Hưng (Ích Hữu số 4). Ở cả hai bài, Nguyễn-công-Hoan đều trả lời Tự-Lực Văn-Đoàn về việc công kích tác phẩm Cô giáo Minh bằng đường lối mà Nguyễn-công-Hoan cho rằng có gian ý, muốn dìm đồng nghiệp.

Sau khi Nguyễn-công-Hoan lên tiếng, thì Lãng Nhân Phùng Tất Đắc họa lời bênh vực tác giả Cô giáo Minh và cho rằng lối phê bình của Tự-Lực Văn-Đoàn là thiên lệch một chiều.

Ngoài ra còn năm bài ký tên Ích Hữu cũng đều kể tội Phong.Hóa hay Ngày.Nay là có dã tâm dìm pha, hạ bệ đồng nghiệp như các bài « Lối trích văn của Phong-Hóa, (Ích Hữu số 6) ; Phong-Hóa gièm pha chúng tôi, (Ích Hữu số 6) ; Cái thói gièm pha của bọn Phong-Hóa, Ngày Nay, (Ích Hữu số 56) ; cái

thối đem pha của bọn Phong-Hóa, Ngày Nay nhiều báo đã công nhận, (Ích Hữu số 57) : Ngày Nay nhận tội (Ích Hữu số 58).

Các bài phê bình Phong-Hóa hay Ngày Nay đại đề cũng là kết án hai cơ-quan này có thái độ đem pha đồng nghiệp. Trong số các bài kể trên, có bài « Cái thói gièm pha của bọn Phong-Hóa, Ngày nay nhiều báo đã công nhận » (Ích Hữu số 57), tác giả nhắc đến và trích văn các báo đã có bài công kích báo Phong-Hóa, Ngày Nay. Tác giả có kể đến báo Loa, số 10 ra ngày 19-4-1934; báo Đông-Phương hoạt-động số 2 ra ngày 13-1-1937; báo Nhật Tân số 36 ra ngày 18-4-1934; báo Tương Lai số 8 ra ngày 18-3-1937:

IV.— Đặc tính của Khối D, khuynh hướng Mác-xít

Song song và đồng thời với cả khối A, tức khối mệnh danh là cựu học, cả khối B, tức Tự-Lực Văn-Đoàn cả khối C, tức phe mới đối lập, chống báng Tự-Lực Văn-Đoàn, có thể kể đến khối D, tức phe nhóm của Hải Triều, Hồ Xanh, Bùi-Công-Trường một thiểu số các nhà văn có khuynh-hướng duy vật mác-xít. Với chủ-trương văn nghệ phải phục vụ cho giai cấp đấu tranh, khuynh-hướng duy vật đứng biệt lập ra một phía, chống đối lại cả ba khối trên.



CHƯƠNG IV

NHỮNG VỤ ÁN VĂN HỌC

THẾ HỆ 1932

Trên đây, tôi tạm phác vẽ sinh-hoạt phê bình dưới hình thức phe phái, trong khoảng từ 1932 đến 1939 hay 1940. Có lẽ chưa có thời nào sinh-hoạt văn học có vẻ hào hứng, động đậy cho bằng trong khoảng thời gian này.

Để tóm tắt, chúng ta có thể ghi nhận sinh-hoạt phê bình văn học, hồi đầu thế hệ 1932 như là những vụ án văn học.

1. — VỤ ÁN BÁO CHÍ

Chưa bao giờ báo chí Việt-nam bút chiến với nhau dữ dội như ta thấy ở chương ba ở trên đây. Các cuộc bút chiến này, trọng tâm có lẽ là sự cạnh tranh nghề nghiệp, tranh giành độc giả, nhưng cũng gián tiếp đặt ra được nhiều vấn đề, làm sáng tỏ nhiều lập trường văn nghệ, sửa chữa được nhiều lộn xộn trong nghề viết văn. Các báo chia thành hẳn bốn khối như tôi đã trình bày ở trên : khối A của các nhà mệnh danh là Cựu học với các tờ báo ra đời từ 1932 hay trước năm 1932 mà còn hoạt-động cho tới 1934, khối B của nhóm Tự-Lực Văn-Đoàn với Phong-Hóa và Ngày

Nay; khối C của các báo ra đời từ 1934 trở đi, đối lập, phản kháng lại Tự-Lực Văn-Đoàn; khối D của nhóm mác-xít với các ông Hải Triều, Hồ Xanh, Bùi Công Trừng..

2. — VỤ ÁN CŨ VÀ MỚI

Mặc dầu được Đông dương tạp chí và Nam Phong tạp chí cố gắng đứng ra giàn hòa trong một thời gian khá lâu, phe mới cũ cũng bất đắc dĩ phải cụng nhau. Cuộc đụng độ bắt đầu khai mào vào khoảng từ 1931 trở đi. Phan-Khôi, từ khoảng 1930 trở đi, đã lái Phụ Nữ tân văn, đi vào con đường canh tân. Nhiều cây bút, mà đặc biệt là cây bút Phan-Khôi, bắt đầu tấn công nền cựu học, tấn công Nho giáo, kết án chế độ đại gia đình, công kích kịch liệt chế độ Tam Cương. An-Nam tạp chí của Tân-Đà nhảy vào chiến-trường. Hai nhà nho, nhà nho Nguyễn-khắc-Hiếu và nhà nho Phan-Khôi, giao tranh ác-liệt trong một thời gian khá lâu. Sau này, năm 1932, xem ra Đông-Thanh tạp-chí và Văn-học tạp-chí, như có vẻ đứng về phe Tân-Đà, đã phản đối những kết án của Phan-Khôi đối với nền đạo đức Đông phương, nếu không bằng các bài bút chiến trực tiếp thì cũng bằng các bài trình bày cái hay cái đẹp của đạo đức Đông phương.

Nhưng từ khi Phong-Hóa ra đời, thì một mặt trận đã giã ra, đây mạnh chiến dịch mà Phan-Khôi chỉ mới khai mào. Cuộc tranh luận mới cũ được Phong-Hóa đặt lên làm tôn chỉ cho cơ quan ngôn-luận, và là mệnh lệnh mà mọi nhà văn thuộc văn phái Tự-Lực phải tuân theo. Chẳng những người ta dùng nghị-luận để kết án đạo đức cũ mà còn dùng tranh cãi hài, thơ trào phúng, kịch hí lộng, tiểu thuyết tranh đấu để đánh

thẳng vào nền cựu học, với ý-chí quyết-liệt và hạ bệ được nền cựu học.

3.— VỤ ÁN PHAN-KHÔI—TRẦN-TRỌNG-KIM

Đầu năm 1930, Trần-trọng-Kim cho xuất bản cuốn I của Bộ Nho Giáo của ông, trình bày khá cặn kẽ về thân thế, sự nghiệp và học thuyết Khổng Tử cùng trường phái nho giáo.

Phan-Khôi đã đọc Nho giáo của Trần-trọng-Kim rất kỹ lưỡng và trên Phụ nữ tân văn số 54, ngày 29-5-1930, sau khi ca ngợi công lao của Trần-trọng-Kim, đã công kích ông này lầm lẫn Khổng Học với Tống Nho.

Sau bài đã kích trên, không còn đợi Trần-trọng-Kim trả lời, Phan-Khôi viết một thời một hồi về nho giáo, khi xa khi gần, vẫn có vẻ công kích tác giả Trần-trọng-Kim như ta thấy trong những bài như : *Cuốn sách nho giáo gợi ý cho chúng tôi*, nó bảo rằng : người Việt-Nam phải viết chữ quốc ngữ cho đúng (P.N.T.V. số 56, 12-6-1930), *Người mở đường cho luận lý học Á Đông*, Khổng Tử và cái thuyết «chánh sách» của Ngài (P.N.T.V số 57, 19-6-1930) *Thuyết chánh danh định chính lại cái tên xưng hô của người Việt-Nam* (P.N.T.V, số 28, 11-6-1930 và số 59, 3-7-1930).

Trần-trọng-Kim đã theo dõi công việc làm của Phan Khôi và để tâm suy nghĩ về những lời lẽ công kích của ông. Chính vì vậy mà Trần-trọng-Kim đã lên tiếng trả lời Phan-Khôi nơi bài «*Mấy lời bàn với Phan tiên sinh về Khổng giáo*» (P.N.T.V số 60, 10-7-1930). Trong bài này, Trần Trọng Kim có chịu là Phan Khôi có lý ở nhiều điểm, nhưng không trả lời đúng vào cái điểm mà Phan Khôi đã công kích ông.

Có lẽ vì vậy mà trên Phụ nữ Tân văn số 62, 24-7 1930, trong bài «*Cảnh cáo các nhà học phiệt*», cho dù mục đích là đề tấn công Phạm Quỳnh, Phan Khôi cũng vẫn trách khéo cả Trần Trọng Kim như là cố ý lẫn tránh vấn đề.

Và sau đấy, trên Phụ nữ tân văn số 63, 31-7-1930, nơi bài «*Mời Trần Trọng Kim tiên sanh đến nhà Mr Logique chơi, tại đó, chúng ta sẽ nói truyện*». Phan-Khôi vạch rõ những điểm mà Trần Trọng Kim đã né tránh không chịu trực tiếp trả lời, đồng thời Phan Khôi cũng chê trách Khổng Tử và Mạnh Tử là thiếu óc luận lý.

Lần này, thì Trần Trọng Kim không còn giữ yên lặng nữa. Trên ba số báo, Trần Trọng Kim đã lên tiếng trả lời Phan-Khôi: bài «*Mời Phan-Khôi tiên sinh trở về nhà học của ta mà nói truyện*» (đăng lên liên tiếp hai số báo, (số 71, 25-9-1930, và số 72, 2-10-1930) với bài «*Không giáo với khoa học*» số 74, 16-10-1930). Trần-trọng-Kim đã tỏ ra phục thiện, chịu lỗi là do sơ ý mà trở thành bông lông không trả lời đúng vào các điểm mà Phan-Khôi công kích ông. Nhưng rồi Trần-trọng-Kim cũng minh xác với Phan-Khôi nhiều điểm, nhất là điểm Phan-Khôi trách triết gia đông phương thiếu óc suy luận khoa học.

Vấn đề Phan-Khôi nêu ra năm 1930, và đến năm 1934 khi cho tái bản Nho giáo Trần trọng Kim đã cho sửa chữa, thì Ngô tất Tố lại khơi lại đề công kích Trần-trọng-Kim năm 1940.

Cuộc tranh luận này cho ta thấy hai nhà học giả họ Phan và họ Trần đã có thái độ trí thức rất đáng phục. Chính thái độ trí thức ấy đã giúp làm sáng tỏ nhiều vấn đề triết học bấy

vào bị thiên hạ hiểu rất mu mớ.

4.— VỤ ÁN TÀN-ĐÀ — PHAN-KHÔI

Nhân đọc cuốn tiểu thuyết «Cay đắng mùi đời» của nhà văn Hồ Biểu Chánh, Phan Khôi đã viết một bài đại luận về cái cười thường khi rất bi đỗi, tàn nhẫn của người Việt Nam mình. Bài đó ông đề nó là «Cái cười của con rồng cháu tiên» (P.N.T.V. số 84, 28-5-1931). Phan Khôi đã vạch ra cái khéo léo, tài tình của ngòi bút tả chân Hồ Biểu Chánh trong việc vẽ ra cái cười man rợ, khả ố, đê tiện của cái nòi giống tự xưng là «Con rồng cháu tiên».

Bộ «Cay đắng mùi đời» hẳn đã có nhiều người nói đến và thấy trong đó tả những gì, khi tôi đọc chắc tôi cũng thấy như người ta. Một bộ tiểu thuyết vẽ ra nhân tình thế thái. Nhất là sự khốn nạn của kẻ nghèo, thật là có ý vị thâm trầm lắm. Vậy mà những điều đó tôi đề ra ngoài hết, khi tôi đọc nó tôi chỉ có một cái cảm tưởng về cái cười trong truyện mà thôi. Hẳn tác giả «Cay đắng mùi đời» là ông Hồ-Biểu-Chánh cũng phải nực «mùi» mà cho tôi là tọc mạch». (P.N.T.V. số 84, 28-5-1931). Trong rất nhiều thí dụ về trường hợp lộ bịch của cái cười Việt Nam mình, Phan Khôi đã đưa ra một so sánh :

«Có một phần đông người Pháp ở đây ta hằng ngày thấy họ cũng có thể chiêm nghiệm được một dân tộc Pháp. Ví dụ như gặp khi trời mưa, đường trơn, có người nào đó bất kỳ đi vội mà trượt té, bấy giờ có năm ba người Pháp đứng đó họ «cười» hay không ? Tôi, và nhiều người như tôi nữa dám «chắc» rằng họ chẳng những không cười mà còn chạy lại đề

đỡ người bị té ấy lên nữa. Còn như Con Ròng cháu Tiên to, ai không biết chớ tôi, tôi cảm chắc rằng trước khi chạy lại đỡ, họ phải cười một chặp cho no nê đã». (P.N.T.V số 84, 25-31).

Sau khi, với giọng bông đùa, Phan-Khôi đã dám đưa ra mà công kích cái cười khả ố, bần tiện của cả một cái nhà giống tự xưng là Con rồng Cháu tiên, thì, đến ngày 13-8-1931, trên Phụ nữ Tân văn số 95, ông lại cay nghiệt chửi tùm lum cái phong tục man rợ mà người ta xưng tụng là thủ tiết trong xã hội Trung Hoa và Việt-Nam.

Theo Phan-Khôi, cái luật bắt người đàn bà goá chồng, ở vậy, thủ tiết thờ chồng là một luật rất man rợ, thoái hóa, người Trung Hoa đã bỏ nó từ lâu rồi mà người Việt Nam mình cứ giữ nó khư khư để đàn áp người đàn bà. Ý Phan Khôi muốn đồ cái lỗi ấy cho Tống nho, chứ thực tình Không nho chẳng có dạy «cái điều xằng bậy» ấy.. Mà ngay đến Tống nho hồi đầu bên Trung Hoa cũng chẳng ai coi cái luật thủ tiết là quan trọng. Phan Khôi đề:

«Các nho gia nhà Tống trước Trình Hy đối với phụ nữ có ý rất khoan thứ, nghĩa là không bắt buộc họ phải thủ tiết, chịu thiệt thòi cả đời như Phạm-trọng-Yêm (sinh năm 989) có lập ra cái nghĩa trung trang, trong tờ khoán ước có trích ra một phần ruộng để giúp đàn bà cái giá, còn đàn ông tái thú lại không giúp. Ông có con trai là Phạm-thuận-Hựu chết non để lại một người vợ goá, sau đó, học trò ông là Vương Đào goá vợ, ông bèn đem người dâu của mình mà gả cho, và lại mẹ ông Phạm-trọng-Yêm trước kia cũng gả cho một người họ Chu.

Ông theo mẹ về ở với cha ghê, đổi họ tên là Chu Thuyết đến sau đó đặt rồi ông mới lại theo họ Phạm. Phạm-trọng-Yêm là một bậc danh hiền buổi Tống sơ, một nhân vật lớn trong lịch sử mà ông không hề cho sự cải giá là phi lễ, không hề bắt đàn bà góa thủ tiết ; cho đến mẹ ông cải giá, ông cũng chẳng hề lấy làm sỉ nhục gì. » (Phụ nữ Tân văn số 95, 13.8-1931)

Chính vì vậy, mà Phan-Khôi xem ra có thù với Tống Nho, nên hễ có dịp là ông đã kích bợn họ. Lần này chẳng hiểu là lần thứ mấy. Chẳng thế mà ngay ở đoạn đầu số báo này (P.N.T.V số 95, 13.8.1931) ông phải nhắc đến việc ông đã từng hô hào chống Tống Nho ở số 89 Phụ nữ Tân văn :

« Trong bài « Lại nói về tam cương với ngũ luân » ở Phụ Nữ Tân Văn số 89, tôi có nói rằng : « Trong cái vòng luân lý đạo đức tôi muốn lấy Khổng-Mạnh làm thầy, mà đồng thời tôi cũng muốn phê truất Hán Nho và Tống Nho ». Tôi nói thế không phải nói bậy đâu. Hán nho như cái thuyết tam cương của họ mà tôi đã bác đi trong mấy bài trước đó, đáng phê truất là đương nhiên. Tống Nho lại còn nhiều điều không hiệp với Khổng-Mạnh mà làm hại cho ta hơn nữa tức như cái luật cấm cải giá là bất công, vô đạo, cướp mất quyền lợi của đàn bà mà không bồi ích gì cho phong hóa, ta nên phê trừ đi là phải. »

Thế rồi, trong phần kết của bài Tống nho này, ông hô hào chị em phụ nữ hãy nên « phê trừ » cái tục « trái tính trời » ấy đi :

« Tôi lấy làm lạ, cái kêu bằng cái « tiết đó » không phải tánh trời sanh thì sao lại đem nó đề càn lên trên cái do tính trời sanh ? Tôi thì cứ giữ mực què què thiệt thiệt, căn cứ ở câu :

«Thực sắc thiên tánh» của Mạnh. Từ mà nói rằng : *Hề đàn ông chết vợ thì lấy vợ khác, đàn bà chết chồng thì lấy chồng khác*. Còn như cặp vợ chồng nào có cái ái tình đặc biệt, một người chết đi một người đành ở vậy, cái thì tùy ý họ, xã-hội không ép buộc gì. Đến như nói cái thứ hai của tánh trời, gặp lúc đất trời bão phải bỏ, thì, đã cấm đàn bà cái giá xin cũng cấm đàn ông cái thú luôn.

«Trong phụ nữ ta có nhiều người chồng chết, ở trong cảnh ngộ rất đáng thương, buồn rầu đủ một trăm thứ, vậy mà nói đến chuyện cái giá, sợ mang tiếng, nhất định không thì thôi. Có người bóp bụng cắn răng cũng giữ được trót đời; nhưng có người khôn ba năm đại một giờ, thì ra mang cái xấu lại còn hơn cái giá. Lại thường thấy bà góa nào có máu mặt thì bọn điều thoa trong làng trong họ lập mưu mà vu hãm cho, để mong đoạt lấy gia tài. Những sự đó đều là chịu ảnh hưởng của cái luật cấm cái giá mà ra; vậy thì nó chỉ làm hại cho phong hóa thì có chớ có bổ ích gì đâu ? Bởi vậy ta nên phế trừ cái luật ấy đi; từ rày về sau, trong óc chúng ta, cả đàn bà và đàn ông Việt-Nam đừng có cái quan niệm ấy nữa» (P.N.T.V. số 95, 13-8-1931)

Hai bài của Phan Khôi viết ra, một bài vào tháng 5, một bài vào tháng 8 năm 1931, sẽ phải tiếp nhận những nhất búa nặng nề của Tân-Đà bắt đầu từ tháng giêng năm 1932. Thực vậy, trên An-nam tạp chí, bắt đầu từ số 26, 23-1-1932, Tân-Đà bắt đầu khai chiến dữ dội.

Nơi đây, ta không còn thấy Tân-Đà nhà thơ lãng mạn, đơn hậu, mơ màng nữa, mà ta thấy ông khi thì là một quan tòa, khi thì là một đao phủ nữa. Chính vì vậy, mà ta thấy

ngay ở phần mở bài thứ nhất trong loạt bài được chọn bằng một tiêu đề rất đặc biệt «Một cái tai nạn lưu hành ở Nam Kỳ : Phan-Khôi», Tân Đà mở đầu cuộc chiến của ông như thế này :

«Cứ những lời của ông Khôi viết ở trong tờ Tân.Văn có nhiều những tính chất tầm-bậy. (như bài «Cái cười của Con Rồng Cháu Tiên») ; mà hại cho phụ-nữ về phần nhiều (như lời bài kích Tống-Nho về câu «ngạ tử sự thậm tiếu, thất tiết sự thậm đại»). Sự hại đó, không phải là ông Khôi có định chỉ làm hại ; chỉ là ông quá dụng sức về nhẽ «ăn cây nào rào cây ấy» viết bài cho Tân-Văn phụ-nữ thời chiều theo tâm-chí của phần nhiều phụ-nữ đó mà thôi. Phần nhiều phụ-nữ tân-thời nay muốn tự-do, muốn giải-phóng, ông Khôi phun giải-phóng, phun tự-do. Đối với các độc-giả có được lòng thời tờ Tân.Văn mới phát-đạt; tờ Tân.Văn có phát-đạt thời giá mua bán bài mới cao. Tờ Tân.Văn được lòng độc-giả vì ai, thời giá bài người ấy tất phải đắt. Hướng chỉ chủ-nhân là Mme Nguyễn-Đức. Nhuận tức cũng lại là một vị độc-giả phụ-nữ tân-thời. Ngoài chiều-ý người mua báo, trong chiều ý người mua bài, ông Phan.Khôi mới hết-sức viết những lời tầm-bậy. Lời tầm-bậy đã in lên báo, thời chiều ai mà tức thị hại ai. Đó là do tâm-tình mà những lời viết báo của ông Khôi thành ra làm hại cho Phụ-nữ lưu vậy». (An-Nam tạp chí số 26, 23-X-1932)

Theo Tân Đà, việc bài trừ, «giết bỏ» Phan Khôi, chẳng phải là điều thích làm thì làm mà là một bổn phận của «anh em sĩ phu trong phái tân học» :

«Thuộc về phần riêng của từng người, thời nghĩ như ông

tú Khôi cùng tôi, có thể cũng kẻ là hạng sĩ-phu về bên Hán-học trong nước ta ở cái thời-kỳ hiện tại; nếu ông Khôi mà có làm điều không phải với công-chúng, tôi cùng các người khác trong Hán-học đều không được tự bảo mình là vô can. Cho nên muốn bài trừ những lỗi lầm.bậy của ông Khôi, tức là tôi không có tự vì một phần riêng, mà vì cả các anh em sĩ-phu trong phái Hán-học.

Nay xin hãy có lời báo.cáo đề Phụ-nữ Tân.văn và các bạn phụ-nữ trong Nam cùng biết trước, công việc bài-trừ còn nhiều, cần phải tra xét tường bạch, và cũng không phải việc cấp.bách; xin ai nấy ung-dung chờ coi». (An nam tạp chí số 26, 23-1.1932)

Sau khi đã hứa như vậy ở số 26, ra ngày 23-1.1932, Tân Đà đã giữ lời hứa. Ông viết một thoi ba bản cáo trạng rất gay gắt đề buộc tội Phan Khôi trước tòa án công luận : bản cáo trạng thứ nhất đăng trên An nam tạp chí số 29, 20-2.1932, buộc tội Phan Khôi đã xúc phạm đến cả tổ tiên trong bài «Cái cười của Con rồng Châu tiên», hai bản cáo trạng sau, cũng đăng trên tạp chí trên, ở các số 34, ngày 26-4-1932 và số 37, ngày 16-4-1932).

Ông tự lập lấy tòa án : « Nay tôi xin, trước mặt quốc dân, đỡ lời công chúng, quyền làm sự thẩm án thuộc về tòa sơ cấp, mong ai nấy cùng nghe » (An.nam tạp chí số 29, 20.2-1932).

Tân-Đà dựa vào lai lịch bốn chữ « Con Rồng Châu Tiên » là bốn chữ cực cao, cực quý chỉ cả tổ tiên của một dân tộc và chỉ có cả quốc dân có một lịch sử oai hùng đề mà kết án Phan-Khôi nhục mạ chẳng riêng gì người ta đời nay, mà còn nhục mạ cả nòi giống tổ tiên ta xưa kia nữa. Ông tuyên án Phan-Khôi đáng xử trảm ; nhưng đề Phan-Khôi được quyền

minh oan, nên Tản-Đà tạm cho ông được hưởng bản án « trăm giam hậu ».

Nhưng đây chỉ mới là một tội. Phan-Khôi còn nhiều tội khác mà Tản-Đà tiếp tục đưa ra tòa, đặc biệt là cái tội làm đồi trụy phong hóa. Tản-Đà mở đầu bản xử án thứ hai :

« Trong Phụ-nữ Tân văn số 95, ra ngày 13 Aout 1931, ông Phan-Khôi có viết bài « Tống-Nho với Phụ-nữ » viết đại ý ở dưới đề mục rằng :

« Cái luật cấm cải giá là bất-công, vô đạo, cướp mất quyền lợi đàn bà mà không bồi ích gì cho phong-hóa nên phế-trừ đi là phải ».

»Xin cứ những lời tâm-bậy trong bài ấy, chỉ trích và thuyết minh ra, đề phụ nữ trong Nam và chư-vị độc-giả cùng nghe, rồi sẽ kết tội-án Phan-Khôi ở cuối. » (An-nam tạp-chí số 34, 26-4-1932).

Tản Đà cho rằng việc thủ tiết của người đàn bà là một phong tục cao cả có từ đời Khổng Tử chứ đâu phải chỉ mới có từ đời Tống :

«Cứ vậy ngẫm ra, tự thấy rằng một đạo trinh-tiết của đàn bà Á-đông, thực do thượng-cô truyền-lại, gốc ở một chữ trong kinh Dịch này mầm ra, đời đời nối tiếp vun-bồi, gây thành cái phong-hóa tuyết.thanh quý trong nhân-loại. Nay Phan Khôi dám cho những sự đó là đàn bà chịu sự thiệt.thời, mà lại qui cái ảnh hưởng trực-tiếp là chịu của Tống-nho. Thực là loạn ngôn hoặc chứng vậy».(An nam tạp chí số 34, 26-4-32).

Tân-Đà kết án Phan-Khôi là đồi trụy phong hóa và vì Phan-Khôi với bọn hạ lưu đã dám nói ra những lời xàm xỡ, Tân-Đà viết :

« Gian thay ! ông Phan-Khôi, ác thay ! ông Phan-Khôi, tiêu nhân thay ! ông Phan-Khôi.

« Cứ mấy lời luận lý của ông Khôi, nếu không hết sức bài trừ, mà để cho ông được hành những cái gian, cái ác, cái tiêu nhân, thời nay ông đã viết ra bài này, thời mai ông chắc viết ra bài khác, ngấm ngấm truyền bá vào trong tâm lý một số người trong xã-hội, xui khiến cho gái bỏ trinh tiết, giai bỏ trung hiếu ; phạm những cái tốt đẹp của trong đạo làm người, như nhân, từ, tín, hậu, lễ, nghĩa, lễm, si đều bị những lời luận lý vô đạo ấy làm cho đến mất hết giá trị. Nếu lo cho quá, thời một phần nhân đạo chẳng sẽ do đó mà dần dần lẩn lún đến trở ra cầm thú cầu ~~thệ~~ sao ? Nguy thật thay !

« Cùng hai câu thực ý của ông Khôi.

« Ông Khôi nói :

« Hễ đàn ông chết vợ thì lấy vợ khác; đàn bà chết chồng thì lấy chồng khác.

« Xưa nay, đàn ông chết vợ mà họ lấy vợ khác, đàn bà chết chồng mà lấy chồng khác, vẫn là sự thường trong thế tục; có cần chi đến những nhà học vấn phải ra công luận lý mà khuyên bảo cho chúng ru ?

« Đàn ông hóa vợ mà ở yên không lấy vợ khác nữa, hạng người ấy gọi là nghĩa phu, từ xưa đến nay thật ít thấy trong sử sách. Đàn bà hóa chồng mà ở yên không đi lấy chồng khác nữa (người còn trẻ tuổi) hạng người ấy gọi là tiết-phụ, so với nghĩa phu thực có số nhiều hơn. Song tóm tắt nghiên xưa, nếu

có thể cộng được toàn số đàn bà hóa chồng còn trẻ tuổi mà tính xem, chưa dễ nghìn ai mong có một. Vậy thời những người tiết phụ kia sinh ở nhân gian thế, dầu chưa hẳn như phụng-hoàng, kỳ-lân trong phi cầm cầu thú, thời cũng là hòn ngọc ở núi đá lọt châu nơi bề chai. Đời đời vua chúa ơn ban «Tiết hạnh khả phong». Cũng vì là vật quý của đời, đời nên biết quý vậy.

«Tục thuần hậu mỗi ngày càng kém xưa, giá trinh tiết mỗi ngày càng hiếm có ; vật quý của đời lại đến lúc đời không biết quý, phong dao lý ngữ, nhiều câu nghe thấy đã thương tâm ;

«Lẳng lơ chết cũng ra ma

«Chinh phụ chết cũng khiêng ra đầy đờng»

—«Ông chết thì thiệt thân ông,

«Bà tôi sắp sửa lấy chồng nay mai»

—«Bà chết thì thiệt thân bà,

«Ông tôi sắp sửa lấy ba nàng hầu»

«Ba câu ca dao đó, ngẫm như một câu dẫn ở trước nhất, thực là do phong-hóa suy đồi tự ở mồm những kẻ hạ lưu xướng ra. Hai câu dẫn thứ hai thứ ba ở sau, hoặc giả còn là có ai đó, vì cái bụng thương cho đời, mới thoát ra những lời chua xót. Tôi tuy chưa dám định nghĩa ; song tóm lại chỉ đều là những câu ca dao mà không phải là lời luận lý. Lập thành thế, luận thành lý, thời mới thấy như hai câu của ông Khôi là thứ tư.

— «Đàn ông chết vợ thì lấy vợ khác.

«Đàn bà chết chồng thì lấy chồng khác»

« Hai chữ « thi » đó, ngẫm ra cho kỹ không có tình nghĩa chút tơ vương ; chính cũng như trong xóm Bình Khang thường có câu « Cuốn chiếu nhân tình sạch » Vậy ! Hai câu đó trước lúc chưa đem đăng báo, ông Khôi hoặc có cùng ngồi đàm luận với hai vị chủ nhân và chủ nhiệm tờ báo Phụ-nữ Tân-Văn mà đem ra cùng đọc, thời không biết cái cảm tưởng của những người nghe kia như sao ?

« Nghi cho phong hóa đến lúc đã suy đồi, chẳng ai có sức nào giữ được. Song thuộc hành vi riêng của cá nhân, ai có muốn sao cứ tự ý, thực cũng chưa mấy ai hẳn tâm dụng lực mong tồi hoại cho cái nền hủ cựu đó chóng đổ đi làm chi. Có chăng, thời là ông Tú Phan-Khôi vậy ». (An-nam tạp-chí số 37, 16-4-1932).

Sau khi đã buộc tội Phan - Khôi như trên, Tân-Đà long trọng tuyên bản án Phan-Khôi như các bạn đọc sau đây :

« Hợp hai bài « Bài-trừ », An-nam tạp chí số 34 và 37 đây, thời Phan-Khôi viết bài « Tống Nho với Phụ-nữ » đăng trong Phụ-nữ Tân-văn số 95 ra ngày 13 Aout 1931 tức là kẻ có tội với danh giáo :

- 1) — Vu hãm tiên hiền.
- 2) — Loạn ngôn hoặc chúng.
- 3) — Bại hoại phong hóa.

« Nay, chiếu theo hình luật Á-Đông từ đời vua Thuấn mới đặt, có minh văn trong kinh thư rằng : « Phốc tác giáo hình » Nghĩa là : « Cái roi, dùng làm hình phạt thuộc về sự giáo huấn » Cứ Phan-Khôi phạm về tội danh giáo, vậy nên dùng roi dè chừng.

«Chiều theo các trường dạy nhỏ ta kia xưa, phạm học trò học đốt, đọc không thuộc, hoặc có tội vô lễ thời bắt phải nằm sấp xuống đất, đánh ba roi. Cứ Phan-Khôi can phạm ba điều như đã yết trên đây so với những tội học đốt, đọc không thuộc và vô lễ thực lớn hơn gấp trăm. Vậy nên đánh đòn ba trăm roi.

«Chiều theo pháp lý Á-đông, làm tội người đem ra ở chợ, đề cùng có công chúng dự biết. Cứ Phan-Khôi phạm về tội danh giáo nên đánh đòn ở trước sân Văn miếu, đề trên có các vị Tiên Thánh, Tiên Hiền cùng giám lãm, dưới có các sĩ phu trong phái Hán-học cũng được dự biết.

«Cứ các nhẽ đã sơ thẩm như trên, xin nghị kết Phan-Khôi phải chịu ba trăm roi đòn, chia đánh ở ba nơi :

- 1.— Đánh ở trước sân Văn Miếu Thăng-Long là nơi gốc văn vật của sự học nhỏ của nước ta từ triều nhà Lý.
- 2.— Đánh ở Huế, là nơi thủ phủ xứ Trung kỳ.
- 3.— Ở Quảng Nam, là nơi chốn của tội nhân sinh trưởng học tập.

«Ngoài cái tội án Phan-Khôi đã nghị kết, chiều theo thường luật có bắt tội oa chủ; vậy những tiền phí giải Phan-Khôi từ Nam ra Bắc, cho lại về đến Huế, về đến Quảng-Nam do Ban-Trị-Sự của *Phụ-Nữ Tân-Văn* phải trích tiền quỹ của báo quán ấy cung nạp.

«Giở lên các điều án nghị theo như lệ nghị kết về bài

Phan-Khôi viết «Cái cười của Con Rồng cháu-Tiên»; riêng bản án này, trên có Tòa Thượng Thẩm riêng xét về danh giáo là toàn thể sĩ phu phái Hán học trong nước sẽ cùng phúc thẩm, dưới có tội nhân và oa chủ, ai có muốn thân oan, cứ được hết lời thân oan». (Annam tạp chí số 37, 16.4-1937)

Chính trong lúc Tân Đà hăng hái buộc tội như vậy, hình như Phan Khôi vẫn yên lặng không lên tiếng mà chỉ có bạn bè của Phan Khôi lên tiếng một cách gián tiếp. Ấy là theo sự ghi nhận của Nguyễn Tiến Lãng trong bài «Nguyễn Tiến Lãng và Phan Khôi. (An nam tạp chí số 38, 23-4-1932),

Thực vậy, Nguyễn Tiến Lãng lên tiếng công kích Phan Khôi trong hai bài đăng trên báo Trung Bắc, viết bằng tiếng Pháp, đề là *Autour d'une Polémique*.

Vì bị Nguyễn Tiến Lãng công kích, Phan Khôi lên tiếng trong bài «Cái học vào lỗ tai ra lỗ miệng» đăng trên Đông Tây số 160, ngày 6-4-32, trong đó Phan Khôi chê Nguyễn Tiến Lãng là dốt, dùng sai tiếng Pháp, không hiểu nghĩa chữ *Polémique* là gì cả.

Nguyễn Tiến Lãng viết bài kè tội Phan Khôi gửi cho báo Đông Tây, nhưng vì báo Đông Tây không đăng, cho nên Nguyễn Tiến Lãng gửi đăng trên An-nam tạp chí số 38, 23-4-1932, trả lời ít điếm mà Nguyễn Tiến Lãng cho rằng Phan Khôi đã xuyên tạc ông. Đây lời Nguyễn Tiến Lãng :

« Nay tôi giả nhời cho Khôi rõ ;

«1) — Phan-Khôi hỏi : «Ông Lãng có thử đọc qua những bài ấy của tôi không?... Theo nhời ông Lãng, đủ biết rằng trong khi viết bài ấy, ông Lãng không có dưới

mất ông tập báo kia có bài của tôi, nhưng trước kia, thì ông có đọc cả, nên bây giờ mới nhớ mà nhắc lại cho».

«Phải, tôi chép nguyên văn đó «nhời văn» ông Phan-Khôi hỏi tôi. Nhời văn của Phan-Khôi là người chê văn Quốc Ngữ của tôi «còn chưa xuôi», Nhưng thôi... Nói làm chi. Tôi chỉ đáp câu hỏi kia ; vậy tôi đáp»

« Chính phải thế Phan Khôi nghe (Mà tôi không có Phụ nữ tân-văn để giữ luôn ở trong nhà, và không gởi văn Phan-Khôi ở dưới giường để xem đi xem lại luôn luôn, sự ấy Phan-Khôi lấy làm lạ ầu ? Xã hội thì hiểu rồi, hiểu cho tôi rằng tôi còn có việc khác và văn khác để xem chớ sao ?»

«2) — Các câu hỏi của Phan-Khôi có ý bắt buộc tôi phải đọc lại văn (!) của Phan-Khôi rồi viết thêm cho báo Đông Tây mấy cột báo, mà về văn (!) ấy, tôi không đáp ; bởi vì ông Tản-Đà đã có cái Chương-trình bài-trừ cái nạn văn (!) và tư-tưởng (!) Phan-Khôi, mà chương trình ấy đã đang thực hành trong An-nam tạp chí rồi. Việc đời còn nhiều, các bậc sĩ phu trong xã-hội nên chia nhau mỗi người làm một việc. Hướng chỉ «bài trừ Phan-Khôi» tôi cần gì phải làm nữa, vì đã có ông Tản-Đà.

«3) — Câu kết của Phan-Khôi : «Ai không biết đến đầu đến đuôi hết, thấy bài Nguyễn-tiến-Lãng nói như vậy rồi tin đi, ắt phải cho Phan-Khôi là người bậy bạ. Hoặc giả ông Nguyễn-tiến-Lãng dụng tâm như thế chẳng ? Ông Nguyễn-tiến-Lãng nên hỏi ngộ liêu, Đứng còn nhỏ tuổi mà lập tâm bất chánh như vậy về sau sẽ hỏng !»

« Nguyễn-tiến-Lãng tôi đáp : « Phan-Khôi bậy bạ hay không bậy bạ, xã-hội đã thừa rõ, cho nên Lãng này không cần phải nói thêm ; nếu chỉ vì một nhời nói của Lãng mà xã-hội từ trước vẫn nhâm vì Khôi, đến nay mới biết Khôi là người thế nào, thì Khôi dù uất bởi ngòi bút này mà đã phải lớn tiếng nhưng Nguyễn-tiến-Lãng cũng rất vui lòng vì đã làm được một việc ích. Ông Phan-Khôi! nên hối ngộ liền! Tuy đã già đời, nhưng cũng còn thì giờ cải tà quy chánh, một đời chưa đến nỗi hỏng tất cả !.

« Đối với tôi nói thế là đủ; sau này mặc cho Khôi lớn tiếng xin đề xã-hội nghe cáo trạng của Thi-sĩ Tản-Đà mà cùng cười với tôi». (Am nam tạp chí số 38)

Như các bạn thấy ở đây, giọng điệu của Nguyễn-Tiến-Lãng đối với Phan-Khôi quả thực gay gắt, phũ phàng.

Sau Nguyễn-tiến-Lãng, đến lượt Văn-Bằng lên tiếng chửi Phan-Khôi (An-nam Tạp chí số 39, 30-4-1932) trong bài «Tôi thất vọng về Phan-Khôi».

Trước hết Văn-Bằng tố cáo Phan-Khôi như là người hiếu chiến, gây gổ với mọi người, lập dị muốn làm khác người ta :

«Thật vậy, Ông Phan đã có phen khai cuộc «bút chiến» —cái này mới thật là «bút chiến» chứ—cùng ông Trần-trọng Kim về sách Nho giáo. «Đình chiến» được ít lâu ông lại khởi «thế công», khai một cuộc «bút chiến» khác—cái này cũng thật là cuộc «bút chiến» nữa chứ—cùng ông Lê-Dư về vấn đề quốc học.

«Ông đã có phen hô hào cảnh cáo những nhà «học phiệt» (xin mở tự vị Khang Hi) làm cho quốc dân đã được hưởng cái thú đọc bài trả lời «mát mẻ» của ông Phạm-Quỳnh-

«Ông đã có phen đem cái tài hùng biện ra trước Tòa án dư luận làm trạng sư cãi «thí» đề «thân oan» cho «bà vua Võ Hậu», đã chọn cung nhân bằng đàn ông, để mua vui trong lúc vận cơ chí hạ» (theo lời ông).

«Ông đã có phen thuyết lý về môn «Lô đích» (logique) là môn ông rất sợ trường, và ông cũng đã đem cái thuyết «xưng hô» ra gây đời nữa,

«Vừa đây, ông lại ra công «sáng chế» ra một lối thơ «tân thời, tự do đặc biệt» không cần niêm luật, tự ý vắn dài làm cho nhiều người «Hoài Cồ» phải ngậm ngùi thương tiếc. «Tám về» Luật Đường III Có lẽ vì sự phát minh lối thơ mới này mà phải mai một đi chăng ?

«Đó, cái công trình vĩ đại của ông Phan-Khôi đối với quốc-văn là như thế. Cho nên văn-tài ông được nhiều người bái phục, như lời ông Chủ bút báo Đông Tây Hoàng-tích-Chu đã nói rằng : «bạn Phan-Khôi» của ông có một bên (xin hiểu là một số người) coi là «Léon Daudet» của Việt-Nam». Sau khi đã vô tình đề cao tán dương Phan Khôi như vậy, Văn Bàng trách Phan Khôi là thô lỗ, bỏ cả phong thái nhà nho để dùng những ngôn ngữ tục tằn khi trả lời ông Nguyễn Tiến Lãng.

«Vậy mà trái đất xoay mình đâu chừng hai mươi vòng, nghĩa là kể từ ngày tôi đọc bài của ông Phan Khôi đăng trên báo Đông Tây số 160 (6-4-32) đến nay chừng ba tuần lễ, thì

bỗng đã làm cho tôi thất vọng ! Tôi hay vậy, dạo trước đừng coi báo Đông Tây là hơn mà cũng đừng mừng chi về tài ông Phan Khôi là hơn !

«Xin độc giả chịu khó nhớ tờ Đông Tây số 160 ra ngày 6-4-32 mà đọc lại bài của ông Phan Khôi nơi cột năm ở trang nhất thì liền thấy sự thất vọng của tôi là có căn cứ. Sự thất vọng của tôi về ông Phan-Khôi là do ở cái cách «xưng hô» bất lịch sự của ông đối với ông Nguyễn-tiến-Lăng, cái cách xưng hô đó đã tỏ ra rằng ông Phan Khôi không nhớ cái lễ độ của độc giả và quên mất cái thuyết «vô bất kính» của làng nho !

«Vậy, tôi cứ theo như cái «sự ngay thật người luận biện phải giữ» mà kể cái cách xưng hô của ông Phan trên tờ Đông-Tây số 160 như sau này : bắt đầu ông viết «Ông Nguyễn tiến Lăng», sau đến «Lăng ta» sau đến «Va» ! sau đến «Tiến Lăng» sau lại «Ông Nguyễn tiến Lăng», Nguyễn-tiến-Lăng, và Lăng trông tron vân vân..

«Không những riêng cách xưng hô bất lịch đó, ông lại còn mở cuốn «tự vị riêng» mà dùng những tiếng «Xỏ lá, ba que» (xin lỗi độc giả tôi cũng không hiểu nghĩa rõ) trên bài luận thuyết «tràng giang đại hải» của ông (Đông tây số 160 cột 5 trang 1) như vậy thật là thiếu cái về lễ độ với công chúng nữa».

Đề ra ngoài những lời nặng tiếng nhẹ mà người ta tặng cho nhau trong lúc tranh luận nóng này, ta nhận thấy cuộc bút chiến này cũng đã đặt ra những vấn đề xã hội rất đáng chú ý. Cuộc tranh luận này còn cho ta thấy Phan-Khôi mới lắm. Chẳng những Tân-Đà không chịu được cái mới của ông mà cả đến

Nguyễn-tiến-Lãng một tiến sĩ Pháp cũng chẳng ưa cái mới mẻ của Phan-Khôi.

Nhân vụ rắc rối đối với Tản-Đà này, ta nhận thấy Phan-Khôi là người có tư tưởng rất mới. Ông muốn xã-hội Việt-Nam phải đổi mới. Mà theo ông muốn tiến tới phải đánh đổ mọi thứ mặc cảm tự tôn, ý lại vào những là bốn ngàn năm văn-hiến, những là Con Rồng Cháu Tiên. Ngoài ra ông còn đi trước cả các nhà văn trong Tự-Lực Văn-Đoàn trong chiến dịch hạ bệ Nho giáo, chống chế độ đại gia-đình, chống tục cản trở đàn bà góa cái giá.

5.— VỤ ÁN QUỐC HỌC

Quốc học là gì ? Thực chất của nó ra sao ? Đó là một vấn đề được đặt ra vào khoảng đầu năm 1930. Nhưng hình như hồi đầu người ta không có đặt vấn đề nội dung cho từ ngữ này. Cái người đầu tiên đã dùng tiếng này nhiều có lẽ là Sở Cường Lê Dư : ông lập ra một tủ sách lấy tên là « Quốc học tùng san ». Tất cả các sách do ông biên soạn đều đề là « Sở Cường Văn Khố Quốc học tùng san ». Rất tiếc là lúc viết về vấn đề này tôi không có trong tay tất cả các tài liệu liên quan đến vụ này mà không biết tìm đâu cho ra. Các thư viện mà tôi biết đều không có.

Năm 1930, Lê Dư cho xuất bản tập nghiên cứu đầu tiên của ông trong bộ Quốc học tùng san, đề là « Bạch Vân Am thi văn tập » với lời ghi chú « giạt-sử và văn thơ sấm ký của cụ Trạng Trình Nguyễn-Bình-Khiêm ».

Rất tiếc là hiện giờ tôi không có tập này trong tay. Nhưng tôi nghe rằng trong Bạch Vân Am thi văn tập, Lê Dư đã đề cao

Nguyễn.Bình-Khiêm như là người có công nhất trong việc xây dựng nền quốc học.

Trịnh.Đình-Rư phê bình Bạch vân am thi văn tập của Lê-Dư. Bài phê bình này, tiếc rằng tôi cũng chưa được đọc, chỉ biết, theo Phan-Khôi, trong bài «Luận về quốc học» (P.N.T.V. số 94, 6-8-1931) thì Trịnh.Đình-Rư không đồng ý với Lê-Dư, không công nhận nước ta đã có cái gì gọi là quốc học trong bài Luận về quốc học, Phan Khôi có trích lại hai đoạn văn Lê-Dư đã trích của Trịnh.Đình-Rư : « Nước ta từ xưa đến nay chưa từng thấy có cụ nào dựng ra được một học thuyết gì to tát riêng, xét đến lịch sử những nhà học giả Đông Tây mà nghĩ lại đến quốc học nhà, ta tưởng tự lấy làm thẹn» (trích theo Luận về quốc học, P.N.T.V. số 95, 6-8-1931) và của Phạm.Quỳnh : « Nói đến học thuật chơn chánh thì cổ lai nước ta có gì ; không dám nói bạc tiền nhân, nhưng thật không có người nào vậy. Tương truyền lý học thâm thúy có cụ Chu.An và cụ Trạng.Trình nhưng các cụ phát minh được những điều gì, trứ thuật được những sách gì có ích ?»

Cứ theo Phan.Khôi thì vì Trịnh.Đình-Rư và Phạm.Quỳnh đã có ý kiến như vậy về quốc học cho nên Lê-Dư đã viết bài «Câu chuyện đọc thơ của ông Trạng» trong đó ông Lê-Dư lên án đích danh ông Trịnh-Đình Rư và ám chỉ ông Phạm.Quỳnh bằng việc trích văn của ông này như Phan.Khôi tố cáo mà không gọi tên đích danh Phạm.Quỳnh. Trong bài đó Lê-Dư kết án Trịnh-Đình-Rư và Phạm-Quỳnh rất gắt gao mà ông gọi là vô ơn và nhục mạ tổ tiên. Phan.Khôi có trích mấy dòng sau đây của Lê-Dư : « Ôi ! các ông chưa xét cho kỹ mà dám to gan

dạn miệng bội bạc tiền nhân như vậy ! Sao các ông vụ nhục nền văn hóa nước nhà như vậy ?» (Trích theo Phan.Khôi trong bài Luận về quốc học),

Nếu bài phê bình của Trịnh.đình-Rư chúng ta không được đọc toàn vẹn vì chưa biết nó được đăng ở báo nào, chứ bài của Phạm.Quỳnh thì chúng ta có thể đọc được đầy đủ. Thực ra Phạm.Quỳnh không có ý bàn về quốc học mà chỉ bàn đá đến vấn đề mà thôi. Phan.Khôi kết án Phạm.Quỳnh là học phiệt, nghĩa là kiêu ngạo, khinh người, không chịu trả lời khi có người công kích. Phạm-Quỳnh trả lời Phan.Khôi qua bài «Trả lời bài Cảnh cáo các nhà học phiệt của Phan-Khôi tiên sanh» (P.N.T.V. số 67, 28.8.1930). Trong bài này, sau khi đã minh xác và thân oan cho thái độ của mình, Phạm-Quỳnh, trong phần kết luận, có bày tỏ nỗi lòng của ông đối với nền học vấn của ta từ xưa đến nay. Phạm-Quỳnh phàn nàn rằng tất cả cái học của ta từ xưa đến nay đều là cái học thuê viết mượn chưa có gì đáng giá cả. Thế rồi ông hô hào người trong nước cố gắng gây lấy một nền quốc học mai ngày bằng việc thành lập hội «chấn hưng quốc học» : «Nói đến học thuật chơn chánh thì cổ lai nước ta đã có gì ? Không dám bội bạc tiền nhân, nhưng thật không có người nào vậy. Tương truyền lý học thâm thúy có cụ Chu.văn.An, cụ Trạng Trình. Nhưng các cụ phát minh được những điều gì, trừ thuật được những sách gì có giá trị ? Nào đâu là những phái Vương học, phái Thiền tôn như ở Nhật bản, cũng học chữ Tàu mà khám phá được nhiều điều người Tàu không nghĩ tới ? Nước mình tịnh không có gì cả. Đó chẳng qua là bởi cái tinh thần học vấn

của mình nó bạc nhược quá. Lại bởi cái mô phỏng của người mình nữa, xưa kia phỏng chép người Tàu, ngày nay bắt chước người Tây...

«Ấy cái hiềm tượng của học giới ta ở đó, ở cái tánh nô lệ của người mình đó, chứ không phải là lỗi tại người này hay người nọ...

«Phải nên cùng nhau hiệp lực, cố gây dựng cho nước nhà một nền «quốc học» đích đáng, không Tây mà không Nho, có cái tính cách đặc biệt, tiêu biểu được cho cái tinh thần cố hữu của nòi giống. Cái ý tưởng đó ngày nay Phan tiên sanh mới đề xướng, mà về phần tôi chủ trương đã lâu năm rồi.

«Vậy ngày nay chúng ta có nên cử động lập một hội «Chấn hưng quốc học», họp tập những người có chí học vấn trong Nam ngoài Bắc, mỗi năm hội nghị một lần để bàn các kế hoạch nên thi hành cho nước nhà có một nền quốc học xứng đáng không ?

«Thiết tưởng thế còn hơn là cãi vã nhau vô ích. Phan tiên sanh nghĩ sao ?» (Phụ nữ Tân văn, số 67, 23-8-1930).

Vì Phạm-Quỳnh đã hỏi «Phan tiên sanh nghĩ sao ?», nên Phan-Khôi đã trả lời Phạm-Quỳnh trên Phụ nữ Tân văn số 70, 18-9-1930, qua bài «Về các ý kiến lập hội chấn hưng quốc học của ông Phạm-Quỳnh» ?

Trong bài này, sau khi thương xac với Phạm-Quỳnh nhiều vấn đề, Phan-Khôi tỏ ý không tán thành việc thành lập cái hội gọi là hội «Chấn hưng quốc học». Theo Phan-Khôi

chúng ta đã có quốc học bao giờ đâu mà nói đến mất hay đến suy vi khiến phải chấn hưng. Phan-Khôi viết :

«Cái ý kiến của tiên sanh muốn lập một hội kêu bằng «Chấn hưng quốc học» đó, theo tôi, tôi tưởng ta chưa làm được, mà cái hội ấy hình như cũng không cần có nữa. Nhơn rớt bài của tiên sanh, có lời hạ vấn đến tôi, tôi phải trực trần ý kiến, xin chớ ai thấy mà trách tôi : Làm không làm, lo phá đám !

«Trước hết xin gạn hỏi cái tên hội mà tiên sanh phỏng định ra đó. Phàm cái gì từ trước đã có sẵn rồi mà sau suy bại đi, mình muốn làm cho nó hồi phục lại cái quang cảnh cũ, vậy mới nói là chấn hưng được. Cái này nền «quốc học» của nước ta tiên sanh đã nhận rằng từ xưa chưa có, mà tôi cũng từng nhận như vậy, thì sao gọi được là «chấn hưng» ?

Ấy ngay từ hồi này, như các bạn thấy, chẳng phải chỉ có Trịnh Đình Rư hay Phạm-Quỳnh chối ta không có quốc học mà cả Phan-Khôi nữa. Phan Khôi còn chối mạnh hơn cả hai ông Rư và ông Quỳnh. Vậy mà trong bài «Câu chuyện đọc thơ của Ông Trạng» Lê-Dư chỉ dả kích có Trịnh Đình Rư và Phạm Quỳnh mà không nói gì đến Phan Khôi. Chính sự yên lặng đó của Lê-Dư đã được Phan-Khôi nhắc tới trong bài Luận về quốc học của ông khi ông viết :

«Còn tôi ai khảo mà xưng «Lạy ông tôi ở bụi này», cái không những là đại mà là dờm. Nhưng vì nếu tôi có thú khai tôi ra đây thì cái ý nghĩa bài này mới càng đích xác hơn vậy.

«Cái giọng phủ nhận như ông Trịnh Đình Rư và ông

Phạm.Quỳnh đó, thưa thiết, tôi cũng có thốt ra nhiều lần rồi... Một lần sau mới đây, lời càng thống thiết hơn, là trong bài «*Hán học ở bên Tây*» đăng ở báo Đông Tây cách vài tháng trước. Trong bài ấy đến nỗi tôi muốn nói rằng nước ta từ xưa đến nay không có cái gì đáng gọi là cái học nữa kia. Những cái luận.điệu của tôi đó tưởng ít nữa ông Lê-Dur cũng có thấy qua, song ông chưa tôi ra, là vì ông cùng tôi có tình anh em riêng, với tôi, ông càng không muốn rắc rối hơn với ông Phạm nữa.

«Ông Lê có lòng tốt đối với tôi như vậy tôi nữ nào để phụ cái lòng ấy của ông? Song tôi nghĩ, cái chân lý giữa cốt học nó bắt phải đề riêng cái tình anh em trong một nhà. Bởi vậy, trong việc này, tôi phải để mình về bên hai ông Phạm và Trịnh kia, viết bài này cùng ông Lê thương xác lại vấn đề ấy».. (Phụ nữ Tân văn số 94, 6-8.1931).

Cuộc chiến bùng ra gay gắt từ đấy. Nhưng trước khi đi vào việc trình bày tiếp cuộc tranh luận này, chúng ta cần tìm xem quan điểm Lê Dur từ đấy trở về trước đối với vấn đề quốc học như thế nào.

Tôi không được đọc Bạch Vân Am thi văn tập là tập I trong bộ Quốc học tùng san của Lê Dur in năm 1930, nhưng tôi được đọc Vị Xuyên thi văn tập là tập II của bộ Quốc học tùng san, in năm 1931. Nơi đầu tập sách này có hai bài giới thiệu ngắn một của nhà xuất bản Nam.Ký thư quán là nhà xuất bản đứng ra in tất cả sách vở của Lê Dur, một của Sở Cuồng Văn Khố. Theo chỗ tôi phỏng đoán thì hai bài giới thiệu này cũng đã in ở đầu sách «Bạch Vân Am thi văn tập» rồi nay lại được giới thiệu lại ở Vị Xuyên thi văn tập. Bài giới thiệu của Nam Ký thư quán

mang tựa đề là «Lời bá cáo của nhà xuất bản bộ Quốc học tùng thư». Vậy lời bá cáo này mở đầu bằng những dòng sau đây :

«Quốc hồn ở đâu ? ở tại tư tưởng, tư tưởng phát ra làm văn chương, văn chương của các nhà học giả nước ta, từ xưa đến nay chính là quốc hồn ở đấy nên quốc học cũng ở đấy.

«Ông Sở Cuồng là một nhà đốc chỉ hiếu học, cố sức vun bồi nền quốc học, phát huy áng văn chương riêng của nước ta, ngót mười năm nay ở trường Bắc Cồ, lưu lý sưu tập những tài liệu thuộc về quốc văn, quốc sử biên tập thành bộ «Quốc học tùng san» kể hơn một trăm tập nào là lịch-sử, nào là văn-chương, tài liệu như núi như non, từ tào như hoa như gấm, đủ chứng minh kho văn học của ta phong phú như vậy, các bậc tiền bối ta, có công với nền quốc học như vậy» (Lời bá cáo của nhà xuất bản Bộ Quốc học tùng san, trong Vị Xuyên thi văn tập 1931). Đến chính Sở Cuồng cũng có mấy lời giới thiệu Quốc học tùng san của ông, cũng in ở đầu cuốn Vị Xuyên thi văn tập như thế này : «Bản Văn Khố muốn lấy sức mọn vun bồi cái cơ sở nền quốc học, phát huy áng văn chương riêng của nước nhà, ra công sưu tập văn chương và lịch sử của các nhà học giả xưa biên thành bộ «Quốc học tùng san» này, phương pháp theo lối khảo cổ, cốt thu thập được nhiều tài liệu cho tiện về sau này, các nhà văn học muốn khảo cứu về vấn đề gì đều sẵn đủ và, cho nên cái nội dung có khác với các quyển giáo khoa và các quyển thi văn tinh tuyển khác, xin độc giả lượng xét cho». Bài giới thiệu này ký là «Sở Cuồng Văn Khố».

Cứ những bài giới thiệu trên đây thì ta thấy quan điểm

của Lê Dư chưa được minh bạch rạch ròi cho lắm. Nếu qua điếm đó không chỉ cho quốc học là văn học thì ít ra quốc học hầu như là văn học. Thứ nhất ta thấy những sách trong bộ Quốc học của Lê Dư gồm toàn sách văn chương : nơi bìa tập sách Vị Xuyên thi văn tập, tác giả liệt kê « Sách bộ Quốc học » của ông chỉ gồm toàn sách văn chương như : Văn đàn bảo giám, Bạch Vân Am thi văn tập, Bằng quân thi văn tập, Ôn-Như-Hậu thi văn tập, Vị Xuyên thi văn tập, Việt văn dẫn giảng... Thứ hai là ta thấy Lê Dư hứa sẽ viết một bộ Việt-Nam văn học sử với dụng ý minh chứng nền quốc học Việt-Nam rất phong phú. Thứ ba ta thấy lời giới thiệu của Nam Ký thư quán cũng hiểu quốc học là văn học như trong câu : « Quốc hồn ở đâu ? Ở tại tư tưởng, tư tưởng phát ra làm văn chương, văn chương của các nhà học giả nước ta từ xưa đến nay chính là quốc hồn ở đây, nên quốc học cũng ở đây ». Thứ bốn ta thấy chính Lê Dư trong « Mấy lời giới thiệu » cũng nói đến việc xây cơ sở nền quốc học bằng việc sưu tầm văn chương :

« Bản văn khổ muốn lấy sức mơn vun bồi cái cơ sở nền quốc học, phát huy áng văn chương riêng của các nhà học giả xưa, biến thành bộ quốc học tùng san này ».

Phan Khôi đã chẳng hiểu quốc học như Lê Dư, vì thế ông mới viết bài luận về quốc học :

Trước hết Phan Khôi nói đến việc dùng danh từ quốc học trong văn giới Việt Nam cũng như văn giới Trung Hoa mới là từ mấy năm trở lại đây mà thôi.

Phan Khôi định nghĩa chữ Quốc học rất rành rẽ. Ông viết :

«Quốc học là một danh từ mà cũ và mới có nghĩa khác nhau. Hồi trước ta nói «quốc học» tức là cái trường học cho cả nước; như trường Quốc học ở Huế là lấy nghĩa ấy : Còn chữ «Quốc học» ngày nay thường dùng là chỉ về cái học riêng của một nước, có vẻ đặc biệt, có chỗ khác với nước ngoài. Vậy khi nói «quốc học» cũng gần giống như «quốc-phục» là y phục riêng của một nước. Nói «Quốc kỳ» là hiệu cờ riêng của một nước.

«Chữ quốc học trong bài này chuyên nói về nghĩa mới là nghĩa sau đó». (Luận về Quốc học).

Như vậy, theo Phan Khôi, Quốc học là nền học thuật, tức nền tư tưởng, nền triết học riêng của một nước đã thực sự ảnh hưởng, chi phối đời sống của dân tộc nước ấy khiến cho dân tộc ấy thành khác biệt những dân tộc trên thế giới.

Dựa theo giới thuyết như trên về quốc học, Phan Khôi đồng tình với Trịnh Đình Rư và Phạm Quỳnh mà quả quyết nước ta chưa có quốc học. Phan Khôi cho rằng đây là một vấn đề học vấn, vấn đề chân lý; có thì nói có, không thì nói không, chứ đừng vì tình cảm, vì tự ái dân tộc không đúng chỗ mà phải nhận là có cái ta chưa có:

«Ông Lê nói có, ông lại hứa rồi đây ông sẽ đem chứng có ra. Song, truyện ấy đề lất nữa sẽ nói, đây tôi xin tỏ ra cái có tại sao mà chúng tôi phải hô lên cho người ta biết rằng nước ta không có quốc học.

«Sự học tức là sự trí thức, nó chuyên khuynh hướng về lý trí mà không nên xen vào một chút tình cảm. Đức Khổng cũng dạy rằng cái học của người đời xưa là vị kỷ và bắt đầu từ

thành ý nghĩa là không dối mình. Khi nói về cái học của một người đã vậy thì khi nói về cái học của một nước cũng vậy. Nếu nước ta quả không có quốc học thì đầu nó là một sự nhục cho mình đi nữa cũng phải chịu, không nên vì tình cảm mà nói có, cho thành ra dối mình. Dối mình là một cái hại lớn lắm, cho người cũng như cho nước. Bởi vì, nếu không mà nói có, ai nấy tin rằng có, sẽ sanh ra lòng tự phụ, mà tự phụ một cách hư ngụy, rồi không lo tu tá. nữa, nhưn đó cỗi học trong nước lại càng tối tăm thêm. Do lẽ ấy trước khi muốn người nước mình bắt đầu từ ngày nay lập nên một nền học thuật chúng tôi phải khai thiệt ra cho ai nấy biết cái tình hình trong cỗi học nước ta từ trước ra thế nào; thấy không có thì chúng tôi phải nói không có, đó là chỗ trung hậu thành khâm của chúng tôi, cũng như một nhà kia ông cha nghèo, thì phải khai thiệt là nghèo, không có một cục đất nào thì phải khai thiệt là không có một cục đất; hầu cho con cháu mà lo làm ăn vậy.

«Đó, nếu ai đã tin bụng tôi, hoặc chúng tôi, thì sẽ không trách sự phủ nhận ấy là bội bạc, là vụ nhục nữa; bây giờ đây, cái vấn đề chỉ còn là sự «có» với «không» mà thôi. Như ai nói «có» thì phải đem chứng cứ ra». (Luận về Quốc học).

Sau khi minh định quan niệm và thái độ thẳng thắn như vậy, Phan-Khôi duyệt qua một ít các nhà học giả xưa mà Lê-Dư thường nâng lên như là các ông tổ của nền quốc học Việt-Nam thì chỉ thấy họ là những nhà văn học chứ không ai kiến tạo được một hệ thống tư tưởng riêng biệt cho xê sô này.

Đồng ý và tiếp theo Phan-Khôi, Phạm-Quỳnh viết một bài đại luận «Bàn về quốc học», đăng liên tiếp trên hai số báo Phụ-nữ Tân-văn số 104 (15-10-1931) và số 105 (22-10-1931).

Nơi bài số 104 (15-10-1931) Phạm-Quỳnh thử ngược dòng lịch-sử duyệt qua một vòng xem có thể tìm đâu ra được vết tích quốc học không thì Phạm-Quỳnh đã phải thất vọng hoàn toàn.

Theo Phạm-Quỳnh, anh hùng ta có, liệt-nữ ta có, danh-sĩ, cao tăng ta cũng có, nhưng trong «cối học nước ta, cò kim chưa có người nào có tài sáng khởi, phát minh ra những tư-tưởng mới, thiết lập ra những học thuyết mới, đủ có cái vẻ độc lập một «nhà» đối với các «nhà» khác như bách gia chư tử bên Tàu ngày xưa» (bàn về quốc học, P.N.T.V. số 104). Cái học của ta, Phạm-Quỳnh thấy toàn thị là cái học mượn mà học mượn ấy cũng chưa học cho đến nơi đến chốn... Tò tiên ta chỉ chú trọng đến cử nghiệp cho nên rút cục sau hàng ngàn năm các cụ học hành mà con cháu ngày nay nhìn về các cụ chẳng tìm thấy gì gọi được là học thuật tư tưởng đứng đắn cả. Về việc định nghĩa quốc học là gì, ý tưởng Phạm-Quỳnh giống ý tưởng Phan-Khôi, duy có điều Phạm-Quỳnh nói sau nên có chiều khúc chiết gãy gọn hơn. Ông nói : « Quốc học là gồm những phong trào về tư-tưởng học thuật trong một nước, có đặc sắc khác với nước khác, và có kết tinh thành ra những sự nghiệp có trước tác lưu truyền trong nước ấy và ảnh hưởng đến các học giả trong nước ấy» (Bàn về quốc học, P.N.T.V. số 104).

Cứ theo định nghĩa ấy Phạm-Quỳnh đã đồng ý với Phan-Khôi mà bảo rằng nước ta chưa có quốc học. Rồi từ đó ông

đi tìm nguyên nhân đã xui khiến nên tình trạng buồn tủi kia. Phạm-Quỳnh cắt nghĩa sự thiếu vắng kia bằng ba lý do vừa địa-lý, vừa lịch-sử, vừa chính-trị. Về địa-lý, nước ta quá bé nhỏ cho nên hầu như bị Trung-Hoa nuốt trửng nên bị mất hẳn độc lập về tinh thần.

Về lịch-sử, nước ta càng bị nước Tàu đè nén hơn nữa. Ngoài 10 thế kỷ nô lệ, Việt-Nam trong suốt thời độc lập vẫn phải đối phó gay-go cơ cực với Tàu. Ấy là chưa nói đến việc ta coi các học thuyết truyền từ Tàu sang đều là tôn giáo cả cho nên không khi nào dám bàn cãi.

Thuộc về chính trị, thì nước ta xưa kia bị cái nạn quân chủ chuyên chế. Nhà vua đã đặt ra một lối học rất gò bó để làm tiêu chuẩn tuyển chọn người tài thành ra bao nhiêu sáng kiến tư nhân bị tiêu diệt dần đi.

Sau khi đã nhìn về dĩ vãng mà nhận định vấn đề như vậy, Phạm-Quỳnh đã hướng về tương lai mà đặt vấn đề : làm sao để xây dựng được một nền quốc học ? Nếu đã tổ cáo cái học nô lệ theo Tàu xưa kia thế nào, thì Phạm-Quỳnh lại chống cái học hòa đồng theo Tây như vậy. Cả phần thứ hai của bài bàn về quốc học, tức bài số 105 (P.N.T.V. số 105, 22-10-1931), Phạm-Quỳnh dành cho việc phân tích nghiên cứu vấn đề để tìm một lối thoát cho tương lai đang lúc Tây phương chỉ phối chúng ta nặng nề chẳng kém gì Tàu đồng hóa các cụ ta xưa kia. Phạm-Quỳnh muốn đề ra một triết lý văn hóa, nó sẽ là lĩnh hồn, là cơ sở cho nền quốc học tương lai. Triết lý đó là Triết lý dung hòa. Ông viết : « Muốn cho gây

được thành một cái quốc học riêng của mình, thì phải dùng phương pháp phê bình khảo cứu của khoa học mà phân tích những học thuyết cùng nghĩa lý cũ của Á đông ta rồi đem ra nghiên ngẫm, suy nghĩ, đối chiếu với những điều chân lý cùng những sự phát minh của khoa học thái tây. Kết quả của sự phân tích cùng tổng hợp đó, tức là tài liệu để gây ra quốc học sau này vậy» (P.N.T.V. số 105).

Sau loạt bài của Phan-Khôi đến của Phạm-Quỳnh, đến lượt Lê-Dư lên tiếng. Không như những lần khác, lần này quan điểm của Lê-Dư được trình bày khá minh bạch. Người ta có thể không đồng ý với ông nhưng biết rõ ông muốn gì chứ không như trước đây. Có lẽ những lời công kích ông trước đây, đã khiến cho Lê-Dư suy nghĩ và cô đúc lại đề đặt ra một lý thuyết cho chữ quốc học mà trước kia có lẽ ông chưa có ý kiến rõ rệt.

Lê-Dư cũng tự nhận thấy rằng sự không rõ rệt đó đã xui khiến nên những cuộc tranh luận mà ông cho là vô ích cho nên ông viết bài «*Vấn đề quốc học*» ghi rõ định nghĩa và nội dung quốc học (P.N.T.V. số 107, Nov 1931).

Lê-Dư đã định nghĩa quốc học : «Quốc học là học văn, kỹ thuật của một nước ; học văn kỹ thuật ấy là cái cố hữu của mình hay là cái mình học của người nhưng đã thay đổi nhiều lắm, nay trở thành cái cố hữu của mình mà người ta không ai có» (P.N.T.V. số 107).

Sau khi định nghĩa, Lê-Dư mô tả nội dung của quốc học : «Quốc học là đối với các học văn ngoại lai như : Hán học, Phật học, mà nói có chỗ đặc biệt mà từ xưa đến nay đã có học phái, có ảnh hưởng đến nhân quần xã hội ta ; người ngoại quốc bàn đến

cái học ấy, phải cho là cái học đặc biệt của người nước Nam, không giống nước nào hết» (Bàn về quốc học).

Rồi Lê-Dư kể lẽ các yếu tố làm nên quan niệm quốc học theo ông hiểu :

«Đã là quốc học thì cái nội dung phải bao hàm cả quốc văn, quốc sử, quốc túy ở trong.

«Quốc văn—lấy nhất ban quốc-văn học làm chủ như các học thuyết, lý thuyết những sách vở của tiền nhân đã trứ thuật để lại và những quốc ca, quốc ngữ (chữ nôm và chữ quốc ngữ) đặc biệt của ta.

«Quốc sử—lấy nhất ban chính trị sử làm chủ như cách tổ chức, cách hành động về chánh trị và những pháp luật, chế độ, phong tục, tập quán, kỹ thuật đặc biệt của ta,

«Quốc túy—lấy nhất thiết trường sở mỹ diêm thuộc về vật chất, về tinh thần của dân tộc tính cố hữu mà do cái tình hình địa lý và nguyên nhân lịch sử đã dưỡng thành trong mấy mươi thế kỷ nay.

« Ba cái ấy, tôi đã nhận thấy là quốc học của ta và là chủ nghĩa của tôi chủ trương đó » (P.N.T.V. số 107).

Sau đó Lê Dư bảo đó chẳng phải ý kiến lập dị riêng của ông mà là chủ trương của cả cái dân tộc cực văn minh là dân tộc Nhật Bản. Và chỉ ai dốt nát không biết như vậy mới dám phủ nhận nền quốc học phong phú của ta. Ta đọc thấy những dòng đại khái như sau đây của Lê-Dư ám chỉ về những người bảo ta chưa có quốc học : « Ôi ! sao các ông không xét đến sự thật

và tình hình học vấn nước nhà xưa nay, mà đã vội mặt sát tiền nhân như vậy ?

« Ôi ! không cần cứ theo sách vở, thì dễ nói bảy ba, cho nên tôi thường có một câu cách ngôn rằng : không biết pháp luật thì dễ nói ngang, không xem sách vở thì sẽ nói càn » (P.N.T.V. số 107)

Lời lẽ của Lê-Dư như các bạn thấy trên đây quả là kết án bọn các ông Phạm-Quỳnh, Trịnh-đình-Rư, Phan-Khôi là dốt nát.

Sau bài công kích của Lê-Dư, Nguyễn-trọng-Thuật đứng ra hòa-giải qua bài «*Điều đình cái án quốc học*». Đây nguyên là một bài diễn-thuyết ông đọc tại Hội Trí Tri Hải dương ngày 26.II.1931, rồi sau lại đăng tải trên Nam-Phong tạp chí số 167 ra tháng 12 năm 1931.

Nói là hòa-giải, là điều đình, nhưng thực ra Nguyễn-trọng-Thuật đứng hẳn về phe Lê-Dư, công kích phe Phan-Khôi, có điều là Nguyễn-trọng-Thuật công kích bằng lời lẽ phải chăng mà thôi.

Nguyễn-trọng-Thuật mở bài diễn-thuyết của ông bằng việc ghi nhận nội dung và lý do vụ án mà ông gọi là «*vụ án quốc học*».

«*Hiện nay trong nước ta đang có một cuộc tranh luận về vấn đề quốc học, là cái học riêng của một nước. Nó khác với nghĩa quốc học cũ nghĩa là cái nhà trường học của cả nước như xưa. Khởi xướng ra hai chữ quốc học về nghĩa mới ở ta đây là ông Lê-Dư ; cái lại rằng nước ta không có cái học đáng gọi*

là quốc học là ông Phan-Khôi. Hai bên tranh luận ở báo Đông Tây Hà Nội, thành ra một cái học án cho học giả trong nước đang bàn xét».

Nguyễn-trọng-Thuật có trách Lê-Dư, nhưng điều ông trách Lê-Dư là điều rất nhẹ. Theo ông, cái lỗi của Lê-Dư, nếu có, chỉ là Lê-Dư «sơ ý một chút» mà thôi.

Nguyễn-trọng-Thuật viết :

«Nay xét đến nguyên nhân cuộc tranh luận này, thì chỉ ông Lê-Dư sơ ý một chút đề nên chuyện mà thôi. Nguyên ông làm trong trường Bắc Cờ Hà Nội đã lâu năm, khảo cứu sưu tập được nhiều những tập văn thi nômi của nước ta, nay ông muốn đem in dần ra làm một bộ sách tùng thư thuần về bản quốc. Ông lấy việc làm như thế là nó thuộc vào một phần trong khoa quốc học như của Nhật Bản đó. Ông bèn đặt tên cho bộ sách ấy là «Quốc học tùng san». Cuốn in mở đầu là «Bách vân am thi văn tập», trên đầu bìa có bốn chữ tên bộ sách như thế...»

Ngoài ra, cũng theo Nguyễn-trọng-Thuật, cái sơ ý của Lê-Dư là ở chỗ dùng một từ ngữ với một nội dung mới mà không minh định trước cho độc giả biết cái nội dung mới mẻ ấy .

«Đại phạm mới phát minh ra một danh từ về chủ nghĩa gì hay là mới thấu thái nó ở đâu mà đem xướng lên cho xã hội thì phải giải thích cho rõ cái tính cách của nó ra trước. Bởi vì ngày nay thường một danh từ mà nghĩa mới nghĩa cũ, nghĩa rộng nghĩa hẹp nhiều lắm, thế mà ông Lê không giải thích cho cái tên quốc học mà ông mới dùng ấy một câu nào cả. Lại

quyền «Bạch Vân Am thi văn tập ông Lê giữ tính cách biên tập và tồn cổ, cho nên ông không có bình luận gì vào đây một câu nào. Nghĩa là chỉ đề cho học giả được đủ nhiều tài liệu để nghiên cứu mà thôi. Nhưng ông cũng không dặn cho người ta biết thế. Ở cái đời khoa học, thực nghiệm này, trông ngoài bìa sách thấy hai chữ «quốc học» mới mê to tát, mở cuốn sách thấy một ít lời sấm, thì ai cũng phải ngờ. Ấy vì thế nghị giả nhận sai nghĩa chữ quốc học đi mà thành lầm».

Nguyễn-Trọng-Thuật cho rằng chính bởi thiếu minh định nội dung từ ngữ như vậy mà làm cho Phan-Khôi hiểu lầm. Ông phân tích và bàn giải về sự lầm lẫn của Phan-Khôi một đảng vì không hiểu biết nội dung từ ngữ quốc học theo nghĩa của Nhật Bản, một đảng vì thiếu sự tìm tòi và đối chiếu các tài liệu cũ của ta với nhau vì so sánh chúng với các nước khác. Đó là ý nghĩa của đoạn văn sau đây :

« Nay xét ra nghị giả lầm vì hai cố này : một là không biết đến cái nghĩa quốc học đơn thuần của Nhật-Bản, nhận thấy ở *Trung quốc đầu đầu đời Dân quốc*, có một phái nào đó xướng lên lấy sách bách gia chư tử làm quốc học để đối với Tây học đang tràn vào. Quả như lời nghị giả thì nghĩa quốc học ấy là ngoan cố khoa đại đấy, quả thế thì lầm. Hai là nghị giả không đem thời đại học thuật của nước nhà mà so sánh với xa gần, về đồng thời không chịu lượng xét cho học giới ta xưa bị những trở lực gì mà dù có ít nhiều điều biệt kiến cũng phải tiêu trầm, rồi không chịu khó bới móc trong chỗ giấy rách mà nhặt nhanh lại, nhất diện cứ câu chấp ở đồng sách bề bộn của Tàu mà kết án cho cổ nhân mình, kết luận rằng : « Nước ta không có cái học gọi là quốc

học ». Xét ra thì ý nghị-giả muốn nói về cái học chung của thế giới kia, mà gọi lầm làm quốc học đấy, chứ quốc học thì nước nào mà chả có.

« Song le dù đối với cái học chung của thế giới đi nữa, so với cụ Khổng, cụ Phật cùng Đông châu chư tử thì cớ nhân ta không những không có mà lại còn là học đồ, nhưng so với bạn học cùng cái thời đại học thuật với nhau, nghĩa là so với các học giả Hán, Tống, Minh, Thanh, mà đời kêu là đại nho thì cớ nhân ta đời nào cũng có như thế đấy, chỉ vì số nhiều không biết trọng mà đề trăm mai đi, thì còn lấy đâu mà thành lập lưu hành được. Chứ nếu đều được thành lập « lưu hành đến nay cả thì đã chả có cái cảnh tượng học thuật khủng hoảng như bây giờ»...

Đoạn văn trích trên đây cho ta thấy Nguyễn-trọng-Thuật chủ trương rằng tổ tiên ta có thua kém thì chỉ thua kém cụ Khổng, cụ Phật thôi, chứ có thua kém gì bách gia chư tử của Tàu và các học giả của Nhật.

Đề minh chứng cho lập trường trên, Nguyễn-trọng-Thuật phân biệt cái học ra làm quốc học và thế giới công học rồi lần lượt định nghĩa, mô tả thế nào là quốc học và thế nào là thế giới công học: « Cho được hiểu rõ hai điều lầm của nghị giả trên này, tôi xin bàn giải, so sánh và chứng dẫn luôn làm một bài khảo cứu như sau này, các ngài tự suy xét phán đoán lấy, chứ tôi không muốn theo cách biện luận tĩa tách từng lời, cãi vặt từng câu nữa.

«Dưới đây trước tôi phân giải cho hai cái học ở trong

học giới các nước ngày nay là quốc học với thế giới công học khác nhau thế nào. Rồi tiến lên xem học thuật Việt-Nam đối với hai cái học ấy ; về quốc học thì lấy nghĩa của Nhật-Bản rồi xem Việt-Nam sẽ có những gì ; về thế giới công học thì trước xét ở Trung-quốc, ở Nhật-Bản về đồng thời xem thế nào, rồi xét đến Việt-Nam xem thế nào.

«Hai cái học trong học thuật thế giới :

«Học-thuật các nước thế giới đến ngày nay là hoàn bị và tinh tế, song lấy quốc tính mà phân ra thì có hai loài là quốc học và thế giới công học. Quốc học là cái học riêng chỉ một mình nước ấy có. Thế giới công học là cái học chung của các nước học lẫn của nhau.

«Coi đó thì biết quốc học tức là cái học bất dịch, chỉ một nước ấy có, chỉ người nước ấy cần phải học, hoặc là chỉ người nước ấy mới có thể học thâm thấu được, còn nước khác không có, người nước khác không cần phải học, hoặc là có học cũng không thâm thấu được. Đến như thế giới công học thì là cái học chung, là cái học biến dịch, nghĩa là tùy thời mà đổi mới tùy thời mà khứ thủ không nhất định được.

«Vĩ như một người, quốc học là phần bản thể; thế giới công học là phần bồi dưỡng. Bản thể thì cần phải nuôi cho lớn khôn khỏe đẹp ra mà không bỏ và thay chỗ nào được, nếu bỏ hay là thay chỗ nào thì là bất cụ, quá thì chết. Còn bồi dưỡng thì nếu nhà có thì chớ, bằng có mà thiếu, hoặc có mà xấu, hoặc không có đi nữa thì cứ lấy ở ngoài..

«Xem thế thì về thế giới công học, thiếu đâu cứ cầu ở

ngoài, đã hủ rồi thì cứ cải lại, hoặc khử cả đi, hoặc phát kiến thêm ra được đề đóng góp với đời càng tốt. Đến như quốc học thì phải có sẵn cả rồi, là cũ kỹ tích lũy chứ không phải là mới. Hoặc có những bộ thì nay đem ra, có tàn mất thì nay thu tập lại, chứ không phải đi chuốc ở đâu đem vào được.

Như vậy, theo Nguyễn-Trọng-Thuật, cũng như theo Lê-Dư, quốc học gồm có «quốc sử, quốc văn, quốc thần, địa dư chí, cổ điển, ca dao và văn thi». Quốc sử thì gồm có «sử ký, liệt truyện, gia phả và bi ký»; Quốc văn tức là «ngôn ngữ văn tự», tức cũng là «cái gốc của cõi học một nước», quốc thần thì gồm «những vị thần từ Hùng Vương trở xuống nào quốc tồ, nào vị nhân cùng những vị có công đức», địa dư chí thì biên chép các nơi danh thắng trong nước; cổ điển tức là «chính trị của lịch triều, chế độ của xã hội, phong tục của dân gian; ngôn ngữ phong dao «là cái kho tự điển văn luật, vừa là một pho kinh, điển của cả một dân tộc kinh nghiệm hoặc sở đắc về luân lý, về phép hành vi, về mỹ cảm; văn thi là kho tàng văn học thơ của các văn nhân thi sĩ».

Sau khi đã phân tích và mô tả quốc học và thế giới công học là thế nào rồi, Nguyễn-Trọng-Thuật dựa vào các quan niệm đó mà duyệt lại lịch sử của Việt-Nam, của Trung Hoa, của Nhật để minh chứng, ở mọi địa hạt, ta không có thua kém gì Trung-Hoa hay Nhật-Bản, có chăng ta chỉ thua kém là không có một «cụ Khổng», một «cụ Phật» mà thôi.

Cuối cùng Nguyễn-trọng-Thuật, căn cứ vào lịch sử để trình bày một cách cụ thể nền quốc học và nền thế giới công học như là đã có cơ sở liên tục qua suốt cả lịch sử Việt-Nam.

Cái học của Việt-Nam dưới con mắt của Nguyễn-Trọng-Thuật quả cũng đã có trường phái đảng hoàng. Ông viết :

«Tóm lại học thuật Việt Nam trong một thời đại, cả Nho học Phật học đều có ba cái tính chất khác nhau là hợp sáng, biệt sáng và toàn mô phỏng. Ba tính chất ấy có những học phái này : «Về Nho học, tính chất hợp sáng có Hán nho đích Việt-Nam học phái; tính chất biệt sáng có Chu-An thực hành học phái, Hoa Việt Nho học phái, Quế đường học phái hay là Lê-Nguyễn nho học phái, tính chất toàn mô phỏng có Tống nho học phái»

Như vậy, chẳng những ta không thua kém Tàu hay Nhật mà cũng không đến nỗi hổ thẹn nếu so sánh với các nước trong thiên hạ. Nguyễn-Trọng-Thuật diễn tả ý tưởng đó ở đoạn sau :

«Bởi vậy tôi đã ví quốc học là bản chất, ví những cái học cũ ở Á Đông là nhà trường Đông phương học ; mà những cái sở đắc cũ là những cái bằng tốt nghiệp trước vậy. Bây giờ bạn học cũ đã đều lên trường cao đẳng mới, ta dù chậm chạp cũng đã tìm thấy công trường, nhưng trước khi thụ giáo, ta phải tự sát hạch lại cái bằng tốt nghiệp cũ của ta là phải lắm. Cái bằng tốt nghiệp cũ của ta, về môn quốc học, những tài liệu về bản chất, so với bạn học cũ đâu chẳng được toàn ưu điểm gì, nhưng cũng ưu liệt tương bán. Về môn công học đủ bị nội giới ngoại giới cùng số nhiều ham mê về cử nghiệp khiến cho có sở đắc mà không được lưu hành, có lưu hành mà được một số ít người hoặc được một thời kỳ ngắn ngủi ; song những tinh

thần chủ nghĩa như là điều hòa siêu việt với thực tế, thực hành minh đạo hóa dân, tự tín, tự giác về quốc âm thờ sấm như trên ấy, thực đã biết đem cái học công hữu của thế giới biến hóa ra làm cái học độc hữu của một nước rồi đó».

Qua sự phân tích bài «Điều đình cái án quốc học» như trên đây, các bạn đã nhận thấy Nguyễn-trọng-Thuật, tuy nói là không bệnh bên nào, mà kỳ thực thì đã bệnh Lê-Dư và kết án Phan-Khôi. Có điều là lời lẽ Nguyễn-trọng-Thuật nó thanh lịch, kín-đáo, nhẹ-nhàng.

Phải chăng vì vậy mà Phan Khôi không chấp nhận sự hòa giải của Lê Dư qua bài «Bắt điều đình» của ông đăng ở báo Đông Tây số 133. Tiếc rằng bài «Bắt điều đình» của Phan-Khôi tôi chưa được đọc cho nên không biết Phan-Khôi đã trả lời Nguyễn-trọng-Thuật những gì: hiện giờ tôi chưa làm sao tìm ra được tờ Đông Tây nào.

Nhưng cứ đọc bài Siêu Việt công kích Phan-Khôi vì Phan Khôi không chấp nhận sự điều đình của Nguyễn-trọng-Thuật thì cũng biết qua được thái độ của Phan-Khôi đối với Nguyễn-trọng-Thuật. Đề phản đối cái việc Phan Khôi không chịu nhận sự hòa giải của Nguyễn-trọng-Thuật, Siêu Việt đã trích những lời Phan-Khôi buộc tội những ai muốn điều đình đều là hạng người bèn nhát:

«Người ta mà ưa làm kẻ điều đình là chỉ vì có ý sợ khó, có ý chiều đời, có ý thích làm lớn, bằng không có ý đó thì bèn thân cái thuyết điều đình chẳng đứng một mình được vì nó vừa đen vừa trắng hay là không đen không trắng, dễ nói quá,

mà chẳng có nghĩa gì » (theo bài « Đọc bài Bất điều đình của ông Phan Khôi trong báo Đông Tây số 133, An-nam tạp-chí số 43, 1.6-1932)

Sau khi đã trích câu văn của Phan-Khôi, Siêu Việt lấy nó đề mà đá kích Phan-Khôi là ngụy biện thiếu tư cách của một học giả tự xưng là trọng luân lý : « Ông Phan-Khôi thường tự nhận là một nhà học giả, song đọc đoạn văn trên vừa rút ở bài của ông, tôi không thể coi là cách lý luận của học giả được; gọi là cái luận điệu của trạng sư thì đúng hơn. Cái bản thân của sự điều đình thế nào? Nó có hại và vô giá trị không, ông Phan hãy cùng tôi nghiên cứu » . (Siêu Việt, An nam tạp chí, số 43)

Phản đối việc Phan-Khôi không chịu điều đình, Siêu Việt đã định nghĩa thế nào là điều đình theo nghĩa triết học. Ông viết : « Điều đình hay là tổng hợp cũng vậy, có khi thì là cái chung cục của một cuộc biến, mà có khi lại là cái mầm của một cuộc biến khác nữa. Một lý thuyết dù hay dù dở, bao giờ cũng có một phái tán thành, hết sức duy trì lấy nó. Đồng thời lại có một phái khác phản đối lại. Bởi đó, sự xung đột của hai lý thuyết mà rút lại thì là sự điều đình vậy. Hết cuộc biến thiên này lại kế tiếp một cuộc khác, nhân loại tiến hóa không biết tới đâu mới là cùng » (An nam tạp chí số 43).

Sau khi đã tranh luận với Phan-Khôi về ý nghĩa của chữ điều đình, Siêu Việt lại thương xác với Phan-Khôi về thái độ cực đoan của Phan-Khôi. Cũng nhờ Siêu-Việt mà ta biết Phan-

Khôi có chủ trương cực đoan. Siêu-Việt trích lời Phan-Khôi :
«Đại phàm sự học nhờ ở sự cực đoan mà mới có tiến bộ. Nói về triết học, ai có khuynh hướng về duy vật thì cứ duy vật đi. Mỗi bên đều cứ theo chỗ mình tin tưởng dựa vào luận lý học và phát huy nghĩa lý cho tới cùng như vậy nên triết học mới càng ngày càng chói sáng thêm. Học giả bên Tây sở dĩ tấn tới mau lắm là nhờ đi theo con đường đó. Con đường đó là gì ? Chẳng phải là sự quan ma tư ích cho nhau của hai cái thái cực duy tâm và duy vật là gì ?» (Siêu-Việt Annam tạp chí số 43).

Trích lời Phan-Khôi rồi, Siêu-Việt lại bàn giải về vấn đề cực đoan như là một phương tiện trên đường khám phá chân lý. Như chỗ tôi hiện biết, thì hình như cuộc tranh luận đã ngừng lại ở đấy. Vấn đề tuy chưa ngã ngũ hẳn ra đường nào, vụ án quốc học cũng khai mào cho việc đặt ra rất nhiều vấn đề văn hóa xã hội và hối thúc học giả đi vào con đường tìm kiếm, giải quyết: Văn học nhờ vậy mà tiến bộ rất nhiều.

4.— VỤ ÁN THƠ CŨ THƠ MỚI

Chẳng phải đột ngột, bất thần mà có cuộc cách mạng về thơ. Cuộc cách mạng ấy, thực ra, đã âm ỉ chuẩn bị từ lâu. Năm 1917, trên Nam-Phong tạp chí, số 5, nơi bài «Bàn về thơ nôm», Phạm-Quỳnh nhân đọc cuốn *Cổ xúy nguyên âm* của Đông Châu Nguyễn-hữu-Tiến đã tỏ thái độ về thơ cũ mà ông coi luật lệ thực không có khác luật hình : «Người nào thuộc luật thì bằng trắc tất không lộn, vần tất áp, luật tất niêm, điệu tất xứng, đối tất chỉnh. sánh những khoe thối-xao, giời những cảnh xuất-sảo mà gây nên những bức thanh âm tuyệt diệu ; người nào không thuộc luật thì phạm phải những tội ghê gớm, đọc đến mà rùng mình : nào là tội thất luật, tội thất niêm, tội khổ độc, tội cưỡng áp, tội trùng ý, trùng chữ, điệp điệu». (Bàn về thơ nôm, Nam-Phong số 5, NOV. 1917). Sau khi đã nêu lên những lẽ luật

chặt hẹp như vậy, Phạm-Quỳnh chê tâm lý của cái thứ thơ ấy là thứ tâm lý đã bị sửa chữa thành ra giả tạo : « Người ta thường nói thơ là cái tiếng kêu tự nhiên của con tâm. Người Tàu định luật nghiêm cho người làm thơ thực là muốn chữa lại, sửa lại cái tiếng kêu ấy cho nó hay hơn, trổng vần, trổng điệu hơn, nhưng cũng nhân đó mà làm mất cái giọng thiên nhiên đi vậy » (Bàn về văn Nôm, Nam-Phong số 5)

Sau đó, Phạm-Quỳnh giới thiệu hai bài thơ, bài « Qua đèo ngang » của bà Huyện Thanh Quan, và bài « Soir en montagne » của Léonce Depont và trình bày cho độc giả nhận thấy thơ Tây tình tứ, dỗi dào, siêu việt bao nhiêu, thì thơ ta giả tạo, tiêu xảo, gò bó bấy nhiêu. Và ngay từ hồi này Phạm Quỳnh hình như cũng mong có một sự đổi mới bằng sự bắt chước Pháp trong khi ông viết :

« Bọn ta ngày nay thực là đứng giữa nơi giao giới của hai cái tinh thần ấy, hai cái gặp nhau ở ta, nếu ta khéo ra thì có thể điều hòa được cái hay của hai đảng mà không mắc phải những khuyết điểm. Ta cứ nên giữ lấy cái lối tranh cạnh của ta nhưng ta nên rộng cái khuôn nó ra một tí mà bắt chước lấy cái vẻ thiên thú của người » (Bàn về văn nôm, Nam-Phong số 5).

Nếu năm 1917 đối với thi ca cũ, Phạm-Quỳnh mới chỉ dám trách nó là quá ư nghiêm nhặt nhưng vẫn nhận nó là tuyệt xảo thì năm 1928 trên Đông Pháp thời báo, Phan-Khôi đã dám táo bạo chê luật lệ thơ cũ của ta là trói buộc, tù hãm đã vậy mà lại còn thô tục nữa : « Song từ ngày đem thất

ngôn luật vào khoa cử rồi thì thề ấy trở nên bó buộc quá mà mất cả sanh thú..... Ấy chỉ là luật riêng dạy về lối làm thi trong việc khoa cử mà thôi, nào có phải cái phép tắc chánh truyền của nghề thi như vậy ? Nhưng mà ngày nay người ta cũng tuân theo, không biết cội mình ra khỏi trời. Thấy có một vài cuốn sách quốc ngữ tự xưng dạy phép làm thi mà cũng dạy theo lối thi khoa cử ấy, thì thật là tặc quốc. Thi quý cho nhà; mà đã tặc thi còn dạy ai?» (Chương Dân thi thoại, tr. 46)

Cũng năm 1928 này, lần đầu tiên ta thấy xuất hiện trên *Trung Bắc Tân văn*, bài thơ đầu tiên không niêm, không luật, không hạn chữ, hạn câu : bài thơ dịch của Nguyễn-văn-Vĩnh :
La Cigale et la Fourmi :

Ve sầu kêu ve ve

Suốt mùa hè

Đến kỳ gió bắc thổi

Nguồn cơn thật bối rối.

Năm 1929, Trịnh-dình-Rư viết một loạt bài về vấn đề thi ca trong mục « Văn thơ với nữ giới » đăng trên *Phụ nữ Tân văn* mà ta có thể kê ra làm thí dụ tiêu biểu các số sau đây : số 18 (25-8-1929), số 19 (5-9-1929), số 26 (24-10-1929), số 29 (21-11-1929), số 31 (5-12-1929), số 33 (19-12-1929), số 62 (20-2-1930).

Trước hết: ông trình bày cho ta thấy thi ca của ta từ xưa cho đến ngày nay không phải dừng bển bỏ neo ở mãi một chỗ mà vẫn biến hóa từ đời này qua đời khác, từ chỗ nô lệ

hoàn toàn đi đến chỗ vay mượn chế biến cho tới hình thức sáng tạo độc lập đặc thù.

Thực vậy nơi số 13 ngày 25 Juillet 1929 Trịnh đình-Rư viết : « Văn chương theo từng thời vận mà biến đổi. Từ triều Lê trở về trước nhân dân ăn ở dưới quyền quân chủ, dân trí hãy còn thuần ngác cho nên thơ văn về những thời kỳ ấy toàn là những giọng chất phác cả... Từ cuối đời Lê cho tới triều Nguyễn gần đây dân trí hơi mở mang dần, văn chương có điều lịch sự hơn trước, song cái tư tưởng về xã hội chưa có cho nên các nhà làm văn phần nhiều là chỉ tả cái chí khí, cái tâm sự cùng cái hứng thú của mình...

« Cách mười năm về trước đây, sự học nước ta đã thay cũ đổi mới, các nhà học giả đua nhau chuộng về văn quốc âm, song buổi đó là buổi quốc văn mới phối phai, lại chưa chịu đủ cái sức trào lưu ở ngoài thúc giục, cho nên những tập văn thơ xuất bản về hồi ấy, toàn thấy những bài phi tinh thì sâu, phi sâu thì phiếm, ngày nay thức giả cho là vô vị mà hồi đó ai cũng ưa chuộng ngâm nga ?

« Văn chương là hồn nước. Hồn nước tỉnh dần thì văn cũng phải đổi mới...

« Ta thử xem ngay ông Nguyễn-khắc-Hiếu. Năm xưa xuất bản những tập « Khố tinh con » « Còn chơi » kẻ có biết bao nhiêu là văn thơ gọt nặn tỉ mỉ.

« Thế mà đến hồi năm kia ra chủ trương tạp chí An-nam cho đến sau vào viết bài ở Đông Pháp thời báo, thì thơ văn của

Ông thấy đã đòi hẳn ra giọng khẳng khái và hùng hồn không ?»
(Phụ nữ Tân Văn số 13).

Trịnh-Đình-Rư cũng tổ cáo sự chuyển hướng mãnh liệt nơi chính bản thân ông : « Kể viết bài này nhân cũng xin thú thực rằng: hồi năm 1919 đã có xuất bản một tập văn thơ nhưng sau tự xét thấy thiệt là vô vị nên sau đó những thơ vẫn làm ra có thể tiếp tục in thêm được vô số tập nữa, lại tự xét cũng không thấy ích gì cho xã hội, vậy đã quả quyết mà đem các bản thảo phó cho thần lửa thu hết,» (Phụ Nữ Tân Văn số 13)

Sang đến số 19 (5-9-1929), nơi bài « Vì đâu mà chuộng thơ sầu cảm ? », Trịnh-đình-Rư nhìn nhận rằng hầu hết thi ca của ta lúc bấy giờ đều là thứ thơ sầu cảm rỗng tuếch, vô vị chứ đâu có được thứ sầu cảm to tát, sâu xa.

Sự sầu cảm vô vị và rỗng tuếch của thi ca Việt-Nam, theo Trịnh-đình-Rư, có lẽ vì nó bị gò bó bởi luật thơ Đường quá ư chật hẹp.

Có lẽ chính bởi vậy mà bài khảo luận sau đó, đăng Phụ nữ Tân văn số 26, 24-10-1929, Trịnh-đình-Rư đã kịch liệt chống đối bài bác thơ Đường.

Trong bài này, Trịnh Đình Rư đã kịch thơ Đường luật khá gắt gao : « Cái nghề thơ Đường luật khó đến như thế, khó cho đến nỗi kẻ muốn làm thơ, mỗi khi có nhiều tư tưởng mới lạ muốn phát ra lời, song vì khó tìm chữ đối, khó chọn vần gieo, nên ý tưởng đầu hay cũng đành bỏ bớt. Cái phạm vi của thơ Đường luật thật là hẹp hòi, cái qui củ của thơ Đường luật thật là tần mẫn. Ta nếu còn ưa chuộng mà theo lối

thơ này mãi, thì nghề thơ văn của ta chắc không có bao giờ mong phát đạt được vậy.

«Chánh những nhà văn sĩ, nữ sĩ ở Trung-Hoa gần đây, họ cũng ít chuộng thơ Đường luật này nữa, vì họ cho là một lối thơ bó buộc, làm cho người ta khó tả được hết cái cảm hứng. Cho nên họ có làm thơ, thì hoặc dùng lối «trường thiên» không có hạn vắn, hạn câu, hoặc dùng các lối từ khúc không cần phải đối ghép tỉ mỉ. Ấy là lối thơ của họ mà ngày nay họ cũng đã tự cải cách rồi đó. Ta còn cứ thần phục lối thơ Đường, nô lệ thơ Đường mãi sao?»

Trịnh-Đình-Rư, tuy đã kích thơ Đường mạnh mẽ là thế, nhưng chưa có đề nghị một lối thơ mới nào cả mà chỉ mới dám đề nghị lấy thơ «lục bát», «song thất lục bát» thay thế mà thôi :

«Ngày nay ta nên biết rằng, hai lối thơ đó mới thiệt là thơ nước nhà, nó không có bó buộc người ta hạn câu, phải nặn chữ như là lối thơ Đường luật. Nề nếp của nhà, văn chương của nhà, tiếng nói của nhà, mà ta theo đòi luyện tập thì còn gì dễ hơn và hay hơn?» (Trịnh-Đình-Rư, Có nên chuộng thơ Đường luật không? Phụ-nữ Tân văn số 26, 26-10-1929).

Ngoài ra Trịnh Đình Rư còn viết thêm ba bài ca ngợi những thể thơ hoàn toàn Việt-Nam. Số 29 (21-11-1929) cực tán lối thơ Lục bát : «Viết một bài thơ lục bát, chữ đã không cần phải đối, vắn lại không phải đeo nhiều, vui bút kéo đến trăm câu, muốn gọn viết một bài vắn, cái thú hạ bút tự do toàn ở tác giả cả. Và lại thơ lục bát còn có một cái thú nữa, là một bài thơ nếu có lời lẽ khá, có ý tưởng hay, thì người đọc dễ biết và dễ cảm».

Đến số 31(5-12-1929) ông ca ngợi thơ song thất lục bát. Theo Trịnh Đình Rư, song thất lục bát chẳng những hay hơn thơ Đường mà còn hay hơn cả lục bát vì nó tự do, nó uyển chuyển hơn.

Sang số 33 (19.12-1929) ông đề cập đến một lối Ca mới mà ông cho là cũng thuần túy Việt-Nam và rất tự do : «Nay tôi lại xin nói đến một lối ca mới này, là một lối ca do điệu thơ lục bát mà thêm đặt ra thành từng câu. Lối ca này hiện ở ngoài Bắc đang thịnh hành lắm, thường đi chơi khắp kẻ chợ nhà quê, đến đâu cũng nghe có người hát điệu ca này; giọng hát thì nhiều người cho là giọng «sa mạc» còn điệu văn thì nhiều người cho là điệu ca «anh khóa» !

«Bởi sao gọi là điệu ca «anh khóa» bởi vì họ cho rằng khởi đầu từ bài «Tiễn chầu anh khóa» của ông Trần-Tuấn-Khai đất, in ở quyển «Duyên nợ phù sa» xuất bản năm xưa» (Phụ nữ Tân văn số 33).

Cuối cùng đến số 42(20-2-1930), nơi bài «Văn thơ nên trọng về ý tưởng, Trịnh Đình Rư lại đả kích thơ cũ vì gò bó về niêm luật mà ý tưởng phải bị hy sinh : «Cái nghề thơ Đường Luật khó đến như thế, khó cho đến nỗi kẻ muốn làm thơ, mỗi khi có nhiều tư tưởng mới lại muốn phát ra lời, song vì khó tìm chữ đối, khó chọn vần gieo, nên ý tưởng đầu hay cũng đành bỏ bớt. Cái phạm vi của thơ Đường Luật thật là hẹp hòi. Cái qui củ của thơ Đường luật là tần mẫn. Ta nếu còn ưa chuộng mà noi theo lối thơ này mãi, thì nghề thơ văn của ta chắc không có bao giờ mong phát đạt được vậy» (Phụ-nữ Tân văn số 42).

Cái ý tưởng này, Trịnh-Đình-Rư nhắc đi nhắc lại luôn qua tất cả năm sáu bài ta đã kể trên đây.

Nhưng phải đợi mãi đến ngày 18 tháng 3 năm 1932, Phụ nữ Tân văn, số 122, mới cho nổ trái bom nguyên tử vào thành trì thơ cũ làm cho nó hầu bị sụp đổ tan tành. Phan-Khôi là người chỉ huy cuộc tấn công này. Thật vậy, trên Phụ-nữ Tân văn số 122, ra ngày 10 tháng 3 năm 1932, Phan-Khôi đã viết bài «Một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ». Trong bài này, trước khi «trình chánh» một lối thơ mới của ông, Phan-Khôi đã chia sủng bắn tới tấp vào thành trì thơ cũ. Từ xưa ông vẫn làm thơ, mà rồi bỗng đi ông chẳng sáng tác được bài thơ nào nữa. Ông gặp ông Phạm-Quỳnh, ông này khuyên ông nên làm thơ như cũ vì Phạm-Quỳnh cho rằng đấy là nghề của Phan-Khôi. Học giả họ Phan suy nghĩ và lấy lời ông Phạm-Quỳnh làm phải và đã cố gắng làm theo ông Phạm-Quỳnh nhưng chẳng đi đến kết quả nào cả. Phan-Khôi đã bộc lộ tâm sự buồn chán, bất lực của ông mặc dầu trước đây trong làng thơ ông cũng là tay áo đắc, đã không làm thơ thì thôi chứ đã làm là phải hay cả. Ông viết : « Ông Phạm bảo tôi nên lấy lại thái độ ngâm thơ hồi trước. Trong đó tỏ ra rằng bấy lâu tôi đã bỏ mất hay là đã đổi cái thái độ ấy đi, nghĩa là bấy lâu nay tôi không ngâm thơ. Và quả thế, gần mười năm nay, tôi không có bài thơ nào hết, thơ bằng chữ gì cũng không có.

«Trước kia dầu tôi không có tên tuổi trong làng thơ như ông Nguyễn khắc Hiếu, ông Trần Tuấn-Khải, song ít ra trong một năm, tôi cũng có được năm bảy bài, hoặc bằng chữ Hán,

hoặc bằng chữ nôm. Mà năm bảy bài của tôi, không phải nói phách, đều là năm bảy bài nghe được. Vậy mà gần mười năm nay mót lắm chỉ được một vài bài mà thôi, thì kể như là không có.

Mà Phan-Khôi bảo ông không làm chẳng phải vì ông không muốn, không thêm làm mà thực là ông «mót» làm lắm mà làm không được. Ông đưa ra các lý do khiến ông không làm nổi bài thơ nào: «Xin thú thực với mấy ông thợ thơ. Không có không phải là tại tôi không muốn làm hay không thêm làm, nhưng tại tôi *làm không được*!».

«Lâu nay, mỗi khi có hứng, tôi toan giở ra ngâm vịnh, thì cái hồn thơ của tôi như nó lúng túng. Thơ chữ Hán ư? thì ông Lý, ông Đỗ, ông Bạch, ông Tô cho án trong đầu tôi rồi. Thơ Nôm ư? thì cụ Tiên-Điền, bà Huyện thanh Quan đè ngang ngực tôi làm cho tôi thở không ra. Cái ý nào mình muốn nói, lại nói ra được nữa, thì đọc đi đọc lại nghe như họ đã nói rồi.

«Cái ý nào họ chưa nói mình muốn nói ra, thì lại bị những niêm, những vận, những luật bó buộc mà nói không được. Té ra mình cứ loanh quanh lẫn quẩn trong lòng bàn tay của họ hoài, thật đã dễ tức».

Mà bởi tức như vậy, cho nên Phan-Khôi chữi thơ cũ là giả dối, là đáng bỏ. Các bạn nên chú ý đến chữ «bỏ» mà Phan-Khôi dùng để nói về thơ cũ: «Đại phạm thơ là đề tả cảnh tả tình, mà hoặc tình hoặc cảnh cũng phải quý cho *chơn*. Lối thơ cũ của ta, ngũ ngôn hay thất ngôn, tuyệt cú hay luật thể thì nó bị câu thúc quá. Mà dầu có phóng theo ra lối thất cổ... cũng vẫn còn bị câu thúc. Hễ bị câu thúc thì nó mất cái *chơn* đi, không mất hết, cũng mất già nửa phần.

«Tôi nhìn thấy trong thơ ta có một điều đáng bi, là bài nào cũng như bài nấy. Cứ rủa nhau khen hay thì nó là hay, chớ nếu lột tợn xương ra mà xem thì chẳng biết cái hay ở đâu»

Nếu chỉ có thể thôi thì chẳng có gì là đặc biệt. Trịnh Đình-Rư mà có lẽ cả Phạm-Quỳnh nữa cũng đã chê trách thơ cũ gay gắt rồi.

Cái mới đặc biệt, có thể coi như quai gở nữa là khác đối với học giả đương thời là ở chỗ ông bày ra một lối thơ mới mà ông chưa biết gọi tên là gì.

«Bởi vậy tôi rắp toan bày ra một lối thơ mới. Vì nó chưa thành thực nên chưa có thể đặt tên là lối gì được, song có thể cử cái đại ý của lối thơ mới này ra, là : đem ý thật có trong tâm khảm mình tả ra bằng những câu, có vận mà không phải bó buộc bởi những niêm luật gì hết».

Sau khi giới thuyết sơ lược như vậy về thơ mới của ông, Phan-Khôi đã trình làng một bài thơ mới, bài *Tình Già*.

Tuy là một bài thơ mới đầu tiên, bài *Tình Già* của Phan-Khôi đã táo bạo hơn cả những thơ mới ra đời sau đây xét cả về cách gieo vần, cách đặt điệu, cách dùng tiếng v.v... Câu thơ của Phan-Khôi dài lướt thướt, câu ngắn nhất cũng trên mười chữ, câu dài nhất có tới mười sáu mười bảy chữ... Luật bằng trắc đã bị phá vỡ hoàn toàn, cho nên câu thơ của Phan-Khôi còn gần văn xuôi hơn cả các thơ tự do ngày nay.

Sau khi trình làng thơ rất «hỗn loạn» của ông, Phan-Khôi phải thanh minh rằng «chẳng phải bởi lập dị hiếu sự

mà ông làm như vậy, nhưng bởi ông thấy trên miếng đất thơ cũ ông đã mất chỗ đứng cho nên ông phải đi tìm đất mới. Ông chẳng dám tin rằng bài thơ của ông sẽ thành công vì mười năm trước đã có người làm như vậy mà đã thất bại nhưng nói tiên tri rằng có người sẽ làm như ông mà sẽ thành công : « Chẳng phải là tôi hiểu sự, nhưng vì tôi hết chỗ ở trong vòng lãnh địa của thơ cũ, tôi phải đi kiếm đất mới ; mà miếng đất tôi kiếm được đó chẳng biết có ở được không, nên mới đem ra mà trình chánh giữa làng thơ.

«Chẳng phải tôi là người thứ nhất làm ra việc này. Hơn mười năm trước ở Hà Nội cũng đã có một vị thanh niên làm việc ấy mà bị thất bại. Tôi đại gì lại đi theo cái dấu xe đã úp ? Nhưng tôi tin rằng cái lối thơ của ta đã hết chỗ hay rồi, dường như một chỗ để đổ mà cái vượng khí đã tiêu trầm rồi ta phải kiếm nơi khác mà đóng đô. Tôi cảm chắc việc dễ xướng của tôi đây sẽ thất bại lần nữa, nhưng tôi tin rằng sau này có người làm như tôi mà thành công ».

Gương Phan-Khôi có người soi ngay và lời tiên tri của ông đã ứng nghiệm (tôi tin rằng sau này có người làm như tôi mà thành công) đó là trường hợp của Lưu-trọng-Lưu.

Lưu-trọng-Lưu đã gửi cho Phan-Khôi một bức thư đính kèm hai ba bài thơ mới được Phụ-nữ Tân-Văn đăng số 153 đầu tháng 6 năm 1932, tài liệu mà sau này báo Phong-Hóa cho đăng vào số Xuân, tức Phong-Hóa số 31 ra ngày 25 Janvier 1933.

Trong bức thư này trước tiên Lưu-trọng-Lưu như có ý trách Phan-Khôi đã đánh trống bỏ dùi trong lúc thi ca Việt-Nam đang ở trong thời kỳ ngấp ngoai vì thi đàn lúc nhúc toàn tụi thi nhân rỗng tuếch; rồi ông mô tả thế nào là một «chân thi nhân»; sau đó ông hô hào canh tân thi ca nếu cần phóng túng buông lung thì cứ phóng túng buông lung đừng do dự ngần ngại; sau cùng ông khuyên người ta tin vào tương lai của thi ca lúc này mờ tối bấp bênh:

«Phan-Tiên-Sinh,

«Cách đây đã lâu, Tiên-Sinh có đưa trình chính giữa làng thơ một lối thơ mới. Tôi đọc bài rồi tôi cứ đợi mãi đợi mãi mà sau tiên-sinh không thấy có ai nối gót theo mà chính tiên-sinh hình như cũng không muốn giở dỗi việc ấy nữa. Thế là thôi. Cái «của mới» ấy có lẽ chưa thích-hợp với đời này. Mấy muôn độc giả đã yên trí như vậy, mà hẳn Tiên-sinh cũng từng chau mặt giậm chân mà nói rằng: Thôi, không ai ưa thì ta xếp nó lại đã, đợi khi khác ta lại mang ra». Thưa Tiên Sinh, đợi khi khác, khi nào nữa, Thi ca ta ngày nay đương lúc ngấp ngoai, không còn có lấy một chút sinh khí. Nếu không xoay phương cứu chữa gấp, thì ôi thôi, còn chỉ là tính mạng của thi ca? Đừng có nói lầy lắt như vậy tiên sinh ạ! Nếu tiên sinh cứ giữ mãi cái thái-độ tiêu cực ấy thì bọn thi nhân «rỗng tuếch» kia còn cứ ca đi hát lại những câu sáo hủ nghìn xưa mà không thấy nở ra được những bậc thi nhân chân-chính.

«Hẳn tiên sinh cũng hiểu rằng, những bậc chân thi nhân không bao giờ lại chịu đứng trong cái «lãnh thổ» hẹp hòi ngột ngạt, mà có thể đưa tâm hồn người ta lên tận mây xanh phẳng phất trên những sự nở nà, phàm tục, vật chất hàng ngày.

«Những nhà chân thi-nhân, thà là chỉ rung động (Vibrer) trong mình mình chứ không chịu xuất phát ra ngoài, mà để cho

những cái niêm luật khắc khổ, làm đẹt mất cái hồn thơ lai láng
mênh mông. Người ta thường khen Anatole France Tiên-sinh trọn
đời giữ được cái cốt cách thuần túy của thi nhân, chính là vì
lẽ đó. Trong thi giới ta dễ thường được mấy người như thế ?
Phần nhiều nhà thi nhân cần phải xuất phát ra ngoài đề cho nổi
lòng được nhẹ nhàng, hê hâ.

«Nếu cứ phải uốn nắn theo khuôn khổ chật hẹp, như hiện
tình thi-ca nước nhà, thì họ phải thất vọng biết đường nào !
Vậy ta còn ngần ngừ gì nữa, mà không mở rộng cái «lãnh thổ»
kia ra, để mặc sức cho họ đem những cái thiên-tài phú-bẩm ra,
mà đua bơi vùng vẫy. Làm vậy, hoặc giả có kẻ hoài nghi mà
bảo rằng : «Phóng túng buông lung quá rồi thành ra lộn xộn, mất
cả nề thơ». Trong cái lúc quá độ, ắt phải như thế, có buông
lung, có phóng túng mới có thể phát-triển hết những cái rất
hay, rất quý, rất đẹp trong mình, tuy có nhiều lộn xộn, nhưng
một ngày kia thành thực rồi, sẽ trở vào trong những cái nguyên
tắc lẽ lối, rộng rãi hơn, tự do hơn.

«Dám khuyên tiên-sinh nên mạnh dạn một lần nữa mà tiến
lên đường.

«Cái lối thơ mới của chúng ta là đương ở vào cái thời kỳ
phôi-thai, thời kỳ tập luyện, nghiên cứu. Không biết rồi đây nó
đi được đến chỗ thành công, hay là nửa đường bị đánh đổ ! Đó
là sự bí mật của lịch sử văn-hóa mai sau ! Dầu thế nào đi nữa
nó cũng có giá-trị là giúp cho sự tự do phát triển của thi ca,
đưa thi ca đến một chỗ cao xa rộng lớn, nó như thực giục, như
khêu khích, như kêu gọi nhà thi nhân ra làm một cuộc cạnh tranh
đấu có thất bại, thất bại vì lòng-mong ước quá cao, thì nó cũng

hiện cho ta một cái công lớn : nó chính là một tiếng chuông tỉnh tỉnh làng thơ giữa lúc đương triển miên trong cõi « chết ».

« Trong lúc ban đầu mà đã vội mong ước có những tay « Thầy thợ » chơn chính (véritables maîtres) thật là không thể nào được. Nhưng trái lại, nếu có ai xem thường những người sáng kiến ra cái lối « thơ mới » kia, tưởng e rằng cũng đắc tội với tiền đồ văn-học của nước nhà lắm vậy ». (Phụ-nữ Tân-văn số 153, tháng 6-1932).

Đồng thời với việc Lưu trọng Lư làm công việc khen ngợi, hối thúc Phan-Khôi bên Phụ-nữ Tân-văn, thì trên Annam tạp chí số 39, ra ngày 30-4-1932, Văn Bàng, trong bài « tôi thất vọng vì Phan-Khôi », nhân trách Phan-Khôi thất lễ với Nguyễn tiến Lãng, đã mô tả Phan-Khôi như là con người va lập đi, việc gì cũng muốn làm khác người. Văn Bàng đã có những mỉa mai sau đây về Phan Khôi tác giả một lối thơ mới : « Vừa đây, ông lại ra công « sáng chế » ra một lối thơ « tân thời » tự do, đặc biệt, không cần niêm luật, tự ý vắn dài làm cho nhiều người « thoải cổ » phải ngậm ngùi thương tiếc. Tầm về « luật đường » có lẽ vì sự phát minh lối thơ mới này mà phải mai một đi chăng ?

« Đó, cái công trình vĩ đại của ông Phan Khôi đối với quốc văn là thế, cho nên văn tài ông được nhiều người bái phục, như ông chủ bút báo Đông Tây Hoàng tích Chu đã nói rằng « bạn Phan Khôi » của ông có một bên (xin hiểu là một số người) coi là « Lionce Daudet của Việt Nam » (Văn Bàng, Annam tạp chí số 39, 30-4-1932).

Như vậy, có lẽ Văn Bàng là người đầu tiên chống lại

nhà thơ mới Phan Khôi. Có điều là những điều nói mỉa mai của Văn Bàng về Phan-Khôi chẳng dè lại hóa thành lời tiên tri. Quả thực là tám về luật đường sẽ vì sự phát minh của Phan Khôi mà bị mai một, và quả thực Phan-Khôi đã làm một công trình vĩ đại.

Nhưng ở ngay buổi đầu này, hình như những người nghi như Văn-Bàng có lẽ đông hơn nhưng những người lên tiếng như Văn-Bàng chưa có đông mà ngược lại những người làm công việc như Lưu-trọng-Lư có lẽ đông đảo hơn. Phong-Hóa ngay từ số 14, ra ngày 22 tháng 9 năm 1932, đã lên tiếng kịch liệt đả kích thơ cũ và hô hào bênh vực thơ mới. Bài hô hào đó được trích nhắc lại trong Phong-Hóa số xuân 1933, tức số 31, 24 tháng giêng năm 1933 với lời mở thế này : « Trong số báo 14, Phong-Hóa đã bàn về những chỗ không hay, không hay vì bị bó buộc vào trong khuôn sáo của thơ đường luật. Tác giả bài ấy kết luận rằng « bỏ luật, niêm, đối, bỏ điển tích, sáo ngữ, nghĩa là tóm tắt, đừng bắt buộc cò nhai một cách nô lệ. Thơ ta phải mới, mới văn thề, mới ý tưởng. Nay bản báo nhận được bức thư của cô Liên-Hương đề gửi cho ông Phan-Khôi, nói về lối thơ điệu mới của ông, ý tưởng có nhiều chỗ giống với ý tưởng bản báo » (Phong.Hóa số 31, trang 16),

Lưu-trọng-Lư đã từng gửi bài đăng ở Phụ nữ Tân văn số 153 vào tháng 6 năm 1932, rồi lại gửi đăng ở Phong.Hóa số 31 ra ngày 24 tháng 1 năm 1933 vẫn chưa lấy làm thỏa mãn nên tháng 5 năm 1933, khi cho xuất bản tập tiểu thuyết đầu tay, Người Sơn Nhân, ông còn cho đính kèm ở phần hai một bài đả kích thơ cũ ca ngợi thơ mới. Đó là bài « Một cuộc oải

cách về thi ca».

Bài «một cuộc cải cách về thi ca» này còn được kèm theo 14 bài thơ mới. Xét về nội dung bài «Một cuộc cải cách về thi ca» này, ta không thấy có gì mới mẻ hơn bức thư đã gửi cho Phan Khôi gần một năm về trước. Có điều là ở bức thư trước kia, Lưu-Trọng-Lư phản nản là chưa có ai hưởng ứng, còn ở đây Lưu-Trọng-Lư ghi nhận là trên văn đàn đã có khuynh hướng, tức đã có phong trào thơ mới :

«Gần đây trên trường văn học nước nhà thấy nảy ra một cái khuynh hướng mới lạ, mệnh danh là thơ lối mới, muốn coi trời thi ca ra khỏi cái niêm luật khắc khổ. Biểu hiệu cho cái khuynh hướng ấy, đáng kể nhất có ông Nguyễn Thế Lữ ở báo Phong-Hóa và cô Nguyễn-thị-Kiểm ở Phụ nữ Tân văn. Cả hai coi bộ sốt sáng lắm. Nhưng cái «thi trào» ấy còn nóng mãi hay là sẽ nguội dần, đó là sự bí mật của lịch sử văn học tương lai ta không thể đoán trước được» (Người sơn Nhân).

Sau khi nhận định như vậy về sự phôi thai của thơ mới, Lưu-trọng-Lư tấn công thơ cũ, chữ thơ cũ, nhất là cái thứ thơ cũ được chế tạo rất giả hiệu đang bày biện ở các cửa hàng. Nó là thứ thơ chẳng thơ tí nào : « Một hôm tôi vào một rạp hát nọ tôi không biết là người ta diễn vở tuồng gì, nhưng khi tôi vào là nhằm khi một chú hề đương pha trò trên sân khấu. Chú hề ông lớn thế nào mà thiên hạ cười như lười ươi nắc nẻ mà tôi thì... khóc không được. Tôi tiu nghỉu ra đi, vẫn nghe tiếng cười vỡ rạp.

« Cái tiếng cười của rạp hát nọ đã chết rồi, vì nó lại

lẽo, vô duyên quá. Ai bảo thi ca nước nhà với tiếng cười ấy chẳng cùng chung một số phận. Ta thử tìm trong những cái vườn thơ của ta có gì là hoa thơm cỏ lạ đâu nào? Trong những bài thơ xuất bản trên các báo ngày nay, dưới ký cái biệt hiệu mỹ miều đó, rất là những câu trần ngôn sáo ngữ, đúc đi luyện lại từ xưa đến nay, không thêm bớt, không sút mẻ. Các tay thợ kia chỉ chuyên một mặt từ chương âm vận : lựa chữ cho kêu, tìm điển cho lạ, đem cái áo văn chương hoa hòe sặc sỡ mà mặc cho những cái tình cảm yếu đuối, những cái tư tưởng tầm thường.

«Cả một đám thanh niên rồng tuếch, mềm nhũn, ươn hèn đều tập tành học thói rung đùi, nặn câu, cũng khóc thời, khóc thế, khóc gió khóc giăng... Họ ca đi ca lại mà không thấy chán, những cái mà một Cống.Quỳnh hay một cô Xuân-Hương đã quên nhãng. Họ gây lên một cái phong trào làm thơ rất náo nhiệt, tưởng họ đưa được tâm hồn người ta lên phầng phất, tiêu diêu trên sự nô nê chật hẹp hàng ngày, nào hay chỉ tỏ làm cho người ta thêm long tai điếc óc» (Một cuộc cải cách về thi ca, Người sơn Nhân).

Một đoạn như đoạn trích trên đây cho ta thấy Lưu Trọng Lư đã đi xa hơn Phan-Khôi. Phan-Khôi mới chỉ chê thơ cũ xưa kia và thú nhận chính ông bất lực không làm nổi thứ thơ ấy nữa. Chứ Lưu Trọng Lư chẳng những chê thơ cũ mà chê tùm lùm tất cả các người đang làm thơ cũ lúc ấy. Phải chăng vì vậy mà gây nên phản ứng mãnh liệt trong làng thơ cũ như các bạn thấy sau này.

Sau cùng Lưu-Trọng-Lưu đã bộc lộ tâm tình của thế hệ trẻ đang khao khát cái gì mới mẻ, đang say xưa chờ đón những thay đổi, đến nỗi ông đã ví người «thanh niên Việt-Nam ngày nay đương bơ vơ đi tìm người thi nhân của mình, như người con đi tìm mẹ». (Người sơn Nhân) :

«Ai cũng biết người thanh niên Nam Việt ngày nay đã chán nản về những sự chánh trị ồn ào mà vô hiệu, đã thất vọng về những cái mộng tưởng mỹ miều mà giả dối. Người thanh niên Nam Việt ngày nay chỉ ao ước có một điều, một điều mà thiết tha hơn trăm nghìn điều khác là được có một nhà thi nhân hiểu thấu mình mà yên ủi mình, một bậc thiên tài lỏi lạc đi vào tận tâm hồn của mình, đến những chỗ cùng sâu, mà vạch những cái kín nhiệm uất ức, rồi đưa phả vào những cái âm điệu du dương cho mình được nhẹ nhàng thư thả. Một việc khó khăn như vậy, tưởng các người Tùng, Tuy ngồi đếm cẩu, chọn chữ mà làm được ư ?

«Người thanh niên Nam Việt ngày nay đau đớn về những cái đau đớn mà nhà thi nhân Nam Việt chỉ ngồi ca hát những nỗi khổ buồn xưa. Còn gì chán bằng bắt ta buồn mãi cái buồn rêu rắt, u uất của người cung nữ đời Tần ? Còn gì khổ bằng bắt ta sầu mãi cái sầu dằng dặc, âm thầm của nàng chinh phụ ?

«Người thanh niên Nam Việt ngày nay đương bơ vơ đi tìm người thi nhân của mình, như con đi tìm mẹ. Có ai thấy cái tình cảm thâm thiết ấy không ?» (Người Sơn Nhân).

Lưu-trọng-Lưu xuất bản « Người Sơn Nhân » vào khoảng tháng 5 năm 1933. Cuộc chiến giữa thơ cũ và thơ

mới bùng ra dữ dội từ đây. Hoài-Thanh và Hoài-Chân, trong bài tựa «Một thời đại trong thi ca», đã phác họa lịch sử thi ca trong vòng mười năm 1932 đến 1942, nhất là đã ghi nhận cuộc chiến bùng ra giữa thơ cũ và thơ mới.

Sau đây là phe phái bênh thơ cũ :

«Aout 1933, một tuần sau cuộc diễn thuyết thứ nhất của cô Nguyễn-thị-Kiểm, ông Tân-Việt, bình bút báo Công Luận, bênh vực thơ cũ tại diễn đàn hội Khuyến học Saigon, Octobre 1933 : Văn học tạp chí, Hà Nội, chê các nhà thơ mới không biết cân nhắc chữ dùng.

«Novembre—décembre 1934 : Tân-Đà nói chuyện thơ mới, thơ cũ trên Tiểu thuyết thứ bảy.

«Décembre 1934 : Trên Văn học tạp chí ông Hoàng-Duy Từ phản đối bài diễn thuyết của ông Lưu-trọng-Lưu tại nhà học hội Qui Nhơn.

«9 Janvier 1935 : ông Nguyễn-văn-Hạnh diễn thuyết tại hội Khuyến học Saigon.

«16 Janvier 1935 : ông Nguyễn-văn-Hạnh lại diễn thuyết tại hội Khuyến học Saigon cùng hôm với cô Nguyễn-thị-Kiểm (diễn thuyết tranh luận).

«Ariyl 1935 , Hai ông Tường-Vận và Phi-Vân xuất bản tập thơ cũ Những bông-hoa trái mùa ở Vinh.

«Juin 1935 : Ông Tùng Lâm Lê Cương Phụng công kích thơ mới trên Văn học tuần san, Saigon.

«Avril 1936 ; Ô Thái Phi công kích thơ mới trên báo Tin văn Hà Nội.

«Aout 1937 : ông Nguyễn-văn-Hanh diễn thuyết ở hội Quảng-Trị Huế.

«Juin 1941 : ông Huỳnh-thúc-Kháng, sau nhiều lần chỉ trích và mạt sát, nói quả quyết rằng thơ mới đã đến ngày mạt vận » (Hoài-Thanh, Thi nhân Việt-Nam trang 22).

Về phía các nhà bên thơ mới, Hoài-Thanh ghi : « Từ hai tháng trước, hôm 26 Juillet 1933, một nữ sĩ có tài và có gan, cô Nguyễn thị Kiêm, đã lên diễn đàn hội Khuyến học Saigon hết sức tán dương thơ mới. Hội Khuyến học Saigon thành lập đến bấy giờ đã 25 năm. Lần thứ nhất một bạn gái lên diễn đàn và cũng lần thứ nhất có một cuộc diễn thuyết được đông người nghe như thế.

« Nói gót cô Nguyễn-thị-Kiêm, còn nhiều diễn giả cũng theo một mục đích : dành lấy phần thắng cho thơ mới.

«Juin 1934 : Ông Lưu-trọng-Lư diễn thuyết tại nhà Học hội Qui Nhơn.

«Janvier 1935 : Ông Đỗ-dinh-Vượng diễn thuyết tại hội Trí Tri Hà Nội.

«Janvier 1935 : cô Nguyễn-thị-Kiêm lại diễn thuyết tại hội Khuyến học Saigon để tranh luận với ông Nguyễn-văn-Hanh.

«Novembre 1935 : Ông Vũ-dinh-Liên diễn thuyết tại hội Trí Tri Nam Định.

«Février 1936 : Ông Trương-Từ diễn thuyết về thơ Bạch Nga tại hội Khai trí Tiến đức Hà Nội.» (Thi nhân Việt-Nam trang 19)

Cứ kể bằng ấy mà thôi thì đã thấy Vụ án Thi ca đã là

rầm rộ, gay go, sôi nổi lắm. Rất tiếc rằng hầu hết các bài diễn văn đôi bên bài bác nhau mà Hoài Thanh Hoài Chân nhắc đến trong bài «Một thời đại trong thi ca», hiện lúc này tôi không có trong tay. Tôi mong các bạn sẽ bồi bổ vào bằng việc đi tìm ở các thư viện ở tỉnh, ở các thư viện tư gia.

Nhưng dù thiếu chưa tìm ra các tài liệu mà Hoài Thanh nhắc tới, nhưng một tài liệu tôi hiện có trong tay đã thấy nhiều rồi và càng chứng tỏ chưa có một vấn đề nào, ngoài vấn đề truyện Kiều, đã được văn giới sốt sắng tham gia góp ý kiến hay quyết liệt bên vực cho bằng vấn đề thơ Mới thơ Cổ,

A. — Mặt trận bệnh thơ mới.

Tôi nghĩ gọi phe bệnh thơ mới đá kích thơ cũ là một mặt trận cũng không là quá đáng : chính bọn họ khai chiến, ngay cả lúc bên mà họ cho là địch không có ai ra ứng chiến. Thực vậy, lai rai từ lâu trước với Phạm-Quỳnh, Nguyễn-văn-Vĩnh, Trịnh-Đình-Rư và ngay cả chính Phan-Khôi, nhưng đến năm 1932 lại cũng chính cái ông Phan-Khôi lai rai lúc đầu đã ra tay làm cách mạng. Bỏ ngoài phần lớn các tài liệu mà Hoài Thanh và Hoài-Chân đã trưng ra ở đầu cuốn Thi nhân Việt-Nam của các ông vì chưa tìm ra, tôi xin phép trình bày với các bạn theo tài liệu những sách vở báo chí mà tôi có trong tay. Tôi mong các bạn hợp tác với tôi để bổ túc vào sau. Vậy cũng theo chỗ tôi biết hiện nay thì, tuy báo Phụ nữ Tân văn đã là nơi xuất phát trận tuyến do Phan-Khôi chỉ huy, nhưng tham gia thực sự vào trận mạc lúc ban đầu này lại không phải Phụ nữ Tân văn mà là tuần báo Phong-Hóa của Tự Lực Văn đoàn.

Ngay từ số 14, ra ngày 22-9-1932, Phong Hóa, như các

họ đã thấy ở trên, đã có lời chữi thơ cũ và hô hào theo thơ mới : «Bỏ luật, niêm, đối, bỏ điển tích, sáo ngữ, nghĩa là tóm lại, đừng bắt buộc cổ nhân một cách nô lệ. *Thơ ta phải mới, mới văn thể, mới ý tưởng*».

Thực ra, đòi cho thơ phải mới về tinh thần tức mới ý tưởng thì đã có nhiều người nói từ lâu rồi, nhưng mới về văn thể thì chỉ có từ Phan-Khôi (Phụ nữ tân văn số. 122, 10-3-1932).

Tiếp sang Phong Hóa số 15 ngày 29-9-1932 nổi bài «Sầu thâm nhiều rồi», Việt Sinh chẳng những chữi thơ cũ mà chữi tất cả văn chương theo lối cũ là chỉ biết khóc, khóc một giọng rên rừ từ ngàn xưa : «Xã hội ta xưa nay vốn là một xã hội tiêu điều nhạt nhẽo. Hơn một nghìn năm chịu đè nén dưới đạo Khổng dùng đũa nghiêm trang, hiền lành chẳng, nên chỉ khuôn con người ta vào vòng lễ phép chật hẹp vô cùng.

«Nói không dám nói mạnh, cười không dám cười to, cái gì cũng như bó buộc, cằn cỗi già sỏi...

«Văn thơ của ta gần đây thực như khóc như đầm đìa huyết lệ. Một chữ là một giọt nước mắt để ngậm ngùi cho «Đạm Thủy với Tố Tâm», xót thương cho «Lê Ảnh với Mộng Hà»... Ta hãy nghe ông Trần-Tuấn-Khải an ủi lòng người «Anh ơi ! anh ngồi xuống đây, anh xơi chén rượu này, anh nằm anh ngủ cho say... kiếp trần thông thả ngày là tiên» Ấy thế mà chưa ai ngủ, chỉ riêng Trần-Tuấn-Khải đó «phận kém duyên hèn» này mới tự mình du ngủ lấy mình đến nay ông thật ngủ yên rồi mà ngọn bút quan hoài hẳn từ nay ráo mực. Ông Đặng Trần Phát cũng đã yên giấc ngàn năm không bao giờ dậy nữa...

«Mà nào đã hết cái «thái sâu muôn kiếp không tan được» của bà Trương Phổ, cái «tân sâu» khóc ve kêu hoa soạn rặng của ông Nguyễn Tiến Lăng đã làm rơi biết bao nước mắt» (Phong-Hóa số 15, 29-9-32).

Rồi cũng trên Phong-Hóa số 15 ấy, nơi bài «Quốc văn nó đi như sao ?», với một giọng châm biếm tác giả khi thì nhái văn Tân-Đà, khi thì nhái văn Hoàng-tích-Chu, đã viết một lối văn bông đùa đề chữ khéo tất cả các nhà thơ cũ : « Cho đến ngày nay thì biết bao nhiêu văn nhân thi sĩ toàn loạt trừ danh nào Hiếu-Nguyễn-Khắc, nào Bi-Hoàng-Tăng, nào Quỳnh-Phạm, nào Dur-Lê, nào Việt-An họ Nguyễn; nào Tuấn-Khai họ Trần kè có vài muôn, nhớ tên sao viết vậy (Phỏng theo lối văn Đức Trần-Hưng-Đạo)... số văn sĩ nhiều phong như thế thì đáng lý ra quốc văn được bành trướng một cách cấp tốc lắm mới phải ! hà cổ các áng văn tuyệt tác về vận văn, về tản văn vẫn hạn hữu ! Vì cứ tầm quan sát của bề nhân thì chỉ về vận văn mấy tập Kim Vân Kiều, Chinh Phụ ngâm, Cung oán ngâm khúc, còn đáng đáng lục luận đề, chữ về tản văn thì thực tình vô nhất quỳa » (Phỏng theo văn Phạm-Quỳnh)...

«Thiếu ý sáng kiến, lối văn mới ta không có một, Thành thử không ai có «Xích-tin» riêng. Ta viết bá-láp : lằng nhằng. Hoặc ta theo người xưa : lòng thông. Còn ý tưởng ? Càng tẻ càng cũ không mấy khi giám bước ra ngoài lũy tre trí thức nước Lỗ (Không mạnh) và nước Sở (Lão Tử).

«Quốc văn muốn giàu. Phải có nhiều lối, nhiều lối mới. Lối cũ nào không hợp thời ; ta phích !

«Lại phải có tư tưởng mới !

«Mới lên !

«Nào chúng ta nhúng tay vào làm việc» (Phỏng theo lối văn Hoàng-Tích-Chu)

Từ đó, hầu như chẳng có số báo nào mà Phong-Hóa không dành giảm ba bài đề chữ bới, trên chọc tất cả các nhà văn, nhà thơ cũ. Nhưng mũi dùi hình như chĩa thẳng vào lãnh tụ của thơ cũ là Tản-Đà.

Phong-Hóa, số 28, 30-12.1932, nơi bài «Họa nguyên vận», đã mô tả Tản-Đà là anh say rượu :

«Anh lên giọng rượu khuyên Phong-Hóa

Sặc sụa hơi men khó ngủi quá

Đã giẫy bao lần, tai chẳng nghe,

Hần còn nhiều phen mồm bị khóa !

Thân mềm chưa chắc đứng ngay đâu !

Lưỡi ngắn thì nên co lại nhá !

Phong-Hóa mà không hóa nổi anh,

Táy nhân quả thực là nan hóa»

Chẳng phải vô tình mà Phong-Hóa đánh các nhà thơ cũ : nó nằm trong chính sách văn học của Tự-Lực Văn-Đoàn mà chính sách văn học của hội nhà văn này là theo mới. Dĩ nhiên, Thơ Mới phải được Tự-Lực Văn-Đoàn tích cực bênh vực. Như tôi đã nói gián tiếp ở phần trên, nơi bài «Lối Thơ Mới» (P.H. số 31, tức số Xuân 1933), trong khi cho đăng bức thư Lưu-trọng Lư ca ngợi thơ mới, Phong-Hóa đã nhắc lại lập trường của họ đối với thơ mới, lập trường mà họ đã bày tỏ từ số 14 ra ngày

22-9-1932 : « Trong số 14, Phong-Hóa đã bàn về những chỗ không hay, không hay vì bị bó buộc vào trong khuôn sáo của lối thơ Đường luật... Nay bản báo nhận được bức thư của cô Liên-Hương đề gửi cho ông Phan-Khôi, nói về lối thơ điệu mới của ông, «ý tưởng có nhiều chỗ giống với ý tưởng bản báo. Vậy bản báo vui lòng đăng lên mục văn học và sẽ lục đăng các bài thơ mới của các bạn thi nhân» (Phong Hóa số 31, 25-1-1933).

Thế là từ đây, ngoài việc viết bài chữ thơ cũ, bên cạnh thơ mới, Phong-Hóa còn chú trọng nhất đến việc đăng tải «thơ mới của các bạn thi nhân» như họ vừa hứa.

Thực vậy, cùng ở nơi số 31, tức số Xuân này, Việt-Sinh và Nhất-Linh đã chế diễu các ông làm thơ cũ :

Việt-Sinh chế Nguyễn-tiến-Lãng làm thơ sáo, đánh cắp văn mà không biết : «Trong bài «nhớ tết năm ngoái» ở sách «Xem tết», ông Lãng hồn thơ lai láng, cảm vì xuân nên «vội nghĩ» ra hai câu thơ :

Bức tranh vãn cầu treo rồi xóa

Gánh nợ tang bồng trả lại vay !

«Vì ông Lãng «Vội nghĩ» nhanh quá, nên ông quên không nhớ đến hai câu thơ Vịnh nhà hát San-nhiên năm xưa :

«Bức tranh vãn cầu treo rồi cuốn

«Một cuộc tang thương xóa lại bày !

Nếu chúng ta không nhầm thì hai câu dưới cũng hơi hơi giống hai câu trên. Mà nếu chúng ta không nhầm thì cái «Vội nghĩ ra» của ông Lãng nó «cũng lâu lâu thì phải».

Sau Nguyễn-tiến-Lãng thì đến Trần-Tuấn-Khải là một nhà thơ lừng danh ở thế hệ trước, cũng bị Việt Sinh chữ là nhại lại cái cũ rích thành ra đạo văn :

«Trong «sách chơi xuân» của Nam-Ký, ông Á-Nam vì Xuân làm bài thơ xuân rất hay, rất mới :

*«Một đời được mấy gang tay,
Một năm được mấy mươi ngày là xuân
Gặp xuân ta phải chơi xuân
Kẻo mai hạ tới thì xuân không chờ !»*

«Hay tuyệt ! Câu đầu, cả ý lẫn chữ là câu sáo cũ.

«Câu thứ hai cũng hay như câu thứ nhất.

«Câu thứ ba cũng hay như câu thứ hai

«Còn câu thứ tư không hay thì là của ông Á-Nam».

Còn Nhất-Linh thì chế điệu thơ của Phương Lang :
«Vậy tôi chỉ nói đến bài thơ của ông Phương Lang và xin chép lại bài thơ ấy ra đây lần nữa :

*Mặt bồn sao chưa lau ?
Con ra lấy cái thau
Đồ nước mang khăn mặt
Mau !*

«Thơ như thế sao gọi là thơ được. Đó chỉ là mấy câu sai con mà có vần. Bài sai đầy tớ của Ôn-Như-Hầu cũng chỉ là mấy câu sai đầy tớ mà có vần và đúng khuôn phép niêm luật. Nó cũng như thơ con cóc mà thôi..

«Nhất.Linh lại xin bắt chước ông Phương-Lang làm bài thơ như thế nữa :

LẠC QUAN

*Trông vào nồi, cơm hết,
May còn miếng cháy ròn*

An với cá kho mặn,

Ngon !

MỪNG KHỎI BỆNH

Tay tôi mụn ghẻ đầy

May sao gặp thuốc hay

Bôi được một tuần lễ

Khỏi ngay !

«Chắc ông Công-Luận phục hai bài thơ này lắm, vì theo ý ông tôi đã tránh được những tiếng cao nhã (mots nobles) mà toàn dùng cái giọng thông thường (langage vulgaire) đi thẳng một hơi trời chấy vô cùng» (P.H. số 31).

Sang số 34, 17-2-1933, Tứ Ly lại điều Tản-Đà trở lại :
« ông Hiếu với thầy Nhan Hồi. Trước kia Tứ Ly ví ông Hiếu với anh Tề-Ngã. Nhưng nghĩ cho kỹ, ông Hiếu có lẽ giống thầy Nhan Hồi. Thầy Nhan Hồi đeo bầu, ông Hiếu cũng đeo bầu. Bầu Thầy Nhan Hồi đựng nước. Bầu ông Hiếu cũng đựng nước. Nước trong bầu thầy Nhan Hồi không có men. Nước ông Hiếu lại có men. Cũng vì thế, ông Hiếu giống thầy Nhan.»

Nếu Tứ Ty viết văn xuôi nhạo Tản-Đà thì Văn-Dương làm thơ, mà là thơ mới chứ xỏ Tản-Đà, tuy không có gọi tên tuổi Tản-Đà :

« Ngày xuân ngồi ngắm hoa thủy tiên

Lòng thơ bỗng thấy sôi nổi lên

Bất chước thi nhân ngồi bóp trán

Cổ vịnh một bài « đứng ngoài hiên ».

Ngoài hiên đứng chờ người bạn quen

Chờ mãi không thấy dạ ưu phiền
Mây bay, gió thổi, lá bàng rụng
Thì nhân bất nguyện càng buồn thêm
Không thấy bạn quen, ôi ! một thú
Thà vào trong nhà đắp chăn ngủ
Nghĩ vậy vừa toan quay lưng vào
Bỗng thấy một người nằm cái hũ.
Người đó ung dung đi lại gần
Cất giọng lẽ nhe «Kìa Dương quân,
Ngày tết sao không say túy lúy
Tội gì đứng đấy, rét cực thân».
Chưa kịp trả lời, khách lại nói :
«Người trần ai cũng có tội lỗi
Nên ngày hăm ba cúng ông Táo
Đề ngài lập bỏ cho ít tội.
Chẳng biết ông có cúng gì không ?
Riêng tôi chẳng dám đề ngài giận
Một cái đầu bay, nghìn tờ công,
Gọi chút «vi thiêng» dâng ngài nhận
Thế giới có lắm sự khốn nạn
Tôi đều liệt vào tờ cáo trạng
Đốt, nhờ ông Táo đem lên trời
Đề Đức Ngọc Hoàng coi, xét đoán
Này, đưa ngông cuồng, ưa theo mới

Đưa đem quốc túy, riều trên báo
 Bọn gái đua nhau, mở, lập hội
 Tôi đều liệt vào trong tờ cáo
 Phải chăng lời tôi nói là đúng
 Bác có cùng tôi cùng một bụng
 Thôi, nói lâu rồi, tôi xin về,
 Về nhà còn phải sửa cỗ cúng...»
 Khách khom lưng chào, ung dung đi,
 Tôi nhin không được, bật cười khi
 Khách ngoái cổ lại, trợn mắt quát :
 — Ô hay Bác này giống người gì ! »

Chẳng những viết văn xuôi chữ Tàn-Đà, làm thơ dithu
 Tàn-Đà, Phong Hóa còn soạn kịch bêu xấu thi sĩ Núi Tàn Sông
 Đà. Tứ-Ly soạn vở tuồng lấy tên là «Tuồng cổ Tân thời» đăng
 liên tiếp trên năm số Phong Hóa, tức các số 38 (17-3-1933), số 39
 (26.3.1933), số 40 (31-3-1933), số 41 (7-4-1933), số 42 (14-4-1933).

Trong vở «Tuồng cổ Tân thời» này, các nhà văn nhà thơ
 cũ được trình bày như là tập hợp nhau uống máu ăn thề lập
 sào huyệt để đánh cướp và thanh toán bọn Phong-Hóa Tự Lực
 Văn đoàn. Chủ trại là Hoàng-tăng-Bí, tham mưu là Nguyễn-khắc
 -Hiếu và Nguyễn-văn Vĩnh, lâu la là các ông Nguyễn-tiến-Lãng,
 Dương-bá-Trạc, Nguyễn-công-Tiểu, Trịnh-đình-Rư, Lê-công
 -Đắc v.v... Còn bên địch là cả tụi Phong Hóa, nhất là Tứ-Ly,
 Việt-Sinh, Nhất-Linh, Nhất dao cạo... Cuộc tranh hùng được
 trình bày cực gay cấn, sôi nổi, tàn nhẫn nhưng cũng cực là trô

hề, buồn cười, tổ cáo cái ngày ngộ, nhiều khi ngu xuẩn của phe cũ.

Cuộc giao phong của phe cũ tuy nói thì hăng lắm mà vào việc chưa gì đã mỗi anh chạy tháo thân, kết cục bị Phong-Hóa đánh tan tành. Sự tan tành của đảng bí mật trong Tuồng cổ tân thời là sự tan tành của lớp văn sĩ, thi sĩ cũ trước sức đi lên của bọn văn sĩ thi sĩ mới vậy. Thực thế, Tứ-Ly đã đặt vào miệng của các nhân vật cũ những lời lẽ ngây ngô, và đề vào người họ những cử động điên khùng, khiếp nhược. Tôi chỉ trích cho các bạn nghe một vài đoạn Tứ-Ly đặt vào miệng Tân-Đà, vị tướng soái của làng thơ cũ. Đây Tân-Đà tự hét nhạc :

«Tân-Đà thi sĩ, Khắc-Hiếu nãi danh, làm tham mưu làm dự chút quyền, chỉ một việc rượu chàn-quí tị, thơ sẵn có khối tình bé tí, văn thời nào mộng lớn, mộng con, rượu càng say ngấm giọng càng tròn, tiếng ngồng đã vang trời dậy đất.

«Ngâm :

*Say sưa nghĩ cũng hư đời
Hư thời hư vậy, say thời cứ say
Đất say đất cũng lăn quay
Trời say mặt cũng đỏ gay ai cười*

«Tán : Rứa ma chừ, có tin chủ trại triệu đến trưởng tiền việc dữ lành chưa rõ căn nguyên, mau tới đó cho tường hác bạch.

«Cười nói . Kha kha ! Hay chủ trại nhớ tên lính cũ, phó hàng Bông bán đủ hạng văn, mà bây giờ cho uống cho ăn, để cho được say lẫn lóc (Tham mưu Hiếu cầm hũ ra).

.

«Hữu tham mưu Hiếu rót rượu uống.

«Tán : Say chuyển choáng non xanh còn chẳng thấy, thời mưu cao kế diệu biết đâu tìm, hay bây giờ bọn ta hóa ra chim, theo giấc mộng bay về nơi tiên cảnh, hay bây giờ ta đem rượu cúc rử quân thù dặng chén say sưa, bao giờ cho say đủ say đủ, khi ấy sẽ ra tay trừ khử !

«(Nói đến đây, hữu tham mưu túy lúy, gục xuống bàn không còn biết gì nữa) (Hồi thứ nhất số 38-17-3-1933.)

Sang đến hồi thứ hai (Phong-Hóa số 40, 31-3-1933), Tứ Ly cho Tán-Đà ra nghênh chiến với bọn Phong-Hóa : «Trong thành Phong-Hóa vẫn có tiếng cười đáp lại : Ha ha ! (Tả tham mưu Hiếu a bạch : —Thét —) : Bớ a !

« Phong-Hóa ! Phong-Hóa ! Bọn ngươi thực là lão quá, ta đây còn chẳng xá kẻ chi, ta say sưa nào có hại cái gì, mà chẳng đề tuyền ta sở thích. Ta đây giống Lưu Linh thừa trước, đích thực là Lý Bạch đời nay, trừ bọn mi, ta quyết ra tay, đem thành quách thu vào trong hũ.

«(Hát khách) : Tự cổ thánh hiền giai tịch mịch.

Duy hữu ăm già lưu kỳ danh

(Tham mưu Hiếu mở hũ ra say lão đảo)

«TÁN . Cái thành, cái quách nó ngã, nó... với giềng, hơi đồ mách quế.

«NGÂM : Văn minh Đông Á trời thu sạch

Này lúc luân thường đảo ngược ru ? » (Hồi thứ hai).

Cũng lại Tứ Ly trong mục « Từ nhỏ đến lớn » (P.H. số 56, 21.7.1933), đã lấy số tử vì cho nhà thơ Tản-Đà một cách rất ư là « xỏ lá » nói theo tiếng Phan-Khôi :

« Số ông Nguyễn-khắc-Hiếu

« Lấy văn chương mà suy xét thì ông ám Hiếu đáng lẽ cũng được văn khúc, văn xương như ông cử Trạc, nhưng xét đến đường công danh thì không có thể được : hoặc giả *văn-xương phùng hình* cho nên lao-lực linh-dinh, chịu làm ông ám suốt đời chăng ? Nếu thế thì di hận biết thừa nào người.

« Nhưng ông được sao tham-lang thủ mệnh, nên lòng hận của ông không lâu. Vì có câu rằng :

« Tham lam tính bầm thung dung,

« Say miền gái đẹp rượu nồng mùi ngon.

« Gái đẹp thì không có, hay có cũng không được biết, chứ rượu nồng thì hẳn ông không còn chối vào đầu được !

« Nhưng thế cũng chưa đủ : ông còn là người cả lo, ông lại còn là một nhà thi-sĩ. Nếu vậy thì mệnh ông còn phải có các sao *bạch-hổ, tang-môn quan phù điều khách*, hoặc chính vị hoặc phụ chiếu. Vì rằng :

« Hổ tang chẳng việc mà lo.

« Quan phù điều khách hay phở rộng nhời ».

Rồi cũng nơi Phong Hóa số 56, 21.7.1933, Tú Mỡ đã làm bài văn tế viếng báo An-nam tạp chí của Tản Đà vừa chết một cách, theo tiếng nói của Phan-Khôi, vừa xỏ lá vừa ba que. Đây các bạn thử đọc bài văn tế đó : Thật là tàn tệt.

« Ngày 12 tháng năm dư năm Quý-dậu :

«Ngu-hữu là Phong.Hóa Tuấn-báo đứng trước linh-vị An-nam Tạp-chí, hậm-hực mà than rằng :

- Đình non Tản mây đen mù mịt, quán bằng tang lạng-lẽ âu-sầu (1),
- Giải sông Đà nước sấm lò-dờ, cuộn giòng lệ rền-rỉ buồn-bã (2).
- Than như không mà khóc cũng như không,
- Im cũng giờ mà nói ra cũng giờ.
- Nhớ bạn xưa :
- Giấy trắng mực đen,
- Nhà không tiếng cả,
- Dựng tiêu-nghịệp văn-chương đất Bắc, kẻ sinh-nhai khen đã cố công thay !
- Lấy đại-danh Tạp-chí nước-Nam, tuyên chủ nghĩa thực ã to truyện quá !
- Duy-trì đạo-đức, dương Đông kích Tây.
- Bồi bổ văn-minh, dung Âu, hợp Á.

«Nhồi độc giả năm pho kinh cồ, nhai lại chi, hồ, giả, ã, rõ cơ-quan tiến-thủ giật lùi,

«Ru quốc dân hay hũ thơ sấu, mơ-màng tiên, cuội, trời, răng, khiến niên thiếu liên-miên bả-lả.

«Ố.kim-Nệ cồ, đã từng phen nắm đuôi ngựa Phan.Khôi Ghét cợt, chê cười, còn nhớ trận vượt râu hằm Phong-Hóa.

«Dằng-dai như đĩa đói, chết đi sống lại bao lần,

«Siêu-bạt tựa vệt trời, nay đó mai đây mấy thừa.

«Hơn bảy, tám năm lẫn lóc, khi Hà-thành, khi Nam-định
ngoảnh trăm ấy, veo nghìn khác, than ôi, thua vẫn hoàn thua;

«Non ba mươi tháng vật-vờ, hết Hàng-lọng đến Hàng
khoai, thay dạng nọ, đổi hình kia, ngán nỗi khá không thấy khá.

«Về vang thay nghìn rười số in,

«Hân-hạnh lắm được một trăm độc.giả.

«Cứ tưởng tạm ngồi ít bữa, lấy đà dưỡng sức, cho qua
thời kinh tế lung lay.

«Nào hay đánh giấc nghìn thu, bật tiếng im hơi chẳng
thoát nạn lý tài trắc trở.

«Hay là ngán trần tục, viết văn không kẻ hiểu, lường ường
công phu.

«Cho nên thẳng thiên đường, tái bản đề Trời xem cho
cao phẩm giá.

«Than ôi !

«Càng làng ngôn luận, tấn cựa đôi đường,

Nửa kiếp kinh doanh, âm dương hai ngả.

Bằng-khuáng lưỡng sót sa lòng,

Tưởng nhớ thêm ngao ngán dạ,

Vừa độ nào ta đây bạn đó, điều phải chẳng còn rũa
bút luận bàn,

Mà bây giờ kẻ khuất người còn, thơ chưa chát biết
cùng ai xướng họa.

Thôi ! chẳng may mỏng phận ngắn đời,

Song nay đã yên mồ đẹp mã.

*Ngũ-hữu gọi là lễ mọn vi-thường :
Rượu lặn một bầu, trứng tươi hai quả;
Mực nướng vài con, sò huyết một tá,
Bạn có khôn thiêng,
Xin về chứng quả,*

Thượng-hưởng.

TỬ-MỠ

Trong một *hài kịch*, một hồi một cảnh, tiêu đề là «Hội Nghị văn học», diễn viên gồm có các ông Huỳnh-thúc-Kháng, Hoàng tăng-Bí, Dương-bá-Trạc, Phạm lê Bông, Phan-Khôi, Nguyễn-công-Tiêu, Lê-Dư, Tùng-Vân, tay *hài hước* Tứ-Ly lại một lần nữa đưa các nhà học giả ra làm trò cười. Mà nhân vật được chọn làm *hề* số một vẫn là vị nguyên soái của làng thơ cũ, thi sĩ Tản-Đà !

«Ông Nguyễn-khắc-Hiếu (ngồi một số, mặt đỏ gay, từ nãy, chốc lát lại thò tay vào bọc lấy bầu hồ lô ra nốc, loạng choạng đứng dậy) - Thưa các ngài, Việc ta là Hàn-lâm viện về...(giọng rượu) văn chương, không phải về khoa học, ông tú Khôi, lý luận xằng gì ! (lau trán) Văn chương là... là... (lưỡi liú dăn) mồm gói... là... rượu. Cỗ nhân có câu «hỏa nhập thi xuất», tưởng anh em ta nên uống rượu cho nhiều, rồi làm việc mới có ích cho nước.

«Nhát-dao-Cạo : Cho rượu...

«Ông Hiếu...—Tôi nói gì rồi nhì...(cố nghĩ) À phải... nên nhâm rượu... (rút hũ rượu ra) mời các ngài, văn chương là... thật chim (say quá ông ngã gục xuống hũ rượu ngủ...)»

Như vậy, các bạn thấy, buổi đầu này, Phong-Hóa xem ra chưa bày tỏ lập trường mình bực về thơ mới, thơ cũ mà

thường chỉ làm hai công việc : một là đem ra chế điều các nhà thơ cũ, nhất là vị lãnh tụ thơ cũ là Tản-Đà được mô tả như là anh chàng hề điên điên khùng khùng; hai là trình trọng cho đăng vào chỗ đích đáng trên hầu hết các số báo những bài thơ mới của Tú-Mỡ, của Thế-Lữ, của Nhất-Linh, của Tứ-Lý, của Huy-Thông v.v...

Nhưng vào khoảng cuối năm 1933 sang đầu năm 1934, thì Phong-Hóa đi hẳn vào con đường bệnh vực, biện hộ cho thơ mới, phê bình ca ngợi thơ mới. Nhị-Linh trên Phong-Hóa số 67 (6-10-1933) đã lên tiếng chống báo Văn học tạp chí đề bệnh thơ mới trong bài diễm báo :

« Một cuốn Tạp chí Văn học ngoài Bắc nơi nổi tiếng là đất văn vật—mà luôn mấy kỳ nay toàn rút bài của báo khác làm xã thuyết, thì cái giá trị của tạp chí ấy cũng đáng ngờ lắm. Dẫu sao Văn học tạp chí đã lấy những ý tưởng của báo khác làm ý tưởng của mình, chịu những ý tưởng ấy là đúng, là hay mà nêu lên trang đầu thì ta cũng cứ bình phẩm bài xã thuyết kia như là của Văn học tạp chí.

« Tác giả TR, GI bắt đầu :

« Thường thường các tay thợ thơ ta bây giờ hay có cái khẩu khí : thơ cốt sao tứ cho cao, lời cho mạnh là được rồi, chứ hơi nào mà ngời đẽo từng chữ. »

« Biết bao ý tưởng mâu thuẫn trong một câu nhập đề.

« 1. Dù ở Tây phương hay ở Đông phương, trong làng thơ bao giờ cũng có hai hạng : một hạng là thi sĩ (poète), hai là thợ thơ (versificateur). Các thi sĩ thì trước hết cốt tứ cho cao, lời mạnh rồi mới nghĩ tới văn thề. Còn hạng thợ thơ thời chỉ hì học ngời gọt đẽo đục, chạm từng câu, từng chữ như người thợ mộc hay người thợ khắc đục chạm gỗ...

« 2. Người đẽo từng chữ là công việc một thi gia tầm thường. Đây có lẽ tác giả muốn nói cân nhắc cần thận từng chữ. Song muốn có lời mạnh mà không chịu lựa từng chữ đích đáng thì mạnh sao được. Muốn tả một sự hùng vĩ mà không chọn những chữ có ý nghĩa, có âm điệu hùng vĩ thì tả sao nổi.

• Ta coi đó đủ biết tác giả viết chỉ để viết chứ không có nghĩ ngợi gì. »

Cũng Nhất Linh, tức Nhị Linh, nơi Phong Hóa số 69, 20-10-1933, đã đi xa hơn bài công kích trên đây mà làm công việc so sánh thơ mới với thơ cũ : thơ cũ chỉ cần chọn tiếng, chọn chữ cho thật đối, đọc cho kêu, còn thơ mới cần chọn chữ cho hợp ý. Nhất Linh cho rằng xét chung, về điểm này, thơ mới hơn hẳn thơ cũ. Ông viết bài « Sự cân nhắc chữ trong thơ cũ và thơ mới ».

« Trong mục « cuộc điểm báo » số Trung Thu, Nhị-Linh có nói đến bài xã thuyết của Văn học tạp-chí, mục đích chỉ để công kích bọn thi sĩ mới, cho bọn này có tư cao lời mạnh, nhưng không biết cân nhắc chữ dùng.

« Văn-học tạp-chí, một tờ báo văn-học mà như không muốn khuyến khích các trào lưu mới về văn-học, vì chân thành thủ-cự hay vì không có tài theo kịp bọn mới, nên mới tìm cách đim bọn này đi. Có biết đâu là làm như thế là tự mình đim mình.

« Đây tôi không muốn bàn xem thơ cũ hay thơ mới hơn, nên làm thơ cũ hay nên làm thơ mới.

« Tôi chỉ xin nói ngược lại ông TR. GI ở Văn-học : các

nhà làm thơ mới cũng chọn chữ như các nhà làm thơ cũ. Nhà làm thơ cũ cân nhắc từng chữ, cốt ý đề câu văn được chỉnh, đọc lên nghe cho kêu, có những chữ đối chọi một cách thần tình, khéo léo.

«Nhà làm thơ mới cân nhắc từng chữ đề đo đắn xem chữ nào diễn được cái cảm của mình, tả được cái ý của mình đúng hơn hết, xem phải cần đến chữ nào, câu thơ mới có cái điệu khả dĩ diễn được sự rung động của linh-hồn mình một cách rõ-rệt hơn.

«Đó, hai bên cùng chọn chữ cả; khác nhau chỉ ở mục-đích của sự kén chọn ấy.

«Xin lấy mấy câu thơ cũ nổi tiếng là những câu tuyệt-tác làm thí dụ :

Hai-bàn tay trắng làm nên thế,

Một tấm lòng son ở với đời,

.

Nhớ nước đau lòng con quốc quốc,

Thương nhà mỏi miệng cái gia-gia.

«Cái hay của mấy câu thơ cũ này không phải ở ý nghĩa mà ở những chữ : hai một, trắng son, thế đời, nhớ thương, nước nhà, lòng miệng, cái con, cuộc gia đối với nhau chan chát, hay ở chỗ chữ quốc (là con cuộc) vận lên chữ nước; chữ gia (con gia-gia) vận lên với chữ nhà mà chữ nhà lại đối rất chỉnh với chữ nước. Kể về cách xếp chữ thì thật là một công-trình tuyệt-sảo. Nhưng tiếc thay vì quá thiên về cách xếp cho tài-tình nên quên mất cái hồn của câu thơ.

«Trái lại nếu lấy câu thơ mới như :

«Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan...»

.
Mau ! bay, trèo mau ! đừng lẫn nữa !
Phải cao, cao nữa, xa, xa nữa ...

.
Ái-ân, bờ cỏ ôm chân trúc...

.
Rặng lau già sao-sắc tiếng reo khê..

.
... Như khuyển van như, như diều dật,
Như hắt hiu cùng hơi gió heo may.

«Ta sẽ thấy nhà làm thơ mới chọn chữ một cách khác hẳn.

«Chữ vàng không cần phải đối với chữ bạc, mà cốt tả cho thật đúng cái màu của một đêm trăng trong rừng. Những chữ ái ân, ôm, đề tả sự dịu dàng sự âu yếm của cỏ cây những chữ hắt hiu, hơi gió heo may phần nhiều bắt đầu bằng chữ h đề tả đúng được tiếng sáo.

«Vẫn biết rằng trong thơ cũ cũng có chữ dùng đúng chỗ, diễn đúng ý, và trong thơ mới cũng nhiều câu chỉ kêu mà không có hồn, song nói về toàn thể, thì khác nhau như trên.

Một bên chỉ cốt cân nhắc đề tìm những chữ nào đối chọi nhau, cho ý là phụ, một bên cố cân nhắc đề tìm những chữ nào hợp điệu thơ, diễn đúng ý.»

Cũng như Nhất-Linh, Nguyễn-tường-Bách, trong bài «Thơ mới» (P.H. số, 97, II.5-1934) tuy có công kích một ít thơ mới lỗ lã, thơ thần, nhưng đã cực tán thơ mới, cho thơ mới

chẳng những không lo bị tiêu ma, trái lại đã xây dựng được cơ sở rất vững chắc mà còn cho thơ mới về hầu hết các phương diện đã hơn hẳn thơ cũ : thành thực hơn, mạnh mẽ hơn, hợp tình hợp cảnh hơn :

«Thơ mới đã bị nhiều người công kích, cho là chỉ mới ở ngoài vỏ, còn bề trong vẫn cũ rích, và khó đọc khó nhớ vì không có âm điệu âm luật gì cả.

«Lẽ tự nhiên là trong bao nhiêu bài thơ mới thế nào cũng có bài chỉ nhặt nhạnh những ý tưởng sáo nhét vào một hình thể mới. Nhưng đấy chỉ là một số ít. Ta có thể mang nhiều bài ra làm chứng rằng thơ mới bây giờ đã xứng đáng với tên gọi.

«Thơ cũ chưa bao giờ tả được như thơ mới, những cảnh vui hay buồn, âm thầm hay lộng lẫy, những nỗi yêu thương, nhớ tiếc hay lo sợ, những tính tình trong lòng người, cao hơn nữa, những sự huyền bí nhiệm mầu của đời người và của vũ trụ. Những bài thơ của ông Thế-Lữ, đã tỏ ra rằng thơ mới đã vượt qua những khuôn sáo chật hẹp của thi văn cũ mà đi vào một con đường khác rộng rãi, tốt đẹp hơn nhiều.

«Nhưng thơ mới bị công kích nhất là về phần hình thức. Vì nhiều người làm thơ không biết đặt câu cho có điệu, thành ra bài thơ chỉ là những câu nói thường có văn thơ. Như thế, không thể gọi là thơ được. Ta thử nghe mấy câu sau này :

(Trích trong Nhật—Tân)

*Như những hạt lệ của người bạn lẻ loi,
Khóc chồng trong lúc đêm khuya lòng sôi*

(TRONG BAN TRẺ)

... Anh khen cái nhẵn mặt của Tây-Thị
Anh quên cơn cau mày của gái quê
Anh đề ông đặt khách là cao phẩm
Anh quên bác thợ cày bùn lấm...

(Trong Phụ-nữ Thờ-Đàm)

... Vừa rao vừa lay mãi mới có người mua
Tiền chưa kịp trả xe chạy vù...

«Đọc lên nó lủng củng, chúc chắc, lại có vẻ ngớ ngẩn,
tuy rằng ý tưởng cũng mới.

«Thơ mới hay thơ cũ cũng cần phải có điệu, chỉ khác
là làm thơ mới phải tìm lấy điệu chứ không theo khuôn mẫu
sẵn. Như thế tìm được điệu cũng khó, nhất là khi dùng câu
không có hạn chữ.

«Dùng những câu tám hay chín chữ để đặt điệu hơn cả;
tùy ý mình muốn dùng vần liền (rimes plates) hay vần cách
(rimes croisées). Trong một câu lại phải biết đặt những
chỗ nghỉ (coupes, césures) cho điệu lên xuống.

Mấy câu thơ của Thế Lữ để làm mẫu :

VẦN LIỀN :

Trời xanh dịu, sợi mây hồng lơ lửng
Trên bờ sông, cô em đương thơ thẩn
Đứng lặng nhìn, mặt nước chiếc thuyền trôi.
Vội ánh chiều thu, bồm tím chân trời.

.....
Chính vì, hồn thu vì vút ban chiều
Đã nhắc cho cô, thấy lòng cô yêu

VĂN CÁCH (BÀI HOÀI XUÂN) :

Tiếng ve rả r, trong bóng cây râm mát
Giọng chim khuyển, ca ánh sáng mặt trời
Gió nồng reo trên hồ sen rào rại
Mùa Xuân còn, hết ? Khách đa tình ơi !
Tiếng vi vút như khuyển van như đù dặt
Như hắt hiu cùng hơi gió heo may.

«Đọc những câu thơ trên đủ biết rằng thơ mới đã có điệu cũng ngâm được, du dương, êm ái không khác gì thơ cũ. Mà âm điệu lại có thể thay đổi theo những cảnh, những tình, êm đềm hay dữ dội trong bài thơ. Trong bài « Con Hồ » của Thế-Lữ có những câu rất mạnh mẽ :

...Ta sống mãi trong tình thương, nỗi nhớ,
Thửa tung hoành hống hách những ngày xưa,
Ta bước chân lên giếng cạn, đường hoàng !

Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan,

«Những ý tưởng ấy, nếu diễn ra bằng thể thất ngôn hay là lục bát sẽ thấy yếu ớt ngay.

«Hai bài thơ cũ chỉ khác nhau về ý tưởng, nhưng bài thơ mới vừa khác nhau ở tinh thần lại vừa ở hình thức nữa.

«Người ta đã có thể làm một bài « thơ mới » nhưng ý tưởng cũ hay một bài « thơ cũ », nhưng ý tưởng mới (xem bài : Lời than thở của nàng Mỹ thuật, Tiếng sáo Thiên-thai của Thế-Lữ) :

«Tuy theo luật thơ cũ, nhưng chỗ nghỉ và chỗ xuống câu khác hẳn trong thơ cũ :

Em thấy chàng yêu mới nhớ ra
Tên em lạ Đẹp, Bạn em là
Bao nhiêu cánh tượng muôn hình sắc
Ánh sáng, non sông, mây, cỏ, hoa.

.

Trời cao xanh ngắt ! Ở kia

Hai con hạc trắng bay về Bồng lai.

«Nhưng hay hơn cả là đạt đến những tư tưởng mới vào một hình thể mới.

«Thơ mới chắc sẽ đưa văn nghệ nước ta trên con đường tương lai rực rỡ, vì hiện nay đã sản xuất được nhiều tác phẩm có giá trị »

Tôn chỉ của Tự.Lực Văn-Đoàn đã là theo mới, mới trăm phần trăm, thì dĩ nhiên Phong-Hóa phải ủng hộ thơ mới triệt để và phải coi đó là một bần phạm nữa là khác. Thực vậy, Phong-Hóa đã tranh đấu cho Thơ Mới và sau hơn hai năm tranh đấu cho thơ mới, Phong-Hóa đã tự kê công lao mình. Đây lời Tứ Ly tính sổ văn học năm 1934 đã có mấy lời về thơ mới như sau, đăng Phong-Hóa số 134, 30-1.1935, nơi bài «Thơ mới và quần áo mới »

«Về phương diện văn chương và mỹ thuật, thì trong năm vừa qua, Phong-Hóa gây nên hai phong trào mới : phong trào quần áo mới và phong trào thơ mới.

«Thơ mới bắt đầu có từ bài «Tình già» của ông Phan-Khôi. Nhưng vì thiếu người bênh vực có can đảm, thiếu thi sĩ mới có kiên chí, nên độ ấy không ai ngó tới nó nữa. Đến nay, thơ mới nghiêm nhiên chiếm một địa vị quan trọng trong làng văn : thi sĩ làm thơ mới rất nhiều, tương lai của thơ mới rất là rực rỡ. Tuy vậy, các nhà thi sĩ lối xưa vẫn nhất định rằng chỉ có thơ làm theo lối xưa là thơ, còn mới không phải là thơ, tuy nó vẫn là thơ.

«Phong trào mặc áo tân thời cũng bỗng bật lên như phong

trào thơ mới, Kê công kích, người khuyến khích. Nhưng áo tân thời kẻ cũng đã làm tổn mực, giấy cho các nhà văn. Dầu sao, có thay đổi mới có tiến bộ. Mỹ thuật bắt họ phải ăn vận mỗi người mỗi khác, nhưng nền luân lý chặt chẽ của Tống nhô lại bắt họ phải ăn vận giống nhau : để lệch một bên ngói cũng đã là phạm một tội nặng, huống hồ lại đòi cả kiểu một cái quần! Tội thật đáng đầy chung thân... Đến bây giờ chính những bà những cô lên giọng đạo đức ấy lại vội vàng đi cạo răng, đi may áo mới... Ý chừng họ lấy làm sung sướng được chung thân..., chung thân với áo quần kiểu mới.

«Mong rằng sau hai thứ mới này còn có nhiều thứ khác cần phải mới mà năm trước chưa phải lúc có thể thực hiện được.»

Đàng khác hình như từ trước tới nay Tự Lực Văn Đoàn có chữi thơ cũ, cũng chữi bằng quơ, chữi trống không vậy, chứ chưa có ra mặt bắt bẻ đích danh ai bằng những bài tranh luận. Nhưng từ đầu năm 1935, thì Tự Lực Văn Đoàn đã tiến thân một bước. Ngô Không đã ra mặt bắt bẻ Nguyễn văn Hanh từng diềm một bài diễn thuyết mà ông này đọc ngày 9 tháng 1 năm 1935 tại hội quán S.A.M.I.P.I.C, Saigon.

Ông Nguyễn-văn-Hanh đưa ra năm lý do đề bảo thơ cũ hay hơn thơ mới. Trước khi vào việc bác bỏ năm cái lý của ông Hanh và đưa ra năm cái lý là thơ mới hơn thơ cũ, Tự-Ly đã dùng cái ngón châm biếm để vẽ ra một Nguyễn-văn Hanh dốt đặc mà lại kênh kiệu muốn học làm sang. Các bạn nhận thấy tất cả sự cay cú của Tự-Ly nơi bài « Một cuộc diễn thuyết ở Saigon : Vấn đề Thơ Mới... và Thơ Cũ » (P.H. số 135, 8.2-1935).

« Tối thứ tư, 9 Janvier vừa rồi, tại hội quán « S.A.M.

I.P.I.C. » đường Galliéni, ông Nguyễn-văn-Hanh diễn thuyết về thơ cũ và thơ mới bằng tiếng Nam, người ta tới đông lắm, vì hai năm nay mới lại có diễn thuyết bằng tiếng Nam. Thấy báo « Tân.Văn » giới thiệu ông Hanh là một nhà giáo « có học vấn » và đã từng có « thịnh danh trong văn giới » nên Ngô-Không tất tả chạy tới S.A.M.I.P.I.C thì thấy quả nhiên là ông Hanh « có học vấn » : ông tỏ cho bà con cái học vấn của ông bằng những tiếng Pháp chen luôn luôn vào bài diễn thuyết tiếng Nam, tuy rằng những tiếng Nam ông dùng, bà con đều hiểu cả.

«Nhưng ông không cần, cứ mỗi tiếng Nam ông lại dịch ra bằng một tiếng Pháp, ngộ nhờ người Nam không ai hiểu tiếng Nam chẳng. Chu đáo lắm vậy !

«Ông nói : « Một bài thơ là một cõi thế giới, «univers»... «thơ không nên coi là một món chơi phiếm «bagatelle»... «thuyết nghệ thuật vì nghệ thuật «l'art pour l'art»... trụy lạc ; «dégradé»... những tay thơ «les artistes» (tuy artiste không phải là tay thợ, nhưng có hề gì cái đó)... «những cái hay ở ngoài và những cái hay ở trong, beauté extérieure et beauté intérieure»... «tiếng ta là tiếng độc âm, «monosyllabique» còn tiếng Pháp là tiếng liên âm, «polysyllabique», chữ tây không có dấu, «accents»... «thơ ta không nên làm «enjambement»... vân vân.

«Mỗi lúc ông đọc nhầm, ông vội sửa ngay bằng một tiếng «à, bạc đồng !» rất cứng cỏi. Có lúc ông đọc một câu rất dài bằng tiếng Nam, rồi tiếp ngay một câu rất dài bằng tiếng Pháp : «c'est le langage...» làm cho ai nấy giật mình tưởng ông sẽ tiện mồm diễn phăng ngay bằng tiếng Pháp thời nguy to.

«Nhưng may sao ông hăm phanh kịp, nên ai nấy mới hoàn hồn. Ông bảo đó là một câu văn của một thi sĩ người Anh. Nhưng ông đọc bằng tiếng Pháp ? giá ông đọc luôn bằng

tiếng *Âng-lê* có phải càng tỏ cái học vấn của ông một cách hùng hồn không. Ông còn có chỗ hờ, tuy rằng ông đã có «thịnh văn trong văn giới» theo lời báo *Tân-văn*.

«Chưa xét đến nội dung bài diễn văn, cứ nghe ông nói cũng đã thấy vui tai, vì tiếng Pháp, tiếng Nam chen lẫn, thật là : «nghe ra tiếng sắt tiếng vàng chen nhau». Đến nỗi người ta có thể nói là ông *Hạnh* diễn thuyết bằng tiếng Pháp, chen lẫn tiếng Nam cũng được.

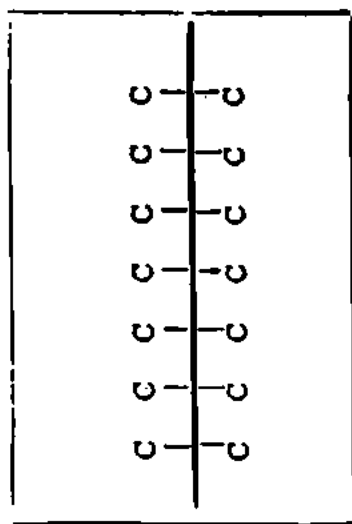
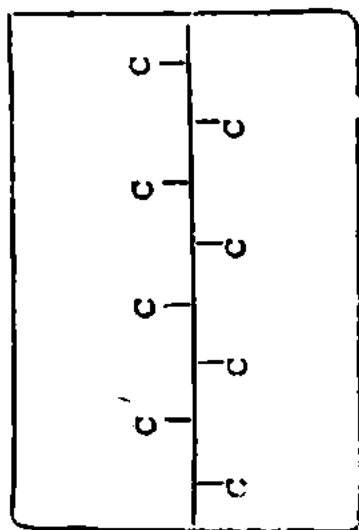
«Người ta chỉ có tiếc rằng có một vài chữ (rất hiếm) ông không dịch ra tiếng Pháp như chữ «tôi» chẳng hạn. Giá ông cứ dịch là «moa» có phải lý thú bao nhiêu : «hôm nay moa nói truyện về thơ với các toa, moa lấy làm bổ-cu hân hạnh *honoré*, *vân vân et coetera*».

«... nhưng ông vẫn chê thơ mới. Lại nhất là ông đọc mấy bài thơ cũ, thất ngôn, ông nhất định bảo đó là thơ mới, rồi ông nói : « Tôi không thấy mới ở chỗ nào ». Thế thì còn ai cãi được nữa. Ông lại có cái nhã nhận đọc mấy câu thơ của cô *Nguyễn-thị-Kiểm*, vừa đọc, vừa nhìn vào tận mặt cô *Kiểm* ngồi trước mặt ông, rồi ông cười một cách ranh mãnh mà hỏi cô *Kiểm* : « Thơ của cô như thế thì mới ở chỗ nào, mà hay ở chỗ nào ? » Ông nghiêm nhiên đóng vai ông giáo «chuyên» học trò của mình, ông lấy thế làm khoái trí lắm. Tuy vậy, ông còn chưa cho là nhã nhận lắm, ông còn muốn nhã nhận hơn nữa kia, ông nói một cách tinh quái : « của cô dài lắm, đây là tôi bỏ đầu, bỏ đuôi, chỉ lấy quãng giữa thôi »... và « cô còn cứng đấy, tuy thơ của cô có chữ «*nu dégonflée* ». Chắc hẳn tối hôm ấy, ông về ngủ ngon giấc lắm vì đã rất nhã nhận với thính giả, và tự cho mình là hôm hình hơn người, tuy cô *Kiểm* có cự cho ông mấy câu làm

ông lúng túng một lúc lâu và chối bay chối biến : « Không, không tôi có công kích cô đâu, tôi, tôi... tôi có mặt xát cô đâu ! »

«CÁI ĐÌNH và... CÁI ROI

«Nhưng lúng túng nhất là khi ông đánh rơi một cái đình t Vàng, ông đánh rơi một cái đình, loay hoay mãi không tìm thấy. Thỉnh giả cũng có mấy ông đứng dậy quanh co tìm hộ ông hồi lâu mà không thấy. Ông tìm đình để đóng hai bức tranh lên bảng đen, hai bức tranh dùng để cắt nghĩa thế nào là loi de symétrie (A) vì loi d'alternance (B) :



«ông nhỗ lên, cảm xướng trong nửa giờ đồng hồ không treo xong hai bức tranh, rồi ông lúng túng mãi với cái đình đánh rơi.

Mất mười phút đồng hồ mới xong cuộc tìm đình đóng tranh. Xong hai tay nắm chặt một cây gậy tre, ông chỉ lên hình A bảo đó là symétrie, lên hình B bảo đó là alternance. Ông kể luận hình B đẹp hơn hình A, vì ông có một người bạn « học ma thématiques supérieures» bảo ông như vậy. Xem chừng thỉnh giả

Không tin mấy, ông tức mình hỏi phăng ngay ông Hồ-văn-Lái họa sĩ, ngồi ngay đó : « Ông Hồ-văn-Lái là nhà mỹ thuật hẳn đồng ý với tôi rằng hình B đẹp hơn A ? » Ông Lái gật đầu thế là ông Hanh đắc chí lắm, vênh mặt lên nói với thính giả, rồi biu môi mà leo lên diễn đàn.

« Thính giả ngơ ngác nhìn nhau có ý hỏi : Hai bức tranh đó có liên hệ gì với thơ ? hay có bao hàm ý nghĩa gì xa xa ? nhưng chẳng ai hiểu hết.

« Sau mới vỡ lẽ là ông định cắt nghĩa cái hay của luật Bằng Trắc của thơ Đường.

« Nếu bằng bằng bằng bằng bằng... thì không hay, nếu trắc trắc trắc trắc... cũng không hay phải BBTTTBB thì mới hay à ra thế ! chỉ có thế thôi mà ông phải cầm lăm lăm cái gậy tre ở tay gõ mãi lên bảng đen như nhà giáo dạy học, làm cho thính giả cứ tưởng mình là học trò, mà nơm nớp sợ cái roi vô tình của ông. Nhất là cô Kiêm. Biết đâu lúc câu tiết, ông lại không nện cho vài roi, theo thói quen của nhà nghề.

« Cái roi của ông từ đấy không rời tay ông ra. Khi ông lên ghế ngồi, vẫn để cái roi trên bàn, và luôn tay mân mê đến nó một cách khoái lắm.

« Đồng hồ đánh mười tiếng mà ông không cho học trò ra chơi, à quên, ông không cho thính giả về ngủ !

« Ông Hanh bình thơ cũ một cách rõ rệt, tuy ông nói là « Không nghịch với thơ mới ». Cứ kể ông đã có công trình vất vả chép đầy hai cái bảng đen hai bên, nào những bài thơ cũ của Yên-Đồ, nào những TTBBBTTB, BBTTTBB, BBTTBBT, TTBTTB...

« Trước hết ông dạy kín bằng mấy tờ giấy nhật trình, sau mới long trọng bóc ra để giảng nghĩa cho thính giả, ông thích chệch lắm, hình như đã cho chúng ta biết một cái kỳ quan.

« Tóm tắt đại ý của ông, ông cho thơ cũ là hay, vì có những đặc điểm sau này :

« 1.— Câu trước câu sau đối trọi nhau, đọc câu trên có ý đợi chữ đối ở câu dưới, khi đọc đến chữ mình đương đợi thì sướng lắm. Cũng như trông thấy một cái tai, rồi lại trông thấy một cái tai nữa thì sướng lắm. Và khi trông thấy một cái mũi, có lẽ nếu thấy một cái mũi thứ hai ở sau gáy thì chắc cũng sướng lắm. Chắc ông Hanh này thích cửa sổ giả (Fausses fenêtres) như ông Pascal đã nói.

« 2.— Thơ cũ có những lối yét hậu, chiết hạ.., mà thơ mới không thể có được. Những câu thơ tuyệt cú mà ông thích là :

« Ước gì ta được mà ta đề...

« Ta đề đem về đề nữa ta... »

« Ông thích nhất là những chỗ có chấm lửng(...)hóm lẩn t

« 3.— Thơ cũ có lẽ lối, có khuôn khổ. Còn thơ mới chẳng có lẽ lối, khuôn khổ gì cả thì hay làm sao được. Vậy con chim phải ở trong lồng mới đẹp, nếu bay lượn không trung thì còn có lẽ lối gì nữa, đẹp sao được.

« 4.— Thơ cũ theo luật bằng trắc, nên mới có âm hưởng nhịp nhàng, chứ thơ mới có theo luật nào đâu, ai muốn viết sao thì viết. Nói đến âm hưởng, ông đọc câu thơ của « Nguyễn-Du :

« Tiếng mau rập rập như trời đổ mưa » Cụ Nguyễn-Du có nghe thấy cái âm hưởng của hai chữ « rập rập » cũng phải đến bực tức mà gắt :

« — Đọc láo đến thế thì thôi !

» 5.—Lẽ thứ năm ông yêu thơ cũ...vì...vì lẽ gì không biết. Ông liền hỏi thính giả : « những bài thơ cũ còn sống đến giờ là vì lẽ gì ? Nếu không hay sao còn sống mãi đến tận bây giờ ? Rồi ông đứng dậy, không kịp đề thính giả hỏi lại ông : « Thế cái búi tóc của đàn ông nếu không hay ho, sao còn lủng lẳng mãi tới bây giờ trên đầu Lý Toét ? Vậy nó hay vì cái gì ?

« ÔNG HẠNH CŨNG LÀ THI SĨ

« Không những ông là thi sĩ, mà ông lại là thi sĩ của phái thơ mới nữa mới kỳ. Nói đáng tội, ông có làm hai câu thơ mới thật, song làm đề chế riều thơ mới. Nhân công kích cái lối câu trên rớt xuống câu dưới (enjambement) ông liền đọc hai câu thơ của ông làm và viết sẵn trong bảng đen :

«Tôi đi đầu trần. Vì tôi không

«Biết trên đầu có ai»

« Rồi ông chế nhạo lối rớt chữ của thơ mới. Kỳ thực, ông không hiểu «enjambement» là gì cả. Và hai câu thơ của ông, ngớ ngẩn đã đành là ngớ ngẩn, mà chẳng chế riều được ai hết. Nhất là ông thích rung đùi lúc ngâm thơ, nên ông lại càng là thi sĩ nữa. Ông có hứa sẽ nói tại sao khi ngâm thơ lại rung đùi, nhưng trước khi kết luận, ông tự hỏi : « Tại sao rung đùi ? » Rồi chính ông cũng không biết tại sao cả, nên ông lại thôi không cắt nghĩa cho ai biết nữa.

«CÁCH LẬP NGÔN CỦA ÔNG HANH

«Ông chê thơ mới mà ông chỉ đọc những câu ngớ ngẩn của những thi sĩ lơ mơ. Mà ông bênh thơ cũ, ông lại đọc những câu thơ vô nghĩa của Thượng-tân-Thị, và đôi câu đối viển vông ông toàn quyền Pasquier cũng của Thượng-tân-Thị. Thành thử ông cũng không che chở cho thơ cũ được tí nào.

«Một điều nhằm to của ông là ông tưởng lầm rằng người ta thích làm thơ, là vì không có lẽ lối bắt buộc, nên dễ làm. Ông khoái chí lắm, kêu lớn lên, làm ai nấy đương lim dim ngủ đều giật mình tỉnh dậy : « À, tôi biết rồi, làm thơ cũ có khuôn khổ, lẽ lối, nên khó, còn thơ mới không có lẽ lối dễ làm, nên họ thích làm thơ mới...

«NHƯNG ÔNG HANH LẠI LÀ TRI KỶ CỦA PHONG HÓA

«Và nhất là tri kỷ của Tú-Mỡ và Lê-Ta (Tất nhiên là ông không đội trời chung với Thế-Lữ). Ông đọc đến tên báo Phong Hóa luôn, hân hạnh cho báo Phong Hóa lắm thay mà cũng ăn hận cho Thế-Lữ lắm thay vì ông thích văn của Lê-Ta, đọc thơ của Tú-Mỡ, chứ không hề nói đến Thế-Lữ.

«Ông yêu Tú-Mỡ, vì Tú-Mỡ làm thơ.. lối cũ, như bài «Văn sách bà nghị khuyên ông nghị». Ông đọc trọn bài cho thính giả. Ông yêu Lê-Ta vì.. Lê-Ta công kích thơ mới của Nguyễn-Vỹ, ông đọc từng đoạn văn rất dài của Lê-Ta, lấy làm yêu mến lắm. Nhưng ông yêu ông nhất, vì ông đã công kích thơ mới, lối thơ yêu của Phong-Hóa.

«Thành thử đối với ông, P.H không biết nên cảm ơn hay

nên trách. Cứ kể trong cuộc diễn thuyết này, ông nói đến P.H rất nhiều và giới thiệu Tú.Mỡ với thính giả, cũng là tri kỷ lắm vậy.

«CÒN CÔ KIÊM ?

«Cô Nguyễn-thị-Kiểm bất bình vì ông Hanh đã mặt sát cô, và đã trái ý cô về vấn đề « mới cũ », nên cô đứng dậy nói với thính giả sẽ tiếp câu truyện ấy bằng một bài diễn thuyết tối thứ tư sau (16-1) cũng ở S.A.M.I.P.I.C.

«Chắc hẳn tối hôm đó, ta sẽ được xem cô Kiêm mắng lại ông Hanh như ông Hanh đã mắng cô ngày hôm nay, chắc là kịch liệt lắm.

»Rồi ông Hanh lại diễn thuyết cốt đề mắng lại cô Kiêm, rồi cứ như thế mãi cho đến ngày nào cả hai người hóa đá có lẽ cũng vẫn còn mắng nhau. »

Sau khi thuật lại cuộc diễn thuyết của Nguyễn-văn-Hanh công kích thơ mới và công kích đích danh cô Nguyễn-thị-Kiểm, Phong Hóa có loan báo là cô Nguyễn-thị-Kiểm sẽ có bài trả lời vào tuần sau. Cô Kiêm đã giữ lời hứa. Ta sẽ nói đến bài diễn thuyết của cô Kiêm khi nói đến Phụ nữ tân văn với vấn đề thơ mới. Đây ta chỉ thuật lại bầu không khí rất hài hước của buổi nói truyện của cô Kiêm do Ngô Không, đặc phái viên của Phong Hóa tường thuật. Theo lời Ngô Không thuật như các bạn sẽ đọc sau đây, thì hôm cô Kiêm nói truyện, Nguyễn-văn-Hanh đã huy động lâu la đến đề yểm trợ ông ta hầu phá rối cuộc nói chuyện của cô Kiêm. Đây là một tài liệu rất đặc thù, nó tố cáo sự hăng say của hai phe cũ mới, coi như là một cuộc ganh đua canh bạc chứ không phải chỉ là một cuộc thảo luận về thơ là cái gì mong

lung mơ mộng. Bài của Ngô Không thật linh động và hài hước hết chỗ nói, nó cho ta thấy thương cô Kiêm, thương thơ mới và khinh ông Hanh làm trò «mất dạy» và mất cảm tình với thơ cũ.

«Đúng như tối hậu ngôn của cô Kiêm quả nhiên tối thứ tư 16-1, hội quán Samipic biến thành một chiến trường rất náo nhiệt, hay nói cho đúng hơn, diễn đàn ở Samipic hôm đó đã thành ra một lòì dài thí võ. Người đi nghe thì ít, người đi coi rất đông, mà người trợ chiến lại đông hơn hết. Chưa đến 9 giờ, trong gian phòng âm thấp dưới nhà hầm của hội Samipic đã đông chật những người, không còn chỗ nào lách chân, mà những cái mũi của thính giả ngơ ngác không biết đặt đâu để thở được một chút không khí. Không khí trong hầm lúc đó nồng những hơi người và đầy những sát khí.

«Cuộc tranh đấu bắt đầu. Cô Kiêm, sau mấy lời giới thiệu của bác sĩ Trần Văn Đôn, lên diễn đàn. Cô đứng trước bàn trong 10 phút đồng hồ, mà chưa nói gì được.

«Ngay hàng ghế thứ nhất, ông Nguyễn Văn Hanh ngồi lăm le chỉ chực vọt lên diễn đàn tuy không phải là phiên ông diễn thuyết. Tay sách một cái cặp da, đựng chứng giấy má gì không biết, làm cho mấy người chưa trả xong tiền nhà tiêu điện, cứ giật mình thon thót. Mấy ông bạn ngồi cạnh ông và xun xoe khắp mấy góc phòng đều mồm môi mồm lợi, sẵn tay áo, đề cố ý trấn tĩnh và cũng đề nạt cô Kiêm nữa.

«Cô Kiêm biết mình đại, không sớm đề phòng thuê một ít người... trợ lực... Nhưng đã chót lên đến thì thôi cũng phải

nói qua loa cho xong truyện. Thành ra cô bệnh vực thơ mới không được hùng hồn lắm, và công kích ông Hanh cũng rất là nhẹ nhẹ.

«Ngay bên cạnh chỗ tôi ngồi, có một ông to béo, ý chừng là phe đảng ông Hanh. Mỗi lúc cô Kiêm đọc một câu thơ mới của Thế-Lữ, hay của Tường-Bách hay của một thi sĩ nào ở báo Phong-Hóa, thì ông rún vai bĩu ra một cái môi rất dài và «ừ ừ» một tiếng dài gần bằng cái môi ấy. Tiếng ừ ừ của ông ta được những cái mồm đồng đảng họa theo làm cho cô Kiêm sượng hẳn nét mặt lại và ông Hanh thì nở phồng hai lỗ mũi vốn nó cũng không nhỏ gì cho lắm. Cái ông to béo, có lúc nóng nảy dạng hai cái đùi u những thịt ra, như người đứng tấn một bài võ tẩu làm cho mình suýt nữa bắn xuống đất, vì... thiếu chỗ ngồi, tôi chỉ được ghé một mẩu ghế của ông và một mẩu ghế nữa của ông bạn nhỏ người. Cũng may ông ta chỉ đứng vậy thôi chứ không đi bài võ tẩu nào, nên không đến nỗi thành án mạng.

«Cái không khí lúc bấy giờ không phải là không khí một phòng diễn thuyết mà rõ là không khí một đài thí võ. Trong khi cô Kiêm khua môi trên võ đàn, như nàng Sứ-Cầm-Bình (trong truyện Anh hùng náo) múa võ trên lối đài, thì ở dưới bọn đi xem, phe đảng ông Hanh cũng xán áo, xán quần, mắt môi mồm lợi như chú anh hùng, phe đảng của Lý-Quảng,

«Cái không khí ấy đè nén một cách nặng nề, mãi cho đến khi cô Kiêm nói xong. Cô vừa đứng dậy thì ông Hanh lấy hơi vọt lên... lối đài.

«Xưa nay ông giáo Hanh trước mặt học trò vẫn phải dừ

dè lời nói, thì tội gì hôm đó được dịp nói nhảm lại không nói. Người ta phải tùy từng lúc mà lịch sự, chứ lúc nào cũng lịch sự, cũng nhẽ nhận thì còn có nghĩa lý gì. Vì thế, nên ông Hanh hôm đó quyết trút hết những cái lịch sự, nhẽ nhận để lộ hẳn chân tướng trên diễn đàn một lần nữa, để tỏ cho bà con biết rằng nếu con em ít giáo dục thì về sau ăn nói như vậy.

« Ông Hanh leo lên diễn đàn, hỏi thính giả :

— Anh em chị em có muốn cho tôi nói không ?

« Những tay trợ chiến của ông đều trả lời :

« Có, có

« Tức thì ông Hanh toét một cái miệng rất tinh và rất rộng, cười mà trả lời cô Kiêm một cách đặc chi lắm. Ông gọi cô Kiêm là «Nữ thi sĩ» rồi ông quay lại thính giả cười một cách ranh mãnh. Những người trợ chiến lại vỗ tay và cười rất hùng hồ.

« Ông Hanh nói ; « Tôi, Nguyễn văn Hanh, cô, Nguyễn thị. Kiêm, hay là cô, Nguyễn-thị-Kiêm, và tôi Nguyễn.văn.Hanh lật lại theo lối tây... » Rồi ông ra hiệu cả hai tay, cười một cách khoái lắm. Trong đám thính giả, có bao nhiêu con nít láu lỉnh đều cười rộ lên. Những người đang ngáp hay đang cãi nhau cũng dặt mình quay lại rồi cười theo và vỗ tay theo.

« Ông Hanh nói tiếp : « Tôi với cô cùng đi trên một con đường tối tăm, mà cô không biết. Ông định nói : Ông không phản đối thơ mới và đồng ý với cô Kiêm. Nhưng ông có một lối nói bóng bẩy mà xuyên tạc làm vui lòng một số đông thính giả.

« Ông lại nói : Cô đây một cái cửa đã mở rồi « vous enfoncez une porte ouverte ». Một số đông lại cười rộ vì họ tưởng

rằng cô Kiêm đến đầy cửa nhà ông Hanh. Nhưng ông Hanh chỉ định nói là cô Kiêm phản đối ông vô ích, vì ông có công kích thơ mới đầu. Phải, ông không công kích thơ mới ông chỉ chê thơ mới thôi. Nhưng ông không dám nói là : « Tôi, Nguyễn-văn-Hanh chê thơ mới » ông chỉ chê thôi, mà ông không nói là chê. Nhưng ông Hanh lại được miễn nguyên quá sức mong, là vì không một mình cô Kiêm « mắc cỡ » mà tất cả bao nhiêu nữ thánh giá đều mắc cỡ, vì những lời lẽ, những dáng điệu của ông. Thực là kết quả mỹ mãn không ngờ.

« Ông nói với cô Kiêm : « cô bảo cô không slu (dégonflée) thế là cô còn cứng, vậy tôi xin slu trước ». Rồi ông lại toét miệng ra cười và lom khom bước xuống ghế ngồi.

« Thế là ông lại được hoan hô một lần nữa.

« Có mấy bà ngồi hàng ghế đầu nhấp nhòm đứng dậy mắng cho ông mấy câu, nhưng thấy vậy cánh ông lớn quá, và nhất là cái quả đấm của ông nắm chặt quá, nên lại ngậm ngùi mà ngồi im. Có một bà, trái hẳn lại, vỗ tay dữ hơn mọi người để khen ông Hanh ; mọi người trông lại thì bà... bà Nguyễn-văn-Hanh.

« Bỗng một ông nữa vọt lên diễn đàn. Thôi nguy to rồi, cô Kiêm lại phải một phen run sợ. Nhưng may sao, ông này tuy đem một cái mũi rất lớn lên diễn đàn cũng không đáng sợ bằng ông Hanh. Ông ôn tồn nói một hồi, không ai hiểu ông nói gì, chỉ thấy ông quanh quẩn mắng hết ông Hanh, lại cự đến cô Kiêm cho là hai bên đều vô lý hết, rồi ông lại cự cả ông, vì ông cũng vô lý nốt.

« Ông Hanh ngửa tiết lại nhẩy lên lời dài. Hai ông dở tài ngọn lưỡi trước mặt cô Kiêm, làm cho cô Kiêm hậm hực muốn

khóc ; cô muốn chui xuống đất, nhưng hiềm đất rắn quá, cô lại muốn bay lên trời, thì cái hăm lại thấp quá. Cô Kiêm cầu cứu ông huyện Tri, nhưng ông huyện Tri không động đậy : cô cầu cứu ông Phan-văn-Hùm, nhưng vẫn thấy ông Phan-văn-Hùm nét mặt thản nhiên, lạnh lùng làm cho cô cuống quýt ở giữa cái mồm rộng của ông Hanh, và cái mũi lớn của ông nọ.

«Ông đốc tờ Đôn lúc bấy giờ vẻ mặt hơn hờ lắm. Ông chắc lắm : thế nào chẳng có anh võ đầu, sát trán, đập sọ, gãy xương. Nếu không cũng có một vài ba thánh giả hoảng sợ mà ngất đi chẳng.

«Nhưng bà con thấy quang cảnh nguy ngập, xô nhau mà chạy trốn làm cho người ngao ngán nhất là ông đốc tờ Đôn».

Cùng một buổi diễn thuyết của cô Nguyễn-thị-Kiểm mà Phong Hóa có tới bốn bài tường thuật. Sau bài tường thuật của Ngô Khọng tôi còn kể thêm ba bài tường thuật của Thạch.Lam, của Lê.Ta và của Ngym. Tất cả chúng đều cho ta thấy thánh giả say mê tới vấn đề, đến chen chúc nhau thừa sống thiếu chết ! Đây mấy lời mở đầu bài tường thuật của Thạch.Lam :

«Đến cuộc diễn thuyết của cô Nguyễn-thị-Kiểm ở quán hội K.T.TĐ.

«Người đến nghe và đến xem chắc hẳn là đông lắm. Vì một cái lẽ rất giản dị, diễn giả là một người con gái. Một cô con gái diễn thuyết tất có nhiều cô con gái đến nghe, những cô tân thiếu nữ ở Hà-thành, áo tha thướt và nhiều màu tóc mượt và đen nhánh.

«Người ta đến đây cũng như một cuộc vui chơi. Trong

một sự hỗn độn, bao giờ cũng lắm cái bất ngờ, lắm cái may rủi.

« Buổi tối hôm ấy không một ai nghe rõ được câu gì. Người ta chỉ thấy cô Kiêm chốc chốc lại đưa khăn tay lên lau mồ hôi trên trán, thấy đôi môi mấp máy. Thành thử không phải như bà Lê. Dư diễn thuyết cho bà ấy nghe ở hội Trí Tri. Cô Kiêm đâu có muốn nghe lời mình nói cũng không nghe thấy gì.

Và đây đến lượt Lê Ta tường thuật :

« Công chúng mỗi lúc một đông thêm. Tiếng ồn ào mỗi lúc một lớn. Trên kia cô Kiêm vẫn nói: Dưới này họ lục đục chen nhau, cãi nhau về chỗ ngồi. Một ông to béo luôn tay run người này ấn người kia để bênh vực cái đồng hồ đeo tay của ông.

« Giữa lúc mồ hôi đang đua nhau làm ướt áo mọi người, thì bỗng cái quạt điện bừng chạy.

« Một ông dẫm lên chân một cô ngồi cạnh đề tỏ ý bất mãn, rồi đứng lên diễn thuyết với hai người đằng sau sỗ lên.

« Dần dần, cả những người ngồi đầu đều đứng lên, rồi muốn cho cao hơn, họ đứng cả lên ghế.

« Một vài ông cố sức mở một đường huyết đạo xông vào gần chỗ tôi, phàn nàn rằng mình vẫn mộ tiếng diễn thuyết mà không được nghe lấy một tiếng nào. Các ông đứng lau mồ hôi một lúc rồi chèo má lên một cái ghế nghiêng cõ trông. Lúc thấy được mặt diễn giả các ông sung sướng chen ra tỏ ý mãn nguyện lắm.

« Cái nóng bức trong hội quán cùng với sự náo động

cứ tăng mãi lên, đến lúc những cánh quạt vì lòng nguyện vọng nhiệt liệt của công chúng lại bắt đầu quay, mà trật tự vẫn không giữ được... Những người ở dưới muốn nghe rõ lần lượt rủ nhau lên gác muốn mát lại rủ nhau xuống. Cứ thế mãi không thôi».

Sau cùng là lời tường thuật của một người ký tên là N. ym chẳng biết là ai :

«Thính giả, cả hai giống, có đến bảy tám trăm đầu.

«Các bà các cô đến đông. Phần nhiều không được trang như mọi khi, ý chừng nóng quá mồ hôi ra trôi cả phấn.

«Nhưng vì đến sau, phải đứng cả. Có độ hơn 400 ghế thì các ông râu mày ngồi mất đến ngoài ba trăm rưỡi ghế. Ông huyện Trị thân sinh ra cô Kiêm, đứng lên xin các ông râu mày nhường chỗ cho các bà quần thoa «lú dú». Cái gì chứ cái ấy thì cố nhiên là thính giả phái khoẻ không chịu nghe viện lẽ rằng họ không lắng (nếu tôi có thể dịch chữ «galant» là lắng được).

«Muốn cho thính giả lắng lắng mà nghe, các tổ chức viên dùng «suyt». Sau có người. «Chừng cũng thạo về khoa học, nghĩ ra được một kế rất diệu là đi mượn cái chuông. Anh hàng kẹo hay anh hàng dầu nào cho mượn cái chuông ấy, chắc cũng được biệt đãi».

Sau đấy Lê Ta, nhân đọc một tập cũ « Những Bông Hoa trái mùa » của hai ông Tường Vân và Phi Vân làm ra đề thách đố, đưa vai với thơ mới. Lê Ta đã phân tích tập thơ của hai ông và trích những câu văn vừa sáo, vừa rỗng, vừa đạo văn, vừa ngây ngô để minh chứng thơ cũ mà các ông ca ngợi đã hết sinh

khí rồi. Thực bài trả lời của Lê Ta là cay độc khiến cho làng thơ cũ phải một phen bề mặt. Đây bài phê bình « Những Bông Hoa trái mùa » của Lê Ta (P.H. số 148, 10-5-1935).

«Sau khi góp sức chế tạo ra được ngót ba mươi trang thơ (những bông hoa trái mùa) hai nhà văn Tường-Vân và Phi-Vân « một ngày tốt đẹp kia », đem in thành sách. In sách đề tỏ cho thiên hạ biết hai ông cũng có triết lý về cuộc đời, mà hai ông coi như một buổi hát :

Còn lạ lòng chi cái thói đời.

Trăm năm cũng một lớp tuồng thời

(CUỘC ĐỜI)

«Đề trách trăng, trách gió, trách người bạn gái, khóc ý trung nhân và đề than cái nổi đời xoay chuyển mãi, « dậm liễu » đã mòn chân « ngựa ký » mà « đường mây » chưa thẳng cánh « chim đồng » cho nên « anh hùng » còn thẹn mặt trần ai, luống lo tưởng đến « nợ kiếm cung », (l) chưa biết đến bao giờ trả được.

«Tác giả thực là người có tâm huyết, có khí khái, có tình cảm và có những giọng cụ đồ cổ bất đắc chí ngồi cạy ghét móng tay mà giận đời không biết đến mình.

«Bởi thế, cái mới là cái đáng thù, cả sự chân thực cũng vậy. Đứng trên núi cao trông cảnh giang sơn dưới ánh trăng vàng vạc, các ông ngẫm, các ông cảm động bằng đôi mắt và trái tim của bà Huyện Thanh-Quan :

Tuế nguyệt thành xưa (tr) lớp đá,

Tang thương ngõ cũ nhạt làm meo.

(Trên núi Thiên-nhân)

• Các ông tả cái sắc đẹp của giai nhân trên thuyền bằng
văn Cung oán :

*Cá dưới nước ra chiều lảng báng,
Hoa trên giong ra dáng lênh đênh.
Hoa kia ngơ ngẩn với tình,
Cỏ kia ngơ ngẩn như hình ai nghe.*

(Trên mặt hồ tây)

• Các ông phục cái khí phách của bà Triệu-Âu bằng lời
của một nhà làm thơ cũ, tôi quên mất tên, nhưng vẫn nhớ kỹ
cái nghệ thuật giở hơi và kiểu cách :

*Dãi nắng dầm mưa đôi má phấn,
Xông tên đột pháo một đầu voi.*

(Triệu-Âu)

• Các ông khen âm điệu thơ cũ thanh thoát âm thầm như
tiếng đàn năm cung. Không ai cãi hai ông, nhưng tiếc rằng khi
nghĩ đến đàn, các ông lại nghĩ đến tính tình của người khác,
các ông lại xúc động bằng tâm hồn của người khác vì trong lòng
các ông không có một thi-cảm riêng nào.

• Thi-sĩ Nguyễn-Du tả tiếng đàn, như thế này ;

*Trong như tiếng hạc bay qua,
Đục như nước suối mới sa nửa vời;
Tiếng êm như gió thoảng ngòi,
Tiếng mau sập sập như trời đổ mưa.*

• Các ông liền lấy những ý trên lập lại. Các ông cũng viết :

Trong như tiếng hạc mới bay qua,

Đục tựa lưng vào nước suối pha.

Êm ái tiếng khoan như gió thoảng,

Tiếng mau sầm sập lại mưa sa.

• Cái tài của các ông là cái tài sao nấu lại những món ăn cũ. Các ông lấy lời văn, ý tưởng, tình cảm của người khác làm của mình. Trong văn thơ các ông đầy rẫy những cảnh tuyết, mai, thông, liễu, ở những chỗ sông Tân, vườn Thúy, chơi sông đêm trăng các ông bắt chước người ta nhớ câu thơ Xích Bích, ngắm nước Hồ Tây các ông cũng chỉ nghĩ đến cảnh Bắc quân xô sát với truyện con trâu vàng. Các ông đi sau cõ nhân đề lượm nhặt những rơm rác ấy là «Những bông hoa trái mùa».

• Các ông đem bó hoa không đáng gọi hoa kia dùng làm thứ khí giới để công kích lối thơ chân thực dồi dào, phóng khoáng mà người ta thường gọi là thơ mới.

• Là vì các ông không làm được thơ mới.

• Các ông không phải là người biết tìm cái đẹp mới mẻ, biết tả đúng tâm sự mình trước cảnh vật, cái cảm hứng của các ông không thẽ ra ngoài khuôn sáo, chỉ quanh quẩn ở những điển tích mà đã mấy nghìn lần người ta nhắc đến, nghe quen tai quá, chẳng khác gì những lời chúc tụng của bọn người hát «súc sắc súc sê» đầu năm.

• Các ông trách lối thơ bây giờ không theo niêm luật cũ, vì các ông không biết rằng thơ bao giờ cũng phải có luật. Không phải cái luật hẹp hòi hạn câu chọn chữ là một lối rất tiện cho những người khúm núm thi thử cái tiểu xảo của mình. Nhưng thơ phải có thứ luật cao siêu hơn, tài năng liêng hơn : mình biểu lộ cảm tưởng, tâm trạng mình một cách êm ái, tha thiết hay

hùng tráng du dương theo cái bản lĩnh riêng của mình, không bao giờ chịu theo tư tưởng, tình cảm của người khác. Như thế thì trái với thứ biệt tài của hai ông lắm, nên hai ông không bằng lòng.

• Các ông chỉ ưa và chỉ tìm được những lời văn hoa sẵn có để tra vào cái khuôn khổ sẵn có. Khi tiến đưa, tất nhiên phải dùng đến những chữ: chuốc chén qua nhà với duỗi dong dậm kỳ ; khi vinh hoa tất nhiên phải chấp nhận những tiếng : sắc nước hương trời. Mà cuộc đời bao giờ cũng là một tấn tuồng cũng như lúc mặt trời về chiều, bao giờ cũng là ác, là chênh lệch, giọt sương dùng để chỉ nước mắt, là ngô vàng rụng để tả mùa thu. Các ông cũng không quên những chữ cảnh biếc, biên quế, bụi hồng, mắt xanh, không quên những câu :

Lơ thơ dăm cụm lục chen hồng,

Thượng uyển là đây có phải không?

Hương ngự (!) ngọt ngào đôi khóm cúc.

Nhạc thiều (!) reo rất mấy cành thông (trang 15)

« Đề tả những cảnh... trong vườn bách thú (!) Nghĩa là những câu thơ có thể tả được bất cứ cảnh vườn nào, mà tả cảnh vườn nào cũng rộng, cũng sáo, cũng không có nghĩa lý chi hết.

• Ấy thế mà các ông đi công kích bọn làm thơ lối mới ; các ông lấy những giọng oanh liệt đề mắng họ :

Lạy bác xin đừng nói đến thi,

Nghĩa thi chưa hiểu hãy im đi.

• Và gọi họ là bọn mù :

Chẳng khác anh mù lại nói mơ,

Chẳng qua một bọn dốt làm thơ...

«Vâng, họ dốt vô cùng, dốt vì không biết theo kinh điển, vì không biết nhai lại những lời cổ nhân mà các ông quý trọng, vì không biết đề cho cái khuôn khổ buồn cười của thơ (bất cú) kim kéo, thắt buộc tính tình, cảm hứng của họ.

«Vâng, họ dốt và mù lăm, họ không thể thông sáng như hai ông Tường-Vân và Phi-Vân được, mà như thế, theo ý tôi, thì thực là may cho quốc văn.

«Vì quốc văn cần phải tiến. Quốc văn không phải thứ trò chơi di dỏm ở trong ấy có những luật lệ bày ra để một ít người thợ khéo chấp nhặt cái tiểu xảo nọ để ghép vào cái tiểu xảo kia. Thơ văn của ta bây giờ mới biết theo khuynh hướng mới cũng đã quá chậm rồi, không cần phải có những bọn văn sĩ như hai ông Tường-Vân và Phi-Vân với cô Bích-Ngọc ngăn cản lại.

«Nói đến cô Bích-Ngọc, người đề tựa cho quyển «Những bông hoa trái mùa» tôi lại tưởng tượng đến một bức nữ-lưu đoan trang, trầm mặc. Tôi còn tưởng tượng thêm lên một bức nữa, tuy không được vừa ý cô nhưng tôi cũng cứ mạn phép cô tôi nói : tôi tưởng tượng ra một bức nữ lang... bà già.

«Bởi vì những ý tưởng của cô cũng đã già như cái cây còi thụ.

«Cô cũng đồng lòng với hai nhà thi-sĩ của cô ham mến cái còi, coi lối thơ luật cũ rích như những bông hoa thối, cô lại viết một bài thơ tám câu, có ý cho chúng tôi thấy thí dụ. Cái cụm hoa thối là bài thơ quý hóa ấy cũng có đủ những biện ngẫu : nhị vàng đi đôi với cành thắm, lòng bướm với kiếp hoa, đậu cúc với cành hồng, nghĩa là những chữ sáo đi đôi với những chữ sáo.

«Có thực là người biết yêu trọng quốc hồn, quốc túy.

Nhất thiết cái gì là mới, là lạ, cô đều ghét cay, ghét đắng lấy lẽ rằng cái mới lạ ấy không phải là của nhà. Câu phong dao,

Ta về ta tắm ao ta,

«Cố lẽ là câu châm ngôn của cô. Cô thiết tha khuyên người ta chệ bỏ và tự mình chệ bỏ «ao ngoài» để về tắm «ao nhà» dù ao nhà ấy đầy những bùn, những vẩn.

«Tôi buồn rằng người «thục nữ» có duyên đến thế lại kém vệ sinh».

Phong-Hóa của Tự Lực Văn Đoàn bênh thơ mới mà bênh rất gắng, rất tận tình nhưng không đồng ý cho rằng hề cái gì không phải thơ cũ đều là thơ mới cả. Buổi đầu các ông chưa rõ thái độ gì với các loại thơ rất dở mà người ta tôn xưng nó là thơ mới. Nhưng từ giữa năm 1935—có lẽ lúc này thơ mới đã có cơ sở rồi—thì các ông lên tiếng loại bỏ những thơ mà theo các ý các ông, không đáng là thơ mới hay cho dù có là thơ mới, thì cũng là thơ mới hạng bệt, rất dở chẳng kém gì thơ cũ.

Ngày 18-1-1935, Phong-Hóa số 133, Nhị-Linh công kích và phê bình Đỗ-đình-Vượng bằng một giọng mát mẻ. Ông Vượng diễn thuyết ca ngợi thơ mới, nhưng Nhị-Linh phản nài rằng giá ông dừng đi nghe ông Vượng thì còn biết thơ là gì, và thơ mới ra sao, chứ «lúc tôi ra về không còn hiểu thơ và thơ mới là cái quái gì nữa, tuy diễn giả đã chịu khó tra cứu, khảo sát, lục lọi trong đủ các sách cổ, kim, tây, tàu, An-nam, nào của Boileau, nào của Hồ-Thích, nào của Nguyễn-Du, nào của các thi sĩ cổ điển, lãng mạn».

Ngày 25-3-1935, P.H số 142 Thạch-Lam viết bài «Thơ mới» đề công kích một số đồng các tờ báo có đăng thơ mới, các

sách có xuất bản thơ mới. Theo Thạch Lam, thơ bọn họ chẳng cũ mà cũng chẳng mới. Các bài thơ đó có năm đặc tính sau đây:

« — Cái đặc tính thứ nhất — và cũng lạ lùng nhất — là những bài đó không phải là thơ.

« — Cái đặc tính thứ hai là không có vần.

« — Cái đặc tính thứ ba là đọc lên nghe sang sảng như những mảnh sắt vụn người ta để trong bao gai mà sóc lên.

« — Cái đặc tính thứ tư là không có nghĩa lý gì hết.

« — Còn cái đặc tính thứ năm nữa, cái đặc tính này không phải của thơ, mà của người viết ra những thơ đó, cái đặc tính ấy là... xuân.

«Nếu ta có cái đặc tính cốt yếu ấy, và nếu thơ ta có đủ bốn cái đặc tính như trên thì ta thành ra một người làm thơ mới.

«Thơ mới trong một vài tờ báo chẳng hạn.»

Cũng Thạch Lam, ngày 3-5-1935 (P.H. số 147) đã chửi thơ mới của ông Phạm-văn-Kỳ. Thạch-Lam ví điệu thơ của ông Kỳ như đám cháy nhà .

«Đây là một cảnh thương tâm lắm ; những «khò chủ» thấy thần hỏa đến thiêu nhà khóc vang như ri. Còn những tiếng «hi hục» của vụn người không tên đó, có lẽ là tiếng của những người đến chữa cháy...

Của vụn người không hạnh phúc,

Đợi chết dưới hầm than,

Của vụn người đang nhui nhúc

Tù tội của thời gian...

«Kề không có hạnh phúc thì những người bị cháy nhà không có hạnh phúc thật ! Nhất là họ bị đốt cháy trong những cái nhà như những cái «hầm than» nữa.

*Rồi câu thơ người, thi sĩ,
Sẽ học những tiếng than,
Góp thành một tiếng rên rĩ,
Kêu động cả không gian.
Một tiếng mạnh như tiếng sấm
Đớp lửa và động mưa,
Phát hỏa từ trong rừng rậm,
Lên đến thành phố xưa...*

«Cái tiếng mạnh như sấm đó là tiếng tre nứa nổ đấy. Ta thấy nhà thi sĩ nói đến thành phố : Ô hay, thế thì xe cứu hỏa, vòi rồng tưới nước đâu ? A, đây rồi ! Thi sĩ thật là người cần thận :

*Đó ai ngăn được tiếng đấy,
Nó tràn với sông xanh.
Đó ai trừ được tiếng dậy
Của sức mạnh liên thanh.*

«Nghĩa là cái vòi rồng của thành phố không đủ. Phải cần đến tiếng của nhà thi sĩ :

*Rồi tiếng của người, thi sĩ
Khi sấm hết rền vang
Sẽ động lại thành tiếng nỉ*

*Non... như của khúc dờn.
Rời chung quanh người, cả chúng
Tộc... đều mở xiềng gông
Rời Nàng.Thơ của người cũng
Yêu người một cách nồng...
Thế là thơ hết và cháy cũng hết.*

«Chỉ còn lại tro tàn, lửa bụi, một đồng than lũng cùng những vôi, những gạch, những mảnh tre, mảnh nứa, lá gồi..

«Thơ của thi sĩ Phạm.văn-Kỳ âu cũng thế. Âm điệu thì réo rắt như tiếng tre nỏ, tiếng vách sụp, tiếng nhà cháy.

«Còn văn thơ thì lũng cả lũng cùng như một đồng than đầy vôi, những gạch, những tre, mảnh nứa, lá gồi...

«Mà đọc xong bài thơ «Người, thi sĩ» của ông ta, ta có cái cảm giác thoát được một việc nguy nan như khổ chủ thoát tai nạn cháy nhà..

Đến Lê-Ta ông đã bênh thơ mới bao nhiêu thì ông lại chửi người làm thơ mới bấy nhiêu. Phải chăng bọn làm thơ mới này không thuộc phe Phong-Hóa ? Không dám quyết, nhưng người ta có thể ngờ rằng thế.

Ngày 14-12-1934 (P.H. số 128), Lê-Ta phê bình đề chệ bai cuốn Mơ Màng của Đức Vãn là thứ thơ « văn kêu và rỗng là món sở thích của những nhà văn mới mà chẳng biết mình nói gì, » khich miệt tập « Tình em » của Huệ Thủy có cái « biệt tài là thơ văn ông viết bằng những câu văn và ý tưởng người khác».

Về thơ của Nguyễn Vỹ, Lê-Ta có hai bài phê bình một

bài đăng Phong-Hóa số 127 (7-12.1934, và một bài đăng số 129 (28-12-1934).

Ở bài thứ nhất, Lê-Ta nhắc lại lời phê bình của Nhất-Linh về Nguyễn Vỹ, và nhân đây chửi mát Nguyễn Vỹ :

«Nhà «thi sĩ» Nguyễn-Vỹ, tác giả tập thơ đầu là một nhà có nhiều tài, tình cảm nhiều, mà lòng tự ái lại nhiều hơn. Cho nên khi ông ra mắt quốc dân, mắt đầy lệ, cây bút cầm tay, ông không muốn cho ai khinh ông cả. Ấy thế mà Nhất-Linh lại bảo tập thơ đầu của người tên là đuôi kia không có ruột ! Muốn khỏi mất lòng «thi sĩ» tôi phải nói chữa hộ Nhất-Linh : thơ ông Vỹ có ruột đó chứ, chẳng tin cứ giở cuốn sách của ông ra mà xem : Chỉ tiếc cái ruột ấy đặc quá, mà khốn một nỗi là người ta lại không biết nó đựng những cái gì !»

Sang đến bài thứ hai, Lê-Ta phũ phàng với Nguyễn-Vỹ hơn, đã ví thơ Nguyễn-Vỹ như thơ của con sen, thơ của vú già :

«Ông Nguyễn-Vỹ là một nhà học rộng. Bàn về thơ ca, ông đã cho chúng ta biết nhiều điều mới lạ : ông hiểu rõ được hết các âm điệu thơ, khuôn phép thơ, mỹ thuật của thơ, tuy ông không hiểu thơ là cái gì, và tuy ông thấy mình là thi sĩ.

«Ông lại khéo nói nữa. Khéo nói lắm, khéo nói quá ! Ông bênh vực ông một cách rất có duyên, rất chu đáo, mà ông phản đối ông lại chu đáo gấp đôi. «Tập thơ đầu» của ông là một tập thơ có khuynh hướng về cải cách, nhưng người làm «Tập thơ đầu» lại sợ cải cách, hay cải cách bằng lối riêng của ông. Ông bỏ cái gong cùm biềa ngẫu với phép hạn chế phá, thừa, luận, kết

của luật thơ Tàu, để mang cái gông cùm mới của luật thơ Tây.

«Thơ của ông Vỹ thiếu cái chi chi kia, chứ «chân» (pieds) thì đủ lắm. Xin đọc thử ít câu sau này :

*Những cặp mắt xinh đẹp, mà ta thấy thoáng qua
Ban ngày, lúc ta thủng thỉnh đi trên đường phố
Bây giờ một mình ta trần trọc trong đêm tối
(Lối thơ 10 chân)*

*Hai bàn chân linh thiêng ấy; những ngày rằm và ngày hội
Tôi đã được nhìn rất cảm động những trẻ mồ côi nhỏ
Nhưng bà già và những cô thiếu nữ xinh đẹp, ngày thơ
Hôn hít hai bàn chân Thánh hoặc lấy tay vuốt ve, sờ
Hay là với khăn mùi-soa, vạt áo, miếng nhung, miếng vóc
Mà họ áp hôn vào môi, hoặc đưa lên đầu tóc
(Lối thơ 12 chân)*

«Soi đến kính hiển vi cũng không thấy thiếu một chân nào. Qua, Thơ ông quả thực không phải thơ quê. Nhưng quả thực là ngô nghê.

«Đem so sánh thơ ông Vỹ với hai bài thơ «Đồng hồ» của tôi ông không bằng lòng là phải, vì nó không đủ chân, nhưng giá đem so sánh với bài «Son-nê» sau này của cô N.T.G. thì hẳn ông ưng ý lắm :

TẶNG VŨ GIA CỦA TA

*Hỡi vú già của ta ơi; Hỡi vú già của ta ơi !
Vú đến ở hầu nhà ta, may mắn ấy thực bởi trời.
Vú tuy người chẳng xinh tươi, mà lại cũng không còn trẻ*

*Nhưng rất chắc chắn, vững vàng, và vừa nhanh và
vừa khỏe.*

*Gọi thì dạ, bảo thì vâng chưa hề phải mắng một lời,
Suốt từ sáng sớm đến chiều, chỉ làm lụng chẳng rong
chơi*

*Nào việc bếp nước nấu ăn, nào giặt quần áo, nào chẻ
củi, nào quét dọn nhà cửa, hết việc lớn đến việc bé.*

Tôi lấy hết can đảm để đọc đi đọc lại, lúc thì nhâm thâm, lúc
thì cất giọng ngâm nga, mà buồn thay cho tôi, tôi nghe nó vẫn
làm sao ấy.

«Nhưng đối với tác giả thì nó có nhiều thi vị lắm, nó có
một thứ thi vị ngầm, cũng như người đàn bà xấu số ở trong
phong dao có duyên thầm vì được chồng yêu quý :

Lỗ mũi em tám gánh lông

Chồng yêu chồng bảo râu rồng trời cho

Đêm nằm thì ngáy o-o;

Chồng yêu chồng bảo ngáy cho vui nhà.

Đi chợ thì hay ăn quà,

Chồng yêu chồng bảo về nhà đỡ cơm.

«Ông Vỹ có quyền yêu thơ của ông lắm.

«Am hiểu âm luật, biết nói đến những chữ trật tự, quy
tắc, biết chê sự hỗn độn, hồ đồ, lại biết ghét những cái ngổ
ngàn ngây ngô, mà viết ra những thơ như trên kia, thì viết
làm gì ?»

Ngày 12-1-1935, (P.H. số 132) Lê-Ta, trong bài « Cuộc
điền... mấy Nàng Thơ », đã gọi thơ của Từ bộ Hứa là « một

đưa con xam xám: Vây mẫu thân của nó hẳn là một nàng tây đen » ; bảo « Nàng thơ của Nguyễn Vỹ không hay nói tiếng Việt-Nam, người cay nghiệt chặt chẽ từng dòng, từng chữ, nên đứa con của nàng không thiếu một chân, một tay nào hết. Nhưng nó phải cái ngần ngợ cũng như nàng » ;

Về thơ Đức Văn, Lê Ta viết :

« Ông Đức Văn thì vợ phải con mẹ quê mùa, dở hơi, sống sượng. Chị chàng này chỉ biết có thơ văn như hạng Phạm Công, Cúc Hoa ở miệng bọn hát xẩm. Cũng có khi tâm hồn súc động, « nàng » cất thứ dụng lệnh vỡ của người nhà quê vùng bề mà ngâm rằng :

Tách nòng hò hững mầy nòng

Nửa hương nướng đề nạnh nùng bấy nầu

« Bời vì nàng vừa ngợ ngần lại vừa ngọng. »

Về thơ của Huệ-Thủy, thì Lê Ta viết :

« Ông Huệ-Thủy thì kết duyên với một chị có họ gần với nàng Đông-Thị. Nghĩa là một người xấu và hay bắt chước vẻ đẹp của Tây-Thị. Thấy Tây-Thị nhăn thì nàng cũng nhăn. Nhưng Tây-Thị nhăn thì thêm duyên, mà nàng nhăn thì người ta chết khiếp. »

Còn nàng thơ của Lan-Sơn thì ôi thôi mĩa mai làm sao !

« Nàng thơ của ông Lan-Sơn là một người hay vời. Tôi thấy lúc nào nàng ta cũng leo đèo đi lại nhài theo sau thi sĩ, tay cầm cái mùi soa ướt dầm, mặt thì mếu xếch mếu xác. Chẳng biết có bị thi sĩ bạt tai cho cái nào không. »

Đến nàng thơ của Huy-Thông thì theo Lê Ta nó thuộc

vào loại tăng «gia sản xuất» :

«Nàng thơ của Huy-Thông là một nàng thơ có nhiều tình cảm, nhiều tư tưởng hay. Nàng lại là người «mẫn» ta sẽ thấy nàng sinh sản được đông đàn. Vậy nàng có thể tự an ủi nàng rằng hồng đũa này, còn đũa khác:

Nói thế không phải có ý bảo tập «yêu đương»—đứa con đầu lòng của nàng thơ Huy-Thông—là một tập thơ dở cả. Những ý tưởng mạnh mẽ, những tình tứ không thường, những hình sắc lộng lẫy hay dịu dàng với những vẻ đẹp trong trẻo, ngây thơ, mong manh, tôi thấy đầy đầy trong tập sách trên một trăm trang giấy tốt.

«Người thiếu niên thi sĩ của tôi biết cảm súc vì cái vẻ hùng vĩ, mệnh mông của bề cả, biết mong gửi lại tiếng lòng «thì thâm lời nước mây kiều diễm» theo tiếng sóng, biết cùng tiếng sóng ca ngợi «lòng kiều căng không bờ bến» với «nỗi buồn góm ghê, niềm ngao ngán của một trái tim đau đón bởi diên cuồng».

«Huy-Thông biết ghi cái vẻ mơ hồ của :

«Ngàn liễu nơi xa trong sương hồng chìm đắm,»

«Biết thời khúc tiêu êm ái đề buồn ca những lời tự tình của người tiêu bất tử thiết tha khuyên nhủ chàng mục đồng.

Những nỗi niềm âu yếm, nồng nàn và lòng yêu đương đắm thắm của một trái tim sớm đắm đuối vì tình, ông Huy-Thông biết đem thả vào tiếng rộng rãi của gió trên bề bạc và thu vào trong vỏ hến nhỏ để người yêu nghe.

«Nhưng bao cái hay cái đẹp kia, tiếc thay chỉ là những hạt

trai lông lánh lẫn vào trong đồng đá sỏi sù sì. Nếu vì thơ ông là bát chè thì người ăn chè là chúng ta đến thành móm hết.»

Nhưng cách đây năm tháng, tức đến 24-5-1935, nơi Phong Hóa số 150, Lê-Ta lại có một bài phê bình thơ mới của Huy-Thông. Lần này, tuy có còn chê mát Huy-Thông, nhưng Lê-Ta đã dành nhiều chân tình cho Huy-Thông. Phải chăng Huy-Thông đã cộng tác với Phong Hóa. Đây lời Lê-Ta :

«Gớm! Làm gì mà âm i lên thế nhỉ? Truyện tình tự là truyện kín đáo mới phải chứ, là những truyện một người yêu nói cho một người yêu nghe.

«Nói ở phòng riêng, bên bờ nước, ở nơi âm u, nơi tắm tối hay trong ánh trăng khuya.

«Nói bằng cái giọng ní non, êm ái, dịu dàng hay khe khẽ, hay khàn khàn như ống bơ rì, hay nặng nề như tiếng vịt đục, hay ồm ộp như tiếng ếch ương...

«Nhưng mà người ta nói nhỏ.

«Nói nhỏ để cho những lời ở cái miệng đa tình lọt được vào cái tai đa tình.

«Thế thôi! Chứ người ta không gào tướng lên cho bất cứ hòn đá nào với bất kỳ một «nhân vật» nào cũng nghe thấy được.

«Ông bạn Suối-Đào tôi lại không nghĩ thế.

«Bởi ông là suối. Là suối, nên ông róc rách, kể lại hết cả các tiếng cây, tiếng gió, điều hay truyện gió, và thiên tình sự rất đáng cảm động của cô Tần-Ngọc với ông Huy-Thông. Ông Huy-Thông, « nhà thi sĩ đã bao nhiêu người biết tiếng và mến

tài... », ông Huy-Thông « mới 17 tuổi đã đỗ tú tài triết học. Có lẽ từ xưa đến nay chưa từng thấy ai thông minh đến bậc ấy », ông Huy-Thông là một nhà đẹp trai và « có vẻ một nhà thông thái với trán rộng và mái tóc bờm sơm. »

«Đó là lời trong bức thư của cô Tần-Ngọc mà cái tuổi búp xép kia một hôm đã nghe thấy. Rồi bây giờ đi học lại cho chúng ta cùng nghe (Trong Văn học tập chỉ đời mới số 1).

«Suối Đào lại cho chúng ta nghe những lời tha thiết hơn, chân thật hơn trong những bức tình thư nồng nàn của một vị nữ lang mới mẻ vô cùng—là cô Tần-Ngọc—Cô yêu ông Huy-Thông lắm. Cô muốn gặp ông Huy-Thông sau buổi chiều bóng ở Palace lắm. Cô muốn cho ông Huy-Thông không «lạ» lắm. Cô cũng muốn ông Huy-Thông «làm» mấy bài thơ đăng trong báo Phong-Hóa để «tặng» cô lắm... Trời ! Biết bao nhiêu lời cảm động, làm tê tái lòng ông Huy-Thông đẹp trai lắm của tôi !

«Cả một truyện tình của một tài tử với một giai nhân. Một truyện tình riêng, nghĩa là chẳng có ích gì cho ai hết thấy.

«Vậy mà Suối Đào kể lại tường tận, rất chu đáo, rất có duyên nữa. Người thóc mách đến thế là cùng.

«Có lẽ là vì Suối Đào quá yêu Huy-Thông nên không hề biết gì là giữ gìn, là dè dặt nữa. Ông này quá yêu ông nó và muốn quảng cáo cho sự đẹp trai và sự... «đa tình» của tác giả tập «Yêu đương». Có biết đâu rằng truyện thóc mách của Suối-Đào sẽ làm cho ông Huy-Thông và cô Tần-Ngọc không bằng lòng.

«Tôi biết ông Huy-Thông là người rất khiêm tốn không

bất giờ ra người ta nói đến tài của ông lắm. hay có ai nói thì không bao giờ ông đem khoe ai... Ông Huy-Thông phải đâu là người chuộng sự phở trương trên mặt báo. Không, người thi sĩ của tôi ra ca trong lầu vắng, và chỉ muốn đề cho thiên hạ thấy có khúc nhạc réo rắt của mình thôi.

«Cô Tần-Ngọc cũng vậy. Cô không muốn cho ai biết truyện riêng của cô. Tình yêu đối với cô là thứ tình kín đáo, màu nhiệm. Cô yêu ông Huy-Thông vì Huy-Thông «đẹp trai có tài» chứ có phải vì đề được người ta làm thơ tặng cô trên báo đâu. Khi cô xúi ông Huy-Thông rằng : «Sổ Phong Hóa sau thế nào cũng có một bài thơ tặng tôi(cô Tần-Ngọc) đấy» có phải là vì hiếu danh đâu ? Đó chỉ là một tấm tình yêu thiết tha, chân thực, nồng nàn và kín đáo... nhất là kín đáo.

«Ông Suối Đào thực không biết ý tứ một chút nào hết. Những điều kín đáo như thế mà đem nói toạc cả ra !

«Làm như ông Huy-Thông cũng muốn đem việc riêng của ông ra công bố.

«Làm như ông Huy-Thông đã thấy mình bất tử và thấy thiên tình sử kia đáng lưu lại hậu thế.

«Làm như ông Huy-Thông mong mỗi cho người ta ca tụng cái tài thi sĩ, cái tài học, cái đẹp như thần tiên..

«Ông Huy-Thông của tôi đọc bài của Suối Đào chắc bây giờ đang nổi giận».

Cuộc cách mạng về thơ đã bùng ra ở Phụ nữ Tân văn với bài «Một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ» ngày 10-3-1932, Phụ nữ Tân văn số 122.

Sau đó im bất cho đến số 153 ra vào tháng 6 năm 1932, Lưu Trọng-Lư, dưới tên giả Cô-Liên-Hương, mới lên tiếng hưởng ứng Phan-Khôi. Rồi hình như viên đá thứ hai của Cô-Liên-Hương ấy cũng không gây được tiếng động nào trên cái hồ văn học Phụ nữ. Tờ báo đầu tiên hưởng ứng nồng nhiệt là Phong Hóa của Tự Lực Văn Đoàn, chứ không phải báo Phụ nữ Tân văn của Phan-Khôi, vì suốt năm 1932 Phụ nữ Tân văn không có một bài nào đề cập thêm về vấn đề thơ mới. Chưa hiểu nửa năm đầu 1933 thế nào, vì các thư viện mà tôi tra cứu thì thiếu những số từ Janvier 1933 đến Juin 1933.

Nhưng từ Juillet 1933, thì trên Phụ nữ Tân văn thấy có nhiều bài đề cập đến thơ mới.

Ngày 6-7-1933 (P.N.T.V số 207) An-Điêm, viết bài «Lối thơ mới». Theo An-Điêm thì trên Phụ nữ Tân văn đã có phong trào thơ mới rồi và nó đã ảnh hưởng mạnh đến văn giới cả trong và ngoài Phụ nữ Tân văn :

«Thiệt, «lối thơ mới» là một cái khuynh hướng đương phát triển trong văn giới Annam.

«Không những là thơ lối «Manh Manh» đăng ở P.N.T.V. được nhiều độc giả hiểu ý nghĩa, tình tứ, mà hoàn nghệch, và nhiều thiếu niên thi sĩ bắt đầu bỏ thiên kiến mã sẵn bước vào con đường mới lạ, đặt cảm tình tư tưởng vào khuôn mới, khác hẳn phạm vi Đường thi.

«Hình như nhiều giới thi sĩ khác ở ngoài cơ quan PNTV cũng hưởng ứng mà dạn dĩ đặt cho thi cảm của mình vào khuôn

mới, khác nào thi nhau mà thách sự mai mỉa của hủ tục.

Sau đó, An-Điểm tuyên bố P.N.T.V. muốn giữ vai trò lãnh đạo phong trào thơ mới :

«Phụ nữ Tân văn muốn làm một cơ quan tiền quân cho nên trong sự sửa đổi khuôn khổ của thơ ta, cũng như trong mọi vấn đề kinh tế xã hội, thoát ra ngoài thiên kiến, mà dạn dĩ gọi bạn làm thơ đi vào con đường mới — con đường mới hợp với sự sanh tồn mới.

«Khuynh hướng trong vài giới thi sĩ xứ ta đã thấy đổi, thế là bạn làm thơ không phải lãnh đạm đối với kẻ thành niên thi sĩ của báo Phụ nữ Tân văn.

« Ước gì các bạn sẽ tiến mau cho đến ngày đánh vỡ được thành trì giam hãm làm sĩ hồ tình tứ của nhà mỹ thuật là luật nhà Đường ; «hồn thơ » trong xứ ta sẽ có cơ tới gần cái thiệt về hơn».

Ngày 20-7-1933, P.N.T.V số 208, Thạch Lam, trong bài « Lối thơ mới » đã giới thiệu bài thơ « Con nhà thất nghiệp » của Hồ-văn-Hào :

« Thanh niên thi sĩ Hồ-văn-Hào ra mắt bạn đọc báo lần này là lần thứ hai. Hai lần thách sự mỉa mai của hủ tục, sự áp chế của kỷ luật nhà Đường ; hai lần tỏ ra một sự tiến bộ lớn.

« Lần đầu trong « P.N » kỳ số 205, ra ngày 22 Juin vừa rồi thi sĩ Hồ « Tự tình với trăng ».

.

« Hôm nay xem bài thơ sau này, các bạn sẽ có dịp cùng

chúng tôi nhận một sự tiến bộ lớn».

CON NHÀ THẤT NGHIỆP

« Ngọn đèn leo lét,
Xác xơ một nóc nhà tranh ;
Trên chiếu tan tành,
Một trẻ thơ nằm im, xanh mét..

.

Ngoài, trời mưa xào xạt ;

Gió tạt

Vào, vách thưa

Mấy hạt mưa

Mảnh mùng tơi tan tác...

.

Lạnh lùng đứa bé

« Cựa mình, cất tiếng ho rang,

Người mẹ vội vàng

Vuốt ve rằng : « Nín đi con nhé !

.

Cha con gần về tới,

Con ôi,

Nín đi nào ! »

Dạ như bầu,

Miệng cười, hàng lệ xối

Cánh cửa tre từ từ mở

.

Một luồng gió lạnh chen vô.

Đèn vụt tắt ; tối mò..

Ai đó ?

Ai ? Mình về đây .

.

Chút nữa đã bị còng :

Mới chun vào, họ la : ăn trộm !

Nếu chân không chạy sớm,

Mặt vợ con còn thấy chỉ mong !

.

Thối ! bây giờ tiền đâu mua thuốc

Cho con ; chết nổi đi Trời !

Túng quá mới ra nghề như nhuốc.

Chắc mai đây nhện đói lắm, mình ơi !

Hồi làm cu li,

Đến mua, tiệm còn bán chịu ;

Nay sớ đã đuổi ra, thì

Một đồng điều

Họ cũng bảo : đi !

.

Âm thầm, vợ đốt đèn dầu

Ra chiều buồn bã.

Chồng quên lạnh dạ.

Ngồi thở ra, chất lưởi lặc dầu.

.

Ngoài, vẫn mưa xào xạt

Trong, đứa bé ho rang...

Ngọn đèn tàn

Hết dầu nên lu-lạt...»

.

Đó là một trong những bài thơ mới của khoảng giữa năm 1933 nghĩa là một năm sau bài Tình già (10-3-1932).

Thơ mới tuy phát xuất từ Nam Kỳ với Phan-Khôi, là người Trung, nhưng dư luận học giới Nam Kỳ lúc ấy cũng phân tán lắm. Nguyễn-văn-Hạnh phản đối chống đối thơ mới bao nhiêu thì cô Nguyễn-thị-Kiểm, bút hiệu Nguyễn thị Mạnh-Mạnh sốt sắng bênh vực thơ mới bấy nhiêu. Ngày 26 juillet 1933, cô Nguyễn thị Kiểm diễn thuyết bênh vực thơ mới tại hội Khuyến học Saigon. Theo Phụ nữ Tân văn số 211 ra ngày 10-8-1933, số đăng bài diễn thuyết của cô Nguyễn thị Kiểm thì cô Kiểm nói truyện lâu trong tiếng rười òng òng «mà vì ứng khẩu mà diễn» cho nên báo Phụ nữ Tân văn chỉ thuật lại được những đoạn cốt yếu :

Vì bài diễn thuyết này gây xúc động mạnh trong thi giới miền Nam, nên ta cần biết qua về bài diễn văn này. Đây các bạn nghe cô Nguyễn-thị-Kiểm nói truyện về thơ mới :

Trước khi nói về vấn đề thơ mới, tôi xin thử giải thơ là gì. Thơ là một danh từ để chỉ chung các vận văn. Làm thơ là gì ? Làm thơ tức là lựa một vận văn trong các thứ vận văn, hay là đặt ra một vận văn để phô tả tánh tình, ý tưởng của mình, những quan niệm của mình đối với sự đời, với vũ trụ, những cảnh vật, những hiện tượng của sự sống.

«Thi sĩ An-nam hồi nào tới bây giờ thường dùng ba lối thơ : thơ Đường luật; lục bát; song thất lục bát. Không kể thơ Đường luật, là thơ của người Tàu, ta chỉ có hai lối thơ sau, còn bao nhiêu lối khác chỉ cho chung về điệu ca (như hát sầm,

hát nhà trò vân vân...): Phần nhiều thơ Đường Luật là thơ tả tình cảm về thân thể của tác giả, còn thơ lục bát và song thất lục bát thì hay thiên về lối tả cảnh, thuật truyện (Style narratif).

«Thơ Đường luật là một lối thơ rất bó buộc về từng câu từng chữ, chặc chĩa về luật bình trắc, về phép đối câu, đối chữ. Vì khuôn khổ luật phép phiền phức nên người làm thơ Đường luật phải ở trong một phạm vi eo hẹp lúng túng, hễ cảm hứng ra bài nào thì câu văn như nhái lại, mấy trăm bài khác; còn ý tưởng thì dường như đã có nhiều người «phát minh» ra trước rồi. Bàng muốn bỏ hết mấy «sáo cũ, diễn nhưng tư tưởng mới mẻ thì không trúng khuôn khổ. Ta có thể nói rằng thơ Đường luật không dùng được nữa, vì bao nhiêu cái đề hay; bao nhiêu cái ý tưởng sâu, đều đã có một hạng thi sĩ tài đời xưa, phô tả hết rồi, người sau đây vì cái vòng niêm luật ấy, phải lặp lại câu cũ ý xưa mà thôi, thành ra lời văn không thích hợp với sự đời bây giờ mà ý tưởng thì không tả ra hết được.

«Hai lối sau, lục bát và song thất lục bát thì giản dị hơn : cách đặt câu định văn cũng không cần phải đối, phải hạn câu. Tuy vậy, về nội dung của nó, ý tưởng ít bị khép hơn thơ Đường luật, song cái hình thức cũng còn ép ta phải lặp những sáo cũ.

«Muốn cho tình tứ không vì khuôn khổ mà bị «đẹt» mất thì rất cần phải có một lối thơ khác, do lẽ lối nguyên tắc rộng rãi hơn. Thơ này khác hơn lối xưa nên gọi là thơ mới.

«Năm ngoài, trong báo Phụ nữ Tân Văn, ông Phan-Khôi «trình trong làng thơ» một lối thơ mới, nhưng ông cũng kể rằng, mười năm trước, có một thiếu niên thi sĩ ở Hà nội có sáng

kiến này đầu nhút. Chưa thấy được bài thơ mới đầu nhút, tôi chỉ đọc bài thơ «Tĩnh già» của ông Phan-Khôi.

«Hai mươi bốn năm xưa, một đêm vừa gió lại vừa mưa, dưới ngọn đèn mờ, trong gian nhà nhỏ, hai cái đầu xanh kề nhau than thở vv...»

« Bài thơ này ít người thích. Người ta cho nó là dài lắm và không có nguyên tác. Thật, về hình thức thì bài «tĩnh già» không được gọn, nhưng về nội dung, tình tứ giải ra một cách rõ ràng, dễ hiểu mà thật thà. Chỉ đọc qua là nghe khác hẳn lối thơ xưa, có vẻ thiết thực và cảm hóa được người đọc. Chính ông Khôi đã nói đó là một lối thơ làm thử (un essai) cốt đem tình tứ có thật trong tâm hồn mình mà tỏ ra bằng những câu có vận chớ chẳng buộc niêm luật, hạn câu chi hết.»

«Sau ông Phan.Khôi chẳng bao lâu, báo Phụ nữ Tân văn có đăng bài hưởng ứng lối thơ mới của cô Liên.Hương (Trung Kỳ) và một bài thơ mới của ông Lưu-trọng Lư sau đây :

TRÊN ĐƯỜNG ĐỜI :

*Lăn bước tiếng gieo thăm, bóng ai kia lủi thui ?
Lặng lặng với sương đeo im dìm cùng gió thổi,
Không tiếng, không tâm, không thừa không hỏi.
Không hát, không cười, không than, không tui.
Lặn dạn với năm canh, bóng ai kia lủi thui.*

(P.N.T.V số 211 10-8-1953)

«Tôi chắc là bài «trên đường đời» được nhiều người thích hơn bài «Tĩnh già». Câu văn bài sau nghe thâm trầm, có

nhịp có vần hơn, song nên đề ý rằng ý nghĩa của bài này không rõ rệt hơn bài trước mà lại có hơi mờ ám. Nhưng phải biết rằng bài này rút trong một tiểu thuyết (Hai cái thời đại) chứ chẳng phải một bài thơ riêng, vậy muốn hiểu nghĩa của nó phải biết chuyện trong tiểu thuyết hay là hiểu sơ bài ấy nói về khúc nào trong tiểu thuyết. Theo ý tôi là người chưa đọc quyển tiểu thuyết kia, đọc bài « trên đường đời », định phỏng rằng tác giả (ông Lưu-trọng-Lư) muốn tả thân cô độc, đau khổ, của một người trên đường đời có khác nào một bóng người âm thầm đi một mình trong cái đêm tối.

.
« Bài « trên đường đời » không gọi được là một bài vì nó vẫn lảm, sau này khó làm mẫu để tỏ tư tưởng khác, chỉ kêu là một khúc trong một bài (une strophe). Bây giờ muốn làm ra một bài một điệu thì nên thêm một khúc nữa tương tự mẫu khúc trên rồi hai khúc sau chỉ có bốn câu hay ba câu tùy ý, như vậy hình thức điệu này rõ rệt, chắc chắn, có hơi giống điệu sonnet của thơ Pháp. (Đọc một sonnet Pháp). Đây là tôi bày một ý kiến cho các thi sĩ (une proposition) chứ không phải nói ông Lưu-trọng-Lư bắt chước theo thơ Pháp mà các ngài lòng la lên :

« Bỏ thơ Tàu lại vớ thơ Tây !

« Sau bài « Trên đường đời » còn có một lối thơ mới. Tác giả Ký-thanh-Tâm (không biết của ông hay là bà nào) gửi đăng báo P.N.T.V.

« Tôi thử đọc bài này, tựa là « Vắng khách thơ ». Hình thức bài này chia rõ ra ba phần : phần đầu : Xuân năm ngoái, phần thứ nhì : ly biệt, phần thứ ba : xuân năm nay : ý tưởng rõ rệt

dễ hiểu. Nên đề ý rằng bài nói về sự buồn (ly biệt, nhớ thương) mà câu văn lại gọn gàng, phe phẩy như nháy nhót (Style santil-lant) vì tại câu văn vắn, chấm phết nhiều. Thành ra đọc bài «Vắng khách thơ» xong, người đọc sẽ la : «Cái bài ngộ nghĩnh quá!» chứ không có cảm tưởng buồn. Đây, ta thấy rõ cái hình thức bài văn có quan hệ lớn đối với nội dung.

«Đó là ba bài thơ mới đầu hết mà ít có ai đề ý tới. Bây giờ tôi sẽ bàn đến thơ mới sau này, của tôi và bạn hưởng ứng như Hồ-văn-Hào, Khắc Minh vân vân là bọn người làm đại náo trong làng thơ.

. Đầu năm ngoái, trong số báo mùa xuân của Phụ nữ Tân-văn, có bài thơ mới đầu nhứt của tôi, tựa là «Viếng phòng vắng» (Đọc bài thơ) tả những tư tưởng của người khách, đến một phòng xưa, phòng của người bạn yêu đã quá cố. Bài này thấy rõ rệt 7 strophes, mỗi strophe giống nhau, strophe đầu và trong strophechót hơi đồng chữ mà khác ý. Khúc đầu và khúc chót :

*Gió lọt phòng không
Tạt hơi đông
Lạnh như đồng.
Ngồi mơ tưởng...
Ngày xưa phất phơ
Đấy động tơ lòng*

*Gió lọt phòng không
Tạt hơi đông
Lạnh như đồng.
Ngồi tơ tưởng
Tình xưa phất phơ
Ấm dịu cõi lòng.*

. Một khúc có 6 câu. Câu thứ 1 và 5, 6, thì mỗi câu có bốn chữ, câu 2, 3, 4 mỗi câu có 3 chữ. Vận thì câu 1, 2, 3, 6 ăn nhịp với nhau ; 4, 5 vẫn với nhau. Khúc đầu là nhập đề liền,

lại là cái giàn cảnh : Người khách đến viếng phòng vắng, ngồi trong phòng. Cửa phòng mở hé hé, luồng gió lạnh tạt vào làm cho khách rúng động ; tưởng ngày xưa phát phưởng ; lòng lại bồi hồi. Khúc thứ 2, 3, 4, 5, 6 tả những tư tưởng của khách. Do theo mấy tư tưởng ấy, ta có thể thấy cái phòng không.

Trái đã mấy trăng.

Hỡi nhện giăng,

Với rêu lan,

Tấm vách cũ..

Từ khi người chủ

Một giấc lộng trang ?

•Khúc chót là cái kết luận của mấy tư tưởng nọ, là cái tâm hồn (etat d'âme) của người khách sau khi ôn truyện xưa nhớ người xưa... Tình xưa phát phưởng, ấm dịu cõi lòng.

•Sau bài này, tôi cũng theo điệu này mà viết một bài khác, tựa là « Thơ gửi cho em Vân » (Đọc và cắt nghĩa bài sau...) Còn đây là một điệu khác. Điệu này tôi có làm hai bài « Canh tàn » và « Mộng du » (đọc hai bài ấy...) (Tôi xin chép một bài ra đây để tiện chỉ cách đặt.

CANH TÀN

Em ơi, nghe lóng nghe

Gió đêm thoáng qua cửa,

Lụn tàn một góc lửa,

Lạnh ngắt chốn buồng the !

.

Gió đêm thoáng qua cửa...

*Não dạ, để tí-te,
Lạnh ngắt chồn buồng the.
Em ôi, kêu chút lữa.*

*.
Não dạ, để tí-te,
Gió ru... « thiết chi nữa !... »
Em ôi kêu chút lữa,
Rồi lại ngồi đây nghe.*

*.
Gió ru... « thiết chi nữa !... »
Sụi sụi mấy cành tre...
Em ngồi đây có nghe,
Tơ lòng chị đứt nữa ? . .*

• Bài này có 4 khúc, mỗi khúc 4 câu, mỗi câu 5 chữ. Khúc là câu thứ 2 và 4 của khúc trước đem vô khúc kế làm ra câu thứ 1 và 3. Tôi ngụ ý đặt điệu này theo bài (Hasmair Soir) của thi sĩ Pháp Charles Baudelaire. (Đọc bài ấy) có mấy câu lặp đi lặp lại. Không phải là tụng vịnh hay là chỉ để êm tai, mà thật là cái dụng ý để tả cái buồn, một cái ý tưởng đang vẩn vút theo mãi,

• Trong một điệu khác, tôi cũng dùng lối lặp đi lặp lại câu văn, nhưng cái dụng ý lại khác và vấn đề bài cũng khác xa bài này. Ấy là bài «Hai cô thiếu nữ» (đọc bài ấy).

• Bài này cũng có nhiều khúc, Mỗi đoạn có 4 câu, câu 1 và 3 có 7 chữ, câu 2 và 4 có 8 chữ. Câu 1 và 3 là câu lặp lại. Cái đề là «Hai cô thiếu nữ» thì bài này chỉ thuật chuyện hai cô thiếu nữ tác giả không đề mình vô trong đó, không nói cảm tưởng của

mình, cũng không phê bình câu chuyện; để cho mặc ý người đọc phán đoán.

Hai cô thiếu nữ đi ra đồng.

(Một cô ở chợ một cô ở đồng)

Hai cô thiếu nữ đi ra đồng,

Một mảnh lụa hồng, một vốc vãi đen.

«*Mấy câu lặp lại vừa là cái giây liên lạc (lien de transition) trong bài vừa là cái điệu riêng của bài. Có nhiều người cho rằng lặp lại câu văn là đỡ kiếm vần và dễ làm lắm, kéo dài bao nhiêu cũng được; làm mấy chục bài như vậy cũng được. Tha hồ cho mấy ông cứ làm ! Nhưng lặp lại câu văn như trong bài «*Canh tàn*» và bài «*Hai cô thiếu nữ*» mà không khéo lặp, cho ăn nhập với câu trên câu dưới, thì mấy câu lặp đi lặp lại sẽ làm «*nghe*» bài thơ, lui không lui, tới không tới, khác nào người dui là chàng. «*Vân tiên công mẹ*» vô không vô mà ra không ra. Tôi nói như vậy là có một bài thơ ngộ nghĩnh, giọng khôi hài, không biết tác giả là ai, hình như của Cồ Nguyệt Nguyên thì phải.*

Vân Tiên công mẹ trở ra,

Đụng lấy cột nhà công mẹ trở vô.

Vân Tiên công mẹ trở vô,

Đụng lấy cột bờ công mẹ trở ra.

Vân Tiên công mẹ trở ra... vân vân...

«*Tôi cũng có dùng lối song thất lục bát, rồi xen một lối vận khác vào, để thành ra một lối thơ mới như trong bài «*Sa Đà*» (đọc và chỉ nguyên tác bài ấy).*

«*Gần đây người mình có dịch văn Pháp nhiều lắm. Dịch ra bằng lối bát cú, tứ cú cũng có, lối lục bát, song thất lục*

bát cũng có. Song hai lối sau thường dùng hơn vì theo hình thức, dễ phổ tả ý tưởng của tác giả hơn hai lối nọ. Dịch các thơ Tây bằng lối song thất lục bát tôi chẳng nói gì, đến như dịch mấy bài thơ của thi sĩ Pháp Paul Verlaine là một lối lối thơ đặc biệt quá mà dịch bằng lối lục bát thì không trùng ý tác giả. Ông Verlaine muốn cho thơ đặt làm sao mà đọc nghe như tiếng đồn. Thế nên ông có một lối văn riêng. Nhưng vậy, không phải thơ ấy không có nghĩa. Đọc nghe êm ái mà lại cho người « thấy » được thường thức được cảm giác khác.

« Tôi xin đọc hai bài thơ của ông, hai bài này có nhiều dịch giả (Đọc là bài *La lune blanche* và *Chanson d'automne*). Rồi bây giờ tôi đọc mấy dịch văn. Đây là bài « khúc ca hay » (*Labonne chanson* hay là *La lune blanche*) của ông Phạm đình-Nguyên dịch « khúc ca hay » theo lối lục bát, lời văn hay, ý tưởng trùng, nhưng lối lục bát khác với lối văn riêng của Verlaine quá thành ra không tả hết cái hay. Bây giờ tôi đọc bài « Vầng trăng bạc » của ông Đào thanh-Phước cũng dịch bài *La lune blanche* mà dịch bằng lối thơ mới. Tôi cũng xin đọc hai bài dịch « *Chanson d'automne* » của hai ông Đào thanh-Phước và Dương-Quang, bằng một lối thơ mới, ý tưởng trùng mà câu văn dồi dào có lẽ đạt được ý muốn của tác giả. Nay giờ tôi nói đến dịch văn tây là có ý tỏ rằng với lối thơ mới người ta sẽ dịch được nhiều bài hay.

« Trước khi dứt câu chuyện thơ mới, tôi xin bàn đến vài bài thơ mới của thi sĩ Hồ-văn-Hảo. Tiếc rằng tôi không đủ thời giờ để nói đến các bạn hưởng ứng khác như Khắc-Minh vân vân... Bài thơ của Hồ-văn-Hảo là « Tự tình với trăng » (Đọc

và chỉ nguyên tác bài ấy) câu văn thật êm đềm mà rõ rệt, người xem bài này có thể vẽ ra một cảnh,

Màn trời ai vén,

Đề chi Hằng một thẹn đỏ tươi tươi

Một nụ cười,

Ra chịu xén lên.

«Tiếc là ý tưởng bài này có hơi cũ, tác giả chế côi đời là «bề khô trăm luân» không thiết gì đến, đời, muốn lên ở cung trăng cho êm tịnh.

« Nhưng bài sau thì lại khác hẳn. Ấy là bài «con nhà thất nghiệp» mà người ta cho là chẳng phải thơ. Chỉ vì chẳng phải than thân trách phận, tả cảnh hoa tàn, nguyệt xế, suối chảy chim ngâm mà là một cảnh thiết thực, một cảnh khổ có thực trong đời : người thất nghiệp.

«Có lẽ trong thơ văn, người cu li ở trần quần vẫn là một động vật không có gì lãng mạn chẳng ? Có lẽ cái bi kịch một người nghèo khổ phải đi ăn trộm « hực », chúng ta hay được là « ăn trộm » ! rồi anh chạy trốn, kịch ấy không gì lạ, đáng đề ý chẳng ? (Đọc bài « Con nhà thất nghiệp » và phê bình).

«Kết luận tôi xin nhắc rằng chúng tôi chẳng hề nói mình đặt ra những «thơ mới» hoàn toàn xuất sắc bao giờ, chỉ mong rằng lối thơ mới được nhiều người, đề ý đến và nó có thể trở nên một lối thơ thông dụng để tả một cách thiết thực rõ ràng những thi cảm của các nhà thi sĩ hiện thời. »

Cô Nguyễn-thị-Kiểm diễn thuyết ngày 26 Juillet 1933. Bài diễn thuyết của cô tuy mãi sau này mới đăng lên Phụ nữ Tân văn

số 211 (10-8-1933) đoạn đầu và đoạn sau mãi đến số 213 (24-8-1933) mới đăng hết, bài diễn thuyết ấy đã được báo Phụ nữ tường thuật ngay từ số 210 và liên tiếp các số sau.

Nơi số 210 (3-8-1933), nghĩa là một tuần sau khi cô Kiêm đọc diễn văn, bài xã thuyết của trang nhất tựa là «Đáp lại một cuộc bút chiến» tác giả ký Phụ nữ Tân văn đã cực tán dương cô Kiêm như là người đầu tiên dám can đảm dạn dĩ đi «hắn vào con đường mới, không quản sự mỉa mai của nhiều người thủ cựu» (P.N.T.V số 210):

«Cô Nguyễn-thị-Kiêm đã diễn thuyết ở hội Khuyến học Saigon về lối thơ mới.

«Tất cả bạn đọc giả có xem qua cuộc bút chiến to tát của vài tờ báo đối với thơ mới đăng ở Phụ nữ Tân văn sẽ nhận được ý nghĩa cuộc diễn thuyết này.

«Vài năm nay, đành rằng vẫn có nhiều người bảo phải bỏ những khuôn khổ cũ trong thi ca An-nam, vì nó không còn thích hợp với tình tứ và tư tưởng của thi sĩ đời nay, là đời diên khí.

«Có người cũng đã bắt chước lối tây hay là tự ý bày ra lối mới để làm thử một hai bài thơ.

«Nhưng, thật ra, chưa có thi sĩ nào dạn dĩ bước hẳn vào con đường mới, không quản sự mỉa mai của «nhiều người thủ cựu».

« Không ai có thể cãi rằng cô Nguyễn thị Mạnh Mạnh đã đem thi cảm thật mà đặt vào khuôn khổ mới, tỏ ra là một

tân nhân vật chịu ảnh hưởng trực tiếp của thơ Tây.

« Người nào chịu bỏ thiên kiến không kể những lời chê
điều quá dễ dàng của vài ông túng « câu chuyện hàng ngày » ;
người nào có huấn luyện về văn thơ, người nào chịu khó suy
nghĩ trong khi đọc, tất nhận được thi cảm trong những bài thơ
mới của cô Nguyễn, và đã tự hiểu rằng : tình tứ mới cần diễn
ra trong khuôn khổ mới.

« Cô Nguyễn đã tỏ ra quan niệm mới đối với thơ văn ;
cô lại là người có thi cảm cho nên sự sáng kiến của cô có ảnh
hưởng và hơn đó mà sinh bất tiện cho cô. *Ta cứ xem cuộc bút
chiến to lớn và phi thường về thơ lối mới thì đủ biết.*

« Người thi sĩ của báo P.N.T.V đối phó với sức phản
động ra thế nào ?

« Cô đã đăng đàn diễn thuyết để đáp lại những lời chỉ
trích ; cô đã tỏ ra nghị lực phấn đấu một cách rõ rệt.

« Thái độ của bạn nữ lưu này sẽ có ảnh hưởng hay cho
vận động phụ nữ ; bạn đàn bà có thể tự phụ vì cô Nguyễn đã
dạn dĩ phấn đấu như thế ! chúng tôi xin chị em lưu ý
tới thái độ của bạn nữ biên tập chỉ là vì cơ vận động phụ nữ ;
chúng tôi nêu việc này ở mục xã thuyết là vì cái ảnh hưởng cũ
nó đối với trào lưu phụ nữ, chứ không phải vì nhà diễn thuyết
là bạn của chúng tôi đâu.

«Chị em đọc báo tất đã nhận chủ tâm của chúng tôi...
«Phụ nữ Tân văn số 210, 3-8.1933).

Các bạn nên ghi nhận kỹ lưỡng đoạn văn trên đây. Nó không phải của một nhà văn nào nhận định về cô Kiêm, về thơ mới, về cuộc tranh luận giữa thơ cũ thơ mới, mà nó là bài xã thuyết, bài lập trường của báo Phụ nữ, tức là nó nằm ở trong chính sách, nằm trong đường lối của Phụ nữ Tân văn.

Rồi cũng trong số 210 này, sau bài lập trường kể trên đây, còn có một bài tường thuật của Huấn Minh tựa là «Cô Nguyễn thị Kiêm diễn thuyết tại hội Khuyến Học về LỐI THƠ MỚI». Đây là một bài tường thuật rất có ý nghĩa, bởi nó hợp với điều mà Ngô Không đã tường thuật ở Phong-Hóa nghĩa là nó tố cáo sự hăng say của văn giới đối với vấn đề. Trong bài tường thuật này Huấn Minh đã ghi nhận bảy điểm bằng bảy tựa đề in chữ to :

1. Tựa đề thứ nhất « Cuộc diễn thuyết về lối thơ mới », Huấn Minh ghi : « Một tuần lễ nay, đi đến đâu cũng nghe bàn bạc về «lối thơ mới» của cô Nguyễn thị Manh-Manh, và cuộc diễn thuyết về lối này.

«Văn sĩ Tân-Việt và nữ sĩ Tịnh-Đế dùng lối trào phúng mà biên «nhàn đàm» và «câu chuyện hàng ngày» để kích bác Nguyễn nữ sĩ, tự nhiên làm cho công chúng chú ý tới cuộc diễn thuyết của bạn chúng tôi.

«Cuộc diễn thuyết này là một lời thanh minh; nó mở ra trong văn học xứ này một trường mới; nó có hai đặc sắc. Một lần đầu, ở xứ này có cuộc tranh biệt kịch liệt về thơ, về khuôn khổ cũ và mới, lần này là lần thứ nhứt, một thiếu niên nữ đứng ở trước chỗ đông người làm án một bọn văn sĩ thủ cựu.

2. Tựa đề hai «*Đồng nhứt các buổi hội*» Huấn Minh ghi : «*Buổi diễn thuyết tối hôm thứ tư 26 Juillet vừa rồi được đông người nghe nhứt...*»

«*Tân Việt và bọn của ông ngồi rải rác các nơi, tức là đại biểu cho sức phản động. Trong thi giới cũng như trong các phạm vi khác vẫn có lắm kẻ bảo thủ.*»

Điều ghi nhận ông Tân Việt và bọn ông kéo nhau đi đề phá cô Kiêm là điểm các bạn nên ghi chú.

3. Tựa đề ba : «*Thơ hăm dọa*», Huấn Minh ghi «*Cô Nguyễn-thị-Kiểm tới hội quán ! Người trong hội trao lại cho cô một sắp dày những thơ hăm dọa*»

Điều ghi chú này lại càng là một điểm độc đáo, tố cáo vấn đề gay go đến mức độ nào.

4. Tựa đề bốn : «*Từ hai mươi lăm năm nay !*», Huấn Minh ghi : «*8 giờ rưỡi ! ông hội trưởng hội Khuyến học, đốc tờ Trần-văn-Đôn, đứng ra giới thiệu nữ diễn giả.*»

— «*Hội Khuyến học có đã hai mươi lăm năm nay : lần này là lần thứ nhứt, một người phụ nữ đăng đàn !*».

5. Tựa đề năm : «*Diễn giả nói một tiếng rưỡi đồng hồ*» : Huấn Minh ghi : «*...Cô Nguyễn nói về lối thơ mới. Cô bác những lời nghị luận vô giá trị của ông Tân Việt và cô Tịnh Đế, vãn vãn, bảo rằng những thơ cô cho đăng trên báo P.N.T.V. không niêm luật. Cô giải thích chữ thơ...*»

«*Cô giải rõ ràng vì sao mà phải bỏ khuôn khổ cũ, không*

phải vì phạm vi 8 câu 56 chữ không thể giúp cho thi sĩ diễn tả cái thiết tể ngày nay, bày rõ vấn đề sự sống, cho đến những lối cũ mà hơi rộng hơn là lối lục bát và song thất lục bát cũng không thể làm khuôn cho tình tứ mới được. — Lời quả quyết này quả đúng sự thật ! »

.
6. Tựa đề sáu : « Thái độ của người phản đối », Huấn Minh ghi : « Tuy những nhà phản đối cô Nguyễn đã cao rao là sẽ xin đứng lên phản đối cô tại hội quan, mà họ vẫn ngồi im... Diễn được một tiếng đồng hồ thì chừng mười người trong bọn phản đối ấy rút về êm. »

7.— Tựa đề bảy : « Cảm giác », Huấn Minh ghi : « Trừ những kẻ tật đố, còn thì ai cũng nhận rằng buổi diễn thuyết hôm thứ tư rồi có ảnh hưởng tốt trong mọi đường.

«Dầu sao, lối thơ mới đã chiếm được quyền sống còn trong văn học An-Nam,

«Hết thấy bạn nam nữ thấy cô Nguyễn nhận chơn trách cứ của mình và cô động cho cuộc biến đổi trong thi giới như vậy—Có người đã gọi là một cuộc cách mạng trong làng thơ,—đều hưng khởi trong lòng.

«Văn sĩ An nam phần đông rất lãnh đạm với mọi sự biến đổi, nhờ cử động cương quyết của cô Nguyễn kích thích mà sẽ đổi thái độ của mình». (P.N.T.V số 210, 3-8-1933).

Cũng trong P.N.T.V, số 210, sau bài của Huấn Minh, chính bà chủ nhiệm Nguyễn-Đức-Nhuận cũng có bài «Nghe cô

Nguyễn-thị-Kiểm diễn thuyết». Các bạn có thể ghi mấy dòng tiêu biểu hơn sau đây : «Một người thiếu nữ đứng trước gần ba trăm thính giả nam nữ mà giảng về thơ, văn chương, cắt nghĩa chức vụ của thơ là thế nào, thính thoảng cầm mấy tờ đề đọc những lời chỉ trích của bạn đồng nghiệp mà thái độ rất tự nhiên, rất vững vàng !

«Cái quang cảnh ấy làm cho lời nói của bác sĩ Trần thêm có ý nghĩa.

«Hội Khuyến học ra đời hai mươi lăm năm nay, mới có lần diễn thuyết này diễn giả là một người thiếu nữ ! Một người thiếu nữ có tư tưởng, có văn tài. Một người thiếu nữ đã dám bảo rằng phải bỏ những khuôn khổ cũ của thơ ta, phải ngậm vịnh trong khuôn khổ mới !

«Một người thiếu nữ chống lại bao nhiêu nhà thủ cựu trong thi giới mà nói rằng cần phải tả sự thật đời nay trong khuôn khổ rộng hơn khuôn khổ Đường thi.

«Một người thiếu nữ dám ca tụng những thơ rất mới như là bài «Con nhà thất nghiệp» của thi sĩ Hồ-văn-Hào, làm cho bọn công kích thơ mới khó chịu phải kéo nhau ra về !

«Quang cảnh hay thay !

«Tôi ước ao các ngài phản đối lối thơ mới cứ tha hồ phản đối, nhưng giữ phép lịch sự đối với một nữ đồng nghiệp đã dạn dĩ đi vào con đường mới lạ.

.

«Nếu các ông chịu nhận như vậy rồi đem sự tranh luận

về lối thơ mới lên trình độ cao, chứ không nói pha lửng về «bài thơ còn cóc» một cách vô vị, thì các ông sẽ được người nghịch nể vì».

Sau cùng, cũng ở P.N.T.V. số 210, còn có bài «Lối thơ mới» của Thanh-Lan (ký tên T.L.) giới thiệu bài thơ «Tình-Thâm» của Hồ-văn-Hào. Thanh-Lan nhận định cái gì ở xã hội ta cũng đang đổi mới, văn xuôi đổi mới, văn vần đổi mới. Mà theo tác giả, về sự đổi mới của văn vần, có người chỉ muốn đổi mới về nội dung còn giữ y nguyên hình thức cũ. Thanh-Lan không chịu thế : «Những sự biến đổi kịch liệt trong xã hội An-nam về kinh tế và chính trị đã có vang bóng trong văn chương An-nam.

« Về văn xuôi, lối văn đối từng câu từng vế, luận thuật lòng thông, dần dần thối bộ để nhường chỗ cho lối văn mới, hợp với đời mới này hơn.

« Về văn vần, tuy rằng thơ của các thi sĩ Nguyễn thị-Manh-Manh, Hồ-văn-Hào, Khắc-Minh và các bạn khác nữa đang ở Phụ nữ Tân văn vẫn còn đương bị chỉ trích dữ, nhưng số độc giả đã đổi thị hiếu mà cảm biết cái thi vị của lối này mỗi ngày mỗi đông.

«Kể bảo thủ thấy mình có mỗi thất bại, thì đổi chiến sách. Bấy giờ họ bảo rằng :

« Đã đành là thi sĩ phải đổi cái thiết tế mới trong xã hội, nhưng can chi lại phải bỏ lối thơ Đường luật là lối thơ đã từng nhờ những bài thơ tuyệt bút của bao nhiêu thi sĩ đời xưa mà nổi danh ? Can chi mà đổi cái hình thức ? Chỉ vụ tất ở hình thức chẳng là nông nổi lâm ru ? Chỉ bằng ta lo về nội dung,

nghĩa là cứ diễn đạt tư tưởng và cảm tình mới trong khuôn khổ cũ.

« Tôi xin đáp ngay với người phản động :

— Hình thức và nội dung quan hệ cùng nhau mật thiết lắm.

« Cái áo dà không đủ tỏ là kẻ tu hành chân chính (*L'habit ne fait pas le moine*) ; nhưng mà cái áo dà (hình thức) cũng đã tỏ ra một cái tinh thần (nội dung) đặc biệt. Vì, quả nhiên, người mặc áo dà có tâm lý khác với người vận y phục thường. Dầu không phải là thầy tu chân chánh chăng nữa người vận áo dà vẫn không phải tâm lý như người thông thường.

« Nói thiệt thực hơn về vấn đề thơ mới, thí sĩ nào có tình tứ mới mà chịu diễn đạt trong khuôn tám câu năm mươi sáu chữ, thì sẽ thấy cái kết quả này.

« Tinh tứ thật của mình không thấy phát biểu ra được, mà chỉ thấy mình nói những lời mình không muốn nói. Cái khuôn khổ cũ giam mình trong một hoàn cảnh không thật».

Ngày 7 tháng 9 năm 1933 (P.N.T.V. số 215), một tác giả khác, ký tên L.Đ đã viết bài «Nên bàn về lối thơ mới». Bài «Nên bàn về lối thơ mới» này đã được báo Phụ-nữ Tân văn giới thiệu thế này :

«Bồn báo đăng bài sau này của ông L.Đ đề mở đường tranh luận về lối «thơ mới» trong tập báo này. Phụ Nữ Tân văn không thể làm cơ quan cho đảng phái chánh trị hay là văn học nào hết ; trên tờ báo chúng tôi có thể đăng bài tả ra những khuynh hướng khác nhau đề cho công chúng tranh biện rồi tự kết luận lấy».B.B.

Bài này, trước hết, thuật lại nền học của Việt Nam từ đầu, là một nền học lệ thuộc hoàn toàn vào Trung Hoa cho nên các kỹ thuật làm thơ viết văn, nhất thiết đều bắt chước Tàu :

«Nước ta từ xưa đến nay vẫn là một nước có một nền văn-biến ; song xét ra cho đúng văn cho đúng, văn-hiến ấy phần nhiều chuyên chú vào các hạng nhà nho.

«Còn về mặt quốc âm vẫn còn kém sút nhiều lắm, kém sút về hình thức mà về phương diện tinh thần cũng quá eo hẹp.

«Ngày nay hán học đã sắp điều tàn, e có ngày phải tuyệt diệt. Vậy thì cần nhất là ta phải kiếm một lối học thuật mới để thay vào. Đó là lẽ cố nhiên ai ai cũng đều công nhận ; nhưng trong nước hiện thời có hai nền văn-học. Thứ nhất : Pháp-văn; thứ nhì Quốc-văn. Pháp-văn cần phải học đã đành rồi, song học để mà làm một cái lợi khi để hấp thụ lấy tinh thần Âu Mỹ hầu truyền bá trong dân gian, chứ không thể lấy đó mà thay cho Quốc-văn được.

«Vậy thì điều cần thiết hơn hết là ta nên lấy quốc-văn làm một môn học phổ thông. Dân ta là An-nam, lại học nói, học viết tiếng An-nam, há chẳng phải là một điều tiện lợi lắm ru, Thế mà từ xưa đến nay có mấy ai cho rằng tôi học quốc-văn ở trường này.. trường kia ra chẳng ? Hẳn là không ! Ta định lấy Quốc-văn là môn học phổ thông, mà hồi nào đến giờ không ở trường, không có cơ quan cho đúng đắn thì người thức giả phỏng ai lại chẳng đem lòng lo nghĩ.

«Người nho học thì ngồi chênh chệ, run đùi tám tít

Then thăm văn ông Lý, ông Đỗ là hay. Còn hạng tân học lại khen Pháp văn là cao thâm uyên bác, khen thơ ông Victor Hugo là khéo, khen văn ông Lamartine là náo nuột thâm trầm. Những hạng có học thì tùy theo sở thích của mình mà ưa chuộng, không mấy ai chịu ngóng ngàng đến Quốc văn; thành thử từ xưa đến nay, cái tình đối với Quốc văn thật là nguội lạnh lợt lạt. Vẫn biết rằng Quốc văn đã phát hiện từ hồi đời nào kia, cũng có người quan tâm đến, nhưng đó là phần ít. Nếu không có thì sao lại có cuốn Kim Vân Kiều, cuốn Tàn Cung Oán, cuốn Chinh Phụ Ngâm, cuốn Lục Vân Tiên là mấy bộ văn chương kiệt tác như thế. Song xét cho kỹ thì các nhà văn sĩ hồi xưa làm ra những áng văn ấy vì một cơn ngẫu hứng, hoặc là đem tả lẩy cái tâm sự của mình nó uẩn khúc trong lòng chớ chưa phải là vì văn đề Quốc văn mới sản xuất ra mấy tập văn kia vậy.

« Các nhà nho kia hễ mỗi khi cảm hứng thì làm toàn là thơ bằng Hán văn, mấy ông cho rằng nôm na là mách què. Bởi thế có mấy ai ngó ngàng đến vận mạng, đến tiền đồ Quốc văn làm chi. Có lẽ vì duyên cớ ấy mà làm cho lắm điều trở ngại về Quốc văn, sự tấn bộ về Quốc văn cũng phải dậm dề chèn ép mãi. Hiện nay chúng ta đã biết rằng Quốc văn là eo hẹp, nên chỉ lật đặt tu bổ, trau dồi lại cho tốt; xây tường đắp móng cho nền Quốc văn được rục rở thêm nhiều. Kê lo tìm kiếm nhiều tiếng mới, người lại lo bày bố nhiều lối thơ. Nói tóm lại ai ai cũng đều lo sửa đổi « cái kho hương hỏa » của mình cho hoàn toàn thiện mỹ, hầu chẳng hổ rằng người nước ta là một giống

dân hiểu học, văn chương nước ta chẳng kém chi người.

«Nay thử hỏi ý kiến bày ra «thơ mới» phát hiện vào thời kỳ nào ?

«Người nước ta thuở xưa phần đông chuyên về hán học. Cứ theo sách cũ tra cứu ra thì nước ta biết chữ Hán từ đời Hồng-Bàng, nghĩa là lúc ban sơ mới khai-quốc thì trong nước ta đã có chữ Hán. Tiền nhân của chúng ta học hán văn tất phải dùng chữ, đặt câu theo Hán. Trở về sau, dần dần Hán một, cái Đường là lúc chữ Hán thanh hành mới biến chế và phân ra nào là : ngũ ngôn cổ thể, ngũ ngôn cận thể, ngũ ngôn bài luật, ngũ ngôn luật; ngũ ngôn tuyệt cú ; thất ngôn cổ thể, thất ngôn cận thể, thất ngôn luật, thất ngôn bài luật, thất ngôn tuyệt cú v.v. song thể cách thơ từ cũng chưa phải là vào tình trạng quá gât gao. Trở về sau, từ đời Trung Hưng trong nước ta sắp xuống chuyên dùng lối thơ thất ngôn luật, trong một bài thơ phải có câu : phá đề, nhập đề, thượng trạng, hạ trạng, thượng luận, hạ luận, thượng kết, hạ kết, bố buộc bách-xúc thái quá, xưa nay không có thể bao giờ.

«Về sau, các nhà nho nào là văn nhân thi sĩ, hễ mỗi cơ hội hứng thì mượn lối đó mà làm, thét rồi đời này sang đời kia thành di truyền ra một tánh quen, nói trắng ra thành một «cái tật» là óng hơn, không thể nào trừ bỏ được.

«Đến sau — không biết vào thời kỳ nào ? — hoặc giả vì lối thơ ấy câu đã ngắn, lại có hạn; phần niêm luật quá gât gao, trang nghiêm, hiem hóc, sao là «bình», sao là «trắc», lại còn «âm vận» hăm người làm thơ phải theo lấy đó. Thành thử cái ý kiến của mình không thể nào đem tả ra cho hết nội trong «năm mươi sáu»

chữ ấy. Phải cân nhắc tỉ mỉ từng câu, từng chữ, thật là trong óc lúng túng, bực bội vô cùng những người làm thơ đều biết — vì thế mà ngòi bút khôngặng một tí tự do, và câu văn cũng kém mất đôi phần linh hoạt.

«Thật vậy, có nhiều khi tôi tập làm thơ trên này, hễ bị «bị» một cái, xuất mồ hôi hột chẳng chơi ! Cào tai, gãi cổ ; chọn tiếng này, lựa tiếng kia mãi rồi trọn một ngày thơ đâu chẳng thấy, chỉ thấy trí óc nó đặt dờ chóng mặt, mà đầu cóặng đi nữa đọc bài thơ nghe cũng «xăng lẻ». Vì sao ? vì trong bài thơ có nhiều chữ tôi không muốn đề mà buộc lòng tôi phải đề». Trước sự bức bách của thể cách Tàu, chẳng phải bây giờ mới có người nghĩ ra thơ mới, mà đã có người nghĩ ra thơ mới từ thừa nào rồi kia : đó là hai thể lục bát và song thất lục bát.

«Thiết nghĩ, vì duyên cớ ấy mới có người phát minh ra hai lối thơ mới — ngày nay đã cũ rồi — chính là thơ lục bát, và song thất lục bát kia vậy. Ấy đó, vấn đề thơ mới này sanh ra trong óc tiền nhân ta lâu rồi ; chớ không phải đến nay mới có chúng ta là trước nhứt. Song đó chẳng qua là mấy tay thi sĩ đại tài sáng kiến ra một lúc mà thôi. Trở về sau cái tình ý ấy tưởng đâu là phải tiêu diệt mất, vì người ta đối với nó một cách hồ hững hờ là ; khác nào một luồng gió vừa thổi lại rai, một đốm lửa con con trong đồng củi».

Lần thứ hai, văn sĩ ta, theo ông L.Đ, đã lại nghĩ ra thơ mới, đó là ông Trần-Tuấn-Khai với điệu «*Anh khóa*».

«Về thời kỳ gần đây thấy trong quyển «*Duyên nợ phù sinh*» của ông Á Nam Trần-Tuấn-Khai có một bài thơ mới

tự là : «Tiễn chân anh khóa xuống tàu. »

Anh Khóa ơi em tiễn chân anh xuống tận bến tàu. (x)

Đôi tay em đỡ lấy cái khăn giầu (trầu) em lấy đưa anh

«Ấy cái điệu thơ mới của ông Trần là như thế.

«Ông khéo sáng kiến dùng điệu thơ lục bát thêm tiếng thêm điệu vào thành ra bài thơ, không có hạn câu, hạn chữ, dễ đạt được ý tứ và phô bày ra rõ ràng tinh tiết. Khi đọc lên lại nghe rất êm tai, dễ cảm hóa được lòng người, vì câu văn thật là náo nùng uyển chuyển lắm.

Các nhà làm thơ mới sau ông Trần-tuấn-Khôi, cũng theo ông L.Đ, hình như cũng chỉ là theo đà tiến hóa chung mà gây thành phong trào rầm rộ hơn chứ không có gì là lạ lùng hay lập dị.

«Về sau phong trào « thơ mới » sôi nổi, không khác nào luồng gió lai rai kia hóa thành luồng giông lớn, đốm lửa con con kia bùng cháy. Lửa càng cao, giông càng lớn; bao nhiêu người tỉnh giấc đều đối với vấn đề thơ mới một cái tình cảm rất nồng nàn ». Sau đấy, ông L.Đ. kể tên và khen một số nhà thơ mới như Phan-Khôi, Lưu-trọng-Lư, Hoàng-xuân-Mộng, Nguyễn-thị-Kiểm :

«Đến đây có lẽ là thời kỳ giải quyết. Nào là bài «Tình già» của Ông Phan-Khôi «Trên đường đời» của ông Lưu-trọng-Lư «Trên con đường cũ» của ông Hoàng-xuân-Mộng vân vân.. Lại cô Nguyễn-thị-Kiểm là một nhà tân nữ lưu, sốt sắng đứng lên diễn thuyết tại nhà hội Khuyến học đề bàn về lối thơ mới; thì thật là hay lắm, tốt lắm.

«Tôi xin biểu đồng tình cùng cô, và tôi còn trông mong, khuyến khích sau này sẽ còn nhiều cô Nguyễn-thị.Kiểm nữa.

«Tôi lấy làm tiếc không đăng lên mục kích và nghe mấy lời của cô phun châu nhả ngọc, song xem trong báo chương thì cũng đủ biết rằng lời của cô là chánh-đáng.

«Một đoạn cô bình luận bài thơ «*Tình già*» của ông Phan Khôi có câu «Bài thơ này ít có người thích. Người ta cho nó là dài lắm và không có nguyên tắc. Thật, về hình thức thì bài *Tình-già* không được gọn... «Cô cho nó không có nguyên tắc và không được gọn tôi xin đồng ý cùng cô; còn cô bảo nó là «dài lắm» thì tôi cho rằng trái.

«Ý kiến phát minh ra thơ mới là để tránh lối thơ Đường vì câu nó quá ngắn không thể nào đạt hết ý. Đã cho đó là phiền phức, ráp toan kiếm một con đường mới-mẻ rộng rãi, thênh thang để mặc sức ngòi bút vẫy vùng, tình tứ hoạt bát, mà cô còn câu nệ «dài lắm» tôi e trái chẳng ? Thế thì ta cứ theo lối cũ, cứ tám câu bảy chữ, hoặc 5 chữ 3 vần càng tốt hơn, hà tất phải bày ra lối mới ?

«Mong rằng cô suy xét và biết giùm cho, vì chính cô cũng có nói : «Muốn cho tình tứ không vì khuôn khổ mà bị «đẹt» mất, thì rất cần phải có một lối thơ khác, do lẽ lối nguyên tắc rộng rãi hơn. Thơ này khác hơn lối xưa nên gọi là thơ mới».

Nhưng L.Đ. mong rằng thơ mới, tuy hình thức có tự do hơn thơ cũ, nhưng cũng phải đặt ra thể cách cho nó đàng hoàng, chứ không thể để cho ai nấy muốn tự do sao cũng được :

«Còn về nguyên tắc một bài thơ thì cần phải có :Những

nhà phát minh thơ mới cũng nên biết rằng thơ mới là đề cho ta
đặng tự do; song cái tự do ấy có mực thước, có chuẩn bằng,
có qui tắc. Lời thơ phải ở trong một cái phạm vi nhất định.
Nếu kẻ làm thơ muốn vượt ra ngoài lẽ lối ấy, thì tôi tưởng
rằng bài thơ không phải là văn vần mà là «tản văn» là phải.

«Ngoài cái nguyên tắc ấy thơ lại phải có âm hưởng véo
von. Khi đọc bài thơ nghe ra như khúc đồn êm ái :
khi khoan, khi nhặt, lúc bông lúc trầm; người xem thơ tư
tưởng rằng đứng vào cảnh ngày hè hoặc đêm thu, nghe để ngâm
ve hát.

«Đó là kẻ sơ qua phương diện bề ngoài bài thơ
lại phải có ý tứ sâu xa, lời lẽ hùng hồn, câu văn chính đáng.
Thơ có hồn mà không có xác thì chưa phải là thơ toàn ; mà
có xác lại không có hồn thì khác chi đóa hoa tươi không hương
nhụy; chỉ đáng cho ta vất bỏ đi mà thôi !

«Tôi nói nghe ra hơi lạc đầu đề, nhưng muốn luận cái
đặc tính về hình thức, về tinh thần bài thơ ra thế nào, cũng
cố Nguyễn nên mới dông dài như thế. Tưởng lại bà con
cũng chẳng đem lòng cố chấp. Bây giờ tôi nói lại chính đề
«thơ mới»

Sau đây ông L.Đ. đề nghị đặt cho thơ mới một cái tên
riêng, chứ chẳng nhẽ cứ gọi nó mãi là thơ mới sao cho tiện.
Bây giờ là mới, chứ sau này, giã mấy chục năm, một trăm năm,
cũng cứ gọi là thơ mới thì không khỏi vô nghĩa.

«Thơ mới là gì ? Đã có người nói đến rồi ! Kêu rằng
«thơ mới» chỉ là một cái tên kêu dỡ, tạm một lúc vậy thôi. Về
sau, trải qua năm này tháng kia lối «thơ mới» mà ta đang kêu

đây cũng phải cũ. Chừng ấy không lẽ ta cứ gọi hoài « thơ mới ». « Thơ mới » hay là ta cứ đề tên đó, rồi đậm thêm như vậy. « Thơ mới mà xưa » chẳng ? Vậy thì mỗi lối « thơ mới » buộc phải có một cái tên riêng, đề sau này khỏi lẫn lộn.

« Vấn đề đặt tên thơ mới là một vấn đề cần nên bàn đến và giải quyết ngay mỗi khi có một lối « thơ mới » xuất hiện. Song cũng không phải là dễ !

Ít nữa phải có nhiều người hiệp ý kiến lại dựng công đồng; kẻ đa người giảm bao giờ tới lẽ mới thôi. Làm như vậy một lối thơ đối với cái tên của nó mới xứng. Khi kêu đến « tên » nó thì người đọc có thể hiểu ngay tính cách riêng của nó ra sao ? Tỷ như thơ « Lục bát » thì hiểu thơ ấy là thơ câu trên 6 chữ câu dưới 8 chữ; thơ « Song thất lục bát » thì tự hiểu rằng : hai câu 7 chữ, kế đó một câu 6 một câu 8...

Thấy đó thì đủ biết sự đặt tên cho thơ mới tưởng cũng không phải là vô ích; nhưng hiện thời nó cũng lắm nỗi khó khăn, vì mỗi lối thơ mới còn phải đề cho độc giả lựa chọn cho xác đáng rồi mới công nhận».

Nhưng bàn thì cứ bàn chứ thực ra chính tác giả cũng không biết đề nghị được cái tên gì cho ổn, thành ra tác giả đành phó cho thời gian thôi :

« Bao giờ lối thơ đã đăng « nhập tịch » rồi, thì chừng đó cái tên của nó cũng có lẽ phải xuất hiện ra.

« Chính tôi đem hiến cho bà cộn một lối thơ mới, mà bài thơ của tôi cũng là một lối thơ « vô danh ». Suy nghĩ hoài, định cho nó một cái tên nhưng không biết tên chi ?...

«Ấy mới biết « bày ra một lối thơ » có lẽ dễ hơn « đặt tên một lối thơ » nhiều lắm.

«Hiện thời phong trào « thơ mới » lôi cuốn bao nhiêu người có nhiệt huyết với quốc văn điều quan tâm chú ý đến rồi, sắp sửa làm cho cái lâu đài quốc văn cực đẹp thêm lên. Bản đồ (Plan) đã vẽ, còn chờ có nhân công thì khởi cất. »

Tác giả L.Đ. chẳng phải là người đứng ngoài mà bàn suông. Ông bàn rồi ông cũng hăng hái góp công góp sức. Ông cũng đã làm một bài thơ mới để góp mặt với làng thơ mới :

« Thấy cái nhà ấy là một nhà chung, sa này chúng tôi sẽ
trông, mong nhờ cậy vào nó nhiều lắm nên không dám làm lơ. Đã
biết bao nhiêu người lo tạo tác chúng tôi tuy rằng bất tài, không
dám dương lên là « tay thợ » lên tường đắp móng dựng cột, ra
kèo chúng tôi làm không nổi, song chẳng lẽ điếm nhiên ư ? Hoặc
là để chúng tôi tiếp phụ công vào ôm gạch, chở cát, trộn hồ
tường cũng nên.

«Một ngày kia cái lâu cao, mát mẻ ấy gây dựng hoàn
thành rồi, chúng tôi bước đến ở mới là không thẹn và tự nghe
trong mình vô cùng thơ thới vui vẻ lạ thường.

«Vì vậy chúng tôi cũng xin đem sau đây « Một lối thơ mới
trình chính giữa làng thơ » đề cho văn nhân, thi bá liệu lượng
chăm giùm. Bài thơ ấy như vậy :

NHÂN AI.

Ai chẳng báo rằng duyên đôi ta là duyên dằm ăm ?

Rày đường xa muôn dặm, ai có biết vì đâu mà nên cuộc bề dàu ?

*Kìa trời nước một màu, ai tỏ lời thề hẹn, đành giữ nguyên
không vẹn ?*

Đã lắm lúc đời phen, nguyện đá vàng liềm tiết dẫu cuộc đời
giải kiết...

Quan san rày vĩnh biệt ngao ngán bấy tình trường lại xẽ
gánh chia đường

Nào ! luận lý cang thường thử xem đường bao nã ? Ôi ái
tình nước lã !

Danh dự xem bã giả vì thế lực kim tiền, nên lỗi ước
phụ nguyên.

Tất thành lại khuôn-thiên, âu thả giềo giềng nước, thả phụ
lời sau trước.

Miễn sao là mình được phú quý với công danh thì thỏa nguyện
bình sanh

Ôi ! duyên nợ mỏng manh, nhân tâm thương tráo chác hỡi
ơ người quá ác !

Hồng nhan thường phận bạc, nàng biết thế hay chưa, cuộc
đời lại nắng mưa.

Nhấn ai khéo lọc lừa, tài tai thường đi cặp mấy ai người
khỏi gặp !?

Đến ngày 15-9-1933 (P.N.T.V số 216) Lưu-trọng-Lưu lại
cho đăng lại bài « Một cái huynh hướng mới về thi ca », bài mà
ông đã viết và cho in trong tập tiểu thuyết « Người sơn nhân »
xuất bản vào tháng 5 năm 1933.

Ngày 14 tháng 12 năm 1933, (P.N.T.V số 228), cô Nguyễn
thị-Kiểm lại gửi một bức thư ngỏ, tựa đề là « Bức thư gửi cho
tất cả ai ưa hay là ghét lối thơ mới ».

Chính bức thư là một bài thơ mới khá dài ký tên Nguyễn
thị Mạnh-Mạnh, nhưng bài thơ này được giới thiệu bằng
những dòng văn xuôi sau đây ký tên Nguyễn-thị-Kiểm :

«Tờ phụ trương văn chương của Đuốc Nhà Nam ngày 3,4-12-33 vừa rồi, có một bài của ông Hoàng-Tâm dõ ra câu chuyện thơ mới, thơ cũ mà cãi nữa. Trong bài ông ấy có nói đến tôi, nói rằng tôi đã thất trận, đến đổi phải gởi thơ mới đăng trong báo Phụ nữ thời đàm ! ông Hoàng-Tâm làm đấy, Nguyễn-thị-Kim ở Phụ nữ thời đàm với Nguyễn-thị-Kiểm viết cho Phụ nữ Tân văn là hai người, chứ không phải một: Đến chuyện ông cho tôi «rút cờ» lại là một việc sai nữa. Lâu nay trong báo Phụ nữ Tân văn không có đăng thơ mới chỉ vì không trống giấy mà thôi. Người ta vẫn gởi thơ mới đến cho chúng tôi nhiều lắm và chính tôi cũng có làm nhiều bài. Vì có nhiều vấn đề đáng quan tâm hơn là thơ nên chúng tôi hoãn lại chưa có dịp đăng lên báo. Nay ông có nhắc đến, sửa soạn ăn mừng cuộc thắng trận của ông, tôi xin soạn một bài thơ mới của tôi viết cách đây hai tháng nay đăng lên báo. Nếu ông có dư thì gởi và báo Đuốc Nhà Nam có thiếu bài, ông cứ cho tôi hay, tôi sẽ đưa mấy bài thơ mới để cho ông đăng lên báo Đuốc Nhà Nam và phê bình luôn thề.»

Đây bài thơ, tức bức thư ngỏ mà Nguyễn thị Kiểm gửi cho người ưa và người ghét thơ mới. Nó bộc lộ một tâm hồn thiếu nữ đất Lục Tỉnh, thẳng thắn, đột ngột, hăng say :

«Phải tôi đấy, Manh Manh, mấy bạn à !

Lâu quá không làm thơ, mấy bạn cũng «nột dạ» ?

Phải, tôi đấy Manh Manh, mấy ông à !

Lâu quá không làm thơ, mấy ông lấy làm lạ?...

Bạn yêu (vui hỏi nhỏ) : «E...chỉ sợ ?

Tội nghiệp chứ ! Người thì trẻ nên có hơi khờ»...

Bạn ghét xúm hét to : «Á ! nó sợ !

Đáng khiếp chưa ! Người thì dẹt mà muốn vát cờ».

Nghiêng mình thưa : «Hỡi các bạn quý yêu,
Gì mà sợ ? Nghe tôi nói nhỏ : Mạnh chưa «xiêu»
Khoanh tay gọi : «Hỡi các ông tró trêu,
Khoan vinh mặt, đứng ngay cho tôi tỏ mấy điều

Thật, lâu nay tôi vắng đến «làng thơ»..
Các bạn ơi, không phải phụ ai mà hờn hờ.
Ừ, lâu nay tôi không có làm thơ,
Các ông ơi, không phải sợ ai mà lu lờ.

Bị lôi cuốn trong chiến trường hoạt động.
Há được ngồi không mà sắp «mấy sợi tơ lòng»..
Trước là hành động, thơ không mấy trọng,
Suốt đời nào để nghe quá tim con pháp phồng !

Tuy vậy, giữa những lúc đi hăm hờ,
Đôi khi tôi giật mình nhớ đến khách làng thơ.
Ừ, mình nên thỉnh họ cho nhất dờ !
Thôi, lấy «túi văn chương» vét một vài bài thơ.

Bấy lâu đành với tình cảm hờn hờ,
Bây giờ cần tới nó e hờn thơ không tới ?
Nó chơi chớ có gì đâu mà chờ,
Đấy một bức thơ, thơ mới ! thơ mới ! thơ mới !

... Rồi tôi thấy biết bao người rũ tới.
Vừa nghe hô thơ mới của Nguyễn thị Mạnh Mạnh
Người ra với kẻ ghét lối thơ mới,
Ưa đến nghe, ghét đến «bới» làm tôi tái xanh
,, Rồi tôi nghe tiếng cười rộ lớn thêm,
Vớ được chuyện, họ cầm bút viết thôi kịch liệt !

*Kẻ nghịch la : «Đã đảo ! chẳng đề em ! »
Bạn thích gặt đầu nói : «Cái lối thơ hay thiệt»*

*Kết luận chuyện mới gần thành chuyện cũ
Các bạn ơi, cãi với nhau thét đã nhàm rồi
Làng thơ, thơ cũ, thơ mới, có đủ :
Thơ xưa là đất cũ, thơ nay tỹ đất đời ;*

*Đất trước đề yên, đất sau lo xói,
Đất mới thì ít khô khan hơn đất dụng rỗi.
Rủ nhau khai phá, cắt thêm sở mới,
Nếu thật tình mong cây thơm mọc nhánh đâm chồi.*

*Bây giờ tôi thử khuyên khách làng thơ :
Đời lại, ai ra thơ mới lo tìm chỗ dở,
Ai ghét, ráng kiếm cái hay của thơ
Vậy, chê, khen, có giá trị hoa mới sẽ nở».*

Ngày 3 tháng 5 năm 1934 (P.N.T.V. số 240), Phan.văn Hùm đã viết bài « Thảo luận về thi : Nguồn thi cảm mới» để phê bình về tập thơ «*Nguồn thi cảm mới*» của Xuân Giang, tên thật của Đông Hồ Lâm Tấn Phác.

Phan.văn-Hùm đã ví thơ mới của Xuân Giang với thơ của thi hào Sully Prud'homme của Pháp :

«Theo lời của ông Đông-Hồ ở trong số báo «Việt-dân», ra ngày 7 Avril 1934, thời một nhà thi sĩ sành về thơ cũ, ông Xuân-Giang có một tập thơ tên là «*Nguồn thi-cảm mới*».

«Hai bài : 1. *Cái hôn lần đầu* — 2. *Cô gái xuân*) trích tập) thơ này đăng ở báo «*Dân-Việt*» có cái giọng thật là mới mẻ. Tôi không ngại gì mà không thú thật rằng, khi đọc qua, ngẫm

lại, tôi đã buông ra lời «in giọng Sully Prud'homme!» Nhưng mà đó là cái ý riêng của tôi, không đủ khinh trọng.

«Ở đây tôi dẹp lại những vấn-đề lý-luận cùng học phái. Tôi không muốn động đến vấn-đề thơ cũ thơ mới, đầu cho tôi hết sức hoan-nghinh lối thơ sau, hết sức hoan-nghinh bài «bất chủ nghĩa» của Hồ-Thích, hết sức hoan-nghinh tập Les Douze Poètes của bộ từng thơ «Horizon». Phan-văn-Hùm đã có một lối phê bình thơ mới rất mới không đứng ở ngoài đề mà khen câu này hay, chữ này khéo, ý này mạnh. Ông đã muốn bắt chước một kỹ sư, một kiến trúc sư... đi vào bên trong, hay đúng hơn nhìn công trình kiến trúc thơ từ bên trong :

«Tôi chỉ muốn đứng về phương diện nghệ thuật (art) không, tôi còn muốn thấu hẹp ranh rập hơn nữa : tôi chỉ muốn đứng về phương diện kỹ thuật (point de vue technique) muốn vào trong công trường (atelier) vào trong trung diện mặt-nhiệm của nhà nghệ, để xem cái tay thơ đương kiến trúc.

«Tôi sẽ xem được hay không, tôi xem mà sẽ thấy hay không ? Mặc kệ, cứ bước sẵn tới thử xem.

«Trước hết tôi không muốn đề chữ quốc ngữ nó làm làm tôi, vì tôi đã quen với sự in lắm nhiều lắm rồi. Nghề in xứ này, thật là bất tiện quá.

«Hai bài thơ trích tập «Nguồn thi cảm mới» thề chất và cách điệu, cũng như nhau. Hai bài cũng chỉ có một chủ chỉ (um mène thème) là cuộc cách mạng nổi dậy, do ái tình phiến động, làm khuynh đảo tâm hồn đương yên tĩnh êm đềm của người con gái, hoặc nói của «con người» cũng được.

Thực vậy, qua mấy trang liền, cùng với việc trích văn đề làm chứng, Phan-văn-Hùm đã cố gắng lấy tư cách chuyên môn

của nhà kỹ sư hay kiến trúc sư để vẽ lại cái họa đồ kiến trúc của thơ Xuân-Giang. Đây các bạn nghe Phan-văn-Hùm phê bình thơ mới của Xuân-Giang Đông Hồ theo con mắt của kiến trúc sư :

«Tác giả dùng lối «bồi thần» tả hai cái hiện tượng tiếp nhau mà khác nhau của một cái bản thể duy nhất, để làm cho càng biểu-lộ những nét tế-vi của nó ra.

«Về cái bản thể của ái tình, là điều có phải dễ dàng đâu. Tác giả trở qua phía khác, mà cứ ở hiện tượng. Cái hiện tượng của ái tình, ở đây lại khéo mượn vật cụ thể (cencret) để dụ dẫn, làm cho người đọc dễ cảm-xúc. Hoặc lấy nước hồ khi bằng-phẳng mà tả tâm hồn người chưa biết ái tình :

Mặt hồ lặng lẽ, xuân êm ái...

«Lại lấy nước hồ khi gợn sóng, mà tả cái tâm hồn người đã vào ái tình.

Một hôm gió gợn mặt hồ xao.

Ngọn sóng lòng em bỗng dạt dào.

«Hoặc lấy bóng râm, gió mát, bướm bay mà tả cái tâm hồn người chưa biết ái tình còn thưởng cảnh vật thiên nhiên một cách thần nhiên :

Lá rập cành xoài, bóng ngã ngang.

Cô em dừng bước nghỉ bên đường.

Cởi khăn phủi giọt mồ hôi trán.

• *Gió mát lòng cô cũng nhẹ nhàng.*

...Vội vàng để vó lên bờ cỏ.

Thoảng thoắt theo liền đàn bướm xinh.

«Rồi lại lấy bóng râm, gió mát, bướm bay mà tả cái tâm hồn người đã vương ái tình, đối cảnh mà tình tha thiết :

Lá rợp cành xoài, bóng ngả ngang,
Cô em dừng bước nghỉ bên đường
Cởi khăn phủi giọt mồ hôi trán,
Gió mát, lòng cô những cảm thương.
...Ái tình nào phải bướm ngày xuân
...Một thoáng bay qua không trở lại

Trước sau cảnh một mà tình hai, hiện tượng đầu hai mà bản thể vẫn một. Cái bản thể « một » không phải hai đó, tác giả biểu xuất được rất thần tình là nhờ cái kỹ-thuật «trùng phục» đem lời tả cảnh trước mà tả lại cảnh sau. Trước sau lời đầu có như nhau, mà kỳ trung vẫn khác. Khác ở ý nghĩa, khác ở chỗ đổi thay, thêm bớt hình dung từ (adjectif) hoặc trạng từ (adverbe)

Ánh sáng tung bừng em chẳng cảm.
Mặc chùm hoa nở, tiếng chim kêu.

«Là tâm hồn trước khi biết ái tình. Mà sau khi biết ái tình rồi thời.

Ánh sáng tung bừng, em hớn hờ,
Chim kêu, hoa nở, cảnh vui sao !
«thời cũng người ấy, cảnh ấy, bản thể ấy, cũng
Trong xóm làng trên, cô gái thơ
«mà tình chưa nhồi sổng, khi.

Tuổi xuân mơn mớn về đào tơ
«thời tấm lòng yên tĩnh :

Gió đông mơn mớn bông hoa nở
Lòng gái xuân kia vẫn hăng hờ.

«Chờ... rồi chợt thấy, gần như được. Nào ngờ thành ra một chuyện bất bướm hột, mà

Lãng-thững bên đường cô ngần-ngơ.
..Cô buồn, cô tiếc, cô ngùi ngậm

Cô nhớ ngày xuân, nhớ tuổi thơ.

«là cái tuổi « trong trẻo, bình minh » còn

Lừng thừng lên đường buổi sớm chiều

«Mỗi một lượt thấy « bướm bay qua bãi cỏ xanh...»

là một lượt « lòng phấp phới ».

Vội-vàng đề vờ lên bờ cỏ.

Thoán thoát theo liền đàn bướm xinh

«Đó là hai chỗ xuất sắc trong kỹ thuật tác giả.

« Một là dùng phép «bồi thần» hai là dùng phép «trùng phục». Phép nào tác-giả dùng, thời tác giả cũng chủ nó được, điều khiển nó được cả.

«Ngoài ra, còn những cái đặc sắc, «mà tôi không nỡ bỏ qua không nhắc đến. Như khéo dùng âm-hưởng cho kêu câu văn :

Tuổi xuân hơn hớn về đào tơ :

Khéo dùng vật cụ thể dụ dẫn sự vô hình

Chim con nằm dưới tổ êm đêm

Lòng anh ấm áp, em sung sướng.

Tình ái êm đêm như tổ chim.

«Nhứt là khéo dùng hình linh hoạt và có thể sắc làm thành những bức tranh nhỏ thần-tình :

Ánh sáng tung bồng

Hồi hộp nhìn em ngẩn ngơ...,

Quần đen, áo trắng khăn hồng nhẹ.

«Câu sau đó, làm cho tôi nhớ câu.

Vân Tiên đầu đội kim khôi

Tay cầm siêu bạc, mình ngồi ngựa ô

«Hay là câu trong Chinh-Phụ ngâm,

Áo chàng đỏ tỵ ráng pha.

Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in.

«Lối dùng màu này, Nguyễn-khắc-Hiếu khéo dùng nhất, trong bài hát xẩm, tựa là « cô tấy đen ».

«Tác giả lại có cái tài khéo dùng tiếng nói chuyện thường ngày, mà đề vào chỗ hạp hình hạp tiết, thành ra «có duyên» như những tiếng :

Lòng em trong trẻo : Em không nao nức ;

Ánh sáng từng bừng : — hồi hộp nhìn anh ;

Lững thững lên trường : — lững thững bên

đường : — lòng em phấp phới. — v.v...

«Kỹ thuật được như vậy, thì tứ dồi dào, khó mà luyện tập cho nên. Tiếc vì, về tự nghĩa, sao chừng như tác giả không chắc cho mấy, hay là không lưu tâm đến mấy. Tôi không hiểu như nước triều mà tác giả dùng, nghĩa ra làm sao. Cứ như câu :

Đầy đặn lòng em, mặt nước triều,

«Thời chữ triều có nghĩa là yên lặng. Mà thừa nay thời cái nghĩa của nó là lưu động xem như câu truyện Kiều nói :

Ngọn triều non bạc trùng trùng...

«Còn về cái từ «ồ» chim, thời có thể dùng tiếng dưới mà chỉ cái đấy nó hay không, mà nói :

Chim non nằm dưới tổ êm êm ?

Lại còn tiếng mượn trợn, tác giả hiểu nghĩa nào mà nói là:

Gió đông mượn trợn bông hoa nở ?

«Tôi cũng lại không biết ngần-ngơ tác giả hiểu làm sao mà.

Hồi hộp nhìn anh em ngần ngơ

Lững thững bên đường cô ngần ngơ.

«Tôi không dám nói nhiều lời nữa, chỉ còn muốn hỏi xem tác-giả dùng tiếng Nam tiếng-Bắc trộn trạo là ý làm sao.

«Tồ chim (Bắc)-mồ hôi (Nam)-giọt lệ (Bắc) rõ lệ (Bắc) ».

Sau khi phân tích tỉ mỉ kỹ thuật của Xuân-Giang, Phan-văn-Hùm đã đề những lời kết luận cực tán thore mới, và tin vào thơ mới như sau :

« Mà đó chỉ là những chỗ sơ lậu cón con, không có nghĩa gì, không có phương hại gì cho cái thi-tài của tác-giả, là người thật có biệt tài. Tôi chưa được dịp biết nhà thi-sĩ nào trong làng văn chữ nho hay quốc-ngữ, mà lia bỏ được cái phóng tứ mơ màng, đuôi rượt những cái tư-tưởng vu vơ theo gió trăng, non nước, cùng những cái tư tưởng thông thường về nhân tình thế sự, nghĩa là lia bỏ được cái ngoại giới mà quay trở về mình, chú lực vào trong thân trong mình, đề miêu tả nội giới hay không ? Thật tôi chưa từng thấy có, mà cũng có lẽ tại kiến-văn tôi cô lậu thật.

Nay thấy ông Xuân-Giang là một. Cái ráng sức mà nội tình đó (cel effort d'intropection) cái ráng sức mà phân tích (cet effort d'analyse) những nỗi uẩn trong tâm hồn đó, là một điều rất đáng hoan nghinh và tưởng lệ. Giả thử tôi mà có văn tài thể lực thì tôi không ngại gì giới thiệu ông Xuân-Giang một cách sốt sắng về phương diện kỹ thuật mà thôi. Tôi nói « về phương diện kỹ thuật mà thôi » là khen kỹ thuật vì tất là khen người về phương diện khác ; một là bởi không bằng cứ được ở nơi sự thành tựu của một người phụng sự một cái chủ nghĩa nghệ thuật nào, mà dám quyết rằng người ấy sẽ thành tựu, khi phụng sự một cái chủ nghĩa nghệ thuật khác, nhưt là cái chủ nghĩa nghệ thuật có hàm lý tưởng xã hội.»

Sau bài phê bình của Phan-văn-Hùm, ngày 24-5-1934, Đông-Hồ lên tiếng cũng trên Phụ nữ Tân văn (số 243) đề tự tổ cáo cái tên thác giả Xuân-Giang là chính tên của Đông-Hồ,

tức người giới thiệu thơ Xuân-Giang trên báo Việt Dân với Xuân-Giang chỉ là một người.

Đây lời Đông Hồ giải thích lý do tại sao ông phải giả thác như vậy :

« P.N.T.V. số 240, ngày 3-5-34 vừa rồi, ông Phan-văn-Hùm đã đứng về phương diện nghệ-thuật mà phê bình hai bài (1 — *Cái hôn lần đầu*, 2. — *Cô gái xuân*) trích ở tập « *Nguồn thi cảm mới* » Cuối bài có mấy chỗ, vì Phan quân còn ngờ nghĩa nên hỏi lại. Nay tôi xin viết bài kính đáp này.

« Trước khi vô bài, tôi xin mở cái đầu ngoặc.

« Tôi xin chịu tội với Phan-quân và với cả các bạn độc giả báo Việt-dân số 6 và độc giả P.N.T.V số 240 cái tội đã nói dối. Nói dối vì tôi đã đem hai chữ Xuân-Giang mà che đậy cái tên mình rồi lại giới thiệu thơ của mình làm một cách ân cần, tội nhứt là trong lời phê bình đó có một ít tiếng khen, là lời giới thiệu mình mà tự mình lại khen mình.

« Nguyên tôi muốn đem hai bài thơ nọ đăng báo khi toan gởi đi tôi lại sợ đề tron như vậy khi đăng báo, tất nhà báo cho đăng lộn vùi trong đám rừng «thơ nay» độc giả tất không để ý xem đến. Tôi có cái ý nghĩ đó vì khi làm xong hai bài thơ, không dám nghĩ được xứng đáng như lời khen lao của Phan-quân, chớ cũng tự biết là nó có một ít đỉnh giá trị đặc biệt. Và đem đăng báo là tôi có ý muốn cho độc giả nhận thấy cái đặc biệt của nó ở chỗ thoát được cái tư-tưởng ý tứ «xôi thịt» của thi ca ta, chính tôi cũng đã từng châu-tuần một lúc lâu trong cái phạm vi tư tưởng ý tứ «xôi thịt» đó rồi. Đó là bởi thành thực muốn mở một thế thế, một cách lập luận mới cho thi ca nước nhà, chớ quyết không phải bởi lòng tự-khoa tự-đại. Vậy thì cần phải có một ít lời

giới-thiệu. Đáng lẽ thì viết bài giới thiệu đó là về phần tòa soạn của báo V.Đ. nhưng tôi ở xa xuôi cũng bất tiện. Nơi gần thì tôi không kiếm được ai — ở một nơi cô-lậu heo lánh, nó có những sự thiệt thòi cho học vấn như thế — nơi xa thì bất tiện. Đánh bạo, tôi đành phải dùng cái phương «giả thác» ... Giả thác ra đó là thơ của một người bạn mà mình đứng ra giới thiệu, nên trong lời giới thiệu tôi dùng tiếng đề gọi tác giả là : « anh-Xuân-Giang » là cái cách kêu gọi thân thiết như tiếng thường dùng trong văn tiểu thuyết, chuyện bịa đặt, chứ không dám-ngay thẳng mà gọi là « ông Xuân-Giang » vì theo phép giao tế, đem một nhà thi sĩ giới thiệu với quốc dân trên báo chương thì phải gọi là « ông » chứ sao được gọi là « anh ».

« Nay Phan-quân đã phê bình đến một cách nghiêm trọng thành thực thì tôi thật không dám dấu cái tên mà không xứng, không dám nuôi sự giả thác—hay muốn nói là sự giả dối cũng được—ấy mãi, mà phải thành thực cùng Phan-quân tiếp chuyện, bày tỏ cái duyên cớ như trên, đề trước là khỏi đề làm làm nhè phê bình, sau là đề khỏi làm cho độc giả. Lại một sự giả thác đó, cũng nên cải chính, sớm muộn rồi cũng phải làm, đề tránh khỏi nhiều điều lăm lăm về sau trong thi giới.»

Tiểu thuyết thứ Bảy đối với phong trào thơ mới cũng không kém sôi nổi. Người lên tiếng nhiều trên Tiểu thuyết Thứ bảy cũng là người đã lên tiếng ở Phong-Hóa, ở tiểu thuyết Người Sơn Nhân, ở Phụ nữ Tân văn người đó là Lưu-trọng-Lưu. Ông đã viết ba bài bình vực thơ mới trên Tiểu thuyết Thứ bảy. Bài « Phong trào thơ mới » (T.T.T.B số 27, 1.12-1934) đã được tòa báo giới thiệu thế này : « Kỳ trước ông Tân-Đà có nói đến bài diễn văn ông Lưu-trọng-Lưu đọc ở nhà Hội học Qui Nhơn nên nay trích đăng một đoạn đề các bạn độc giả cùng xem ».

Như lời giới thiệu, bài «*Phong trào thơ mới*» này là một bài diễn văn. Có lẽ vì vậy mà ta thấy, nơi bài này, có rất nhiều ý, nhiều đoạn, ông đã nói ở bài gửi cho Phan-Khôi đã đăng ở báo Phụ nữ Tân văn số 153 tháng Juin 1932 rồi sau lại đăng ở Phong Hóa số 31 Janvier 1933, hay ở bài đăng ở tiểu thuyết *Người Sơn Nhân* tháng 5 năm 1933 rồi lại đăng lại ở Phụ nữ Tân văn số 216 ngày 14-9-1933. Có điều, ở đoạn trích bài diễn văn này, Lưu-trọng-Lư nói mạnh mẽ hơn, so sánh thơ cũ thơ mới để tìm ra nguyên nhân sự khác biệt của đôi bên.

Trước hết, Lưu-trọng-Lư nhìn nhận bọn thanh niên đã đưa thơ mới đến chỗ đặt được cơ sở rồi :

«Gần đây trong học-văn nước nhà thấy có một cái phong trào mệnh danh là *«Thơ mới»*... Nó đã thành một sự hiển-nhiên, dù muốn dù không, nó cũng cứ ngày một bành trướng. Cũng như mọi cái mới có ở trên đời, phong trào ấy chia đư luận ra hai phái : Phái hoan-nghehnh và phái phản đối. Tôi không cần nói, các ngài cũng dư biết rằng phái hoan-nghehnh là hạng thanh-niên tây học, phái phản đối là các cụ nho học. Hai bên đương sừng nộ nhau, đương giằng co nhau... Thắng bại về đâu không thể đoán trước được, đó là sự bí mật của lịch sử văn-học mai sau. Dầu sao, có một điều chắc chắn là những điều kiện ở bên ngoài đã biến thiên thì tâm-hồn của người ta cũng thay đổi».

Sau đó Lưu-trọng-Lư phân tích tâm lý thi gia thời xưa để tìm nguyên nhân tại sao các cụ ta ưa lối thơ gò bó chặt hẹp nhiều giả dối nữa :

«Những sự thương đau buồn chán, vui mừng, yêu, ghét của chúng ta không còn giống những sự thương đau, buồn chán, vui mừng, yêu, ghét của ông cha ta nữa đó là một sự thực ! Các cụ ta xưa sống trong một cuộc đời giản dị, êm đềm, sinh hoạt dễ dàng, tiếp xúc ít ỏi, cho nên tâm hồn

các cụ cũng đơn sơ nghèo nàn, phẳng lặng khô khan như cái cuộc đời của các cụ, gia dĩ văn hóa Tàu tràn sang, đưa đến cho ta những kỷ-luật nghiêm-khắc, hẹp hòi của Không-giáo. Cái chế độ chuyên chế trong chính trị cũng có ảnh hưởng lớn đến thi-văn vì các thi sĩ ta xưa đều là những nhà nho mài miệt mười năm đèn sách, là chỉ lắm le có một ngày kia xuất chính. Thi văn của họ là một thi văn quý phái, bề-về, đường hoàng, có lẽ, có lối đề thù tạc với nhau, hay đề ca tụng những kẻ quyền thế đương thời, những công danh sự nghiệp của người và của mình. Những nhà nho ấy, nếu không may thất thời, lỡ vận, hoặc giả có tiềm nhiễm một ít tư tưởng Phật, Lão mà đâm ra chán đời, thì đã đành họ không thêm ca tụng những cái công danh sự nghiệp ở đời, nhưng khi dưới bóng trăng trong, dốc bầu rượu, họ cũng chỉ ngâm được một câu sáo : « chiếc hoa tàn, bóng mây qua, đời là bề khổ »...

«Thật thế, lòng chán đời của các cụ cũng tầm thường, ít ỏi như cái lòng yêu đời của các cụ ! cái tình cảm đã tầm thường ít ỏi như vậy, thì cần gì có một cái khuôn khổ rộng rãi hơn mềm mại hơn ?

«Một nhà thi sĩ có biệt tài, theo các cụ, là kẻ đã đưa một cách khéo léo những cái tình cảm cũ rích ấy vào những cái niêm luật khó khăn hơn hết.

«Họ không cần tưởng tượng cao xa, có tình cảm thành thực vì cái giá trị bài thơ không phải ở chỗ đó. »

Sau khi chê bai tâm tình các cụ là chật hẹp nhỏ nhen, Lưu-trọng-Lư chửi bới, châm biếm các kỹ thuật tiêu xảo mà các cụ nghĩ ra để gói ghém những tình cảm nhỏ nhen của các cụ. Dưới con mắt người đời mới, cái mà xưa kia các cụ cho là tài tình, tế nhị, ngày nay chỉ là ngây ngô, tẩn mẩn ;

«Họ có một cái lối đối đáp rất buồn cười là hễ khi tôi thấy «con chó đi ra» thì thế nào tôi cũng phải nghĩ đến «con mèo chạy vào» đầu lúc bấy giờ trước mắt tôi thấy chiếc lá rụng. Nếu tôi không nói thế thì là không hay, không hay vì đối không chính. Ngay người có tài như bà Huyện-thanh-Quan cũng vì mắc phải cái bệnh ấy, mà viết ra làm câu buồn cười. Rất đôi người có trí xét đoán chắc chắn như Phạm-Quỳnh tiên sinh, khi đọc bài «Đèo ngang» mà phải phục là «Tuyệt-bút». «Tuyệt bút» theo Tiên-sinh, nghĩa là không thể đặt bút vào chỗ nào nữa, hết nước hay, hết nước đẹp, nhưng thừa các ngài, chỉ có một cái lỗi nhỏ là chẳng thành thực chút nào hết.

«Nhớ nước đau lòng con quốc-quốc»

«Thương nhà mỗi miêng cái gia gia»

Không biết các ngài thì thế nào, chứ tôi thì khi đọc 2 câu ấy, thấy cái lòng nhớ nước, thương nhà của bà Huyện mất vẻ tự-nhiên và thành thực nhiều lắm. Thật bà đã kiếm được những chữ «sương» nhưng không phải giúp bà diễn tả cái nỗi lòng tha-thiết của mình, mà chỉ là để kết thành hai câu thơ tài-tình. Tài-tình đây là tài-tình về mặt tiêu xảo. Hình như bà đã bỏ cái tình cảm đầu tiên của bà, mà theo dõi những sự đối chọi từng chữ, từng câu, cái vẻ không thật ấy, ta thấy hầu hết trong các bài thơ bát cú xưa nay».

Theo Lưu-trọng-Lưu, ngày nay ta chẳng nên trách các cụ, nhưng ngày nay các cụ cũng chẳng nên bắt ta sống theo các cụ, yêu, ghét theo các cụ. Người giữa thế kỷ hai mươi nghĩ, cảm... bao là hơn các cụ nên phải đi tìm cái thể thức rộng rãi hơn để mà diễn tả tâm tình.

Lưu-trọng-Lưu viết :

«Ngày nay ta đã có cái ý muốn lập một nền văn học hẳn

hoi cho nước nhà, thì cố nhiên không còn là cái lúc nói bằng những điển-tích mơ hồ, nói những điều mình không cảm, nói mãi những điều cũ mèm sáo hủ. Phàm cái gì mà lặp lại hai ba lần là thành «má y móc», là mất hẳn sự thành thật, sự sống, là vô hồn... Vậy ta phải đi tìm những tình cảm mới-mẻ. Mà sự thật, thì ngày nay ta được tiếp xúc với văn-hóa Âu-tây, với những thực trạng mới lạ, không phải tìm; ta cũng đã có những tình cảm mà cha ông chúng ta không có.

«Các cụ ta chỉ thích cái bóng trắng vàng gội ở trên mặt nước; ta lại thích cái ánh mặt trời buổi sáng lấp lánh, vui vẻ ở đầu ngọn tre xanh. Các cụ ta ưa màu đỏ choét; ta lại ưa những màu xanh nhạt.— Một dòng máu chảy làm cho các cụ giùng mình.— Chỉ một cái quan tài phát giấy đỏ lững thững đi dưới bóng mặt trời ban trưa cũng có thể làm cho ta rợn óc.— Các cụ băng khuâng vì tiếng trùng đêm khuya, ta nao nao vì tiếng gà đúng Ngọ.— Nhìn một cô gái xinh-xắn, ngây thơ, các cụ coi như đã làm một điều tội lỗi; ta thì cho là mát-mẻ đứng trước một cánh đồng xanh ngắt, cái ái-tình của các cụ thì chỉ là sự hòa nhân, nhưng đối với ta thì trăm hình, muôn trạng, cái tình say đắm, cái tình thoáng qua, cái tình gần gũi, cái tình xa xôi, cái tình chân thật, cái tình ảo mộng, cái tình ngây thơ, cái tình già giận, cái tình trong giây phút, cái tình nghĩa thu... Các ngài xem đấy, cái tình cảm của người đời bây giờ dồi dào, phiền phức như thế, liệu có khếp vào trong những niêm luật khắc-khẽ được không? Ông Lanson chẳng đã nói rằng : «*Với những cái tâm trạng mới, phải có những văn thể mới*» (à *des états d'âme nouveaux, des genres nouveaux*), thì trong Văn-học ta bây giờ mà có cái phong trào «Thơ mới» cũng là lẽ tất-nhiên vậy». (Tiểu thuyết Thứ bảy, số 27, 1-12-1934)

Sau khi đã tàn nhẫn phũ phàng phần nào với thơ cũ như

vậy ở số 27 (1-12-1934), thì đến số 29 (15-12-1934) trong «Bức thư thứ nhất gửi lên Khê-Thượng» cho Tân-Đà, Lưu-trọng-Lư đã đổi hẳn giọng nói. Đây không còn phải là một người muốn tranh hùng, cái cợ mà là một « tâm hồn muốn mở ra với một tâm hồn» Thực vậy, Lưu-trọng-Lư đã nói với Tân-Đà bằng một ngữ ngôn đầy tình yêu, lòng quý mến, niềm kính trọng một người anh đã ấp ủ lòng người em bé bỏng. Đây lời Lưu-trọng-Lư thổ lộ với Tân-Đà :

« Tân-Đà Tiên sinh,

«Lần này là lần đầu tiên, tôi được biên thơ cho tiên sinh, nhưng tôi đã hân-hạnh được làm quen với tác-giả « *khởi tình con* » từ ngày tóc còn để trái đào. Đối với tôi, Tiên-sinh không phải là một người lạ ; đã có lúc Tiên-sinh đi bên cạnh tôi, đưa quyền phép thiêng liêng dẫn tôi vào một thế giới thần tiên, mộng ảo, thế giới của Chiêu-Quân, của Dương-quí-Phi, của Hằng Nga... của Tô-nữ... Đã đành rằng lúc mộng thì phải có lúc tỉnh, khi ra khỏi cuộc phiêu lưu kỳ lạ, lại thấy mình quanh quẩn lạc loài không hiểu mình, không biết người, ngỡ ngác lạ lẫm giữa một đám người quen biết, nhưng riêng tôi vẫn lấy điều ấy làm thích thú :

« Ai bảo rằng ta hay mộng tưởng ? »

« Cuộc đời âu cũng giấc chiêm bao ! »

«Ở trong thế giới này, nếu có điều bất ý, thì tôi đây cũng muốn mơ luôn không muốn tỉnh «cũng, muốn đi vào thế giới đẹp đẽ hơn do ta tạo lấy... mà ai ngăn ta điều ấy được ?

«Tiên-sinh ạ, thì ra chúng ta đã quen nhau tự hồi nào, mà nay mới biên thơ cho nhau, kẻ cũng đã muộn lắm.

«Vây trong bức thơ này và những bức thơ sau, Tiên sinh cho

phép tôi gác hết những giọng khách sáo thường tình, nói thẳng ra những điều tôi thường băng khuông trong trí về một vấn đề quan trọng giữa làng thơ. Tôi muốn nói là vấn đề « *Thơ mới* » mà thiên hạ bàn tán đã nhiều. Một hôm tôi đưa vấn đề ấy ra chất vấn một ông bạn tôi. Bạn tôi bình sinh là người ngay thẳng, minh bạch rất ghét thái độ mập mờ, thế mà đối với vấn đề này cũng phải trả lời một cách lúng túng : « *Thơ mới* hay thơ cũ thơ nào hay thì tôi thích và ngâm mãi ».

« Câu trả lời lúng túng của ông bạn, sau này tôi xét lại thật chí lý, ví dụ : như tôi đây là một người rất yêu « *Thơ mới* » mà trong làng « *Thơ mới* » đâu có sản xuất ra được một bậc thiên tài lỗi lạc tôi không vì bậc thiên tài ấy mà rẽ đứng ông Nguyễn-Du thân yêu của tôi, ông Nguyễn-Du bất diệt, nhà thi sĩ của muôn đời. »

Như vậy, ta thấy Lưu-trọng-Lư chẳng có ghét, chẳng có chán thơ cũ khi những nhà thơ cũ ấy là Nguyễn-Du, khi các văn thơ cũ ấy là « *khối tình con* » của Tản-Đà. Nhưng Lưu-trọng-Lư đã thỏ thẻ với Tản-Đà rằng : chàng em bé bỏng là chàng ấy ngày nay lớn khôn rồi, mái nhà cũ của cha mẹ, tuy nó vẫn yêu, vẫn quý, mà không muốn ở nữa, nó ra đi xây dựng một mái nhà khác đề ở riêng với người yêu của nó. Lưu-trọng-Lư đã ôn tồn, giải thích cho Tản-Đà thấy tại sao ông phải làm thơ mới :

« Cuộc đời đâu có thay đổi, bao giờ tôi cũng vẫn là người ưa ngâm... ngâm mãi mà không biết chán những bài « *Chiêu hồn, bài Mã cữ*... Nhưng tôi không thể giấu Tiên-Sinh cái cảm tình rất nặng của tôi đối với « *Thơ mới* » ... Tiên-sinh cho phép tôi nói ra đây cái cớ tại sao tôi làm « *Thơ mới* » tôi cần phải sáng tạo ra những điệu mới,.. »

«Sau đó, với tất cả tình triu mến, say sưa, Lưu-trọng-Lưu đã trình diễn lại các tâm trạng mà ông trải qua khi làm một bài thơ mới, từ chỗ nghĩ ra đề tài, đến tình tứ gợi lên; tới việc tìm chữ, chọn vần, lựa điệu :

«Nói đến mình, tôi tưởng là một điều khiêm nhã, nhưng cũng chỉ có mình, mình mới hiểu được rõ ràng thôi.

«Tôi còn nhớ một buổi sáng về mùa Xuân ở quê nhà, ngồi bên một cánh song, tôi nhìn bóng mặt trời lấp lánh ngoài vườn hoa, giữa những màu xanh, đỏ, tím... Những hoa hoàng lan, hoa tử vi, cúc trắng, hồng bạch phơn phớt rung đĩnh trong bầu xuân khi ám áp, lòng tôi bỗng thấy nhầy nhót, vui vẻ, phe phầy. Tôi bèn đặt mình vào cảnh ngộ một người thiếu nữ, bên người tình để hưởng cho hết điểm phúc, làm ra bài thơ đề là «Ngày xuân» :

*Năm vừa rồi
Chàng cùng tôi
Nơi vùng giáp Mộ
Trong gian nhà cỏ
Tôi quay tơ
Chàng ngâm thơ
Vườn sau, oanh giục giã
Nhìn ra hoa đua nở
Dừng tay tôi kêu chàng :
«Này ! Này ; bạn ! xuân sang»
Chàng nhìn xuân mặt hớn hơ
Tôi nhìn chàng, lòng vốn vã...*

«Nhưng một ý nghĩ tàn ác thoát lên vào trong trí tôi : tôi chợt thấy sự mỏng mảnh của tạo vật... Hoa sẽ tàn... Ngày tháng đi ! lòng người thay đổi — Bao nhiêu cái đẹp đẽ, êm đềm, thân yêu ở trên cõi thế rồi sẽ tan tành, đổ bẽ vào vực thẳm, của thời gian, lòng tôi bỗng xám tối lại :

.
Rồi ngày lại ngày
Sắc màu phai
Lá cành rụng
Ba gian : trống
Xuân đi...

.
«Những vật kia kẻ còn bền chắc, dai dèo hơn người. «Vật» còn mong trở lại chứ «Người» thật là một đi ngàn thu mất biệt :
...Xuân kia còn trở lại
Người xưa không thấy tới

«Thề thơ ấy là do tôi tạo ra để cho hợp với sự uyên.chuyên ngoắt nghéo của thi-tình, thi-tứ, rồi tôi gọi nó là «Thơ mới».

«Muốn tả cái lòng hờn hờ, cái vui phe phẩy, khi thấy ánh trời buổi sáng nhợt nhạt với những đóa hoa mơn mớn, ta cần phải dùng một «thi-thề» riêng, gọn gàng, vắn vắn, vắn tắc cùng ngang với vắn bằng.

«Cũng như khi tả sự nhanh chóng của thi giờ ta phải đi từ câu dài đến câu vắn hơn để người đọc nhận thấy sự nhanh chóng ấy một cách rõ rệt :

Rồi ngày lại ngày
Sắc màu phai
Lá cành rụng

Ba gian : trống

Xuân đi.

«Thưa Tiên-sinh theo ngụ ý, cái điệu thơ thật có quan hệ đến bài thơ. Sống ở trong cuộc đời mới mẻ, lòng thấy vài cái tình cảm khác khác, mà muốn diễn tả ra cho hết, không thể không tìm đến những cái điệu rộng rãi, mềm mại hơn. Âu đó cũng là một điều bất đắc dĩ, có ai cho là lập dị, cũng đành cam tâm..»

«Hôm nay xin tạm biệt Tiên-sinh ở chỗ này đã.. Trong những thư sau, ta sẽ còn trở lại với «Thơ mới». (T.T.T.B số 29,15-12-1934).

Trong bức thư sau đây ngày 19-1-1935 (Tiểu thuyết thứ bảy số 34), Lưu-trọng-Lư đã viết cho Tân-Đà, phân tích và cực tán bài thơ « Non xanh xanh » của Tân-Đà, bài thơ mà Lưu-trọng-Lư bảo cũng có thể xếp vào hàng thơ mới.

«Tân-Đà Tiên-sinh

«Trong bức thư trước, tôi có câu rằng : « Cái điệu thơ thật quan hệ đến ý tứ của bài thơ ». Bức thư ấy viết xong, thì tờ T.T.T.B. số 26, mang lại một cái chứng thực nữa cho lời tôi đã nói, bài « Non xanh xanh » của Tiên sinh đăng trong số báo ấy, ở mục văn nghệ, ngoài cái giá trị tưởng tượng, nó còn có một cái giá trị ở chỗ khác nữa : ở điệu thơ...

«Dương-quí-Phi và Chiêu-Quân là hai kẻ đa tình có danh tiếng ở trần gian, lúc về tiên giới ngày nhìn xuống cõi trần hoàn xa thẳm, mù mịt là chốn «tình trường» của mình ngày trước thì lòng thương giạt dào những nỗi nhớ nhung, thương tiếc.. Cái tình thật là kỳ lạ, mà cũng thật là giéo giắt, não nùng, mệnh mông ! chẳng ngại gì. Tiên-sinh đã tự ý tạo ra một cái điệu

riêng cho thích hợp ; từ đầu đến cuối bài thơ. Tiên-sinh gieo toàn một vần bằng ngô hầu diễn cho hết cái « giẻo giắt » cái nẻo nùng, cái «mênh mông » của khối tình kỳ lạ ấy !... Trong âm hưởng của ta, những tiếng « bằng » thật là dồi dào, uyển-chuyển, « huyền-diệu » có thể diễn tả được hết cái buồn của người ta, cái buồn muôn hình vạn trạng..

«Giả thử Tiên-sinh đem phá cái tình của hai bà tiên vào một điệu thơ rất bó buộc, toàn vần trắc chẳng hạn, thì cái tình ấy sẽ tiêu tan đi mất hoặc trở nên buồn cười.»

Sau khi cực tán thơ của Tản Đà, Lưu-trọng-Lưu đồng ý với Tản Đà rằng có rất nhiều bài thơ mới rất dở, cho nên mặc dầu sốt sắng bênh thơ mới Lưu-trọng-Lưu cũng chẳng muốn bênh vực những thứ thơ đó.

«Trong bài «Phong trào thơ mới» Tiên sinh có câu : «...cũng có xem đến một vài bài thơ mới đăng trên các báo chỉ nhưng thực chưa lấy làm xứng ý » mà tôi đây cũng lấy làm bất mãn lắm.. Tôi là một người yêu «thơ mới» — xin thú thật với Tiên sinh như vậy. Nhưng tôi cứ thành thực tố cáo với làng thơ rằng : phần nhiều những nhà tân thi-nhân hình như không hiểu cái âm luật huyền bí, cái cách tiết-lưu tự nhiên của tiếng ta..

«Đã đành có khi cần phải tạo ra những điệu mới nhưng người nào nghĩ rằng muốn tạo ra thể nào thì tạo, thật là lảm to... Cái «điệu» phải hợp với thi-tình, thi-tứ, mà cũng cần phải hợp với những luật phép nhất định của thanh-âm. Trên các báo chí ở đây tôi thấy nhiều bài «thơ mới» chữ dùng rất sồi dồi văn-diệu khó khăn, lại có những câu dài dằng dặc đọc lên nghe lờng chông nghênh nghênh thế nào !

«Đối với người thường, một câu thơ có thể dài mấy cũng

được, nhưng đối với các lỗi tai rất sành sỏi của thi-nhân sự ấy rất có hạn định... Trong thể ca trù cũng có lắm câu rất dài, những câu dài ấy là gồm nhiều câu ngắn nương tựa vào nhau, câu thơ mới dễ ngâm...

«Hãy bình tĩnh mà xét, ý tứ của những bài «Thơ mới» ấy không phải là không hay, nhưng ý tứ hay mà làm gì, nếu không biết diễn tả ra được một cách dễ dàng, trơn tru, êm ái... Cái «thi tứ» nào luyện bằng một âm hưởng du dương, mới hòng đi tới lòng ta được, bằng không nó sẽ đi lên trí ta và nó chỉ làm cho ta suy nghĩ mà không làm cho ta cảm xúc».

Tuy có đồng ý với Tân-Đà mà chê một ít bài thơ mới, Lưu-trọng-Lưu cũng tha thiết yêu cầu Tân-Đà không nên vì những sự sơ suất đó mà hờ hững ác cảm với thơ mới.

«Dẫu sao cũng không nên vì đôi điểm lầm lỗi của nhà Tân thi nhân mà hờ hững với «*phong trào thơ mới*»... Hình thức của thơ phải mới, mới luôn, cho hợp với tâm hồn của ta, cái tâm hồn phiền phức của ta, trong khi tiếp xúc với hoàn cảnh mới, lại càng thêm phiền phức...

«Tiên-sinh nghĩ sao?».

Đồng thời với Lưu-trọng-Lưu, Hoài-Thanh cũng dùng tiểu thuyết thứ bảy (số 31, 29-12-1934) để bàn về «*Thơ mới*».

Theo Hoài-Thanh, xét cho cùng ra, không có thơ mới cũng như không có thơ cũ; chỉ có thơ mà thôi, tức là thơ làm ngày xưa và thơ làm ngày nay. Cái hay, cái kiệt tác không lệ thuộc ở thời gian mà ở thiên tài của thi nhân:

«Trước hết một câu hỏi, thơ mới có hay không có?

«Nói một cách tuyệt đối văn thơ không có xưa không có nay, vì vô luận xưa nay, hễ ghép chữ thành câu, có ý tứ, có âm

điệu, gọi được mỹ cảm cho người nghe, đều gọi là thơ cũ.

«Ta đọc những câu :

Dưới dòng nước chảy trong veo.

Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha...

.

Cảnh ấy tình này thôi hết muốn,

Trời kia đất nọ nữ cho đành

chay những câu của Thế-Lữ :

Lơ lửng cao đưa tận chân trời xanh ngắt.

Mây bay, gió quuyền mây bay...

Tiếng vi vút như khuyển van như đầu dật

Như hắt hiu cùng hơi gió heo may.

«Mấy đoạn văn này đều gọi được thi-cảm trong lòng ta, ta cần gì phải phân biệt xưa nay ».

Tuy nhiên nếu bình tâm mà nhận định ta vẫn thấy có một cái gì khác biệt giữa hai thể thơ mà người ta gọi là cũ, là mới. « Tuy vậy cái mục đích của nhà làm thơ, cái công dụng của thơ không khác, mà cách xếp đặt có khác, có bài thơ làm theo lối nhất định ngày xưa, có bài lại không theo niêm luật nào, những bài thơ không niêm luật này, quả như ông Tản Đà đã nói, không phải đợi đến vài năm gần đây mới có, song chắc ông Tản Đà cũng phải nhận rằng chỉ trong khoảng vài năm gần đây, lối thơ ấy mới thành phong trào, có địa vị hẳn hoi trên văn đàn nước nhà, phong trào thơ mới ngày nay đã thành sự thực hiện nhiên, « thơ mới » có vậy.

«Thơ mới không những có, mà lại có những tay thi sĩ có tài sản xuất nhiều tác phẩm rất giá trị nữa. »

Sau đó, Hoài-Thanh trích của Thế Lữ mà Hoài Thanh gọi là những văn thơ kiệt tác :

« Những câu thơ của Thê-Lữ tôi dẫn trên kia hay những câu sau này của Lưu-Trọng-Lư có đăng trong một kỳ Tiểu thuyết Thứ bảy vừa rồi. « Nếu đem so sánh với các áng văn kiệt tác xưa nay của nước ta, tưởng không có gì phải hồ thẹn.

* Ban đêm đi dạo, thoáng nghe mùi thơm của một đóa hoa mà tưởng tượng :

... Kiếp trước hoa là thiếu-nữ.

Sống một kiếp, vạn người thương.

Chết vô duyên vùi bên đường.

• • • • •

Một đám đất vàng.

Dã: nằng, dầu sừng...

Trên đồng sương lạnh

Thời lên một nhánh

Lúc canh trường

Thơng mùi hương...

«Mới trong thời gian rất ngắn, mà đã có những kết quả tốt đẹp như thế, thì thơ mới còn nhiều hy vọng về sau.»

Cũng giống như Lưu-trọng-Lưu, Hoài-Thanh nhìn nhận toàn thể cơ cấu xã hội đang bị cuốn phăng theo trào lưu mới, tất cả cuộc đời dân tộc ta đang đổi mới. Tâm tình ta, tuy có thay đổi chậm hơn cả, nhưng cái lúc nó thay đổi cũng đã đến rồi :

«Nước ta trong mấy ngàn năm sống một cuộc đời chật phách, bình dị, tư tưởng, tình cảm, người ta cũng vì đó mà bình dị, cứ phổ biến theo những qui tắc đời trước cũng đủ.

«Nhất đán, phải tiếp xúc với văn-minh Âu Tây, bao nhiêu nền tảng kiến cổ về lễ nghi, về tôn-giáo, về xã hội, về chính trị,

đều bị một phen rung động, điên đảo, trước mắt, bỗng bày ra những cảnh rục rở nguy nga, cũng những cảnh thảm mục, thương tâm chưa bao giờ từng thấy. Lúc đầu còn ngỡ ngàng chưa hiểu ra thế nào dần dần cũng uốn mình theo cuộc sinh hoạt mới đề mưu lấy sự sinh tồn, ăn bận theo lối Tây, nhà ở xây theo kiểu Tây, cũng dùng ô-tô cũng đi xe lửa, cũng mở trường điểm, công trường, đó là cuộc cải cách về vật chất.

«Tiếp đến cuộc cải cách về tư tưởng, người mình cũng có kỹ sư, cũng có bác sĩ, cũng nghiên cứu khoa học, triết học thái tây.

«Song cuộc cải cách chỉ ở trong vòng vật chất và tư tưởng thì chưa được sâu xa, hoàn toàn; còn phải có một cuộc cải cách về tình cảm nữa. Phong trào thơ mới là tiêu biểu cho cuộc cải cách này vậy, cũng bởi tình cảm là phần cốt yếu trong tâm tính người ta, khó thay đổi hơn lý trí cùng mọi tập quán sinh hoạt hằng ngày, nên mãi hơn nửa thế kỷ tiếp xúc với văn hóa Âu-Tây mới thấy có sự thay đổi rõ rệt, sự thay đổi này không phải chỉ riêng vài người mà chung cho rất nhiều người. Các thi sĩ trong làng thơ mới đã được hoan nghênh một cách đặc-biệt cũng vì hợp với lòng khát vọng của phần đông.

«Người ta thường nói «Nguồn thi cảm», mà quả thế, thi cảm là một dòng nước vô hình chảy ngầm ngầm từ đời này qua đời khác trong tâm hồn dân tộc. Lúc thường dòng sông phẳng lặng đi theo lối có sẵn từ ngàn xưa, gặp lúc giống tố, năm bảy nguồn nhóm lại, sức nước quá mạnh, tung bờ, vỡ đê, chảy tràn lan khắp đồng ruộng. Nhưng tràn lan một lúc rồi cũng phải tìm lối đi, nhân đó sẽ có thêm nhiều dòng sông mới, dần dần lại càng phẳng lặng chảy hoài như xưa cho đến ngày có một cơn giống tố khác.

«Tôi muốn dòng sông kia như khuôn phép mà làng thơ mới sẽ tự tạo ra và buộc mình vào trong vì một lối thơ mới tồn tại không thể có qui-tắc nhất-định. Người có thiên-tài thì tự nhiên sẽ lựa được những âm điệu có thể làm rung động lòng người nhưng thiên-tài hiếm, lẽ tất nhiên làm cho không phải ai cũng có thiên-tài, một người tìm ra được âm-điệu hay, năm ngàn người cùng làm theo âm điệu ấy đã thành ra qui tắc rồi đó.

«Vậy bây giờ thơ mới đã có qui tắc gì chưa? Hiên-nhiên là chưa có. Không theo phép tắc khuôn khổ xưa thì người ta gọi là mới, hai chữ thơ mới hiên nay chỉ có thể định nghĩa một cách tiêu cực như vậy, mà thôi, lối thơ sau này, câu thơ sẽ dài hay ngắn thế nào, điệu thơ sẽ thế nào, chưa ai biết được, song có điều chắc chắn, là thơ thì phải có vần. Những bài Nguyễn-Du, Nietzsche của Thái-Can trong quyển Những Nét Đan-Thanh, ý tứ dồi dào đều là những bài văn xuôi rất hay, nhưng không thể xem là thơ được, thơ phải có vần, phải chú trọng về âm điệu, phải mượn thêm âm điệu trao mới cảm cho người ta nhiều hơn là mượn ý tứ lý kỳ hay sâu sắc».

Sau cùng cũng giống như Lưu-trọng-Lưu, Hoài-Thanh đều có trách một ít sơ suất của làng thơ mới vẫn bệnh vực thơ mới, vẫn chịu rằng thơ mới đã có những thiên-tài xứng đáng :

«Các ông trong làng thơ cũ thường hay có ác cảm với thơ mới đó là lẽ tất nhiên. Họ lại còn nói xấu nữa «mấy anh trẻ con không có nho học, không biết niêm luật thơ là thế nào cũng muốn kiếm một chỗ ngồi giữa đình làng thơ, nên mới phải bày ra lối thơ mới.» Điều này quả là một điều vu oan. Tôi thấy phần nhiều các ông làm thơ mới đều có biết làm thơ cũ, chỉ vì qui tắc thơ cũ quá chật hẹp không đủ phô diễn những mới cảm xúc, những tình tình mới mẻ phức tạp của họ nên họ phải đi tìm những phép tắc rộng rãi hơn đó thôi. Một đôi khi vui vui

vui, họ cũng làm thử lối thơ cũ thì thơ họ hay lắm. Những bài « Học trò đi học đã về » (1) « Hoa ái tình » (2) của Thái-Can « Túp lều cỏ » « Nhớ lại ngày » (3) của Lưu-trọng-Lưu bài « Năm qua » (4) của Leiba, bài « Than thơ của nàng Mỹ-Thuận » (5) cũng nhiều bài khác của Thế Lữ đều là những bài thơ có giá trị, cùng với mấy bài này ta có thể kể luôn mấy bài thơ của « Đồng Hồ : « Bốn cái hôn » (6) « Cô gái xuân » « Cái hôn lần đầu » (7) tuy ông Đồng Hồ không tự nhận mình là một nhà thơ mới.

« Có một điều, nguồn thi cảm mới đầu có đi theo những phép tắc xưa vẫn giữ tính cách riêng của nó ; mà những bài thơ tôi vừa kể trên này nếu gọi là thơ mới có lẽ đúng hơn là thơ cũ. » (Tiểu thuyết thứ bảy, số 31, 29-12-1934).

Sau Tiểu thuyết thứ bảy, đến báo Loa cũng bình vực, ca ngợi thơ mới, được gọi bằng một tên đẹp « *Nàng thơ* ». Trong bài « *Mộng thơ* » (Loa số 79, 22.8.1935), B.C. Văn Thức đã nhân hóa thơ thành một thiếu nữ trẻ, đẹp, duyên dáng, say sưa, yêu đương, si tình. Người thiếu nữ mới này bạo dạn, tự do chứ không e lệ, kín đáo, ít lời như người thiếu nữ xưa.

Cũng trên Loa số 79, 22.8.1935, nơi mục Văn Học Việt Nam hiện đại, Trương-Tứ đã đem so sánh tài nghệ của ba nhà văn tả cảnh Thế-Lữ, Lan-Khai, Lưu-trọng-Lưu với các đại văn hào thời xưa như Nguyễn-Du, Bà Huyện-thanh-Quan, Hồ-xuân-Hương rồi ông ghi nhận rằng nghệ thuật của ba nhà văn mới hơn hẳn các nhà văn xưa.

Trương-Tứ đã phân tích nghệ thuật tả cảnh xưa kia của bài *Đèo ngang* của Hồ-xuân-Hương. Bài thơ tuy có tài tình,

nhưng không đặc sắc, không bao la như thơ mới, tức thơ bất chước của Pháp :

«Thứ tả cảnh này vẫn có trong thơ Việt-Nam từ ngày thành-lập nền văn học. Những truyện có giá trị như *Thúy Kiều*, *Hoa-Tiên*, những ngâm khúc tuyệt bút như *Chinh-Phụ*, *Cung-Oán* và phần nhiều những bài thơ hay của Hồ-xuân-Hương, Thanh-Quan nữ sĩ, của Nguyễn-Khuyến, Nguyễn-công-Trứ... đều là những bức tranh đậm đà, lý thú của màu sắc thiên nhiên.

«Nhưng ta phải nhận rằng lối tả cảnh hồi xưa, thiếu ba tính cách cần yếu :

1.) Rõ ràng.

2.) Đầy đủ.

3.) Linh hoạt.

«Muốn chứng thực điều nhận xét của tôi vừa viết, tôi đơn cử ra đây một bài thơ tả cảnh một nhà văn, theo tôi thấy, ưa thích tả cảnh hơn tất cả những người khác, tôi muốn nói bài *Đèo Ngang* của Hồ-xuân-Hương nữ sĩ.

Một đèo, một đèo, lại một đèo

Khen ai khéo tạo cảnh cheo leo.

Cửa son đỏ toét bùm tum nóc.

Hòn đá xanh rì lún phún rêu.

Lắt lẻo cành thông cơn gió dật.

Đầm đìa lá liễu hạt sương gieo

Hiền nhân quân tử ai mà chẳng

Mỏi gối chồn chân vẫn muốn chèo

«Theo quan niệm văn học cũ về thơ, thì bài này tuyệt mỹ. Nhưng đã có ý kiến mới về lối tả cảnh thì nó không còn một mảy giá trị nghệ thuật nào.

«Dùng những danh từ : đèo, cửa, nóc, đá, rêu, thông, liễu, gió, sương, những phẩm từ : cheo leo, đỏ toét, xanh ri... không phải là tả, chỉ là gián trên mỗi vật một màu giấy kê tính chất (ce n'est pas pendre c'est posser des étiquettes).

«Ừ, đèo cheo leo, nhưng cheo leo ra làm sao? cửa đỏ toét nhưng đỏ giống màu gì? phải tả thế nào mà người xem vẫn trông rõ cảnh sắc ấy như ở trước mắt, không cần dùng đến những chữ cheo leo, đỏ toét... mà ai cũng có cảm giác tương đương...

«Tả cảnh không được nói tron tính chất, màu sắc của vật chỉ cần bày ra tất cả những điều kiện thành lập của tính chất, màu sắc ấy.

«Một cái nhận xét này có thể ứng dụng vào cả bài thơ.

«Lấy một vài nét đơn sơ để thu tóm đại thể, một cảnh sắc, chủ ý ký thác vào thiên nhiên, một cảm tình tổng quát, đó là nguyên lý (le principe) của lối văn tả cảnh ngày xưa».

Sau khi đã giới thuyết và lấy thí dụ để mô tả nghệ thuật một phần nào giả tạo, tiêu xảo của thơ cũ, Trương-Tứ đã phân tích và trình bày cái nghệ thuật uyển chuyển, bao la của thi ca Pháp mà thi nhân Việt Nam cần bắt chước :

«Tôi nói : hồi xưa, vì từ khi chịu ảnh hưởng của Pháp văn, nó đã thay đổi nhiều, nghĩa là tiến bộ nhiều.

«Dưới ngòi bút các nhà văn Pháp, cảnh vật trở thành rõ rệt, linh hoạt. Họ tả cặn kẽ, tỉ mỉ mà không bề-bộn. Mỗi nét vẽ họ đặt trên tờ giấy là một cảm giác in vào hồn người đọc.

«Muốn có thí dụ thì phải vài mươi pho sách mới chép hết được.

«Cũng một cảnh đăng sơn mà trong bài thơ của bà Thanh

Quan ta chỉ thấy hình bóng lơ mờ : cỏ cây, vách đá, tiền-phu, chợ... Với thi-sĩ Pháp Léonce Dépont ta được nhìn rõ những vực sâu, hang thẳm những « đầu người đội mũ đá, mọc sừng thông, màn sương như tấm lụa đào che phủ cả bầu trời trái đất. Những đàn bò vừa đi vừa kêu dưới ánh xiên khoai của tà dương». Ta còn được nghe tiếng chuông, tiếng suối làm rung động cả thính không tiếng nhạc rung vang khắp sườn núi trời-vợ... (!)

«Nữ sĩ của chúng ta, trước cảnh thần tiên của Đèo-ngang, chỉ có cảm tưởng nhớ quê hương, trở trời. Léonce Dépont làm ta «cao hứng, say mê, khoát đạt, thấy mình trở lại cái thời kỳấu trĩ mang một tâm hồn trong sạch, thơm tho». Thi sĩ truyền cho ta cảm giác của «một con ong nở ra giữa mùa mật, tha hồ mà hút những bông hoa ảo tượng...»

«Một đẳng tả sơ sài, một đẳng tả kỹ lưỡng.

«Một đẳng cảm nông nổi, một đẳng cảm sâu sa.

«Đó là hai cái sai biệt của hai lối văn tả cảnh Pháp Nam. So sánh hai văn chương, tôi thấy rằng dù tả cảnh hay tả tình, nhà văn Pháp cũng chuộng sự phân tách tinh vi. Còn ta chỉ sở trường sự tổng hợp xảo thú.

●

«Như vậy, là vì hai văn hóa khác nhau.

«Một bên tôn sùng đạo lý, xã hội nên khinh bỏ và tóa chiết cái sinh hoạt của thân, tâm (Nam).

«Một bên phụng sự nghệ thuật, cá nhân nên quý trọng và hỗ trợ sự phát triển tự do của giác quan, tình cảm (Pháp).

«Ngày nay muốn gây một văn học xứng đáng cho dân tộc, chúng ta phải phá đổ cái giáo lý khô khan tồ truyền để vun trồng chủ nghĩa cá nhân cho đâm bông nảy quả.»

Nhưng người đã viết nhiều nhất về thơ mới trên *Hà Nội báo* là Lê-tràng-Kiều. Trong hơn ba tháng trời, ông viết một loạt 13 bài bàn về thơ mới hay bệnh vực ca ngợi các nhà thơ mới.

Ngày mồng 8 tháng 4 năm 1936, *Hà Nội báo* 14, Lê-tràng-Kiều viết bài « *Thơ Mới* » để kiểm điểm về thành tích của thơ mới qua ba năm sóng gió bão táp. Lê-tràng-Kiều đã ví ba năm thi ca của thế hệ 1932-1936 như một thế kỷ : « Cách đây hơn ba năm, trong Phong-Hóa số mùa xuân (1933), ông Lưu-trọng-Lưu đút dề, dấu mình dưới một cái mặt hiệu, lần đầu tiên gieo một cách mạnh mẽ, hạt giống thơ mới, vào đất Bắc...

• • • • •
« Ba năm qua...

« Cái lối « thơ mới » mà ông Lưu bấy giờ còn cho là một sự bí mật của lịch sử văn học, nay đã thành sự thật ai cũng công nhận, hơn thế nữa, một sự thành công vẻ vang.

• • • • •
« Ba năm qua, văn học ta đã bước được một bước dài. Một sự may mắn không ngờ ! chỉ trong vòng ba năm mà lần lượt đua nhau xuất hiện ra không biết bao nhiêu tác phẩm có giá trị, mà trong cái dĩ vãng rất bằng phẳng mấy ngàn năm chỉ có thơ một vài cái.

« Từ bao giờ đến bây giờ, người ta đã có mấy lần một năm hèn.

— *Hàng trắng như Huy Thông*

— *Dồi dào như Thế Lữ*

— *Huyền diệu như Thái Can*

— *Âm thầm như Đông Hồ*

— *Trong sáng như Nhược Pháp*

— Mơ màng như Lu ba

— Buồn bã như Nguyễn Vỹ

« Và một tâm hồn đầy âm nhạc, đầy mộng ảnh như Lưu-
trọng-Lưu.

« Ba năm qua

« Như một thế kỷ đã qua !

« Bây giờ tôi tưởng đã đến lúc nên xóa bỏ hai chữ «*Thơ mới*» đi thôi.

« Hai chữ «*Thơ mới*» là biểu hiệu một cuộc cách mạng
đương bùng nổ.

« Cuộc cách mạng về thi ca ấy, ngày nay đã yên lặng như
mặt nước hồ thu.

« Thơ mới không còn lạ lùng nữa.

« Thơ mới đã thuần thực rồi !

« Thơ mới đã trở vào khuôn phép rồi !

« Thơ mới đã quen với chúng ta rồi, và có lẽ « quen
thân » nữa !

« Thơ mới không còn cái gì bờ ngõ và dục dề lúc ban
đầu... »

Hình như Lê-tràng-Kiều đã hơi nói «phét» thì phải khi
viết, vào khoảng tháng tư năm 1936 « cuộc cách mạng về
thi ca ấy, ngày nay đã yên lặng như mặt nước hồ thu ». Là vì
chính bài «*Thơ mới*» mà Lê-tràng-Kiều viết tựa, cho cuốn «*Những
áng-thơ hay*», bài tựa mà ta vừa phân tích và trích mấy đoạn ở
trên đây khiến cho Thái Phi nổi nóng, lên tiếng công kích Lê-
tràng-Kiều trên báo Tin Văn. Tài liệu báo Tin Văn tôi không
có. Nhưng biết được sơ qua ý của Thái Phi qua bài trả lời

Thái-Phi của Lê-tràng-Kiều (Hà-nội báo số 17, 29-4-1936). Lê-tràng-Kiều phải công nhận rằng Thái-Phi «phát biểu toàn là những ý kiến ngò vức đối với phong trào thơ mới, đối với các nhà thơ mới mà thôi». Như vậy thì năm 1936 chưa hẳn là cuộc cách mạng về thơ mới đã chìm xuống.

Chẳng những có những cá nhân như ông Thái-Phi còn chống thơ mới, mà Lê-tràng-Kiều cũng còn phải nhận rằng còn có cả những cơ quan ngôn luận ở Bắc cũng như ở Nam hiện đang chống thơ mới.

« Không hện mà nên tờ Văn học tuần san ở trong Nam và tờ Tin.văn ngoài Bắc, đối với thơ mới cùng đồng một ý kiến với nhau, mỗi khi nhắc đến «Thơ mới» là họ bêu môi với nhau một cách khinh khỉnh.

« Tôi có thể nói một cách cả quyết rằng : một cơ quan văn học mà không nhìn nhận giá trị của «Thơ mới» là một cơ quan văn học không xứng đáng đại biểu cho nền văn học một nước ! vì không nhìn nhận giá trị của «Thơ mới» — Tôi cần phải nói cả quyết thêm điều này nữa — tức là không hiểu gì về thơ mới cả.

«Không trách, những tờ báo văn học mà tôi vừa nói đó, không được các bạn thanh-niên hoan nghênh một cách xứng đáng

«Mỗi lần tôi đọc những bài công kích «thơ-mới» ở trong Văn học tuần san, hay ở Tin.văn tôi cứ băng khuâng nghi ngại mãi, tự hỏi một trăm lần « có thể như thế được ư » bọn họ có thể tầm thường đến thế ư ? hoặc giả là lúc mới lọt lòng ra họ mang mối không đội trời chung với thơ mới rồi » (Hà-nội báo số 18, 6-5-36).

Nhưng Lê-tràng-Kiều cho rằng sở dĩ họ công kích thơ mới chẳng qua vì thiên kiến mà thôi. Cho nên ý ông là thuyết phục, đánh đổ thiên kiến đi, mà đánh đổ bằng lý luận cái cọit hơn là bằng tình cảm, bằng sự phân tích, giới thiệu các bài thơ mới có giá trị.

«Rồi tôi biết họ công kích «thơ mới» là vì những thành kiến đã che mắt họ. Nghĩ vậy, hôm nay tôi mới trả lời cho họ bài này, có cái ý như làm cái công việc của một viên y-sĩ đi chữa mắt người ta vậy.

«Làm sao, họ lại cần hỏi một câu lần thân rằng : « Thơ mới có khuôn phép không, và khuôn phép thơ mới là thế nào ? Nhưng câu hỏi của họ tôi sẽ lần lượt trả lời sau, bây giờ tôi tưởng cần nói ngay một điều :

«Nếu họ thật quả là có nhận thấy giá trị của nhiều bài thơ mới, thì một cái kết quả tốt đẹp như thế, tất nhiên đã chứng một cách hùng hồn, một công phu dồi dào, một phương tiện rạch ròi, và thơ mới có một cái lẽ sống rất chính đáng vậy».

«Bằng như trái lại, thì cái câu hỏi của báo Tịn Văn đã nêu nên đó, tôi cho là thừa.

«Một ông bạn của tôi thường nói : «Muốn cho người ta nhận cái giá trị của thơ mới không nên biện luận «con cà con kê» với người ta làm gì vô ích, chỉ nên bảo người ta ngồi im như ngồi thuyền đình và đến đọc vào tai người ta, mấy bài thơ mà mình cho là có giá trị, rồi bảo người ta, một là gật đầu, hai là lắc đầu, người ta gật đầu thì cần phải nói thêm nữa nếu người ta lắc đầu, thì mình quay lưng đi mà thôi. Thơ là một «giống thiêng liêng » người ta chỉ đọc trong

giờ thiêng liêng, khi tâm trí trong trẻo và bằng phẳng như một tấm gương. Nói chuyện thơ mà chỉ hòng cãi lộn nhau thì còn bao giờ hiểu thơ được ! »

«Tôi cũng công nhận như ông bạn tôi rằng «Không có cái lý luận nào hùng hồn đề bênh vực thơ mới cho bằng chính lại là những bài thơ mới... Nhưng với người không kịp hiểu, ta chớ vội quay lưng đi, ta phải làm cho tất cả mọi người và những người thù ghét của thơ mới, cũng phải cúi đầu trước thơ mới và ăn năn vì sự ruồng rẫy trước kia của mình vậy. Một nhà thơ như Thế Lữ chẳng hạn, không phải là của anh, của tôi, của một người nào, mà là con công của một nước, của hiện tại, của hậu thế.

«Những bài thơ như bài «Tiếng Thu» «Bao la sâu» «Một chiều thu» không phải là di sản của một gia đình nào, của một phái nào của một thời đại nào, nó đáng cho mọi người trong nước ngẫm ngợi, đáng dịch ra tiếng ngoại quốc cho người ta thấy rằng : cái dân tộc của ta, không phải là không còn có người hiểu cái hay cái đẹp ở đời.

«Lại những nhà thi sĩ có tâm hồn kỳ dị như Thái Cao, như Huy Thông, như Nguyễn Vỹ. Không phải giống thường có ở nước ta.

«Mặc ai bêu môi, mặc ai khinh khỉnh chúng ta cũng có quyền kêu to lên rằng : « chúng ta ngày nay đã có những nhà thi sĩ, xứng đáng vậy » (Hà nội báo số 18)

Thái Phi có trách Lê-tràng-Kiều ở báo Tin văn rằng ông mâu thuẫn thì ta cũng chẳng lấy làm lạ. Ông đã từng cho rằng thơ mới đã làm một cuộc cách mạng sôi nổi mà nay đã lặng hẳn đi rồi ông lại nhận thấy nó chưa có lặng tí nào. Đến nay, ngày 13 tháng 5 năm 1936, Hà nội báo số 19, ông lại cho

như từ khi có thơ mới chưa ai lên tiếng bênh vực thơ cũ, công kích thơ mới. Tưởng như Thái-Phi là người đầu tiên thì quả thật là lầm chứ đừng nói là mâu thuẫn.

« Cách đây đã 6,7 năm, lần đầu tiên ở Trung Đông pháp thời báo, ông Phan-Khôi là một nhà nho (thoát-ly) quay giáo đánh lại đạo nho, viết nhiều bài đề mạt sát đạo nho, hình như cốt kêu tức mấy nhà nho chơi, thế mà rồi, đáng phục thay, các nhà nho vẫn hững hờ như không, không có một ai chạy ra tiếp chiến, đến nỗi bên nghịch đánh mãi ở chỗ không, chán phải kêu : « tình đời bạc bẽo thay !

Ý ông Phan bảo rằng : nhà nho hèn nhất đến nỗi một cái đạo đã nuôi sống mình mấy nghìn năm bây giờ bị nạn, cũng không ai ra cứu chữa !

« Kề thì tình đời bạc bẽo mà người đời hèn nhất thật ! Nói như trong một vấn đề «thơ mới thơ cũ đây» ta cũng thế thấy cái tâm lý ấy một cách rõ rệt. Thử hỏi từ khi có phong trào « thơ mới » ở Bắc-kỳ này, trong phái thơ cũ, bị người ta đưa ra công kích.

Có ai dám đường hoàng viết lên báo, lên sách một bài còn con đề tự bào chữa cho mình ; có ai dám đường hoàng bài trừ thơ mới mà theo các ông, là một cái dịch đáng sợ. Các ông chỉ được cái tài nói sau lưng người ta ! Mỗi khi các ông tình cờ đọc được một bài thơ mới chẳng hạn, thì các ông nhăn mặt, bưng mũi, làm đủ thứ khó chịu và bêu mỗi bài một cách khinh khỉnh : «Thơ mới «cóc rác» gì thế này ! lũng củng lũng ca.

«Đến đây mới thấy một người : người ấy là ông Thái-Phi, đục vào trong bụng các nhà thơ cũ, đưa những điều uất ức, âm thầm nén ở trong bụng họ, và đường hoàng viết lớn ra ở trong cơ quan văn học mà ông chủ trương.

«Ở đất này, giống thơ mới đã nảy nở hơn ba năm rồi, mà nay mới có một người, ở trong óc người ấy mới nảy nở cái ý : phá cái giống ấy đi, vì là một giống xấu, kẻ thì cũng hơi muộn một chút ! Nhưng ông Thái-Phi ơi ! ông hãy đợi cái cây ấy cao hơn một tý nữa, rồi hãy chặt, nếu như ông đủ sức chặt được. Cái công ông đối với nền văn học nước nhà mới lại càng to lớn vậy.

«Ông Thái-Phi chỉ là tiếng của cả một đội tàn quân, liềng xiềng, cổ thu toàn lực để đánh một trận cuối cùng» (Hà Nội báo số 19).

Chiến thuật của Lê-tràng-Kiều từ đây đề đối phó với «đội tàn quân, liềng xiềng, cổ thu toàn lực để đánh trận cuối cùng» này là đưa các tay nghệ sĩ tài danh ra chiến trường.

« Xưa nay ta chỉ buồn vì đánh mãi ở chỗ trống, nay mới biết mình cũng có kẻ địch đáng sợ, thật là nhứt tốt để thử cái oai lực của ngọn kiếm « thơ mới » của mình vậy.

«Nhưng tôi cần phải phân vua với các bạn một điều rằng : với phái thơ cũ không cần đến người như tôi, ra tiếp chiến : đủ có những ngọn kiếm hùng mạnh thay tôi, ra mà chống cự với địch quân. Một người như tôi chỉ đáng ở nhà « khuê chiêng, đánh trống » để bày người khác ra đánh thay mình mà thôi.

«Tôi sẽ bày ra mặt trận, lần lượt : ông Thái Can, ông Nguyễn-Vỹ, ông Nguyễn-nhược-Pháp, ông Thế Lữ, ông Huy Thông, ông Lê-trọng-Lưu.

«Nếu trên mặt trận văn học sau này, họ cầm lá cờ Thơ mới thối khúc khai hoàn : thì công ấy hoàn toàn công của ông vậy.

«Nhà thi sĩ tuy là trẻ tuổi mặc lòng nhưng mà... ông Thái Phi chắc cũng biết câu bất tuyệt của nhà kịch sĩ Cornielle vậy...

« Họ trẻ tuổi nhưng mà... có múa gươm, mới biết tài nhau ». (H. B. số 19, 13-5-1936).

Lê trảng Kiều hứa là sẽ «ây ra mặt trận, lần lượt : Thái Can (H.B số 20, 20-5-36), Nhược Pháp (H.B. số 21, 27-5-36), Đông Hồ (H.B. số 22, 3-6-36) Nguyễn Vỹ (H.B. 23, 10-6-36), Thế Lữ (H.B. số 24, 17-6-36), Vũ đình Liên (H.B. số 26, 1-7-36) Lưu Trọng Lư (H.B số 30, 29-7-36).

Thế là đến ngày 20-5-36 (H.B. số 20), Lê-trảng-Kiều tuyên bố «ây» Thái-Can ra mặt trận». Lý do khiến ông «ây» Thái-Can ra trước tiên vì, dù có chịu ảnh hưởng Tây, Thái-Can vẫn gần gũi thơ cũ, gần gũi Tân-Đà, Chu-mạnh-Trinh, Bà Huyện-thanh-Quan. Nếu đem so với Tào thì ông gần Lý-thái-Bạch, còn nếu đem sánh với Tây, thì ông giống giống Rignier hay Hérédia...

« Muốn cho cuộc bút chiến khỏi đột ngột, kỳ này tôi muốn «ây» Thái-Can ra trước mặt trận, vì nếu trong các thi sĩ mới, có một thi sĩ gần Nguyễn-khắc-Hiếu, Chu-mạnh-Trinh, bà Huyện-Thanh-Quan hơn hết, thi sĩ là Thái-Can.

«Thái-Can là một người trẻ tuổi về phái Tây học nhưng— điều này mới quí — trong thơ văn của ông không chịu ảnh hưởng Tây học mấy, hình như một đôi bài, một đôi câu ta cũng thấy có phảng phất chút ít Rénier, hay là Hérédia còn phần nhiều, ở đâu, trong lúc nào, ta cũng thấy họ Thái là một đứa con cưng của Lý-thái-Bạch, Bạch cư-Dị, lạc loài vào thời đại này vậy.

« Thật thế, nếu thi văn của đời Đường, cái đời có một không hai ở trong lịch sử Trung Hoa, còn có dấu vết gì ở xứ này, ở thời đại này, cái dấu vết ấy không thể tìm trong tâm hồn của một nhà nho nào khác mà chính là ở trong tâm hồn của Thái Can vậy.

« Một ông bạn tôi đọc thơ Thái-Can thường bảo rằng

«Thơ họ Thái «Tàu» quá, chữ «Tàu» đây không có cái nghĩa của người Tây thường hiểu, chữ «Tàu» đây nói bằng một giọng thành kính, xuất tự một tấm lòng sùng bái những cái tinh hoa, cái đẹp đẽ của nước Tàu cổ.

«Một hôm tôi hỏi họ Thái : «có nhiều người liệt anh vào phái thơ cổ, anh có cho vậy là đúng không ?» Họ Thái cười và đáp : «Ấy là họ chưa hiểu nghĩa chữ «mới» đó mà thôi».

«Ý họ Thái cho rằng : những bài thơ của Lý-Thái-Bạch bao giờ cũng là «mới».

«Nói về văn thơ Thái-Can, tôi tưởng phải hiểu chữ «mới» một cách hết sức rộng rãi.

Sau đây Lê-tràng-Kiều phân tích và mô tả cái mới cái cũ trong thơ Thái Can. Riêng về cái cũ, cái cổ điển ở Thái-Can Lê-tràng-Kiều đã hạ những lời phê bình rất to tát :

« Nhất là nên hiểu chữ «mới» về phương diện tinh thần mà thôi. Về hình thức, thì ta thấy Thái-Can chỉ «mới» một cách rụt rè. Thì Thái-Can chỉ «mới» một cách dẹt dẹt, nhưng thực ra sánh với các nhà thơ cũ khác, thì Thái-Can cũng đã là táo bạo lắm, có đủ những cái táo bạo để cho bọn này buộc tội, nội chỗ họ Thái nhất thiết không dùng lối gò chữ «đối ngẫu» là cái lối sở trường của một ông Trần-tuấn-Khải, cũng đủ cho phái thơ cũ, họ không công nhận mình. Mà ngay cái lối tứ tuyệt là lối Thái Can thường dùng, cũng khác cái lối tứ tuyệt của nhà nho. Nó rộng rãi và phóng túng hơn nhiều.

« Nhưng ở Thái-Can, còn có nhiều cái gì khác đề lập cho họ Thái một cái địa vị riêng ở trong văn-học sử nước nhà.

« Những nhà nho ở nước ta gần đây—ngay những người như Yên-Dỗ, Tú-Xương đều là những người học trò đã lạc bước của thầy. Tôi muốn nói rằng : trong sự cảm hứng của họ,

không thấy phảng phất một tí dấu vết nào của Lý, Đỗ là những bậc thi thánh mà họ hết bậc tôn sùng, có lẽ những nhà thi sĩ này chỉ giống họ Lý, họ Đỗ ở chỗ « uống ba trăm chén mà không hề ngừng » chỉ thế thôi; điều này hình như vô lý, nhưng mà sự thực là như thế.

« Với Thái-Can đời Đường sẽ sống lại, nói thế không phải là có ý bảo rằng : Thái-Can chỉ là một kẻ học trò trung thành nhai lại một cách vô ý thức, cái hay, cái đẹp của họ Lý, họ Đỗ đã phục ra một lần rồi ».

Khen Thái-Can là cái cầu bắc vào dĩ vãng rồi, Lê-tràng-Kiều ca ngợi ông đã đi vào sâu trong thế giới mới, làm công việc sáng tạo, chế biến ra cái mới.

« Không, Thái-Can chỉ tìm cái nguồn cảm hứng của mình trong thơ Đường mà thôi, chứ Thái-Can vẫn riêng có một cái tinh thần sáng tạo rất rõ rệt, rất chắc chắn.

Mà nói « sáng-tạo » tức là nói « mới » vậy trong bài tựa cuối « *Những áng thơ hay* » tôi có bàn rằng : đã đến lúc nên xóa bỏ hai chữ thơ mới đi thôi.

Đọc thơ Thái Can ta thấy sự cần xóa bỏ ấy, lại càng tha thiết, vì một bài thơ có sáng tạo tức là một bài thơ « mới ». Một bài thơ sáng tạo tức là một bài thơ « mới » vậy.

« Sự thay đổi thi thể chỉ là một việc nhỏ, đưa lại cho thi văn ta một cái tinh thần sáng tạo đó mới là cái công lớn của các nhà thơ mới vậy. Họ đã sáng tạo, họ đã đưa lại cho thi văn ta một cái tinh thần sáng tạo, đó mới là cái công lớn của các nhà thơ mới vậy. Họ đã sáng tạo, họ đã đưa lại một cái tinh thần sáng tạo, văn học sử còn đợi gì nữa mới ghi chú tên tuổi họ.

« Nhưng tôi cứ thuyết lý mãi như thế này thì ai tin ? các

bạn đọc hãy lặng im mấy phút. Trong cái im lặng của tâm hồn các bạn hãy để yên cho rơi vào từng giọt thánh thót, những tâm vỡ của tâm hồn nhà thi sĩ. Lặng im : vì những chị ấy là tiếng nói của nàng họa, tiếng chân đi của cái xác thịt đã biến thành linh hồn, cái bóng thấp thoáng của ánh sáng. »

Sang phần hai, Lê-tràng-Kiều trích thơ của Thái-Can để biện minh cho những điều ông đã nói ở trên.

Cũng ở trong tinh thần muốn là nhịp cầu thông cảm giữa cũ và mới và cũng ở trong chủ trương cho thơ hay không có cũ mới, sau khi «ây» Thái-Can, Lê-tràng-Kiều đã muốn «ây» Nhược Pháp vì ông cho Nhược Pháp gần Thái-Can lắm. Thực vậy, ngày 27-5-36, (H.B. số 21), Lê-tràng-Kiều viết về «Thơ Mới Nhược Pháp»:

«Viết xong Thái-Can, thì tôi liền nghĩ đến Nhược Pháp, cũng vì tôi không muốn đi từ sự đột ngột này qua sự đột ngột khác. Tôi chưa muốn nói về nội dung, về hình thức, tôi đã thấy Nhược Pháp và Thái-Can gần nhau lắm : hai người đều «mới» một cách dẹt dẹt như nhau, Thái-Can thì thích lối thất ngôn, mà Nhược Pháp thì bình dị hơn nữa rất thích lối «ngũ ngôn»

«Một sự bình dị về hình thức, tiêu biểu một sự bình dị về tinh thần». (H.N. số 21, 27-5-36).

Sau đấy, Lê-tràng-Kiều lại cũng phân tích và mô tả những đặc tính của thơ Nguyễn-Nhược-Pháp, gồm có sự bình dị, trong sáng, nhí nhóm, ngộ nghĩnh, hồn nhiên :

«Nhược Pháp là một tâm hồn bình dị,

«Hơn thế nữa, một tâm hồn trong sáng, nhí nhóm, ngộ

ngĩnh, hồn nhiên, trong sáng như mây mùa Thu, nhí nhóm như đôi chim nhầy trườn ở trên cành, ngộ ngĩnh như cô gái Saigon, hồn nhiên như rêu sáng mới hái ở nguồn.

«Với một tài nghệ không có gì, Nhược Pháp đã dựng lại một thế giới : Ngày xưa.

«Ngày xưa, cái tên nó nặng nề biết bao đối với ông đồ nho ! Ta hãy tưởng tượng một thế giới mà từ nam chí bắc, từ già đến trẻ, từ kẻ đại phu đến kẻ dân cày, từ tâm hồn vô tri của cậu học trò nhỏ đến cái ngọn tre vô giác kêu kéo kẹt ở bên sông, cũng như nhuộm một tư tưởng nặng nề, âm u đen xám như cảnh tang vậy, cái tư tưởng ấy, là cái tư tưởng Không-giáo, linh hồn cái thế giới ngày xưa...

«Thế giới ấy gặp Phương Tây, đã tan như một giấc mộng chỉ còn lưu lại những dấu vết rất mơ hồ càng ngày càng nhạt dần một ngày kia mất hẳn.

«Giữa lúc ấy, có một người trẻ tuổi... «cố nhiên không phải một ông đồ nho — vào cái thế giới cũ ấy nồng nàn thiết như một kẻ phương xa nay trở về với cố hương.

«Người trẻ tuổi ấy là một nhà thi sĩ.

«Vì là thi sĩ cho nên chàng chỉ là... thi sĩ với những vật liệu của một nhà thi sĩ chàng dựng lại cái thế giới «ngày xưa»

«Ngày xưa, đứng dậy.

«Ngày xưa» đã cởi bỏ cái bộ đồ tang phục của mình.

«Ngày xưa» đã rũ sạch những tư tưởng nặng nề của Không-giáo.

«Với Nhược Pháp, cô gái «ngày xưa» đã biết cười, một nụ cười nở miệng. Ô, duyên thầm tẻ !

•..«Ta ngồi bên tảng đá
Mơ lều chiếu ngày xưa
Mơ quan nghề, quan Thám.
Đi có cò lọng đưa.

Rời bao nàng yêu-điệu
Ngập nghề bay trên lầu,
Vừa leng keng tiếng ngựa.
Lệ gót tiến gieo cầu.

Tay vợ cầu ngũ sắc
Má quan Nghề hây hây
Quân hầu reo chuyển đất.
Tung cán lọng vừa quay.

Trêu lâu mấy thị nữ
Càng nhau rúc rích cười,
«Thưa cô đừng thẹn nữa.
Quan Nghề trông lên rồi. (Tay nghề)

«Thật là ngây thơ và thật là giản dị.

«Ngây thơ không phải là khờ dại, không biết gì ; biết nhưng mà vẫn ngây thơ như thường».

Sau khi đã đầy hai nhà thơ mới, rất mới mà lại có duyên rất nhiều với thơ cũ ra chiến trường, để mình chứng thơ mới là hay là đẹp, Lê-tràng-Kiều đã làm một công việc phũ phàng, tai ác hơn thế là đẩy ra mặt trận một nhà thơ cũ, đã như «về hàng thơ mới» và được thơ mới đón nhận, tiếp rước linh đình. Người thi sĩ cũ đã bỏ hàng ngũ ấy là Đông Hồ (H.B số 22, 3-6-36).

Lê-tràng-Kiều đã mô tả rất tỉ mỉ sự lột xác của nhà thơ cũ Đông Hồ, một sự lột xác kỳ diệu, quái gở :

«Đọc hết thơ Đông Hồ, từ quyển *«Thơ Đông Hồ»* do Nam Kỳ xuất bản cho đến những bài thơ rải rác đăng các báo gần đây, ta nhận thấy sự thay đổi lạ lùng — tôi toan nói một cuộc cách mệnh vĩ đại — ở trong tâm trí, ở trong tâm tình, ở cái cách cảm xúc cũng như ở cái cách phổ diễn của nhà thi-sĩ.

«Thật có thể như thế được ư ?

«Cái mà người ta gọi là cái tài đó — cái phần thiêng mà trời riêng phú cho những con cưng của mình là các nhà thi-sĩ đó. — cái ấy nhất định có thể thay đổi, có thể chịu ảnh hưởng một sức mạnh nào mà thay đổi được ư ? như vậy tức là tự mình tạo ra cho mình một cái «tài» được ư ? Như vậy là không có cái quyền nào là cái quyền của tạo hóa nữa ư ?

«Thật là một điều không thể tin được.

«Nhưng khi ta theo bên cạnh Đông Hồ, dò xét từng ly, từng tí, những cái triệu chứng phát ra ngoài, ta thấy ngay có một sự thay đổi ở trong, sự thay đổi giống như sự biến hóa của một con tằm, con tằm «Đông Hồ» đã ăn dãi, đã nhả tơ, đã «kéo kén» đã hóa thành «nhộng» và tưởng đã vô dụng rồi. Nhưng không ngờ con «nhộng» ấy, một ngày kia, trên lưng mọc lên những chiếc cánh nhẹ; nó bay được. Nó là là ở giữa vùng hoa lá xanh tươi, nhón nhơ dưới bóng nắng. Nó là con bướm bướm của các cô thiếu nữ thân yêu...

«Nhà thi sĩ Đông Hồ đã trở lại.

«Đông Hồ ngày trước là một ông (cọ non) lụ khụ, bộ

vệ, đao mạo — chỉ còn thiếu một bộ râu nữa, thì nhà thi-sĩ của chúng ta đã là một ông lão hoàn toàn.

«Cái ông Đông Hồ ấy, trong chúng ta ai là chẳng biết. Ai có đọc qua những bài thơ của ông ở tạp chí Nam-Phong, ai có đọc qua cuốn thơ *Đông Hồ* chắc cũng phải nhận điều tôi nói đây, quả không ngoa chút nào. Nói ra thì mất lòng, chớ sự nghiệp của ông về trước, chỉ là con zéro to».

Lê-tràng-Kiều đã chê bai, khinh thường nhà thơ cũ Đông Hồ bao nhiêu thì lại say mê nhà thơ mới Đông Hồ bấy nhiêu.

«Thử hỏi ông đã làm được cái gì, ông đã sáng tạo ra được cái gì gọi là đặc sắc của ông, khả dĩ sau này còn có người nhắc đến tên ông ? Ngoài những bài thơ thù tạc, đi lại, nay tặng cho ông Đồ Nam, mai tặng cho ông Tùng-Vân. Ngoài những câu sáo về thời thế, về nhân sinh, về vũ trụ mà ông «phỏng» của Tô-dông-Pha, của Bạch-cư-Dị vãn vãn... Ngoài những thứ không đáng kể ấy, mà tôi không nhắc lại đây, ông đã làm được gì ? Thịnh thoảng cũng có một đôi câu «được» mà đôi câu «được» ấy, không đủ tỏ ra rằng : ông là một thi sĩ có tài. Có người bảo «thơ Đông Hồ» không có hồn, và Đông Hồ chỉ là một anh thợ ghép văn khéo. Thật trước kia, tôi cũng không nghĩ khác người ấy. Muốn chứng điều ấy ra đây, tôi tưởng không khó gì. Nhưng ta hãy đề yên cho dĩ vãng, hơi đầu xối lại đồng tro tàn.

«Vì Đông Hồ ngày nay là một người khác rồi!»

Như vậy, dưới mắt Lê-tràng-Kiều, Đông Hồ chẳng phải chỉ đổi khác mà còn đổi giống : đang là một ông lão, Đông Hồ đã được giải phẫu thành một cô gái trẻ đầy duyên dáng ; chính Thơ Mới đã làm cuộc giải phẫu thành công ấy. Còn gì chưa

chất cho thơ cũ hơn nữa !

« Đông Hồ ngày nay là mùa xuân, là « cô gái xuân » là con bướm trắng, là « cái hôn đầu tiên », là tình yêu, tình yêu trẻ trung, đẹp đẽ, ngày thơ với bao nhiêu cái đức tính và đặc tính của tuổi trẻ.

«Bác sĩ Voronoff đã « ghép hạch » cho thi sĩ Đông Hồ.

«Bác sĩ Voronoff ấy chẳng ai khác là cái Phong trào mà người ta đã quen gọi là «thơ mới». «Thơ mới» như một làn khí xuân nhuộm tươi cái huyết đen chảy ở trong toàn thân nhà thi sĩ... «thơ mới» sẽ thành một danh từ thừa, nhưng có lúc nó đã biểu hiệu cho một cuộc cách mệnh có thực, cuộc cách mệnh ấy đã đưa lại cho ta những bài thơ có giá trị, hơn thế nữa, nó đưa lại cho ta một tinh thần sáng tạo mới, một cách cảm xúc mới, một cách phô diễn mới—nói tóm lại, là : một quan niệm mới và một nghệ thuật mới. Cái quan niệm mới ấy về thi ca, đã giúp cho biết bao thi sĩ biểu lộ được hết cái tài của mình — nếu như quả là có tài thật.

«Trái lại, thơ cũ, với những khuôn khổ bó buộc với một quan niệm hẹp hòi đã dim biết bao là cái tài.

«Biết bao thi sĩ đã ngàng đầu không nổi dưới cái làn không khí nặng nề ấy.

«Bao rằng : Đông Hồ là một người không có tài thi thật là vô lý, nhưng bao rằng cái tài ấy không nảy nở được ở trong cái hoàn cảnh cũ, thì đó quả là một sự hiển nhiên không một nhà phê bình nào, mà ngay cả tác giả nữa cũng không thể chối được...

«Cái tài của Đông Hồ đến nay mới phát triển kể cũng đã chậm lắm. Nhưng là một sự rất hiếm có ở trong lịch sử thi

ca, và còn cái thú nào hơn, là khi người ta quá thì rồi mà bỗng được «xuân» lại như gái 15, 16, đó, tôi tưởng là một cách làm cho cái ngày Xuân thêm dài, cái ngày xuân mà biết bao thi sĩ thương hay tiếc. Vì mỗi khi ngày ấy đi qua, nhà thi sĩ đương nhắm mắt lại để lắng hưởng cho hết cái thanh thú, thì nó đã vụt đâu rồi... khi bừng mở mắt ra,

« Cái «ngày xuân» ấy đã trở về với nhà thi sĩ ». (H.B. số 22).

Thật là với trường hợp Đông-Hồ, Lê-tràng-Kiều đã đánh vào thơ cũ một đòn nặng nề : tác giả bài thơ mới Đông-Hồ xem ra khoái trá về việc điều khiển mặt trận chống thơ cũ mà có Đông-Hồ trợ chiến.

Đề bệnh vực cho thơ mới, Lê-tràng-Kiều đã dùng một tên lính khá nguy hiểm, tên lính khá nguy hiểm ấy là Nguyễn-Vỹ. Thực vậy, Nguyễn-Vỹ là một nhà thơ mà làng thơ cũ ghét cực điểm đã dĩ nhiên rồi bởi vì ông mới lắm, mới quá nữa. Khốn nỗi Nguyễn-Vỹ cũng bị làng thơ mới chối bỏ, không chịu cho Nguyễn-Vỹ nhập tịch. Vậy mà Lê-tràng-Kiều cứ đưa Nguyễn-Vỹ ra làm lính đề bệnh đỡ thành trì thơ mới, cho Nguyễn-Vỹ nhập đoàn quân tấn công thơ cũ.

Ngày 10-6.36, (H.B. số 23), viết bài thơ mới Nguyễn-Vỹ, Lê-tràng-Kiều đã phản đối Thế-Lữ đề bệnh Nguyễn-Vỹ. Lê-tràng-Kiều bảo Nguyễn-Vỹ có nhiều câu thơ không hay, nhiều bài thơ không ra gì, nhưng tất cả sự nghiệp thơ mới của Nguyễn-Vỹ chẳng phải chỉ có như vậy mà thôi...

«Kể bây giờ mà mới nói, Nguyễn-Vỹ đã là chậm lắm rồi, người ta nói đến Nguyễn-Vỹ nhiều lắm, nhiều quá...

«Chỉ một cái được người ta nói tới nhiều, cũng đủ vinh

đir cho nhà thi văn, vì vô duyên nhất, đau đớn nhất. cho kẻ hạo
vẫn không biết bao tâm trí, biết bao thời giờ, để làm nên một
bài thơ, in lên một cuốn sách mà không ai nói tới. Đã đành rằng
những lời nói tới đó, chẳng đẹp lòng ông Nguyễn-Vỹ, nhưng...
người ta công kích ông ta, chỉ chứng rằng ông ta sống...

«Thơ ông Nguyễn-Vỹ đã là một cái đầu đề cho người ta
viết, một câu chuyện cho người ta bàn, thơ Nguyễn-Vỹ đã sống
một cách đầy đủ ở trên mặt các tờ báo...» (H.B. số 23, 10-6-36).

Theo Lê-tràng-Kiều, Thế-Lữ công kích Nguyễn-Vỹ có
lẽ chỉ vì lòng ganh ghét vì cùng là thi sĩ như nhau :

«Quyền tập thơ đầu» mới lộ đầu ra đã bị ông Lê-Ta ở
báo Phong-hóa, công kích một cách tàn tặc... cũng lại chỉ vì cái
lẽ ông Lê-Ta (Thế-Lữ) cũng làm thơ mà ông Nguyễn-Vỹ cũng
làm thơ đó thôi. Chứ công kích như kiểu ông Lê-Ta trong cái
thời kỳ văn học đương phôi pha này, có nhà văn nào,
có tác giả nào là không đáng công kích ? Cứ theo cái phương
pháp phê bình của ông Lê-Ta, thì ông Thái-Can ông Lê-trọng-Lư,
ông Huy-Thông, ông Thế-Lữ trong các văn thơ của các ông ấy,
ta cũng thấy nhan nhản những điều đáng công kích. Phê bình
mà chỉ tìm cái kém, cái dở chưa hẳn là phê-bình. Một nhà phê-
bình có tiếng đã nói : «Cố ý đề mà hiểu lấy tác giả... Vì lẽ rằng :
không có cái gì hoàn-toàn ở đời này, ta hãy tìm lấy ở trong cái
thiếu-kém một viên gạch một miếng vôi để mà góp vào sự xây
dựng cái tòa-lầu Nghệ-thuật, cái tòa lầu ấy không thể do độc lực
một người mà xây nổi, vì nó phải giàu giải nhiều mưa gió, chịu
sự vùi dập của bao thế kỷ. Cái tòa lầu ấy phải là công xây
dựng của Quá khứ, của Hiện tại, của Tương lai».

«Ông Nguyễn-Vỹ chẳng hạn, đưa lại cho sự xây đắp ấy,
một mảnh vôi nhỏ, cũng đã là nhiều lắm rồi. Ta có cần gì hơn

nữa ở họ một sự hoàn toàn không bao giờ có. Thật là không biết người biết của vậy ! Giả như tôi đưa mấy quyển «mấy vần thơ» của ông Thế-Lữ, tôi bỏ ra ngoài vài ba bài «được» rồi «tôi cứ đưa những bài «lùng củng lũng ca» đầy dẫy ở trong sách, ea mà bắt mà bẻ (điều ấy khó gì mà không làm được, thì chừng ấy ông Thế-Lữ còn gì mà lên mặt «thi sĩ» với đời.

«Ai đã thấy Nguyễn-Vỹ một lần rồi, đã có gặp ông ấy một lần nào ở trong cái nhà ấy, thì sẽ không ngạc nhiên chút nào, khi thấy văn-thơ của ông ấy nhiễm đầy một vẻ buồn thảm nào-mừng ! cái cuộc đời buồn thảm của ông đi qua, để lại ở trên cái mặt ông cũng như ở trong văn thơ của ông, những nếp răn, những nếp răn đã thành cái dấu hiệu cho ông ở trong đám người chen chúc ở chợ trần đám người mà ông đem lòng khinh thị không bờ bến...

«Cứ một hôm, lối 9-10 giờ đi qua xóm Khâm-Thiên, vừa khỏi phố cổ đào rục rở ánh điện, và lộng lẫy như cô tiên, gần đến Ô chợ dừa, ta ngừng lên sẽ thấy có một cái gác nhỏ... mờ mờ ở dưới một ngọn đèn liu-liu, trong cái gác ấy có một cái bóng đen đi đi lại lại, cầm một cái que gõ vào tường như muốn làm nầy ở trong cái vật vô tri, một cái tư tưởng linh-động, mấy câu thơ, mấy cái linh hồn.

«Cái bóng ấy là cái bóng của một thi sĩ.

«Cái que ấy là cái quản bút thân yêu của thi sĩ.

«Cái gác nửa sáng nửa tối ấy là cái tâm hồn thi sĩ.

«Cái tâm hồn ấy là một bề sâu nảo, những «giọt thơ» từ đấy rơi ra là những giọt sâu nảo, những tư tưởng ở đấy bay ra đều có đôi cánh đen, đen một màu đen thâm đậm, như đôi cánh quạ.

«Con quạ đen ấy đã hơn một lần, đưa sự buồn nào cho
thì si, chính ngay lúc thì si đương triển miên trong giấc mộng
ái tình.

*Lần đầu hai ta hôn nhau.
Đứng so đôi trên cành giâm.
Một cặp bồ câu trắng gáy
Em buồn... và em ngần ngại.
Hỡi anh... «mình yêu em ơ.
Ngày ta yêu nhau được mấy ?*

*Hai ta yêu nhau lần đầu
Lần đầu hai ta hôn nhau.
Một cặp bồ câu trắng gáy.
Ái tình ru bên tai ta.
Ta sẽ yêu nhau đến già.
Như cặp bồ câu trắng ấy...*

(Tiếng quạ kêu)

«Sau khi đã công kích Thế-Lữ (ngày 10-6-36) đề bệnh vực
Nguyễn-Vỹ, thì một tuần sau, ngày 17-6-36 (H.B, số 24) Lê-tràng
Kiều lại viết bài cực tán Thế-Lữ và đẩy Thế-Lữ ra mặt trận.
Kề ra Lê-tràng-Kiều đã biết dụng binh cho nên việc tấn công vào
thành trì thơ cũ lần này được coi như là thanh toán chiến trường.

Tuy chẳng dám ngạo nghễ đặt Thế-Lữ ngang hàng với
Nguyễn-Du trên mọi địa hạt, Lê-tràng-Kiều cũng muốn ví Thế
Lữ với Nguyễn-Du ở một ít điểm.

«Trước đây, phê bình ở trong báo Trảng-An, có người
nói một câu rằng: «Tài nghệ của hai người (Nguyễn-Du và
Nguyễn-Thế-Lữ) vị tất đã có hơn kém» làm cho nhiều nhà thơ
cổ phải bịu môi...

«Cố nhiên là Nguyễn-thế-Lữ không thể phun ra được những câu :

Lơ thơ tơ liễu buông mảnh.

Con oanh học nói trên cành mĩ mai...

hay là :

Dưới cầu nước chảy trong veo.

Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha...

«Cố nhiên là Nguyễn-thế-Lữ còn xa lắm, hay là không bao giờ viết ra được những câu nhẹ nhàng bay bổng, những câu thơ như có đôi cánh nhẹ, bay là lướt ở trên đám ruộng mạ xanh trong một cảnh chiều xuân êm và trong như mộng.

«Cố nhiên là ta không bao giờ khờ khạo đến nỗi đặt ông Nguyễn-thế-Lữ ngang hàng với ông Nguyễn-Du, nhưng ta có thể so sánh mà không ngượng, ông Thế-Lữ và Nguyễn-Du ít nhất về một phương diện» (H.B. số 24, 17.6.36),

Lê-tràng-Kiều muốn so sánh với Nguyễn-Du nghệ thuật tả tiếng, bắt chước âm thanh tự nhiên của Thế-Lữ. Ông trích và đối chiếu thơ tả âm thanh của hai nhà thơ :

«Ở đây, tôi muốn so sánh những câu thơ tả «tiếng» ở trong mấy văn thơ và ở trong «truyện Kiều». Tôi xin chép hết ra đây để cho độc giả đối chiếu :

Trong như tiếng hạc bay qua.

Đục như nước suối mới sa nửa vời.

Tiếng khoan như gió thoảng ngoài.

Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa.

(*Kiều*)

Một cung gió thổi mưa sâu.

Bốn giấy đỏ máu, năm đầu ngón tay.

Ve kêu vượn hót vào tay...

.

Phím đàn đầu dặt tay tiên.

Khói trầm cao thấp, tiếng huyền gần xa.

Khúc đầu đượm ấm dương hòa.

Ấy là Hồ Điệp hay là Trang-Sinh

Khúc đầu êm ái xuân tình.

Ấy hồn Thục-Đế, hay mình Đỗ-Quyên.

Trong sao châu rõ ghềnh quyền.

Ấm sao hạt ngọc Lam điền mới đông.

(Kiều)

Theo chim tiếng sáo lên khơi

Lại theo giòng suối bên người tiên nga.

Khi cao vút tận mây mờ.

Khi gần vút vào bên bờ cây xanh

Êm như lọt tiếng tơ tình.

Đẹp như Ngọc nữ uốn mình trong không.

Thiên Thai thoảng gió mơ màng.

Ngọc Trán buồn tưởng tiếng lòng xa bay...

(Tiếng sáo Thiên Thai)

Lơ lửng cao đưa tận lưng trời xanh ngắt.

Mây bay... gió quyến... mây bay...

Tiếng vi vút như khuyển van, như diều dặt

Như hát hiu cùng hơi gió heo may...

(Tiếng trúc tuyệt vời)

Trong khi lật đật rẽ sông Mê

Trận gió heo may, đuổi nhạn về...

*Bụi cuốn, đường xa, chinh khách mới
Bỗng nghe tiếng hát văng bên kia.
Tiếng hát trong như nước Ngọc Tuyền
Êm như hơi gió thoảng cung tiền.
Cao như thông vút buồn như liễu.
Nước lặng, mây ngừng, ta đứng yên...*

(Tiếng hát bên sông)

«Vất hết những thành kiến trong óc, cứ bình tĩnh mà đọc những đoạn thơ trên, chắc ai cũng phải nhận rằng: Tài nghệ của Thế Lữ về một phương diện này quả không kém Nguyễn Du là mấy.

«Nếu tiếng sáo của Thế Lữ kém thâm trầm réo rắt, thì nó lại «dợ lửng» «vết veo» hơn... ta đọc những câu :

Khi cao vút tận mây mờ.

Khi buồn vút vèo bên bờ cây xanh.

hay là :

Cao như thông vút, buồn như liễu.

.

«Thì ta thấy cái «tiếng» là cái vô hình, trở nên có hình có bóng, khi bay vút lên cao, khi lượn vườn giữa đám cây bên bờ... Thơ như thế mới thật là hoạt... vậy.

«Không những «tiếng» có cây, mây nước, những vật vô tri vô giác, thì sẽ dễ khéo làm cho linh động như con người ta.

«Nhưng câu :

Mây hồng dừng lại sau đèo.

Mình cây nâng nhuộm, bóng chiều không đi.

làm cho ta phải nhớ đến cái nghệ thuật tả cảnh của Chateaubriand trong bài «Đêm ở rừng Mỹ». Trong bài ấy, những dòng sông, bóng trăng, cây cối... «hoạt động» một cách lạ thường khiến cho ta dường ở trong cái rừng sâu tịch mịch mà không thấy tịch mịch chút nào... (H.B số 24).

Sau khi mãi mê đi theo Thế Lữ người tiên dẫn mình vào thế giới tiên, Lê tràng Kiều đã quay trở lại trần đời đi theo Vũ đình Liên dẫn ông đi vào dĩ vãng, với mình trong những cảnh đồ vỡ hoang tàn. Thật vậy, Lê tràng Kiều đã giới thiệu thiên tài thơ mới Vũ đình Liên trong việc làm sống lại dĩ vãng, làm sống lại những hình ảnh điêu tàn.

Để làm nổi cái điêu tàn rã rời mà Vũ đình Liên đang cố vẽ lên trên lụa, Lê tràng Kiều đem so sánh Vũ đình Liên với Nguyễn nhược Pháp:

«Nếu có nhà thi sĩ kêu gọi lại những cái nhĩ nhòm, ngộ nghĩnh của cái thế giới cũ như Nguyễn nhược Pháp thì cũng phải có một nhà thi sĩ như Vũ đình Liên đưa ta về cái dĩ vãng thân yêu, đầy tuyết đẹp sương trong, đầy lá thu và hoa xuân, đầy những dịu dàng và êm ái.

«Những bức tranh xưa ấy do nhà thi sĩ phác họa ra treo ở trên vách trong cái tòa lâu mới mẻ ngày nay để làm gì, — Nếu không phải để cho người ta những nỗi nhớ nhung, mến tiếc, mến tiếc hão huyền, mà đã từng phải tổn hao biết bao giọt lệ thấm.

«Với Nhược Pháp, miệng ta chỉ muốn mỉm một nụ cười hồn nhiên.

«Với Vũ đình Liên... thì thấy buồn buồn một cách buồn man mác, có khi rạo rất nức, như buổi chớp choáng ta nhìn

những núi sông lơ lửng ở trên trời xa, đương biến hình
đổi dạng.



« Ta thấy ta nhớ những cảnh cũ niền xưa... Ta thấy
ta là một kẻ mãi bước giang hồ, chợt nhớ đến cảnh quê hương.

«Quê hương ! cả một dĩ vãng ở trong ấy đã êm đềm sống
những tâm hồn mộc mạc và hồn nhiên cả cái thế giới của cha
ông ta đó chẳng phải mới thực là cái quê hương của những bọn
chúng ta còn sống sót ngày nay. Sống một cách chật vật giữa
những cái thực trạng mới mẻ mà khô khan tựa hồ như là tự
tiện nữa, vì là vật chất, những cái thực trạng do Âu-tây
mang lại.

«Trong lúc tâm hồn ta cuốn theo làn sóng Âu-tây, làn
sóng, than ôi ! không biết còn đây ta đến chỗ nào nữa, mà được
trong giây lát, đứng im lặng đề hồi tưởng cái dĩ vãng đã xa
mờ thì cái giây lát ấy nó thành kính, nó long trọng, nó ý nghĩa
biết bao, hơn thế nữa, nó cho ta một luồng mát mẻ làm rơi cả
tâm hồn,

*Nhưng mỗi năm mỗi vắng
Người thuê viết đi đâu ?
Giấy đỏ, buồn không thắm
Mực đọng trong nghiên sầu.
Ông Đồ vẫn ngồi đấy.
Qua đường không ai hay.
Lá vàng rơi trên giấy.
Ngài gởi mưa bụi bay.*

(Ông Đồ)

« Ta cảm thấy cả một thế giới điêu tàn đã rời rạc, đổ,
vỡ... » (H.B. số 26).

Cuối cùng ngày 29-7-36 (H.B số 30), Lê trảng Kiều đã

dành cho nhà thơ yêu dấu của ông một sự giới thiệu đặc biệt : Lưu trọng Lư, người chiến sĩ cuối cùng được đẩy ra trận để dọn dẹp chiến trường. Có lẽ không ai chiếm trọn vẹn cảm tình của Lê trảng Kiều như Lưu trọng Lư. Lê trảng Kiều đã chọn Lưu trọng Lư để trả lời phái thơ cũ ở diêm mà họ từng công kích thơ mới mạnh mẽ nhất : thơ mới không có âm điệu. Lê trảng Kiều lặp lại luận điệu của phe bên thơ cũ thường kết án thơ mới :

«Những người phản đối thơ mới đều nói một cách hồ đồ : «Thơ mới là một thứ thơ không niêm, không luật, đọc lên nghe «lủng ca lủng củng» rồi họ kết luận : Thơ mà không có âm điệu là thơ bỏ đi, vãng, thật có thể ! Nhưng «thơ mới» đâu phải như lời họ nói — là thứ thơ không có âm-diệu. «Thơ mới» có âm-diệu lắm chứ. Nhưng là một thứ âm-diệu riêng, khác hẳn âm điệu của thơ Đường, của Lục bát, của Song thất lục bát. Âm luật của một thứ tiếng rất là dồi dào, và huyền diệu, ai bảo rằng ngoài điệu Đường luật, Lục bát, Song thất lục bát, không còn có nhiều điệu khác nữa, những điệu vô danh mà hữu-thực, lại rất hợp với sự tiết tấu thiên nhiên của thanh âm?... Chẳng qua vì trước kia người ta không nghĩ tới, cho nên người ta bảo là không có mà thôi».

Lê-trảng-Kiều cho rằng muốn chứng tỏ thơ mới có âm điệu hẳn hoi, mà thường khi còn là âm điệu du dương, réo rắt, không gì bằng lấy thơ Lưu-trọng-Lư ra mà làm chứng. Vì không quá khịch nên Lưu-trọng-Lư đã dung hòa và thừa hưởng tất cả âm điệu cũ mới, cổ kim. Lê-trảng-Kiều viết :

• Lưu-trọng-Lư chính là một người đầu tiên gieo hạt... «Thơ mới» vào đất Bắc. Trong một số mùa xuân của báo Phong Hóa lần đầu Lưu quân cho đăng mấy bài thơ của mình,..rồi từ

đó, mỗi kỳ luôn luôn trên mặt báo ấy người ta thấy đăng những bài của Nguyễn-thế-Lữ, của Tân-Việt và của Vũ-dinh Liên. Độc giả làm quen với Thế-Lữ dần dần quên lãng Trọng-Lư. Điều ấy rất rõ hiệu, vì bao giờ người ta cũng thích những cái thái quá hơn là những cái vừa chừng... Người ta ưa «thơ mới» người ta lại ưa cho thật «mới». Cứ bình tĩnh mà xét thơ Trọng-Lư không phải là không mới, nhưng cái «mới» ở trong thơ «Trọng-Lư» rất khó nhận vì nó mới ở tình cảm, ở âm điệu, ở hình ảnh. (Images) thơ Thế-Lữ, thơ Huy-Thông thì phần nhiều «mới» ở tư-tưởng, ở ý tứ «mới» một cách rõ ràng hơn, «mới» một cách táo bạo.

Thơ Trọng-Lư thì những ý tưởng cũ biết pha vào điệu mới, nó cũng còn có nghĩa và cảm người ta một cách mới mẻ. Vì thế Lưu trọng Lư chú trọng phương diện âm-diệu hơn các phương diện khác ví dụ như bài «*Bên thành*» mà tôi chép lại đây :

*Bên thành con chim con
hát nỉ non.
Giục lòng em bồn chồn
Buổi hoàng hôn.
Em trách gì con chim con ?
Em oán gì con chim con ?
Em chỉ hận
Sao em ngó ngần.
Đã đề tình lang em lặn độn
Chôn xa xôi...
Nơi tuyệt vời...
Trong lúc con chim giờ
Bên em nó hát những lời
... nước non...*

Về ý tưởng thì không có gì đặc sắc lắm, tình cảm thì không có gì sâu xa lắm, bài này ta sở dĩ đọc thích là vì có một cái điệu mới, một cái điệu riêng, một cái điệu ngộ.

«Cái điệu ngộ ấy, ta thấy hầu hết trong những bài thơ của Lưu Trọng Lư (H.B số 30).

« Thường thường người ta không hiểu được họ Lưu là vì hồn nhà thi sĩ như chỉ bằng bạc, phưởng phất trong cái thế giới vô hình : trong một hơi thở, trong bóng trăng mờ, trong một vài vong hồn hay là những cái nhỏ nhặt quá mà mắt người thường bỏ qua... anh bước nặng, anh hát lớn, anh sẽ không bao giờ tìm nhà thi sĩ động mạnh, là hồn nhà thi sĩ sẽ tan ngay.

« Cũng đồng tả tiếng, mọi thi sĩ thì thích những tiếng đàn sáo thâm trầm, réo rắt, làm rung chuyển cả tâm hồn. Trọng Lư thì riêng thích «những tiếng» rạo-rực, riu-rít những tiếng mà người thường không nghe thấy...

*Em không nghe mùa thu
Dưới trăng mờ thồn thức ?
Em không nghe rạo-rực :
Hình ảnh kẻ chinh phu,
Trong lòng người cô phụ ?
Em không nghe rì rào thu.
Lá thu kêu xào xạc ;
Con nai vàng ngơ ngác
Đạp trên lá vàng khô ?*

(Tiếng thu — I.H.)

«Những tiếng mà chúng ta không nghe, đều lọt vào tai nhà thi sĩ ? Xưa nay, trong văn chương Tàu và ta có mấy ai dám tả «tiếng thồn thức» của trăng mờ ?

«Ai dám bảo rằng : «cái hình ảnh của người chính phụ lại «kêu rạo rức» ở trong lòng người cô phụ ? ai dám cả mứa thu, bằng «tiếng kêu xào xạc» của chân một con nai ngơ ngác đạp lên trên những lá khô ?

«Ta có thể nói rằng : đây là một bức tranh phả vào một khúc nhạc, hay là một khúc nhạc vẽ thành một bức tranh... Đọc bài thơ này, ta không còn phân biệt được Thơ... Họa và Nhạc... nữa ? »

PHẢN ỨNG LÀNG THƠ CŨ.

Chẳng hiểu dựa vào đâu mà có người cho rằng trước sự tấn công của làng thơ mới, làng thơ cũ đã chịu thua ngay từ đầu không có một ai lên tiếng. Hình như đó cũng là ý tưởng mà Lê-tràng-Kiều đã biểu lộ trong bài trả lời ông Thái-Phỉ, Hànội báo số 19, 13-5-1936.

Sự thực đã không hẳn như vậy. Trong khi tường thuật những vụ diễn thuyết ủng hộ thơ mới ở Nam và ở Bắc, tôi đã đọc cho các bạn nghe những bài tường thuật của báo Phong Hóa và báo Phụ nữ Tân văn. Cả hai tờ báo đều tố cáo thái độ quyết sống quyết chết của phái bênh thơ cũ. Chẳng thế mà khi cô Nguyễn-thị-Kiểm diễn thuyết mấy lần ở Nam kỳ và ở Bắc kỳ, phe phản đối thơ mới như các ông Nguyễn-văn-Hanh chẳng những huy động bạn bè đi nghe đề gây rối, đề đăng đàn phản đối cô Kiểm tại trận mà ta còn thấy có lần cô Kiểm bước vào phòng diễn thuyết đã được người ta trao cho cô một túi đầy ắp những thơ hăm dọa. Cô Kiên quyết liệt đối với thơ mới thế nào thì ông Hanh hăng say đối với thơ cũ như vậy. Thực là trong cuộc chiến tranh này chẳng những cá nhân chọi với cá nhân mà còn các cơ quan ngôn luận chọi với các cơ quan ngôn luận nữa : trận tuyến lan tràn từ Nam ra Bắc kéo

dài suốt mấy năm trường. Nếu bên thơ mới có Phong Hóa, Phụ nữ Tân văn, Tiểu thuyết thứ bảy, Hà nội báo, Loa, Ngày nay... thì bên thơ cũ có An nam tạp chí, Văn học tạp chí, Công Luận, Tiếng Dân, Văn học tuần san, Tin Văn... Xét số đông thì bên thơ cũ buổi đầu chắc là ăn đứt bên thơ mới.

Tân Đà, tuy chẳng ưa gì thơ mới, nhưng xem ra nhà thi sĩ của chúng ta tế nhị lắm : chính ông không đề cơ quan ngôn luận của ông là An nam tạp chí tấn công thơ mới. Còn đối với thơ cũ, ông thân nhiên bên vực nó một cách gián tiếp bằng việc cho đăng thơ cũ, bình giảng thơ cũ. Đề cập thẳng đến thơ mới với luận điệu mỉa mai có lẽ có trường hợp Văn Bàng trong bài «*Tôi thất vọng về ông Phan Khôi*» (An nam tạp chí số 39, 30-4-1932)

« Vừa đây, ông lại ra công «sáng chế» ra một lối thơ «tân thời, tự do đặc biệt», không cần niêm luật, tự ý vắn dài, làm cho nhiều người «hoài cổ» phải ngậm ngùi thương tiếc, «tám về» luật Đường ! Có lẽ vì sự phát minh lối thơ mới này mà phải mai một đi chăng ? »

Ngoài An-nam tạp chí, tờ báo thứ nhất ở Bắc tò về chống thơ mới là tờ Văn học tạp chí của Ch�t Hàng Dương Tự Quán.

Trong bài «*Ấm Hiếu không thể làm Tú Khôi hay là Một cái tỉ hiệu luận giữa Phan Khôi và Nguyễn Khắc Hiếu*», Ch�t Hàng, trong lúc đả kích Phan Khôi ở nhiều phương diện, đã mỉa mai lối thơ mới do Phan-Khôi khai mào. Nói về Phan-Khôi làm thơ, Ch�t-Hàng viết : « Người ít tình cảm thì sự cảm giác về cái bản ngã cũng kém cho nên Phan-Khôi không hay làm thơ mà chỉ ưa nghiên cứu về thơ. Đôi khi Phan-Khôi cũng làm thơ, nhưng thơ của ông cũng «*hùng hồ*» như ông... »

hay khắc khổ như văn xuôi của ông, hoặc nhạt nhẽo vô duyên như hình dáng của ông.

« Có lẽ vì thế mà Phan-Khôi muốn thay đổi cái hình thức của thơ mà xướng xuất ra một thể thơ mới nó thật ra chẳng mới chút nào, và cũng ít người cùng ông hưởng ứng» (V.H.T.C số 18, 1-6-1933).

Sau khi chế độ thơ mới một cách nhẹ nhàng ngày 1 tháng 6 năm 1933 (V.H.T.C số 18), Chât Hăng viết liên tiếp ba bài công kích thơ mới đăng Văn học Tạp chí các số 22 (1-8-1933), số 23 (15-8-1933), số 24 (1-9-1933). Bài đăng số 22, với tựa đề «*thơ mới*», đề cập đến cuộc cải cách thơ của Phan Khôi từng được mệnh danh là cuộc cải cách của thơ mới. Chât Hăng cho rằng cái mà Phan Khôi nhận là mới ấy, chẳng phải Phan Khôi là người đầu tiên xướng xuất ra, người đầu tiên xướng xuất ra là Nguyễn văn Vĩnh :

«Phá cùm và cắt xích cho những nhà thơ, công cuộc giải phóng đó khôn : phải là chính hợp lý và chẳng thích thời.

«Nhưng khi ấy cũng ít người hưởng ứng, trong số tôi thấy có ông Thượng Minh mà các bạn đọc giả của Văn học Tạp chí chắc còn nhớ là một người vì quá hâm mộ ông Phan Khôi mà liệt ông Nguyễn khắc Hiếu vào hạng nhà văn điên cuồng, gàn dở.

«Mới đây một tờ báo có tính cách hài hước lại đem cái vấn đề thơ mới ấy đặt lên «*thăm xạo*» và hết sức cò động cho đối thơ «Phan Khôi» như lời ông Thượng Minh đã nói trong báo Đông Tây.

«Nhưng trước khi bàn về việc đổi mới cho thơ, ta hãy

nên trả cho César cái gì của César đã. Tôi muốn nói rằng ông Phan Khôi chẳng phải là người thứ nhất đã có cái sáng kiến làm thơ quốc-văn theo lối tây vậy.

«Người ấy có phải ai đâu mà chính là ông Nguyễn-văn-Vinh. Ta hãy đọc mấy câu trong bài ngụ ngôn *« Con ve và con kiến »* dịch của La Fontaine ra đây :

Ve sầu kêu ve ve, suốt mùa hè.

Đến kỳ gió bắc thổi.

Nguồn cơn thật bối rối.

Một miếng cũng chẳng còn

Ruồi bọ không một con.

Vác miếng chịu khúm núm.

Sang chị Kiến hàng xóm.

Xin cùng chị cho vay

Giảm ba hạt qua ngày. »

Đối với Chất Hàng, Nguyễn-văn-Vinh hay Phan-Khôi cũng thế thôi, toàn là người lập dị, phản động : vẫn biết phải đổi mới cho thơ, nhưng chỉ nên đổi mới tinh thần thôi chứ ai lại kỳ cục mà sửa đổi hình thức theo đây :

« Song tôi không đồng ý hẳn với người hay những người đã và sẽ sáng tạo ra các lối thơ mới, tuy trên kia tôi nói rằng công cuộc giải phóng cho thơ không phải là chẳng hợp lý và chẳng thích thời.

«Tôi thích đổi mới cho thơ, nhưng tôi chú trọng về tinh thần của thơ hơn là đường hình thức. Về đường hình thức của thơ, tôi dám nói rằng những nhà thơ cổ của Trung-quốc đáng là thầy ta. Lối thơ Đường luật tuy bị giam hãm vào trong cái thi pháp chặt chẽ nhưng ta thử hỏi có lối thơ nào là chẳng phải bó

buộc bởi những luật-lệ nhất định. Ngay như thơ tây cũng còn phải theo phép tắc rất phiền phức. Vì nếu không thế thì không phải là thơ nữa.

Và ngoài thể thơ Đường luật nghiêm nhặt ra, ta há lại không còn thể nào rộng rãi nữa hay sao ? »

Còn như coi thể thơ Đường có chật hẹp quá, thì có thể cổ phong cũng là rộng rãi lắm chứ, việc gì phải lập dị. Tinh thần hướng dẫn nhà thơ hiện đại phải là « dùng lối cổ mà diễn những tư tưởng mới » :

« Thi thể cổ phong đó thật đủ tư cách đề ứng phó cho sự nhu yếu của ta. Cổ phong là lối văn cổ văn mà không đối nhau. Nếu có đối nhau là tùy ý của nhà làm văn, không phải là một luật nhất định. Cổ phong không có niêm luật, không hạn câu, tự bốn câu cho đến bao nhiêu câu cũng được. Cả bài dùng một vần tức là độc vận, như :

*Hôm qua có bạn, rượu lại hết,
Hôm nay có rượu, bạn không biết,
Cất đi, đợi bạn đến lúc nào,
Cùng uống cùng vui trời đất tít.
Khi say, quên cả ai là ta.
Còn hơn lúc tỉnh nhớ mà mệt.*

Cả bài dùng nhiều vần là liên vận, như :

*Đá xanh như nhuộm, nước như lọc.
Cỏ cây hoa lá dẹt như vóc.
Trời hoang mây tạnh gió hiu hiu.
Ai thấy cảnh này mà chẳng yêu.
Mới biết Hóa công tay khéo vẽ.*

Tuy người điềm xuyết ra nước non,

Bè cạn non bộ nhỏ con con.

Sao bằng tiêu giao cùng Tào hóa.

Bốn mùa phong cảnh thật không giả.

Đọc qua mấy bài thơ thề cổ phong tôi lục ra trên đây, chắc phần nhiều các bạn đọc giả sẽ nghĩ như tôi rằng những người khởi xướng và cổ động cho lối thơ mới chỉ là «cho máy chạy rẹt lùi» mà thôi, chứ có chi là đặt ra mới đâu.

Vì vậy tôi cho cái hình thức của thơ chẳng phải đổi mới. Việc các nhà thơ nên làm ngay bây giờ là cứ theo cái hình thức thơ cổ và diễn những tư tưởng mới.

Sang đến bài «*Làm thế nào để đổi mới cho thơ*» (V.H. T.C số 23, 15-1933), về vấn đề hình thức, ngoài việc đề nghị hình thức cổ phong, còn đề nghị thêm hình thức lục bát và song thất lục bát nữa, nhưng ông không ưng cho người ta đi xa hơn nữa. Thế rồi ông kịch liệt tấn công sự nghèo nàn của thơ hiện tại về phương diện nội dung. Ông hô hào phải đổi mới cho thơ về mặt đề tài, về nội dung. Ông bảo :

«Sao người ta không vịnh cái máy bay, cái tàu thủy, cái ô tô, cái xe lửa, mà cứ quanh đi quẩn lại hết cái diều, cái chài lại đến cái nón hay cái hỏa lò ?

Dá ông thì sẽ nào vịnh cho tôi cái toa máy xe lửa cũng linh động gần được như mấy câu sau này :

Sur le taureau de fer qui fume, souffle et beugle

L'homme a monté trop tôt...

Mais il faut triompher du temps et de l'espace.

Arriver ou mourir...

.... *Mais aucun' est le maître.*

Du dragon mugissant qu'un savant a fait naitre, của thi sĩ Alfred de Vigny tả những toa máy thứ nhất (Les premières locomotives) thì có phải ông ấy đã mở đường cho thơ quốc văn một con đường mới không. Tôi lại ước ao có nhà thơ nào đem con mắt biết quan sát mà ngắm những nhà máy và cảnh sinh hoạt anh em chị em lao động rồi vẽ nên được những bức tranh tuyệt hảo giống như của thi sĩ Verhaeren nước Bỉ, thì lúc này chúng ta còn có thể lạc quan, trong khi dự đoán tiền đồ của thơ quốc âm.»

Chẳng những bảo thơ mới của Phan-Khôi chẳng có gì mới mà còn cho thơ mới của bọn các ông chẳng qua chỉ là một thứ từ khúc hết sức cồ lổ, lời thời trước đây đã có biết bao nhiều người làm rồi, Bài này tựa đề là « *Thơ mới tức là Từ Khúc* » ký Thương-Sơn một bài bỏ khuyết bài « *thơ mới* » của Chắt-Hằng và được ông Chắt bàn gộp thêm ở phần cuối (V.H. T.C. số 24, 1-9-1933). Theo cả hai ông Thương-Sơn và ông Chắt-Hằng thì thơ mới thực ra chỉ mới ở mỗi cái chỗ gieo vần. Vậy mà các lối vần của cái thơ được mệnh danh là thơ mới, lại chỉ là vần của các lối từ khúc mà thôi. Ông Thương-Sơn phân tích các vần của hai bài: bài « *con ve và con kiến* » của Nguyễn-Văn-Vinh, cũng như bài « *Tinh giá* » của Phan-Khôi, rồi đem so sánh với cách gieo vần của nhiều bài Từ Khúc để kết luận : thơ mới là một hình thức đi giặt lời.

« Kề ra thì trong bài « *con ve và con kiến* » cái lạ ở nơi cách bắt vần, cách này cũng hai câu một vần với nhau, đến hai

câu khác lại vần khác, có giống như lối vần « liên tiếp » (rimes isuivies) của tây. Ấy, cũng vì cái giống ấy mà chúng ta tưởng âm ràng, cách bắt vần này mới lắm, song kỳ thực trong văn Tàu nó đã có từ lâu, nó đã cũ, tôi nói cũ đề khỏi nói xưa đó thôi.

Thì cứ xem bản dịch Tỳ-bà của Tân-Đà thư điểm cũng đã thấy cách bắt vần ấy rồi, nên bản Tỳ-bà của Cao-Đông-Giáo ở tận đời Nguyễn. Đây xin trích mấy vần :

Thám hoa (đọc) :

*Bác chẳng thấy năm ngoái quan nghề Bù ?
Ngã ngựa đất băng một bên đui.
Lại chẳng thấy năm trước quan đốc Phàng.
Ngã ngựa vệt hờ một bên mông ?
Ở đời có ba sự rất sợ,
Chở đò, đánh đu cùng cưỡi ngựa.*

lại điệu từ « Bồ-tát- Man » dịch đăng ở Nam-Phong :

*Bảng lảng non vàng cảnh mình diệt
Mây in mái tóc, t'ên pha tuyết.
Ủ dột nét mày ngời .
Điểm trang cùng với ai ?
Cánh hoa lung trong kính
Mắt hoa cùng lớp ánh
Mới mê bức la-hu,
Đôi chim ai thêu thùa ?*

cùng điệu « Mộc-Lan-Hoa »

Đàn ai tiêu sái,

Khiến khách giang hồ tình ái ngại ;

Lơ lửng trăng sân,

Bóng mình mình ngỡ bóng giai nhân.

.

chẳng phải là bắt vần như bài dịch của ông Vĩnh ru ?

«Tôi còn nhớ như bài *«Khóc Lâm-Tử-Nương»* đăng ở tạp chí này, nguyên Hán-văn cũng bắt vần như thế.

«Vậy thì cách vần ở bài *«Tình già»* cũ lắm lắm chứ có cũ vừa đâu ! — ông Chất Hằng lại rõ thật là sơ ý. Ông không thấy rằng bài ông Vĩnh cũng bài cô-thề thứ hai mà ông chép ở đoạn sau bài là giống nhau lắm ru? Bài trên là một bài ngũ ngôn, cái lạ chắc không ở đó, mà ở cách bắt vần, song cách bắt vần lại giống bài dưới mắt, nghĩa là người ta đã làm rồi, thì còn gì là sáng kiến nữa đâu ! Họa chẳng chỉ còn ở mấy chữ «suốt mùa hè».

«Từ trên tới đây, đó là tỏ một phần cũ của bài thơ ông Phan. Trước khi nói đến phần cũ khác của nó, ta hãy thử xem vì sao cách bắt vần «liên tiếp» nó đã có từ lâu rồi mà người ta lại ít làm tới, cho đến bây giờ người ta ngộ nhận rằng nó là «tân thời». Ấy cũng vì nó không hay gì cho lắm không êm ái bằng cách bắt vần như thơ Đường vậy, ấy nó cũng sắp vào vòng «đào thải» rồi.»

Rồi Thương Sơn đem so sánh bài *«Tình già»* của Phan-Khôi với bài *«Mối tình ngầm»* của Trần-qu.Thường H.T, để quả quyết rằng thơ Phan-Khôi còn cổ hơn là Từ Khúc nữa kia !

«Ông Chất-Hằng chép bài *«Tình già»* sai với nguyên văn,

nên chỉ chú đến cách bắt vần, mà không biết đến cái tự do của nó. Như thế, những người đã « lại đem cái vấu đề thơ mới ấy đặt lên thảm xanh » chắc sẽ không khỏi nói qua nói lại. Vậy xin thay ông chép lại mấy câu thơ gốc của « lối mới » rồi chỉ một chỗ « cũ » khác của nó, mà chỗ này quan hệ hơn.

*Hai mươi bốn năm xưa
Một đêm vừa gió lại vừa mưa,
Dưới ngọn đèn mờ trong gian nhà nhỏ
Đôi cái đầu xanh kề nhau than thở
Ôi ! đôi ta tình thương nhau thì vẫn nặng,
Mà lấy nhau hân đà không nặng,
Đề đến nỗi tình trước phụ sau
Chỉ cho bằng sớm liệu mà buông nhau,*

Độc bài ấy rồi, độc giả đọc bài này :

*Lá liễu xanh,
Hoa hồng đỏ
Trắng rạng tỏ,
Thấp thoáng trong màn ai to nhỏ,
Ai to nhỏ ?
Vườn xuân có cây tươi tốt,
Khi xuân đầm ấm dương hòa.
Dan díu cùng ai lời thề thốt,
Hẹn dưới hoa.*

Ở trên bài đây, ta nếu thử đề rằng «*Thơ mới*» mà gửi cho mấy tờ báo văn chắc rằng lối «*thơ Phan Khôi*» là mới, họ sẽ đăng ngay, vì nó có theo luật lệ gì đâu, người ta cũng tự do

đặt nó ra, nó là thơ «mới» vậy. Nhưng nó «mới» từ độ mười năm nay; trong Hữu-Thanh khi xưa; tôi đã thấy trích ở trước bài nói về từ khúc của ông Nguyễn-Ứng, nó là Từ khúc vậy. Từ khúc lúc ấy rất thịnh trong thi ca. Ấy là một lối thơ tự do, nhưng «tự do» ở trong «giới hạn» âm nhạc câu thơ, tự do phải đường.

Cũng trên Văn học tạp chí số 49, 11-8-1934, Đông Đình viết bài «Bàn thêm về lối thơ mới», lời lẽ có vẻ còn cay nghiệt hơn trước đây. Trước hết, Đông Đình cho rằng luật thơ cũ chẳng có gì là khó khăn gò bó cả :

«ít lâu nay cái phong trào thơ mới sôi nổi dữ. Các báo thường thấy hồ hào cái cách về thơ. Nào bài xích lối thơ Hàn luật, đồ tội cho thơ cũ của ta phải tội niêm luật quá nghiêm khắc, làm cho mất cả tinh thần tự do của văn chương đi. Nhưng nói thế là lắm, ta hãy xét lại những lời xưa ý cũ của các thi sĩ đời xưa xem có diễn được hết ý tứ, ngụ được đủ tính tình của người làm thơ, tả được hết cái trạng thái của vũ trụ, của cảnh vật không».

Đem so với thơ mới bây giờ thì thơ cũ hơn vô cùng, thơ mới vô vị thế nào thì thơ cũ thì vị và ý vị như vậy :

«Cái thi tứ thi vị ngày xưa so sánh với thơ mới bây giờ ra sao. Thật là thơ Hàn luật vẫn ý vị vô cùng, thanh tao biết mấy, bóng bảy đường nào, đọc lên, nghe đến ai mà không hiểu. Tuy, cái niêm luật, thể văn, lối thơ cũ của ta nó hơi khó, hơi nghiêm một chút, nhưng âm điệu vẫn thâm trầm, mà tinh thần vẫn hàm súc đủ các ý tượng, tình tứ.»

Động Đình cho rằng những lẽ người ta viện ra để bảo thơ cũ luật lệ chật hẹp là không đúng, có thứ chặt chẽ như thất ngôn bát cú, nhưng lắm thứ chẳng có luật lệ gì gò bó như ca, hát, từ, khúc, trường thiên, cổ phong :

« Và lại thơ cũ có thật niêm luật khắc khổ nghiêm ngặt thì sao từ trước đến giờ thi sĩ có ai chịu không theo nổi cái niêm luật thề thức ấy đâu ?

« Kể thơ Hàn luật còn lắm điều, nhiều thề rộng lắm như các bài ca, hát, từ, khúc, trường thiên, cổ phong, chữ và vần vẫn tự do chẳng cũng là đặc điểm khoan hồng cho thi luật lắm đó sao ? Bắt tất phải thay đổi, chỉ thêm phiền, thêm rắc rối. Còn lối thơ mới bây giờ, xét ra cũng bất ngoại cái khuôn sáo cũ. Thề cách tuy có hơi khác, nhưng cái tinh thần vẫn cũ rích.

Động Đình đồng ý phải đổi mới cho thơ, nhưng chỉ đổi mới về nội dung mà giữ nguyên về hình thức chữ, theo ông, thơ mới, ngược lại, chỉ có mới về lời mà ý thì cũ rích và lạc hậu :

« Tưởng đã duy tân cho thơ thì cần ở chỗ tinh thần hơn là hình thức thì mới nên. Chữ chỉ bỏ có niêm luật thề vận cho dễ viết mà thôi, thì e rằng rừng thơ thêm gai góc, hồn thơ tởn vắn đục.

Duy có một điều mà tôi muốn bàn đây là chỉ nên cải cách nguyên cái tinh thần cũ. Vì ít lâu nay thơ ca nhường như phần nhiều đều phải chung cái bệnh không hồn. Phàm gọi là thơ, văn phải có tình, có tứ, có khí, có hồn, ấy thế mà chỉ thấy giọng sáo oán bi ai cả là nghĩa lý gì.

«Sao lại có thứ văn chương phù phiếm ấy, nhu nhược thể. Hay là vận thể đến lúc suy, mà văn cũng suy theo chăng.

«Văn tức là hồn nước, rất có ảnh hưởng đến nền tiến hóa».

Cuối cùng Động Đình chê thơ mới yếu đuối, phản động vì buồn bã, ủy mị, hại dân hại nước, không bỏ ích cho ai :

«Ta nên rèn dũa sao cho văn chương được hùng hồn, có vẻ hoạt động, thực tế, thì ở thế kỷ 20 này mới thích dụng. Lại còn phải thông thường thì mới có bỏ ích. Bởi thứ văn sâu cảm đã không bỏ ích gì cho đường thực tế, mà lại làm thêm ủy mị đi, mất cả cái nhuệ khí phấn đấu, cái mãnh lực tiến thư, đâu có hay mấy cũng là vô dụng»,

Nếu ở ngoài Bắc có Văn học tạp chí đổ kỳ thơ mới thì trong Nam có Văn học tuần san chửi bới thơ mới. Hai nhà văn của Văn học tuần san bênh thơ cũ chửi thơ mới quyết liệt hơn cả là Tùng-Lâm Lê-cương-Phụng và Thiết-Diện.

Đề bênh vực thơ cũ là thứ thơ có âm điệu, có tiết tấu, nghĩa là có chất thơ, tức là đáng gọi là thơ, Tùng-Lâm Lê-cương-Phụng viết bài « Nói chuyện văn vần : lịch sử và giá trị của nó » (V.H.T.S. số 5, 1-5.1935). Trước hết Tùng-Lâm phân biệt văn vần với văn xuôi :

« Tình cảm ở trong, phát lộ ra tiếng nói, tiếng nói có tăng thứ, có ý vị, có âm hưởng, làm cho người ta dễ cảm xúc được, ấy là nguồn gốc của văn vần.

« Tiếng chim hót mùa xuân, tiếng ve ngâm mùa hạ, tiếng dế khóc mùa đông, tiếng cao, tiếng thấp, tiếng nhặt, tiếng khoan, ấy là manh mối của văn vần.

«Văn văn có cái đặc điểm khác văn xuôi là câu đặt gọn gàng mà bóng bảy, lời đượ uyển chuyển mà tiêu dao. Nay xin kể qua lịch sử và giá trị của nó. »

Thế rồi ông ngược dòng lịch sử mà phác vẽ nguồn gốc của thi ca từ Tây phương qua Đông phương, từ đời thượng cổ cho đến nay. đâu đâu người ta cũng thấy văn văn là thứ văn của thần linh :

«Lịch sử văn văn ở Thái tây phát sinh từ đời nào tôi chưa được chắc ; chỉ theo thần thoại Hy Lạp, tôi được biết rằng Apollon là một đấng thi thần (dieu de la poésie) ; còn theo lịch sử văn chương Ý-Đại-Lợi thì tôi thấy người ta tôn sùng Daute làm thi tổ, vì cuốn La divine comédie của Daute.

«Ở Pháp hình như bài vận văn đầu tiên thì thuộc vào thế kỷ thứ IX (chỗ này chúng tôi đương còn tra cứu). Ở Tàu thì trước kỷ nguyên Thiên Chúa hai nghìn năm vào đời Nghiêu. Thuấn đã nứt mắt rồi, đại đề như bài ca Cao Dao, bài đờn Ngu Thuấn, bài hát Khang Cù... đều là câu có vận cả.

«Trải qua một khoảng thời gian khá dài hơn hai ngàn năm nữa, từ đời Thành-Chu tới đời Lục-Triều, lúc bấy giờ văn văn mỗi ngày một tiến lên, và biến thể rất nhiều, từ lối Quốc-Phong, Nhã, Tụng mà tiến dần tới thi Ngũ ngôn, Thất ngôn. Dầu rằng các nhà học giả sinh vào thời kỳ ấy có trứ tác lối văn lý thuyết như Tiêu-dao-thiên của Trang-Chu, Đạo-đức-Kinh của Lão-Tử, và các sách của Tuân, Dương, Quán, Ân... nhưng đó chỉ là một thể văn, không thể đánh đổ nổi lối văn gọi là văn tánh tình như vận văn được».

Tùng-Lâm ví thơ với hội họa : cái khó của đôi bên làm nên chính cái giá trị của cả đôi bên. Hội họa tài tình vì những

nét tỉ mỉ, thơ kỳ diệu vì những luật lệ tinh vi. Bỏ tất cả các thứ đó đi, họa không còn là họa và thi cũng hết là thi :

«Nhà làm văn vần, cũng như nhà hội họa, nét bút nhà hội họa càng tỉ-mỉ, tinh tế, bóng bẩy đúng mẫu mực, thì mới thấy cái khéo của nét bút thần tình. Trái lại nếu không có cái sở thích (gout) và không thường đề ý thưởng thức nó thì không bao giờ nên một nhà danh họa được. Nhà làm văn không có cái đặc tánh sở thích thì bao giờ làm nổi văn vần ? »

Sau đó ông bác bỏ những lý lẽ người ta viện ra để chê trách các luật lệ gò bó, câu thúc của văn vần, tức của thơ cũ. Theo ông, thơ là cái gì tinh hoa nhất trong nghề văn :

« Tôi đã có thường thấy nhiều người phản đối văn vần. Họ cho rằng : lối văn ấy câu thúc trong khuôn sáo, tản mạn đến gọt, mất hết tự nhiên, và nhiều khi vì vận mà ép câu vì lời mà hại ý, mà nhất là phí mất cả thì giờ.

« Phải, chính lúc ban sơ tôi đây cũng nghĩ như thế. Nhưng rồi sau tôi nghĩ lại : Văn vần đứng trong các thứ văn cũng như một mỹ-thuật đứng trong các nghệ-thuật.

« Văn vần như cánh hoa cắm để chơi, bức tranh treo để ngắm, cây đàn đàn để nghe. Nếu cắm cánh hoa không sắc không hương, treo bức tranh vẽ vụng về thô thấp, nghe tiếng đàn không nhịp không nhàng, thì cái giá trị đặc biệt nó ở chỗ nào ? Thà đừng có còn hơn.

« Một lẽ nữa : văn vần là một lối văn đề thưởng thức mà chơi. Muốn chơi đến nó, tự nhiên phải theo niêm luật, vận âm của nó, nghĩa là phải nằm trong khuôn sáo của nó ; cho được

câu văn chải chuốt bóng bảy, tự nhiên phải phí mất thì giờ. Cái đó để riêng phần cho các nhà tao ông, mặc khách là, những nhà tài tử phong lưu, lúc nhàn du ngâm vịnh, chớ mình, thầy lay chơi đến nó làm gì mà bảo rằng tốn công tỉ mỉ, phí ường thì giờ ?».

Cuối cùng Tùng-Lâm kể ra tất cả thề thơ của ta, từ lối bắt chước Tàu (hể Tàu có gì thì ta có nấy) đến các lối riêng của ta như lục bát, song thất lục bát, ca trù, ca Nam, xoang xâm, trống quân... rồi ông kết luận rằng thi ca Việt Nam phải là theo truyền thống ấy.

Theo ông, thơ mới chẳng qua chỉ là sự lập dị của một người (chắc ám chỉ Phan-Khôi) không thể lấy đó làm khuôn phép :

« Thi tôi dám nói quả quyết rằng, lối văn vần chẳng hạn ở Tàu, ở Tây, hay ở Ta, cứ mỗi ngày mỗi tiến mãi lên vì nó có cái giá trị đặc biệt, cho nên nhà làm văn vần chú ý đến nó và muốn bồi bổ cái gốc nó mà khuếch trương mãi, trừ ra một ít người không muốn dụng công đặt đề tìm theo cách dễ dàng, mau lẹ, khuynh hướng về lối thơ mới. (Chúng tôi sẽ có bài nói riêng về thơ mới) Còn riêng ra những hạng người thích ngâm vịnh, chuộng tài hoa thì thật không bao giờ bỏ qua các lối văn vần để có qui tắc như từ lâu nay chúng ta thường thấy đó được » (Văn học tuần san số 5, 1-5-1935).

Sang đến Văn học tuần san số 6, 1.6.1935, Tùng-Lâm tấn công thơ mới ra mặt. Vì chưa có trích tuyển ở đâu nên tôi trích vào đây toàn bài để các bạn tiện bề so sánh. Trong bài này Tùng-Lâm đề cập đến các điểm sau đây :

1) Chỉ có hạng dốt mới muốn thơ mà lại thơ dễ dãi không niêm luật.

2) Thơ mới là thứ thơ bừa bãi, vô kỷ luật.

3) Minh chứng những chỗ dở của các bài thơ mới.

4) Trách Đông Hồ đã đi lầm đường bỏ thơ cũ là chỗ sở trường của ông để đi vào thơ mới với những bài thơ vô vị.

« Thi vẫn một món trong các thứ văn vần, nhưng đối với các thứ ấy nó lại rắc rối rắc rối hơn nhiều. Người đã từng chơi với nó và nếu được ý vị nó ít nhiều, thì lại càng thấy cái khó của nó ; trừ ra những hạng « bướng » hoặc chưa có nhà « đại gia » « căng nọc » ra chỉ vạch những chỗ khuyết điểm cho, thì bao giờ họ cũng vẫn cho là dễ.

« Mà thật thế, có khó chi, cứ đủ văn đủ chữ, đừng thất niêm thất luật, ấy là thi đó chứ gì. Đó là nói về lối thi ngũ ngôn, thất ngôn, chứ còn cái lối thi như hiện thời gọi là « thơ mới » đó lại càng dễ hơn thập bội nữa. Cứ việc kéo, tha hồ kéo, kéo lượt buột, mấy vần cũng được, mấy chữ cũng xong, không có khuôn sáo nào, luật nào bó buộc, dễ biết bao nhiêu, không trách gì hạp với thời thượng cũng phải.

« Họ bảo rằng: Cái thời đại này là thời đại máy móc, trăm ban vạn sự gì cũng cần sự mau chóng tiện lợi, đâu có phải như cái đời cũ kỹ trước kia, bất kỳ việc gì cũng chần chờ, chậm chạp, làm phí mất thì giờ, nhà văn sĩ cũng thế, ngồi rung đùi tối ngày, rần rần tỉ mỉ, đo gọt từng câu từng chữ, đối với thời buổi này không dùng lối ấy được đâu ». Nghe có lý lắm ! Nhưng có người các cô hỏi vặn lại một câu : « Thi là một món chơi, đề tiêu khiển thì giờ, nó đối với nhân sanh thực tế không quan thiết gì, có cũng được, không không sao, ai bảo đeo đuổi nó làm chi, rồi chê bai nó, ghét ghen nó, mắng nó là lối văn chặt

chị, ở trong quyền sách niêm luật, không được tự do ? Nếu muốn dễ dãi thì hẳn cứ viết văn xuôi đi, cho người ta dễ hiểu, việc gì phải ngụy tạo ra cái lối văn «cờ chẳng ra cờ kim chẳng ra kim » ? Thì đây, tôi xin đem ra một bài này để làm đại biểu cho trăm nghìn bài khác :

« CẢNH TRỜI XUÂN »

- « Cảnh trời xuân,
- « Em dạo ra sân,
- « Đứng trông, em càng khoan khoái tinh thần.
- « Kìa kìa, con chim nó hát cái giọng
- « Thanh thót như một vị mỹ nhân, khảy khúc đàn.
- « Khúc đàn này, tiếng nhặt tiếng khoan, tiếng cao tiếng
- « Thấp, dường như kêu gọi mối xuân tình của em
- « từ bấy lâu nay đồn dập.
- « Rồi em nghĩ vợ nghĩ vẫn, tâm hồn em lẫn thẩn.
- « Nghĩ cái tuổi xanh này, là cái tuổi thơ ngây
- « Một mai xuân này đã qua, thẩn em già
- « Lúc bấy giờ, em tưởng tượng lại,
- « Em chỉ biết ngậm ngùi, nỗi ngậm ngùi.
- « Mây bay, nước chảy, hoa trôi. »

(Xin dấu tên của tác giả)

« Đó, thơ mới đó ! Tác giả chính là tín đồ của thơ mới, thật tôi ráng đọc; tôi muốn nói thơ, thì thơ chẳng ra thơ, tôi muốn nói ca, thì ca cũng chẳng ra ca. Tôi chỉ hiểu cái bài ấy là cái bài ấy đó thôi !

« Song, cái bài này đây, nghe ra còn có câu, có nghĩa, chỉ hiềm nó không ở trong một khuôn sáo là « thề » gì cả.

« Tác giả bài này trước kia là tín đồ của thơ luật, có nhiều bài thần tình lắm, chẳng biết bị cái phong trào thơ mới nó lôi cuốn thế nào, nay lại xoay sang làm tín đồ thơ mới ?

« Lại gần đây, có nhiều nhà phỏng theo điệu thơ Tây làm ra nhiều bài, cũng tự cho là thơ mới.

Như bài này :

« BÊN GỐC CÂY DỪA »

« Ánh nắng trời thu dịu dàng êm mát,
« Bên gốc dừa, cô em ngồi lặng buông câu.
« Trên thảm cỏ xanh, bên sông bát ngát,
« Cô đắm đắm nhìn dưới nhịp cầu.
« Phong cảnh đẹp bóng cây in bóng nước,
« Lá rung rinh, tàn xanh lá lú.
« Mặt cô em tròn trắng xinh tươi,
« Dưới vành khăn, phớt phất mái tóc mai.
« Mắt long lánh, làn môi tươi thắm ;
« Khiến cho tôi nhìn cô em say đắm.
« Nhẹ nhàng tôi bước lại một bên.
« Ngồi gần cô, tôi lặng lặng ngắm xem,
« Giờ lâu tôi mới tìm lời xớm thử
« Rằng « câu cá vẫn là một cái thú :
« Những người thanh tao ăn đặt xưa nay,
« Chỉ biết thanh nhàn với cỏ cây,
« Sớm vác cần câu bên khóm trúc...
« Buông cần cô em ngán nhìn tôi :
« Cặp mắt ngây thơ, cô trả lời :
« Em nào phải thanh nhàn phong phú,
« Mượn cảnh thiên nhiên làm vui thú.
« Nhà nghèo sớm tối em nhọc nhằn,
« Lúc dưới nắng hạ, lúc mưa xuân,
« Lúc gió đông thổi lạnh lùng rét mướt,
« Và sương thu rơi thấm ướt,
« Em vẫn phải làm với ngày tháng cho qua,

« Bên gốc cây, câu đề nuôi nấng mẹ già,
 « Trong túp lều tranh, sớm mong chiều đợi.
 « Hai mắt đã lòa, hai chân đã mỏi,
 « Chỉ trông vào em, kiếp sống chiều tàn...
 « Căn lòng yêu, đề che nỗi khóc than...
 « Em nào phải thanh nhân phong phú,
 « Mượn cảnh thiên nhiên làm vui thú,
 « Sớm câu, chiều câu, lại mai câu.
 « Mong có cá nhiều và mong mẹ sống lâu,
 « Bữa qua bữa với tấm lòng vui vẻ,
 « Của một mẹ già, trông mong ở con trẻ.

« Thề thơ đó, bắt vần như thề thơ Tây, nhưng tác giả phun châu nhả ngọc, muốn bao nhiêu tùy ý. Có bài gấp đôi, lại cũng có bài ngắn bằng nửa.

« Mà rồi ta thử lắng lắng ngẫm coi, coi cái giọng ngẫm nó ra sao ? Ngẫm như ngẫm thi thì ngẫm thế nào được, hay là phải ca như ca Văn Thiên Tường ? Hoặc phải bắt giọng như giọng ca Tiều của cô Phùng Há ?

« Xét cho kỹ, chẳng qua tác giả chán nản cái công phu đặt thi luật, nó chỉ có bốn câu tám câu năm vần, ba vần mà phải cho đủ ý, đủ lời, không thất niêm, không phản luật, không lạc vần, thấy khó chơi, rồi thì băng qua một con đường khác đặng cho dễ dãi, nhưng không ngờ lại đâm ra cái bãi đại sa mạc mênh mông!

« Muốn cho dễ dãi một ít, khỏi mất công phu đeo gót. thì tôi xin hiến cho một kế là hãy làm theo lối thơ Đường, mà thề Đường cô phong. Thì như bài này :

THƠ VUA SIAM MỚI GỬI CHO VUA CŨ

« Năm xưa chú bảo chú đau mắt ;
 « Bà con ai cũng cho là thật ;

« Cả nước chờ chú về làm vua ;
« Ai ngờ tin chú ngày một mất.



« Bảy giờ thơ chú gửi về nhà,
« Rằng chú ở lại nước người ta,
« Ngồi vua chú không muốn ngó đến,
« Thịnh suy mặc kệ nghiệp ông cha.



« Không lẽ nước có, vua không có,
« Đình thần mới chọn cháu lên đó,
« Cháu đã nghĩ tới rồi nghĩ lui,
« Cháu biết làm vua là chuyện khó.



« Vì rằng trong nước đảng phái nhiều,
« Quân chủ, dân chủ biết bao nhiêu,
« Rầy nhất là chính sách lập hiến,
« Quyền vua chỉ còn có một thiu.



« Cũng vì mẹ cháu bàn giải mãi,
« Cháu không làm vua cháu cũng đại,
« Dầu chỉ có vị không có quyền,
« Nhưng mình ăn tiêu còn rộng rãi »



« Huống chi kinh tế buổi khó khăn,
« Tay làm không đủ cho miệng ăn,
« Ai chê ai cười chi cũng mặc,
« Làm vua còn sướng hơn làm dân.

ĐƯỜNG QUANG

(Trích ở báo Ánh Sáng)

«Đó cũng là lối thơ dễ dãi, mà nghe hay, lại có lý thú nữa.
Nếu muốn văn hoa thêm thì phỏng như bài này :

HOA THẬT HOA GIẢ

(Lời cô hàng hoa)

«Cố em hàng xóm sinh nhà nghèo,
«Trồng hoa tưới hoa sớm lại chiều.
«Gió đông vừa thổi hoa vừa nở,
«Cắt bó vội vàng đem bán chợ.
«Chợ chiều lác đác người hồ quang,
«Gánh hoa còn nặng cô bàng hoàng.
«Nào đâu quà em, nào cháo mẹ,
«Mẹ yếu em thương lòng những thương !
«Đồ hoa xuống rãnh bùng mắt khóc,
«Khóc ra giọt lệ như giọt ngọc.
«Cúi đầu gạt lệ sợ người cười,
«Nhìn hoa dưới rãnh mắt khôn rời.
«Thương hoa thương cả công van xới,
«Sương nắng công trình biết mấy mươi !
«Ô hay ! người đời riêng tính lạ !
«Hoa thật chẳng thích, thích hoa giả,
«Hoa thật hỏi mua nào mấy người ?
«Hoa giả đắt hàng như tôm tươi,
«Cố em ngẫm nghĩ bụng sức nhớ,
«Vì nghèo nên phải liệu chiều đời,
«Mua lụa mua phẩm, mua giấy sắt,
«Nhuộm đủ các màu đem kéo cắt,
«Nào cánh, nào cánh, nào đài trang,
«Khéo làm chẳng khác chi hoa thật.
«Làm xong hoa giả bán nhiều tiền,
«Lãi lời tấn tới ngày một lên.

«*Mẹ khỏe, em học, chị buồn bán,*
 «*Tay không bằng chốc dư bạc nghìn !*
 «*Có khi thông thả thăm vườn cũ,*
 «*Mắt trông trăm hoa chiều ả rữ,*
 «*Tàn tàn, nở nở biết bao lần,*
 «*Mưa mưa, gió gió ai là chủ ?*
 «*Tần ngần ngắm nghĩa cô thương tâm !*
 «*Chứa chan dòng lệ khôn ngăn cầm !*
 «*Thương hoa, thương cả nghề buôn bán,*
 «*Lai lẳng tình riêng năm lại năm,*

NHUỘNG-TỔNG

«Gần đây lại nổi cái phong trào thi bình dân. Thấy có nhiều tờ báo đăng những bài thi, trong đó tác giả dùng nhiều tiếng rất tục tiêu khó nghe quá. Như là : ỉa phẹt phẹt, ăn ngủ đ....., bày mồng trôn... Bào rằng đó là thơ bình dân. Lại còn ngụy biện bảo là lối tả chân. Gớm thật !

«Đâu có hiểu rằng, thơ bình dân nghĩa là thơ có tánh chất bình dân, không cái «mốt» thưởng nguyệt xem hoa, đề non vịnh nước, tiêu sầu khiển hứng như những trang tài tử phong lưu, không mơ mộng lên cung quế, gặp Hằng Nga, uống rượu đào, nghe khúc sinh ca, như phái thi-ông lãng mạn. Chỉ cốt lời văn mộc mạc, tả ra cái phong vị của hạng bình dân mà thôi.

«Muốn tập làm thi bình dân thì hãy bắt chước như bài dưới này :

« ĐI LÀM THUÊ »

«*Miền tôi ở lở dở,*
 «*Đã cách với nguồn lại xa chợ.*
 «*Muốn buôn, không có đồng vốn nào,*

« Muốn cây ruộng, không có một sớ:
 « Học mới học cũ cũng dở dang,
 « Không phải thầy, cũng không phải thợ.
 « Trong tay không có nghề,
 « Thêm nợ khủng hoảng gớm ghê !
 « Ma đói dục thúc mãi.
 « Buộc mình bước chun đi làm thuê
 « Nghe nói miệt trong đường xe lửa,
 « Các ông đứng thầu làm nhiều sớ.
 « Lật đật mang gói đi ngay vào,
 « Cùng bạn cô li làm dọi bữa,
 « Đào đất đập đá,
 « Công việc vất vả.
 « Mong rằng mồ hôi đổi bát cơm.
 « Đồng công đồng nợ có tiền trả,
 « Nào hay vài tháng nay,
 « Làm rồi tiêu rồi, không có đồng nào còn dính tay.
 « Chỉ lư cái mình mặc,
 « Đi về lơ cười lại lơ khóc !

Người Làm Thuê

(Trích ở báo Tiếng Dân)

« Đó, xem có chữ nào quê kịch, sống sượng, tục tiều không ?

« Luôn dịp nói chuyện thơ, tôi xin nói đến thơ Đông Hồ :

« Đông Hồ tiền sinh, một nhà thi sĩ đã viết ra nhiều tập, in ra nhiều cuốn, hình như tác giả có cái sở thích về thơ.

«Tôi đề ý xem thi đoán được ngay nhà thi sĩ này có mấy cái đặc tính :

«Mấy năm trước, nhà thi sĩ vẫn là tin đồn của phái thi niêm luật, khoảng trung gian lại ít chuyên về lối ấy, thường dùng «Thơ tản văn».

«Tôi không hiểu lối này là lối gì. Xin trích ra một hai bài dưới đây :

BÓNG TRẮNG TÀN

«Bàng hoàng tỉnh giấc, mảnh trăng khuya chấp chới giã;
bên màn, ngửa mặt nhìn trăng, lòng sầu quẩn quít. Cùng ai
dưới bóng trăng này : Gió hát, sương bay, đêm thu lạnh. Cảnh
xưa tình cũ nào đâu : tay ngọc ai cầm, lòng son ai tựa, tóc
mây ai buông tỏa bên vai.

«Với bất bóng trăng, bức màn rung động, nẻo phải đâu
tay ngọc ai đưa, đề ôu yếm mối ân tình trên đầu năm ngón...
gối nghiêng trần trọc suốt canh dài !»

CÀNH HOA HỒNG

«Bình pha lê lóng lánh, cầm cành hoa hồng, tay ai vừa cắt
«trước sân nhà, buổi tan sương sớm. Đôi má hây hây, kẻ tựa
«đóa hoa mơn mớn, vẻ đẹp như lần, khiến cho bông hoa hồng
«thẹn thẹn nụ cười. Một ngày qua trở lại, cánh hồng bay tới
«tả khắp bàn...

«Một năm qua trở lại, đôi má hây hây đâu đã vắng, cánh
«hoa hồng năm trước đã héo khô rồi. Đôi má hây hây, nay có
«lẽ, đang kẻ tựa đóa hoa mơn mớn nào đâu, nhưng vẻ đẹp biết
«có như lần, mà khiến cho bông hoa hồng thẹn thẹn nụ cười
nữa không ?»

«Còn nhiều nữa, vô khối ! Tôi chỉ trích ra hai bài đó
cũng như các bài khác.

« Tàn văn là tàn văn, mà thơ là thơ, đâu có thơ với tàn văn chung với nhau làm một được ? Nếu bảo thơ thì tất nhiên phải có văn nghe mới được chớ, dầu cò, dầu kim, dầu Đông, dầu Tây, chưa từng thấy lối thơ nào mà thơ không văn, xin hỏi Đông-Hồ tiên sanh ?

« Gần đây, nhà thi sĩ lại cũng chịu ảnh hưởng «thơ mới» ít thấy làm tứ tuyệt, bát cú như trước nữa, hoặc giả bị cái trào lưu thời thượng nó lôi cuốn rồi chăng ? Nhưng xem thơ mới của tác giả thì có phần kém hơn thơ luật nhiều. Tôi chưa nói chỗ hay chỗ dở, ý thì ít mà lời thì nhiều, đại khái như bài thơ này :

TRƯỚC GIÓ

(Tặng Thanh Lan)

«Chập tối hôm qua, ta gặp một người trong mộng.

«Người có cái đẹp dịu dàng, xinh tươi lông lộng.

«Là cái đẹp mặn mà, đậm thắm của người con gái đến thì,

«Cái đẹp dễ khiến cho người nhìn đắm đuối say mê.

«Nàng đứng trước chỗ ào ào cơn gió rét,

«Hơi gió lạnh như thấm vào trong xương thịt,

«Chiếc áo lụa phong phanh màu tuyết trắng bong, giẻi khăn

«san phơn phớt màu hồng bay lá lướt, phất phơ theo chiều

«gió lốc, như một áng mây tàn lòn vờn trên cành cây ngọc.

«Ta, bấy giờ, thấy người giá buốt, mà trông nàng thì

«như chẳng chút lạnh lùng. Ấu yếm, ta sẽ hỏi : Em ơi ! Lạnh

«nhỉ ? Mím cười, đáp lại lời ta : Anh ơi ! Tuổi trẻ ! tuổi trẻ

«là tuổi êm đềm, đậm ấm, nồng nàn, thì chỉ có sợ nỗi lạnh

«lùng của sương gió, của thời gian.

«Mặc gió thổi, sương gieo, thời gian lãnh đạm, ánh

«than hồng của lòng ta vẫn ấm và vui với văn chương, trăng

*gió, cỏ hoa, với non sông, ánh sáng và nhất là với tình
đi của đôi ta ?*

ĐÔNG-HỒ

« Tôi xin mượn phép tác giả, cũng trong bài ấy, bấy nhiêu
thứ, tôi xin rút lại 8 câu như thế này :

*Gặp người trong mộng tôi hôm qua,
Trật tuổi xuân xanh nét mặt mà.
Chiếc áo phong phanh màu tuyết nhuộm,
Giải khăn phơn phớt ánh mây qua.
Lạnh lòng chẳng quản cơn sương gió,
Đằm ấm như say thú cỏ hoa.
Ấu yếm, ta vừa lên tiếng hỏi,
Mim cười, liền tỏ tấm tình ra.*

«Nhu vậy cũng đủ ý, đủ nghĩa, mà chẳng gọn hơn sao ?

«Tôi đã đọc qua các tập thơ Đông-Hồ, tôi có đề ý đoán
xét được tác phẩm của nhà này hầu hết chín phần mười là thơ
tình, mà là tình mơ mộng cả, thành ra hào va phù phiếm quá,
ít có bài nào vịnh vật hoặc kỷ sự như mấy nhà thi nhơn khác.
Thử lật một tập «*Thơ Đông Hồ*» ra xem thì nhan nhản những
bài : *Chơi hoa, Khóc hoa, Nhớ Mui, Trông trăng nhớ người, Dưới
hoa, Buồn nhớ người xưa, Buồn vợ buồn vắn, Gặp nhau, Trách
nhau...* chan chứa cả giọng bi sầu ảo não.

« Rồi xem đến cuốn «*Cổ gái xuân*» cũng thấy rất những
bài :

« *Ngấn lệ, Quả tim, Cái hôn lần đầu, Giấc mộng tình,
Đưa nhau, Hôn em, Dưới cây, Hỏi nhỏ, Gió buồm xuân...* Cũng
là lai láng cả tình là tình !

« Thì ra cái tâm hồn nhà thi sĩ này thường vợ vắn ở cõi

«Cánh hoa thủy nguyệt» cũng là tiêu-dao nơi «hận hải tình thiên» trừ ra không mấy khi thấy lối văn nào khác nữa. Tản Đà Nguyễn khắc Hiếu cũng bị mấy cái tật ấy mà Phạm-Quỳnh tiên-sanh tặng cho cái tiếng «văn-chơi» «Ngông» chỉ nghĩa là không thiết thực.

«Vậy xin thi sĩ Đông-Hồ cũng nên bớt bớt cái lối văn tình đi, xin luôn đừng chơi thơ mới nữa, hãy khôi phục lại lối thơ như các bài mấy năm trước đã từng làm, mong sau này sẽ trở nên một thi-gia thẳng mặc ».

Sau khi chữi bởi thơ mới và khuyên Đông Hồ nên bỏ thơ mới trở về với thơ cũ, Tùng Lâm Lê Cương Phụng còn lên tiếng cực tán thơ Đường mà ông cho là hơn hết mọi thứ thơ vì năm lý do sau đây (xem bài *Những cái đặc sắc của Đường thi*, V.H.T.S số 9 tháng 9 năm 1935).

1) Là nấc tiến cuối cùng, tột đỉnh của thi ca Tàu.

2) Là vì nó là thể thơ đã cả xã hội cực văn minh Trung Hoa trau dồi tô điểm trong mấy trăm năm.

3) Là vì nó là một kho tàng văn chương vô cùng phong phú, đủ màu, đủ sắc.

4) Là vì nó là thể thơ thuần nghệ thuật chứ không phải là thể thơ đạo đức.

5) Là vì lắm khi nó còn bao hàm ý nghĩa bình dân, phổ thông.

• Đều là thi, trước đời Đường thi Hán, Tấn, Ngụy cũng có thi, sau đời Đường thi Tống, Nguyên, Minh, Thanh cũng có thi. Thế sao lại Đường thi vẫn có giá-trị hơn? Các nhà thi-sĩ phê-bình nhau cũng lấy thi Đường làm căn cứ, các nhà nho-học, cũng lấy thi Đường làm Thi-pháp nhập-môn. Cho đến mấy câu

sáo-ngữ ở Tàu thường nói «Đường thi, Tống tự, Hán văn-chương» «Đường nhân phong vị» v.v.. Thi biết thi Đường có giá trị hơn các thi khác. Nhưng, ta nên biết cái đặc-sắc của nó ở chỗ nào ?

« Có người nói : Lục-triều vẫn có thi, nhưng thi ấy phần nhiều phức-tạp, Tống, Nguyên, Minh vẫn có thi, nhưng thi ấy không được phong-tao, không bằng Đường-thi gồm đủ các thể tài. Nói thế, vẫn có lẽ, song chỉ lấy một phương-diện cho sự thật thì còn nhiều chứng tá. Muốn biết cái đặc-sắc của Đường thi, nên xem lời phê-phán của ông Hồ-vân-Đục thì mới biết rõ là xác đáng hơn.

« Ông Hồ là một thi-sĩ có tiếng ở đời nhà Thanh, người có công nghiên cứu về thi học, có viết ra cuốn nghiên-cứu về Đường-thi, trong có nhiều đoạn bài bác các nhà thi-sĩ xưa nay nhiều chỗ ngộ giải; nay tôi chỉ xin lược trích ra một chương nói về chỗ đặc sắc của Đường-thi, hiến cho các thi-nhân được biết một ít Đường-nhân phong-vị,

« Đường-thi sở dĩ hơn các thi khác, có bốn cái đặc-sắc :

« Một là do thể thi của Tấn, Ngụy mà biến thành mới, có niêm luật, có cò, cận thể, có trường đoản thiên. Tức như các bài đã tuyển trong bộ Đường-thi tam-bách-thư.

« Hai là đời Thạch-Đường từ vua Cao-tôn về sau, hơn ba trăm năm triều-đình chỉ chăm một mặt dùng thi-phú từ-chương làm nấc thang cho sĩ-phu trong nước. Đại để như ông Lý-thái-Bạch làm ra ba bài « *Thanh bình Điệu* » thì được vua Huyền-tôn yêu quý lạ thường, ông Bạch-cư-Dị làm bài *Trường Hận Ca* thì vua Hiến-Tôn vội làm chức Hàn-lâm học-sĩ, vua Mục-Tôn thấy tập thi-ca của Nguyên Thận thì vội làm chức xá-nhân, cho

đến các cung-phi, hoàng hậu như Võ-Hậu, Vi-Hậu, Mai-Phi, Dương-Phi đều là các bà thích ngâm-vịnh cả. Người bề trên đã ham chuộng, tự nhiên kẻ bề dưới phải lấy đó làm con đường tiến thân, thành ra một phong-khí tập-quán.

«Ba là ảnh-hưởng của thời-cuộc; vì đời Đường từ khai-nguyên Thiên-hữu sắp về sau, trong nước thường gặp nhiều cảnh éo-le, những cảnh ấy dễ làm đề tài cho thi nhơn đề vịnh, đại khái như việc An-Lộc-Sơn đời Minh-Hoàng, việc Sử-tư-Minh đời Túc-Tôn việc Trần-hoàng-Chi đời Hiến-Tôn, việc Chu-toan Trung đời Chiêu-Tôn, thấy thấy những đại biến trong nước, nhà làm thi hay dùng sử liệu vào thi ca, mở xem một bộ Đường thi bao nhiêu bài đáng ca tụng, đều là những bài thời thế, như *Điều chiến trường*, *Yên ca*, *Tùng quân*, *Khuê oán*, *Cung trung từ*... Có nhiều cảnh nên thơ, thơ mới nảy ra nhiều tình tứ, mới thấy chỗ đặc sắc.

«Còn một lẽ nữa, đời nhà Đường lấy thi làm tác phẩm văn chương, chứ không như Hán, Ngụy và Tống chỉ lấy thi làm tác phẩm đạo đức, vì người đời ấy cho rằng đã là thi mà ngụ cái giọng đạo đức thì lời văn không được trôi xao, thành ra không lưu truyền được rộng, xem như thi của Châu-Mậu-Thúc, Thiệu-nghiên-Phu ở Tánh-lý thi đủ biết.

«Vả lại, Đường thi thi có cái đặc sắc là phần nhiều có chứa chất nhiều quan-niệm văn-học bình dân. Đại khái như thi của Nguyên-Thận, Vương-xương-Linh, Bạch-cư-Dị, Cao-Thích, Vương-Duy... Phần nhiều thi của các ông ấy lời văn giản dị mà thâm, ý tứ dồi dào cả g dễ cảm, thành ra một lối thi phổ-thông trong đám bình-dân. Lục trong thi Đường có nhiều bài miêu tả cảnh thống-khổ của xã-hội, như là trọng-phú (thuế-nặng), Phụ-nhơn-khổ (cái khổ của người đàn bà), Mãi-thân-ông (ông

bán than) Chiết.ti-ông (ông gãy tay)... Nay tôi xin trích mấy câu trong bài Ông bán than dịch ra đây, để cho các bạn đọc biết rằng lối thi bình-dân đã xuất hiện từ đời Đường :

« Mãi thán ông, phật tần thiêu thán nam san trung, mẩn diện trần khô yên hỏa sắc, lưỡng mẩn thương thương thập chỉ hắc, mãi thán đắc tiền hà sở dinh, thân thượng y-phục khâu trung thực, khả liên thân thượng y chánh đan, tâm ưu thán tiện nguyện thiên hàn»..

«Ông bán than, đốn củi đốt than núi Nam-san, mặt mày khối khém lem lợ bôi, mái tóc xanh kịt, tay đen thùi, bán than kiếm tiền lo mưu sanh, lo ăn trong miệng, mặc trong mình, thương hại mình ông áo mỏng lét, ông lo than ế, cầu trời rét...» Lối thi đó đủ chứng là một lối thi bình dân ».

Thế rồi, để kết luận bài «*Những cái đặc sắc của Đường thi*», Tùng Lâm kết luận bằng việc hô hào các ông làm thơ mới hãy thôi lập dị :

«Hỡi các nhà thơ mới của ta ! Đừng tưởng rằng Đường thi là thi cổ hãy chịu khó tìm kiếm trong thi Đường mà xem thử coi, không có lối nào mà thi Đường không có, cái đặc sắc của nó là gồm đủ các phương diện, các thể tài, cảnh có, tình có, tả chân có, quý phái có, cần gì phải bịa ra thơ mới làm chi, làm cho nhiều bạn trẻ em học cách háo kỳ, tập làm theo, đã bắt thành cú, mà rồi một ngày kia không còn ai biết Đường thi là gì, chẳng là uổng cho văn nghệ ba trăm năm của một đời toàn thịnh lắm sao ?»

Cùng một quan điểm như Tùng-Lâm, Thiết-Điện bày tỏ thái độ ác cảm của ông đối với thơ mới ở bài : «Quan niệm của tôi đối với thơ mới» (V.H.T.S. số 8, tháng 8 năm 1935). Trong

bài này Thiết-Điện cực lực chê trách thơ mới, coi nó chỉ là thứ đồ rác rưởi, trò múa máy quay cuồng của bọn người ngu dốt, nào có khác gì bọn du đảng mặc áo rằn ri, bọn lãng lơ đi giày cao gót. Theo ông đã gọi là thơ mới thì phải mới như thơ của Hồ-Thích bên Tàu, chứ đảng này thơ mới Việt Nam chỉ mới có mỗi một cái là bỏ niêm luật, còn tất cả đều cũ, đều xưa. Cái cũ và xưa ấy là cách dùng chữ, cách chọn đề tài, nhất là cái tinh thần từ chương, bạc nhược, thua trận, thiếu hẳn tinh thần bình dân, xa cái đại chúng vô sản lam lũ.

« Trong vũ trụ này, không có gì là không thay đổi ! Trái đất này vẫn xoay, thì tư tưởng người ta vẫn tiến ! Chúng tôi có lý nào không biết đến lẽ tuần tự tiến hóa mà lại đi nhận rằng thi phải ở trong khuôn mẫu chật hẹp của luật Đường và chỉ có thi nào ở trong khuôn mẫu ấy mới gọi là thi.

« Nhưng muốn làm một nhà thi chân chánh trong phái mới, thì ít ra cũng phải biết thi là gì đã, và cũng phải biết qua những luật Đường, làm được một bài thi cổ, dầu không hay cũng phải đúng với thi-pháp. Như thế, nghĩa là tôi muốn nói nhà thi-sĩ, phải có một cái khiếu về thi, phải có một cái học chắc chắn, chứ chẳng phải cóp nhặt năm bảy câu vô-ý-thức làm thành một bài vô nghĩa lý mà đã lên mặt thi-hào đâu !

« Một ông bạn già yêu-quí của tôi thường hay nói : « Thời hư quý lộng, Bọn ranh con thường hay cho mình hủ lậu, nhưng cái mới của chúng chỉ mới ở hình-thức, mà mới một cách lố-lãng theo cái kiểu áo rằn-ri dài không khỏi dầu gối, và đôi giày cao gót cao gần một tấc tây :

« Tôi hiểu ông bạn ấy lắm. Theo ông bạn, thì dầu mới dầu cũ, cũng đều có khuôn phép cả, nếu không thì 20 triệu người

ý muốn của mỗi người !

« Chắc ai cũng biết bác-sĩ Hồ-Thích là người đề-xướng ra thơ-mới ở Tàu, trong cuốn «Thường thi tập» tiền sanh có đặt tám luật cho thơ mới, gọi là luật «Bát Bát» :

1)— Không dùng điển tích,

2)— Không dùng chữ sáo,

3)— Không buộc đối vế,

4)— Có thể dùng chữ tục,

5)— Phải biết văn pháp,

6)— Bỏ lối không đầu mà rên,

7)— Không buộc theo người xưa,

8)— Phải nói có sự thật.

«Thơ mới của ta đã có luật gì chưa, hay là mạnh ai nấy đặt luật ?

«Ông bạn già yêu quý của tôi lại một phen chấp miệng thơ dài :

«Than ôi ! Mấy ông làm «thơ mới» ở nước ta miệng còn hôi sữa thì đâu phải là Hồ-Thích ở nước Tàu !»

«Thơ phải kể cái hồn của nó đã rồi sẽ kể đến cái hình thức. Cái hồn chưa thoát khỏi sáo cũ, cũng còn nghe «Tiếng sáo Thiên Thai», «Tiếng trúc tuyệt vời», «Tiếng nhận kêu sương» v.v.. thì đổi cái hình thức phông có ích gì ? Đó cũng chẳng khác chi bắt một bà già mặc áo rằn ri, đi gầy cao gót. Độc giả thử tưởng tượng trong trí, coi có được không ?

«Tiếng nhận ở đâu, kêu sương hồi nào, và sao gọi là Tiếng Sáo Thiên Thai ?

«Thế là ở trong những bài thi cũ, người ta còn dung thứ,

chớ đã tự xưng là «thơ mới» mà còn sáo hù như vậy, thì đâu phải là những «chiến sỹ chắc chắn!» để đỡ gạt những mũi tên của những người đại biểu cho thơ cổ có cái tên như «Nguyễn-khắc-Hiếu», «Trần-tuấn-Khai»..?

«Tôi vẫn biết rằng văn chương thi phú chỉ là cái phản ảnh vật chất, trên chỗ vật chất đã có điều cái cách thì trên chỗ văn chương làm sao cũng không khỏi có điều biến dịch. Nhưng một nhà thi chân chánh, ngoài việc biểu lộ tư ý ra, còn phải làm một người hướng đạo cho quần chúng nữa.

« Nhà thi phải nhắm đến quyền lợi của quần chúng trước nhứt, chứ chẳng phải chỉ biết có mình mà không biết có ai. Vậy thì thi ca không phải chỉ dùng để biểu diễn cái tâm hồn của cá nhân mà đủ; cái quan niệm của phái thi sĩ lối mới như thế nào ?

« Nếu có dịp «giải phẫu» những tác phẩm của họ ra, thì cũng chỉ thấy đầy cả sự yêu đương mơ mộng, vì họ chỉ biết phát biểu tâm hồn đau khổ của một giai cấp «thua trận», không nữa thì họ cũng chỉ biết sùng bái một vài cử chỉ anh hùng, sự sùng bái ấy chỉ là cái óc nô lệ của thời đại phong kiến còn sót lại mà thôi.

«Thiệt nhắm ra chẳng bỏ ích gì cho hạng bần dân nghèo khổ, vì đối với cái quan niệm trên ấy thì hạng người sau này vẫn không ham muốn thứ ái tình mơ mộng viễn vong của một số người phong lưu đài các và cũng không có tư tưởng giống với tư tưởng sùng bái anh hùng, yêu nhà yêu nước của số ít người kia, đời bây giờ biết bao nhiêu đứng vô danh anh hùng đã phơi thây giữa đám bình nguyên để mua cái tiếng anh hùng cho một mình Mussolimi, Hitler, hay Tưởng giới Thạch..

«Đời bây giờ, không có tư bản thì không có nhà, và anh lao động ở đâu sống được thì ở đó là quê hương, vậy thuyết yêu nước yêu nhà có còn đứng vững không ?

«Cái quan niệm của mấy ông «thi sĩ mới» đối với cuộc thiệt tế sanh hoạt tôi chẳng thấy có chút gì là mới cả, mới chẳng là mới với các ông ở giai cấp tiểu tư sản chớ chẳng mới gì với giai cấp bình dân.

«Xét về phương diện vật chất, thì những bài thơ mới của một vài ông bạn thiếu niên thi sĩ mà ông Nguyễn triệu Luật gọi là «một tụi văn sĩ non húng lẩy mà vung vẩy những áng văn không xuôi không vắn», xem ra chưa có những niêm luật gì nhứt định. Thế nghĩa là thơ mới có kỷ cương đáng ở riêng vào một học phái. Đọc phần nhiều những bài thơ mới bây giờ, người ta đều có cái cảm tưởng rằng nhà thi sĩ bỏ cái khó tìm cái dễ đề mạnh ai nấy viết, mạnh ai nấy ngâm. Đó là chưa nói đến sự dùng chữ sai (như nàng Ly Tao là nghĩa lý gì!).

«Xét về phương diện tinh thần, thì những bài thơ mới ngày nay đó chỉ là cái tiếng nói của giai cấp tiểu tư sản, là một giai cấp bại trận không có sức phấn đấu hân hoi như cấp bình dân. Chính giai cấp sau này mới là nguyên động lực tiến hóa của xã hội.

«Mấy ông bạn trong làng «thi mới» nếu có cho tôi hủ tôi xin chịu, nhưng tôi không sợ mất lòng mấy ông mà dám nói lớn với anh em bình dân rằng :

«Cái phái thi mới ấy vừa xác, vừa hồn không có ích gì cho anh em, chị em chúng ta cả ! Hãy tày chạy đi!»

«Không tày chạy cái tinh thần bạc nhược của giai cấp

thua trận thì anh em chị em ta sẽ gặp lắm điều trở ngại trên con đường tiến thủ của chúng ta.

«Chứng nào thì mới của các ông có một khuôn khổ «mới» nhứt định, và thứ nhứt, chứng nào thì mới có một tinh thần bình dân đặc biệt, không có cái lối ru ngủ, cái lối mơ mộng hảo huyền và biết ca tụng sự phấn đấu của chúng tôi thì chứng ấy chúng tôi sẽ hoan nghinh ngay.

«Rồi đây chúng tôi sẽ lần lượt đem những bài thi mới mà một số người làm thi mới đã ca tụng đề bình phẩm, chúng tôi sẽ chỉ cho tác giả các bài thi kia thấy rằng tinh thần và thể chất mình là cũ.

«Xin ai kia đừng trách rằng chúng tôi cay nghiệt với phái thi mới, mà biết cho chúng tôi chỉ muốn làm một người bạn «ngang bằng sỏ thẳng» mà thôi.

«Chúng tôi không chê thi cổ là sáo, bởi vì mấy ông đã chê nó là sáo rồi».

Mang nặng óc đảng phái, có khuynh hướng thiên tả, Hoàng Tân Dân, không công kích thơ mới vì thơ mới bỏ phép tắc cũ, mà chê thơ mới có thái độ phản động, phản cách mạng ở chỗ chỉ phục vụ cho tư bản, không đau mà rên, cho nên lúc nào cũng xướt mướt (V.H.T.S. số 9, tháng 9 năm 1935).

Sau cùng, Đầu Tiếp, vào tháng 11 năm 1936, (V.H.T.S số 26), lại lên tiếng «*Nói chuyện về thi*». Trong bài này, Đầu Tiếp kết án Phan Khôi rất nặng nề. Theo ông, chính vì ganh ghét Tân Đà hơn mình về thi mà Phan Khôi phải lập ra thơ mới để được thiên hạ biết đến tên tuổi mình. Và bọn thanh niên ngu dốt không làm nổi trò trống gì đã ùa chạy theo Phan Khôi. Thành thử bên thơ cũ gồm bao nhiêu thiên tài thì bên thơ mới gồm bấy nhiêu tội nhãi con, ngu dốt, bất tài. Giới thuyết

như vậy rồi, Đầu Tiếp đưa ra các điểm mà người ta chê thơ cũ để lại bênh vực thơ cũ, từng điểm một, như việc dùng điển, dùng sáo ngữ, lặp lại tư tưởng của tiền nhân.

«Từ ngày ngọn cờ ba sắc đã dựng nên giữa cõi trời Nam, muốn hiểu biết ngôn ngữ của người Pháp để tiện ra hợp tác với họ, hòng giành lại trong muôn một, một ít quyền lợi của ông cha để lại, quốc dân ta đều đua nhau xu hướng về đường văn học. Chữ Hán, một thứ chữ trước kia người mình vì dùng quen đã lâu đời, đã hầu thành ra một thứ tiếng mẹ đẻ, từ đó theo cô chuyện vận đã hầu lọt ra ngoài vòng đào thải. Nhân tài nước ta bây giờ tây học càng rộng, thì Hán học càng hẹp; Hán học đã hẹp thì quốc văn phải kém, vì chữ hán mà có người đã gọi là chữ Hán Việt, nghĩa là chung của Tàu và Ta, vắng nó thì chữ Annam nói ra hầu không thành tiếng nữa.

«Tuy vậy mỗi khi đọc đến những tác phẩm bằng tiếng mẹ đẻ của các cụ Nguyễn-Tiên-Điền, Nguyễn-công-Trứ, tâm hồn ta tự thấy rung động rồi đem lòng khao khát, thèm thuồng, nhưng cố làm cho được một bài thơ như người xưa thì ngồi bóp trán mãi cũng chẳng thấy ra được chữ gì, hoặc được thì lờ mờ vài chữ kết lại cũng chẳng thành câu! Thẹn thuồng và tức giận, bọn thanh niên ta đồ ra ghen với cổ nhân hăm hăm, toan đập đổ những xiềng xích trong lối thơ Đường.

«Đương lúc ấy, thì Phan Khôi và Nguyễn khắc Hiếu hai ngài không biết tại sao lại có điều xích mích nhau, rồi nổi giận cãi nhau, mắng nhau, rồi ghét bỏ nhau!

«Tự nghĩ Nguyễn khắc Hiếu là kẻ thù của mình. mà trên đàn thơ lúc nào mình cũng nhường hân đứng trước, Phan Khôi bèn muốn rẽ ra một con đường khác, bụng bảo dạ rằng dầu hân có đi trên con đường ấy, thì ta cũng được đi trên con

đường này, cũng như một bên làm tướng nước Nhựt, một bên làm tướng nước Xiêm, nghe nói hai bên làm tướng cả thì người đời cho là hai bên nghịch nhau, nào ai biết tài bên nào cao, trí bên nào thấp mà phân biệt trên dưới. Nghĩ thế rồi Chương Dân tiên sinh vung vẩy bút chạy ra một con đường mới «Đã đảo Đường luật, làm thơ theo lối mới». Bọn thanh niên nói trên nghe được câu nói của Chương Dân tiên sinh liền hăm hở bắt hơi nổi gót theo tiên sanh. Phái thơ Đường điều cốt họ càng cay thì họ lại châm chích phái thơ Đường càng độc. Phái thơ Đường gần những bậc lão thành hay thanh niên kiêm thông cả tân học cựu học, hay riêng giỏi về một món học thì cho họ là « một tụi văn sĩ non hừng lầy mà vung vẩy một thứ văn không xuôi không vắn ». Hoặc có người độc hơn thì lại thuật bài thơ cổ người ta vịnh con cóc đề cưỡi những kẻ làm thơ không ra thơ.

Con cóc trong hang, con cóc nhảy ra,

Con cóc nhảy ra, con cóc ngồi đó,

Con cóc ngồi đó, con cóc nhảy đi !

« Rồi kêu bọn « thơ mới » mà cười rằng tôi tưởng thơ mới của các anh ra thế nào té ra cũng như thơ con cóc mà có người đã làm hơn trăm năm trước. Lời công kích có thú vị và cay độc quá. Tôi xin giả làm một nhà thơ mới đáp lại.

« Người làm bài thơ con cóc, là vì nó thấy con cóc như vậy mới làm thơ, người không biết cóc thì biết gì mà bình phẩm thơ cóc ! Không, những nhà thơ mới gồm có những kẻ mới học tòm tèm được 3 chữ Pháp, không hề hiểu một giọt (ne comprendre goutte) về hán văn họ không thềm đáp lại một cách vu vơ như vậy đâu. Trái lại câu trả lời của họ có nhiều khi nghe ra cũng có phần xác thực lắm.

« Họ nói: các ông chỉ là những bọn nô lệ chịu trói buộc trong những luật pháp nghiêm khắc của thơ Đường.

« Nhưng họ quên rằng chính nhờ ở chỗ pháp luật nghiêm khắc đó mà thơ Đường rất dễ nhớ. Vì trong bài thơ đã hẹn trước rằng «chữ nào trắc chữ nào bằng», nên khi ta đọc mà thấy sai thì tự nghĩ liền và đổi lại, tuy vậy ta cũng đừng nệ theo Đường luật lắm, chịu thất luật một đôi chỗ mà câu thơ thấy già hẳn lên ta cũng thấy vui lòng, nhưng chỉ khi nào bắt đắc dĩ không dùng chữ ấy mà dùng chữ khác thay vào không thú bằng thì ta mới chịu dùng chữ ấy và cảm tiếng thất luật vậy. Phái thơ mới lại chê : thơ Đường của các ông chỉ biết khóc trắng khóc gió. Thơ Đường luật cũng có nhiều bài khẳng khái lắm chứ. Các ngài hãy đọc thử lại những thơ văn cổ ngày nay quốc-dân hãy còn truyền tụng mà xem. Người xưa đâu có nhiều khi họ than khóc thì trong tiếng than tiếng khóc của họ cũng nghe rất là động trường phũ. Tả một cảnh đang rơi châu đau ruột, như trong *Chinh phụ ngâm*, họ chỉ biết dùng ngòi bút vẽ ra một bức tranh khiến ta trông vào mà tự đau ruột rơi châu, chứ trong bài nào họ có hề dùng tới một chữ rơi châu đau ruột ? Các ngài không nhận rằng sâu là một cái bệnh chung của con nhà văn nhà thơ mà nữ công kích kẻ đa sầu đa cảm ? Ấy thế mà các ngài chỉ biết làm những lối thơ phóng đãng là gì ? Các ngài thường «ôi» ! thấy hoa bay các ngài cũng «ôi» ! thấy lá rụng các ngài cũng «ôi» ! Thậm chí có ngài viết «ôi đau đớn, ôi huyền diệu» ! Các ngài lại nói thơ Đường luật hay dùng những điều tích mớ hồ, như có người làm bài thơ

«Vịnh Trương Lương»:

Mình dịu dàng như gái,

*Bao trời một lá gan !
Bốn trăm năm nghiệp Hán,
Ba tấc uốn trong màn.*

« Vẫn biết ba tấc đây là ba tấc lưỡi, nhưng ba tấc lưỡi uốn trong màn, thì có thể khiến cho mọi người hiểu được không ? Cách dùng điển như vậy coi cũng mơ hồ lắm, nhưng đó là tay vụng chớ tay khéo thì nhiều khi họ dùng điển chẳng những đã rõ mà lại hay ; có một cánh dùng điển mà tự lấy làm thú lắm khi họ dung hòa hai điển lại một. Như nguyên trong sách *Thủy Kinh* của Tào có nói : Giống cá Gáy hễ đến tháng ba thì đua nhau nhảy lên thác Long Môn (cách Trường Yên cao gao dậm, con nào nhảy lên được thì hóa ra rồng, cho nên người đời hễ ai thi đậu thì người ta ví như cá Gáy nhảy lên được Long Môn, còn con cá Gáy nào mà không nhảy lên được thì phải vạch cả trán mà phải trở về chỗ cũ).

« Nhân vậy rồi Lý Bạch có câu thơ nói người thi hỏng :

« Điền gạch bát thành long » vạch trán chẳng ra rồng !
thứ vị biết là bao nhiêu, còn trong đám thi sĩ ta thì có người làm câu : « Lò đời thổi gió un mây... » thì ai cũng biết rằng là đời là một điển, gió mây là một điển, nhưng tác giả khéo biết dung hòa vào trong một câu «thổi gió un mây» ứng với lò đời cũng như câu thơ của Lý Bạch ra rồng ứng với vạch trán, điển tuy cũ mà tứ vẫn mới đó vậy. Dùng điển mà dùng được như vậy thì cũng đáng dùng lắm chứ, còn như không thêm được cái ý mới vào chỉ biết lập lại những tư tưởng cũ của người thi xem ra cũng nhạt. Ví dụ bậc thi bá đời Đường đã nói «xử thế nhược đại mộng» rồi ta lại lập lại : Trăm năm giấc mộng cười thân thế ; lời thơ tuy cứng nhưng phải thơ mới họ bảo dở đó kia.

«Họ lại chê thơ Đường-luật quen lập lại những tư tưởng của tiền nhân.

«Vẫn có thể nhưng cũng chỉ có những kẻ bất tài mới có thể thôi, chứ phàm người có tài năng họ cũng biết rằng trong mỗi bài thơ ít nhất cũng phải có một câu tứ mới. Đừng nói đến thơ nôm, nói ngay đến một số câu thơ chữ của người xưa cũng đủ thấy rồi. Khi trong bài «Đi chơi đêm với Cụ Nguyễn-hàm-Ninh ở núi Tày-Vân», ngài Tùng-thiện-Vương có câu :

Ngư xướng trời thanh ngoai,

Chung minh thọ sắc trung.

Chài reo ngoài tiếng sóng,

Chuông điển giữa màu cây !

« Trong bài mừng được ân ban một chiếc thẻ ngà khắc Tứ Nguyễn-hàm-Ninh nhập các, được ra vào tự do trong các, của cụ Nhâm Sơn có câu :

Cung nhật hồi xuyên ảnh,

Giải hoa phật bội thanh.

Dịch :

Vầng nhật trên cung xây bóng vách,

Cành hoa quanh lối gõ bài ngà,

«Mấy câu thơ đó ông Cao-bá-Quát đã khuyên đặt cả mặt giấy chẳng phải đều có tứ mới sao ?

« Phải thơ mới lại chê : các cụ ấy chỉ ngồi mà đẽo gọt từng chữ,

« Lạ chưa ! thơ đã gọi là một môn mỹ thuật thì dầu cho đẽo gọt chạm trổ cũng là lẽ thường. Nhưng bao giờ câu thơ

cũng được về tự nhiên, nhà thơ vẫn đư biết thế ! Mở lời ra mà gặp liền được chữ đối xứng thì cụ Dương.bá.Trạc cũng đối chơi :

*Ta giữ núi bụi hồng đeo đẳng,
Núi xa ta mây trắng một mờ !*

«bằng không, thì cụ Huỳnh-thúc-Kháng cũng chỉ cười một hơi mà thành ra bài thơ vậy.

*Tớ đẻ tháng mười năm bình ti,
Năm nay bình ti sáu mươi năm !
Kề vòng hoa giáp quanh đà khắp,
Còn nợ non sông chết chừa cam v.v...*

«Nhưng các bạn thơ mới lại nói rằng : Các ông có học chữ tàu mà làm thơ nôm thì chúng tôi học chữ tây lại không có quyền bắt chước thơ tây mà chế ra một điệu thơ riêng để chúng tôi ngâm vịnh ?

«Đã bắt chước thì hễ ai có cái hay ta cũng có thể bắt chước được cả. Song thử hỏi lối thơ ta phỏng theo lối thơ tây, thì có thể ngâm nga được như lối thơ ta đã phỏng theo lối thơ Đường không ? Nói thế tất sẽ có người lấy làm lạ mà hỏi rằng vậy sao ta vẫn ngâm được thơ tây ? Vì ngâm thơ tây ta vẫn ngâm theo giọng tây, còn khi ngâm thứ thơ mới kia ta không thể ngâm theo giọng tây được, mà ngâm theo giọng ta thì nào có âm hưởng gì đâu ? Đến như thơ Đường luật sở dĩ mình ngâm lên mà nó réo rắt như tiếng đờn nguyệt là vì hợp với tiếng ta đó vậy.

«Tóm lại, dầu chi ta cũng nên hoan nghinh lối thơ Đường luật, nếu có chê nó là khó thì cứ làm theo lối tứ tuyệt,

lối song thất lục bát hay lối thượng lục hạ bát, cùng đi nữa thì những từ khúc,

«Thơ Thế-Lữ, những bài xuất sắc cũng vẫn làm theo những điệu ấy, thế sao vẫn gọi là thơ mới ?

«À phải! Ông Lê-tràng-Kiều có nói: Vô luận thì làm theo điệu thơ gì có tứ mới thì đều gọi là thơ mới. Song tôi lại xin trừ ra lối thơ mà ta vẫn mô phỏng theo thơ tây một cách vô ý thức, vì ngoài một đôi người như Thế-Lữ là vẫn có một chút tài, còn thì lối thơ lổ lằng ấy chỉ tạo ra được những nhà thơ non như là Phúc-Nhuận, ông Đỗ-Phủ (ông Đỗ-Phủ người Bắc chứ không phải cụ Đỗ-Phủ người Tàu đâu!). Nhưng điều đó ta cũng chẳng cần lo, vì ông Phan-Khôi thì đã ngỏ lời từ biệt lối thơ «không xuôi không vắn» kia trên báo Trường-An độ nọ; còn những đồ đệ của ông mỗi ngày mỗi vắn dần. Nhiều kẻ hô hào đào thải thơ Đường luật, ngày nay lại muốn trở về với nó. Đáng khen thay những kẻ biết rộng thấy xa, lâu nay vẫn dốc một lòng thờ phụng thơ Đường» (1)

Trong cuộc tranh luận thơ mới thơ cũ này, Tân-Đà xem ra có cảm tức lắm, nhưng Tân-Đà khôn lắm, ít khi lâm trận đánh thẳng vào địch, dù địch đó là Phan-Khôi. Trong mấy lần đụng độ với Phan-Khôi, như vụ Nho Giáo, vụ Cái Cười Con Rồng Cháu Tiên., Tân-Đà đã hăng hái, quyết liệt, phũ phàng nữa là khác. Vậy mà trong vụ thơ cũ thơ mới, Tân-Đà xem ra đứng ở ngoài. Bài Tân-Đà đã kích thơ mới mạnh nhất có lẽ chỉ là một bài chữ mát, mà cũng chỉ là chữ mát Phan Khôi trong bài «*Hài đàm của Tân-Đà: Thơ mới*» đăng ở Phụ nữ Tân văn số Xuân năm 1934. Tân-Đà đem so sánh Phan Khôi với Lý Bạch cũng như so sánh một họ Quách nào đó phải chăng là Quách Tấn với Bá Nha để rồi kết luận: đàn của

(1) Văn học tuần san, số 26, 1-11-1936

chàng Quách thì «ngớ ngẩn» còn thơ của chàng Phan thì «văn vở».

«Hài đàm của Tấn-Đà :

«Thơ mới»

« Từ khi Lý Bạch chết, thiên hạ không chuộng thơ mà thơ kém hay Bởi thế mới có Phan tiên sinh ra đời.

«Từ khi Bá-Nha chết, thiên hạ không chuộng đờn, mà đờn kém hay : Bởi thế mới có Quách tiên sanh ra đời.

«Phan tiên sinh cải lương về nghề thơ, ở đời chưa gặp ai tri kỷ :

«Quách tiên sinh cải lương về nghề đờn, ở đời chưa gặp ai tri âm.

«Một hôm, kỳ ngộ duyên may, hai tiên sinh gặp gỡ.

«Trong một nhà ở phố Khâm-thiên, Phan đương nằm hút ở trên gác, bỗng nghe ở dưới gác có tiếng đờn gảy, nhân lâu rất thấy chán thường; tiếng đờn thực hay mà như không có cung bực do bụng hoài nghi, Phan tiên sinh bước xuống bực thang, ngó thử coi thấy người này đờn đó chừng cũng là một du tử, mà coi ra có vẻ cao nhân, nhân bước luôn xuống thang, làm quen nói chuyện chơi. Người đó là ai ? Tức là Quách tiên sinh vậy. Rồi đó, Quách tiên sinh nói chuyện đờn, Phan tiên sinh nói chuyện thơ.

Rồi Quách đờn một chập, Phan thơ một hồi.

Rồi Quách lại đờn ; Phan lại thơ.

Rồi Phan, Quách lại truyện thơ truyện đờn.

«Cái thú gặp tri kỷ, khó bút mực nào vẽ cho hết. Chi chủ đó nguyên là một tay tài tình, văn thơ âm nhạc, đều có hiểu qua, nhân bàn quanh một cuộc cầm thi, cũng cảm tác một bài « Thơ mới »:

Đờn là đờn
 Thơ là thơ
 Thơ (hời) có chữ, đờn có tơ.
 Nếu không phá cách vứt điệu luật.
 Khó cho thiên hạ đến bao giờ !
 Bá.Nhà xa.
 Lý.Bạch khuất.
 Thơ có họ Phan, đờn họ Quách,
 Thơ có chữ.
 Đờn có tơ:
 Đờn thời ngo ngắn, thơ vẫn vơ
 Tài tử văn nhân nhường rứa rứa,
 Bách huê ngao ngán bận đề thơ »

Sau bài nói kháy, chữ măt Phan-Khôi và thơ mới trên
 số Xuân Phụ nữ Tân văn, Tân-Đà viết một thời năm sáu bài
 về thơ mới đăng trên Tiểu thuyết thứ bảy vào cuối năm 1934 :

1) — Phong trào thơ mới muốn cùng ai trong bạn làng thơ
 (T.T.T.B. số 26, 24-11-1934)

2 — Cùng các bạn làng thơ (T.T.T.B. số 28)

3) — Tính chất của thơ (TTTB. số 30 và số 32)

4) — Một chữ trong nghề thơ (TTT.B số 40)

Bài « Phong trào thơ mới muốn cùng ai trong bạn
 làng thơ » là đề thương xác với Lưu-trọng-Lưu về bài diễn thuyết
 ông đọc ở nhà Học Hội Qui nhơn.

Với một tâm hồn cởi mở, và những lời lẽ rất ư là khiêm
 tốn, Tân-Đà đã bày tỏ thái độ của ông đối với thơ mới, thơ cũ.
 Tân-Đà cho rằng giữa lúc xảy ra vụ tranh chấp thơ cũ thơ mới
 thì Tân-Đà không có mặt ở Hà-nội, cho nên không theo dõi được
 sự diễn biến của cuộc chiến. Phải chăng đây là thời kỳ Tân-Đà

đang buồn chán vì Annam tạp chí của ông bị chết lần thứ tám, tức là lần chót. Biến cố đau thương đó đã khiến Tân-Đà từ chối đời nên tự đặt mình ra bên ngoài xã hội:

«Mới đây một người bạn tôi gửi cho bài diễn thuyết của ông Lưu trọng Lư đọc ở nhà Học hội Qui Nhơn, tôi đọc tới bài đó, tâm hồn, xúc động, không thể lại lảng lạng mà ngồi yên. Cứ như bài diễn văn của ông Lư, cảm tưởng và kiến giải, phần nhiều thiệt tôi lấy làm phải, có nhiều chỗ lại thấy là rất tinh.

«Song mà trong sự quan sát cũng còn có chỗ không tường xác; cái kiến giải đề hướng đạo cho quần chúng coi chưa đủ phát dương hiệu lệnh trên thi đàn. Bài tôi viết đây, không chuyên cùng ông Lưu trọng Lư biện luận, cho nên không dẫn đến những chỗ mà tôi cho hơn kém ấy. Nay tôi chỉ cần muốn biện bạch trước độc giả, công chúng vì thấy có mấy lời trong bài diễn văn của ông Lư.

«Trong bài ông Lư nói, ngay một đoạn mở đầu rằng: «gần đây, trong văn học nước nhà thấy có một cái phong trào mạnh danh là «thơ mới». Cái phong trào ấy dư luận chia ra làm hai, phái hoan nghênh và phái phản đối. Tôi không cần nói, các ngài cũng dư hiểu rằng phái hoan nghênh là phái thanh niên tân học, phái phản đối là các cụ nho học. Hai bên đương sừng sộ nhau đương giằng co nhau».

«Ông Lư đã nói, chắc là ông có thấy như thế, mà lâu nay tôi xa đất Hà Thành, thực tình trạng trong văn giới như sao, ít có tiếp đến tai mắt, riêng về phần tôi, thời như lời ông Lư nói đó, tôi quả không phục tình.»

Sau đó, gián tiếp Tân-Đà muốn bảo rằng cái mà người

ta gọi là thơ mới, Tân Đà vẫn làm, làm từ lâu, từ 20 năm nay mà chỉ khác là ông không gọi nó là thơ mới. Ông trích mấy bài thơ ông đã làm trên dưới hai chục năm :

«Cứ văn vận của tôi đã làm ra trong khoảng 20 năm nay, kẻ có không ít; mà nay nếu có người hỏi tôi rằng : bài nào hay hơn hết ? Thời phải lấy một bài trong cuốn tiểu thuyết *Giấc mộng con thứ hai*, làm cho Dương quý Phi, Tây Thi... ở Bồng lai, bài ấy rằng :

Non xanh xanh.

Nước xanh xanh

Nước non như vẽ bức tranh tình.

Non nước tan tành.

Giọt lệ tràn năm canh

X

Đêm năm canh.

Lạy năm canh

Nỗi niềm non nước,

Đó ai quên cho đành !

X

Quên sao đành ?

Nhớ sao đành ?

Bồng lai non nước xanh xanh ?

«Cuốn tiểu thuyết ấy viết ra, trong khi tôi giúp việc Đồng pháp thời báo của ông Diệp-văn-Kỳ ở Nam, là khoảng năm 1926 cách đây đã 8 năm.

Lại như bài «*Cắm thu liễu thư*» của tôi, một đoạn tả cảnh ở đầu rằng :

Từ vào thu đến nay.

Gió thu hiu hắt

*Sương thu lạnh
Trăng thu bạch
Khởi thu xây thành
Lá thu rơi rụng đầu ghềnh.
Sông thu đưa lá bao ngành biệt ly.
Nhận về...*

«*Mấy câu đó, riêng tôi thật ngẫm mãi không chán; mà bài văn đó tới nay ở trong báo Saigon lại có người lại đem ra để phê bình, kể cái thời gian tôi viết ra thời vào khoảng năm 1921, trong lúc tôi làm việc cho báo Hữu Thanh, cách đây có 14 năm.*

Lại như những bài « Hoa rụng » in ra ở Khởi tình con, đời văn rằng :

*« Hoa ơi, hoa hỡi, hoa hời !
Đang ở trên cành bỗng chốc rơi !
Nhị mềm cành úa,
Hương nhạt mầu phai.
Sống chưa bao lâu đã hết đời
Thế mà hoa lại sượng hơn người.*

« Bài này viết ra, kể cách nay có tới 20 năm.

« Những điệu văn thơ đó, thật tự tôi đặt ra, không theo niêm luật ở đâu hết, duy tôi không gọi nó là thơ mới mà thôi. »

Ngày 8-12-1934, Tân-Đà viết bài « Cùng các bạn lòng thơ » (An nam tạp chí số 28), bàn về ý nghĩa của thơ mà ông phân biệt làm nghĩa rộng, nghĩa hẹp.

Về nghĩa rộng của thơ, Tân-Đà viết :

« Theo nghĩa rộng mà nói, thì thơ là lương năng

của mọi người, cho nên không có hạng người nào, đều có thể nên thơ. Như thế, phạm vi của thơ thật rất rộng, hầu người ta nói ra mà hơi có vần, đều là thơ, không thể cách phi hết. Những thơ đó, theo ý kiến của người quan sát, chỉ có thể nhận cho những câu nào, những bài nào là hay; mà không thể phán đoán bảo như những câu nào, những bài nào là dở.

«Hiểu theo nghĩa rộng, thơ là thứ tiêu khiển ai cũng có thể làm được. Nhưng hiểu theo nghĩa hẹp, thơ là «một thứ kỹ thuật phải người có học mới biết làm, mới làm được; ví như đánh đàn phải có cung bực, đánh cờ phải sạch nước cản, nếu không thì không là thơ».

Đối với Tản Đà, thơ hiểu nghĩa hẹp là các lối thơ thất ngôn, ngũ ngôn, cổ phong, tứ tuyệt. Như vậy mà trong cuộc tranh luận thơ cũ thơ mới, chữ «thơ mới», theo Tản Đà là một danh từ lạm dụng, hiểu sai nghĩa.

Sau khi bàn về danh nghĩa của thơ, Tản Đà dành hai số báo để bàn về «Tính chất của thơ» (TTTB số 30 và 32). Theo Tản Đà, thơ có hai tính chất : «tài và tình. Tài là tài nghệ, tức là thuộc về nghĩa mỹ thuật; tình là tình hoài, tức là thuộc về nghĩa lương năng» (TTTB số 30). Tản Đà đã dựa vào hai tính chất tài và tình để tìm ra cái đẹp trong các câu thơ cũ. Không nói rõ ra, nhưng cứ theo lối trình bày, người ta cũng nhận ra rằng thơ mới thiếu hẳn tính chất «tài», cho nên thơ mới là thứ thơ lệch lạc, là thứ thơ không hoàn toàn.

Những tài liệu tôi trích trên đây chưa phải là tất cả các tài liệu liên quan đến cuộc tranh luận gay go giữa thơ mới và thơ cũ và có lẽ cũng chưa phải là những bài quyết

liệt nhất. Chẳng hạn ba bài diễn thuyết này lửa của Nguyễn-Văn-Hanh bênh vực thơ cũ, của Thái Phi công kích Lê trảng Kiều, của Tường Vân và Phi Vân tác giả tập «*Những bông hoa trái mùa*».

Qua những tài liệu trên đây, ta thấy cuộc tranh luận có vẻ gay gắt, quyết liệt vào khoảng từ 1932 đến 1937. Nhưng từ năm 1938 trở đi, tình hình lắng hẳn xuống. Vấn đề thơ mới thơ cũ, không phải người ta không nói đến nữa, nhưng người ta nói đến bằng luận điệu khác, ôn hòa chứ không có vẻ bắt bẻ, chửi bới nhau nữa: người ta vẫn yêu những áng thơ cổ tuyệt tác, và người ta không ngớt ca ngợi những bài thơ mới kỳ diệu của hàng trăm nhà nghệ sĩ trẻ.

Một điều cảm động nhất là trước đây, ai nấy đều đổ xô vào mà chửi, mà chê Tản-Đà, chửi biếm hài hước nhà thơ lúc nào cũng như say sưa, thì từ năm 1938, nhất là sang năm 1939, 1940 trở đi Tản-Đà được coi như vị thánh sống của làng thơ. Người ta chia nhau viết về Tản-Đà, ca ngợi thơ của ông.

Nguyên một mình Nguyễn-tiến-Lãng đã viết một thời một hồi về Tản-Đà :

1) — Nửa đời thi sĩ Tản Đà Ng. khắc Hiếu (Tràng An số 315, 20-4-1938).

2) — Nửa đời thi sĩ Tản Đà (Tràng An 317, 3-5-1938)

3) — Nửa đời thi sĩ Tản Đà (Tràng-An số 319, 10-5-1938)

4) — Nửa đời thi sĩ Tản-Đà (Tràng An số 320, 13-5-1938)

5) — Nhân ngày giỗ Tản-Đà (Tràng An số 164, 5-6-1943)

6) — Đọc lại một kỹ thuật nói về Tản-Đà (Tràng An số 167, 12-6-1943)

7) — Mùa xuân với Tản-Đà (Tràng An số 253, 20-1-1944)

Ngay đến Tự Lực Văn Đoàn trước kia thù hận Tản Đà,

luôn luôn bông đùa, bởi móc Tản Đà vậy mà năm 1939, báo Ngày Nay đã dành không biết bao nhiêu bài nói về Tản-Đà:

1) Thi sĩ Tản-Đà do Văn Bình viết (Ngày Nay số 147, 28-1-1939).

2) Công của thi sĩ Tản-Đà do Xuân Diệu viết (Ngày Nay số 166, 17.6.1939)

3) Một tháng với Tản-Đà do Lâm Tuyền Khách (Ngày Nay số 171, 22-7-1939).

4) Vài truyện vui về thi sĩ Tản-Đà do Khái Hưng viết. (Ngày Nay số 167, 24-6-1939).

5) Cái duyên của Tản-Đà cũng của Khái Hưng (Ngày Nay, số 166, 17.6.1939).

Báo Tao Đàn, số 9, 1-7-1939, ra số Đặc biệt về Tản-Đà :

1) Lưu-trọng-Lưu viết « Bây giờ đây khi cái nắp quan tài đã đập lại ».

2) Trương-Tửu viết « Sự thai nghén một thiên tài ».

3) Nguyễn-Tuân viết « Chén rượu vĩnh biệt ».

4) Nguyễn-triệu-Luật viết « Ảnh hưởng Tản-Đà đối với nhà văn lớp sau ».

5) Trúc-Khê viết « Tản-Đà triết học ».

6) Xuân-Diệu viết « Một vài kỷ niệm về yêu thơ Tản-Đà »

7) Nguyễn-Xuân-Huy viết « Tản-Đà dịch văn ».

8) Nguyễn-Tuân viết « Tản-Đà một kiếm khách ».

9) Nguyễn-công-Hoan viết « Ông Tản-Đà đi bàn việc đời tại bàn An Nam Tạp Chí ».

10) Ngô-tất-Tố viết « Tản-Đà ở Nam Kỳ »

11) Nguyễn-nhất-Lang « Tản-Đà từ điển »

12. — Nguyễn công Hoan viết « Ông soát vé xe lửa vớt thi sĩ Tân-Đàn ».

13. — Lê Thanh viết « Mộng và mộng ».

Từ cuối năm 1936, sang đầu 1937, nhất là từ 1939 trở đi, không còn có vấn đề cũ mới nữa mà chỉ có vấn đề nghệ thuật, đẹp hay không đẹp: người ta đã giải thoát được cái mặc cảm mới cũ.

Một người say mê thơ mới trước tiên, làm thơ mới chỉ sau có Phan Khôi, và lên tiếng đả kích thơ cũ kịch liệt ngay sau Phan Khôi, người đó là Lưu Trọng Lư, thì, nay chính người đó lại như lơ là với thơ mới quay trở về dĩ vãng. Cuối năm 1942 sang đầu năm 1943, trên báo Tráng An, Trọng Lư viết nhiều bài phân tích cái hay cái đẹp của thi ca cổ điển Việt Nam, và công kích sự đi quá trớn trong việc tây hóa. Đó là ý kiến Lưu Trọng Lư trong bài «Đàn Nam giao, một nền văn chương Việt Nam» (Tráng An số 34, 9-7-1942) :

« Tôi không nhớ vị giáo sư Pháp nào, ở lâu bên ta, đã nói : «Những thanh niên Việt Nam đào tạo ở trường học mới, không có một tinh thần sáng tạo chắc chắn ». Lời bình phần có vẻ vội vàng, gât gao nhưng không phải là không có một phần sự thực. Vì sự thực : cái bệnh ý lại là bệnh của ta và đã ăn sâu trong xương tủy người nước ta, cơ hồ không gột rửa được nữa.

« Không phải bây giờ mà từ bao giờ, không phải ở văn chương mà ở khắp các địa hạt, người Việt Nam đã tỏ ra mình là một giống người sống một cách lười biếng và cầu thả.

« Nếu dân Pháp được người ta khen là một thứ dân «biết sống», thì dân Nam rất đáng cho người ta chê về phương diện ấy. Dân Nam cầu thả và biếng nhác trong sự ăn, sự mặc,

sự ở, nhất là trong sự phổ biến về tư tưởng. Ở đây, tôi chỉ muốn nói đến cái đầu cuối cùng này mà thôi, vì tôi không muốn ra ngoài phạm vi văn học.

«Cái tinh thần lười biếng và cầu thả ấy đã làm cho văn chương ta nghèo nàn gần như «không có». Tự ta, ta không hề cố gắng và tạo tác ra một cái gì hoàn toàn của ta; ta chỉ muốn hưởng thụ những «của sẵn», và cam tâm làm kiếp con ve của thơ Ngu Ngôn. Ta đã vay mượn của người hàng xóm từ một điệu thơ nhỏ nhất đến một đạo lý cao xa.

«Hồi xưa kia chúng ta là những người Tàu, gần đây chúng ta là những người Tây, và chưa có một lúc nào chúng ta là những người Việt Nam cả.

«Nếu ông cố đạo kia không có cái ý hay hay, ngộ ngộ áp dụng vào tiếng ta cái lối viết la tinh, thì ta đến nay có lẽ cũng chưa có chữ quốc ngữ. Và nền văn học của ta không biết còn nghèo nàn đến thế nào nữa.

«Nhưng ta cũng không nên bi quan lắm, và thứ nhất là phải hết sức công bình. Cách đây độ vài mươi năm, ở nước ta đã có một phong trào sùng bái quốc văn, cầm đầu là Phạm Quỳnh tiên sinh,

«Người ta kiểm soát lại các giá trị hiếm có, và «phát minh» ra truyện Kiều, Người ta mới bắt đầu tin ở mình, tin ở tài lực mình, tin ở cái thiên tài của dân tộc, tin ở những cái khả năng ghê gớm của quốc âm. Một tương lai rất mệnh mông và rất gần gụi. Người ta hăng hái, người ta nhiệt thành, người ta chỉ xin «cúc cung tận tụy» cho quốc văn. Một sự nỗ lực đáng đánh dấu lại trên cái lịch trình tiến hóa của dân tộc. Nhưng cái bệnh của nhà Nho ngày xưa vẫn chưa tuyệt nọc :

ta vẫn đi vay mượn của người. Xưa kia người ta vay mượn vì quá siêng năng. Và vì một nguyên lý khác : Làm cho tiếng Việt Nam được giàu thêm. Nhưng chẳng khác nào người ta đã «ghép» một giống cây tốt vào một thân cây đã khô héo. Người ta ham vay mượn mà chẳng quên cái gia tài sẵn có của mình. Phải chăng tại những người lúc bấy giờ quá sùng thượng truyện Kiều và coi nó là một cái khuôn vàng cho sự đúc nặn Quốc văn. Mà truyện Kiều, dầu sao ta cũng phải nhận là một tác phẩm chưa thoát khỏi lẽ lối Tàu ; từ cốt truyện cho đến triết lý cuốn sách, nhất là lời thơ, đầy những điển cổ Tàu.

«Truyện Kiều là cái thí nghiệm tốt đẹp thứ nhất của tiếng Việt nam mà còn bị phải «cố tật» ấy hưởng hồ là những người sùng bái truyện Kiều, lấy truyện Kiều làm «Kinh nhật tụng». Không những người ta không nhìn nhận cái bệnh ấy của truyện Kiều mà người ta còn coi đó là một sự vẻ vang cho truyện Kiều. Chẳng thế mà ta thấy những nhà chú giải truyện Kiều bắt những câu thơ hay, hay một cách vô tình và tự nhiên, cũng phải tựa tựa với những câu văn xưa nào ở trong các Kinh truyện Tàu, nghĩa là họ đã cố làm cho bức thiên tài Việt nam không sản xuất được một cái gì thật là của riêng mình, của dân tộc Việt nam. Họ đã gán cho Nguyễn Du những sự vay mượn mà tiên sinh không hề làm.

Theo cái óc của nhà Nho thì một bậc thiên tài trước hết phải là một «bồ cữ» động một cái gì cũng có thể «đắn sách» được. Họ không biết rằng : cái giá trị của mình chỉ có thể có bởi mình. Và những câu thơ hay đẹp nhất ở trong truyện Kiều lại là những câu thơ thuần túy Việt Nam. Những nhà nho chú giải truyện Kiều vô tình đã gây nên một lẽ thói rất không tốt cho sự gây dựng quốc văn mà chính họ chủ trương ; vô tình

người ta vẫn khuyến khích sự vay mượn những danh từ, những điển tích Tàu. Họ có biết đâu rằng tinh thần sáng tạo của ta vì thế trở nên lười biếng và quốc văn không tiến được như ý nguyện. Cái thời kỳ vay mượn của Tàu đến nay đã qua rồi, nhưng điều di hại vẫn còn từ nhà nho Tàu người ta trở nên nhà nho Tây. Ta hãy để lại một bên những người mê say viết Pháp văn ta chỉ nói đến những ngọn bút văn một niềm phụng sự tiếng mẹ đẻ và chỉ nên tiếc rằng : Cũng như xưa, tiếng mẹ đẻ không được phụng sự một cách toàn vẹn hơn ? Họ là những người học Tây; họ có cái huynh hướng « Âu hóa » những danh từ, những điệu ngữ, cả cái cách xuất hiện tư tưởng. Họ còn dám làm một việc không thể làm được, họ sửa đổi cả những tiết tấu thiên nhiên, những âm luật huyền bí của tiếng Việt Nam. Nhiều khi, việc ấy cũng có thể coi như là một sự cải cách cần thiết, một sự nhu cầu của cuộc đời mới.

« Nhưng cái gì cũng có một giới hạn : cái giới hạn đã bị vượt, điều hay lại trở nên dễ dàng một điều rất xấu. Xưa kia, chúng ta có những chữ sáo rỗng không mượn ở Tàu, thì bây giờ chúng ta cũng lại có những chữ sáo vô nghĩa dịch ở Tây. Thật là không nên nói, mà thật là có như vậy. Những ngữ điệu bị « Pháp hóa » đó hay những danh từ bị Việt hóa đó chính không phải là tai nạn, mà chỉ chứng tỏ một cái bệnh về tinh thần, nguy nan hơn : Chúng ta đã cảm xúc, đã tư tưởng theo người Tây. Cái hình thức kia chỉ là kết quả đương nhiên của biến đổi của một tâm hồn. Trong một bài nói đến thơ Xuân Diệu, tôi có tự hỏi : « ... đã từng ở giữa những xóm dừa, ăn rau sắng, ngửi mùi lúa ngự, ta có thể nhất đán trở nên một người Tây, một người Tây thành thực và trọn vẹn được không ? » Ở đây, ta hãy thí dụ là có thể được nữa, nhưng đó không phải là một cái lý đề « âu hóa ».

nền văn chương Việt Nam. Nền văn chương ấy nếu nó đã có thì nó phải có mãi, và phải độc lập mãi mãi, đứng riêng ra một địa vị ngoài sự chi phối của chính trị hay kinh tế. Chúng ta có thể mất hết, trừ văn chương. Và chúng ta chỉ mất «văn chương» khi ta muốn «ngoại hóa» nó đi mà thôi, nghĩa là muốn lột hết những tính cách riêng của nó.

«Với sự «âu hóa», tôi sợ nền văn chương Việt Nam sẽ mất những tính cách riêng, rồi sẽ không thành thực nữa vì bị «mất gốc». Mà sự «mất gốc» ở địa hạt văn chương rất nguy hiểm. Văn chương không cần phải có những sự phiêu lưu nguy hiểm mới to lớn. Điều trái lại có lẽ đúng hơn. Một ngày rời khỏi khi hậu, cái cây ấy sẽ héo ngay. Nó phải hút chất màu ở ngay chỗ nó mọc. Thật ra nhiều khi nó cũng có thể mang trồng qua chỗ khác được ; nó cũng vẫn sống như thường.

«Cây cam Xã-đoài dời qua làng cạnh nó vẫn sống, nhưng không còn là cây cam Xã-đoài nữa. Văn chương Việt nam chỉ có thể có giá trị khi nó là văn chương Việt Nam mà thôi.

«Chúng ta là lớp người cuối cùng được dự xem một thế giới đương suy tàn : Cái cuộc đời Việt nam đương trở nên một cuộc đời khác... Đó là ta muốn gọi là một sự tiến bộ cũng được, nhưng khi trèo bước tới một cuộc đời quốc tế đó, ta phải nhận rằng : cái gì sâu xa, chân thật trong tâm hồn, trong cuộc đời Việt Nam đã rơi rụng hết, để nhường chỗ cho những cái khác ở ngoài vào... Đó có thể là một sự rất may mắn cho cuộc sinh hoạt của cả dân tộc, nhưng là một điều rất không may cho văn chương. Cái nhiệm vụ của nhà văn Việt Nam trong lúc này thật là nặng nề mà cũng thật rõ ràng : được chứng kiến một giai đoạn độc nhất trong lịch sử, nhà văn Việt Nam với sự tai nghe mắt thấy trong giờ phút này

phải tạo tác ra một nước Việt Nam trong văn chương.

Một nước Việt Nam còn ngân mãi bởi những câu hát đúm của các cô gái quê, còn sống mãi bởi cái phong vị say sưa của các cô gái quay tơ -(vì cái chế độ đại kỹ nghệ sắp làm chết cái nghề tầm tang đầy thi vị) và lưu giữ mãi bởi cái này và cái kia đã làm lên những cái đặc sắc của một nền văn chương.

«Nhà văn Việt Nam trong lúc này có cái sứ mệnh phải tiếp tục quá khứ, và truyền giao quá khứ ấy lại cho hậu lai, làm cho người Việt Nam bất diệt trong tình thần, trong tư tưởng.

«Xưa kia ta đã sống một cách rụt rè, lười biếng.

«Đã đến lúc ta phải siêng năng trong sự phổ diễn tư tưởng cổ gắng trong sự sáng tạo. Với những tài liệu hoàn toàn Việt Nam, ta sáng tạo lại những cảnh đời Việt Nam sắp sụp đổ.

«Tôi cầu nguyện cho sớm xuất hiện một cuốn thơ hay một cuốn tiểu thuyết xây dựng với những tài liệu lấy ở đất nước và một thiên tài của xứ sở, một cuốn thơ hay là một cuốn tiểu thuyết có thể nói với thiên hạ rằng : «Đây là một tác phẩm của người Việt Nam, một giống người đã nghĩ và đã cảm».

«Cái tác phẩm mong mỏi ấy, ta phải can đảm mà nhận rằng hiện nay ta chưa có, nhưng rồi ta phải có — nếu quả Trời chưa muốn nước Việt Nam ta phải diệt hẳn ở trong tư tưởng của người đời».

Trên Trang An số 69 (3-10-42) Lưu Trọng-Lư viết bài «*Sự hài hước trong dân chúng Việt Nam*», lên tiếng cực tán nền văn chương dân gian, một nền văn chương thuần túy dân tộc, không chịu ảnh hưởng Tàu hay Tây.

«Nước ta là trong những nước có một nền phong tục thuần nhả và trang nghiêm vào hạng nhất. Ảnh hưởng Khổng giáo với

một luận lý chặt chẽ đã đi sâu vào tâm hồn mỗi chúng ta ; những khuôn phép, lễ lối đã làm cho ông cha chúng ta trở nên những trang văn nho lễ độ và đài các.

« Văn chương vì vậy lúc nào cũng được một vẻ nghiêm nghị, thận trọng, và nhà văn sĩ hay thi sĩ trước nhất là một nhà đạo đức. Người ta ít tìm thấy những cử chỉ hài hước, bông lơn. Hồ xuân Hương là một ngoại lệ.

« Nhưng đó phải chăng là tính cách đặc biệt Việt Nam. Văn chương ấy là do một số thượng lưu, tinh ba trong nước, được thấm nhuần văn học, những lời lẽ của Thánh Hiền. Họ là số ít. Ta phải đi xuống thấp hơn, đến những hạng người mà sách vở là non sông, cây cỏ, những người chỉ được học trong quyển sách thiên nhiên : đất đai, đồng ruộng, là nơi họ sống.— Tôi muốn nói đến bình dân—Chỉ có bình dân là hình ảnh rõ rệt của một dân tộc... Chỉ ở đó ta mới nhận thấy tâm hồn chất phác, tự nhiên nảy nở, không bị ràng buộc bởi những tục lệ quá cầu kỳ.

« Đó ta thấy họ ca tụng ái tình, họ biết yêu, và không dấu diếm cõi lòng.

« Cả một văn chương chân thật, cảm động, súc tích trong những câu ca dao mộc mạc, mà bà mẹ hát ru con hay đứa mục đồng ngẫu nhiên ngao trên lưng trâu giữa những lễ ruộng um cỏ, trong những câu hò trên sông, trong những điệu hò khoan, mà ta đã nghe trong những cuộc giã gạo dưới trăng, giữa những làng quê bình lặng, hay trong những truyện cổ tích mà ta đã được nghe bà hay mẹ kể lại cho.

« Tôi đề riêng những tính cách đạo tình—người ta đã nói nhiều—tôi, chỉ nói riêng về tinh thần hài hước. Họ châm

biếm nhau trong những lời hát ứng khẩu giữa trai gái... Đây ta thấy người dân Việt Nam ranh mãnh, lạnh trí, nhận xét rõ ràng về thực tế, thấy rõ những tật xấu, tính hư của người bên cạnh và rất sẵn lòng nêu ra cho kẻ khác thấy. Thực họ cũng hơi ác thật... Đây là người học trò « dài lưng tốn vải » bị điều :

« Nhất sĩ nhĩ nông, không gạo chạy rông, nhất nông nhĩ sĩ ».

« Đây người trọc phú hà tiện bị đem ra làm trò cười, đây một ông già có hầu non, đẹp bị họ chế nhạo... »

« Nhưng những tính cách ranh mãnh, mồm mép, đùa bỡn, hơi cay nghiệt ấy không đâu rõ rệt bằng trong một bộ sách — ta có thể gọi đó là một bộ sách, dầu không ai biết nó dày mỏng bao nhiêu — một bộ sách mà ít người để ý đến, tuy nó rất có giá trị để hiểu biết rõ ràng tâm lý của người Việt Nam dân giả... Quyền sách đó, có lẽ là quyền sách bị hước bực nhất trong tất cả các văn chương, là quyền « ế lâm ». Và đó có lẽ là bộ sách đặc biệt Việt Nam nhất.

« Truyền rằng tác giả Tiểu lâm là một người học trò thi mãi không đậu, phấn chí, viết ra đề công kích, chế diễu thiên hạ. Khi làm xong, vì châm biếm tất cả trời đất nên lăn ra cười rồi chết... Tuy nhiên, đó không phải là công việc của một người. Nó cũng như ca dao ngôn ngữ, là của chung của nhiều người, lần hồi truyền tụng cho nhau.

« Người ta đã buộc nhiều về « Tiểu lâm ». Nhưng tại sao bắt người ta phải dấu dìm những cái mà lòng họ nghĩ ra... Người ta thường nói đến tính cách quá sỗ sàng, hay cứ nói thẳng, tục tằn của bộ sách ấy, — nhưng nó là cái biểu thị tự nhiên của những hạng người sống tự nhiên giữa ruộng lúa, giữa

Khoảng đất rộng trời cao, không bị một bó buộc tinh thần nào cả.

«Nhưng nếu công việc của «Tiểu lâm» là làm cho cười, những câu chuyện cón con, lý thú ấy đã rất thành công. Cái cười tuy thô thấp, nhưng nó là cái cười nở trên những cặp môi bình dị, tự nhiên, nó không như chiếc hoa tía vẽ, uốn nắn trong những chiếc chậu kiềng xưa, nó là cây đại thụ bao quát cả một khoảng non sông.

«Ta đã nói bộ «Tiểu lâm» cho ta biết rõ tâm lý của người dân Việt Nam. Trước hết đó là một người vui vẻ, thích đùa cợt, bông đùa. Họ lại rất tỉ mỉ về khoa nhận xét... vạch rõ những bí ẩn của những đời tư... của ái tình... Và họ cười... Họ cười không phải để cải tạo xã hội, để sửa sang tính nết của người họ cười, theo như quan niệm của nhà triết học, họ cười vì họ ưng cười... Nhưng cái cười ấy có vẻ chua cay lắm. Họ nhận xét quá rõ ràng thành ra họ không còn tin tưởng gì nữa. Họ không tin cả đến ái tình, mà ta cho là thiêng liêng, đáng quý.

«Từ chỗ thiếu tin tưởng, họ đến chỗ không biết kính nể ai cả. Cả đến trời đất, quỷ thần họ cũng đem ra châm biếm...

«Sự dĩ nhiên đó không phải là tánh tốt, nhưng đó là sự thật,

«Và cũng như bài ngụ ngôn của thời phong kiến Pháp (Roman de Renart, Les Fabliaux) ta không nhắc đến thơ của La Fontaine, vì đó là văn chương, lời lẽ quá đẹp, ý tứ quá sửa sang, khuôn phép là tinh thần của người dân giả Pháp... «Tiểu lâm» là hồn của dân giả Việt Nam.

«Ta có quyền khinh họ, nhưng ta phải công nhận rằng họ không dối lòng họ. Việc gì phải che đậy những cái không đáng che đậy.

Tuy nhiên tôi không khuyên đọc «Tiểu lâm» biết đó là những sự thật nhưng có những sự thật ta không cần biết đến. Và ta chỉ nhắc đến tên «Tiểu lâm» để biết rằng nước ta không phải thiếu tinh thần hài hước» (1)

Tràng An số 107 (5.1.43), Lưu-trọng-Lưu nói về Nguyễn-Công-Trứ và coi ông có một cái gì chưa từng có ở trong văn chương Việt-Nam, một nguồn cảm hứng mau lẹ, quả quyết như một đạo cảm tử :

Nguyễn-công-Trứ không chỉ là một thi sĩ của Quốc gia, mà còn là một bậc công thần xứng với nền Quân chủ, một nhà nho xứng với Thánh đạo, hơn thế nữa, một võ tướng có thao lược, một nhà chính trị có tài kinh luân, một người có tiết tháo. Cái sự nghiệp của tiên sinh ai cũng biết rõ, không cần phải nhắc lại nữa. Ta chỉ nên ký nhận rằng trên tâm hồn của tiên sinh, trên thân thể của tiên sinh ; đã ụp dúc, đã tụ kết lại bao nhiêu cái hay, cái đẹp, cái hùng, cái mạnh của cái tinh hoa chủng tộc.

«Thật là sự điều hòa của những cái tương phản nhau : sự điều hòa của Mộng với Thực, cái ngông cuồng của một kẻ lãng tử, với cái nề nếp của một nho sinh, và cuối cùng là một sự điều hòa của thơ văn với Khổng giáo. Nguyễn Du muốn là người bạn hoàn toàn của thơ văn, đã phải lãng Nho mà theo Phật... Nguyễn công Trứ vẫn ở trong cái phong khí khác khổ của Nho, mà vẫn khoáng đạt thích thắng như một đồ đệ của lão Trang. Tiên sinh vừa hành binh, trị nước, vừa ngâm hoa vịnh nguyệt mà cái này không hại đến cái kia.

«Thành thực ta phải nhận rằng Nguyễn công Trứ không có cái nghệ thuật điều luyện của Chu Mạnh Trinh, Nguyễn

(1) Lưu-trọng-Lưu. Tràng An, 3.10-1942, số 69.

thị Diễm, không có cái tâm hồn uyên chuyên của Nguyễn Du, hay cái giọng điệu dễ dàng của Hồ Xuân Hương, nhưng ở trong thi văn của Nguyễn công Trứ, một cái gì chưa từng có ở trong văn chương Việt Nam—một nguồn cảm hứng mau lẹ, quả quyết như một đạo cảm tử. Cái thơ ca trù nhờ pháp thần của Nguyễn công Trứ đã trở nên một thể cách hoàn toàn Việt Nam, rất thích hợp với sự diễn xuất hùng mạnh.. Tôi nhớ như có một lần ông Huỳnh thúc Kháng ví cái điệu thơ ấy với thủy triều—thật không phải là một lời nói vu vơ. Điệu ca trù còn hơn là một sức mạnh nữa. Nhưng khi những bài thơ ấy, ngâm lên với điệu phách nhịp đàn, thì ta lại thấy nó có một vẻ hào phóng vừa trả lời vừa kín đáo, vừa gần bó, vừa sở sàng. Nó là một thứ sản vật hoàn toàn Việt Nam, nó phải lâu dài với đất nước. Một ngày kia, năm bảy trăm năm sau, trong cái đám hậu lai man mác, nếu có một người nào còn ngâm được một bài ca trù của Nguyễn công Trứ chẳng hạn, tôi tin rằng người ấy có một mối u sầu nặng bằng khuỷu nhớ tiếc một thời khoáng đạt to lớn, rộng rãi và kiêu xa. Cái thời buổi của những nhà nho tuy vẫn nhạc nhàn cặm cụi với nhân sinh, nhưng cũng là những kẻ « bốc giời » phung phí mà không tiếc tay, những kho tàng vũ trụ, những kẻ biết sống mà cũng biết chơi, biết làm trọn nghĩa vụ mà cũng biết rõ « cái đùi non mà giốc hớp rượu cuối cùng..

« Cho nên sau một cuộc đời sóng gió, hoạt động, Nguyễn công Trứ hàng ngày thường thắng một cái xe bò mà ngao du sơn thủy. Đó cũng chỉ là để tỏ một lần nữa rằng : sau khi là một bậc công thần, một tay thao lược, một kẻ « chiến sĩ », Nguyễn công Trứ ung dung và thích thắng, đánh xe đi ra ngoài cõi thế, vừa phây phây, vừa mỉm cười, đùa đùa với cuộc đời, đùa với số mệnh.

« Nguyễn công Trứ vào đời nghiêm trang như đức Trọng Ni, ra đời hiền vui như thầy Trang Tử. Không phải chỉ là một thi nhân đáng lưu truyền hậu thế, mà là một quan niệm về nhân sinh đáng truyền bá ra giữa cuộc đời âu tây chật vật.

« Một người như Nguyễn tiên sinh, khi là một vị đại thần, rồi khi chỉ còn là một tên lính nhỏ, rồi từ một tên lính, lại nhẩy lên một địa vị tướng quân, đánh Nam dẹp Bắc, cho đến khi về già, thắng một cái xe bò, và cô hầu non, ngao du khắp chín mươi chín đỉnh Hồng sơn, mà người như thế hẳn có thể dạy ta được một cái gì mới về sự sống của con người. Thật là « Lãng mạn », thật là ngông nhưng mà người ấy đã là một kẻ giúp đời, và có công lớn với Tổ quốc. Nguyễn công Trứ đã tỏ ra cho chúng ta thấy rằng : văn chương và hành động là hai điều biệt lập, và một tâm hồn lãng mạn cũng không thể hại đến chí chiến đấu, nếu quả người ta muốn chiến đấu. » (1)

Trên Trảng-An số 108 (24-3-1936), Hán-Quỳ ca ngợi Thế-Lữ, Huy-Thông, Nhược-Pháp mà ông coi là giống Lamartine giống V.Hugo, giống Musset:

« Những cuộc cãi nhau về « thơ cũ » và « thơ mới » đã qua. Nay chúng ta chỉ biết có thơ. « Thơ mới » chỉ là một hình của Thơ để diễn tả những tình tình và cảm giác của tâm hồn người ta ở thời đại mới.

« Thơ mới » đã đứng vững với tác phẩm giá trị của những thi sĩ có tài : Thế-Lữ, Huy-Tạ, Huy-Tạ, Nhược-Pháp.

« Cũng ba tên ấy gọi cho tôi ý viết bài này. Đây tôi không phê bình. Tôi chỉ là một người yêu thơ, ham đọc thơ nói chuyện cùng các bạn những điều hay hay mình đã thấy.

1) Lưu Trọng Lư, Trảng An, 5-1-1943, số 107

«Xem thơ của ba thi sĩ trên kia, trong trí tôi nảy ra một sự so sánh : Thi ca Việt Nam vào hồi này cũng tựa như thi ca nước Pháp vào khoảng 1830. Tôi không nói Thế-Lữ, Huy-Thông, Nhược Pháp giống đủ phương diện những thi sĩ Pháp hồi đó. Nhưng phong trào thơ bên Pháp hồi 1830 và thơ ta bây giờ có chỗ so sánh được.

«Với Lamartine, thi ca lãng mạn xuất hiện. Lamartine đem lại cho văn chương Pháp một lối thơ mới về tình cảm và âm điệu, hợp với tâm hồn người đương thời, nên được công chúng cực lực hoan nghênh. Cái buồn vãn vơ, nỗi ước ao một đời cực lạc, những tiếng than não nuột trong thơ Lamartine đã làm «mê» cả một xã hội. Nhưng bên cạnh thi sĩ cái hồi người ta đã đề ý đến một thi sĩ trẻ tuổi khác, Victor Hugo trong hai tập *Odes et Ballades* và *Les Orientales* đã từ thơ ly tao đi đến thơ hùng tráng. Buồn vãn vơ và mơ ước cuộc đời lý tưởng cùng Lamartine người ta theo trí tưởng tượng của Hugo sống lại thời xưa mãnh liệt cùng những cảnh lộng lẫy của «phương đông». Đến năm 1830 Musset bước lên văn đàn, cười rộ. Tập *Contes d'Espagne et d'Italie* của ông là một tiếng cười hóm hỉnh và tinh quái lẫn giữa giọt nước mắt não nùng của Lamartine và những cảnh rục rở oai nghiêm của Hugo.

«Ba thi sĩ đi ngang nhau làm thi ca Pháp rục rở một thời.

«Nhưng ta hãy để công việc phê bình ba thi sĩ ấy cho nhà văn học sĩ nước Pháp..

«Mỗi lúc đọc thơ Thế-Lữ, tự nhiên tôi nghĩ đến Lamartine. Cũng như nhà thi sĩ Pháp, Thế-Lữ bắt đầu một kỷ nguyên mới về thi ca. Ông Hoài-Thanh đã bàn rõ điều này trong một bài phê bình thơ Thế-Lữ. Tôi chỉ nhắc qua rằng : Lamartine là

thi sĩ xã hội Pháp mong đợi sau những cuộc binh lửa khắp Âu châu dưới triều Napoléon Ier, cũng như Thế-Lữ đã «ru» người ta «đạy cho cả một thời đại yếu» (Hoài Thanh), kiếm sự an ủi trong tình yêu và mơ mộng tìm một lý do để vui sống sau những vụ đồ máu 1930. Thanh niên ta hồi đó đang bối ngỡ trước những tấn kịch thảm khốc để làm họ chán đời vì chán nản. Thi sĩ Thế Lữ kịp thì ra an ủi họ. Những bài thơ đầu của Thế Lữ đăng ở báo Phong Hóa được người ta hoan nghênh cũng như tập *Méditations* của Lamartine được dân chúng Pháp ca tụng hơn một trăm năm về trước (1820).

«Như» thơ Thế Lữ «ru» người ta thì thơ Huy Thông mạnh mẽ và mới lạ hơn. Ông Lê Tràng Kiều đã ví Huy Thông nhà thơ ly tao và hùng tráng với V. Hugo. Sự so sánh ấy tôi tưởng đúng lắm từ cái tuổi cho đến cái tài và năng thơ «Siêng năng» của thi sĩ Phạm Huy Thông.

«Như Allret de Musset, Nguyễn nhực Pháp đã dám cườ; khi người ta đang mơ màng theo Thế Lữ hay hậm hực như mang hận chiến sĩ theo Huy Thông Musset nói truyện Y pha Nho, Ý đại Lợi thì Nhực Pháp kéo chúng ta về «ngày xưa», ngày xưa cũng là một xứ lạ đối với hiện tại của nước ta. Trong cảnh lạ và khác ấy, thi sĩ Nhực Pháp ấy xen lẫn nụ cười của ông, nụ cười «hóm hỉnh» và có duyên rồi ông giục chúng ta cười theo...»

«Cổ giống nhau giữa thi ca nước Pháp một trăm năm về trước vẫn thơ ta hiện giờ không làm tôi ngạc nhiên. Văn chương lãng mạn Pháp ảnh hưởng sâu xa đến văn chương hiện đại của ta. Và lại thi ca ta cũng ở vào một trường hợp giống như thi ca Pháp vào hồi 1820-1830.

«Thế.Lữ,Huy.Thông .. cũng là những nhà thơ lãng mạn thành thử đối với Pháp về thi ca ta sống thật lùi một thế kỷ. Sự chậm trễ đó không có gì đáng trách vì ta theo gót người—nếu có thể nói được như thế. Mà trách sao được ? Chúng ta không có quyền kết án thơ lãng mạn. Tuy thế, xã hội ta ngày nay không phải là xã hội Pháp hồi năm 1830. Ta không thể cấm đoán thi sĩ lãng mạn; mơ màng song ta có quyền mơ ước : ngoài những giờ mơ màng đắm say trong giấc mộng các thi sĩ nên nhìn những cảnh đời xung quanh mình mà ca lên cho ta nghe những bài ca nói đến người nghèo, đưa con ghê xã hội một thi sĩ có chân tài thì dù trong giấc mộng đẹp để hay trước một cảnh thực tế thảm khốc dơ dáy, cũng tìm được những vần hay ý mới. Cuộc đời hàng ngày là một kho tài liệu cho thi ca, cho thi ca lãng mạn nữa.

«Về tiểu thuyết ta đã có những quyền như *Kép tư Bền* của Nguyễn-công-Hoan, *Giông Tố* của Vũ-trọng-Phụng. Ta cũng mong các thi sĩ vẽ cho ta đọc những bài thơ nói đến sự thực gần ta như thế». (1)

Bây giờ không còn phải là lúc một tờ báo chỉ bênh thơ mới hay thơ cũ nữa. Trên mặt báo *Tràng An*, nhà thơ mới Lưu trọng Lư, bỏ thơ mới, quay về dĩ vãng, ca ngợi, phê bình thơ cũ. Cũng trên mặt báo *Tràng An* nhiều người, vẫn tiếp tục tán dương thơ mới của nhiều nhà thơ mới, có điều họ không khen thơ mới như là thơ mới mà chỉ khen như là thơ hay, thơ có giá trị không dă động gì đến mới hay cũ.

Xuân Phương, trên *Tràng An* số 314 (22-4-38) phê bình và ca tụng ba tập thơ : *Hận chiến trường*, *Điều tàn*, *Xác thu* là ba tập thơ ra đời năm 1937 :

(1) *Hán Quỳnh*, *Tràng An*, 24-3-1936, số 108

«Vội tập Xác thu, ta không phải theo ông Hoàng Điệp
ra bãi chiến trường đầy cả xương, tanh cả máu, hay bay lên
cung Hằng để nghe ngóng hơi thở của muôn tiên, để hộp lấy
giòng trắng đương chảy. Ta chỉ nhẹ bước theo sát ông, nhập vào
ông để cùng ông nuốt lấy cái Đau thương, vồ lấy cái Chán nản
trong người ông. Ta hãy nghe tim ông hồi hộp, hồn ông rung
chuyển khi mùa thu tới :

Tất cả mùa thu vàng xám lại.

Chán chường cũng lại giết hồn tôi.

(Xót xa)

«Và trong lúc ông thất thiêu đi tìm lại cái linh hồn trong sạch
ngày xưa, ông chỉ thấy tro vơ những xác chết trên vệ đường :
Héo lách bên đường ít quán tranh.

Này đây sắp sửa lá xa cành

Vài ba cánh cửa không buồn mở,

Khói nhẹ lan chùm cỏ xám xanh.

(Xác thu)

«In hình như ông Hoàng-Điệp bị hoàn toàn thất bại trên
đường tình, nên ông chỉ lấy cái Đau khổ làm Nàng Thơ để
ôm-áp, nâng-niu trong những đêm buồn-nản ông đã quá tàn ác
mà đặt tên người yêu ông là Nàng Đau đớn để kêu gọi,
van xin :

Hỡi nàng Đau đớn của ta ơi !

Khô lắm, cho ta một nụ cười,

Hãy nắm tay ta thêm chút nữa

Để truyền cảm giác xuống đầu môi.

(Đau đớn).

«Nhưng càng van xin chừng nào, người yêu ông vẫn

không buồn trở lại, nàng vẫn là một hình ảnh đau xót trong trí tưởng tượng của ông mà thôi :

*Anh chỉ yêu em... ngồi xích lại
Cho anh gạt hơi một đôi điều,
Cho anh lọc hết giòng cay đắng
.....
Có phải em là : xác quạnh-hiu.*

(Đau đớn).

«Từ cái buồn rướm máu ở đáy lòng ông cho tới cái buồn bao la của vũ trụ, của những buổi chiều vàng úa, của một đêm trăng nhạt nhạt, ông đều tả ra với những lời thơ thật dễ thương và mới lạ :

*Trong tôi ;
Mặt trăng mờ nhạt,
Ngôi chùa đồ nát
Con đường quạnh hiu.
Một buổi chiều,
Tôi đón lời tiễn,
Tôi đưa lá chết
Tôi nhìn đám tang,
... Xác thu vàng !*

(Đám tang)

« Với ông Hoàng Diệp, ta được thấy những khung cảnh nhỏ nhỏ, xinh xinh và bao gồm được lắm ý nghĩa sâu xa.

Ai đi nhạt tiếng vàng rơi

Trong trăng trong gió, trong người, mùa Thu.

«Ta cũng đủ hiểu tác giả muốn đi tìm những tấm ảnh tâm thường, dần dị và diễn tả được cái tâm thường « Không màu sắc » ấy, là tài riêng của ông Hoàng Diệp.

«Mùa Thu của ông mới và lạ lắm, đầy những lá vàng đầm máu, vang dậy cả tiếng lòng u uất, hình ảnh của một đời tình đau khổ. (Nếu tôi không lầm)

« Về nghệ-thuật, Tập *Xác Thu* hẳn có phần kém hơn hai Tập *Hận chiến trường* và *Điều tàn*. Những lối thơ tám chữ của ông Hoàng-Điệp cần phải sửa đổi thêm nhiều.

«Nhưng nói về ý tứ sâu xa để giải phẫu tình yêu, nói đúng hơn, một mối tình tuyệt vọng, tràn cả mùi «xót xa», cả vị «cay đắng», tập *Xác Thu* sẽ là một tập thơ có giá trị riêng về chỗ đó.

«Ông Thanh Tịnh với tập *Hận chiến trường* đã tả hết sự tàn ác của chiến tranh, đã níu hồn ta lại những nơi tràn cả thây người, nặc cả mùi tanh của máu xương và xặc sụa cả hơi thuốc súng. Có lúc ông lại nhịp đàn lòng theo điệu trầm bổng của một chiều mong đợi, của nỗi niềm thương tiếc dưới bóng trăng chênh, hay là một linh hồn «Lạc lối giữa thành sầu mù mịt».

«Giữa lúc ấy, ông Chế-lan-Viên lại ranh mãnh hơn, gan dạ hơn. Ông sợ xuống mồ vô tận để đánh thức yêu ma. Ông bay lên nguyệt điện để sai biều tinh tú. Ông lang thang đi tìm người chiêm nữ lúc ẩn lúc hiện trong đêm biển, giữa dòng trăng. Ông điên hẳn lên, ông không phải là ông nữa, ông là cái sợ dứa vỡ rạn, ông là đám dân chiêm sống lại, ông là muôn sao đang chói với, ông là máu, là xương, là tủy, là trăng là mây, là gió vv..

«Ông Hoàng-Điệp lại thâm kín, rụt rè quá. Ông không dám bước nặng; ông không dám la to, vì ông sợ phải lay động cái im lặng đầy bí mật của đèn thâu của khói hương bay, của làn sương mỏng. Ông đi nhặt những mảnh trăng rơi là tả trên tà áo của thiếu nữ, ông ngừng hơi thở để nghe những

xác cây này rồi, những lời thán oan của chiếc lá lìa ngành. Ông lại một mình lẳng lặng xây đắp trong hồn ông một cảnh thu kết bằng lá Đâu Thương và Cảnh Chán Nản.

«Các thi sĩ thường sung sướng hay đau khổ và thường sống trong những cảnh tưởng tượng. Họ sống riêng trong những thế giới riêng của họ. Nhưng thế giới ấy là bãi Chiến Trường của ông Thanh Tịnh, là cái tháp điêu tàn của ông Chế-Lan-Viên, là những xác lá chết của ông Hoàng Diệp.

«Nói tóm lại, làng thơ năm 1937 đã hiến cho ta ba viên ngọc quý :

«Hận chiến trường, Điêu tàn và Xác thu» (1)

Lương An, trên Tràng An số 12 (tháng 3 năm 1941) ca ngợi Lửa Thiêng của Huy Cận và nhìn nhận có một nguồn thơ bất diệt :

«Đọc những bài thơ này, người ta ngỡ đâu như đọc bài «Premières Solitudes» của Sully Prudhomme, tả bọn học trò còn nhỏ phải đưa vào trường, đêm khuya nhớ nhà ôm nhau mà sụt sùi.

«Tuy nhiên cái đời học sinh trẻ thơ ấy có bao giờ lâu dài được đâu, người ta chỉ có thể vô tư vào độ hai mươi trở xuống; từ tuổi ấy trở lên người ta đã bắt đầu bước vào cuộc đời và nhấm vị chua cay của nhân tình thế sự. Tâm trí, hoài bão, ý niệm ngời ta cũng đổi khác đi. Lúc này là lúc phải lo âu, phải suy nghĩ để tìm lấy một xu hướng.

«Thi nhân của ta cũng thế. Tuy sự thay đổi trong đời chàng chỉ là một sự thay đổi không khí còn con người chàng không cho phép chàng ngày thơ như trước nữa. Bởi lẽ ấy người

(1) Xuân Phương. Tràng An, 22-4-1938, số 314

ta bắt đầu thấy Huy Cận buồn buồn. Mỗi buồn của thi nhân bao giờ cũng là một mối buồn vô hạn. Huy Cận cũng trở nên thi sĩ của tình cảm thống thiết, cũng tham lam đòi hỏi tình yêu, nhưng chàng thực chưa nặng tình cùng yêu mến như « Bạn chàng Xuân Diệu »

« Chàng cũng yêu tất cả, nhớ tất cả. Tâm hồn chàng là một khu vườn cũng theo mùa mà nở hoa hoặc hiu quạnh. Tâm hồn chàng bây giờ là đối tượng của những hiện tượng của thời tiết. Một điều đáng chú ý là cái nhớ của chàng rất đổi mãnh mẽ và ôm trùm cả vũ trụ.

« Nuôi một mối tình muôn dặm, yêu vẫn vợ một nàng cỡi ngựa trong rạp xiếc, nằm trông lên thả mộng ra khắp phương trời, nếu không phải chàng Huy-Cận đang độ vô tư lự thì là ai nữa ! những hành động thơ ngây, những mối tình trẻ trung ấy phải là của một chàng thi nhân sống ngoài nhân tình thế sự; chàng thi nhân ấy nếu không phải Huy-Cận thì là ai nữa ! Nhưng ngày thơ ấu ấy bây giờ không còn nữa. Bây giờ là độ thanh xuân chạm trán với cuộc đời, bây giờ là lo âu, là nghĩ ngợi. Bất gặp cảnh biệt ly mà sầu, đi giữa đường thơm mà lo tình mất, thấy dấu chân trên đường mà thần thờ, nghe mưa rơi lác đác mà buồn buồn, chao ôi, sao lòng chàng thi nhân của ta thiết tha và dễ cảm xúc đến thế.

« Sở dĩ Huy-Cận buồn thương như vậy là vì chàng lo sợ một ngày rất gần hạnh phúc sẽ không cười duyên với chàng nữa, mà chàng thì ham sống và tin vào cuộc đời quá. Chàng sầu vì tâm can chàng bắt chàng phải thế. Đó là một trong những lý do đã đưa chàng lên lầu thơ bất tuyệt. Mối sầu của chàng có thể cho là một mối sầu vạn cổ.

«Từ đây Huy Cận là một con người nặng tình sông núi, cảm gió sầu trăng. Bây giờ chàng đã thấy những sự mâu thuẫn của đời nên thơ chàng cũng rẽ vào lối «đoạn trường». Chàng chạy theo rồi một mối tình mất mà thương tiếc; chàng ngậm ngùi khi nắng chiều xé vàng trên bãi; chàng nhớ nhà vì một cảnh trăng giăng; chàng ngỡ ngàng khi bắt gặp một cảnh thu trên núi rừng; chàng thần thờ sau một cái xe tang; chàng đau khổ khi nghĩ đến một ngày sắp tới người sẽ mất hết linh hoạt để «bước vào mồ nhỏ tí». Chàng đã bị những sự mất thấy tai nghe hàng ngày cảm hóa và làm cho xúc cảm nhiều quá. Ý nghĩ của chàng chỉ quanh quẩn trong cõi sầu thương; chàng là thế đó, trọn một đời thương nhớ và hồn bị thiên hạ bỏ điu hiu; chàng than thở với Thượng Đế, đã làm ra thân thể con người để đau khổ và để làm nên tội lỗi.

«Huy Cận sinh ra với một tấm linh hồn đơn chiếc, đa sầu đa cảm. Chàng than van không có bạn bè tri kỷ, chàng đi bơ vơ trên đường đời âm thầm và đau đớn. Tình yêu không lưu luyến chàng, mọi việc gọi ra trước mắt chàng sự ê chề, sự chán ghét. Tất cả những nguồn sống ở đời đối với chàng đơn sơ quá nên không thể làm cho cái tinh thần sinh hoạt của chàng (vie intellectuelle) đầy đủ được.

«Tà một phong cảnh tráng lệ biết bao. Mây dun núi bạc chim nghiêng cánh nhỏ, nhẹ nhẹ ánh chiều sa, tường ngăn ấy cũng đã đầy đủ như một bức tranh của một họa sĩ tài hoa. Chính thi nhân cũng nhận rằng cái cảnh trăng giăng ấy đã làm cho mình ca tụng và mê mẩn. Ta hãy nghe thi nhân nói cảm giác của mình :

Không khỏi hoàng hôn cũng nhớ nhà

«Ngày xưa, Thôi Hiệu đứng trước cảnh lầu hoàng hạc mà ngậm ngùi và thấy khói sóng trên sông mà nhớ nhà.

Nhật mộ hương quan hà xứ thị,

Yên ba giang thượng sử nhân sầu.

nhưng ở đây, Huy Cận thấy trời nước mông mênh quá trắng-lẻ quá mà nhớ nhà. Vì lẽ ấy mà cảnh không tang thương, lòng không hoài cổ, sông không đùn sóng mà cũng ngậm ngùi mỗi tình-lữ thứ.

«Tả một buổi chiều xuân, Huy Cận viết :

Hai hàng cây xanh

Đám chồi hy vọng...

Nhạc vươn lên trời.

Đời mắng đang dậy

thật là nói đủ tất cả hy vọng, trẻ trung, êm dịu của một-mùa xuân.

«Tả một cảnh thu ở rừng núi :

Non xanh ngầy cả buồn chiều

Nhân gian nghe cũng tiêu điều dưới kia

Xem chữ «ngầy» nó nhẹ nhàng, thấm thía biết bao. Không-mùa thu đến non xanh có buồn gì đâu; non xanh chỉ thấy trời-buồn mà buồn lây mà thần thờ lây đấy thôi.

«Đại để chỉ đơn cử ngần ấy tí dụ kể cho hết thì quá dài. Những chữ vừa trích ra đây trong tập «Lửa thiêng» không phải ít. Đọc nó lên là thu được một cảm giác, thấy được một cử-động, nghe được một dư thanh. Thực là những chữ «thần tình».

« Thơ Huy-Cận nhờ thế mà trong như thủy tinh và đẹp như ngọc thạch. Đọc Xuân Diệu thấy trong người sôi nổi ngọn-trào lòng rào-rạt; đọc Huy-Cận thấy trong người lâng-lâng, tâm-hồn khoan-khoái. Trí phán đoán sáng suốt mắt nhận xét tinh vi, cách dùng chữ thần tình. Đó là ba đặc điểm của Huy-Cận.

«Văn Huy Cận là một thứ văn chải chuốt; tình Huy Cận là một tấm tình đơn giản mà thâm thiết.

«Đừng thấy chàng buồn buồn mà cho chàng là người lạnh nhạt hững hờ; đừng thấy văn chàng chậm trễ quá mà cho là mất vẻ tự nhiên. Huy Cận viết văn rất điêu luyện; song không bao giờ để rơi những ý niệm của mình. Bởi vậy khi đọc thơ Huy Cận ta thấy trong người nhẹ nhàng như khói. Đã lâu lắm từ ngày «Thơ thơ» ra đời đến nay mới lại có một tập thơ đã khiến người phải đọc đến mà sinh vô hạn cảm tình với tác giả.

«Tập thơ «Lửa thiêng» là một tập thơ rất đáng chú ý về tình cảm cũng như về văn pháp. Không cần so sánh cũng đủ nhận thấy đó là một tập thơ hay và tác giả là một thi nhân có đặc tài. Trong công cuộc xây đắp thi giới nước nhà, một tập thơ như thế là tất cả một sự gắng công, và có lẽ là một công trình văn nghệ rất đáng chú ý nữa.

«Huy Cận hiện đang đi tới giữa chúng ta với một tài hoa đương thời này nở. Tương lai của chàng chắc hẳn càng tốt đẹp và sáng lạn hơn nữa.

«Lửa thiêng» ra đời, được hoan nghênh nhiệt liệt, cái đó không phải nghi ngờ gì nữa. Nhưng phần thưởng đích đáng nhất cho Huy Cận là tác phẩm của chàng sẽ được sống lâu (1).

Trên Trang An số 405, 21-5-1939, 406, 24-5-1939, Xuân Tâm phê bình thơ của Xuân Diệu với lời lẽ rất to tát và coi «Thơ thơ» là «một quyển sách để đầu giường» của ông:

«Như tôi đã nói, nghệ thuật của Xuân Diệu rất lão luyện

(1) Lương An, Trang An, tháng 3 năm 1941, số 12

bên nhà thi sĩ có tài tâm hồn muôn điệu, lại có nhà thợ thơ tinh xảo, có kinh nghiệm nhiều và nhất là rất tận tụy với nghề mình.

«Tuy lối thơ lục bát của Xuân Diệu không được mềm dẻo và du dương như của Thế-Lữ, nhưng trái lại lối thơ hoàn toàn mới với những câu tám chữ và vần liên tiếp, hay lối thơ gồm có từng đoạn bốn câu hoặc tứ tuyệt, hoặc thơ mới với vần song hành, lại rất xuất sắc.

«Đọc những bài *Cảm xúc*, *Vì sao*, *Trăng*, *Huyền Diệu*, *yêu xa cách*, *phải nói*, *Đây mùa thu tới*, *Hẹn hò*, *Vô biên*, *Tương tư*, *Chiều*, *Với bàn tay ấy*, và gần hết những bài khác, người ta thấy lời thơ chảy song suốt từ đầu đến cuối, không chỗ ngừng không khó đọc, mà rất dễ dãi. Lắm đoạn vụt lên rất tự nhiên rất nhẹ nhàng, khiến ta thấy nó từ đáy hồn vụt ra như những tia sáng.

«Những đoạn ấy nhiều lắm, không thể không chép ra đây được, các bạn đọc qua cũng thấy, không phải tìm kiếm.

«Mà những đoạn thơ rất tự nhiên ấy có phải Xuân Diệu phun ngay ra như thế đâu. Chính thi sĩ đã trao dồi rất công phu, sửa đi sửa lại từng câu hay từng chữ nhỏ. Chính những bài thơ đã đăng ở báo Ngày Nay hay Tinh Hoa rồi, mà nay in trên sách lại khác đủ tỏ rằng Xuân Diệu là một người thợ thơ cần mẫn, biết thận trọng nghệ thuật, và khi nào cũng cố gắng đạt được mục đích là sự hoàn mỹ.

«Vi dụ trong bài *«Cảm xúc»*, câu thứ sáu bây giờ :

Đây là bình Thu Hợp trí muôn hương

«Khi trước :

Đây là bình Thu Nhận trí muôn hương

«Chữ *thu nhận* chỉ có một nghĩa là *thu vào* mà thôi nên

kém chữ thu hợp, có nghĩa thu vào mà còn chung, đục còn trộn lẫn với nhau nữa.

«Trong bài «*Đầy mùa thu tới*» câu thứ 4, khi trước :

Vội do Chàng Thắm Mặt Dám Vàng ;

Bây giờ :

Vội do Mơ Phai Dệt Lá Vàng,

«Mùa thu mà có mặt thì cũng hơi kỳ thật. Chữ *áo* của mùa thu dệt bằng lá vàng thì hợp lý và hay hơn nhiều.

Cũng trong bài ấy, câu thứ 13 khi trước :

Én Bỏ từng không, Oanh bay đi,

Bây giờ :

Mây vẫn từng không, Chim bay đi.

«Mùa thu là mùa của chim én ở xa về bay lượn ở đồng nội mà lại bảo nó bỏ từng không thì sai quá. Huống gì mây chữ «mây vẫn từng không» đã đúng mà còn may mắn hơn nữa.

«Không cần phải đưa ra nhiều, ba cái ví dụ trên đây chứng thật một cách rộng rãi rằng Xuân Diệu trau dồi nghệ thuật rất công phu.

«Bên nhà thi sĩ đặc sắc, bên nhà thợ thơ có lương tâm ấy, lại thấy còn đeo thêm một nhà họa sĩ. Xuân Diệu đã thấy «màu hoa mới thắm như kieu» (*Nụ cười xuân*), đã thấy «sắc đỏ của màu xanh» (*Đầy mùa thu tới*). Phải có con mắt của họa sĩ mới thấy được những tế nhị của màu sắc như vậy.

«Với những câu :

Lũ mây già, nghìn vạn khối lâm ly,

Đứng giữ lưới bủa vây trời nhỏ hẹp,

Vài chiếc quạ, Minh Thân cong Mỏ Thép,

Quạ vừa kêu, đến tự xứ đêm nào,

Những cây bàng là những bộ xương cao,

*Nét ngó ngán đã rên bằng Sắt Cũ,
Tét cần lá—lá nằm trên Đất Ủ,
Màu Lặng Yên không còn mộng xa bay ;
Đất Đen kêu như sắt dưới chân giầy
Tiếng rần rỏi có pha màu Mực Đậm.*

(Sắt)

« Xuân Diệu đã vẽ ra một cảnh màu đông nếu tôi không lầm, với những mùa chết, hay nói cho đúng hơn là màu đất và mùa tét. Những chữ «sắt cũ», «tét cần lá», «màu lặng yên», «tiếng rần rỏi pha màu mực đậm» làm ta thấy thật màu đỏ nâu vàng ủa của bàng, da bàng về mùa đông là mùa thay lá, và nhận thấy tác giả đã biết hòa hợp tiếng màu để làm nên một cảm giác nặng nề mệt nhọc phảng phất trong bài thơ từ đầu đến cuối.

«Nhà họa sĩ đã vẽ ra bằng thơ những bông hoa xinh đẹp, đầy vẻ sống, linh hoạt một cách khác thường trong bài «Lạc quan», và hiến cho ta bức tranh tuyệt mỹ có cả tình cảm :

*Một tối bầu trời dăm sắc mây,
Cây tìm nghiêng xuống nhánh hoa gầy,
Hoa nghiêng xuống, cỏ trong khi cỏ
Nghiêng xuống làn rêu một toi đầy,
Những lời huyền bí tảo lên trăng
Những ý bao la đủ xuống trần,
Những tiếng ăn tình hoa báo gió,
Gió đào thổi thể báo hoa xuân,*

(Với bàn tay ấy)

«Đó là chưa nói đến mảnh khỏe nhà nghề mà nhà thơ đã dùng để tả những ý tưởng của mình. Với hai câu :

... Và làm sai lơ nhịp trăng đang,

Dịu Dàng Đàn những ánh tơ xanh.
thi sĩ đã được một điệu đàn bằng thơ.

(Trắng)

Với câu :

Những luồng Run Rẩy Rung Rinh lá.

(Đây mùa Thu tới)

« Xuân-Diệu đã tả nỗi cho ta nghe những lá run rẩy thật, nhờ ở cách sắp khôn khéo và tìm tòi bốn chữ đi với nhau.

« Về cách đứt mạch câu (césure) Xuân-Diệu cũng tỏ ra minh nhanh nhẹn lắm. Khi đọc mấy câu :

Thong thả chiều vàng thong thả lại...

Rời đi... Đêm xám tới dần dần...

Cứ thế mà bay cho đến hết

Những ngày, những tháng, những mùa xuân.

(Giờ tàn)

ta tưởng như nghe cả chiều lại, đêm đi và ngày tháng bay thật, nhất là câu cuối cùng, nhờ cắt làm ba mạch nên đọc lên một âm điệu đưa đầy rất đầy đủ.

« Còn những hình ảnh (images) mới mẻ may mắn, mà tôi đã nói rồi, và nhất là những chữ dùng rất ngộ nghĩnh, rất táo bạo mà không bao giờ đến lỗ mãng, như Huy-Thông, thì Xuân-Diệu giàu lắm. Bất cứ bài nào cũng có, và chính đó là những chấm đặc sắc nhất của thơ thi sĩ. Thành thử khi ta đọc đi đọc lại càng thấy thấm thía thâm thúy mà không bao giờ chán.

« Sau hết tôi mách các bạn một cái đặc điểm mà chỉ có một mình Xuân-Diệu có, lối thơ ngày thơ và dễ yêu : Các bạn hãy nghe :

Ờ nhĩ ; sao hoa lại phải rơi ?

Mất...

Thực là dị quá. — Mà tôi nữa :

Sao nhĩ làm chi chuyện lại phai ?

— Nếu không biết những câu thơ ấy của Xuân-Diệu, người ta hẳn phải cho là những lời ngây thơ của một thiếu nữ nào mới biết yêu và chưa hiểu đời với những thống khổ là gì.

— Cùng một loại thơ ngây ngô ấy, bài «Đơn sơ» hẳn là một tác phẩm bất hủ. Nó cảm dỗ hẳn ta với những chữ thông thường, rất tự nhiên, và nhất là với vẻ «có duyên» của nó.

«Một thi sĩ giàu tình yêu, hiểu thấu đáo âm nhạc, giàu tình cảm, giàu sức tưởng tượng, và có một nghệ thuật tinh vi như Xuân-Diệu, hẳn là một thi sĩ hoàn toàn nhất mà ta có đến bây giờ.

«Và quyển *Thơ thơ* tác phẩm hoàn toàn như tác giả của nó là một quyển sách đề đầu giường (livre de chevet) mà chẳng bao lâu sẽ trở nên một người bạn thân ái của chúng ta.

«Phải chăng tôi đã xem *Thơ Thơ* với một tâm hồn «rất bạn» thi sĩ Xuân-Diệu ? (1)

Trên Trang An số 494 (15-3-1940) H.X.T. khen «Nữ thi sĩ Thu.Hồng, tác giả *Sóng Thơ*» :

«Tôi xin thú thật rằng đối với những tập thơ mới xuất bản của nhiều thi sĩ thanh niên ta ngày nay, ngoài một vài người tôi đã quen làm bạn, như ông Thế-Lữ, ông Lưu-trọng-Lư, ông Xuân-Diệu, ông Huy-Thông, ông Thái-Can, ông Huy-Cận v.v... tôi thấy tôi lo sợ mỗi khi tôi cầm một tập thơ mà xem. Lo sợ mà lại thấy lạnh lòng nữa. Không phải là tôi thờ ơ với thi ca mới cũng không phải là tôi yên trí rằng nhiều thi sĩ thanh niên ngày nay không có biệt tài trong sự làm thơ.

(1) *Xuân Tâm*, *Trang An*, 21-5-1939, số 405

«Có lẽ là vì tôi dành đề quá nhiều thì giờ để xem các thi ca xưa. Có lẽ là vì tôi thấy thi ca trong văn chương chúng ta hiện đương trải qua một thời kỳ phân vân, về đường thề cách cũng như về đường lý tưởng, làm cho độc giả chẳng biết lấy đâu mà căn cứ để suy nghĩ, để so sánh, chẳng biết lấy thái độ nào mà thấu hiểu và cảm động theo cái thâm tứ của mỗi thi sĩ trong mỗi bài thơ.

«Đối với quyển *Sóng Thơ* mới ra đời, trước hết tôi cũng lạnh lùng như vậy. Tôi cầm tập thơ nhỏ xinh kia, lật những trang giấy nhanh chóng, rồi tự nói: Lại một tập thơ mới. Lại thi sĩ nữa ra đời. Mà là một nữ thi sĩ, ở Đố đô, một người trong Hoàng phái... Rồi tôi xem qua cũng nhanh chóng như thế thấy câu hay, câu không hay; nhưng không để ý lắm. Chẳng khác lúc đi qua một vườn hoa của người xa lạ nhìn vào đề ngâm cảnh rồi thản nhiên trong giây lát đã bước qua vườn hoa ấy, và đôi mắt đã đưa nhìn khúc đường xa lạ khác.

«Vậy là tôi đã xa lìa tập *Sóng Thơ*, như tôi đã xa lìa nhiều tập thơ mới khác. Có lẽ tôi không nghĩ đến nữa, nếu một sự tình cờ không xui giục tôi quay lại vườn hoa cũ, quay lại với *Sóng Thơ* của nữ thi sĩ Thu-Hồng.

«Một buổi hội họp tại nhà một ông bạn, tôi đã được gặp nữ thi sĩ Thu-Hồng, một thiếu nữ trẻ tuổi, và nói chuyện rất tự nhiên và vui vẻ. Lẽ tự nhiên là nói chuyện «thơ». Rồi trong câu chuyện, nữ sĩ Thu-Hồng đọc cho chúng tôi nghe một đoạn của một bài thơ nàng mới làm và chưa in trong tập *Sóng Thơ* mới ra đời.

... Vì hiểu lầm nên mới mong đừng nên hiểu;
Mong chán nản chớ len vào niên thiếu.
Chớ len vào sớm quá tội em mà,
Em nghe như thời ấy vẫn còn xa.

*Em chăm chăm để mong còn xa mãi,
Hãy là hoa, xin hãy khoan là trái,
Hoa nồng hương, mà trái có khi chua...*

« Đoạn thơ được nghe đó, cùng nhiều câu thơ khác, của nữ sĩ Thu Hồng đọc ra hôm ấy, tôi thấy có ý vị, và có một sự dẫn dụ hòa với một âm điệu dịu dàng. Vì cái cảm tưởng hôm ấy nên tôi mới đọc lại tập *Sóng Thơ*, bà Đạm phương nữ sử có viết một câu phê bình rất ngắn, nhưng rất đúng : Ngòi bút của Thu-Hồng tuy chưa sành nghề cho lắm, nhưng có vẻ tự nhiên tao nhã. Tôi xin thêm rằng : có vẻ dẫn dụ và êm đềm tỏ ra một tâm hồn giàu cảm tình, hay thôn thức với cảnh đẹp của tạo hóa yêu văn chương, không hề oán hận, không hề than van. Vì vậy thơ cô không phải là tiếng kêu gào của những tấm lòng bị đau thương, không phải lời oán trách của những người ê chề, chán nản. Chỉ như là những làn «sóng» dập dềnh uốn mình dưới một ngọn gió nhè nhẹ thanh thanh mà mát mẻ; chỉ như những tiếng động tí rào rào trong lá.

*Gió qua, lá động rì rào,
Khuya trăng chỉ chút muộn sao dật trời.*

«Không phải là cô không có lúc lo sợ hay buồn bã. Nhưng tự lo sợ hay buồn bã của cô không bao giờ khốc liệt, có rì rào cũng vẫn êm đềm mà thôi.

Buồn ngày xưa em buồn thêm một chút...
hoặc là :

*Vì đâu thôi thóp với canh tàn ?
Rời rạc kia mấy những muộn tan !
Tan tác lòng em bao mộng đẹp,
Cái tình vô hạn, khéo đa mang !*

«Sự tan tác không phải tấm lòng của cô ; chỉ là bao mộng đẹp mà thôi. Khối tình cô khéo đa mang, chỉ là «Cái tình vô hạn », một mối tình mệnh mỏng bất ngát, nó không chung đúc

vào một người, một vật nào, có thể làm đau đớn gât gao được.
*Vì vậy cho nên, một tâm yêu,
Lui không nẻo bước, tới cam liêu,
Khi yêu nào nghĩ xa xôi nữa,
Mà khổ tình thêm cũng rất nhiều!*

«Vội với ái tình, xem bốn câu thơ này, chúng ta thấy nữ sĩ Thu-Hồng, vẫn dùng lời êm dịu mà phân giải, mà nghị luận. Chúng ta có thể nói rằng «thi cảm» của cô không phải là của người mê say; nó còn ở trong vòng khuôn của lý trí nhiều hơn của tình cảm.

«Sự dần dỉ, một sự dần dỉ mà chúng ta có thể gọi là tâm thường, cái «nên thơ» trong mỗi ý nghĩ hằng ngày trong mỗi câu nói đầu lưỡi, trong mỗi cử chỉ xung quanh ta, trong mỗi tư tưởng thông thường, ấy là chốn nữ sĩ Thu-Hồng đã khéo đi lượm những vần thơ, đi hái cho ta những cành hoa thơm đẹp...»

«Đó là các đặc điểm, tôi sơ lược theo ý kiến riêng của tôi viết ra sau khi đọc xong tập *Sóng Thơ* của nữ sĩ Tôn nữ Thu-Hồng. Tập thơ in đẹp, có tựa của Đạm-Phương nữ sử, và tranh vẽ bìa của nữ họa sĩ Mộng-Hoa.

«Chúng tôi xin giới thiệu quyền *Sóng Thơ* với độc giả» (1)

Trên mặt báo Ngày Nay, từ năm 1938 trở đi, Xuân-Diệu và Thế-Lữ phê bình thơ rất nhiều. Cũng như báo Tráng An, báo Ngày Nay hình như cũng đã xóa bỏ chữ cũ mới trong khi nói đến thơ. Đặc biệt là Thế-Lữ trong mục «*Tin thơ*» đã chỉ phê bình thơ như là thơ, bởi vậy, rất nhiều bài thơ cũ được ca ngợi và bài thơ mới bị công kích, cũng như vô vàn bài thơ mới được khen lao và bài thơ cũ bị chê bai.

Cuộc tranh luận thơ mới thơ cũ như vậy là đã đi hẳn vào lịch sử. Qua cuộc tranh luận kéo dài có hàng mười năm, chẳng những làng thơ mới hăng say thảo luận mà ngay đến làng thơ cũ cũng bỏ cái thói quen đề đặt, thẳng thắn bày tỏ và bình vực lập trường. Chẳng những thi ca mà cả nền văn học Việt Nam, nhờ vậy, đã tiến rất mạnh mẽ.

(1) H.X.T. Tráng An 15-3-1960, số 494.

MỤC LỤC

	TRANG
★ TÀI SAO XUẤT BẢN	I
★★ MÁY LỜI NÓI ĐẦU	XXV
Chương I : ĐẶC TÍNH CHUNG THỂ HỆ 1932	I
Mười một lý do khai mạc thể hệ mới :	
Những biến động chính trị	1
Việc Bảo-Đại hồi loan	2
Những cải cách của Nội các Bảo-Đại	4
Đời sống xé rào của vị vua trẻ	9
Bế mạc thể hệ cũ và xuất hiện thể hệ mới	10
Nhiều báo mới ra đời	10
Sự ra đời của Phong-Hóa và Tự-Lực Văn-Đoàn	11
Kỹ thuật mới của báo Phong-Hóa	11
Phong-Hóa đả kích thể hệ đàn anh	16
Phong-Hóa đả kích tất cả báo chí đương thời	23
Phong-Hóa đả kích lý tưởng văn hóa thể hệ trước	23
Chương trình cải cách của Tự Lực Văn Đoàn	27
Sự xuất hiện nhiều cuộc bút chiến	32
Sự xuất hiện những tiểu thuyết mới	33
Sự xuất hiện thơ mới	33
Sự xuất hiện một thể hệ mới	41
Các hiện tượng Văn học vừa bế mạc	47
Các hiện tượng Văn học vừa khai mạc	48
Chương II : NÓI CHUNG VỀ PHÊ BÌNH VĂN HỌC	54
Từ ngữ Nghệ thuật	54
Từ ngữ Văn chương	55
Từ ngữ Văn Học	56
Từ ngữ Phê bình Văn học	57
Từ ngữ Lịch sử Văn học	58
Từ ngữ Văn học sử	58
Sự khác biệt của Phê bình Văn học và Văn học sử	59

Các trường phái phê bình	59
Trường phê bình cổ điển	60
Trường phê bình lãng mạn	60
Trường phê bình khách quan	60
Trường phê bình ấn tượng	61
Trường phê bình sáng tạo	62
Trường phê bình triết học	62
Trường phê bình duy vật	64
Trường phê bình bác học	64
Kỹ thuật và công tác phê bình	65
— Phê bình một tác phẩm dĩ vãng	65
Nghiên cứu trạng thái bên ngoài của tác phẩm	65
Tìm ra tác giả	68
Tìm thời điểm sách ra đời	70
Nghiên cứu sự thành hình tác phẩm	71
Tìm hiểu ý tưởng chỉ huy	71
Tìm cách bố cục tác phẩm	73
Tìm hiểu công việc trình bày tác phẩm	77
Kiểm điểm tài liệu	80
Phê bình một tác phẩm quen biết nhiều	83
Phê bình nhà văn bậc hai, bậc ba	84
— Phê bình tác phẩm hiện đại	85
Phải biết chung cả sự nghiệp nhà văn	85
Phải biết chung về văn học nhiều ít đồng thời với tác phẩm được phê bình	87
Phải biết tổng quát về văn học	90
— Phê bình một thời đại	92
— Viết Văn học sử	93

Chương III :

SINH HOẠT PHÊ BÌNH VĂN HỌC THẾ HỆ 1932	102
Đặc tính khối A, tức khối Cựu Học	106

Đặc tính khối B, tức khối Cấp Tiến	107
Đặc tính khối C, khối chống Phong Hóa	116
Đặc tính khối D, khối Mác Xít	124

Chương IV :

MƯỜI VỤ ÁN VĂN HỌC THẾ HỆ 1932	125
1) Vụ án BẢO CHÍ	125
2) Vụ án CỬ và MỐI	126
3) Vụ án PHAN KHÔI—TRẦN TRỌNG KIM	127
Phan-Khôi phê bình Nho giáo	127
Trần-Trọng-Kim trả lời Phan-Khôi	127
Phan-Khôi viết bài cảnh cáo các nhà học phiệt	128
Phan-Khôi mời Trần-Trọng-Kim đến chơi nhà	128
Mr. Logique	
Trần-Trọng-Kim mời Phan-Khôi trở về nhà học ta	128
mà nói truyện	
4) Vụ án TÀN ĐÀ—PHAN KHÔI	129
Phan-Khôi công kích «Cái cười của Con Rồng	129
Cháu Tiên»	
Phan-Khôi công kích Tống Nho	130
Tàn-Đà khai chiến với Phan-Khôi	132
Nguyễn-Tiến-Lãng đá kích Phan-Khôi	140
Vân-Bằng đá kích Phan-Khôi	142
5) Vụ án QUỐC HỌC.	145
Lê-Dư đặt vấn đề Quốc Học	145
Trịnh-Đình-Rư bác lý thuyết về Quốc Học của Lê-Dư	146
Phạm-Quỳnh bày tỏ lập trường ủng hộ Trịnh-đình-Rư	147
Phan-Khôi công kích Phạm-Quỳnh	148
Phan-Khôi luận về Quốc học	152
Phạm-Quỳnh luận về Quốc học	155
Lê-Dư trả lời cả Phạm-Quỳnh lẫn Phan-Khôi	157
Nguyễn-Trọng-Thuật giàn hòa	159

Phan-Khôi chống sự giản hòa của Nguyễn-trọng-Thuật	167
6) Vụ án THƠ CŨ—THƠ MỚI	168
Phạm-Quỳnh chê thơ Đông Phương	168
Phan-Khôi chê thơ cũ trên Đông Pháp	169
Nguyễn-văn-Vĩnh và bài thơ Con Ve sầu và Con Kiến	170
Trịnh-Đình-Rư công kích thơ Đường	170
Phan-Khôi kịch liệt đả kích thơ cũ và đề nghị cải cách : làm Bài Thơ Tình Già	175
Lưu-Trọng-Lư hưởng ứng thơ mới	178
Các phe bênh thơ cũ	186
Các phe bênh thơ mới	187
MẶT TRẬN BÊN THƠ MỚI	188
Phong-Hóa bênh Thơ Mới	188
Việt-Sinh chê thơ cũ	192
Tứ-Ly chế điệu Tân-Đà	194
Tứ-Ly chế thơ cũ trong vở kịch «Tuồng cổ Tân thời»	196
Tứ-Ly chế thơ cũ trong hài kịch «Hội nghị Văn học»	202
Nhất-Linh công kích thơ cũ	204
Nguyễn-tường-Bách công kích thơ cũ	206
Tứ-Ly tinh sồ văn học đề ca ngợi thơ mới	210
Ngô Không phê bình Nguyễn-văn-Hạnh	211
Ngô Không tường thuật cô Kiêm diễn thuyết bênh thơ mới	219
Thạch Lam tường thuật cô Kiêm diễn thuyết bênh thơ mới	224
Lê Ta tường thuật cô Kiêm diễn thuyết bênh thơ mới	225
Nguyem tường thuật Cô Kiêm diễn thuyết bênh thơ mới	226
Lê Ta phê bình tập thơ «Những bông hoa trái mùa»	226
Nhị Linh công kích nhà thơ mới Đỗ Đình Vượng	232

Thạch Lam chữ thơ mới của Phan văn Kỳ	233
Lê Ta phê bình thơ mới của Đức Văn	235
Lê Ta phê bình thơ mới của Nguyễn Vỹ	235
An Đầm phê bình thơ mới trên Phụ Nữ Tân Văn	344
Thạch Lan phê bình thơ mới của Hồ văn Hào	245
Cô Nguyễn thị Kiêm bênh thơ mới	248
Phụ Nữ Tân Văn bênh thơ mới	258
Huấn Minh ca ngợi thơ mới của Cô Kiêm	260
Chủ nhiệm Phụ Nữ Tân Văn ca ngợi thơ mới	263
Tác giả L.Đ ca ngợi thơ mới	265
Lưu Trọng Lư ca ngợi thơ mới	275
Nguyễn thị Kiêm ca ngợi thơ mới	275
Phan văn Hùm phê bình nhà thơ Xuân Giang, tức Đông Hồ	278
Đông Hồ lên tiếng trả lời Phan văn Hùm, tự nhận là Xuân Giang	284
Lưu Trọng Lư ca ngợi thơ mới	287
Lưu Trọng Lư gởi thơ thứ nhất cho Tân Đà	291
Lưu Trọng Lư gởi thơ thứ hai cho Tân Đà	295
Hoài Thanh ca ngợi thơ mới trên T.T.T.B	299
Văn Thúc trên báo Loa ca ngợi thơ mới	302
Lê Trảng Kiêu tính sò thơ mới	306
Lê Trảng Kiêu ca ngợi Thái Can	313
Lê Trảng Kiêu ca ngợi Nguyễn Nhược Pháp	316
Lê Trảng Kiêu ca ngợi Đông Hồ	318
Lê Trảng Kiêu ca ngợi Nguyễn Vỹ	322
Lê Trảng Kiêu ca ngợi Thế Lữ	325
Lê Trảng Kiêu ca ngợi Vũ Đình Liên	329
Lê Trảng Kiêu ca ngợi Lưu Trọng Lư	330

MẶT TRẬN THƠ CŨ :

Thái độ chung các nhà thơ cũ	334
------------------------------	-----

Chết Hằng đã kích thơ mới của Phan Khôi	335
Thương Sơn bệnh thơ cũ	340
Động Đình đã thơ mới	344
Tùng Lâm Lê Cương Phụng đã kích thơ mới	346
Hoàng Tân Dân chê thơ mới phản động	369
Đầu Tiếp chê thơ mới	369
Tản-Đà lần đầu tiên lên tiếng về thơ mới	377
Văn giới đối với cái chết của Tản-Đà	383

SỰ TRƯỞNG THÀNH CỦA THI CA VIỆT NAM :

Lưu Trọng Lư đặt giá trị đích thực của thơ không phân biệt mới cũ	385
Hán Quỳnh ca ngợi Thế Lữ, Huy Thông, Nhược Pháp	396
Xuân Phương ca ngợi tập Xác Thu của Hoàng Diệp	399
Xuân Phương ca ngợi hận chiến trường của Thanh Tịnh	402
Xuân Phương ca ngợi Điều Tàn của Chế Lan Viên	403
Lương An ca ngợi Lửa Thiêng của Huy Cận	403
Xuân Tâm ca ngợi Xuân Diệu	407

(xin đọc tiếp nơi cuốn 2)

* MỤC LỤC	45
-----------	----

✱

✱ ✱

PHÊ BÌNH VĂN HỌC

THẾ HỆ 1932

của THANH LĂNG

Do PHONG TRÀO VĂN HÓA xuất bản

Giấy phép số : 2339 BTTIPHNT

ngày 26 tháng 7 Năm 1972

Những tác phẩm của Thanh-Lãng

ẤN LOÁT :

- 1— Văn chương chữ Nôm, Hà Nội, 1953.
- 2— Văn chương bình dân, Hà Nội, 1954.
- 3— Biểu nhất lãm Văn học cận đại VN. Saigon, 1957.
- 4— Apport Français dans la Littérature Vietnamienne, Saigon, 1962.
- 5— Bảng lược đồ Văn học Việt nam, 2 tập, Saigon, 1967.
- 6— Nghiên cứu giới thiệu «Sách Sờ Sang chép các việc» (tài liệu chữ quốc ngữ tối cổ chép tay về thế kỷ XVIII) Saigon, 1968.
- 7— Văn học Việt nam : Đối kháng Trung hoa (từ đầu đến 1428), Saigon, 1969.
- 8— Văn học Việt nam : Thế hệ dần thân yêu đời (1428-1505), Saigon, 1969.
- 9— Phê bình Văn học Thế hệ 1932, Saigon, 1972 (2 tập)

IN RONÉO :

- 10— Văn học VN : Thế hệ tố cáo thời thế (1505-1592), 63
- 11— Văn học VN : Thế hệ gặp gỡ Tây phương (1592-1729), 1963.
- 12— Văn học VN : Thế hệ thác loạn (1729-1788), 1963.
- 13— Văn học VN : Thế hệ Nguyễn Du (1788-1820), 1963
- 14— Văn học VN : Thế hệ Nguyễn Công Trứ (1820-1862), 1963.
- 15— Văn học VN : Tầy chay Pháp (1862-1900), 1963.
- 16— Văn học VN : Thế hệ hóa dân cường quốc (1900-1913), 1963.
- 17— Văn học VN : Thế hệ điều hòa Âu-Á (1913-1932), 64.
- 18— Văn học VN : Thế hệ Đoạn tuyệt (1932-1945), 1964.
- 19— Lịch sử tiểu thuyết Việt nam (1932-1945), 3 tập, 1964.
- 20— Những cuộc tranh luận Văn học (từ 1932-1945), 17 tập, 1966.